

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC


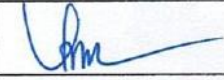


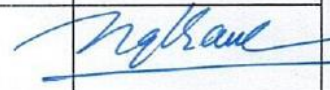
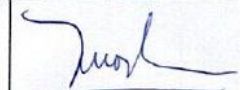
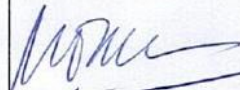
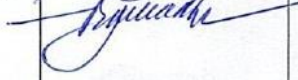

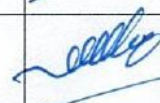
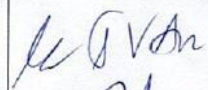
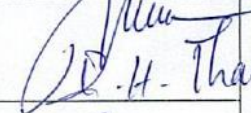
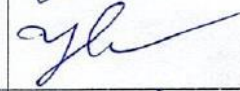
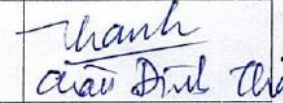
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2018 - 2022)

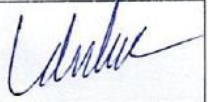



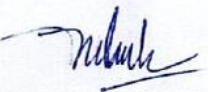






TP. HỒ CHÍ MINH - THÁNG 3/2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 2850/QĐ-DHSPKT ngày 15 tháng 9 năm 2022 về việc thành lập mới Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	PGS.TS. Lê Hiếu Giang	Phó hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	TS. Trương Thị Hiền	Phó hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	PGS.TS. Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng ĐBCL	Thành viên – Trưởng ban Thư ký	
4	TS. Quách Thanh Hải	Trưởng phòng Đào Tạo	Ủy viên	
5	KS. Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng TCHC	Ủy viên	
6	CN. Hoàng Thị Lan Hương	Phó Trưởng phòng KHTC	Ủy viên	
7	PGS.TS. Hoàng An Quốc	Trưởng phòng KHCN-QHQT	Ủy viên	
8	ThS. Nguyễn Bá Trương Đài	Trưởng phòng TBVT	Ủy viên	
9	ThS. Trần Kế Thuận	Phó trưởng phòng QTCSVC	Ủy viên	
10	TS. Trần Thanh Thương	Trưởng phòng TS&CTSV	Ủy viên	
11	TS. Trương Vĩnh An	Trưởng phòng Truyền thông	Ủy viên	
12	ThS. Phạm Hữu Thái	Trưởng phòng QHDN	Ủy viên	
13	PGS.TS. Nguyễn Minh Tâm	Trưởng khoa Điện – điện tử	Ủy viên	
14	PGS.TS. Châu Đình Thành	Trưởng khoa Xây dựng	Ủy viên	

15	PGS.TS. Trương Đình Nhơn	Trưởng khoa ĐTQT	Ủy viên	
16	TS. Nguyễn Văn Trọng	Phó Trưởng khoa CKĐ	Ủy viên	
17	ThS. Nguyễn Phương Thúy	Giám đốc TT. DVSV	Ủy viên	
18	ThS. Nguyễn Minh Triết	Giám đốc TT. DHS	Ủy viên	
19	TS. Huỳnh Nguyên Chính	Giám đốc TT. TTMT	Ủy viên	
20	ThS. Nguyễn Minh Đạo	Giám đốc TT. CNPM	Ủy viên	
21	ThS. Vũ Trọng Luật	Giám đốc Thư viện	Ủy viên	
22	ThS. Lê Xuân Thân	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên	
23	Trần Khánh Huy	Chủ tịch Hội sinh viên	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 23 người)

MỤC LỤC

Phần I: HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	11
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	11
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục	14
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1).....	19
Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ SỞ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ..	20
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	20
Tiêu chuẩn 2. Quản trị.....	30
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	40
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược.....	48
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	56
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	75
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	96
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.....	114
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	135
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	154
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong.....	169
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng.....	179
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học.....	190
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	203
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập.....	212
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	223
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	235
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học.....	249
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	264
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	272
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng.....	287
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo.....	300
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học.....	315
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng.....	329
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường giáo dục.....	343
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD.....	354

Phần III: CÁC PHỤ LỤC	359
Phụ lục 1	359
Phụ lục 2	412
Phụ lục 3	420
Phụ lục 4	430
Phụ lục 5	432
Phụ lục 6	434
Phụ lục 7	437
Phụ lục 8	440
Phụ lục 9	443
Phụ lục 10	445
Phụ lục 11	447

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	BGH	Ban Giám hiệu
3.	CBGV	Cán bộ, giảng viên
4.	CBQL	Cán bộ quản lý
5.	CBVC	Cán bộ, viên chức
6.	CĐ	Cao đẳng
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CGCN	Chuyển giao công nghệ
9.	CNTT	Công nghệ thông tin
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	CSGD	Cơ sở giáo dục
12.	CSVC	Cơ sở vật chất
13.	CTĐT	Chương trình đào tạo
14.	CTSV	Công tác sinh viên
15.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
16.	ĐGNB	Đánh giá nội bộ
17.	ĐH	Đại học
18.	ĐHSPKT	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
19.	DN	Doanh nghiệp
20.	ĐT	Đào tạo
21.	ĐTQT	Đào tạo quốc tế
22.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
23.	GDĐH	Giáo dục đại học
24.	GS	Giáo sư
25.	GV	Giảng viên
26.	HTQT	Hợp tác quốc tế
27.	KH&ĐT	Khoa học và đào tạo
28.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
29.	KHCN	Khoa học công nghệ
30.	KHTC	Kế hoạch – Tài chính
31.	KT – XH	Kinh tế – xã hội
32.	MTCL	Mục tiêu chất lượng

33.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
34.	PGS	Phó Giáo sư
35.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
36.	PTN	Phòng thí nghiệm
37.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
38.	QHDN	Quan hệ doanh nghiệp
39.	QTCL	Quản trị chiến lược
40.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
41.	SPKT	Sư phạm kỹ thuật
42.	SV	Sinh viên
43.	TBVT	Thiết bị vật tư
44.	TC	Tín chỉ
45.	TCCB	Tổ chức cán bộ
46.	THPT	Trung học phổ thông
47.	ThS	Thạc sỹ
48.	TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
49.	TS	Tiến sỹ
50.	TS&CTSV	Tuyển sinh và công tác sinh viên
51.	TTGD	Thanh tra giáo dục
52.	UBND	Ủy ban nhân dân
53.	VLVH	Vừa làm, vừa học

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Nội dung tương thích giữa tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT	23
Bảng 1.2. Nội dung cải tiến tầm nhìn, sứ mạng của ĐHSPKT	26
giai đoạn 2018 - 2022	26
Bảng 4.1. Phân công các đơn vị quản lý các mục tiêu chiến lược	49
giai đoạn 2018 – 2022	49
Bảng 4.2. Hệ thống chỉ số và chỉ báo thực hiện đảm bảo chất lượng giai đoạn 2020 – 2022	52
Bảng 4.3. Hệ thống chỉ số và chỉ báo thực hiện hợp tác trong và ngoài nước giai đoạn 2020 – 2022	53
Bảng 6.1. Thống kê trình độ giảng viên giai đoạn 2017 – 2021	77
Bảng 6.2. Kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2020 – 2024	77
Bảng 6.3. Tổng hợp cán bộ, viên chức cử đi đào tạo từ 2018 – 2022	84
Bảng 6.4. Tổng hợp kết quả bồi dưỡng cán bộ, viên chức giai đoạn 2018 – 2022	85
Bảng 6.5. Phân bổ thời gian làm việc của giảng viên	87
Bảng 6.6. So sánh số giờ quy đổi nghiên cứu khoa học	94
Bảng 7.1. Thống kê chi phí phân bổ cho các hoạt động của trường	98
giai đoạn 2017 – 2021	98
Bảng 7.2. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do nhà trường quản lý	100
Bảng 7.3. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVCL và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022	102
Bảng 8.1. Danh mục các chương trình đào tạo liên kết quốc tế	119
Bảng 9.1. Hệ thống các chỉ số thực hiện kết quả công tác ĐBCL	148
Bảng 9.2. Hệ thống các chỉ số thực hiện kết quả công tác ĐBCL	148
(bản điều chỉnh 3/2020)	148
Bảng 10.1. Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT	165
Bảng 11.1. Danh mục các module quản lý thông tin chính của ĐHSPKT	171
Bảng 11.2. Cấu trúc quản lý của các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	173
Bảng 12.1. Các chỉ tiêu chính trong KHCL trung hạn	180
giai đoạn 2011 – 2015 và 2017 – 2022	180
Bảng 12.2. Danh sách các bảng xếp hạng có tên của ĐHSPKT	183
Bảng 12.3. Bảng đối sánh các chỉ số về chất lượng đào tạo theo bảng xếp hạng URAP năm 2022	185
Bảng 12.4. Cải tiến về chính sách khuyến khích gia tăng SHTT của ĐHSPKT	186
Bảng 13.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến	194
Bảng 13.2. Thống kê điểm chuẩn tuyển sinh đại học chính quy hệ đại trà	199
giai đoạn 2017 – 2022	199
Bảng 13.3. Thống kê số liệu SV nhập học đại học chính quy đoạn 2017 – 2022	200
Bảng 13.4. Điểm chuẩn trúng tuyển năm 2021 của một số ngành học	200
giữa hai trường đại học kỹ thuật	200
Bảng 15.1. Các chính sách về đào tạo khuyến khích GV đạt trình độ TS, PGS	214
Bảng 15.2. Thống kê số lượng giảng viên của ĐHSPKT giai đoạn 2017 – 2022	215
Bảng 15.3. Các loại khảo sát do ĐHSPKT triển khai (<i>xem thêm tiêu chuẩn 10</i>)	221
Bảng 16.1. Các hình thức đánh giá của CTĐT Công nghệ Dệt may và thời trang	228
Bảng 17.1. Kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ Nhà trường	246

Bảng 18.1. Bảng thống kê doanh thu TT NC&CGCN giai đoạn 2018-2022	253
Bảng 18.2. Bảng thống kê kinh phí thu được từ hoạt động hợp tác NCKH giai đoạn 2018-2022	253
Bảng 18.3. Bảng thống kê kinh phí thu được từ tác giả tham gia hội thảo khoa học giai đoạn 2018-2022	254
Bảng 18.4. Bảng các chỉ số (KPIs) hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2022	255
Bảng 18.5. Kết quả thực hiện chỉ số (KPIs) hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2022	256
Bảng 18.6. Kết quả khảo sát sự hài lòng về công tác quản lý khoa học	258
Bảng 18.7. Một số kết quả nổi bật công tác quản lý khoa học giai đoạn 2018-2022..	260
Bảng 19.1. Số lượng tài sản trí tuệ 2018 – 2022	268
Bảng 19.2. Cải tiến về chính sách khuyến khích gia tăng SHTT của ĐHSPKT.....	270
Bảng 20.1. Tổng hợp các KPIs chiến lược về hợp tác nghiên cứu khoa học giai đoạn 2017-2022 tầm nhìn 2030 của HCMUTE [H20.20.01.02].....	273
Bảng 20.2. Bảng thống kê số lượng bài báo đăng trên tạp chí WoS, Scopus giai đoạn 2018 – 2022	276
Bảng 20.3. Bảng thống kê và đối sánh số lượng bài báo WoS, Scopus 2014-2022 ...	283
Bảng 21.1. Kế hoạch triển khai các hoạt động kết nối và PVCD tại ĐHSPKT	290
Bảng 21.2. Các chỉ số của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tại ĐHSPKT	295
Bảng 22.1. Thống kê số liệu SV bị buộc thôi học giai đoạn 2017 – 2022	302
Bảng 22.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học giữa trường ĐH SPKT và ĐH Công nghiệp	302
Bảng 22.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa 2012, 2013, 2014.....	305
(các khóa học kéo dài tối đa 08 năm)	305
Bảng 22.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (TGTNTB).....	306
của 3 CTĐT tại ĐHSPKT ở thời điểm tốt nghiệp đến năm thứ 5	306
Bảng 22.5. Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa 2019, 2020 trình độ Thạc sĩ	307
Bảng 22.6. Kế hoạch thiết lập chỉ tiêu có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp.....	309
của một số CTĐT năm học 2021 – 2022.....	309
Bảng 22.7. Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng (tỷ lệ %).....	309
Bảng 22.8. Tình hình có việc làm của cựu SV sau 01 năm tốt nghiệp (tỷ lệ %)	309
Bảng 22.9. Tỷ lệ có việc làm của cựu SV phù hợp với chuyên ngành đã học (%).....	310
Bảng 22.10. Bảng so sánh tỷ lệ có việc làm của cựu sinh viên sau 12 tháng tốt nghiệp giữa trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng và ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	311
Bảng 22.11. Tỷ lệ hài lòng về CTĐT của cựu sinh viên (tỷ lệ %)	312
Bảng 23.1. Bảng thống kê đề tài các cấp giai đoạn 2018 – 2022.....	316
Bảng 23.2. Số lượng giải thưởng sinh viên NCKH toàn quốc và Eureka.....	319
Bảng 23.3. Số lượng bài báo khoa học, bao gồm các trích dẫn giai đoạn 2018 – 2022	321
Bảng 23.4. Số lượng bài báo khoa học ISI, SCI, SCIE giai đoạn 2018 – 2021 của top 13 trường đại học Việt Nam (năm 2022 chưa công bố).....	322
Bảng 23.5. Thống kê phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích giai đoạn 2018 – 2022.....	323
Bảng 23.6. Mức thưởng quyền sở hữu trí tuệ.....	323
Bảng 23.7. Thống kê sách, tài liệu tham khảo giai đoạn 2018 – 2022.....	324
Bảng 23.8. Mức chi khuyến khích công tác giáo trình.....	324

Bảng 23.9. Kinh phí dành cho đề tài các cấp giai đoạn 2018 – 2022	326
Bảng 24.1. Hệ thống các chỉ số, chỉ báo về hoạt động kết nối và PVCD	330
Bảng 24.2. Phân công nhiệm vụ triển khai giám sát	332
các hoạt động kết nối & PVCD	332
Bảng 24.3. Thống kê số lượng đoàn viên Công đoàn đạt các danh hiệu	338
và ủng hộ ngày công lao động	338
Bảng 24.4. Thống kê số lượng SV tham gia các hoạt động tình nguyện, hiến máu tình nguyện	339
Bảng 24.5. Thống kê số lượng sinh viên đạt các danh hiệu, khen thưởng giai đoạn 2018 – 2022	339
Bảng 25.1. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường giai đoạn 2018 – 2022	346
Bảng 25.2. Tổng kinh phí chi cho các hoạt động của trường giai đoạn 2018 – 2022	346
Bảng 25.3. Số liệu trích lập và tồn quỹ của trường giai đoạn 2018 – 2022	347
Bảng 25.4. Đối sánh các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT giai đoạn 2018 – 2022	350
Bảng 25.5. Số lượng đề tài NCKH các cấp được phê duyệt từ 2018 – 2022	350
Bảng 25.6. Đối sánh các chỉ số thị trường về PVCD giai đoạn 2018 – 2022	350

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1 Sơ đồ tổ chức HCMUTE	13
Hình 9.1 Mô hình ĐBCL bên trong của nhà trường	136
Hình 9.2 Sơ đồ mạng lưới đảm bảo chất lượng của Nhà trường.....	138
Hình 18. 1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý hoạt động KHCN tại ĐHSPKT.....	249
Hình 18. 2 Biểu đồ kinh phí dự toán hoạt động KHCN 2018-2022 [H18.18.04.09].	259
Hình 20.1 Hệ thống dashboard theo dõi hợp tác doanh nghiệp	280
Hình 20.2 Biểu đồ thống kê tỷ lệ đối tác quốc tế hợp tác của ĐHSPKT theo khu vực giai đoạn 2018 – 2022	281
Hình 20.3 Biểu đồ thống kê số lượng đối tác quốc tế ký hợp tác mới của ĐHSPKT theo quốc gia giai đoạn 2018 – 2022.....	282
Hình 20.4 Biểu đồ so sánh sự gia tăng bài báo giai đoạn 2014 – 2022.....	283
Hình 23.1 Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác nghiên cứu	317

Phần I

HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education – HCMUTE.

Địa chỉ cơ sở I: 01. Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TPHCM.

Địa chỉ cơ sở II: 484. Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TPHCM.

Điện thoại: (+84 – 028) 38968641; Fax: (+84 – 028) 38964922.

Email: ptchc@hcmute.edu.vn; Website: <https://hcmute.edu.vn/>

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

1.1. Lịch sử phát triển

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT) được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên ĐHSPKT theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPKT thuộc Đại học Quốc gia TPHCM.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPKT được tách ra khỏi Đại học Quốc gia TPHCM trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho đến nay.

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được nêu ở bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

Tầm nhìn

ĐHSPKT là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.

Sứ mạng

ĐHSPKT là cơ sở đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD) theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPKT tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Triết lý giáo dục, chính sách chất lượng

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

Chính sách chất lượng

Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, ĐHSPKT nêu phương châm (motto) của trường là “Trở thành trường đại học sáng tạo nhất” (“To be the most innovative university”) nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

Thành tích nổi bật

Thành tích của Nhà trường

Nhà trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm

2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985).

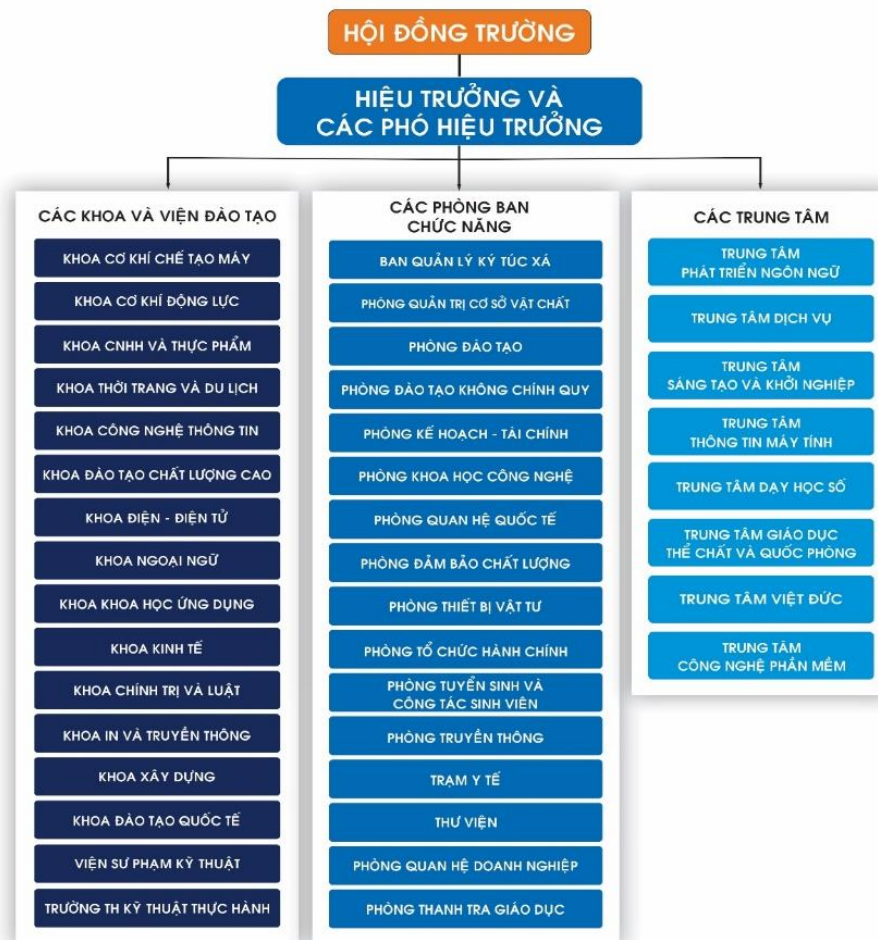
Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể

Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

1.2. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo .



Hình 1.1 Sơ đồ tổ chức của ĐHSPT

Tính đến 31/12/2022, ĐHSPKT có 16 Phòng – Ban chức năng; 14 Khoa, 01 Viện nghiên cứu; 19 Trung tâm trực thuộc trường; 02 Trung tâm trực thuộc Khoa (Trung tâm Công nghệ cao, Trung tâm GE – UTE); 01 Trường Trung học Kỹ thuật thực hành; 50 Bộ môn; 14 nhóm ngành và 04 nhóm môn trực thuộc Khoa Đào tạo chất lượng cao; đào tạo 3 trình độ: Tiến sỹ – 07 ngành; cao học – 15 ngành; đại học – 41 ngành với trên 140 chương trình đào tạo, bao gồm 22 CTĐT hệ CLC tiếng Việt và 13 CTĐT hệ CLC tiếng Anh.

1.3. Cấu trúc tổ chức của ban quản trị/Hội đồng Trường hoặc tương đương của cơ sở giáo dục bao gồm các sơ đồ tổ chức mới nhất

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPKT là Hội đồng trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật Giáo dục đại học (GDĐH); được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.

Hội đồng trường ĐHSPKT nhiệm kỳ 2020 – 2025 bao gồm 19 người; có Chủ tịch, Thư ký và một số thành viên (trong đó: Đại diện lãnh đạo các đơn vị trong trường – 12 người, đại diện cơ quan cấp trên – 01 người, một số thành viên hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh ngoài trường – 05 người), đại diện người học – 01 người.

BGH của ĐHSPKT hiện có 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách trường và 01 Phó Hiệu trưởng.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

2.1. Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của cơ sở giáo dục và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở giáo dục

ĐHSPKT có quá trình hình thành, phát triển trên 60 năm; bắt đầu thành lập từ trước ngày thống nhất đất nước (1975), sau đây là một số văn bản pháp lý chính liên quan đến hoạt động của nhà trường:

- Thành lập Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật theo Nghị định số 1082-GD, ngày 05/10/1962 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa.

- Sắc lệnh số 10-SL/VHGDTN, ngày 11/01/1974 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam

Cộng hòa, Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật được sáp nhập vào Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức, trực thuộc Trường Đại học Giáo dục.

- Thành lập Trường ĐHSPT theo Quyết định số 426-TTg, ngày 27/10/1976 của Thủ tướng về một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học; theo Quyết định này Trường Đại học Giáo dục được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

- Nghị định số 16/CP ngày 27/01/1995 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Quốc gia TPHCM và các trường đại học thành viên; ĐHSPT là một trong chín trường trực thuộc Đại học Quốc gia TPHCM.

- Theo Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thay đổi tổ chức của Đại học Quốc gia TPHCM, ĐHSPT tách khỏi Đại học Quốc gia TPHCM và trực thuộc Bộ GD&ĐT.

- Theo Quyết định số 937/QĐ-TTg, ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của ĐHSPT” (Đề án tự chủ).

Như vậy, có thể khẳng định ĐHSPT là cơ sở giáo dục (CSGD) hàng đầu tại Việt Nam, có truyền thống và uy tín trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên kỹ thuật cho các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp và các trường trung học phổ thông (THPT).

2.2. Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó

Những yếu tố tác động

- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ XXI, với các ảnh hưởng chủ đạo là đổi mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, làm biến đổi sâu sắc trong giáo dục từ quan niệm về chất lượng giáo dục, đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục; các phương thức dạy học mới thông qua mạng Internet như Mobile learning, Blended learning và Flipped learning đang phát triển mạnh mẽ. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội, trên nền tảng ứng dụng IoT.

- Việt Nam tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) mở ra nhiều cơ hội cho đất nước phát triển và hội nhập quốc tế.

- Bộ GD&ĐT ban hành các văn bản khung pháp lý để kiểm soát chất lượng đào tạo về Chuẩn kiến thức tối thiểu đối với các trình độ GDĐH, về Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH, ... và hệ thống văn bản kiểm định chất lượng đối với cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo.

Những thách thức

- Xu thế hoà nhập, toàn cầu hoá nền kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức đòi hỏi sự đáp ứng cao của giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ.

- Hệ thống và chính sách quản lý vĩ mô của hệ thống giáo dục chưa theo kịp với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường.

- Sự hỗ trợ về tài chính của Nhà nước cho các trường đại học không đáng kể.

- Nhiều trường đại học, cao đẳng mới được thành lập theo chủ trương xã hội hoá giáo dục dẫn đến xu hướng cạnh tranh giữa các nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo để tồn tại và phát triển.

- Nhu cầu học tập của xã hội tăng nhanh đòi hỏi hệ thống GD&ĐT và nhà trường phải nỗ lực để đáp ứng.

Phương hướng để khắc phục những thách thức

- Phát triển ĐHSPKT thành trường đại học thông minh vào những năm 2025 – 2030, theo định hướng ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội.

- Đổi mới hệ thống quản lý – quản trị, nhân sự nhà trường theo cơ chế tự chủ toàn phần, hội nhập quốc tế theo định hướng ứng dụng triệt để TQM, IoT; thúc đẩy tinh thần sáng tạo và khởi nghiệp trong tất cả các lĩnh vực công tác và hoạt động của trường, tạo nền tảng cho việc phát huy mọi tài năng và các nguồn lực trong và ngoài trường, tiến tới đổi mới mô hình phát triển trường theo định hướng đại học – doanh nghiệp.

- Xây dựng môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập cả trong giảng dạy, học tập và cả

trong NCKH, PVCĐ để thu hút được các SV giỏi, GV, CB khoa học trình độ cao, ưu tú trong và ngoài nước. Thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau kiểm định, đánh giá ngoài cấp CSGD và CTĐT. Tiếp tục triển khai đánh giá ngoài các CTĐT theo các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

- Xây dựng hệ thống CSVC, hạ tầng kỹ thuật hiện đại, từng bước được chuẩn hóa đáp ứng đổi mới mô hình đào tạo, NCKH, PVCĐ; xây dựng hệ thống CNTT – TT băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data), hệ thống module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý – quản trị, cải tiến chất lượng đào tạo và nghiên cứu dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá.

2.3. Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của cơ sở giáo dục và cách mà cơ sở giáo dục tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó

Với truyền thống trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, ĐHSPKT có các điểm mạnh và cơ hội chiến lược sau đây:

Điểm mạnh

- ĐHSPKT đã đào tạo cho đất nước hơn 88.724 kỹ sư/cử nhân (trong đó, ĐHCQ: 64.153 người, ĐHVLVH: 14.983 người, ĐHLKQT: 1.080 người, CĐ: 8.508 người), 3.424 thạc sỹ, 40 tiến sỹ; bổ sung cho đội ngũ giáo viên dạy kỹ thuật, cán bộ quản lý thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp và cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật trình độ cao cho khu vực phía Nam và cả nước.

- ĐHSPKT là trường đại học uy tín, có bề dày truyền thống; trường giữ vai trò là trường đại học nòng cốt trong sự phát triển hệ thống các trường sư phạm kỹ thuật toàn quốc.

- ĐHSPKT có đông đảo đội ngũ GV tay nghề cao, giàu kinh nghiệm về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp kỹ thuật. Nhà trường có cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật tốt; đặc biệt hệ thống cơ xưởng giảng dạy thực hành nghề vào loại mạnh nhất trong hệ thống các trường sư phạm kỹ thuật toàn quốc. Đây là tiềm năng vô cùng to lớn không chỉ đối với ĐHSPKT mà còn đối với ngành GD&ĐT Việt Nam.

- ĐHSPKT là trường tiên phong trong việc xây dựng CTĐT và tổ chức đào tạo theo

hướng nghề nghiệp – ứng dụng, chương trình được định kỳ rà soát và điều chỉnh; được triển khai đổi mới từ CDR; khối lượng, nội dung kiến thức; phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận CDIO, đã có 18 CTĐT được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn của AUN – QA đạt chuẩn chất lượng.

- ĐHSPKT là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và triển khai khoa học giáo dục nghề nghiệp, làm nòng cốt thúc đẩy sự phát triển của hệ thống sư phạm kỹ thuật cả nước, tham mưu cho Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách về giáo dục nghề nghiệp.

- ĐHSPKT đã tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư, những sự hỗ trợ trong và ngoài nước; đã đưa vào khai thác có hiệu quả, tạo hiệu ứng lan tỏa tốt trong toàn bộ hệ thống về cơ sở vật chất, CTĐT, phương pháp giảng dạy, ... của các dự án thuộc diện hiệp định cấp quốc gia của Bộ GD&ĐT và trực tiếp của các nước như Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Đức, Nhật Bản, ...

Cơ hội

- TPHCM nằm trong tam giác phát triển công nghiệp phía Nam, đầu tàu kinh tế của cả nước, nhu cầu về nhân lực có trình độ ngày càng cao.

- Hệ thống đại học đang trong thời kỳ đổi mới, công tác giáo dục nghề nghiệp được đặc biệt quan tâm.

- Quan hệ quốc tế của các trường được mở rộng, thông tin liên lạc với bên ngoài ngày càng dễ dàng hơn, việc giao lưu quốc tế trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) ngày càng phát triển.

- ĐHSPKT được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm tự chủ, tự chịu trách nhiệm (6/2017) nhằm phát triển ĐHSPKT thành trường đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội học tập, nghiên cứu tại trường.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo rằng tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Quá trình xây dựng, xác định tầm nhìn, sứ mạng của ĐHSPT căn cứ vào chiến lược phát triển GD&ĐT; tình hình kinh tế – xã hội của đất nước [H1.01.01.01]; được tiến hành trải qua nhiều giai đoạn dự thảo, thu thập ý kiến đóng góp với sự tham gia của nhiều thành phần trong và ngoài trường; sau đó hoàn thiện nội dung, ban hành và công bố rộng rãi [H1.01.01.02]. Việc xác định tầm nhìn, sứ mạng của Trường được lồng ghép và tiến hành đồng thời trong công tác lập Kế hoạch chiến lược (KHCL) trung hạn của Trường, bao gồm các bước thực hiện:

- **Bước 1:** Thành lập Ban soạn thảo gồm các thành viên là lãnh đạo và GV có kinh nghiệm đại diện các đơn vị; phân công viết dự thảo sơ kết/tổng kết KHCL đã thực hiện, xác định tầm nhìn, sứ mạng của Trường, xây dựng các định hướng triển khai cho kỳ KHCL mới theo lĩnh vực phụ trách.

- **Bước 2:** Ban soạn thảo, cán bộ quản lý các đơn vị thảo luận, góp ý kiến về phân tích SWOT môi trường bên trong, bên ngoài; xác định sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi; định hướng các chiến lược phát triển Nhà trường.

- **Bước 3:** Hoàn thành dự thảo, công bố dự thảo KHCL trên website của Trường để lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của CBVC, SV và những người quan tâm ở ngoài Trường (cán bộ quản lý, các nhà khoa học, các DN và cựu SV).

- **Bước 4:** Trình Hội đồng trường xem xét, góp ý, phê duyệt.

- **Bước 5:** Hoàn thiện, ban hành và công bố văn bản KHCL.

- **Bước 6:** Thu thập thông tin, ý kiến góp ý để bổ sung, điều chỉnh KHCL, tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường vào giữa kỳ kế hoạch.

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPT được công bố ở bản KHCL

phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

Tầm nhìn

ĐHSPKT là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.

Sứ mạng

ĐHSPKT là cơ sở đào tạo (ĐT), NCKH và PVCĐ theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPKT tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được xây dựng, ban hành theo các kỳ KHCL trung hạn (kế hoạch 5 năm) của trường. Từ năm 2001 đến nay, qua 4 kỳ KHCL trung hạn; tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật phù hợp với các giai đoạn phát triển của Trường **[H1.01.01.03]**.

ĐHSPKT phân công Phòng ĐBCL là đơn vị đầu mối xây dựng, triển khai, giám sát; sơ kết, tổng kết các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định. Ở mỗi giữa chu kỳ của KHCL có sơ kết, bổ sung, điều chỉnh nội dung trên cơ sở tiếp thu ý kiến, làm thỏa mãn nhu cầu của các bên liên quan để đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng của ĐHSPKT phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường theo thực tiễn **[H1.01.01.04]**. Từ Báo cáo sơ kết

KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2019; ĐHSPKT tiến hành điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và xác định các mục tiêu chiến lược mới, chuyển thành các chiến lược cụ thể trong KHCL giai đoạn 2020 – 2022 như sau:

- Phát triển ĐHSPKT thành trường đại học thông minh; theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực vào những năm 2025 – 2030, phù hợp các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội.
- Đổi mới hệ thống quản lý – quản trị, nhân sự; thúc đẩy tinh thần sáng tạo và khởi nghiệp, phát huy mọi tài năng và các nguồn lực trong Nhà trường.
- Xây dựng môi trường học thuật, NCKH và PVCĐ trong Nhà trường, trở thành cơ sở GDDH hàng đầu Việt Nam.
- Xây dựng hệ thống CSVC và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại đáp ứng đổi mới mô hình quản lý – quản trị, ĐT, NCKH và PVCĐ.

Mặt khác, Phòng ĐBCL chủ trì triển khai xây dựng các nhiệm vụ trọng tâm từng năm học trên cơ sở KHCL, tầm nhìn, sứ mạng đã được công bố để trình Hội đồng trường, BGH phê duyệt. Tiếp theo, Phòng ĐBCL có hướng dẫn các đơn vị căn cứ vào các nhiệm vụ trọng tâm năm học triển khai xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL của Nhà trường và của tất cả các đơn vị trong Trường. Trong từng học kỳ của năm học, Phòng ĐBCL tổ chức đoàn đánh giá nội bộ để kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện MTCL của tất cả các đơn vị trong toàn trường (*quy trình xây dựng và thực hiện MTCL được mô tả trong Tiêu chuẩn 4*).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Giá trị cốt lõi (văn hóa) của ĐHSPKT đã nêu ở Tiêu chí 1.1. Để triển khai giá trị cốt lõi của ĐHSPKT đã công bố, Nhà trường đưa ra chính sách chất lượng là “*Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH và PVCĐ nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế*”. Theo đó, các cấp lãnh đạo của ĐHSPKT lấy chính sách chất lượng này làm kim chỉ nam cho tất cả mọi hoạt động của Nhà trường.

Giá trị cốt lõi và chính sách chất lượng của ĐHSPTK được phê duyệt theo mỗi kỳ KHCL trung hạn, công bố trên website và các khu vực công cộng trong khuôn viên trường.

Sự tương thích giữa Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPTK thể hiện như bảng 1.1.

Bảng 1.1. Nội dung tương thích giữa tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPTK

Giá trị cốt lõi (văn hóa)	Tầm nhìn	Sứ mạng
Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.	Trở thành đại học tự chủ toàn phần.	Cơ sở đào tạo đại học theo định hướng ứng dụng, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.	Đề cao đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	Liên tục đổi mới sáng tạo.
Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.	Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	Là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.
Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.	Đề cao đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	Cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ.
Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.	Ngang tầm với các trường đại học trong khu vực và thế giới.	Ngang tầm với các trường đại học trong khu vực và thế giới.

Trong bản KHCL trung hạn, ĐHSPTK đề ra các giải pháp về Cơ cấu tổ chức và đội ngũ, Cơ sở vật chất, Tài chính và các chiến lược về Hệ thống quản lý – quản trị, Đào tạo và người học, Hệ thống thông tin và dạy học số, Đảm bảo chất lượng, Hợp tác trong và ngoài nước, NCKH và phát triển công nghệ, Phục vụ cộng đồng với các chỉ số đo lường cụ thể để đạt được các mục tiêu chiến lược và tầm nhìn, sứ mạng **[H1.01.02.01]**.

Đồng thời, ĐHSPTK triển khai, hướng dẫn cho tất cả các đơn vị Khoa/Trung tâm đào tạo trong trường xây dựng KHCL trung hạn giai đoạn 2020 – 2025 của từng đơn vị nhằm

đề ra kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.02.02]. Hằng năm, Nhà trường duy trì đều đặn việc lập MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cấp trường và cấp đơn vị trong toàn trường [H1.01.02.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT làm căn cứ để các khoa đào tạo xây dựng KHCL, xác định tầm nhìn, sứ mạng của đơn vị giai đoạn 2020 – 2025 cho phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của ĐHSPKT và đặc thù ngành nghề, thế mạnh của các khoa trong trường. Sự tham gia chủ động với số lượng lớn đội ngũ CBVC trong quá trình phân tích, xem xét, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường nhằm mục đích tạo sự đồng thuận của đội ngũ cán bộ; đặc biệt là cán bộ lãnh đạo về tầm nhìn, sứ mạng của Trường. Chiến lược của Nhà trường là khi đội ngũ CBVC tham gia xây dựng tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường; họ sẽ xem đó là tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi mà họ sẽ hướng tới, không phải do lãnh đạo áp đặt, và vì vậy họ sẽ triển khai chiến lược phát triển của đơn vị theo định hướng phát triển lớn của Nhà trường.

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được công bố trên website của trường, poster đặt tại các vị trí công cộng trong khuôn viên Trường, tại văn phòng của các đơn vị trong toàn Trường để CBVC, SV thấu hiểu, cùng thực hiện và chia sẻ với các bên liên quan khác [H1.01.03.01]. Đặc biệt, đối với các nhà tuyển dụng, các đối tác có thể tìm hiểu thông tin về tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT trên website của Trường (<https://hcmute.edu.vn/ArticleId/4d16f05e-8abd-48f5-9874-f6b587d1b514/su-mang-tam-nhin>).

Trong hoạt động quản trị của Nhà trường; tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được triển khai qua từng chủ đề năm học của MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cấp trường. Ví dụ các định hướng hoạt động từng năm học từ 2018 đến nay như sau:

- Năm học 2018 – 2019: “Sáng tạo thông qua dạy học theo dự án – Innovation through Project – Based Learning”.
- Năm học 2019 – 2020: “HCMUTE 4.0”.
- Năm học 2020 – 2021: “Sáng tạo và khởi nghiệp – Innovation and Start – up”.
- Năm học 2021 – 2022: “Chuyển đổi số – Digital Transformation in HCMUTE”.
- Năm học 2022 – 2023: “SPKT 60 năm đoàn kết & phát triển bền vững”.

(xem thêm minh chứng H1.01.02.03).

Kết quả triển khai thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và KHCL của ĐHSPKT giai đoạn 2018 – 2022 với các hoạt động sáng tạo, nổi bật trong quản trị, quản lý Nhà trường; ĐHSPKT được nhiều cơ sở GDĐH trong nước đến tham quan, chia sẻ kinh nghiệm *[H1.01.03.02]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát, để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được điều chỉnh, công bố theo bản KHCL trung hạn chu kỳ 5 năm; hiện nay Trường đang thực hiện KHCL trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến 2030. Vào giữa kỳ KHCL trung hạn, ĐHSPKT tiến hành rà soát tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi *[H1.01.01.04]*.

Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được ban hành kèm theo quyết định số 1980/ĐHSPKT, ngày 22/11/2017 do Phòng QTCL chủ trì *[H1.01.04.01]*. Đến 03/2020, Phòng ĐBCL được giao là đơn vị chủ trì trình Hiệu trưởng kế hoạch tiến hành sơ kết và điều chỉnh giữa kỳ KHCL giai đoạn 2017 - 2022, tầm nhìn đến 2030 *[H1.01.04.02]*. Theo đó, tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được rà soát, điều chỉnh, ban hành theo quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT, ngày 11/5/2020.

Như vậy, với chu kỳ 5 năm của KHCL giai đoạn 2017 - 2022, ĐHSPKT đã tiến hành bổ sung, điều chỉnh giữa kỳ 2,5 năm. Nội dung của tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi được đưa ra thảo luận kỹ trong tổ soạn thảo, các cuộc họp lãnh đạo; công bố trên website của Nhà trường để lấy ý kiến của CBVC, SV trong toàn Trường và các bên liên quan khác.

Từ kết quả thu thập thông tin, ý kiến góp ý của các bên liên quan; ĐHSPTK tiến hành bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện văn bản; trình Hội đồng trường tổ chức cuộc họp để xem xét, ra Nghị quyết thông qua. Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng trường, Hiệu trưởng ký quyết định ban hành *[H1.01.04.03]; [H1.01.01.04]*.

Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPTK định kỳ nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan; góp phần định hướng phát triển bền vững Nhà trường theo xu thế tự chủ, hội nhập quốc tế của GDĐH; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở GDĐH theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Phòng ĐBCL là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ chủ trì, triển khai xây dựng tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPTK cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Trước năm 2015, nhà trường có sứ mạng chính là đào tạo giáo viên dạy kỹ thuật cho các CSGD nghề nghiệp theo đặt hàng của Nhà nước. Từ năm 2015 trở lại đây, Nhà nước giảm dần chỉ tiêu và dừng CTĐT giáo viên dạy kỹ thuật; từ đó ĐHSPTK tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực; mở rộng CTĐT đa ngành, đa lĩnh vực *[H1.01.05.01]*.

Quá trình cải tiến tầm nhìn, sứ mạng của ĐHSPTK giai đoạn 2018 – 2022 như Bảng 1.2.

**Bảng 1.2. Nội dung cải tiến tầm nhìn, sứ mạng của ĐHSPTK
giai đoạn 2018 - 2022**

Nội dung	Trước 2018	2020
Tầm nhìn	Đổi mới mô hình phát triển Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM trở thành đại học tự chủ	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM là đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, nghiên

	toàn phần, theo định hướng Đại học doanh nghiệp (Entrepreneurial University), là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.	cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.
Sứ mạng	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu Việt Nam. Liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực: giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và khu vực và thế giới.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

ĐHSPKT đã được Chính phủ cho phép “Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động” (tự chủ) từ 30/06/2017; giai đoạn tiếp theo, ĐHSPKT cần đặt mục tiêu trở thành đại học tự chủ toàn phần theo Luật GDĐH. Tầm nhìn của nhà trường có sự thay đổi đáng kể, trong đó nhấn mạnh yếu tố phát triển theo hướng tự chủ, là trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Từ Bảng 1.2; đến năm 2020, ĐHSPKT đã thay đổi về tầm nhìn, xác định là cơ sở GDĐH tự chủ toàn phần, là trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong khi trước đây sứ mạng của Nhà trường là đào tạo giáo viên dạy kỹ thuật. Sứ mạng PVCĐ, theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo cũng được bổ sung vào 2020. Các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT sẽ theo đuổi không thay đổi *[H1.01.05.02]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của ĐHSPKT có sự tham gia góp ý và nhận được sự đồng thuận cao của các bên liên quan.
- ĐHSPKT có hệ thống văn bản, các phần mềm quản lý, triển khai, giám sát tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đầy đủ, chặt chẽ thông qua việc triển khai thực hiện MTCL hàng năm.
- Các hoạt động của ĐHSPKT bám sát vào tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi; tạo nên nhiều kết quả nổi bật trong quản lý, quản trị; ĐT; NCKH và PVCĐ.
- ĐHSPKT định kỳ thực hiện rà soát tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.
- ĐHSPKT quan tâm đến việc cải tiến tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước và bối cảnh GDDH của thế giới để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- ĐHSPKT chưa chủ động triển khai hiệu quả tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi đã công bố do Nhà nước chưa ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản pháp luật liên quan để hướng dẫn cho các trường triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Luật GDDH (sửa đổi).
- Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan ngoài trường cho tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi chưa nhiều.
- Việc thực hiện tầm nhìn của trường ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới còn chậm (chưa triển khai kiểm định CTĐT theo ABET, xếp hạng trường theo chuẩn quốc tế).

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú

1.	Khắc phục tồn tại 1	Tiến hành tổng kết việc triển khai tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi	Phòng ĐBCL	2023 – 2025	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường mối quan hệ, thu nhận nhiều ý kiến đóng góp của các bên liên quan ngoài trường cho tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi	– Phòng ĐBCL – Phòng QHDN	2023 – 2025	
3.	Khắc phục tồn tại 3	Triển khai kiểm định một số CTĐT theo ABET	Phòng ĐBCL	2023 – 2027	
		Triển khai xếp hạng trường theo chuẩn quốc tế	Phòng KHCCN – QHQT	2023 – 2027	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng kế hoạch và tổ chức các kênh thông tin để tiếp thu ý kiến của các bên liên quan một cách hiệu quả nhằm bổ sung, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường cho phù hợp với tình hình thực tiễn	Phòng ĐBCL	2023 – 2027	
5.	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện phần mềm Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ (IQA)	Phòng ĐBCL	2023 – 2024	
6.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục tạo ra nhiều kết quả nổi bật trong quản lý, quản trị; đào tạo; NCKH và phục vụ cộng đồng	Phòng ĐBCL	2023 – 2027	
7.	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục duy trì việc định kỳ thực hiện rà soát tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	Phòng ĐBCL	2023 – 2025	
8.	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục duy trì việc cải tiến tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	Phòng ĐBCL	2023 – 2027	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	6,00
Tiêu chí 1.1	6
Tiêu chí 1.2	6
Tiêu chí 1.3	6
Tiêu chí 1.4	6
Tiêu chí 1.5	6

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục

Hệ thống quản trị ĐHSPTK bao gồm Đảng ủy đại diện cho Đảng bộ trường, Hội đồng trường; Hội đồng khoa học đào tạo và một số Hội đồng tư vấn: Hội đồng khoa học đào tạo trường, Hội đồng tư vấn chế độ chính sách, hội đồng tư vấn DN, Hội đồng khoa, Hội đồng tư vấn ngành/nhóm ngành, Hội đồng chỉ đạo đào tạo chất lượng cao, Hội đồng tư vấn đối với SV, Hội đồng tư vấn tuyển sinh. Các hội đồng tư vấn được thành lập theo quy định của Luật GDĐH ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật GDĐH ngày 19/11/2018, Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều sửa đổi bổ sung của Luật giáo dục nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với nhà trường *[H2.02.01.01]*.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo ĐHSPTK được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng theo đúng quy định của Luật GDĐH, có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo, hoạt động KH-CN, phát triển đội ngũ GV, kiểm định chất lượng giáo dục. Hội đồng Khoa học và Đào tạo gồm có: Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký và các thành viên. Số

lượng thành viên 31 thành viên, bao gồm: phó hiệu trưởng phụ trách trường, trưởng các đơn vị đào tạo, NCKH, ĐBCL; các nhà khoa học có uy tín đại diện cho các lĩnh vực, ngành chuyên môn. Hội đồng Khoa học đào tạo với các thành viên có năng lực và uy tín cao trong lĩnh vực học thuật, tư vấn cho ban lãnh đạo Nhà trường và có tiếng nói vô cùng quan trọng trong các quyết định về định hướng các hoạt động học thuật và quản trị học thuật trong nhà trường [\[H2.02.01.02\]](#); [\[H2.02.01.03\]](#).

Đảng ủy được bầu theo nhiệm kỳ đại hội Đảng bộ, Đảng ủy viên tùy theo vị trí công tác được phân công phụ trách các mảng công tác (Tổ chức và bảo vệ chính trị nội bộ, Tuyên giáo và công tác dân vận, Chuyên môn, Ủy ban Kiểm tra, Văn phòng). Đảng ủy đề xuất ra những định hướng phát triển của nhà trường. Đảng ủy có quy chế làm việc của Đảng ủy, lãnh đạo các tổ chức đảng và đoàn thể trong nhà trường cùng Hội đồng trường đưa ra các định hướng phát triển của nhà trường [\[H2.02.01.04\]](#); [\[H2.02.01.05\]](#). Hệ thống các chi bộ là các tổ chức trực thuộc Đảng bộ, bám sát các đơn vị có nhiệm vụ lãnh đạo toàn diện, định hướng phát triển và hoạt động của các đơn vị [\[H2.02.01.01\]](#).

Hội đồng trường của trường đại học công lập là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan theo Luật GDĐH. Thành phần của hội đồng trường bao gồm các thành viên: Thành viên đương nhiên bao gồm bí thư đảng ủy, hiệu trưởng trường đại học, chủ tịch công đoàn và đại diện Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường đại học. Thành viên bầu bao gồm đại diện GV chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của hội đồng trường; đại diện viên chức và người lao động. Thành viên ngoài trường đại học chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của hội đồng trường, bao gồm đại diện Bộ GD&ĐT; đại diện của cộng đồng xã hội do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu SV, đại diện đơn vị sử dụng lao động.

Thành phần Hội đồng trường có đầy đủ đại diện cho các bên liên quan đến hoạt động của nhà trường, điều này đảm bảo khả năng thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh của nhà trường và nhu cầu của các bên liên quan [\[H2.02.01.06\]](#); [\[H2.02.01.07\]](#); [\[H2.02.01.08\]](#).

Ngoài ra, để tư vấn và chuẩn bị các dữ liệu, tài liệu phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của nhà trường, trước khi đề xuất để Hội đồng trường có các quyết nghị về các chính sách tài chính, đầu tư hay KHCL, nhà trường thành lập các Ban tư vấn quy chế chi tiêu nội bộ, các tổ soạn thảo các dự thảo đề án hay các tổ biên soạn dự thảo KHCL. Các tổ tư vấn và ban tư vấn này được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng gồm các nhân sự am hiểu về lĩnh vực tư vấn, có nhiệm vụ nghiên cứu, tổng hợp các tài liệu, dữ liệu tư vấn; đề xuất các định hướng, chiến lược, phương án, dự báo các yếu tố rủi ro, và quản trị các rủi ro *[H2.02.01.09]*.

Hội đồng tư vấn DN cấp trường với các thành viên là lãnh đạo nhà trường, đại diện phòng QHĐN, đại diện lãnh đạo các khoa, đại diện 31 DN thuộc nhiều lĩnh vực ngành nghề có trách nhiệm tư vấn cho nhà trường về phương hướng và sự phát triển của ngành nghề hỗ trợ đánh giá và phát triển chương trình giảng dạy; liên kết giữa các khoa và các DN; các hoạt động của khoa và trường đại học nên thực hiện để đáp ứng nhu cầu của SV, ngành nghề; về các cải tiến mà CTĐT cần thực hiện để liên tục cải thiện và đáp ứng nhu cầu, thay đổi và tăng trưởng của ngành nghề *[H2.02.01.09]; [H2.02.01.10]*.

Ở cấp khoa thì có các hội đồng khoa và hội đồng tư vấn ngành/nhóm ngành. Hội đồng Khoa bao gồm các thành viên là các nhân sự quản lý trong khoa, các chuyên gia và nhà khoa học, có thể có các thành viên ngoài trường thuộc DN, các tổ chức nghề nghiệp. Hội đồng Khoa có trách nhiệm tư vấn cho Trưởng Khoa về tất cả các vấn đề thuộc chức năng nhiệm vụ của Khoa. Hội đồng tư vấn ngành và chuyên ngành có nhiệm vụ tư vấn cho Trưởng Khoa các vấn đề liên quan đến ngành và chuyên ngành *[H2.02.01.01]*.

Mối quan hệ giữa Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu và Bộ Giáo dục Đào tạo; quy định về phân công trách nhiệm; quy định về chế độ thông tin, báo cáo được xác định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường và Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng trường, điều đó đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính minh bạch của nhà trường trước xã hội, tính bền vững và giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động của nhà trường *[H2.02.01.11]; [H2.02.01.08]*.

Nhà trường ban hành quy định soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản quản lý của trường; hàng năm đều xây dựng kế hoạch về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản của

DHSPKT. Định kỳ, ban hành danh mục văn bản quản lý, quản trị hiện hành của nhà trường và danh mục văn bản hết hiệu lực, hết hiệu lực một phần và danh mục các văn bản quản lý cần phải ban hành để cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới *[H2.02.01.12]; [H2.02.01.13]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện

Theo nhiệm kỳ 5 năm, Đại hội Đảng bộ nhà trường thông qua các nghị quyết của đại hội xác định các định hướng về công tác nhân sự và phát triển nhân sự (quy hoạch, bổ nhiệm); định hướng về cơ cấu tổ chức nhà trường; định hướng về quy mô đào tạo, CTĐT, định hướng dạy và học; định hướng đảm bảo chất lượng; định hướng về NCKH và chuyển giao công nghệ; định hướng về quan hệ quốc tế *[H2.02.02.01]*.

Ngoài ra, hàng tháng Đảng ủy họp, thông qua các nghị quyết về lãnh đạo thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nhiệm vụ, công tác của trường; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, đảng viên và quần chúng; xây dựng đảng bộ, chi bộ và nhà trường vững mạnh *[H2.02.02.02]*.

Căn cứ quy định pháp luật, trên cơ sở các nghị quyết định hướng của Đảng ủy và đề xuất của Hiệu trưởng, Hội đồng trường quyết nghị các chính sách quản trị tổ chức, chính sách về quản trị tài chính và các danh mục đầu tư của nhà trường, thông qua các quy chế, quy định của trường. Hội đồng trường ban hành quy chế tổ chức hoạt động của trường, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế tài chính, các quyết nghị khác của Hội đồng trường đều được triển khai thực hiện thông qua các quyết định của Hiệu trưởng và kế hoạch thực hiện của các đơn vị chức năng, cụ thể như về việc thưởng Tết Nguyên đán, Đảng ủy cho chủ trương, Hội đồng trường ban hành Nghị quyết và Hiệu trưởng ra Quyết định thực thi chủ trương của Đảng ủy và Nghị quyết của Hội đồng trường, trên cơ sở tham mưu của Phòng Tổ chức Hành chính và Phòng KHTC. Hằng năm, trên cơ sở chủ trương của Đảng ủy, Nghị quyết về Nhiệm vụ trọng tâm trong năm học, Hiệu trưởng xây dựng MTCL của trường và chỉ đạo

các đơn vị xây dựng MTCL của đơn vị. Nghị quyết Hội nghị cán bộ, viên chức trường năm học 2020 – 2021 đã đưa ra những nhiệm vụ trọng tâm cho năm học trong đó nhiệm vụ “Hoàn thiện hệ thống khung văn bản, tổ chức triển khai phát triển đào tạo trực tuyến trên UTeX” nhiệm vụ này đã được triển khai theo Quyết định số 737/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/3/2021 về việc ban hành quy chế quản lý, tổ chức đào tạo trực tuyến *[H2.02.02.03]*, *[H2.02.02.04]*.

Theo kế hoạch MTCL năm học của nhà trường và các chỉ tiêu được phân bổ; dựa trên đặc điểm riêng của đơn vị, các khoa, viện, trung tâm đào tạo xây dựng các kế hoạch thực hiện mục tiêu năm học của đơn vị mình *[H2.02.02.05]*.

Ngoài ra, trên cơ sở tư vấn của Hội đồng Khoa học và đào tạo về các vấn đề quản trị học thuật như định hướng mở các ngành đào tạo, điều chỉnh CTĐT, chỉ tiêu tuyển sinh, định hướng phát triển đội ngũ Phó Giáo sư và Giáo sư; Hiệu trưởng đề xuất lên Hội đồng trường và Hội đồng trường quyết nghị các định hướng học thuật, và các định hướng này được Phòng ĐT và các Khoa đưa vào các kế hoạch về công tác đào tạo trong các năm học *[H2.02.02.06]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến dựa trên kết quả rà soát, đánh giá

Hàng năm, Đảng ủy trường tiến hành báo cáo tổng kết gửi Đảng ủy Khối các trường ĐH – CĐ TP. HCM về các kết quả hoạt động nhà trường đã thực hiện theo các định hướng và chỉ đạo của Đảng bộ; kết quả thực hiện công tác của các thành viên trong Đảng ủy. Đảng ủy và Ủy Ban kiểm tra Đảng ủy trường có kế hoạch kiểm tra, giám sát các chi bộ và đảng viên thuộc Đảng bộ trường. Đảng ủy khối và ủy ban kiểm tra Đảng ủy khối kiểm tra định kỳ và đột xuất các hoạt động của Đảng ủy.

Nhà trường, tổ chức đánh giá đơn vị, CBVC, người lao động theo quy định của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục Đào tạo; Hiệu trưởng đánh giá các đơn vị và cá nhân theo thẩm quyền, Hội đồng trường đánh giá Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng theo Quyết định

số 1680/QĐ – ĐHSPKT ngày 18/08/2021, Quyết định 3277/QĐ-BGDĐT ngày 12/10/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị và công chức, viên chức, người lao động [\[H2.02.03.01\]](#).

Bộ GD&ĐT theo dõi và đánh giá hoạt động của các Hội đồng trường các trường công lập trong đó có Hội đồng trường ĐHSPKT. Theo quy định của Luật GDĐH và Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHSPKT, Hội đồng trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo giải trình với Bộ GD&ĐT về các quy định và chính sách nội bộ (Quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của trường đại học), điều kiện đảm bảo chất lượng, kết quả hoạt động, tài chính của nhà trường và việc thực hiện các cam kết của nhà trường với xã hội. [\[H2.02.03.02\]](#). Thường xuyên hoặc đột xuất Bộ GD&ĐT có các đoàn công tác tiến hành kiểm tra tất cả các hoạt động của nhà trường, trong đó có kiểm tra tính hiệu quả và tính pháp lý của các quyết định của Hội đồng trường ở mọi lĩnh vực tổ chức bộ máy, đào tạo, NCKH, quan hệ quốc tế, PVCĐ đến tài chính và đầu tư.

Số lượng, cơ cấu Hội đồng trường được điều chỉnh để phù hợp với quy định của Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019, số lượng thay đổi từ 17 thành viên lên 19 thành viên, bao gồm các thành viên trong và ngoài trường; có 1 Chủ tịch và 1 Thư ký hội đồng.

Thành viên trong trường: gồm thành viên đương nhiên (*Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn và đại diện Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường*) và thành viên bầu (*đại diện GV chiếm tỷ lệ tối thiểu 25% tổng số thành viên của Hội đồng trường, đại diện viên chức và người lao động*).

Thành viên ngoài trường chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của Hội đồng trường bao gồm đại diện của Bộ GD&ĐT; đại diện đơn vị sử dụng lao động và cựu SV do hội nghị đại biểu của trường bầu [\[H2.02.03.03\]](#).

Định kỳ, Hội đồng trường tiến hành rà soát và kiểm tra tình hình thực hiện các nghị quyết và chiến lược Hội đồng trường [\[H2.02.03.04\]](#).

Hàng năm, Đảng ủy trường tổ chức hội nghị kiểm điểm với thành phần gồm: Ban Chấp hành Đảng bộ trường, Thường trực Đảng ủy Khối các trường ĐH – CĐ TP. HCM phụ trách Đảng bộ, thành viên Tổ công tác của Đảng ủy Khối.

Trên cơ sở kết quả kiểm điểm Đảng ủy trường; căn cứ khung tiêu chí đánh giá và khung tiêu chuẩn các mức chất lượng đối với tập thể lãnh đạo, quản lý; tập thể lãnh đạo, quản lý tổ chức hội nghị đề thảo luận và bỏ phiếu tự đánh giá, xếp loại chất lượng. Kết quả bỏ phiếu được công bố tại hội nghị và ghi vào biên bản hội nghị [H2.02.03.05].

Để hệ thống quản trị hiệu quả hơn, Hội đồng trường rà soát thường xuyên cơ cấu tổ chức của nhà trường theo quy định của Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019 [H2.02.01.06]. Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHSPT cũng được rà soát theo các quy định mới của Luật GDĐH và điều kiện tự chủ đại học [H2.02.01.13] và điều chỉnh [H2.02.03.06]; [H2.02.03.07]; [H2.02.03.08].

Nhân sự của Hội đồng Khoa học đào tạo trường, Ban tư vấn quy chế chi tiêu nội bộ, các Tổ tư vấn, các hội đồng Khoa, Hội đồng tư vấn ngành được rà soát bổ sung, kiện toàn theo từng thời kỳ phù hợp với tình hình mới [H2.02.03.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn

Tháng 5/2020, Đại hội Đại biểu của Đảng bộ đã tiến hành bầu ra BCH Đảng bộ mới, để đảm bảo tính hiệu quả, đổi mới, tránh sự trì trệ trong các hoạt động định hướng, thành phần Đảng ủy được thay đổi với 1/3 là các ủy viên mới.

Nhằm tăng tính hiệu quả, đảm bảo nhu cầu của các bên liên quan và tăng tính khách quan, độc lập giữa các quyết định Hội đồng trường và hệ thống điều hành, Luật GDĐH sửa đổi đã thay đổi một số quy định về cơ cấu hội đồng trường, bổ sung các thành phần mới trong Hội đồng trường như đại diện người học là SV, các phó hiệu trưởng không còn là thành viên đương nhiên, tăng thêm đại diện các đơn vị chức năng của nhà trường vào thành viên hội đồng trường, quy định số lượng thành viên hội đồng trường không phải là thành viên nhà trường là 30%. Sau khi rà soát lại theo quy định mới, Hội đồng trường đã được bầu lại và hoàn thiện vào 8/2020. Theo Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019 chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường được điều chỉnh:

+ Về nhân sự: Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sát nhập, chia tách, giải thể các đơn vị của trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, GV, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật.

Quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; việc quyết định các chức danh quản lý khác do Quy chế tổ chức và hoạt động của trường quy định; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

+ Về tài chính, báo cáo tài chính: Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt KHTC; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của trường. Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của trường theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo. *[H2.02.01.06]*.

Các quy định mới của Luật GDDH mở rộng quyền tự chủ và tăng các trách nhiệm giải trình của các trường đại học, điều này được Hội đồng trường bổ sung thêm và quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHSPTK sửa đổi *[H2.02.01.14]*. Với định hướng tăng tính tự chủ của các đơn vị thuộc trường, thí điểm phương thức quản trị mới, dần nhân rộng mô hình quản trị mới, Hội đồng trường đã có quyết nghị giao quyền tự chủ cho một số đơn vị trực thuộc như Ký túc xá, Trung tâm giáo dục thể chất và quốc phòng *[H2.02.04.01]*.

Các thành viên Đảng ủy được tạo điều kiện hoàn thành các lớp lý luận chính trị; học tập nâng cao trình độ về chuyên môn, lãnh đạo, quản lý cấp vụ và tương đương *[H2.02.04.02]*. Trong những năm qua các thành viên Hội đồng trường thường xuyên học tập nâng cao trình độ, tham gia các hội thảo, hội nghị về tự chủ đại học, quản trị tài chính đại học *[H2.02.04.03]*.

Sau khi Luật GDĐH năm 2018 được sửa đổi có hiệu lực và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn được ban hành; Hội đồng trường đã điều chỉnh quy chế tổ chức hoạt động của trường để phù hợp với quy định của pháp luật; ban hành quy chế dân chủ cơ sở và quy chế tài chính của nhà trường nhằm đảm bảo Hội đồng trường của trường đại học công lập là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan, đảm bảo Hội đồng trường thực hiện trách nhiệm và quyền hạn theo quy định pháp luật [\[H2.02.03.06\]](#); [\[H2.02.03.03\]](#); [\[H2.02.04.04\]](#).

Đầu nhiệm kỳ mới năm 2020, khi nhân sự quản lý các đơn vị được bổ nhiệm lại, nhân sự của Hội đồng Khoa học đào tạo trường, Ban tư vấn quy chế chi tiêu nội bộ, các tổ tư vấn, các hội đồng Khoa, Hội đồng tư vấn ngành cũng được rà soát bổ sung, kiện toàn theo điều kiện hoàn cảnh mới [\[H2.02.03.09\]](#).

Nhận thấy tầm quan trọng của việc liên kết với DN để xây dựng một hệ sinh thái giáo dục mới, trong đó DN tham gia đóng góp vào đào tạo, kết hợp và tài trợ cho nghiên cứu trong lĩnh vực ngành nghề; vào năm 2017, nhà trường đã bổ sung Hội đồng tư vấn DN cấp trường vào hệ thống quản trị. Tuy nhiên, do hội đồng tư vấn DN cấp trường quá rộng, không đi sâu sát được vào từng nhóm ngành, năm 2020 nhà trường chuyển sang xây dựng hệ thống Hội đồng tư vấn ngành/nhóm ngành ở cấp khoa. Thành phần thành viên của các hội đồng này bắt buộc có thành viên ngoài trường là đại diện của DN, người sử dụng lao động, các tổ chức nghề nghiệp, cựu SV để góp phần tư vấn liên quan đến việc nâng cao chất lượng ngành nghề đào tạo [\[H2.02.01.09\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hệ thống quản trị của nhà trường hoạt động khá kịp thời nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của nhà trường theo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Còn tình trạng chồng chéo về vai trò của các thành phần trong hệ thống, mối quan hệ

chưa được rõ ràng giữa các thành phần này cũng như sự thay đổi liên tục của các quy định khiến hệ thống gặp nhiều khó khăn khi vận hành.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, cập nhật Quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường phù hợp với Luật Giáo dục Đại học và các văn bản hướng dẫn.	Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Phòng TCHC, Các đơn vị liên quan	2023 – 2025	
2.	Phát huy điểm mạnh 2	Tổng kết đánh giá Kế hoạch phát triển trung hạn và xây dựng kế hoạch phát triển trung hạn giai đoạn tiếp theo.	Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Phòng ĐBCL, Phòng TCHC, Các đơn vị liên quan	2023	
3.	Phát huy điểm mạnh 3	Tổng kết, đánh giá việc thực hiện cơ chế giao khoán, lấy thu bù chi tại một số đơn vị thực hiện thí điểm đề ra lộ trình do giai đoạn 2023 – 2027	Ban Giám hiệu, Phòng TCHC, Phòng KHTC, Các đơn vị liên quan	2023	
4.	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát và ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng, dịch vụ và tiến hành tổ chức lại một số đơn vị trên cơ sở Nghị định 120/2020/NĐ – CP.	Ban Giám hiệu, Phòng TCHC, Các đơn vị liên quan	2023 – 2025	

5.	Khắc phục tồn tại 2	Ban hành chức năng, nhiệm vụ và quy chế làm việc của các Hội đồng/ tổ tư vấn	Ban Giám hiệu, Phòng TCHC	2023 – 2025	
----	---------------------	--	---------------------------	-------------	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	5,00
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Cơ cấu tổ chức của ĐHSPT mô tả mối quan hệ, trách nhiệm chỉ đạo và báo cáo giữa các đơn vị trong trường bao gồm Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các Hội đồng tư vấn, các phòng, ban chức năng và tương đương; các Khoa, Viện (trong đó có các bộ môn, phòng thí nghiệm, các trung tâm thuộc khoa, viện, các tổ chức phục vụ đào tạo, NCKH, dịch vụ).

Trường hiện có 14 khoa và 1 Viện Sư phạm Kỹ thuật, 16 phòng ban chức năng và 20 Trung tâm.

Hiệu trưởng trường đại học là người chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của trường theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường. Hiệu trưởng ĐHSPT do Hội đồng trường bổ nhiệm và được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT công nhận. Hiệu trưởng là người ra quyết định cao nhất của trường về tất cả các hoạt động của 02 mảng công tác: Mảng phục vụ gồm các phòng ban chức năng, trung tâm và mảng học thuật gồm các khoa, viện đào tạo, trung tâm đào tạo .

Hiệu trưởng trực tiếp chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý toàn diện mọi hoạt động của nhà trường. Hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo các lĩnh vực: quy hoạch; kế hoạch phát triển trường; tổ chức cán bộ, hành chính tổng hợp, thi đua khen thưởng, thanh tra, KHTC, TBVT, dự án xây dựng cơ bản; quản trị cơ sở vật chất; các dự án tài trợ, nội chính, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy; công tác quốc phòng, an ninh; chương trình mục tiêu trong nước; đề án tự chủ đại học; quy chế chi tiêu nội bộ, các dịch vụ thuê mặt bằng ngắn hạn và dài hạn; QHĐN, dạy học số, quan hệ quốc tế, truyền thông; giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Đảng và Nhà nước.

Phó Hiệu trưởng do Hiệu trưởng đề nghị theo quy trình và Hội đồng trường bổ nhiệm. Phó Hiệu trưởng là người giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của trường. Nhiệm kỳ của Phó Hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng và có thể được bổ nhiệm lại. Các Phó Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về các lĩnh vực được phân công và xem xét các kế hoạch hoặc các đề xuất từ các đơn vị mà họ phụ trách trước khi trình lên Hiệu trưởng. Phó Hiệu trưởng phụ trách các lĩnh vực về đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học; kiểm tra đánh giá học viên, SV, công tác chính trị và quản lý SV; thư viện; khoa học công nghệ; đề án ngoại ngữ 2020; KHCL, đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, y tế; triển khai KPIs, công tác đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Hiệu trưởng *[H3.03.01.01]*.

Các phòng, ban chức năng và các đơn vị tham gia quản lý và phục vụ đào tạo là đơn vị tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao. Các đơn vị này thực hiện các chức năng cụ thể và phối hợp tổ chức các hoạt động và mục tiêu giáo dục. Người đứng đầu các đơn vị này quản lý, triển khai các nhiệm vụ của họ và thường xuyên báo cáo cho Ban giám hiệu phụ trách. Đối với các hoạt động và các vấn đề cần sự quyết định của Ban giám hiệu, người đứng đầu các đơn vị sẽ đề xuất kế hoạch hoặc giải pháp sơ bộ cho Phó Hiệu trưởng phụ trách và Hiệu trưởng sẽ là người đưa ra quyết định cuối cùng *[H3.03.01.02]*.

Các khoa, viện, trung tâm đào tạo (sau đây gọi chung là khoa), là đơn vị chuyên môn

thuộc trường. Khoa trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đào tạo và cũng có các nhiệm vụ, quyền hạn và tuân theo các quy trình tương tự như các phòng, ban chức năng áp dụng. Chức năng của các đơn vị này bao gồm giảng dạy và NCKH và PVCĐ. Việc phát triển CTĐT, giảng dạy và NCKH được tiến hành tại các khoa. Trưởng khoa có trách nhiệm đưa ra các quyết định trong đơn vị của họ. Bộ môn là đơn vị chuyên môn thuộc khoa, chịu trách nhiệm về học thuật trong các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. Các trung tâm thuộc khoa, viện có chức năng bồi dưỡng, đào tạo, tư vấn cho người học các lĩnh vực thuộc chuyên môn của khoa [H3.03.01.03]. Với mục tiêu, chiến lược của trường thành lập một số đơn vị mới để đáp ứng nhu cầu về đào tạo của xã hội như Khoa Đào tạo Quốc tế, Trung tâm công nghệ phần mềm, Trung tâm phát triển ngôn ngữ [H3.03.01.04].

ĐHSPKT có Sổ tay ĐBCL [H3.03.01.05], quy định trách nhiệm lãnh đạo, quản lý nguồn lực, hoạt động đào tạo, đo lường – phân tích – cải tiến nội bộ và sự thỏa mãn của các bên liên quan, các công cụ giám sát, đánh giá, các quy trình ĐBCL. Trong hoạt động ĐGNB việc thực hiện MTCL theo từng học kỳ, có nội dung kiểm tra, đánh giá các quy trình, biểu mẫu.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Tầm nhìn đến 2030, sứ mạng, giá trị cốt lõi của nhà trường được công khai trên website, in trên các poster đặt tại nhiều vị trí công cộng trong toàn trường. Điều này, giúp các bên liên quan thấu hiểu và cùng tham gia, góp phần phát triển trường. Tập thể lãnh đạo trường cùng tất cả các bên liên quan đã có nhiều ý kiến đóng góp qua các lần xây dựng, điều chỉnh và sơ kết, tổng kết KHCL.

Lãnh đạo trường có các cuộc họp hàng tháng, hàng quý nhằm kiểm điểm về kết quả, tiến độ triển khai công việc, thảo luận các vấn đề; thông qua những nội dung công tác và giải pháp, yêu cầu phối hợp giữa các đơn vị để thực hiện công tác trong thời gian tới; phổ biến các thông tin và văn bản mới. Hàng năm, lãnh đạo trường tổ chức hội nghị cán bộ chủ

chốt (tháng 6), tổ chức hội nghị hè (tháng 8) nhằm tổng kết công tác năm học và triển khai những nội dung trọng tâm để thực hiện MTCL năm học mới, nhằm mục đích tạo sự đồng thuận của cán bộ chủ chốt trong việc thực hiện MTCL để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá của trường và các mục tiêu chiến lược của ĐHSPKT [H3.03.02.01].

Ngoài ra, vào các dịp lễ lớn như Lễ khai giảng năm học, ngày Nhà giáo Việt Nam, Lễ kỷ niệm ngày thành lập ĐHSPKT, ... trong các bài phát biểu, Ban giám hiệu nhà trường luôn nhắc các mục tiêu của trường là nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá của trường, giải thích các chính sách, hoạt động đang được triển khai, khuyến khích đề CBVC, người lao động và SV hiểu và tích cực thực hiện. Bên cạnh đó, lãnh đạo nhà trường đều đặn tổ chức truyền thông sâu rộng qua các kênh báo đài, kênh truyền thông UTE phát qua youtube, ... về tất cả các hoạt động của nhà trường.

ĐHSPKT cũng là trường đại học đầu tiên ở Việt Nam thành lập kênh truyền hình UTE – TV phát qua youtube để lãnh đạo nhà trường truyền tải, lan tỏa và thu hút sự chú ý của toàn xã hội nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của ĐHSPKT.

Đối với các hoạt động phục vụ, dịch vụ; lãnh đạo nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp để lắng nghe ý kiến, đề xuất các ý tưởng của SV, GV, báo giới và DN về chất lượng dịch vụ và nhu cầu với các ngành đào tạo của trường. Ban chủ nhiệm (BCN) các khoa cũng thường xuyên lấy ý kiến của SV, GV qua các cuộc họp và lấy phiếu khảo sát SV ở cuối mỗi học kỳ [H3.03.02.02].

Căn cứ KHCL trung hạn phát triển trường, nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược hướng đến thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của trường; hàng năm nhà trường ban hành nhiệm vụ trọng tâm năm học và chuyển thành hoạt động cụ thể trong MTCL.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên

Nhà trường ban hành Quyết định số 813/QĐ – ĐHSPKT – TCCB ngày 23/3/2015 căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ đơn vị, lãnh đạo trường sẽ rà soát để thành lập, tổ chức lại hay

giải thể những đơn vị.

Hàng năm, khi Hiệu trưởng nhận thấy cơ cấu tổ chức chưa phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của nhà trường thì đề xuất Đảng ủy xem xét, sau đó Hội đồng trường tiếp tục xem xét, quyết nghị. Cụ thể:

Phòng Tổ chức Hành chính đề xuất Ban giám hiệu kế hoạch thực hiện, Hiệu trưởng trình Đảng ủy thông qua chủ trường, Hiệu trưởng thành lập ban viết đề án, tổ chức thẩm định và trình Hội đồng trường.

Để tránh sự chồng chéo công việc trong các đơn vị và mang lại hiệu xuất cao nhất Nhà trường đã có Quy chế kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Quyết định số 2088/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/8/2020, Quyết định số 2124/QĐ-ĐHSPKT, Quyết định số 2381/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/8/2022 về việc ban hành danh mục văn bản quản lý, quản trị hiện hành *[H3.03.03.01]*.

Trong quá trình hoạt động, ĐHSPKT tiến hành rà soát chức năng nhiệm vụ của các đơn vị nhằm tránh sự chồng chéo trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Việc thành lập, chia tách, giải thể các đơn vị đều thực hiện theo quy trình, tổ thẩm định cho ý kiến và thảo luận, xem xét các vấn đề phát sinh với sự tham gia của các bên liên quan trước khi báo cáo với tập thể lãnh đạo nhà trường xem xét, quyết định *[H3.03.03.02]*.

Qua quá trình rà soát, nhà trường đã sáp nhập Phòng Khoa học công nghệ và Phòng Quan hệ quốc tế thành Phòng Khoa học công nghệ – Quan hệ quốc tế; thành lập Khoa Đào tạo quốc tế trên cơ sở sáp nhập một phần chức năng Khoa Đào tạo chất lượng cao và Trung tâm Hợp tác ĐTQT, giải thể Trung tâm Miền Trung – Tây Nguyên, ...

Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức hoạt động của trường phù hợp Luật GDĐH mới, ban hành mới quy chế tổ chức hoạt động của Trung tâm Phát triển ngôn ngữ, Trung tâm Công nghệ phần mềm; văn bản phân công Ban giám hiệu phụ trách đơn vị.

Hàng năm lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo quản lý Trường/Phó đơn vị đều được đánh giá định kỳ vào cuối năm học, Trưởng đơn vị do Ban giám hiệu đánh giá, Hiệu trưởng đánh giá Phó Hiệu trưởng, Hội đồng trường đánh giá Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng. Kết quả đánh giá Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng phải được Bộ trưởng Bộ

GD&ĐT quyết định [*H3.03.03.03*].

Thực hiện quy định của Ban cán sự Đảng Bộ GD&ĐT, nhà trường thực hiện quy hoạch Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; quy hoạch Chủ tịch Hội đồng trường, Bổ sung quy hoạch Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện hướng dẫn của Ban thường vụ Đảng ủy Khối, Đảng ủy trường đã thực hiện quy hoạch trưởng/phó đơn vị và định kỳ rà soát bổ sung quy hoạch, Đảng ủy đã phê duyệt quy hoạch theo quy định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn

Từ năm 2013, một số đơn vị mới được thành lập mang tính đột phá cho sự phát triển của trường như Phòng Quản trị chiến lược, Phòng QHĐN, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm dịch vụ SV, Hệ thống đào tạo trực tuyến UTEX, ... Các đơn vị này đã góp phần không nhỏ cho sự thành công về nhiều mặt của nhà trường (Phòng Quản trị chiến lược nghiên cứu các chiến lược đúng đắn, bắt kịp xu thế thời đại đề xuất cho nhà trường, Trung tâm Dạy học số tạo ra cuộc cách mạng đổi mới phương pháp giảng dạy theo xu hướng giáo dục hiện đại cho nhà trường, ...).

Khi bổ nhiệm lại thì Ban giám hiệu đánh giá hiệu quả của cơ cấu lãnh đạo đơn vị, đề xuất Hội đồng trường phê duyệt, điều chỉnh số lượng cấp phó phù hợp với quy định [*H3.03.04.01*].

Những thay đổi về cơ cấu tổ chức của nhà trường từ năm 2017 đến nay, bao gồm: Tổ chức lại Phòng Tổ chức cán bộ và Hành chính tổng hợp thành Phòng Tổ chức – Hành chính (30/5/2017); giải thể Phòng Quản trị chiến lược (20/11/2018); Thành lập Trung tâm Phát triển ngôn ngữ (02/05/2019); sáp nhập Phòng Khoa học công nghệ và Phòng Quan hệ quốc tế thành Phòng Khoa học công nghệ – Quan hệ quốc tế (03/06/2019). Đồng thời, ĐHSPKT tiếp tục triển khai và hoàn thiện Đề án vị trí việc làm nhằm xác định chức năng nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng đơn vị, cá nhân trong trường [*H3.03.04.02*].

Từ số lượng 11 Phòng chức năng, 13 Khoa và 4 Trung tâm năm 2013; đến nay ĐHSPKT đã có 20 Phòng/ban chức năng, 14 Khoa, 15 Trung tâm, 01 Viện nghiên cứu; 01 Trường Trung học Kỹ thuật thực hành, trên 30 Bộ môn.

Nhà trường đã thành lập Hội đồng trường năm 2017 nên sự phân công trách nhiệm giữa các thành viên BGH cũng có sự thay đổi, sắp xếp lại sau khi xem xét hiệu quả lãnh đạo, điều hành cho phù hợp với điều kiện thực tế. Cụ thể sau khi một Phó hiệu trưởng trường chuyển sang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng đã ban hành phân công lại Ban Giám hiệu bằng văn bản, đồng thời điều chỉnh sự ủy quyền của Hiệu trưởng cho các Phó Hiệu trưởng; chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trong trường được quy định rõ ràng bằng văn bản. Ngoài ra, tại ĐHSPKT, một số GV có thể có thể kiêm nhiệm các chức vụ quản lý tại các đơn vị hành chính. Đối với Ban Giám hiệu, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng được ủy quyền quản lý các đơn vị cụ thể và trách nhiệm này cũng được đánh giá; và cũng được luân chuyển, phân công nhiệm vụ lãnh đạo các đơn vị (Hiệu trưởng đề xuất Đảng ủy xem xét quyết nghị và Hiệu trưởng ra quyết định) cho phù hợp với tình hình phát triển nhà trường [*H3.03.04.03*].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có bề dày lịch sử phát triển lâu dài và ổn định, mô hình phát triển hợp lý và đáp ứng được yêu cầu đào tạo kỹ sư công nghệ cho thị trường lao động công nghệ cao.

- Đội ngũ GV đáp ứng tốt việc đào tạo theo định hướng ứng dụng – nghề nghiệp, đặc biệt về đào tạo kỹ năng thực hành, ngày càng được trẻ hoá, được đào tạo từ những nước phát triển nên giỏi chuyên môn sâu, có khả năng nghiên cứu và ứng dụng cao.

- Chất lượng đội ngũ GV ngày càng tăng; số lượng Phó Giáo sư, GVCC, GVC chính tăng qua các năm.

- Hệ thống quản trị, quản lý của nhà trường từng bước đã hoàn thiện, đặc biệt là sau khi thực hiện cơ chế thí điểm đổi cơ chế tự chủ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đội ngũ cán bộ lãnh đạo cơ bản đáp ứng được yêu cầu công tác, chấp nhận thách thức trong tình hình cải cách đổi mới, từng bước đổi mới theo tình hình thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- So với kế hoạch đào tạo của nhà trường, đội ngũ cán bộ giảng dạy chưa tương xứng với yêu cầu đào tạo nên số lượng đội ngũ GV thỉnh giảng vẫn cần cao.

- GV mới có trình độ năng lực khoa học kỹ thuật cao, nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác đào tạo khoa học giáo dục nghề nghiệp.

- Độ tuổi trung bình của đội ngũ cán bộ quản lý ngày càng trẻ hóa, đáp ứng được công tác quản lý, cần có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Hoàn thiện và cập nhật Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2023 – 2026 và khung năng lực cho từng vị trí	Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Phòng TCHC	2023	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cao số lượng và hiệu quả của các chính sách quản lý nguồn nhân lực mới	Các đơn vị liên quan	2023 – 2025	
3.	Khắc phục tồn tại 3	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ GV gắn với nâng cao năng lực hội nhập quốc tế	Các đơn vị	2023 – 2025	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ cho CBVC	Phòng TCHC	2023 – 2025	
5.	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CBVC chuẩn về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo quản lý	Phòng TCHC	2023	
6.	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho CBVC để hội	Phòng TCHC	2023 – 2027	

3	nhập quốc tế			
---	--------------	--	--	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trước đây, ở mỗi kỳ KHCL trung hạn, Nhà trường lập Tổ xây dựng KHCL để triển khai; sau khi ban hành KHCL thì giao Phòng Hành chính theo dõi, giám sát việc thực hiện KHCL. Từ năm 2013, Trường thành lập Phòng QTCL để xây dựng, quản lý KHCL; đến năm 2018, Trường giao nhiệm vụ này cho Phòng ĐBCL. Hiện nay, Phòng ĐBCL là đơn vị đầu mối giúp Hiệu trưởng xây dựng, triển khai, giám sát, sơ kết, tổng kết các hoạt động KHCL *[H4.04.01.01]*.

Việc xây dựng KHCL được tiến hành trải qua nhiều giai đoạn; bắt đầu từ bước dự thảo, thu thập ý kiến đóng góp với sự tham gia của nhiều thành phần trong và ngoài Trường; trình Hội đồng trường xem xét/góp ý, sau đó hoàn thiện nội dung để Hiệu trưởng ký ban hành và công bố rộng rãi (*xem thêm quy trình lập KHCL ở Tiêu chí 1.1*). Theo đó, Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm chủ trì về tiến trình lập, quản lý, triển khai, giám sát các KHCL trong Trường (thời điểm trước 11/2018 do Phòng QTCL chịu trách nhiệm chủ trì). Tháng 10/2019, ĐHSPT tiến hành triển khai sơ kết, điều chỉnh giữa kỳ KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến 2030; các đơn vị được phân công tiến hành sơ kết ½ chặng đường (2,5 năm) thực hiện KHCL, điều chỉnh nội dung KHCL cho giai đoạn 2019 – 2022 để Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành *[H4.04.01.02]*.

KHCL của ĐHSPTK được xây dựng dựa trên tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của trường được xác định cho từng giai đoạn 5 năm, tầm nhìn đến một mốc thời gian 10 năm tiếp theo (*phát biểu Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của trường ở Tiêu chí 1.1*). Nội dung chính của bản KHCL bao gồm việc xác định các mục tiêu chiến lược chung cần đạt; các chiến lược cụ thể về 1) Hệ thống quản lý – quản trị, 2) Đào tạo và người học, 3) Hệ thống thông tin và dạy học số, 4) Đảm bảo chất lượng, 5) Hợp tác trong và ngoài nước, 6) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 7) Phục vụ cộng đồng. Mỗi chiến lược đều đưa ra các mục tiêu cụ thể, nội dung hoạt động, hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường; có giới hạn thời gian đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 [*H4.04.01.03*].

Các mục tiêu chiến lược chung do ĐHSPTK xác định cần đạt đến năm 2030 là:

- Phát triển ĐHSPTK thành trường đại học thông minh, tự chủ toàn phần; theo định hướng ứng dụng; đa ngành, đa lĩnh vực vào những năm 2025 – 2030, phù hợp các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội.
- Đổi mới hệ thống quản lý – quản trị, nhân sự Nhà trường, thúc đẩy tinh thần sáng tạo và khởi nghiệp, phát huy mọi tài năng và các nguồn lực.
- Xây dựng môi trường học thuật, NCKH và PVCĐ trong Nhà trường, trở thành cơ sở GDĐH hàng đầu Việt Nam.
- Xây dựng hệ thống CSVC và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng đổi mới mô hình quản lý – quản trị, ĐT, NCKH và PVCĐ.

Các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bên liên quan tham gia quản lý từng mảng chiến lược cụ thể như Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Phân công các đơn vị quản lý các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2018 – 2022

TT	Các chiến lược cụ thể	Đơn vị quản lý
1.	Hệ thống quản lý – quản trị	Phòng Tổ chức – Hành chính
2.	Đào tạo và người học	Phòng Đào tạo, Phòng TS&CTSV

3.	Hệ thống thông tin và dạy học số	TT Công nghệ phần mềm, TT Thông tin – máy tính, Trung tâm Dạy học số
4.	Đảm bảo chất lượng	Phòng Đảm bảo chất lượng
5.	Hợp tác trong và ngoài nước	Phòng QHQT, Phòng KHCN
6.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Phòng KHCN, Phòng QHQT
7.	Phục vụ cộng đồng	Phòng TS&CTSV, Phòng QHDN, TT Dịch vụ SV

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Bản KHCL của ĐHSPTK được ban hành bằng văn bản, phổ biến đến các đơn vị trong toàn Trường; công bố trên website của Trường. Hàng năm, Hội đồng trường xác định, phê duyệt các nhiệm vụ trọng tâm, chủ đề năm học để triển khai các mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H4.04.02.01]. Tiếp theo, Hội đồng trường ban hành các nhiệm vụ trọng tâm, chủ đề năm học, Hiệu trưởng ban hành MTCL năm học của Nhà trường; tất cả các đơn vị trong trường xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL năm học của đơn vị, đưa vào các nội dung hoạt động cốt lõi năm học, xây dựng các chỉ số thực hiện để Ban Giám hiệu phê duyệt và đơn vị triển khai thực hiện [H4.04.02.02]. Các chỉ số thực hiện (KPIs) trong bản MTCL cấp trường hàng năm do Hội đồng trường xác định, các bản MTCL cấp đơn vị xác lập các chỉ số thực hiện năm học theo bản MTCL cấp trường. Việc quản lý, giám sát, triển khai MTCL năm học tại ĐHSPTK được thực hiện trên phần mềm IQA (Internal Quality Assurance – Đảm bảo chất lượng nội bộ) [H4.04.02.03]. Cuối mỗi học kỳ, năm học; ĐHSPTK tổ chức các đoàn đánh giá nội bộ (ĐGNB) tham gia đánh giá định kỳ việc thực hiện MTCL của Nhà trường và tất cả các đơn vị trong Trường. Từ đó, Nhà trường và các đơn vị có những cải tiến và đưa ra phương hướng cho năm học tiếp theo [H4.04.02.04].

Ngoài ra, các đơn vị đào tạo (các khoa khoa/trung tâm) trong Trường đều triển khai xây dựng KHCL của đơn vị dựa theo KHCL của Trường và theo nhiệm kỳ công tác 5 năm của Trường Khoa/Trung tâm [H4.04.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Các chỉ số hoạt động cốt lõi (KPIs) được xác lập để đo lường và giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của ĐHSPT cần đạt đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 tuân thủ theo nguyên tắc SMART (*Specific, Measurable, Achievable, Relevant and Time – bound*); sau đây là một số chỉ số chiến lược chính [H4.04.01.03]:

- Cơ cấu tổ chức và đội ngũ: Tổng số CBVC cơ hữu: 893 người (trong đó: GV: 678 người (tỷ lệ 75,92%), Cán bộ quản lý và phục vụ: 215 người (tỷ lệ 24,08%). Về trình độ ngũ cán bộ giảng dạy: 86,14% có trình độ sau đại học, (trong đó 26,55% có trình độ tiến sĩ). Về cơ cấu tổ chức: Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; Hội đồng Khoa học và đào tạo; Các khoa: 15; Các Trường, Viện nghiên cứu, trung tâm: 17; Các phòng, ban: 19; Doanh nghiệp (spin – off): 03 – 05.

- Cơ sở vật chất và hạ tầng: Xây mới: 76.310 m²; Bảo trì, chống xuống cấp công trình hiện có: 25.000 m²; Hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước, xây dựng khu giảng đường – nhà xưởng F1. Trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm: 24 dự án; Thiết bị lẻ: Mỗi năm đầu tư khoảng 13,4 tỷ đồng. Xây dựng thư viện, thông tin, tài liệu: Triển khai hồ sơ lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm học liệu số.

- Nhu cầu tài chính các chương trình mục tiêu: 1.445.875 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Nhà nước: 30%; Học phí: 50%; Vốn vay: 10%; NCKH, dịch vụ: 5%; Tài trợ: 5%).

- Hệ thống quản lý – quản trị: Bản KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 được phê duyệt, công bố công khai, triển khai thực hiện và rà soát định kỳ. Chỉ số hài lòng của các bên liên quan về hệ thống quản lý – quản trị của Nhà trường; các danh hiệu, thành tích thi đua của các cá nhân, đơn vị, tổ chức Đảng, đoàn thể được nâng cao qua mỗi năm học.

- Đào tạo và người học:

Các lĩnh vực đào tạo (theo cấp danh mục cấp III):

	10.
- Công nghệ kỹ thuật	64,6%.
- Kỹ thuật	2,2%.
- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0,5%.
- Máy tính và công nghệ thông tin	12,0%.
- Sản xuất và chế biến	7,0%.

- Kinh doanh và quản lý 7,0%.
- Nghệ thuật 1,2%.
- Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân 1,5%.
- Nhân văn 1,7%.
- Kiến trúc và xây dựng 2,3%.

Quy mô đào tạo các hệ, trình độ đào tạo đến 2022:

- Tổng số: 30.000 SV, bao gồm:
- Đào tạo chính quy: 78%.
Trong đó:
 - + Đào tạo đại trà: 40%.
 - + Đào tạo chất lượng cao: 55%.
 - + Đào tạo sau đại học: 5%.
- Đào tạo hợp tác quốc tế: 5%.
- Đào tạo không chính quy: 17%.
- Bồi dưỡng ngắn hạn: 10.000 người/năm.

Số ngành đào tạo:

- + Trình độ tiến sỹ: 8 ngành.
- + Trình độ cao học: 15 ngành.
- + Trình độ đại học: 42 ngành.

Các chỉ số hoạt động cốt lõi (KPIs), các chỉ tiêu phấn đấu chính trong các mục tiêu chiến lược của ĐHSPT đảm bảo rõ ràng, đo lường được, có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện cụ thể. Ví dụ:

Về chiến lược Đảm bảo chất lượng

Bảng 4.2. Hệ thống chỉ số và chỉ báo thực hiện đảm bảo chất lượng giai đoạn 2020 – 2022

TT	Công việc	2020	2021	2022
1	Tích hợp kết quả đánh giá nội bộ với kết quả đánh giá KPIs	x	x	x
2	Củng cố hệ thống ĐBCL bên trong và cập nhật Sổ tay chất lượng	x	x	x
3	Cải tiến phương pháp xây dựng và đánh giá công việc theo MTCL	x	x	x
4	Hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong và văn hoá chất lượng	x	x	x
6	Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo AUN – QA	x		
7	Đánh giá chất lượng 2 CTĐT theo AUN – QA			x

8	Cải tiến các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn theo chuẩn AUN – QA	x	x	x
9	Cải tiến cơ sở giáo dục sau đánh giá theo chuẩn AUN – QA	x	x	x
10	Cải tiến các loại hình khảo sát	x	x	x
11	Tiếp tục cử nhân sự tham gia đào tạo về đảm bảo chất lượng	x	x	x

Ghi chú: “x” là nội dung, chỉ số công việc thực hiện cần đạt trong từng năm

Về chiến lược Hợp tác trong và ngoài nước

Bảng 4.3. Hệ thống chỉ số và chỉ báo thực hiện hợp tác trong và ngoài nước giai đoạn 2020 – 2022

TT	Công việc	2020	2021	2022
1	Duy trì hàng năm ít nhất 1 dự án quốc tế mới	x	x	x
2	Duy trì hàng năm ít nhất 1 chương trình trao đổi sinh viên	x	x	x
3	Mỗi năm tìm kiếm được 20 suất học bổng cho GV và sinh viên học tập nâng cao chuyên môn hoặc/và ngoại ngữ	x	x	x
4	Mời được ít nhất 02 GV nước ngoài đến giảng dạy ngắn hạn hoặc dài hạn tại Trường	x	x	x
5	Cập nhật quy chế cho việc hợp tác nghiên cứu của GV Nhà trường với đối tác nước ngoài	x	x	x
6	Hàng năm thiết lập được 10 đoàn ra, đón tiếp 20 đoàn vào	x	x	x
7	Tổ chức đoàn ra học tập nâng cao trình độ tiếng Anh ở nước ngoài	x	x	x
8	Hỗ trợ công tác đánh giá AUN cấp chương trình đào tạo và cấp trường	x	x	x
9	Hàng năm tổ chức các hoạt động kết nối Nhà trường – DN – SV về cơ hội thực tập và việc làm	x	x	x
10	Nâng cao số lượng tuyển sinh và mở rộng diện đối tác cho các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế	x	x	x

11	Thêm đầu mục mở rộng liên kết đào tạo quốc tế: Thêm 1 chương trình liên kết đào tạo mới (năm 2021 và năm 2022)		x	x
----	--	--	---	---

Ghi chú: “x” là nội dung, chỉ số công việc thực hiện cần đạt trong từng năm

Tháng 10/2019, ĐHSPKT tiến hành triển khai sơ kết, rà soát, điều chỉnh giữa kỳ KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030; các đơn vị được phân công tiến hành sơ kết ½ chặng đường thực hiện KHCL, điều chỉnh nội dung KHCL cho giai đoạn 2019 – 2022 [H4.04.03.01]. Năm học 2022 – 2023, Trường tiến hành tổng kết KHCL giai đoạn 2017 – 2022; xây dựng mới KHCL giai đoạn 2023 – 2027, tầm nhìn đến 2035.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Quá trình lập KHCL do ĐHSPKT thực hiện bao gồm 6 bước (*đã trình bày ở Tiêu chí 1.1*). Khi triển khai điều chỉnh giữa kỳ KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của ĐHSPKT vào tháng 10/2019, có những cải tiến như mời chuyên gia bên ngoài tập huấn, tham khảo cấu trúc KHCL của các trường đại học nước ngoài, bổ sung nhân sự là các GV, thu nhận ý kiến góp ý của DN, phê duyệt của Hội đồng trường [H4.04.04.01].

Các thành viên Ban soạn thảo KHCL được trang bị các kiến thức cơ bản về: Các thành phần của KHCL; 5 Câu hỏi chiến lược; OGSM (Objectives, Goals; Strategies, Measurements) và KPIs (Key Performance Indicators); Đo lường và đánh giá; Các chỉ số quan trọng của KHCL trường đại học (tham khảo đại học quốc tế); Chiến lược tổng quan và chiến lược bộ phận.

Các đơn vị trong Trường được phân công tiến hành sơ kết ½ chặng đường KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến 2030; phân tích SWOT (Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats), đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược, đề xuất các chỉ số chiến lược cho giai đoạn còn lại. Kết quả, hầu hết các chỉ số thực hiện mục tiêu chiến lược hoạt động cốt lõi của ĐHSPKT trong Báo cáo sơ kết ½ chặng đường thực hiện KHCL 2017 – 2020, tầm nhìn 2030 đều đạt mục tiêu đã đặt ra vào đầu kỳ kế hoạch

của Nhà trường [H4.04.04.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh

– ĐHSPTK có KHCL phát triển trường từng giai đoạn 5 năm; các mục tiêu chiến lược của ĐHSPTK phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Nhà trường đã xác định.

– KHCL có các chỉ số thực hiện tuân thủ nguyên tắc SMART để đo lường và giám sát; được phổ biến đến các đơn vị trong toàn Trường; công bố trên website của Trường.

– Các mục tiêu chiến lược của Nhà trường được phân bổ và đưa vào MTCL hàng năm của trường và của tất cả các đơn vị trong trường để triển khai thực hiện.

– ĐHSPTK định kỳ thực hiện rà soát các mục tiêu chiến lược để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

– Chưa triển khai quản lý chiến lược theo Balanced Scorecard giúp tạo ra các mô hình không chỉ đo lường hiệu quả hoạt động mà còn giúp hoạch định những công việc cần phải thực hiện và đánh giá theo mục tiêu.

– Chưa triển khai tiên lượng và quản lý rủi ro khi môi trường bên ngoài thay đổi trong quá trình thực hiện mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Triển khai áp dụng quản lý chiến lược theo mô hình “Thẻ điểm cân bằng” (Balanced Scorecard)	Phòng ĐBCL	2023 – 2027	
2.	Khắc phục	Triển khai về quản lý rủi ro (Risk Management)	Phòng ĐBCL	2023 – 2025	

	tồn tại 2				
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các mục tiêu chiến lược của ĐHSPTK phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Nhà trường đã xác định	Phòng ĐBCL	2023 – 2027	
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng, giám sát, triển khai, đo lường các chỉ số thực hiện hiệu quả	Phòng ĐBCL	2023 – 2025	
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phân bổ và đưa vào các mục tiêu chiến lược của Nhà trường vào MTCL hàng năm của Trường và của tất cả các đơn vị trong Trường để triển khai thực hiện	– Phòng ĐBCL – Các đơn vị trong Trường	2023 – 2027	
6.	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục duy trì việc thực hiện rà soát các mục tiêu chiến lược định kỳ để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	– Phòng ĐBCL – Các đơn vị trong Trường	2023 – 2027	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	<i>6,00</i>
Tiêu chí 4.1	6
Tiêu chí 4.2	6
Tiêu chí 4.3	6
Tiêu chí 4.4	6

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Các chính sách về đào tạo bao gồm các quy định liên quan đến những mục tiêu,

phương hướng trong ĐT và các thay đổi để phù hợp với thực tế xã hội. Cụ thể là các quy định về việc dạy và học (điều chỉnh đăng ký môn học, rút môn học, xét nợ học phần, tạm dừng học tập, xét tốt nghiệp, dạy học số, cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng và cải tiến CTĐT), người học (quy chế tuyển sinh và ĐT các bậc học, chế độ học bổng và miễn giảm học phí) và người dạy (tiêu chuẩn GV, tiêu chuẩn người hướng dẫn tốt nghiệp, dạy học số, cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng và cải tiến CTĐT, xác định khối lượng giảng dạy, ...). Trách nhiệm xây dựng các chính sách này được quy định cụ thể trong chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Theo đó, các quy định về CTĐT, thi, kiểm tra, xét tốt nghiệp, ... được phân công cho Phòng ĐT, các chính sách về học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV, cho phép đăng ký môn học thuộc Phòng TS&CTSV quản lý *[H5.05.01.01]; [H5.05.01.02]*. Một số chính sách về PVCĐ được bao hàm trong quy định các chính sách về ĐT như quy định về điểm rèn luyện.

Phòng KHCN – QHQT là đơn vị được giao nhiệm vụ phụ trách xây dựng các chính sách về NCKH bao gồm các quy định liên quan đến việc NCKH của GV và SV (quy định về khối lượng NCKH, liên chính khoa học, trích dẫn, định hướng nghiên cứu hàn lâm hoặc ứng dụng, các chính sách khen thưởng xuất bản các bài báo khoa học, chính sách hỗ trợ tham dự hội nghị, hội thảo, chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ, sáng chế và giải pháp hữu ích, ...). Một số chính sách về PVCĐ được bao hàm trong quy định các chính sách về NCKH *[H5.05.01.03]*.

PVCĐ là một trong các yếu tố đảm bảo tính “nhân bản” và “hội nhập” được nhà trường chú trọng. Các nhóm hoạt động PVCĐ bao gồm: Nhóm các hoạt động PVCĐ của Đoàn thanh niên, Hội SV; Nhóm các hoạt động PVCĐ của CBVC; Nhóm các hoạt động PVCĐ gắn với NCKH; Nhóm các hoạt động PVCĐ gắn với DN và Nhóm các hoạt động PVCĐ gắn với ĐT. PVCĐ là một mảng hoạt động rộng với nhiều đơn vị tham gia nên mỗi nhóm hoạt động PVCĐ được phân công cho các đơn vị chuyên môn chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách, kế hoạch hoạt động *[H5.05.01.04]*. Cụ thể:

Đoàn thanh niên, Hội SV thực hiện xây dựng các kế hoạch tiếp sức mùa thi, mùa hè xanh, mùa xuân hồng; các hoạt động này nhằm phục vụ các thí sinh trong mùa thi tốt nghiệp THPT, phát huy tinh thần xung kích của tuổi trẻ, thực hiện tốt các hoạt động ý nghĩa, góp

phần cùng địa phương phát triển kinh tế – xã hội [H5.05.01.05]. Công đoàn, các chi bộ Đảng triển khai các hoạt động PVCĐ của GV, người lao động như quyên góp hỗ trợ các vùng khó khăn, các vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ lụt [H5.05.01.06]. Các chính sách hoạt động DN được triển khai bởi Phòng QHDN qua minh chứng là MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL của đơn vị này [H5.05.01.07]. Hàng năm, phòng QHDN đều triển khai các hoạt động kết nối DN như tổ chức ngày hội việc làm, đưa SV đến tham quan DN, tổ chức cho DN tự giới thiệu tới SV. Hoạt động PVCĐ trong đào tạo, NCKH được triển khai từ các chính sách, kế hoạch hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp, các hoạt động trải nghiệm NCKH, các kế hoạch phát triển STEM đến các trường học, địa phương trong cả nước [H5.05.01.08]. Để nâng cao các hoạt động PVCĐ, nhà trường đã ban hành các chính sách về PVCĐ trong SV qua quy định về điểm rèn luyện, điểm phục vụ công đồng [H5.05.01.09] PVCĐ của GV, CBVC qua quy định về đánh giá KPIs [H5.05.01.10] và của các đơn vị trong toàn trường qua hướng dẫn các hoạt động PVCĐ [H5.05.01.11].

Để việc xây dựng các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ luôn phù hợp với chủ trương, quy định của nhà nước; phù hợp với nội lực của nhà trường và yêu cầu của xã hội thì năng lực của các đơn vị và các cá nhân quản lý công tác này luôn được nhà trường quan tâm. Nhà trường tổ chức quy hoạch các vị trí lãnh đạo các đơn vị ban hành các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.12]. Các cán bộ trong quy hoạch và đương nhiệm được bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên để đáp ứng các yêu cầu năng lực quản lý [H5.05.01.13]. Không chỉ thế, nhà trường còn tranh thủ các mối quan hệ quốc tế để thực hiện đào tạo nâng cao năng lực quản lý khi tham gia các dự án quốc tế như BUILD – IT tiếp nối chương trình VULII của dự án HEEAP tổ chức 03 đợt tập huấn hay dự án EMVITET (ERASMUS+) có nội dung nâng cao năng lực lãnh đạo cho GV để thiết lập và đề xuất chính sách [H5.05.01.14]. Ngoài ra, hàng năm Phòng TCHC cũng chủ động tổ chức các lớp nâng cao trình độ chuyên môn giúp các chuyên viên ở các đơn vị tiếp xúc với các văn bản pháp lý, cập nhật các quy định pháp luật, các phần mềm, công cụ để thực hiện tốt công việc [H5.05.01.15].

Phòng TCHC là đơn vị đầu mối tiếp nhận các văn bản pháp lý của nhà nước, các Bộ/Ban/Ngành liên quan và cập nhật đến từng đơn vị chức năng phù hợp trong nhà trường

để tiến hành kịp thời hiệu chỉnh hoặc ban hành các quy chế, chính sách mới. Để quá trình biên soạn và ban hành quy chế, chính sách về ĐT, NCKH, PVCĐ nói riêng các các chính sách nói chung đúng các quy định pháp luật, nhanh chóng và thuận lợi, nhà trường tiến hành quy trình xây dựng chính sách thành nhiều bước từ khảo sát lấy ý kiến, biên soạn, cập nhật, đến thẩm định, xét duyệt và góp ý của các cấp lãnh đạo của nhà trường trước khi ban hành theo một quy trình *[H5.05.01.16]*. Mỗi bước trong quy trình đều có sự tham gia góp ý của nhiều cán bộ có kinh nghiệm, hiểu biết, có góc nhìn đa chiều và bao quát cho từng chính sách. Với các chính sách quy định được ban hành từ cấp trên, nhà trường luôn bố trí các cán bộ tương ứng tham gia tập huấn để thực hiện tốt *[H5.05.01.17]*, *[H5.05.01.18]*. Các chính sách do nhà trường ban hành đều có các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo *[H5.05.01.19]*, *[H5.05.01.20]*.

Theo thông báo của Bộ chủ quản (Bộ GD&ĐT) và các Bộ/Ban/Ngành liên quan, nhà trường luôn cử cán bộ phù hợp tham dự đầy đủ các hội nghị, hội thảo, tập huấn về việc thông báo ban hành và hướng dẫn thực hiện các sửa đổi, bổ sung, cải tiến mới về chính sách *[H5.05.01.21]*. Bên cạnh đó, các cán bộ lãnh đạo được luân lượt cử đi học tập nâng cao lý luận chính trị, năng lực quản lý, cập nhật các chính sách chung và cụ thể *[H5.05.01.22]*; *[H5.05.01.23]*, các cán bộ cấp dưới cũng được tập huấn nghiệp vụ thuộc chức năng của đơn vị nhằm đảm bảo triển khai đúng các nội dung chính sách và phù hợp với các quy định pháp luật và đặc thù của nhà trường.

Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ của nhà trường được xây dựng và thường xuyên hiệu chỉnh kịp thời dựa trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, Thông tư của Bộ GD&ĐT; đồng thời nhà trường xuất phát từ triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng của mình, xây dựng nên các KHCL dài hạn và trung hạn (giai đoạn 5 năm, tầm nhìn từ 10 đến 20 năm tiếp theo), nhiệm vụ trọng tâm, MTCL hàng năm, dự toán kinh phí hàng năm, kế hoạch triển khai chi tiết các MTCL của đơn vị theo năm học ứng với các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. *[H5.05.01.24]*. Các chính sách về ĐT, NCKH, PVCĐ được cập nhật hoặc xây dựng mới dựa trên nguyên tắc ưu tiên tuân thủ chặt chẽ và bao quát các quy định của Bộ GD&ĐT, bám sát theo chủ trương của Hội đồng trường, các KHCL dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của trường.

Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ được xây dựng theo quy trình với các quy định chặt chẽ trong đó có yêu cầu sự cải tiến từ góp ý phản hồi của các bên liên quan [H5.05.01.25]; [H5.05.01.26]. Các chính sách một mặt phải đảm bảo hòa hợp được các góp ý kể trên; mặt khác phải phù hợp với hoàn cảnh, lộ trình và tốc độ phát triển của nhà trường trong thực tế triển khai. Từ các ý tưởng thực hiện, Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng phụ trách các mảng công việc tương ứng sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan thành lập Tổ biên soạn xây dựng các dự thảo chính sách, quy định và hướng dẫn chi tiết hoạt động cho từng mảng công tác. Các văn bản này trong quá trình biên soạn được đối chiếu với các căn cứ pháp lý hiện hành và được thảo luận nhiều lần trong nội bộ Tổ biên soạn. Bản dự thảo được Tổ biên soạn sau khi thống nhất sẽ được lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan thông qua các cuộc họp trực tiếp, khảo sát lấy ý kiến qua email hoặc công khai lấy ý kiến góp ý trên kênh thông tin nội bộ của trường. Ở bước này, các dự thảo được tiếp tục kiện toàn. Tiếp theo, Tổ thẩm định được thành lập bao gồm các thành viên không thuộc Tổ biên soạn để khách quan đánh giá và góp ý thêm vào nội dung dự thảo. Dự thảo sau khi được Tổ thẩm định xem xét và hiệu chỉnh (nếu có) sẽ được Hội đồng trường tiếp tục xem xét, phê duyệt thông qua để Hiệu trưởng ban hành.

Ví dụ, khi xây dựng và cải tiến CTĐT, nhà trường thực hiện theo quy trình [H5.05.01.27], đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT về cấu trúc và nội dung cần đạt như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH, hay Thông tư 02/2022/TT – BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ. Bên cạnh đó, tiếp thu và điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của xã hội và người học thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các chỉ tiêu và số liệu về kết quả đào tạo của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, nhà trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH – ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018 [H5.05.01.28]. Sau rà soát, nhà trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ – ĐHSPKT ngày 19/03/2021 về việc ban hành CTĐT kỹ sư trình độ đại học (29 CTĐT) [H5.05.01.29]. Nhà trường tăng cường mô hình giảng dạy và học tập theo dự án (Project –

based learning), đo lường chuẩn đầu ra CTĐT, xây dựng hồ sơ giảng dạy online (e – portfolios), tạo ra cộng đồng chia sẻ phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá giúp nâng cao chất lượng giảng dạy. Chính sách mở các CTĐT mới đón đầu xu hướng thời đại được triển khai đến các Khoa thông qua MTCL năm học, các đơn vị đào tạo từ đó phân tích năng lực của đơn vị, khảo sát nhu cầu của xã hội và thực hiện quy trình mở ngành mới khi thấy phù hợp. Trung bình mỗi năm đều có ngành mới thuộc trình độ đại học, sau đại học được Hội đồng Khoa học và ĐT của nhà trường họp xem xét mở mới. Các hoạt động ĐT và hỗ trợ ĐT luôn được khuyến khích thông qua các quy định quy đổi về giờ chuẩn PVCĐ, giờ chuẩn NCKH [H5.05.01.30]; [H5.05.01.31]. Một ví dụ khác, các quy chế tuyển sinh và ĐT đối với cấp đại học và sau đại học được xây dựng dựa trên các quy định về tuyển sinh và ĐT theo các thông tư cập nhật nhất của Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở đó, Tổ biên soạn diễn giải các quy định chung thành các quy định chi tiết và đặc trưng của nhà trường trong quá trình triển khai ở các cấp Phòng/Khoa/Ban và các cá nhân có liên quan. Dự thảo được triển khai lấy ý kiến đóng góp, sau đó chỉnh sửa và trình Tổ thẩm định xem xét góp ý. Bản dự thảo đã được Tổ thẩm định thông qua tiếp tục được trình lên Hội đồng Khoa học và ĐT cấp trường xem xét. Sau khi đạt đồng thuận của Hội đồng Khoa học và ĐT cấp trường, Hiệu trưởng thực hiện Tờ trình lên Hội đồng trường thông qua trước khi ban hành [H5.05.01.32].

Hoặc ví dụ khác, trong năm 2020, 2021; ĐHSPTK triển khai mở 02 ngành đào tạo trình độ thạc sỹ là: Kỹ thuật môi trường và Kỹ thuật viễn thông. Để triển khai xây dựng CTĐT này nhà trường đã ban hành các văn bản như sau: [H5.05.01.33], [H5.05.01.34].

- a) Quyết nghị của Hội đồng trường về việc mở ngành hoặc chuyên ngành đăng ký đào tạo;
- b) Biên bản thông qua đề án của Hội đồng Khoa học và đào tạo của trường;
- c) Quyết định thành lập hội đồng biên soạn, hội đồng thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế;
- d) Biên bản thẩm định CTĐT và các điều kiện ĐBCL thực tế (đội ngũ GV cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện);
- đ) Văn bản giải trình việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định CTĐT và các điều kiện ĐBCL thực tế (nếu có);
- e) Văn bản công nhận kiểm định chất lượng CTĐT trình độ đại học.

Quy chế về NCKH, thưởng bài báo khoa học, liên chính khoa học, hoặc hướng dẫn thực hiện các hoạt động PVCĐ cũng được hình thành với quy trình tương tự [\[H5.05.01.35\]](#); [\[H5.05.01.36\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được văn bản hóa, được phổ biến và được thực hiện

Các đơn vị phụ trách chính (phân công nhiệm vụ theo đề án việc làm) đương nhiên chịu trách nhiệm triển khai, tự giám sát và báo cáo định kỳ kết quả thực hiện các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ của đơn vị mình. Đầu mỗi năm học, các đơn vị phụ trách chính thuộc 3 mảng nêu trên phải chủ động làm việc với các đơn vị liên quan trong trường, các Khoa/Viện có đào tạo để hoạch định các MTCL của năm học phù hợp với năng lực và định hướng chính sách đã đề ra về thúc đẩy phát triển cho từng mảng. Sau khi được Ban giám hiệu phê duyệt và đưa vào triển khai các MTCL, các đơn vị phụ trách chính thường xuyên hỗ trợ và đôn đốc các đơn vị về các kết quả cần đạt; giám sát quá trình triển khai tại đơn vị để phối hợp giải quyết các vấn đề (nếu có).

Ví dụ khi triển khai hiệu chỉnh CTĐT thì đơn vị chính chịu trách nhiệm là Phòng ĐT sẽ xây dựng kế hoạch, tiến độ, giám sát việc thực hiện, xác nhận kết quả, nghiệm thu sản phẩm và có báo cáo như trong MTCL và kế hoạch của Phòng ĐT [\[H5.05.02.01\]](#). Trong các hoạt động triển khai chính sách về tư vấn hướng nghiệp cho các trường THPT có hoạt động ngày mở cho phép học sinh THPT tiếp cận với trường để tìm hiểu các ngành nghề và cơ hội việc làm được Phòng TS&CTSV lên kế hoạch, triển khai và giám sát. Cuối năm đều có các báo cáo [\[H5.05.02.02\]](#). Phòng ĐT phối hợp với lãnh đạo các khoa trong việc giải quyết các khiếu nại của SV về đánh giá kết quả học tập [\[H5.05.02.03\]](#), sắp xếp lịch học. Bên cạnh đó tùy tính chất, phạm vi mà các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ có sự phân công đơn vị chịu trách nhiệm giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện. Ví dụ các quy định hàng năm trong ĐT như về giờ giấc giảng dạy, tiến độ giảng dạy, thực hiện thời khóa biểu sẽ do Phòng TTGD đảm nhận và có các báo cáo định kỳ trong mỗi học kỳ [\[H5.05.02.04\]](#). Trước khi bắt đầu năm học, nhà trường ban hành biểu đồ kế hoạch giảng dạy, học tập của năm [\[H5.05.02.05\]](#). Căn cứ vào biểu đồ này, Phòng ĐT triển khai kế hoạch ĐT, sắp xếp thời

khóa biểu; các khoa, bộ môn bố trí giáo viên. Thời khóa biểu được lập theo SV, lớp, giáo viên, bộ môn [\[H5.05.02.06\]](#). Thời khóa biểu được gửi cho từng SV và cho Phòng TTGD để kiểm tra, giám sát. Sau khi hoàn thành kế hoạch giảng dạy SV sẽ thực hiện thi kiểm tra cuối kỳ theo lịch từ Phòng ĐT [\[H5.05.02.07\]](#). Các mốc học vụ như SV đăng ký môn học, điều chỉnh môn học cũng được thực hiện theo các mốc trên biểu đồ kế hoạch.

Phòng KHCN – QHQT vừa là đơn vị đầu mối triển khai vừa đóng vai trò xem xét và đánh giá tính hiệu quả của các đề tài, chương trình nghiên cứu trong việc hỗ trợ ĐT, phát triển NCKH, nhất là các đề tài có tầm ảnh hưởng lớn, có tính chất PVCĐ. Ví dụ: để đảm bảo tiến độ triển khai các đề tài nghiên cứu, Phòng KHCN – QHQT định kỳ ra văn bản yêu cầu các cá nhân chủ trì đề tài báo cáo tiến độ thực hiện, qua đó rà soát tỷ lệ hoàn thành theo tiến độ, phát hiện các vướng mắc phát sinh [\[H5.05.02.08\]](#). Để đảm bảo chất lượng và liên chính các đề tài NCKH, Phòng KHCN – QHQT đã biên soạn Quy định chống đạo văn trong NCKH và tiến hành kiểm tra trên tất cả các báo cáo và xuất bản của GV và SV [\[H5.05.02.09\]](#); [\[H5.05.02.10\]](#).

Các đơn vị Phòng TS&CTSV, Trung tâm DVSV, Đoàn thanh niên, Hội SV cũng có nhiệm vụ giám sát trong toàn bộ hoặc các công đoạn của quá trình tổ chức triển khai các hoạt động PVCĐ thuộc đơn vị mình quản lý. Trung tâm DVSV đã ban hành Hướng dẫn về công tác PVCĐ để các đơn vị trong toàn trường có cơ sở phối hợp thực hiện [\[H5.05.02.11\]](#).

Phòng ĐBCL điều phối hoạt động thu thập và tổng hợp thông tin, minh chứng thống kê về số lượng và kết quả văn tắt các thành quả của các mảng ĐT, NCKH và PVCĐ để làm cơ sở thực hiện các báo cáo và ĐGNB theo từng học kỳ và năm học theo các MTCL cấp đơn vị và MTCL chung của toàn trường, thực hiện các khảo sát đánh giá về mức độ hài lòng của CBVC với các đơn vị hoặc mức độ hài lòng của SV đối với GV. Phòng TCHC đánh giá hiệu quả lao động tương ứng với khối lượng công việc đăng ký hàng năm của CBVC về ĐT, NCKH và PVCĐ [\[H5.05.02.12\]](#). Các đăng ký khối lượng công việc hàng năm của CBVC về ĐT, NCKH và PVCĐ được giám sát bởi Bộ môn, Khoa và Phòng TCHC. Về cơ bản, Phòng TTGD chịu trách nhiệm giám sát nhằm phát hiện và chỉnh đốn các sai phạm (nếu có) trong quá trình thực hiện các chính sách về ĐT [\[H5.05.02.13\]](#), [\[H5.05.02.14\]](#), [\[H5.05.02.15\]](#), [\[H5.05.02.16\]](#).

Các nội dung về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách không tồn tại trong một văn bản độc lập mà được lồng ghép trong chức năng, nhiệm vụ và quy trình triển khai công việc của các đơn vị chịu trách nhiệm chính theo từng năm học. Nhà trường đã thống nhất quy tắc chung về việc triển khai nhiệm vụ của từng đơn vị hàng năm thông qua MTCL năm học. Việc ban hành MTCL được giám sát bởi Phòng ĐBCL. Theo đó, các nội dung của MTCL của đơn vị chính là các hoạt động cụ thể hóa theo từng năm cho các chính sách mà các đơn vị đó đang phụ trách, được các đơn vị đề xuất căn cứ vào lộ trình triển khai các chính sách theo từng giai đoạn. MTCL năm học được phân thành 2 cấp là cấp trường và cấp đơn vị. MTCL cấp trường bao hàm các nội dung chính và bao quát cho từng mảng công việc của trường; trong khi MTCL cấp đơn vị được phiên thành các hoạt động cụ thể mà đơn vị cần thực hiện trong năm học để hiện thực hóa kết quả kỳ vọng ở MTCL cấp trường. Quy trình giám sát ở từng hoạt động bao gồm các bước: lập kế hoạch, triển khai thực hiện, báo cáo và đánh giá kết quả. Quy trình này được văn bản hóa trong MTCL của từng đơn vị do Ban giám hiệu phê duyệt [H5.05.02.17]. Tù tính chất và sự thường xuyên của chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ mà nhà trường có quy trình giám sát sự tuân thủ khác nhau. Ví dụ giám sát về thực hiện kế hoạch giảng dạy được giao cho Phòng TTGD qua Quy trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy chế giảng dạy của GV [H5.05.02.18]. Hay ví dụ về việc ban hành thí điểm sử dụng hệ thống KPIs (chỉ số kết quả thực hiện) để giám sát định mức thực hiện nhiệm vụ về ĐT, NCKH và PVCĐ của tất cả các GV, đồng thời tổ chức các đợt hướng dẫn, tập huấn lãnh đạo các đơn vị về cách thức chấm điểm cho CBVC của đơn vị; phân bổ tỷ trọng và chấm chéo giữa các đơn vị, ... và xem đây là nền tảng đánh giá mức độ tuân thủ các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ. Quy định quy đổi giờ chuẩn trong giảng dạy, NCKH và PVCĐ cũng được phổ biến đến CBVC. Quy trình giám sát tổng thể được thực hiện thông qua việc đánh giá sơ kết kết quả đạt được ở cuối mỗi học kỳ (ĐGNB) của từng đơn vị [H5.05.02.19]. Bên cạnh đó, mỗi hoạt động cụ thể thuộc nhóm lĩnh vực ĐT, NCKH và PVCĐ có sự giám sát tiến độ thực hiện riêng của các đơn vị chịu trách nhiệm tương ứng. Ví dụ: để giám sát sự tuân thủ các chính sách của một đề tài NCKH, Phòng KHCN – QHQT định kỳ yêu cầu báo cáo tiến độ thực hiện về chuyên môn khoa học và dòng kinh phí sử dụng. Qua đó đánh giá được tỷ lệ thành công của đề tài ở thời hạn kết thúc. Các hoạt động giám sát của đơn vị chuyên trách này đều được đơn vị phổ biến theo

quy trình giám sát của đơn vị [\[H5.05.02.20\]](#); [\[H5.05.02.21\]](#); [\[H5.05.02.22\]](#). Ở mức độ cao hơn, để giám sát phát hiện các điểm không phù hợp và hiệu quả trong các chính sách nói chung và chính sách về ĐT, KHCCN, PVCCĐ nói riêng, nhà trường ban hành 2 quy trình liên quan là Quy trình xem xét của lãnh đạo về tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng và Quy trình hành động khắc phục và phòng ngừa [\[H5.05.02.23\]](#), [\[H5.05.02.24\]](#).

Các chính sách về ĐT, NCKH, PVCCĐ, các hoạt động triển khai và các quy định theo dõi, giám sát thực hiện được phổ biến đến toàn bộ các đơn vị, GV, SV (chỉ phổ biến cho SV những chính sách liên quan đến SV) bằng văn bản thông qua hình thức gửi email, đăng tải trên website và facebook chính thức của các phòng ban chức năng, hệ thống e – Office, kênh truyền hình UTE – TV của Trường và một số qua báo chí [\[H5.05.02.25\]](#).

Các Phòng/Ban/Khoa/Viện được phân công nhiệm vụ cụ thể theo nhóm và có đơn vị chủ trì (ví dụ: chính sách về ĐT do Phòng ĐT chủ trì; chính sách về NCKH do Phòng KHCCN – QHQT tế chủ trì); phối hợp với các Khoa đào tạo, Phòng TS&CTSV, Trung tâm DVSV, ... để thực hiện cơ chế giám sát theo các quy định hiện hành, kèm theo đó là các hướng dẫn, kế hoạch triển khai, nghiệm thu nhằm đảm bảo tổ chức thực hiện các chính sách một cách đúng đắn và đạt hiệu quả mong muốn. Đơn vị chủ trì phân bổ KPIs cụ thể cho các đơn vị phối hợp và cuối mỗi năm học thực hiện đánh giá kết quả đạt được. Bên cạnh đó, Nhà trường sử dụng hệ thống quản lý theo ISO với các quy trình chuẩn, hàng năm tổ chức hai đợt ĐGNB để các đơn vị kiểm tra chéo việc thực hiện các quy định, chính sách. Các đơn vị chức năng thực hiện theo đúng quy trình đã ban hành và lưu giữ minh chứng cho từng bước thực hiện, upload minh chứng lên hệ thống IQA [\[H5.05.02.26\]](#); [\[H5.05.02.27\]](#), [\[H5.05.02.28\]](#), [\[H5.05.02.29\]](#).

Các chính sách trong ĐT, NCKH và PVCCĐ đều được triển khai giám sát bởi các đơn vị chức năng. Việc ĐGNB định kỳ (theo học kỳ hoặc theo năm học) các kết quả triển khai công việc của nhà trường nêu trong MTCL từng năm hoặc KHCL từng giai đoạn là ví dụ xác thực về việc giám sát thực hiện các chính sách hàng năm. Kết quả ĐGNB được báo cáo lên Ban giám hiệu và được công khai trong CBVC trường để nắm bắt tình hình triển khai các chính sách [\[H5.05.02.30\]](#).

Như về ĐT, hàng năm sau khi kết thúc tuyển sinh đều có các báo cáo công tác tuyển sinh của Hội đồng tuyển sinh gửi nhà trường, Bộ GD&ĐT [H5.05.02.31] và cũng có báo cáo giám sát của Phòng TTGD về quá trình tuyển sinh [H5.05.02.32]. Nhằm đa dạng hóa hình thức đào tạo, chính sách về dạy học số được triển khai đến GV thông qua các hoạt động tập huấn và hướng dẫn biên soạn các khóa học giảng dạy tích hợp (blended learning), giảng dạy trực tuyến (online learning); các chính sách thường khuyến khích GV đổi mới phương pháp giảng dạy; tập huấn và chia sẻ kinh nghiệm dạy học số từ các Khoa; trang bị hạ tầng dạy học số với hệ sinh thái LMS của Pearson Education, BlackBoard và xây dựng hệ sinh thái LMS UTEx riêng của trường; quy định dạy học số đối với GV theo từng giai đoạn. Từ chỉ có 52 khóa học ban đầu thì đến học kỳ II năm học 2019 – 2020 đã có 5.265 khóa học, mỗi năm có khoảng 9 triệu lượt tương tác học tập [H5.05.02.33]. Các kết quả triển khai được định kỳ báo cáo cập nhật tiến độ và thành quả của mỗi chính sách tới Ban giám hiệu, thông thường được lồng ghép trong báo cáo hoạt động của đơn vị phụ trách chính, hoặc báo cáo theo cụm công tác [H5.05.02.34]. Một ví dụ khác, báo cáo tổng hợp về giám sát vi phạm của GV về (chính sách) giờ giấc lên lớp, xuống lớp, báo nghỉ, dạy bù từ Phòng TTGD [H5.05.02.35] giúp các Khoa/Viện có những chấn chỉnh, nhắc nhở kịp thời đến GV thuộc đơn vị để đảm bảo duy trì tốt chất lượng dạy và học. Chính sách miễn tiếng Anh đầu ra cho các SV tốt nghiệp đại học có bằng IELTS, TOEFL quốc tế hoặc tương đương đạt mức yêu cầu được Phòng ĐT rà soát và báo cáo trong các đợt xét tốt nghiệp hàng năm.

Phòng KHCN – QHQT thường niên rà soát và báo cáo về tình trạng đạo văn trong các đề tài, thống kê các kết quả NCKH, xuất bản bài báo khoa học của GV, ... không chỉ làm cơ sở cho việc xét thưởng bài báo khoa học, hoặc đánh giá mức độ đạt nghĩa vụ NCKH cho GV, đặc biệt là với các trường hợp vi phạm (nếu có), mà còn giúp đánh giá xem chính sách định hướng phát triển NCKH của nhà trường có phù hợp, đảm bảo gia tăng mạnh về số lượng, chất lượng, hay cần phải có những điều chỉnh kịp thời [H5.05.02.36]; [H5.05.02.37].

Mặc dù chính sách về PVCD của nhà trường chưa được văn bản hóa thành quy định, nhưng được xác định với phạm vi rộng và trên tinh thần tối đa hóa lợi ích đem lại cho cộng

đồng. Mảng PVCD được chủ trì tổng hợp và báo cáo bởi Trung tâm DSVS theo năm học. Trung tâm DSVS thống kê và đánh giá các thành quả đạt được của các hoạt động PVCD ở các đơn vị theo văn bản hướng dẫn đã ban hành. Qua đó, đơn vị chủ trì đánh giá mức độ gia tăng về số lượng và chất lượng của các hoạt động PVCD theo từng năm, phản ánh sự phù hợp của những nỗ lực và chính sách của nhà trường là đúng hướng hay cần phải điều chỉnh, đồng thời định hướng phấn đấu năm sau đạt nhiều hơn năm trước [H5.05.02.38].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 5.3 Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên

Nhà trường ban hành Quy trình xem xét của lãnh đạo về tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng làm cơ sở để định kỳ rà soát các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD [H5.05.03.01]. Hàng năm, trên cơ sở các MTCL được đề xuất từ các đơn vị, ban lãnh đạo nhà trường họp xem xét sự phù hợp của các MTCL với các chính sách và định hướng của nhà trường, sàng lọc và phê duyệt danh mục MTCL cuối cùng để đưa vào triển khai. Mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức ĐGNB để rà soát kết quả thực hiện MTCL của các đơn vị. Ở mỗi đợt rà soát như vậy, các chính sách liên quan đều được các đơn vị rà soát lại theo điều kiện thực tế. Việc rà soát và hiệu chỉnh lớn các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD chỉ thực hiện khi có một trong các nguyên nhân sau: (i) do sự đổi mới các quy định của luật pháp, từ Bộ GD&ĐT và các cơ quan thẩm quyền của nhà nước; (ii) do sự thay đổi trong yêu cầu của xã hội, của người học và các bên liên quan; (iii) do quy định định kỳ rà soát của nhà trường nhằm đảm bảo cập nhật kịp thời và gia tăng hiệu quả trong công tác triển khai. Ví dụ nhà trường có quy định về định kỳ rà soát CTĐT theo chu kỳ từ 2 đến 4 năm [H5.05.03.02]. Theo quy định của Bộ GD& – ĐT, mỗi CTĐT trình độ Thạc sỹ phải ứng với một CTĐT ở trình độ đại học đúng chuyên ngành của CSGD. Điều kiện để được duy trì tuyển sinh CTĐT trình độ Thạc sỹ là CTĐT ở trình độ đại học tương ứng phải được định kỳ kiểm định, đánh giá, đồng thời CTĐT trình độ Thạc sỹ cũng phải được đánh giá sau tối đa 02 năm kể từ khi được phép đưa vào vận hành. Để thỏa mãn các yêu cầu nêu trên, nhà trường phải chủ động thực hiện lộ trình rà soát, cập nhật và thực hiện đánh giá các CTĐT để đảm bảo tiến độ theo quy định, điều chỉnh lại Quy chế tuyển sinh và đào tạo đại

học, cao học, tiến sỹ [H5.05.03.03]. Ví dụ về chính sách NCKH, hình thức xếp hạng bài báo trên thế giới đã có những thay đổi từ các cụm bài báo thuộc nhóm SCI/SCIE/ESCI/Scopus sang các cụm bài báo xếp hạng Q1/Q2/Q3/Q4. Điều này kéo theo việc tất yếu phải hiệu chỉnh cách xếp loại bài báo trong chính sách thưởng hoặc tính giờ NCKH cho GV và SV. Và do đó, việc rà soát và cập nhật chính sách về NCKH phải được thực hiện. Các chính sách về PVCĐ cũng có thể phải thay đổi theo nhu cầu, năng lực đáp ứng và tình hình khách quan của các bên liên quan. Ví dụ các hoạt động thiện nguyện cần thay đổi hình thức, nội dung, thời điểm thực hiện, ... theo thực tế triển khai tại địa phương hoặc đối tượng thụ hưởng. Quy định chung của nhà trường về việc rà soát các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ là nhiệm vụ đương nhiên của các đơn vị được giao nhiệm vụ phụ trách hoặc có liên quan mật thiết đến các chính sách kể trên [H5.05.03.04]; quy trình biên soạn mới hoặc cập nhật bổ sung các văn bản được tiến hành theo quy trình đã nêu ở Tiêu chí 5.1 [H5.05.03.05].

Trên cơ sở các báo cáo tổng kết tình hình hoạt động hằng năm, hoặc kết quả từ Quy trình hành động khắc phục và phòng ngừa [H5.05.03.06] về ĐT, NCKH, PVCĐ, rà soát kết quả MTCL hàng năm, đánh giá theo ISO, tổng kết KHCL theo từng giai đoạn, các chính sách được các đơn vị chức năng (Phòng ĐBCL, Phòng ĐT, Phòng KHCVN – QHQT, Phòng TCHC, Phòng TS&CTSV) rà soát, đánh giá và dự thảo lấy ý kiến đóng góp trực tiếp của các bên liên quan qua các cuộc họp giữa Ban giám hiệu với lãnh đạo các đơn vị, Hội nghị hè, Hội đồng Khoa học và đào tạo, Ban chế độ chính sách, Ban quy chế, Họp giao ban, đối thoại SV, GV, Hội nghị cán bộ công nhân viên chức, Hội thảo quan hệ nhà trường – doanh nghiệp được tổ chức hằng năm, ... hoặc gián tiếp thông qua lấy ý kiến GV, SV online về các công tác ĐT, NCKH, PVCĐ. Nhà trường thu thập các ý kiến đóng góp [H5.05.03.07] để bổ sung, điều chỉnh kịp thời các quy định, chính sách đáp ứng yêu cầu thực tế và định hướng phát triển theo từng giai đoạn [H5.05.03.08]; [H5.05.03.09], [H5.05.03.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của nhà trường, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD có thể được cải tiến lớn hoặc biên soạn lại khi có những quy định mới đòi hỏi những thay đổi căn bản về nội dung, nhưng cũng có thể chỉ là những hiệu chỉnh nhỏ để linh hoạt trong triển khai mà không làm thay đổi các mục tiêu cốt lõi của chính sách. Một số thay đổi nhờ cải tiến chính sách như tại Bảng 5.1 – 5.3.

Bảng 5.1. Một số thay đổi, cải tiến về quy định, chính sách của đào tạo

Năm	Quy định, chính sách
2017	Ban hành Quy định về trợ lý giảng dạy [H5.05.04.01]
2018	Sửa đổi, bổ sung quy định về trợ lý giảng dạy áp dụng cho năm học 2018 – 2019 [H5.05.04.02]
2018	Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học [H5.05.04.03]
2021	Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học [H5.05.04.04]
2022	Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sỹ [H5.05.04.05]

Bảng 5.2. Những kết quả của Dạy học số nhờ điều chỉnh chính sách hợp lý

Năm học	SL khóa học
2014 – 2015	52
2015 – 2016	1.067
2016 – 2017	4.260
2021 – 2022	5.265

Bảng 5.3. Chính sách thu hút học sinh giỏi và cân bằng giới cho các ngành kỹ thuật

Năm	SL học sinh trường chuyên	SL SV nữ các ngành kỹ thuật
2016	214 (4,4%)	984 (20,6%)
2019	368 (5,5%)	1.680 (25%)

Một ví dụ khác là về cải tiến CTĐT, từ ý kiến các bên liên quan về việc tăng cường kết nối ĐT với DN, CTĐT năm 2012 đã tăng cường kết nối DN với ĐT thông qua việc thành lập Hội đồng tư vấn DN; số đợt thực tập và tham quan thực tế tăng, tuy nhiên số DN vào giảng dạy tại trường còn hạn chế. Chính sách đưa vào một môn học bắt buộc “Chuyên đề doanh nghiệp” trong CTĐT mới 2018; trong đó các DN vào giảng dạy thông qua các chuyên đề từng học kỳ đối với mỗi ngành ĐT bước đầu đã gia tăng sự tương tác giữa CTĐT – DN.

Về chính sách NCKH, bên cạnh các đề tài NCKH cấp nhà nước, cấp Bộ/Sở hoặc

tương đương thông thường thuộc về các cá nhân và nhóm nghiên cứu trọng điểm, nhà trường thực hiện chính sách đa dạng hóa hình thức đề tài NCKH bao gồm đề tài cấp trường, đề tài dành cho GV trẻ, đề tài NCKH của SV, qua đó giúp gia tăng số lượng đề tài cấp cơ sở và thúc đẩy mạnh mẽ hơn phong trào NCKH trong GV và SV. Công tác xét duyệt và thẩm định các đề tài cấp cơ sở này cũng được tiến hành với đầy đủ các công đoạn và tiêu chí theo quy định như với một đề tài cấp cao; do đó đều đảm bảo chất lượng khoa học cho từng đề tài. Ngoài ra, trong năm 2019, nhà trường phát động loạt đề tài nghiên cứu “Research for better life” để áp dụng công nghệ giải quyết trực tiếp các vấn đề thực tế của nhà trường và trong xã hội, đặc biệt trong thời kỳ dịch bệnh Covid – 19 diễn ra, ví dụ như Hệ thống máy làm khẩu trang tự động, Hệ thống nhà xe tự động, ... [H5.05.04.06]; [H5.05.04.07]. Chính sách khuyến khích viết bài báo khoa học quốc tế uy tín thông qua việc ưu tiên tính tiết NCKH và khen thưởng cao cho các bài báo quốc tế uy tín (SCI và SCIE). Một bài báo SCI được tính 1.000 tiết NCKH, tương đương 5,1 lần tiết chuẩn NCKH của GV tiến sỹ và được tính bảo lưu tiết NCKH cho 2 năm. Ngoài ra, nhà trường khuyến khích GV tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thông qua các việc hỗ trợ kinh phí tham dự hội thảo. Nhà trường cũng chủ động tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế hoặc cấp quốc gia có tầm cỡ và uy tín quốc tế, có kỷ yếu được đăng bởi các tổ chức xuất bản quốc tế uy tín như Springer, IEEE. Hiện nay hơn 100 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí uy tín thế giới SCI/SCIE/ESCI mỗi năm [H5.05.04.08]. Nhiều đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh được GV đề xuất và thực hiện với định hướng phục vụ sản xuất, nâng cao hiệu quả và đem lại lợi ích kinh tế cho người nông dân như Máy phân loại xoài, cam, chanh tự động, Máy rửa trứng gia cầm, ... Quy định về phân tích và đối sánh chỉ số NCKH của GV và Khoa được thực hiện định kỳ hàng năm. GV cũng có thể tăng cường các chỉ số NCKH của mình thông qua các hoạt động NCKH khác như hoạt động chuyển giao công nghệ, bằng sáng chế, phản biện bài báo khoa học, tổ chức sân chơi khoa học cho SV [H5.05.04.09]. Chính sách NCKH thường xuyên được cải tiến trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các cá nhân và đơn vị.

Bảng 5.4. Chính sách khuyến khích xuất bản bài báo WoS/Scopus, đăng ký SHTT

Năm	Chính sách	SL bài báo	Đơn đăng ký SHTT
-----	------------	------------	------------------

		WoS/Scopus	
2010	Chưa có chính sách cụ thể	N/A	
2016	– Thường bài báo và tăng tiết NCKH – Ưu tiên đề tài có đăng ký SHTT	36	1 – 2 đơn/năm
2019		118	11 đơn đăng ký
2022		255	

Trong giai đoạn 2017 – 2021, lượng kinh phí được dành cho các đề tài NCKH cấp trường, GV trẻ và SV liên tục được gia tăng từ hơn 10 tỷ đến hơn 22 tỷ trong năm 2021.

Về PVCĐ, trước yêu cầu sự đóng góp PVCĐ phải được tính bằng nhiều hình thức khác nhau của GV và SV, chính sách đã cải tiến để đa dạng hóa nội dung và lượng hóa các hoạt động PVCĐ đối với GV và SV. Các chỉ số PVCĐ được tổng hợp và phân tích bởi Phòng TCHC và Phòng TS&CTSV dưới dạng chỉ số KPIs của GV và ngày công tác xã hội của SV. Ví dụ, trước đây giờ PVCĐ chỉ được quy định là các hoạt động ngoài giờ, ý kiến GV về việc tham gia rất nhiều hoạt động hỗ trợ cần được tính vào giờ PVCĐ; hiện nay GV đã có thể tích lũy giờ PVCĐ từ việc tham gia hội đồng xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH, hoạt động hỗ trợ SV trong sáng tạo, khởi nghiệp và kết nối cộng đồng; hoạt động đoàn, hội, hoạt động tập thể tham gia công tác Ngày mở tuyển sinh, Chủ nhật xanh, các hoạt động trực Bộ môn, tiếp SV, phụ huynh, ... cũng đã được xem là các hoạt động được quy đổi thành giờ PVCĐ. Các hoạt động này được tổ chức và triển khai từ các đơn vị hoặc từ kế hoạch của trường, được quy định cụ thể về số giờ chuẩn cho mỗi nội dung [H5.05.04.10]. SV có thể tích lũy ngày công tác xã hội từ các hoạt động (có thể có cả sự tham dự của GV) được triển khai thông qua các hoạt động như hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo; các công tác xã hội của SV như các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng như Mùa hè xanh, Hiến máu tình nguyện, Xuân tình nguyện, Đêm hội trăng rằm, Tiếp sức mùa thi, Tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh, Tiếp sức tân SV; hoạt động cứu trợ, vận động quyên góp giúp đồng bào bị thiên tai); các hoạt động công ích phục vụ nhà trường, phục vụ lợi ích của SV; hoạt động giữ gìn & bảo vệ môi trường; tuyên truyền và phổ biến pháp luật; các hoạt động chăm lo các đối tượng chính sách, người già neo đơn và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; tham gia hoạt động quyên góp sách, vở, phương tiện, đồ dùng giảng dạy và học tập; xây dựng tủ sách cho trẻ em nghèo, cho các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; tổ chức các hoạt động phong trào đoàn thể hoặc hỗ trợ SV trong đời sống, học tập và sinh

hoạt mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng SV. Nhờ vậy, số lượng SV tham gia công tác PVCD ngày càng gia tăng. Ví dụ hàng năm có khoảng 3.000 SV tham gia hiến máu nhân đạo, 15% SV tham gia Mùa hè xanh và Xuân tình nguyện, trung bình một năm có khoảng 300 hoạt động công tác xã hội được tổ chức *[H5.05.04.11], [H5.05.04.12]*.

Về ĐT, nhà trường tiến hành nhiều hình thức (không nhất thiết là tiến hành đồng thời) thu thập ý kiến từ các bên liên quan thông qua hình thức họp mặt trực tiếp, tư vấn hoặc khảo sát hàng năm *[H5.05.04.13]*. Đặc biệt, trong năm 2021, trên cơ sở đổi mới căn bản về cấu trúc và nội dung CTĐT, quy định về số tín chỉ cho từng trình độ đào tạo, nhà trường đã tiến hành kiện toàn Quy chế đào tạo và tái cấu trúc lại CTĐT ở tất cả các trình độ đào tạo đại học, cao học, tiến sĩ. Trong quá trình đó, các ý kiến từ các bên liên quan bao gồm GV của trường, chuyên gia được mời từ các trường đại học khác, chuyên gia từ DN, người học, ... đều được ghi nhận và xem xét một cách nghiêm túc. Đơn cử như việc phân định lại số tín chỉ giữa các nhóm môn học bắt buộc/tự chọn, nhóm môn học cơ sở ngành/chuyên ngành, số tín chỉ lý thuyết/thực hành, số tín chỉ đối với đề án/luận văn/luận án theo từng hướng đào tạo ứng dụng/nghiên cứu, ... *[H5.05.04.14]; [H5.05.04.15]*. Kết quả cho thấy các bên liên quan có phản hồi tích cực về những cải tiến kịp thời trong CTĐT của nhà trường.

Về NCKH, nhà trường đã chủ động triển khai các hoạt động để cải tiến kết quả như:

- Làm việc với các tạp chí, tổ chức xuất bản uy tín trên thế giới để tìm kiếm giải pháp thúc đẩy nâng cao số lượng và chất lượng của hoạt động xuất bản trong GV và SV của trường *[H5.05.04.16]*
- Phòng KHCN – QHQT tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm xuất bản bài báo khoa học và lắng nghe các phản hồi của GV, SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh về những khó khăn, khúc mắc trong việc triển khai NCKH *[H5.05.04.17]*.
- Sự hài lòng của GV và SV với hoạt động NCKH là một phần trong nội dung khảo sát về sự hài lòng của GV và SV về các đơn vị phòng/ban chức năng nói chung *[H5.05.04.18]*. Nhìn chung, GV và SV hài lòng với các chính sách về NCKH hiện nay của nhà trường. Tuy nhiên, có những ý kiến cho rằng nên có sự ưu ái hơn đối với nữ cán bộ trong hoạt động NCKH, nên có sự phân định về tỷ trọng khối lượng NCKH và xuất bản khác nhau cho các ngành đào tạo chuyên môn khác nhau có cân nhắc đến đặc điểm đặc thù

của ngành, hoặc nhà trường nên có những chương trình nghiên cứu lớn mang tính định hướng mũi nhọn và bền vững để tạo thương hiệu và uy tín của ĐHSPTK trong lĩnh vực NCKH.

Về PVCD, việc khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan được thực hiện hoặc phản ánh trực tiếp trong từng nội dung hoạt động. Các hoạt động PVCD của GV được định nghĩa khá đa dạng [H5.05.04.19], do đó GV thường không gặp khó khăn trong việc đảm bảo trách nhiệm về PVCD trong từng năm học. SV cũng có rất nhiều cơ hội tham gia công tác phục vụ và đem lại lợi ích cho cộng đồng. Trên cơ sở tuân thủ ý thức tổ chức kỷ luật của Đoàn thanh niên, Hội SV, với tinh thần tự nguyện cao, các SV nhìn chung rất hài lòng với việc được đóng góp công sức của bản thân cho xã hội, thể hiện qua việc không ngừng gia tăng số lượng và chất lượng các hoạt động PVCD. Các đối tượng thụ hưởng đều rất hài lòng với những lợi ích được đem lại từ GV và SV của nhà trường, ví dụ như những hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, trợ giúp đồng bào khó khăn, người neo đơn, các đợt tiếp sức mùa thi, Mùa hè xanh, ... đều để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng người thụ hưởng, các phụ huynh, các tân SV, ... [H5.05.04.20]. Tuy nhiên, để có thể triển khai một cách có hệ thống và giám sát chất lượng triển khai hoạt động PVCD chặt chẽ hơn, nhà trường cần có một chính sách mang tính tổng thể, chặt chẽ và bao quát về các nội dung PVCD nói chung.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Phân công nhiệm vụ của các đơn vị trong nhà trường đã bao quát, đảm bảo thực hiện được các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD.
- Chính sách về ĐT, NCKH, PVCD được xây dựng và cập nhật thường xuyên, bám sát quy định pháp luật; đồng thời phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, tuân theo định hướng chiến lược dài hạn, ngắn hạn, tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của nhà trường về ĐT, NCKH và PVCD.
- Có tinh thần chủ động và tích cực cải tiến các chính sách để phù hợp với các quy định pháp luật và hoàn cảnh triển khai thực tế một cách kịp thời.
- Có nhiều chính sách thiết thực và cộng hưởng tốt trong việc nâng cao chất lượng

cho các hoạt động về ĐT, NCKH và PVCĐ

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Nhiều hoạt động và quy trình đã trở thành thông lệ tại trường nên đã không triển khai thành văn bản, hoặc có quy định cần bao quát hơn. Ví dụ: văn bản báo cáo về triển khai thực hiện việc giám sát các chính sách.

- Minh chứng cho việc triển khai thực hiện các chính sách còn tản mạn, đặc biệt là mảng PVCĐ. Điều này do hoạt động PVCĐ được thực hiện ở hầu khắp các đơn vị trong trường và triển khai theo lộ trình và đặc thù riêng của đơn vị.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát và chuẩn hóa hệ thống quản lý đào tạo ĐH, SDH theo hướng cụ thể, rõ ràng trách nhiệm/ quyền hạn các bên liên quan.	Ban tổ chức theo quyết định số 3387/QĐ – ĐHSPKT ngày 16/11/2022	10/2022 – 30/3/2023	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát hệ thống hóa các quy định về PVCĐ. Xây dựng các biểu mẫu báo cáo cụ thể, chi tiết, các quy trình hướng dẫn rõ ràng. Kết hợp phân công nhiệm vụ cụ thể các cá nhân và tập thể theo đề án vị trí việc làm. Đặc biệt chú ý công tác tổng kết, rút kinh nghiệm và số hóa minh chứng.	TP.TCHC/ trưởng các đơn vị	10/2022 – 30/5/2023	Kế hoạch số 2105/KH – ĐHSPKT ngày 28/11/2022
3.	Phát huy điểm mạnh	Điều chỉnh đề án vị trí việc làm theo hướng phân công trách nhiệm/quyền hạn chi	Ban chỉ đạo xây dựng đề án vị trí việc làm theo	Liên tục trong năm	

	1	tiết hơn	quyết định số 3633/QĐ – ĐHSPKT ngày 12/12/2022		
4.	Phát huy điểm mạnh số 2	cập nhật thường xuyên, các quy định pháp luật về ĐT, NCKH và PVCĐ; để xây dựng các chính sách phù hợp trong ĐT, NCKH và PVCĐ có định hướng theo chiến lược dài hạn, ngắn hạn, tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của nhà trường	Phòng ĐT, KHCN	Liên tục trong năm	
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường giao quyền tự chủ, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hơn nữa cho các đơn vị trong việc thực chức năng nhiệm vụ			
6.	Phát huy điểm mạnh 4	Tăng cường hơn nữa công tác lấy ý kiến của các bên liên quan để có nhiều hơn các chính sách phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế cuộc sống.			

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	6,00
Tiêu chí 5.1	6
Tiêu chí 5.2	6
Tiêu chí 5.3	6
Tiêu chí 5.4	6

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ

Nhằm xây dựng đội ngũ CBVC đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCD; nhà trường có kế hoạch phát triển đội ngũ CBVC phù hợp với sự phát triển của trường và nhu cầu của xã hội, trường đã xây dựng KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 để phát triển ĐHSPT thành trường đại học thông minh vào những năm 2025 – 2030, theo định hướng ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp các chuẩn mực khu vực các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại *[H6.06.01.01]*.

Nguồn nhân lực là nhân tố quyết định để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của trường đáp ứng nhu cầu của xã hội do đó trường đã có kế hoạch xây dựng đội ngũ GV, nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn trường đã đưa ra các giải pháp và mục tiêu cụ thể:

➤ Các mục tiêu

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả phù hợp với các chiến lược phát triển và cơ chế tự chủ của trường.
- Đội ngũ GV và nhân viên đạt chuẩn, năng động, sáng tạo phù hợp với các chiến lược phát triển và cơ chế tự chủ của trường chú trọng đến định hướng IoT, tạo môi trường học tập suốt đời và sáng tạo.
- Môi trường làm việc cộng tác, chuyên nghiệp, hiện đại phát huy tối đa quyền được làm việc, cống hiến, phát triển của người lao động.

➤ Các chiến lược hoạt động

- Xây dựng đề án tái cơ cấu tổ chức và vị trí việc làm; phân bổ trách nhiệm quyền hạn và tiêu chuẩn hóa các hoạt động.
- Thực hiện đánh giá CBVC theo năng lực và xây dựng cơ chế trả lương theo hiệu quả công việc trong cơ chế tự chủ tài chính.
- Xây dựng chính sách thu hút người giỏi, thường xuyên tổ chức bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ phù hợp với các chiến lược phát triển của nhà trường; chú trọng đến định hướng ứng dụng IoT, tạo môi trường học tập suốt đời và sáng tạo.
- Xây dựng văn hóa tổ chức phù hợp với các nguyên tắc ĐBCL, đảm bảo các quyền lợi, chính sách khuyến khích khen thưởng, tôn vinh người lao động.

Trường có kế hoạch đào tạo để không ngừng nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ CBVC đặc biệt là GV, thu hút các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao tuyển dụng về

trường; do đó đến nay đội ngũ CBVC của trường có trình độ chuyên môn ngày càng cao, GV có trình độ tiến sỹ năm 2017 là 151 GV chiếm tỷ lệ 25,64%, năm 2018 có trình độ tiến sỹ là 178 GV chiếm tỷ lệ 29,92%, năm 2019 có trình độ tiến sỹ là 213 GV chiếm tỷ lệ 34,8%, năm 2020 có trình độ tiến sỹ 247 GV chiếm tỷ lệ 36,7%, năm 2021 có trình độ tiến sỹ là 272 GV chiếm tỷ lệ 40,72% .

Bảng 6.1. Thống kê trình độ giảng viên giai đoạn 2018 – 2022

TT	Học hàm/Học vị	2018	2019	2020	2021	2022
1	Giáo sư, Phó giáo sư	40	39	50	52	58
2	Tiến sỹ, tiến sỹ KH	138	174	197	220	223
3	Thạc sỹ	384	369	394	387	383
4	Đại học	33	30	32	29	19
5	Khác	0	0	0	0	0
	Tổng	595	612	673	688	683

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, nhu cầu của các đơn vị về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thực tế của đơn vị, cá nhân theo từng chức danh nghề nghiệp của viên chức, người lao động để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho viên chức về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ cho viên chức và người lao động đáp ứng nhu cầu xã hội, hỗ trợ các cơ sở đào tạo khác về công tác chuyên môn, ... [H6.06.01.02]; [H6.06.01.03]; [H6.06.01.04].

Bảng 6.2. Kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2023 – 2024

TT	Trình độ/Học hàm	2023	2024
1	Phó Giáo sư	63	85
2	Tiến sỹ	343	395
3	Thạc sỹ	442	418
4	Đại học	158	158
5	Khác	56	51

Tổng	1.062	1.107
-------------	--------------	--------------

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến

Công tác tuyển dụng nhân sự của trường được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, quy trình của trường trong công tác tuyển chọn đúng đối tượng, tiêu chuẩn của từng chức danh tuyển dụng:

- Căn cứ vào nhu cầu của đơn vị, Trưởng các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự của đơn vị gửi phòng TCHC tổng hợp trình Ban Giám hiệu phê duyệt chi tiêu.
- Ban Giám hiệu duyệt kế hoạch tuyển dụng và thành lập Hội đồng tuyển dụng.
- Thông báo tuyển dụng được công bố rộng rãi trên các báo, website trường và các phương tiện thông tin đại chúng.
- Thu nhận hồ sơ và lập danh sách trích ngang của ứng viên tuyển dụng.
- Sau khi hết thời gian thu nhận hồ sơ phòng TCHC sẽ phân loại hồ sơ gửi cho các đơn vị đánh giá, chấm điểm hồ sơ của ứng viên.

Phòng TCHC chỉ nhận những hồ sơ đạt yêu cầu của tiêu chí tuyển dụng theo Quy trình tuyển dụng CBVC do trường ban hành *[H6.06.02.01]; [H6.06.02.02]*.

Để thu hút nguồn nhân lực cao trường ưu tiên những ứng viên:

- Có trình độ tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của trường; có khả năng sử dụng thành thạo một ngoại ngữ và có kinh nghiệm làm việc trong môi trường giáo dục.
- Ứng viên có năng lực cao trong lĩnh vực giảng dạy, hoặc có những công bố khoa học quốc tế nổi trội và có chuyên ngành phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của trường.

Căn cứ nhu cầu của từng đơn vị theo KHCL về nhân sự và tình hình thực tế, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường duyệt chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng về văn bằng, chứng chỉ theo quy định của nhà trường, đặc thù ngành nghề và chiến lược của từng ngành

[H6.06.02.03]; [H6.06.02.04].

Phòng TCHC nhận hồ sơ, tổng hợp danh sách trích ngang gửi hồ sơ cho các đơn vị để tiến hành qua 3 vòng, bao gồm: (1): Xét duyệt hồ sơ dự tuyển, (2): Phòng vấn tại các đơn vị, (3): Phòng vấn cấp Trường

Sau khi có kết quả phỏng vấn Hội đồng cấp trường, Phòng TCHC tổng hợp kết quả tuyển dụng của ứng viên và trình Hiệu trưởng ra quyết định trúng tuyển. *[H6.06.02.05].*

Công tác bổ nhiệm cán bộ, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý cùng với điều kiện và tiêu chuẩn cụ thể cho từng vị trí quản lý của trường được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm của trường theo Quyết định số 1245/QĐ – ĐHSPT ngày 28/6/2019 của ĐHSPT để lựa chọn những cán bộ có đủ đức, tài của từng vị trí lãnh đạo quản lý. *[H6.06.02.06]; [H6.06.02.07]; [H6.06.02.08].*

Công tác tuyển dụng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bổ sung nguồn nhân lực cho trường, để đảm bảo tính khách quan, dân chủ trong tuyển dụng; nhà trường ban hành Quy trình tuyển dụng và Quyết định 1964/QĐ – ĐHSPT ngày 14/7/2020 Quy định về tuyển dụng của ĐHSPT được đăng trên hệ thống e – Office của trường.

Vào tháng 3 hàng năm, sau khi Hiệu trưởng ký quyết định phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng; Phòng TCHC thông báo tuyển dụng công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng như website trường, e-Office, facebook, email cho toàn thể CBVC *[H6.06.02.09].*

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường được bổ nhiệm theo đúng quy định, tiêu chuẩn của pháp luật; bên cạnh đó Nhà trường đã xác định, xây dựng được tiêu chuẩn năng lực cho từng vị trí việc làm bao gồm cả kỹ năng của các cán bộ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên, tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị quyết số 11/NQ – HĐT ngày 08/01/2021 của Hội

đồng trường, Quyết định số 1964/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/7/2020 và một số văn bản của trường cụ thể:

1. Chủ tịch Hội đồng trường: Ngoài các tiêu chuẩn chung do Nhà nước quy định thì Chủ tịch Hội đồng trường cần có các tiêu chuẩn:

- Có tư duy và hành động tiên phong trong đổi mới và sáng tạo vì sự phát triển của Trường;
- Thông thạo tiếng Anh;
- Có kinh nghiệm về quản lý đào tạo, có nhiều đóng góp cho khoa học công nghệ trong 3 năm gần nhất, chủ trì ít nhất 1 đề tài cấp Bộ hoặc 1 giải pháp công nghệ mới, sáng kiến cải tiến quản lý, chính sách mới, 1 tiến bộ kỹ thuật mới hoặc ít nhất 1 bài báo quốc tế đăng trên các tạp chí khoa học thuộc ISI, Scopus.

2. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Các tiêu chuẩn chung như: phẩm chất chính trị, trình độ, sức khỏe, có uy tín, kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học và độ tuổi theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu cơ sở giáo dục cần phải có tư duy và hành động tiên phong trong đổi mới và sáng tạo vì sự phát triển của Nhà trường;

- Thông thạo tiếng Anh trong đời sống;

- Có kinh nghiệm về quản lý đào tạo, có nhiều đóng góp cho khoa học công nghệ trong 3 năm gần nhất, chủ trì ít nhất 1 đề tài cấp Bộ hoặc 1 giải pháp công nghệ mới, sáng kiến cải tiến quản lý, chính sách mới, 1 tiến bộ kỹ thuật mới hoặc ít nhất 1 bài báo quốc tế đăng trên các tạp chí khoa học thuộc ISI, Scopus và các năng lực khác theo yêu cầu của Thủ trưởng đơn vị theo Mục 3 Điều 11 Nghị quyết số 11/NQ – HĐT ngày 08/01/2021.

Phó Hiệu trưởng: Cũng giống như Hiệu trưởng Phó hiệu trưởng phải đảm bảo các yêu cầu chung theo quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, kỹ năng lãnh đạo riêng theo Mục 2, 3 Điều 12 Nghị quyết số 11/NQ – HĐT ngày 08/01/2021.

3. Trưởng, phó khoa

- Trưởng, phó khoa phải có đủ tiêu chuẩn về trình độ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo của khoa, độ tuổi, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng

lực quản lý theo quy định của pháp luật. Đối với khoa không đảm nhận chính việc đào tạo một ngành hoặc chuyên ngành để cấp một trong các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, nếu không có tiến sĩ thì hiệu trưởng có thể xem xét bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ vào vị trí phó trưởng khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ theo quy định.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xây dựng, hoàn thiện các chủ trương, quan điểm phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý Trường. Tổ chức thực hiện các nội dung công tác thuộc khoa, xây dựng kế hoạch chương trình, hoạt động của đơn vị mình, phân công nhiệm vụ cho cấp phó của mình để cùng phối hợp thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch thuộc chức năng nhiệm vụ của khoa.

- Quản lý viên chức, người lao động: nhận xét, đánh giá, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhân lực của khoa.

4. Trưởng, phó phòng

- Trưởng phòng phải có trình độ đại học trở lên. Riêng trưởng phòng quản lý đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ và có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 5 năm; trưởng phòng hợp tác quốc tế, tổ chức hành chính phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 5 năm.

- Phó trưởng phòng là người giúp trưởng phòng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Phó trưởng phòng phải có trình độ đại học trở lên.

Trưởng, phó phòng ngoài các yêu cầu chung theo quy định thì phải có các năng lực lãnh đạo đáp ứng yêu cầu theo Mục 6, 7 Điều 16 Nghị quyết số 11/NQ – HĐT ngày 08/01/2021.

5. Trưởng, phó Bộ môn

- Trưởng bộ môn phải có đủ tiêu chuẩn giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý, có trình độ tiến sĩ. Đối với bộ môn chỉ giảng dạy khối kiến thức giáo dục đại cương, nếu không có tiến sĩ có thể bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ làm trưởng bộ môn.

- Phó Trưởng bộ môn phải có đủ tiêu chuẩn giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý, có trình độ thạc sĩ.

6. Giảng viên

Giảng viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ, chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, anh văn, tin học theo quy định. Năng lực, nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học của từng chức danh nghề nghiệp giảng viên (*hạng I, II, III*) được quy định cụ thể tại Chương II, Chương III Quyết định 2765/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/12/2018 quy định về chế độ làm việc của giảng viên và Điều 5, 6,7 của Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 20/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Viên chức hành chính

Viên chức hành chính giữ chức danh nghề nghiệp chuyên viên và tương đương yêu cầu phải tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm, có chứng chỉ bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước ngạch chuyên viên, Anh văn trình độ B, Tin học B. Chức danh Kế toán viên, Thư viện viên yêu cầu tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành đáp ứng được các điều kiện theo vị trí công việc theo Điều 11 Quyết định số 1964/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/7/2020. Ngoài các yêu cầu chung theo quy định thì viên chức hành chính cần phải có các năng lực, kỹ năng đảm bảo cho vị trí việc làm như:

- Nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật về ngành, lĩnh vực công tác, các mục tiêu và đối tượng quản lý, nghiệp vụ thuộc phạm vi công tác;
- Có khả năng tham gia xây dựng và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách, quy định của trường, Nhà nước; có khả năng tham gia nghiên cứu phục vụ quản lý và xử lý thông tin quản lý;
- Có năng lực làm việc độc lập hoặc phối hợp theo nhóm; có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao tham mưu, đề xuất;
- Có năng lực phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và đề xuất các giải pháp để hoàn thiện hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc phạm vi quản lý theo ngành, lĩnh vực công tác *[H6.06.03.01]; [H6.06.03.02]; [H6.06.03.03]; [H6.06.03.04]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân

viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó

Nhà trường luôn xác định chất lượng đội ngũ CBVC là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo, NCKH, sự phát triển của trường. Do đó ĐHSPKT luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ *[H6.06.04.01]*, CBVC của trường. Căn cứ các quy định của Nhà nước trường đã có quy định về hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho CBVC tại Quyết định số 369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020 Quy chế chi tiêu nội bộ, Thông báo số 281/TB – ĐHSPKT ngày 31/12/2015 quy định về đào tạo đối với CBVC đi học trong và ngoài nước. Để triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà trường đã ban hành Quy trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để các đơn vị căn cứ vào đó có kế hoạch của đơn vị mình và gửi cho trường. *[H6.06.04.02]*.

Vào tháng 9 hàng năm, Phòng TCHC sẽ gửi thông báo để các đơn vị căn cứ vào kế hoạch phát triển của đơn vị mình, nhu cầu thực tế của đơn vị để lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng gửi cho Phòng TCHC để tổng hợp, trình Hiệu trưởng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trường vào tháng 10 hàng năm. *[H6.06.04.03]*.

Sau khi kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được Hiệu trưởng phê duyệt căn cứ vào nhu cầu thực tế và kế hoạch MTCL của trường, Phòng TCHC sẽ có kế hoạch cụ thể để đào tạo, bồi dưỡng cho CBVC của trường về chuyên môn, nghiệp vụ, tiếng Anh, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Cử đi đào tạo trong và ngoài nước cho các viên chức đi đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, đi bồi dưỡng trong và ngoài nước theo nhu cầu của viên chức

Để đảm bảo nguồn nhân lực cho trường, trường cũng có kế hoạch phát triển dài hạn có kế hoạch đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ các giai đoạn 2020 – 2025 để tạo nguồn nhân lực cao cho trường.

Dựa trên nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ CBVC của đơn vị mình, các đơn vị đề xuất kế hoạch bồi dưỡng gửi trường để trường xem xét mở các khóa bồi dưỡng cho các đơn vị có nhu cầu như khóa bồi dưỡng Inventor cho GV của Khoa Cơ khí Chế tạo máy, Phương pháp giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh (ATE) cho GV giảng dạy CTĐT

tiếng Anh, khóa huấn luyện An toàn vệ sinh lao động cho GV của khoa Xây dựng, Cơ khí Chế tạo máy và Cơ khí động lực.

Với chiến lược không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Do đó trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn của CBVC đặc biệt là đội ngũ GV. Từ năm 2017 đến 2022 trường cử 77 cán bộ giảng dạy đi học thạc sỹ, tiến sỹ trong và ngoài nước *[H6.06.04.04]*. (Bảng 6.3. Tổng hợp CBVC cử đi đào tạo từ 2018 – 2022).

Bảng 6.3. Tổng hợp cán bộ, viên chức cử đi đào tạo từ 2018 – 2022

Năm	Trong nước		Nước ngoài		Tổng
	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Thạc sỹ	
2018	2	5	7	1	15
2019	2	0	3	2	7
2020	5	0	4	0	9
2021	5	0	5	0	10
2022	5	0	5	0	10

Để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho CBVC của trường; Nhà trường đã mở các khóa bồi dưỡng tiếng Anh do GV nước ngoài giảng dạy, cử đi bồi dưỡng tại Philippines, khóa bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy cho GV giảng dạy CTĐT bằng tiếng Anh, kiểm tra trình độ tiếng Anh của toàn thể CBVC để có kế hoạch bồi dưỡng tiếng Anh dài hạn cho toàn trường *[H6.06.04.05]; [H6.06.04.06]*.

Để hội nhập quốc tế, trường tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế; tham gia các dự án EMVITET, BUILT – IT; trao đổi GV, SV với các trường nước ngoài như Trường Đại học Kettering (Mỹ), Trường Đại học Kỹ thuật Malaysia, King Mongkut's University of Technology Thonburi (Thái Lan); các khóa bồi dưỡng về CTĐT kiểm tra đánh giá dạy và học số *[H6.06.04.07]*.

Nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực trong giảng dạy, ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy, NCKH Nhà trường lập kế hoạch để cho viên chức đăng ký trên cơ sở đó Trường sẽ có kế hoạch để bồi dưỡng cho viên chức **[H6.06.04.08]**.

Trên cơ sở đăng ký của viên chức, đơn vị; nhà trường sẽ tổ chức các khóa bồi dưỡng về tiêu chuẩn chức danh, phương pháp giảng dạy, CNTT, cử viên chức đi học bồi dưỡng ngắn hạn, tham dự hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước từ năm học 2018 đến 2022 Trường đã bồi dưỡng cho 2.612 lượt CBVC **[H6.06.04.09]; [H6.06.04.10]**.

Bảng 6.4. Tổng hợp kết quả bồi dưỡng cán bộ, viên chức giai đoạn 2018 – 2022

– Trong nước

Năm	Trong nước										Tổng
	Nghịệp vụ sư phạm		Tiêu chuẩn chức danh		Tiếng Anh		Chuyên môn, nghiệp vụ, HT, HN		Cán bộ quản lý khoa, phòng		
	CB GD	VC HC	CB GD	VC HC	CB GD	VC HC	CB GD	VC HC	CB GD	VC HC	
2017 – 2018	35		112	0	75	9	118	44	39	12	444
2018 – 2019	47	4	0	0	33	3	470	182	0	0	739
2019 – 2020	0	0	49	2	33	0	133	20	0	0	237
2020 – 2021	0	0	152	5	0	0	338	60	60	17	632
2021 - 2022	0	0	69	2	29	0	230	38	0	0	368

– Nước ngoài

Năm	Nước ngoài				Tổng
	Tiếng Anh		Chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo, hội nghị		
	CBGD	VCHC	CBGD	VCHC	
2017 – 2018	15	0	56	1	72
2018 – 2019	16	0	17	1	34
2019 – 2020	0	0	42	16	58
2020 – 2021	0	0	3	0	3

2021- 2022	0	0	24	1	25
------------	---	---	----	---	-----------

CBVC khi học tập nâng cao trình độ có quyết định cử đi học của trường được trường tạo điều kiện để viên chức theo học, giảm 50% khối lượng giảng dạy, 100% giờ chuẩn NCKH, hỗ trợ học phí theo quy định của Nhà nước; tiền lương, thưởng được hưởng 100% đối với viên chức đi học tiến sỹ trong nước; đối với viên chức đi học nước ngoài được trường hỗ trợ các thủ tục đi học, được hưởng lương theo quy định, đóng bảo hiểm đầy đủ, thời gian đi đào tạo được tính liên tục như thời gian công tác tại trường, được hỗ trợ chi phí đi lại khi về nước, tiếp nhận lại ngay khi viên chức về trường, bố trí công tác phù hợp với trình độ của viên chức *[H6.06.04.11]*.

Trường khuyến khích, tạo điều kiện để CBVC học tập nâng cao trình độ chuyên môn, thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ GV lên GV chính, GV chính lên GV cao cấp; do đó trường đã mở các khóa bồi dưỡng về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để GV học tập đạt chuẩn theo quy định và thi thăng hạng chức danh khi đủ tiêu chuẩn. Khuyến khích các GV tham dự các hội thảo chuyên ngành đặc biệt là các hội thảo quốc tế ở trong và ngoài nước *[H6.06.04.12]*.

Trường luôn khuyến khích, tạo điều kiện để CBVC đi học tập bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, kỹ năng chuyên ngành, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, chức vụ lãnh đạo, quản lý bắt buộc 1 năm một lần. Các khóa bồi dưỡng có thể do trường tổ chức hoặc cử viên chức đi học tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Sau khi CBVC đi học tập, bồi dưỡng về phải báo cáo kết quả học tập cho trường đơn vị và gửi báo cáo về trường theo quy định của Quy trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực hàng năm vào cuối năm học theo Thông báo của phòng TCHC *[H6.06.04.13.Theo Điều 15, Chương 3, Nghị định 101/2017/NĐ – CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ, Quy trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực]*

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Việc thực hiện công tác đánh giá và phân loại viên chức, người lao động hàng năm của trường được thực hiện theo được quy định tại Quyết định số 1312/QĐ – ĐHSPKT ngày 11/07/2019, Quyết định số 1680/QĐ – ĐHSPKT ngày 18/08/2021 và được điều chỉnh khi có quy định mới của Chính phủ.

Ngoài những quy định chung về đánh giá viên chức hàng năm thì GV phải hoàn thành hiện nhiệm vụ giảng dạy và NCKH tại Điều 10, Điều 11 Chương III Quyết định 2765/QĐ – ĐHSPKT ngày 28/12/2018 về Quy chế làm việc của GV [\[H6.06.05.01\]](#); [\[H6.06.05.02\]](#); [\[H6.06.05.03\]](#).

Thời gian làm việc của GV thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

Tổng quỹ thời gian làm việc của GV trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong trường là 1.760 giờ (44 tuần x 40 giờ/tuần) sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

Tổng quỹ thời gian làm việc của GV được phân chia theo từng nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác được quy định cụ thể như sau:

Bảng 6.5. Phân bổ thời gian làm việc của giảng viên


Chức danh /Học hàm	Nội dung/ Nhiệm vụ	Giảng dạy (giờ)	Nghiên cứu khoa học (giờ)	Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác (giờ)	Tổng giờ (giờ)
Giảng viên cao cấp/Giáo sư		900	800	60	1760
Phó Giáo sư		900	700	160	1760
Tiến sỹ		900	650	210	1760
Giảng viên chính là Thạc sỹ		900	630	230	1760
Giảng viên, Thạc sỹ		900	590	270	1760

Cán bộ giảng dạy chưa công nhận giảng viên	900	250	610	1760
Giảng viên (Giáo dục thể chất)	450		860	1760
Tập sự (50% định mức giờ chuẩn giảng dạy)			1310	1760

Nhà trường đánh giá kết quả công việc của CBVC theo quy định đánh giá về chất lượng viên chức hàng năm bằng bảng đánh giá của CBVC trong cuộc họp đánh giá viên chức cuối năm tại các đơn vị. Trưởng đơn vị thông báo bằng văn bản cho viên chức, người lao động và thông báo công khai trong cơ quan, đơn vị nơi viên chức, người lao động công tác về kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức; quyết định hình thức công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi viên chức công tác, trong đó ưu tiên áp dụng hình thức công khai trên môi trường điện tử.

Trình tự đánh giá theo CBVC theo Quyết định số 1680/QĐ – ĐHSPTK ngày 18/08/2021 về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động. *[H6.06.05.01]; [H6.06.05.02].*

Hàng năm, nhà trường đánh giá hiệu quả công việc của GV, nhân viên dựa trên bản đánh giá viên chức cuối mỗi năm học theo Quyết định số 1680/QĐ – ĐHSPTK ngày 18/08/2021 về việc Quy định phân loại đánh giá viên chức và người lao động bằng văn bản. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm đánh giá, xếp loại chất lượng đối với viên chức, người lao động hàng năm theo quy định; chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng công tác đánh giá, xếp loại chất lượng và gửi hồ sơ về Phòng TCHC trước ngày 30/06 hàng năm để lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của viên chức, người lao động.

 **Viên chức là Trưởng, phó đơn vị, giảng viên, nhân viên, người lao động:** Bản đánh giá công việc được lưu giữ tại Phòng TCHC (Bộ phận nhân sự), hồ sơ đánh giá của các đơn vị gửi về phòng TCHC theo Điều 12 Quyết định số 1680/QĐ – ĐHSPTK ngày 18/08/2021.

 **Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng**

Hội đồng trường tổ chức đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng, bản báo cáo tự đánh giá chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng sau khi Hội đồng trường tổ chức đánh giá kết quả sẽ gửi về Bộ GD&ĐT để đánh giá xếp loại theo quy định **[H6.06.05.04]**.

🚩 Đối với các Phó Hiệu trưởng:

Các Phó Hiệu trưởng làm báo cáo tự đánh giá, mức xếp loại kết quả công tác theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Tổ chức cuộc họp tập thể lãnh đạo để nhận xét, đánh giá đối với các Phó Hiệu trưởng. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm tập thể lãnh đạo đơn vị, đại diện cấp ủy đảng, công đoàn, đoàn thanh niên cùng cấp, trưởng và phó trưởng đơn vị phụ trách các đơn vị thuộc Trường.

Các Phó Hiệu trưởng trình bày báo cáo tự đánh giá kết quả công tác tại cuộc họp, các thành viên tham dự cuộc họp đóng góp ý kiến, các ý kiến phải được ghi vào biên bản và thông qua tại cuộc họp.

Phòng TCHC tổng hợp ý kiến nhận xét, đánh giá và tài liệu liên quan (nếu có), đề xuất nội dung đánh giá và mức xếp loại chất lượng đối với các Phó Hiệu trưởng.

Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các Phó Hiệu trưởng theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường; tổng hợp báo cáo kết quả về Bộ GD&ĐT (qua Vụ Tổ chức cán bộ) theo quy định **[H6.06.05.05]**.

Bảng 6.6. Bảng kết quả đánh giá và phân loại viên chức, người lao động từ 2019 - 2022

Năm học	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ
2019 - 2020	259	425	17	02
2020 - 2021	285	418	12	01
2021 - 2022	283	448	05	03

Căn cứ kết quả đánh giá phân loại viên chức, bản đánh giá khối lượng công việc để nhà trường phân loại đánh giá công tác thi đua khen thưởng, công nhận danh hiệu lao động

tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp Bộ hay các danh hiệu thi đua khác của Bộ, Nhà nước theo Quyết định số 1681/QĐ – ĐHSPKT ngày 18/08/2021 về Quy định về công tác thi đua, khen thưởng.

Ngoài những khen thưởng Danh hiệu lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, để động viên khuyến khích CBVC, người lao động trong công việc; nhà trường có những khen thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có thành tích đột xuất trong công việc giảng dạy, NCKH, các cuộc thi sáng tạo, tuyển sinh, kiểm định, bảo vệ an toàn tài sản trường, phòng chống dịch bệnh, ... *[H6.06.05.06]; [H6.06.05.07].*

Nhằm tăng tỷ lệ tiến sỹ, nhà trường đã xây dựng các chế độ chính sách như hỗ trợ học phí, giảm khối lượng giảng dạy, NCKH cho GV khi đi học tiến sỹ trong nước, GV đi học tiến sỹ ở nước ngoài thì giảm 100% khối lượng công việc và hưởng 40% lương căn bản, trường vẫn đóng các chế độ bảo hiểm cho viên chức khi đi học, thời gian đi đào tạo được tính là thời gian công tác liên tục, có chế độ thưởng khi có bằng tiến sỹ, đúng hạn và trước thời hạn, được công thêm 2,0 hệ số lương tăng thêm khi có bằng tiến sỹ *[H6.06.05.08]; [H6.06.05.09].*

Sau khóa học bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm trường đã lấy ý kiến phản hồi của các học viên tham dự khóa học để khắc phục những hạn chế về nội dung, GV giảng dạy, phục vụ khóa học để điều chỉnh khóa học tốt hơn, hỗ trợ cho các GV trẻ có thêm kinh nghiệm, phương pháp trong giảng dạy *[H6.06.05.10].*

Nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho CBVC của trường, ngày 06 và 09/9/2014 nhà trường đã phối hợp với Trung tâm ILA tổ chức kiểm tra tiếng Anh cho tất cả GV trong toàn trường và có 321 CBVC tham gia *[H6.06.05.11].* Từ kết quả kiểm tra tiếng Anh, nhà trường đã xây dựng các khóa học tiếng Anh phù hợp với trình độ ngoại ngữ của GV như các lớp IELTS, giao tiếp tiếng Anh do GV nước ngoài giảng dạy, cử đi học các lớp IELTS tại Trung tâm ACET, đi học tại Philippines. Ngày 14/06/2020, trường đã phối hợp với Trung tâm IIG kiểm tra trình độ tiếng Anh cho CBVC toàn trường, có 521 CBVC tham dự kiểm tra qua đó trường có cái nhìn tổng thể, thực tế về trình độ ngoại ngữ của viên chức để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng dài hạn cho CBVC trường, từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ 2 sử dụng trong môi trường làm việc của ĐHSPKT *[H6.06.05.12].*

Vào cuối mỗi năm học, CBVC báo cáo kết quả học tập của mình cho trường [H6.06.05.13], viên chức đi đào tạo được trường hỗ trợ giảm khối lượng giảng dạy, NCKH, hỗ trợ học phí, hưởng 100% lương và các chế độ phúc lợi khác tại trường đối với viên chức [H6.06.05.09], GV đi học tiến sỹ trong nước, ngoài nước hưởng theo quy định của Nhà nước; đối với GV đi học tiến sỹ ở nước ngoài, được bố trí công tác phù hợp sau khi đi học về nước, thưởng khuyến khích cho GV khi có bằng tiến sỹ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên

Công tác tuyển dụng nhân sự của trường luôn được chú trọng để phù hợp với các quy định của Nhà nước và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đầu vào, ngày 01/8/2020 Nhà trường đã điều chỉnh Quy trình tuyển dụng để phù hợp với các quy định, tuyển chọn được các ứng viên đáp ứng vị trí tuyển dụng cho trường.

Ngày 14/7/2020, nhà trường đã ban hành Quyết định số 1964/QĐ – ĐHSPKT quy định về tuyển dụng; theo đó Quy trình tuyển dụng cũng có những điều chỉnh để phù hợp trong công tác xét tuyển quy định cụ thể tại Điều 10, Điều 11 Quyết định số 1964/QĐ – ĐHSPKT ngày 14/7/2020.

Hàng năm, nhà trường rà soát trình độ CBVC của trường để có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của trường.

Trường có các Ban tư vấn các chế độ chính sách và quy chế tài chính; có quy trình, quy định để rà soát, điều chỉnh các chế độ cho phù hợp với quy định pháp luật của Nhà nước.

- Khi có sự điều chỉnh về Quy chế chi tiêu nội bộ: Ban tư vấn các chế độ chính sách và quy chế tài chính sẽ họp thành phần gồm Ban giám hiệu; các trưởng phòng TCHC, KHTC, ĐT, TS&CTSV, KHCN – QHQT, Công đoàn trường và trưởng các đơn vị có liên quan sẽ tiến hành rà soát các chính sách về lương tăng thêm, đơn giá giảng dạy, NCKH, ... để điều chỉnh phù hợp, nếu các chính sách điều chỉnh lớn sẽ được ghi thành biên bản và lấy ý kiến của toàn thể CBVC thông qua Hội nghị CBVC trường. Các ý kiến đóng góp của

các đơn vị được thu thập thông qua Hội nghị CBVC trường hàng năm.

- Đánh giá GV bằng KPIs: Quy định về việc đánh giá GV bằng KPIs, nhà trường đã lấy ý kiến rộng rãi của toàn thể CBVC trường và được thông qua tại Hội nghị hè của trường.

- Quy chế làm việc của GV: Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 06/2011/TTLT – BGDĐT – BNV ngày 06/6/2011 quy định về tiêu chuẩn chuẩn, nhiệm vụ của GV và Thông tư 47/2014/TT – BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ GD&ĐT, Nghị quyết Hội nghị cán bộ công chức nhà trường năm 2014 về việc sửa đổi bổ sung, hoàn thiện Bộ Quy chế và căn cứ vào tình hình thực tế, nhà trường đã ban hành Quyết định số 2194/QĐ – ĐHSPT ngày 21/11/2016 quy định về chế độ làm việc của GV.

- Ngày 28/12/2018, trường đã ban hành Quyết định số 2765/QĐ – ĐHSPT về Quy định chế độ làm việc đối với GV căn cứ vào Thông tư 36/2014/TTLT – BGDĐT – BNV ngày 28/11/2014 ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, Thông tư 47/2014/TT – BGDĐT ngày 28/12/2018 và Nghị quyết số 06/NQ – ĐHSPT ngày 21/12/2018 của Hội đồng trường.

- Về Quy trình tuyển dụng: Các Quy định, tiêu chí, điều kiện về tuyển dụng được thông qua Nghị quyết của Hội đồng trường.

- Về Quy hoạch nhân sự theo Hướng dẫn 139/HD/BCCSĐ ngày 19/9/2014 về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT:

- + Quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý là công tác phát hiện sớm nguồn cán bộ trẻ có đức, có tài, có triển vọng về khả năng lãnh đạo, quản lý, đưa vào quy hoạch để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn các chức danh lãnh đạo, quản lý, đáp ứng nhiệm vụ chính trị trước mắt và lâu dài của cơ quan, đơn vị.

- + Quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý phải được xây dựng trên cơ sở quy hoạch cấp ủy đảng các cấp, lấy quy hoạch cấp dưới làm cơ sở cho quy hoạch ở cấp trên, bảo đảm sự liên thông, gắn kết giữa quy hoạch của các bộ phận trong đơn vị và giữa đơn vị với bộ, các địa phương và bộ ngành khác.

- + Các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh cán bộ được công khai để cán bộ, đảng viên tham gia bỏ phiếu giới thiệu quy hoạch ở cơ quan, đơn vị được biết. Danh sách cán bộ đưa vào quy hoạch và đưa ra khỏi quy hoạch của cơ quan, đơn vị được công khai trong tập thể lãnh đạo, đảng ủy và trường các đơn vị trực thuộc cơ quan,

đơn vị; đồng thời thông báo cho cá nhân cán bộ biết.

+ Danh sách cán bộ được Ban Cán sự Đảng Bộ phê duyệt đưa vào quy hoạch các chức danh do Ban Cán sự Đảng Bộ quản lý được thông báo tới tập thể lãnh đạo, đảng ủy cơ quan, đơn vị có cá nhân được quy hoạch và cá nhân cán bộ đó biết [\[H6.06.06.01\]](#); [\[H6.06.06.02\]](#); [\[H6.06.06.03\]](#); [\[H6.06.06.04\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Để phù hợp với cơ chế hoạt động của trường, CBVC yên tâm trong công tác, từ năm 2016 đến nay, nhà trường đã 4 lần điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ cụ thể:

- Năm 2017: Điều chỉnh chính sách trong NCKH [\[H6.06.07.01\]](#).
- Năm 2018: Điều chỉnh các chế độ phụ cấp khối hành chính, đơn giá giảng dạy, mức thưởng khi có bằng tiến sỹ [\[H6.06.07.02\]](#).
- Năm 2019: Điều chỉnh các chế độ phúc lợi, đơn giá giảng dạy GV, GV người nước ngoài, NCKH [\[H6.06.07.03\]](#).
- Năm 2020: Điều chỉnh các chế độ phúc lợi, hệ số lương tăng thêm khi có bằng Tiến sỹ, Phó giáo sư, giáo sư được công thêm hệ số 2.0 vào hệ số lương tăng thêm của trường, hệ số này được tăng lên theo thâm niên công tác của viên chức khi có bằng tiến sỹ, Phó Giáo sư quy định tại Điều 8 Quyết định 369/QĐ – ĐHSPKT ngày 07/01/2020 Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020, làm thêm giờ và các chế độ khác cho phù hợp với KHCL phát triển của trường [\[H6.06.07.04\]](#)
- Về tuyển dụng: Chỉ tuyển ứng viên có trình độ tiến sỹ cho một số ngành trọng điểm của trường, ưu tiên ứng viên tốt nghiệp tiến sỹ của các trường top đầu trên thế giới, các nước sử dụng ngôn ngữ là tiếng Anh, ứng viên có học vị giáo sư, phó giáo sư.
- Chế độ làm việc của GV được quy định tại Quyết định số 2194/QĐ – ĐHSPKT ngày 21/11/2016 và Quyết định số 2765/QĐ – ĐHSPKT ngày 28/12/2018 quy định về chế độ làm việc của GV. Trong Quyết định số 2765/QĐ – ĐHSPKT ngày 28/12/2018 số giờ chuẩn quy đổi NCKH được điều chỉnh tăng gấp đôi để khuyến khích GV tham gia NCKH theo phụ lục 2; đặc biệt là các bài báo quốc tế tăng số giờ quy đổi gấp 2,5 lần so với Quyết định

số 2194/QĐ – ĐHSPKT ngày 21/11/2016.

Bảng 6.6. So sánh số giờ quy đổi nghiên cứu khoa học

TT	Nội dung	Quy đổi (giờ chuẩn NCKH)	
		Theo Quyết định 2194	Theo Quyết định 2765
1	Tạp chí khoa học chuẩn SCI	400	1000
2	Tạp chí khoa học chuẩn SCIE	300	800
3	Tạp chí khoa học isi Master Journal List	200	600
4	Tạp chí chuyên ngành quốc tế khác	70	200
5	Đề tài cấp nhà nước	700	1400
6	Đề tài cấp trường	50	100

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Chế độ, chính sách của trường luôn được quan tâm cải tiến ngày càng tốt hơn để Giảng viên, nhân viên của trường yên tâm công tác, cống hiến xây dựng thương hiệu trường ngày càng vang xa trong và ngoài nước.

- Trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận chính trị cho CBVC; do đó trình độ của CBVC ngày càng nâng cao, chuyên môn vững, hiệu suất công việc ngày tốt hơn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trình độ ngoại ngữ của CBVC trường đáp ứng được yêu cầu của công việc hiện tại; tuy nhiên cần xây dựng kế hoạch bồi dưỡng dài hạn để nâng cao hơn nữa năng lực ngoại ngữ cho GV, nhân viên trường để đáp ứng quá trình hội nhập quốc tế này càng mạnh mẽ.

- Chế độ đãi ngộ của trường tốt so với các trường khác trong nước, tuy nhiên vẫn không thể cạnh tranh được với các nước phát triển, đặc biệt là ở môi trường sống và làm

việc; do đó GV được cử đi đào tạo ở các nước phát triển sau khi học xong thường ở lại làm việc.

- Công tác tuyển dụng của trường liên tục được cải tiến, nhưng vẫn chưa thu hút được nguồn nhân lực cao, chuyên môn giỏi so với các trường trong và ngoài nước.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Trình độ ngoại ngữ của CBVC trường đáp ứng được yêu cầu của công việc tuy nhiên cần xây dựng kế hoạch bồi dưỡng dài hạn để nâng cao hơn nữa năng lực ngoại ngữ cho GV và nhân viên trường để đáp ứng với quá trình hội nhập quốc tế này càng mạnh mẽ	Phòng TCHC Các đơn vị	2023 – 2025	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Có chế độ đãi ngộ tốt hơn nữa để thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về trường	Phòng TCHC	2023 – 2025	
3.	Khắc phục tồn tại 3	Cần có những chính sách, đãi ngộ và quy định chi tiết hơn đối với viên chức và người lao động đi đào tạo trong và ngoài nước đặc biệt là đi đào tạo ở nước ngoài để hạn chế tình trạng khi học xong nhưng không quay về trường công tác	Phòng TCHC	2023 – 2025	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng quy định về tuyển dụng chi tiết hơn để thu hút nguồn nhân lực cao, chuyên môn giỏi, đặc biệt là người lao động được đào tạo tại các nước sử dụng ngôn ngữ chính là Anh văn	Phòng TCHC	2023 – 2025	

5.	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho CBVC để hội nhập quốc tế	Phòng TCHC	2023	
6.	Phát huy điểm mạnh 3	Xây dựng chính sách tiền lương gắn với đề án vị trí việc làm và hiệu quả công việc.	Ban Giám hiệu, Phòng TCHC	2023	
7.	Phát huy điểm mạnh 4	Thường xuyên rà soát quy định về mức chi lương, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng, phúc lợi trong quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với điều kiện và tình hình nhà trường hằng năm.	Ban Giám hiệu, Phòng KHTC, Phòng TCHC	2023 – 2027	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5,00
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Phòng Kế hoạch – Tài chính là đơn vị được giao việc lập KHTC, theo dõi và giám sát các nguồn lực tài chính, báo cáo Hiệu trưởng trình Hội đồng trường phê duyệt theo thẩm quyền [H7.07.01.01].

Nguồn thu của nhà trường phần lớn là học phí từ các hệ đào tạo. Ngoài ra, nhà trường còn thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khác. Ngoài nguồn thu tài chính, nhà trường còn thu hút nguồn hỗ trợ đầu tư từ DN và các tổ chức khác nhằm tăng nguồn kinh phí để đầu tư vào cơ sở vật chất, phục vụ nhu cầu người học. Dựa trên nguồn tài chính, Nhà trường đưa ra những KHTC dài hạn, trung hạn và ngắn hạn [H7.07.01.02] được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật phù hợp với các giai đoạn phát triển của trường [H7.07.01.03].

Năm 2017, đề án thí điểm tự chủ của trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã tạo điều kiện cho trường chủ động trong công tác xây dựng KHTC và dự toán ngân sách ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với các mục tiêu chiến lược của nhà trường. Nguồn thu từ học phí của nhà trường tăng cao do mức thu bình quân tăng theo lộ trình tăng đã được phê duyệt [H7.07.01.04].

Trường xác định nguồn tài chính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và các quy định về tiêu chuẩn, mức chi thống nhất làm căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi theo Nghị định số 16/2015/NĐ – CP ngày 14/02/2015 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập và Quyết định số 937/QĐ – TTg ngày 30/6/2017 về việc phê duyệt thí điểm đề án Đổi mới cơ chế hoạt động của ĐHSPKT. Trong phạm vi nguồn tài chính, nhà trường chủ động xây dựng tiêu chuẩn, định mức và chế độ chi tiêu nội bộ về chi quản lý và sự nghiệp trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và phù hợp với đặc thù của đơn vị. Các quy định hiện hành của Nhà nước được nêu cụ thể, chi tiết theo từng nội dung chi trong quy chế chi tiêu nội bộ và được cập nhật thường xuyên khi có thay đổi. Hiện tại, nhà trường thực hiện theo Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành năm 2020 và có phụ lục điều chỉnh hàng năm. Đây là cơ sở để nhà trường điều hành quản lý việc sử dụng, quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu của nhà trường. [H7.07.01.05].

Quy chế quy định việc quản lý các nguồn lực tài chính của ĐHSPKT được xây dựng dựa vào Nghị định 60/2021/NĐ – CP ngày 21/6/2021 Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm quản lý tất cả các nguồn thu, tài sản, các quỹ và việc phân bổ, sử dụng các nguồn lực tài chính thông qua việc lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết

toán ngân sách hoạt động hàng năm trên cơ sở được giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định của pháp luật. Các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu chi tiết sẽ thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. **[H7.07.01.06]**.

Để việc hoạch định và quản lý tài chính được hiệu quả, nhà trường xây dựng và thực hiện hệ thống dự toán hoạt động theo năm học cho từng đơn vị. Các đơn vị sẽ ước tính kinh phí hoạt động hàng năm căn cứ vào các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị trên cơ sở chi từ Quy chế chi tiêu nội bộ và các hoạt động theo nhiệm vụ năm học đã được giao, bao gồm các nhu cầu chi cho con người, chi cho hoạt động chuyên môn, chi mua sắm sửa chữa và chi đầu tư phát triển. Dự toán chi PVCĐ bao gồm việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người học, miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, trích lập quỹ học bổng khuyến khích theo quy định. Các nguồn quỹ dùng để chi cho ĐT, NCKH và PVCĐ được lập dự toán hàng năm và được phân bổ từ nguồn thu học phí, thu từ hoạt động tài chính các DN, tổ chức, cá nhân. Các khoản tài trợ cho trường nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt thiết bị dạy – học; hỗ trợ hoạt động ĐT, NCKH, ... đóng góp các quỹ học bổng, khuyến học. Nhà trường sẽ căn cứ nguồn kinh phí, điều chỉnh và ra quyết định giao dự toán cho từng hoạt động của đơn vị. Dự toán được theo dõi tình hình thực hiện và đánh giá để điều chỉnh kịp thời. Đây là cơ sở để các đơn vị sử dụng tài chính một cách có kế hoạch, hợp lý và hiệu quả. Dự toán kinh phí hoạt động được lập đầu năm học và trình lên Ban Giám hiệu và Hội đồng trường để ra quyết định phê duyệt kinh phí sử dụng trong năm cho từng đơn vị. **[H7.07.01.07]**.

**Bảng 7.1. Thống kê chi phí phân bổ cho các hoạt động của trường
giai đoạn 2018 – 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mục chi	2018	2019	2020	2021	2022
1.	Chi hoạt động thường xuyên	251,628	240,191	113,687	192.604	N/A
2.	Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ	4,398	3,461	9,374	5.405	N/A
3.	Học bổng	18,626	19,644	21,743	30.387	N/A
4.	Đầu tư xây dựng	6,500	12,300	9,000	7.937	N/A

5.	Đầu tư trang thiết bị (dạy học, nghiên cứu)	67,388	127,906	195,703	150.126	N/A
6.	Phục vụ cộng đồng	1,818	3,619	2,071	1.825	N/A
Tổng cộng		350,358	407,121	351,578	388,284	

Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi cho con người như tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương, ...; Chi nghiệp vụ chuyên môn như vật tư, dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, ... được xác định dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của trường.

Chi đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa tài sản cố định căn cứ vào các quy định của Nhà nước như Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014, Luật xây dựng sửa đổi 2020 số 62/2020/QH14, Nghị định số 63/2014/NĐ – CP ngày 26/06/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, ... và theo quy trình thanh toán của Nhà trường. *[H7.07.01.08].*

Các hoạt động của nhà trường được triển khai, theo dõi và đánh giá về khả năng tài chính. Từ đó, nhà trường đưa ra các biện pháp nhằm tăng nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn để phục vụ hoạt động của trường. Tình hình hoạt động tài chính của nhà trường được công khai trong báo cáo tài chính hàng năm. *[H7.07.01.09].*

Đồng thời, hàng năm, nhà trường chịu sự kiểm tra Quyết toán của cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT và Kiểm toán Nhà nước. Bộ GD&ĐT sẽ kiểm tra hồ sơ tài chính trong đợt quyết toán Báo cáo tài chính hàng năm tại trường. *[H7.07.01.10]* Kiểm toán Nhà nước do Quốc hội thành lập hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; có chức năng kiểm toán báo cáo tài chính. Kiểm toán Nhà nước là đơn vị được chỉ định kiểm toán hoạt động của nhà trường về quản lý sử dụng ngân sách, tiền và tài sản của Nhà nước. Thời gian thực hiện kiểm toán theo quyết định của Kiểm toán Nhà nước. Sau mỗi đợt kiểm toán, tổ kiểm toán sẽ nêu ý kiến nhận xét và kiến nghị về việc tuân thủ các quy định của nhà trường; sau khi nhận được Kết luận của tổ kiểm toán, nhà trường sẽ xem xét và thực hiện điều chỉnh các hoạt động, công tác liên quan. *[H7.07.01.11].*

Trong giai đoạn 2014 – 2020, Nhà trường được các đoàn Kiểm toán, Kiểm tra quyết toán, thanh tra bộ đánh giá tốt về công tác quản lý tài chính và thực hiện tốt kiến nghị qua

các năm. [H7.07.01.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Phòng Quản trị CSVC có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng trong lĩnh vực quản trị CSVC của nhà trường, tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến quản trị CSVC; có nhiệm vụ trong việc quản lý đất đai, nhà cửa, các công trình kiến trúc; lập kế hoạch và triển khai thực hiện các dự án duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng, hệ thống điện, nước; quản lý và thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng hệ thống điện, âm thanh, ánh sáng, PCCC, ...; quản lý, giám sát thực hiện các hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, cảnh quan.

Để phục vụ tốt cho mảng cơ sở hạ tầng và CSVC, về mặt cơ cấu tổ chức nhà trường có Bộ phận Quản lý hồ sơ dự án (thực hiện các dự án, xây dựng các công trình mới), Phòng Quản trị CSVC (duy tu, sửa chữa, cải tạo nâng cấp các công trình xây dựng hiện hữu; thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường; dịch vụ chăm sóc cây xanh thảm cỏ; cải tạo nâng cấp và bảo trì các công trình điện, nước; bảo hành/bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy), Phòng TBVT (thực hiện mua sắm sửa chữa thiết bị, thực hiện các dự án đầu tư thiết bị); mỗi khoa cũng được bố trí 01 phó khoa phụ trách lĩnh vực này. Trường có hai cơ sở, cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 7.2. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do nhà trường quản lý

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	Diện tích đất				

	– Cơ sở I		174.247	49.035	116.272
	– Cơ sở II		44.400	16.375	24.028
1	Phòng học	183		16.585	
	Chia ra:				
	– Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1		1.800	
	– Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	115		11.585	
	– Phòng học dưới 50 chỗ	67		3.200	
	Trong đó:	183		16.585	
	– Phòng học máy tính	18		1.864	
	– Phòng học ngoại ngữ	17		770	
	– Phòng học nhạc, hoạ				
	– Phòng học đa năng	124		12.599	
	– Phòng học khác	24		1.352	
2	Phòng chức năng	214		43.543	
	– Thư viện/Trung tâm học liệu	2		4.496	
	– Phòng thí nghiệm	61		11.866	
	– Xưởng, phòng thực hành	44		10.507	
	– Nhà tập đa năng	2		5.681	
	– Nhà làm việc	107		15.489	
3	Diện tích khác				
	– Ký túc xá/khu nội trú	2		19.286	
	– Bể bơi				
	– Sân vận động	8	14.075		

Các đơn vị Phòng Quản trị CSVN, Bộ phận quản lý hồ sơ dự án, Phòng TBVT có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn nhà trường xây dựng các kế hoạch phát triển về đất đai và cơ

sở vật chất, được thể hiện cụ thể trong KHCL phát triển của trường. *[H7.07.01.03]*.

Để đảm bảo chất lượng của các CSGD, về mặt quản lý nhà nước, Bộ GD&ĐT có thông tư 36/2017/TT – BGDĐT yêu cầu các mức CSVC tối thiểu của các trường phải đáp ứng trước khi phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và quy chế 3 công khai trên website trường. Các số liệu này phải được đăng tải công khai trên website của các trường. Các số liệu về diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, số lượng nhà xưởng, phòng thí nghiệm, phòng học, giảng đường, phòng ký túc xá của ĐHSPKT được thống kê hàng năm theo quy định 3 công khai của Bộ GD&ĐT (đạt yêu cầu). *[H7.07.02.01]*.

Kế hoạch trung hạn về CSVC, trang thiết bị được đặt ra trong KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022 và tầm nhìn đến 2030, được phân bổ vào nhiệm vụ trọng tâm và MTCL hàng năm; để lập kế hoạch hàng năm này, các đơn vị đề xuất nhu cầu trên cơ sở nhu cầu từ các đơn vị trong trường, các đơn vị chức năng tổng hợp trình Ban giám hiệu. Ban giám hiệu xem xét trình Hội đồng trường phê duyệt và mua sắm/xây dựng theo quy định của Nhà nước về đầu tư công, tuân thủ các luật, nghị định, thông tư của Nhà nước trong mọi hoạt động cải tạo, sửa chữa về CSVC *[H7.07.02.02]*. Các nhu cầu mua sắm nhỏ, sửa chữa, vật tư, ... được lập dự trù trong dự toán của đơn vị, được Phòng KHTC tập hợp đưa vào dự toán chung hàng năm, Ban giám hiệu xem xét trình Hội đồng trường phê duyệt.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy, ... được Phòng Quản trị CSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được duyệt hàng năm.

Bảng 7.3. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022

TT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các phòng thí nghiệm khoa Điện – Điện tử, khoa Xây dựng, khoa In, khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội TN, TT DVSV; Thay mái	182.944	

	tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2...		
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500	
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, xưởng thực hành nghề khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang, ...	2.300	
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống Phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy	1.500	
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ, ...	32.000	
6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng [H7.07.02.08	106.188	
Hiện nhà trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1			

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của nhà trường, Phòng Quản trị CSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc báo hư hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời; Công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng [H7.07.02.03].

Phòng TBVT phụ trách đáp ứng nhu cầu về TBVT của toàn trường. Với quy mô số lượng sinh viên, học viên đang học tập, nghiên cứu khoa học tại nhà trường hiện nay, để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học nhà trường, hàng năm, Phòng TBVT cùng

với các khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình Ban Giám hiệu, Hội đồng trường phê duyệt để đầu tư CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của nhà trường và Luật đấu thầu đầu tư công *[H7.07.02.04]*.

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt giai đoạn 2018 – 2022:

- Năm học 2018	:	116.135.000.000 đồng.
- Năm học 2019	:	135.721.000.000 đồng.
- Năm học 2020	:	186.287.000.000 đồng.
- Năm học 2021	:	3.951.000.000 đồng.
- Năm học 2022	:	8.700.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của nhà trường, Phòng Thiết bị vật tư phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung và thành lập các phòng thí nghiệm cho các ngành mới trình Hội đồng trường xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, nhà trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu. Phòng TBVT tổng hợp gửi Ban giám hiệu xem xét và mời tất cả đơn vị liên quan tham dự họp để rà soát, sau đó chuyển cho Hội đồng trường duyệt.

Trong mỗi năm học, Phòng Thiết bị Vật tư lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục vụ giảng dạy tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình Ban Giám hiệu phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học *[H7.07.02.05]*.

Những công việc trên được đưa vào MTCL của đơn vị và cuối năm sẽ đánh giá mức độ hoàn thành của từng đơn vị.

Ngoài ra, Phòng TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm [\[H7.07.02.06\]](#).

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ đào tạo qua các góp ý. Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát SV về chất lượng phục vụ, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm việc. Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, Phòng TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH [\[H7.07.02.07\]](#).

Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng 19 tỷ đồng.

Hiện tại, nhà trường đã có quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 của cơ sở 1; hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng [\[H7.07.02.08\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Để vận hành hành quản trị hệ thống công nghệ thông tin ĐHSPKT nhằm phục vụ hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; nhà trường thành lập 03 trung tâm: Trung tâm Thông tin – Máy tính, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Công nghệ phần mềm có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị [\[H7.07.03.01\]](#).

Trung tâm Thông tin – máy tính: Tham mưu cho nhà trường và các khoa, phòng ban về triển khai hệ thống mạng; Thiết kế vận hành hệ thống dịch vụ ứng dụng CNTT; Cung cấp các dịch vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động của nhà trường; Phát triển các ứng dụng phần mềm, chuyển giao công nghệ.

Trung tâm Công nghệ phần mềm: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác xây dựng và đề xuất các KHCL phát triển ứng dụng CNTT của nhà trường; Tư vấn, thiết kế, vận hành và quản trị cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phần mềm, quản trị hệ quản trị CSDL lớn, truyền dẫn, công thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển các phần mềm tác nghiệp điện tử phục vụ nhà trường và các hoạt động dịch vụ về CNTT.

Trung tâm Dạy học số: Tổ chức/hỗ trợ xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến; Tổ chức và vận hành nền tảng dạy học số trực tuyến; Tổ chức khai thác/thương mại hóa các lớp dạy học số; Thực hiện/hợp tác thực hiện các dự án, dịch vụ trong và ngoài nước về dạy học số; Tổ chức/hỗ trợ truyền thông về dạy học số hoặc sử dụng các phương tiện dạy học số để truyền thông công tác chung của các đơn vị.

CSVC hệ thống CNTT của trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin, ... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông.

Các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPTK:

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT – TT, Dạy học số; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác giảng dạy).

- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, đào tạo và theo định hướng phát triển dạy học số của nhà trường.

- Xây dựng hệ thống CNTT – TT băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp

vụ của các đơn vị trong trường.

- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của nhà trường).

- Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT *[H7.07.03.02]*.

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center, bao gồm:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi.
- Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường.
- Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (Web Server, FTP Server, Software Testing Server).
- Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10).
- Hệ thống cân bằng tải và bảo mật.
- Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Định kỳ hàng năm và mỗi học kỳ, Trung tâm Thông tin – máy tính và Trung tâm Công nghệ phần mềm và Trung tâm Dạy học số đều có tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với Phòng TBVT và Ban giám hiệu, Hội đồng trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất.

Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số *[H7.07.03.03]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được nhà trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm.

Thư viện trường có diện tích hơn 4.000 m², được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành và văn phòng xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện Chất lượng cao được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm.

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện Chất lượng cao nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của SV. Ngoài ra, một số khoa trong trường cũng có tổ chức riêng Thư viện của khoa để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và nghiên cứu.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 14 nhân viên, được phân bố về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 17g00 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần; Tuy nhiên, vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7g30 sáng đến 20g00 (từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần) và cả ngày thứ 7 *[H7.07.04.01]*.

Nhằm hỗ trợ cho công tác ĐT và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;

- Dịch vụ mượn trả tài liệu.
- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;
- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện [\[H7.07.04.02\]](#).

Hàng năm, nhà trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, Giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đồ án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được nhà trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc [\[H7.07.04.03\]](#).

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập. Hàng năm, nhà trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đáp ứng nhu cầu đào tạo [\[H7.07.04.04\]](#).

Hàng năm, Thư viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, IEEE Xplore. Bên cạnh đó, trang thuvienso.hcmute.edu.vn ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [\[H7.07.04.05\]](#).

Thư viện tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến

bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại [H7.07.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành

Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 quy định v/v quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong trường ĐHSPKT. Theo đó P.TC-HC, P.QTCSVC và P.TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPKT, cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên nhà trường. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do Phòng QTCSVC điều phối chung cho toàn trường [H7.07.05.01].

Hàng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do nhà trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [H7.07.05.02].

Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trù mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường [H7.07.05.03].

P.QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài. Hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ. [H7.07.05.04]. Hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường [H7.07.05.05].

Về quản lý sức khỏe: Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm [H7.07.05.06]. Tổ chức khám sức khỏe khi SV nhập học [H7.07.05.07].

Về y tế dự phòng: Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; Tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của nhà trường; Phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc Covid – 19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; Tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV [\[H7.07.05.08\]](#).

Phòng QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối [\[H7.07.05.09\]](#) hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC [\[H7.07.05.10\]](#).

Nhà trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [\[H7.07.05.11\]](#).

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, nhà trường hằng năm khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về công tác chăm sóc sức khỏe trong thống kê kết quả khảo sát liên quan đến chất lượng phục vụ y tế trong nhà trường giai đoạn 2018 – 2022 (Phụ lục 4)

Đối với đối tượng là người khuyết tật, nhà trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất [\[H7.07.05.12\]](#).

Bên cạnh đó, Trạm y tế còn bố trí các Bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các xưởng thực hành, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [\[H7.07.05.13\]](#).

Ngoài ra, khi phát hiện các dịch bệnh phát sinh trong khu vực nhà trường, Trạm Y tế nhanh chóng đề xuất các giải pháp nhằm phòng chống kịp thời. Đưa ra những kiến nghị với Ban Giám hiệu tạm thời đình chỉ làm việc, giảng dạy, học tập khi có nguy cơ mất an toàn cao; Xây dựng các phương án phòng chống kịp thời khi xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm [\[H7.07.05.14\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Có Quy chế chi tiêu nội bộ rõ ràng, giúp cung cấp công cụ điều tiết các mảng công tác, đảm bảo kinh phí cho các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD.
- Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.
- Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.
- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV trường.
- CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Công tác kiểm tra, đánh giá về tài chính hiện tại được thực hiện chủ yếu từ 6 tháng đến 1 năm một lần. Cần thực hiện đánh giá thường xuyên hơn để có những biện pháp cải tiến kịp thời nhằm cung cấp thông tin nhanh hơn phục vụ cho việc ra các quyết định chiến lược của cấp quản lý.
- Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.
- Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.
- Xây dựng và tổ chức thêm nhiều hơn nữa những không gian tự học của SV.
- Nhà trường cần có phòng nghỉ ngơi, thư giãn, đủ tiện nghi giữa các ca làm việc giúp CBVC, GV hồi phục, nâng cao sức khỏe khi làm việc ở trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/	Thời gian	Ghi
-----------	-----------------	-----------------	----------------	------------------	------------

			cá nhân thực hiện	thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng phần mềm lập dự toán: theo dõi việc lập, thực hiện, báo cáo kết quả kế hoạch tài chính hàng năm	P.KHTC	2023 – 2025	
	Khắc phục tồn tại 2	– Tiếp tục sửa chữa, cải tạo các phòng học lý thuyết; Các khu nhà vệ sinh; Các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm	Phòng QTCSVC	2023 – 2025	
	Khắc phục tồn tại 3	– Tiến hành cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.	Trung tâm thông tin máy tính	2023 – 2024	
	Khắc phục tồn tại 4	– Tổ chức thêm Thư viện cơ sở 2 nhằm mở rộng thêm không gian học tập dành cho bạn đọc. – Mở rộng thêm các không gian học tập xanh.	Thư viện	2023 – 2024	
	Khắc phục tồn tại 5	Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư cơ sở vật chất theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của nhà trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại nhà trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Theo chủ trương	2023-2025	

Phát huy điểm mạnh 1	– Tiếp tục duy trì thực hiện và cải tiến đề phù hợp với những thay đổi trong thực tiễn.	Ban tư vấn CĐCS, Phòng KHTC	2023 – 2025	
Phát huy điểm mạnh 2	– Tiếp tục duy trì nguồn lực tài chính phục vụ chi thường xuyên và chi đầu tư theo các mục tiêu chiến lược của Nhà trường từng giai đoạn	Phòng KHTC	2023 – 2025	
Phát huy điểm mạnh 3	– Tiếp tục đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy học tập.	Trung tâm TTMT, TT Công nghệ phần mềm	2023 – 2025	
Phát huy điểm mạnh 4	– Thực hiện bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 50% so với CTĐT	Thư viện	2023 – 2025	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Các thành viên trong Ban giám hiệu nhà trường được phân công nhiệm vụ cụ thể theo quy định về phạm vi chịu trách nhiệm điều hành, quản lý, kiểm tra, giám sát. Mảng công việc quan hệ đối ngoại được Hiệu trưởng (có thời điểm giao cho 01 Phó Hiệu trưởng) phụ trách trực tiếp *[H8.08.01.01]*. Khối công việc liên quan đến mạng lưới đối ngoại của nhà trường được phân chia thành 3 nhóm chính và được phân công quản lý bởi 03 đơn vị khác nhau trong mối tương tác hỗ trợ, bao gồm:

Phòng KHCN – QHQT có chức năng thực hiện, giám sát, quản lý, tham mưu cho Ban giám hiệu các hoạt động liên quan đến việc hình thành và phát triển các mối quan hệ với các đối tác quốc tế; ký kết thỏa thuận về hợp tác học thuật, tổ chức hội nghị hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, hợp tác NCKH, trao đổi GV, SV, giao lưu văn hóa, và các hoạt động quảng bá thương hiệu của nhà trường đến các đối tác quốc tế; ứng tuyển và thực hiện các dự án quốc tế, các chương trình học bổng cho GV và SV ở nước ngoài, các khóa đào tạo ngắn hạn trong nước (có yếu tố nước ngoài) hoặc ngoài nước; thu hút chuyên gia kiều bào hoặc người nước ngoài đến giảng dạy và làm việc tại trường, thực hiện các seminar chuyên ngành, chia sẻ kinh nghiệm, và định hướng về chuyên môn đào tạo; tổ chức các đoàn vào/đoàn ra học hỏi kinh nghiệm từ đối tác quốc tế từ đó vận dụng sáng tạo vào bối cảnh cụ thể UTE tại Việt Nam h *[H8.08.01.02]*.

Phòng QHDN có chức năng tìm kiếm, thực hiện, giám sát, quản lý, tham mưu cho Ban giám hiệu các hoạt động liên quan đến việc hình thành và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các đối tác thuộc khối doanh nghiệp trong và ngoài nước. Là cầu nối giữa doanh nghiệp với khoa chuyên môn để tiếp nhận các đóng góp, kênh phản hồi của khối doanh nghiệp về yêu cầu tuyển dụng, đổi mới nội dung CTĐT, xây dựng nội dung và cách thức triển khai cho các học kỳ doanh nghiệp, các chương trình thực tập tại doanh nghiệp, các hoạt động thu hút chuyên gia từ doanh nghiệp về chia sẻ kinh nghiệm, và tập huấn kỹ năng cho GV SV nhà trường; giảng dạy, hướng dẫn, và tham gia hội đồng bảo vệ đồ án tốt nghiệp của SV; hỗ trợ nhà trường trong các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, và kết nối tuyển dụng giữa doanh nghiệp và SV; đề xuất và tiếp nhận tài trợ CSVC, tài chính, công nghệ cho nhà trường. *[H8.08.01.03]*.

Khoa ĐTQT xuất thân từ Khối các chương trình Chất lượng cao đào tạo bằng tiếng

Anh sáp nhập với Trung tâm Hợp tác ĐTQT (IEEC) nơi triển khai các CTĐT liên kết với các đối tác quốc tế. Khoa có chức năng thực hiện, giám sát, quản lý các CTĐT liên kết với quốc tế; tìm kiếm, đối sánh các CTĐT nước ngoài để tham mưu, và đề xuất cho Ban giám hiệu nhà trường các CTĐT liên kết với quốc tế. Các CTĐT có thể liên kết hoặc độc lập hoàn toàn với hệ thống CTĐT chính quy và không chính quy bằng tiếng Việt của nhà trường. *[H8.08.01.04]*.

Ngoài ra, ở mỗi đơn vị Khoa/Viện trong nhà trường đều có phân công cán bộ phụ trách về hoạt động quan hệ đối ngoại của đơn vị và đại diện đơn vị để phối kết hợp với các đơn vị phụ trách của nhà trường, tạo điều kiện để công việc đối ngoại diễn ra thuận lợi *[H8.08.01.05]*

Nhà trường và 3 đơn vị phụ trách kể trên thường xuyên cập nhật, nghiên cứu và áp dụng đúng theo các công văn chỉ đạo, hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT (Cục Hợp tác quốc tế), Cục quản lý xuất nhập cảnh, ... về các hoạt động liên quan đến việc hợp tác và tiếp nhận người nước ngoài đến, cử cán bộ đi nước ngoài, xây dựng văn bản thỏa thuận hợp tác với các đối tác để triển khai công việc *[H8.08.01.06]*. Cụ thể, phòng KH-CN – QHQT tuân thủ chặt chẽ quy định của nhà nước về xuất nhập cảnh, quy định về đón tiếp khách quốc tế và tiếp nhận người nước ngoài *[H8.08.01.07]*. Phòng QH-DN tuân thủ các quy định về tài chính, an ninh trong hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, tiếp nhận tài trợ, học bổng cho nhà trường *[H8.08.01.08]*. Khoa ĐTQT cập nhật các quy định mới về việc mở ngành đào tạo liên kết quốc tế để lập kế hoạch thực hiện với đối tác *[H8.08.01.09]*.

Các mục tiêu về quan hệ đối ngoại được thể hiện trong nội dung của các văn bản chiến lược của nhà trường như Tầm nhìn, Sứ mạng, KHCL trung hạn – tầm nhìn 2030; các chương trình hành động trong nhiệm kỳ của Hiệu trưởng *[H8.08.01.10]; [H8.08.01.11]*. Hoạt động quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường trong việc hội nhập và nâng cao vị thế của nhà trường trong khu vực và trên thế giới. Cụ thể, trong triết lý giáo dục của nhà trường, “Hội nhập” được xem là một trong ba thành tố cốt lõi “Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập”. Trong phát biểu về Tầm nhìn nêu rõ mục tiêu phấn đấu “ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới”. Trong Chính sách chất lượng của nhà trường có nêu định hướng “Không ngừng nâng cao

chất lượng dạy, học, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế” [H8.08.01.12]. Trên tinh thần đó, đầu mỗi năm học, nhà trường ra văn bản yêu cầu lấy ý kiến đề xuất từ các đơn vị (Phòng/Khoa/Ban) về các nhiệm vụ trọng tâm cho năm học mới. Các đơn vị thực hiện rà soát lại định hướng của đơn vị, đối chiếu các nội dung đã và chưa đạt được qua các năm để xác định các hoạt động dự kiến cho năm học mới. Các đề xuất này được Phòng ĐBCL tổng hợp thành MTCL năm học. Ví dụ: MTCL năm 2019 – 2020 yêu cầu tìm kiếm được các dự án quốc tế; tăng cường hoạt động trao đổi GV, SV về NCKH và đào tạo [H8.08.01.13]. MTCL năm 2020 – 2021 tiếp tục quá trình thúc đẩy quan hệ đối ngoại bằng việc chỉ rõ các nhiệm vụ chủ chốt dành cho hoạt động đối ngoại của phòng KHCN – QHQT bao gồm triển khai các dự án quốc tế nhằm nâng cao năng lực sáng tạo trong kỹ thuật (STEM) cho GV và SV; tổ chức các seminars về phát triển tư duy sáng tạo; tăng cường ứng tuyển thêm các dự án quốc tế mới; tổ chức đoàn ra, trao đổi GV, SV với các nước phát triển [H8.08.01.14]. Phòng QHDN chú trọng mở rộng hợp tác với khối doanh nghiệp để thu hút đầu tư, tài trợ, tuyển dụng từ phía doanh nghiệp, đồng thời thu thập và phản ánh các yêu cầu, góp ý từ phía doanh nghiệp về chất lượng cử nhân/kỹ sư đầu ra tới Ban lãnh đạo nhà trường và các đơn vị liên quan [H8.08.01.15]. Khoa ĐTQT chú trọng mở rộng hơn quy mô liên kết với đối tác nước ngoài, tăng cường tiếp nhận SV/GV nước ngoài, chuẩn bị sẵn sàng cho việc đánh giá ngoài của đối tác,... [H8.08.01.16]; [H8.08.01.17].

Trong quá trình triển khai các hoạt động đối ngoại, ba đơn vị phụ trách chính có quyền phối hợp với các đơn vị liên quan thông qua việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị phối hợp và chấm điểm trên hệ thống KPIs [H8.08.01.18]. Cụ thể, phòng KHCN – QHQT phối hợp với gần như tất cả các đơn vị trong trường trong các dự án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và tổ chức hội thảo khoa học quốc tế. Phòng TCHC quản lý, giám sát cán bộ, GV, nhân viên đi công tác, học tập trong và ngoài nước, định kỳ cập nhật tiến độ, báo cáo của các cán bộ được cử đi công tác. Phòng TCHC cũng có vai trò phối hợp báo cáo thông tin đến cơ quan an ninh [H8.08.01.20], [H8.08.01.21]. Phòng QHDN khi tìm kiếm và triển khai các hoạt động đối ngoại với khối doanh nghiệp sẽ tùy thuộc đặc thù của doanh nghiệp để lựa chọn Khoa có chuyên ngành đào tạo tương ứng để phối hợp làm việc về chuyên môn, kêu

gọi hợp tác và tài trợ từ đối tác [\[H8.08.01.19\]](#). Trong bản KHCL giai đoạn 2017 – 2022 tầm nhìn 2030, nhà trường đã xác định các mục tiêu cần đạt về hợp tác trong và ngoài nước. Để đạt được các mục tiêu này, cần thực hiện các chiến lược như: Chủ động tìm đến các đối tác có uy tín và tiềm năng, phù hợp với mục tiêu phát triển của nhà trường để thiết lập các mối liên kết đào tạo, trao đổi học thuật và giao lưu văn hoá [\[H8.08.01.10\]](#).

Thông tin về chiến lược phát triển hợp tác đối ngoại được phổ biến rộng rãi đến CBVC và đơn vị đối tác thông qua các hình thức văn bản đến từng đơn vị và cá nhân [\[H8.08.01.22\]](#) Nhà trường cũng mong muốn góp phần mở rộng phạm vi dịch chuyển nguồn nhân lực có đào tạo giữa các quốc gia; thúc đẩy quốc tế hóa môi trường học tập và lao động; lĩnh hội và chia sẻ kinh nghiệm; thích ứng và cập nhật được những mô hình tiên tiến trong giáo dục và đào tạo; tạo cơ hội học tập cho CBVC và SV của nhà trường [\[H8.08.01.23\]](#). Với đối tác càng tiến bộ, có sự phát triển vượt bậc trong GD&ĐT thì tăng cường học hỏi và nhận được nhiều sự hỗ trợ hiệu quả cho sự nghiệp phát triển của nhà trường. Với đối tác có bối cảnh hoạt động tương đồng nhưng có những sáng kiến phát triển tốt cho chất lượng GD&ĐT thì cũng cần được đề cao, học hỏi [\[H8.08.01.24\]](#). Với đối tác có tiềm lực tài chính có thể kêu gọi tài trợ giúp phát triển CSVC hoặc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nhà trường. Với đối tác có các tiềm lực vượt trội trong các lĩnh vực mà nhà trường còn yếu thì tranh thủ sự tập huấn, hướng dẫn từ họ [\[H8.08.01.25\]](#).

Đối với các đối tác doanh nghiệp, căn cứ để định hướng lựa chọn đối tác và phương thức hợp tác phù hợp và hiệu quả là: số SV tốt nghiệp của trường đang làm việc tại DN đó; [\[H8.08.01.26\]](#); [\[H8.08.01.27\]](#). Việc kết nối đúng sẽ đảm bảo gia tăng và duy trì tỷ lệ cao SV ra trường có việc làm phù hợp ngành nghề đào tạo, tranh thủ được các hỗ trợ kinh phí, thiết bị học tập và các hỗ trợ trong việc xây dựng, cải tiến CTĐT, liên kết NCKH, chuyên giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu [\[H8.08.01.28\]](#); [\[H8.08.01.29\]](#); [\[H8.08.01.30\]](#).

Nhà trường thường niên tổ chức Hội nghị CBVC, Hội nghị hè, Họp giao ban, định kỳ. Trong các dịp này, định hướng về phát triển mạng lưới quan hệ đối ngoại cũng được tập thể lãnh đạo nhà trường đưa ra thảo luận, đánh giá tiềm năng và hoạch định kế hoạch, khoanh vùng đối tác để các đơn vị triển khai phù hợp. [\[H8.08.01.31\]](#); [\[H8.08.01.32\]](#);

[H8.08.01.33]; [H8.08.01.34]; [H8.08.01.35].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện

Với vai trò là thành viên của các mạng lưới các tổ chức, các trường đại học, các hiệp hội quốc tế như RAVTE, RCP, AUN – QA; nhà trường tiến hành họp bàn theo lộ trình để thống nhất các nhiệm vụ cụ thể ở từng giai đoạn. Trên cơ sở các nội dung thống nhất, nhà trường tiến hành họp nội bộ thống nhất các nội dung chuẩn bị theo yêu cầu *[H8.08.02.01].*

Về hợp tác với các đối tác thuộc khối Đại sứ quán, Lãnh sự quán các nước như Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nhật Bản, CHLB Đức, Campuchia, Lào, ... tại Việt Nam; nhà trường duy trì những trao đổi thường xuyên để duy trì và tăng cường nội hàm hợp tác. Ví dụ: nhà trường thường xuyên nhận được sự ưu ái và ưu tiên từ Tổng Lãnh sự Ấn Độ, đặc biệt trong các chương trình hợp tác nâng cao trình độ (với 49 suất học bổng thuộc chương trình học bổng ITEC do chính phủ Ấn Độ tài trợ), giao lưu học thuật văn hóa (thiết lập Góc Ấn Độ ở trường, thành lập Chi hội Cựu học viên Ấn Độ với trên 50 thành viên), tham gia gần như tất cả các sự kiện văn hóa, khoa học, giáo dục do Tổng Lãnh sự Ấn Độ tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức *[H8.08.02.02]; [H8.08.02.03]; [H8.08.02.04].* Một ví dụ khác, đáp ứng tương tác thường xuyên của Văn phòng Kinh tế văn hóa Đài Bắc, nhà trường luôn đề cử nhân sự tham gia các hoạt động kết nối với Hội Đài thương tại các tỉnh thành khu vực phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai) và các trường đại học từ Đài Loan *[H8.08.02.05]; [H8.08.02.06]; [H8.08.02.07]; [H8.08.02.08].* Trên cơ sở liên tục thực hiện các hoạt động kết nối, nhà trường đã gửi 20 GV sang Đài Loan tham quan học hỏi hoặc học tập trình độ sau ĐH bằng học bổng của phía Đài Loan cấp, gửi 10 SV sang Đài Loan học tập trao đổi tín chỉ và làm đề án tốt nghiệp, khoảng 30 lượt cán bộ được học nâng cao trình độ tiếng Anh với đối tác nước ngoài mỗi năm *[H8.08.02.09]; [H8.08.02.10]; [H8.08.02.11].* Ngoài ra, còn tiếp nhận được các đề xuất tài trợ của khối doanh nghiệp Đài Loan như đề xuất thiết bị máy in 3D, nguyên liệu gỗ nội thất, ... *[H8.08.02.12].*

Tham gia các dự án quốc tế (từ nguồn kinh phí thuộc ERASMUS+ của châu Âu,

USAID BUILD – IT của Hoa Kỳ, ...), nhà trường thực hiện đầy đủ các hoạt động theo kế hoạch từng dự án và tranh thủ mở rộng kết nối với mạng lưới các trường đại học, đơn vị thành viên của các dự án này để tiếp tục tìm kiếm các cơ hội hợp tác trong tương lai [\[H8.08.02.13\]](#). Ví dụ, trên cơ sở đã tham gia dự án EVENT từ năm 2016 với trường Đại học Uppsala, Thụy Điển, đến năm 2017 nhà trường tiếp tục đồng hành cùng trường Đại học Uppsala và một số trường đại học khác ứng tuyển thành công dự án EASTEM. Điều này phản ánh tính hiệu quả trong việc mở rộng kết nối đối ngoại của nhà trường. Các dự án EMVITET, BUID – IT cũng được hình thành dựa trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp của nhà trường với các đối tác là thành viên dẫn dắt của dự án [\[H8.08.02.14\]](#); [\[H8.08.02.15\]](#).

Trong trường hợp thỏa thuận hợp tác có liên quan đến vấn đề tài chính hoặc mua sắm, bàn giao trang thiết bị, quá trình triển khai sẽ có thêm sự trợ giúp của Phòng KHTC và Phòng TBVT. Đơn cử như với dự án CATALYST từ quỹ ERASMUS+, theo thỏa thuận nhà trường thực hiện 7 gói công việc (work package – WP) với mỗi gói công việc được giao cho các đơn vị liên quan thực hiện [\[H8.08.02.16\]](#). Hoạt động tương tự cũng được diễn ra ở các trường hợp dự án hợp tác khác. Ở dự án về nâng cao trách nhiệm của trường đại học với cộng đồng (University Social Responsibility – USR) kết hợp với Trường Đại học Kun Shan (Đài Loan), ngoài việc mua sắm và lắp đặt thiết bị được tài trợ, dự án còn tổ chức tập huấn phần mềm chuyên dụng cho GV/SV của nhà trường, đảm bảo khai thác hệ thống thiết bị được tài trợ trong việc hỗ trợ đào tạo và chia sẻ kiến thức công nghệ về năng lượng tái tạo cho SV của nhà trường [\[H8.08.02.17\]](#). Các dự án hợp tác có thể vừa là dự án tài trợ, vừa là dự án tài trợ có hợp tác nghiên cứu [\[H8.08.02.18\]](#). Một ví dụ khác trong hoạt động trao đổi SV với đối tác nước ngoài, Phòng KHCCN – QHQT triển khai kế hoạch và các quy trình hồ sơ cần thiết để trường đối tác tiếp nhận SV, chỉ dẫn quá trình chuẩn bị các thủ tục xuất nhập cảnh cho SV, phối hợp với Phòng TS&CTSV đề xuất học bổng hỗ trợ cho SV từ nguồn quỹ học bổng của nhà trường, hỗ trợ SV thiết lập lộ trình di chuyển, đưa đón, ... [\[H8.08.02.19\]](#). Khi triển khai hoạt động hợp tác với khối doanh nghiệp dưới hình thức Ngày hội việc làm, Phòng QHDN chủ trì và đại diện nhà trường xây dựng chương trình hoạt động cụ thể, bố trí không gian cho các gian hàng cho doanh nghiệp, làm việc với các công ty để đăng ký tham dự và đăng ký gian hàng, thảo luận về các phương án tài trợ cho công tác tổ chức, các học bổng hỗ trợ SV, ... [\[H8.08.02.20\]](#).

Khoa ĐTQT tiếp tục vận hành các chương trình liên kết đào tạo sẵn có, đồng thời tiếp cận với các đối tác mới phù hợp, lựa chọn đối tác tiềm năng, thiết đặt quan hệ hợp tác, thảo luận vào chi tiết các nội dung CTĐT giữa hai bên, các quy tắc, nội quy, quy định luật pháp cần thiết để lựa chọn mô hình liên kết hợp tác đào tạo 2 giai đoạn hay đào tạo hoàn toàn theo CTĐT của đối tác tại trường; ký kết các biên bản thủ tục pháp lý cần thiết; triển khai tuyển sinh; thực hiện đào tạo và quản lý quá trình đào tạo; tổ chức tốt nghiệp và cấp bằng. Các hoạt động này đều được thực hiện trong sự đồng hành của đối tác nhằm đảm bảo chất lượng và quá trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của cả hai bên [H8.08.02.21]. Kết quả là số lượng CTĐT đã gia tăng rõ rệt so với các năm trước đây. Hiện nay, nhà trường có 18 CTĐT quốc tế và 13 chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

Bảng 8.1. Danh mục các chương trình đào tạo liên kết quốc tế

TT	Tên ngành	Trường liên kết	Quốc gia	Năm lần đầu tuyển sinh					
				Trước 2018	2018	2019	2020	2021	2022
1	Kỹ thuật Xây dựng	University of Adelaide	Australia					x	
2	Công nghệ Thông tin	University of Adelaide	Australia					x	
3	Kỹ thuật Chế tạo máy và Công nghiệp	Kettering University	USA				x		
4	Kỹ thuật Máy tính	Kettering University	USA				x		
5	Kỹ thuật Cơ khí	Kettering University	USA				x		
6	Kỹ thuật Điện – Điện tử	Kettering University	USA				x		
7	Quản trị Kinh doanh	Kettering University	USA				x		
8	Công nghệ Thông tin	Tongmyong University	Republic of Korea		x				
9	Kỹ thuật Cơ khí	Tongmyong University	Republic of Korea		x				
10	Kỹ thuật Cơ Điện tử	Tongmyong University	Republic of Korea		x				
11	Quản trị Marketing	University of Northampton	United Kingdom			x			
12	Quản trị Kinh doanh	University of Northampton	United Kingdom			x			

13	Kế toán Quốc tế	University of Northampton	United Kingdom			x			
14	Logistics và Tài chính Thương mại	University of Northampton	United Kingdom			x			
15	Quản lý Nhà hàng và Khách sạn	University of Northampton	United Kingdom			x			
16	Kế toán và Quản trị Tài chính	University of Sunderland	United Kingdom	x					
17	Kỹ thuật Điện – Điện tử	University of Sunderland	United Kingdom	x					
18	Quản trị Kinh doanh	University of Sunderland	United Kingdom	x					

Trong vòng 5 năm trở lại đây, nhà trường đã cử đi và tiếp nhận về gần 80 SV trao đổi thông qua các chương trình học bổng trao đổi tín chỉ được cấp kinh phí từ nước ngoài (ví dụ học bổng SHARE, học bổng du học do công ty đài thọ), hoặc các học bổng từ nguồn kinh phí nội tại của nhà trường nhằm thúc đẩy việc trao đổi SV quốc tế [H8.08.02.22]. Trước khi dịch Covid – 19 bùng phát, mỗi năm nhà trường có khoảng 1 – 2 lượt GV trao đổi nước ngoài đến tham gia giảng dạy đủ học kỳ hoặc năm học. Tuy nhiên, khi dịch Covid – 19 làm gián đoạn các hoạt động đi lại, nhà trường vẫn chủ động khắc phục bằng việc thực hiện các chuỗi seminar với các chuyên gia từ các đối tác nước ngoài [H8.08.02.23]; [H8.08.02.24]. Thời gian gần đây, việc tiếp nhận GV trao đổi từ nước ngoài đã được bắt đầu nối lại với việc tiếp nhận giáo sư đến từ chương trình Học giả Fulbright sang tham gia giảng dạy cho chuyên ngành Xây dựng [H8.08.02.25]. Ở chiều đi, nhà trường cũng đã ứng tuyển thành công và triển khai các dự án Mobility từ nguồn kinh phí của châu Âu để . Qua đó đã gửi cán bộ đi thực hiện việc trao đổi học thuật với GV và SV nước bạn [H8.08.02.26]. Bên cạnh đó, nhằm kích thích môi trường sử dụng tiếng Anh trong khuôn viên trường, nhà trường cũng ký kết hợp đồng làm việc với GV và chuyên viên người nước ngoài [H8.08.02.27]. Thông qua các hoạt động trao đổi và kết nối với mạng lưới CSGD và cộng đồng chuyên gia trong nước và nước ngoài, nhà trường cũng có các dự án hợp tác nghiên cứu chung [H8.08.02.28], xuất bản khoa học chung [H8.08.02.29], tổ chức Hội nghị/Hội thảo khoa học chung [H8.08.02.30].

Nhằm mở rộng mạng lưới hợp tác về NCKH trong nước, nhà trường chủ động khuyến khích cán bộ GV đăng ký ứng tuyển và thực hiện các đề tài NCKH với các Sở KH – CN

thuộc các Tỉnh/Thành, các Bộ, các doanh nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề trong đời sống, sản xuất, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế [H8.08.02.31]. Đặc biệt, nhà trường hiện được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh lựa chọn là một trong các trường đại học được giao thực hiện xây dựng nội dung Đề án nguồn nhân lực trình độ quốc tế về Cơ khí – Tự động hóa. Đây là một trong những thế mạnh mũi nhọn Thành phố mong muốn đầu tư để phát triển bền vững theo xu thế của thời đại [H8.08.02.32]. Ngoài ra, Phòng KHCN – QHQT cũng liên tục nắm bắt thông tin và ứng tuyển thêm các dự án có nguồn kinh phí từ các Bộ để nâng cấp CSVC, phòng thí nghiệm, nâng cấp tạp chí khoa học công nghệ [H8.08.02.33]. Phòng KHCN – QHQT phối hợp với các Thành đoàn/Tỉnh đoàn triển khai nhiều sân chơi KHCN cho thanh thiếu niên, đoàn viên, học sinh (THPT), SV tại các địa phương. Riêng với Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh, nhà trường cũng phối hợp thực hiện các đề tài NCKH dành cho GV trẻ, các chương trình vườn ươm nhằm hỗ trợ sản xuất thử sản phẩm thương mại từ các nghiên cứu sáng tạo của GV [H8.08.02.34]. Nhà trường hợp tác với các địa phương nhằm nghiên cứu chuyển giao các giải pháp công nghệ phục vụ và nâng cao hiệu suất sản xuất [H8.08.02.35]. Nhằm lan tỏa kiến thức về khoa học kỹ thuật trong giới trẻ, nhà trường hợp tác với Sở GD – ĐT các địa phương về tư vấn phát triển giáo dục STEM và tập huấn hỗ trợ các đội thi của các địa phương tham gia trong Cuộc thi công nghệ cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT khởi xướng.

Phòng QHDN tích cực tổ chức các hoạt động kết nối DN với SV thông qua các hoạt động hỗ trợ việc làm, thực tập cho SV (Ngày hội việc làm, Tuần lễ tuyển dụng, chương trình giao lưu tuyển dụng khi doanh nghiệp có nhu cầu, phát triển chuyên trang việc làm tuyển dụng <https://careerhub.hcmute.edu.vn/>), hỗ trợ đào tạo và định hướng nghề nghiệp [H8.08.02.36]; vận động các quỹ tài trợ từ doanh nghiệp giúp hỗ trợ việc học tập tại trường, học bổng du học sau đại học do doanh nghiệp cấp (có điều kiện ràng buộc với doanh nghiệp) [H8.08.02.37], triển khai các chuỗi hội thảo, seminar cập nhật sản phẩm, công nghệ, tập huấn kỹ năng mềm, chia sẻ kinh nghiệm, truyền cảm hứng sáng tạo, ... [H8.08.02.38]. Hoạt động hỗ trợ của doanh nghiệp về trang thiết bị, công nghệ hiện đại cũng hiện hữu tại các Phòng thí nghiệm nhà trường, góp phần hiện đại hóa nội dung giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo [H8.08.02.39]. Để tăng cường sự gắn kết của doanh nghiệp với quá trình đào tạo, nhà trường đưa vào CTĐT đại học chính quy môn học Chuyên đề doanh nghiệp và tiếp

nổi khi SV hoàn tất môn học này là Học kỳ doanh nghiệp [H8.08.02.40]. Ngoài ra, chuyên gia của doanh nghiệp cũng được mời tham dự các Hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp cho SV, qua đó giúp SV định hình được mức độ đánh giá của doanh nghiệp trên những sản phẩm họ sáng tạo nên (ở thời điểm cuối cùng của giai đoạn đi học ngay trước khi đi làm) [H8.08.02.41].

Nhà trường đã triển khai 13 CTĐT hoàn toàn bằng tiếng Anh ở các hệ đại trà và hệ chất lượng cao chính quy. Tiếp đó, việc hình thành Khoa ĐTQT trên cơ sở CTĐT chất lượng cao bằng tiếng Anh kết hợp với Trung tâm Hợp tác ĐTQT (IEEC) để tiếp tục tìm kiếm và kiến tạo các CTĐT liên kết quốc tế mới nhằm mở rộng phạm vi và quy mô đào tạo. Các hoạt động này đều góp phần đẩy nhanh tiến độ quốc tế hóa giáo dục của nhà trường [H8.08.02.42]; [H8.08.02.43].

Bên cạnh Khoa ĐTQT, Phòng TS&CTSV cũng đã và đang được giao thực hiện nhiệm vụ theo đuổi các chương trình học bổng Nghị định thư về hợp tác đào tạo cho SV Lào và Campuchia tới học tập toàn thời gian tại trường [H8.08.02.44].

Theo chức năng nhiệm vụ, Phòng KHCV – QHQT thực hiện tăng cường kết nối với các đối tác quốc tế, các chương trình học bổng trao đổi gửi đi và nhận về SV quốc tế theo các dự án Mobility EU [H8.08.02.45], các chương trình trao đổi thực tập tốt nghiệp [H8.08.02.46], làm đề án tốt nghiệp [H8.08.02.47], học ngắn hạn trao đổi tín chỉ [H8.08.02.48], tìm kiếm các học bổng du học một phần hoặc toàn phần cho GV và SV của nhà trường theo học sau đại học ở nước ngoài, các dự án quốc tế về nâng cao năng lực ERASMUS+, ITEC, ... Trên cơ sở chính sách đãi ngộ nhằm thu hút SV nước ngoài đến trao đổi thông qua việc miễn học phí và cung cấp chỗ ở miễn phí cho SV quốc tế, nhà trường đã bắt đầu có SV quốc tế đến trao đổi bằng kinh phí tự túc (không thuộc diện có học bổng) [H8.08.02.49]. Nhà trường tăng cường hợp tác và kêu gọi sự hỗ trợ từ phía các DN đồng thời trích từ nguồn kinh phí của trường để thành lập các quỹ học bổng dành cho SV khó khăn— [H8.08.02.50]. Đối với GV, nhà trường cũng có chính sách khuyến khích các GV đi trao đổi giảng dạy và nghiên cứu ở nước ngoài. Theo đó, các chế độ hỗ trợ chi phí, điều chỉnh lương thưởng cũng được cân nhắc theo từng hình thức, nội dung và thời gian đi trao đổi. Để tránh những tranh chấp về quyền SHTT trong các đề tài NCKH, nhà trường

cũng định rõ trong quy chế để các bên liên quan có căn cứ pháp lý để triển khai phù hợp [\[H8.08.02.51\]](#).

Hàng năm nhà trường vẫn duy trì việc kết nối với đối tác nước ngoài để hình thành các Tổ dự án để ứng tuyển các dự án quốc tế từ nguồn ERASMUS+ và các nguồn kinh phí khả thi khác [\[H8.08.02.52\]](#).

Phòng QHDN chủ yếu triển khai hợp tác với các đối tác doanh nghiệp trong nước hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Khi có đối tác DN trực tiếp từ nước ngoài đến làm việc, Phòng QHDN sẽ kết hợp với Phòng KHCN – QHQT triển khai đón tiếp và thảo luận. Tuy nhiên, hiện tại vẫn đang ở trong thời gian thảo luận ban đầu [\[H8.08.02.53\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

Năm 2019, nhằm đảm bảo những góp ý cải tiến ở đợt đánh giá kiểm định trước đây được ghi nhận và triển khai cải tiến, nhà trường ban hành quyết định về việc thành lập Hội đồng và ban thư ký tự đánh giá giữa chu kỳ kiểm định [\[H8.08.03.01\]](#).

Các mối quan hệ đối ngoại được các Phòng KHCN – QHQT, Phòng QHDN, Khoa ĐTQT liên tục bổ sung vào bảng dữ liệu thống kê của đơn vị mình để theo dõi và báo cáo (định kỳ theo từng học kỳ/năm học, hoặc đột xuất theo yêu cầu) đến Ban giám hiệu, Bộ, Ban, Ngành liên quan [\[H8.08.03.02\]](#); [\[H8.08.03.03\]](#). Với đặc thù quan hệ đối ngoại, nhiều tình huống thực tế cho thấy một đối tác có thể không có hợp tác thường xuyên trong một thời gian dài vẫn có thể đem lại những cơ hội hợp tác mới ở một thời điểm nhất định. Ví dụ: các trường đại học JAMK và HAMK của Phần Lan từng hợp tác với nhà trường trong dự án về đào tạo giáo viên nghề cho tỉnh Quảng Trị từ năm 2011. Đến năm 2017 mới tiếp tục thực hiện được các hợp tác với nhà trường thông qua dự án EMVITET (trường HAMK) và Mobility (trường JAMK) [\[H8.08.03.04\]](#). Trong một số trường hợp, khi số lượng đầu việc và khối lượng công việc tăng mạnh, các đơn vị chủ động đề xuất với Ban giám hiệu về việc kết nạp thêm nhân sự mới, hoặc cơ cấu lại đội ngũ nhân sự và điều chỉnh phương thức vận hành [\[H8.08.03.05\]](#). Kết quả rà soát định kỳ cho thấy thành quả thực hiện công việc của 3 đơn vị phụ trách các mảng quan hệ đối ngoại đều có chiều hướng gia tăng

[H8.08.03.06]. Để nâng cao hơn nữa trong chất lượng phục vụ, nhà trường thường xuyên thực hiện các hình thức thu thập ý kiến phản hồi từ các đối tượng liên quan như các SV, GV đến và đi trao đổi, thực hiện các đợt đánh giá chương trình định kỳ của đối tác cho các chương trình liên kết ĐTQT, cập nhật tình hình khai thác và sử dụng các thiết bị tài trợ tới doanh nghiệp, ... qua đó rút được các bài học để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, củng cố lòng tin từ các bên liên quan *[H8.08.03.07]; [H8.08.03.08]; [H8.08.03.09]*. Việc xây dựng MTCL vào giai đoạn đầu của từng năm học không chỉ mang tính chất định hướng các bước triển khai kế tiếp trong thời gian gần trước mắt, mà còn là dịp giúp ban lãnh đạo nhà trường nhìn lại những thành quả đã đạt được, cân nhắc nội lực, khả năng để đưa ra các mục tiêu mới cao hơn nhưng khả thi, và trên hết là phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của nhà trường. *[H8.08.03.10]; [H8.08.03.11]*.

Tùy theo từng nhóm đối tác, nhà trường duy trì sự tiếp xúc bằng cách duy trì các hoạt động hiệu quả được tổ chức định kỳ (như Ngày hội việc làm, Tuần lễ tuyển dụng, Chuỗi seminar về chia sẻ công nghệ, Seminar về kỹ năng mềm, ...) đồng thời kiến tạo nên các hoạt động mới phù hợp đặc thù từng đối tác. Ví dụ đối với hoạt động tổ chức Ngày hội việc làm để kết nối nhóm đối tác doanh nghiệp với sinh viên, nhà trường một mặt rà soát lại danh sách các đối tác đã từng tham gia các năm trước để xem xét tiềm năng và cân nhắc việc mời tham dự trở lại bên cạnh việc mời thêm các đối tác mới *[H8.08.03.12]*. Đối với nhóm các cơ quan ngoại giao như các Đại sứ quán, Tổng lãnh sự, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thì nhà trường thường xuyên tham dự các hoạt động kỷ niệm, các sự kiện về giáo dục, NCKH, tọa đàm, định hướng phát triển bền vững, ... *[H8.08.03.13]*. Đối với nhóm cơ quan nhà nước, các Tỉnh/thành về tiềm năng hợp tác NCKH, nhà trường duy trì quan hệ mật thiết và cập nhật thông tin báo cáo song phương về nhu cầu đặt hàng về NCKH, khoanh vùng các địa phương phù hợp và có tiềm năng ứng dụng giải pháp KHCN của nhà trường trong việc phát triển kinh tế địa phương *[H8.08.03.14]*.

Đối tác nước ngoài của nhà trường phân chia thành 4 nhóm chính bao gồm: (i) nhóm đối tác giáo dục (các trường đại học, cao đẳng, học viện đào tạo); (ii) nhóm đối tác cơ quan chính phủ, tổ chức, quỹ tài chính hỗ trợ giáo dục (USAID, Worldbank, EACEA (ERAMUS+), Bang Badenwuttenberg (CHLB Đức), Bang Hessen (CHLB Đức), ...); (iii)

nhóm đối tác DN, tập đoàn quốc tế (Amazon, Bosch, Toyota, ...); và (iv) nhóm đối tác liên minh các tổ chức giáo dục có vai trò nghiên cứu, định hướng phát triển giáo dục bền vững (SEAMEO, RAVTE, RCP,...).

Đây chính là cơ hội học tập lên trình độ cao hơn cho cán bộ viên chức và sinh viên của nhà trường. [\[H8.08.03.15\]](#); [\[H8.08.03.16\]](#). Giao lưu với các đối tác có sự phát triển ngang hàng hoặc chậm hơn (trong khu vực ASEAN) là cơ hội để nhà trường gia nhập, đồng hành cùng phát triển, phù hợp xu hướng một ASEAN không có biên giới về giáo dục, thúc đẩy sự dịch chuyển giáo dục và việc làm trong khu vực, chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ đối tác góp phần xây dựng tinh thần hòa hảo giữa các quốc gia thông qua giáo dục [\[H8.08.03.17\]](#); [\[H8.08.03.18\]](#); [\[H8.08.03.19\]](#). Hiện tại, nhà trường tìm thấy tiềm năng hợp tác cao nhất với các đối tác như tổng hợp trong thống kê tiềm năng hợp tác với đối tác nước ngoài (Phụ lục 5)

Nhà trường liên tục khuyến khích các hoạt động trao đổi GV/SV quốc tế, học bổng, hợp tác NCKH quốc tế, dự án quốc tế, hợp tác ĐTQT và hợp tác với DN [\[H8.08.03.20\]](#); [\[H8.08.03.21\]](#); [\[H8.08.03.22\]](#). Việc rà soát, đánh giá hợp tác với đối tác nước ngoài cũng được tiến hành thường xuyên thông qua việc báo cáo sơ kết, đánh giá tiến độ (giữa năm) và kết quả hoạt động (cuối năm) [\[H8.08.03.23\]](#), đồng thời thiết lập các mục tiêu mới cho năm tiếp theo [\[H8.08.03.24\]](#).

Cứ đến tháng 9 hoặc tháng 10 hàng năm, khi quỹ ERASMUS+ ra thông báo kêu gọi ứng tuyển, Phòng KHCCN – QHQT rà soát, sàng lọc đối tác châu Âu, châu Á và trong nước để kết nối thành các Ban dự án (consortium) nhằm triển khai thảo luận, thống nhất nội dung, ý tưởng và viết hồ sơ ứng tuyển tới quỹ dự án ERASMUS+, các dự án cấp quốc gia của một số nước châu Âu [\[H8.08.03.25\]](#). Việc rà soát là hết sức quan trọng nhằm tìm ra các đối tác phù hợp nhất với nội hàm dự án cũng như tránh sự trùng lặp đối tác sẽ vi phạm quy định từ phía châu Âu [\[H8.08.03.26\]](#).

Một ví dụ khác, đối với mục đích mở rộng liên kết ĐTQT, nhà trường dựa trên cơ sở nhu cầu thị trường học tập để xác định ngành đào tạo mới nên mở để đón đầu xu thế [\[H8.08.03.27\]](#). Sau khi thống nhất ngành dự kiến mở, nhà trường rà soát trong danh mục

các đối tác có sẵn để đánh giá tiềm năng về uy tín, chất lượng CTĐT của đối tác, các quy định pháp lý của nước sở tại, quy định phân bổ khối lượng và nội dung đào tạo cho mỗi bên, ... để xác định đối tác phù hợp nhất [H8.08.03.28]. Trường hợp không tìm được đối tác sẵn có phù hợp, nhà trường chủ động tìm kiếm tới các đối tác tiềm năng mới thông qua tìm hiểu qua internet, trong mạng lưới liên kết (friend – of – friend) hoặc thông qua các kết nối từ các cá nhân, tổ chức có uy tín [H8.08.03.29].

Là một thành viên trong tổ chức RAVTE, với việc nguyên Hiệu trưởng giữ vai trò là Phó chủ tịch Hiệp hội, nhà trường thường xuyên theo dõi, rà soát các nội dung công việc để đóng góp vào hoạt động của Hiệp hội, tổ chức các cuộc họp trong đó có General Assembly Meeting 2021, tham gia các dự án nghiên cứu, mở rộng mạng lưới hợp tác với các CSGD trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Philippines, ... và nâng cao vị thế của nhà trường trước đối tác bạn bè quốc tế [H8.08.03.30].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD

Số lượng Biên bản thỏa thuận được ký kết với đối tác nước ngoài được duy trì gia tăng qua các năm, với 154 thỏa thuận hợp tác đến từ 99 trường đại học và doanh nghiệp châu Á, 26 đối tác châu Âu, 13 đối tác châu Mỹ, trong đó nhiều hoạt động đã được triển khai và thu được các kết quả khả quan, từ các hoạt động nổi bật về các dự án liên kết lắp đặt thiết bị, tập huấn đào tạo giảng viên và các hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên. Căn cứ tình hình triển khai hợp tác với các đối tác như trên trong khoảng thời gian 5 năm qua, có thể chia thành 3 nhóm đối tác có tần suất hoạt động hợp tác ở mức: (i) Thường xuyên: các biên bản hợp tác được ký nhằm tạo nền tảng cho hoạt động hợp tác được bàn thảo trước nên hợp tác được triển khai cụ thể và có chiều sâu đến từ nhóm nước đối tác khu vực châu Á gồm Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc, Indonesia,...(ii) Không thường xuyên: các biên bản hợp tác được ký cho một mục đích cụ thể (ví dụ để thành lập nhóm viết hồ sơ dự án) nhưng sau đó khi kết quả ứng tuyển dự án chưa thành công thì chưa có ý tưởng thực hiện dự án tiếp theo; biên bản được ký với nguồn hỗ trợ, tài trợ từ phía đối tác nên khi hoạt động tài trợ kết thúc thành công thì chưa có các hoạt động hợp tác tiếp theo; một số biên

bản ký kết với đối tác Đài Loan là nhằm hỗ trợ đối tác sang tuyển sinh sau đại học tại nhà trường. Tuy nhiên thời gian dịch bệnh khiến nhiều hoạt động bị trì hoãn trong thời gian dài. (iii) Không hợp tác: các biên bản hợp tác được ký kết nhưng sau đó chưa có được sự quan tâm và đầu tư nguồn lực đầy đủ (nhất là tài chính triển khai) nên bị đình trệ. [\[H8.08.04.01\]](#).

Số lượng SV của trường được tạo cơ hội học tập nâng cao trình độ, trao đổi sinh viên, học tập trải nghiệm, thực tập, ... ở nước ngoài cũng như sinh viên nước ngoài đến nhà trường với cùng mục đích đang liên tục gia tăng (ngoại trừ thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 trở lại đây). Ngày càng nhiều nguồn tài trợ, trao học bổng cho sinh viên với con số gần 70 sinh viên duy trì số lượng theo từng năm [\[H8.08.04.02\]](#); [\[H8.08.04.03\]](#); [\[H8.08.04.04\]](#). SV không chỉ đến từ các quốc gia Đông Nam Á mà còn cả các quốc gia khác của châu Á hoặc châu Âu [\[H8.08.04.05\]](#). Nhà trường cũng đề ra các chính sách đãi ngộ thu hút SV nước ngoài (Ví dụ: miễn học phí; miễn phí chỗ ở; cung cấp các điều kiện học tập, ...) cũng như SV của nhà trường (Ví dụ: hỗ trợ tìm kiếm học bổng toàn phần hoặc 1 phần cho các chương trình du học; hỗ trợ tài chính cho các trường hợp học tập trao đổi). Sau mỗi đợt SV trao đổi, nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến của các em để nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ ví dụ nâng cấp điều kiện phòng ở cho các em [\[H8.08.04.06\]](#); [\[H8.08.04.07\]](#). Số lượng CSGD, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, ... có uy tín trong nước và trên thế giới tới đặt mối quan hệ hợp tác cũng đang tăng lên nhanh chóng [\[H8.08.04.08\]](#) trên các phương diện chủ đạo gồm: trao đổi SV; trao đổi GV; hợp tác nghiên cứu; hợp tác đào tạo; các dự án nâng cao năng lực và tài trợ với nguồn kinh phí từ nước ngoài 07 hợp tác liên kết đào tạo với các trường đại học từ Khoa ĐTQT; mở rộng 49 kết nối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước từ đơn vị P.QHDN. 09 dự án quốc tế cũng tăng hàng năm giúp cho ngày càng nhiều GV và SV được thụ hưởng, trải nghiệm ở môi trường làm việc và học tập quốc tế, nâng cao năng lực, cải thiện CSVC, phương pháp và nội dung đào tạo của nhà trường với nhiều hoạt động được duy trì đầy mạnh liên tục theo giai đoạn: giao lưu kết nối, tiếp nhận lắp đặt thiết bị, tổ chức hội thảo, tập huấn chuyên môn, khóa học ngắn hạn, tổ chức cuộc thi,... [\[H8.08.04.09\]](#). Phía nhà trường cũng liên tục chủ động phối hợp làm việc với đối tác ứng tuyển thêm các dự án mới [\[H8.08.04.10\]](#). Nhà trường luôn cởi mở và chào đón bất kỳ đối tác nào tìm đến đề xuất hợp tác trên cơ sở phân tích thông tin về uy tín, năng lực, thế mạnh và sự phù hợp của các đối tác. Nhà trường cũng chủ động tham gia

tích cực và có các đóng góp quan trọng trong các tổ chức giáo dục của khu vực nhằm nâng cao chất lượng và năng lực đào tạo, dạy nghề; đồng bộ chất lượng và kết quả đào tạo với các đơn vị giáo dục trong khu vực; chuẩn hóa các tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp cho SV ra trường nhằm thúc đẩy khả năng dịch chuyển nhân lực không chỉ trong nước mà còn ở tầm khu vực và thế giới [\[H8.08.04.11\]](#); [\[H8.08.04.12\]](#). Xác định đánh giá ngoài theo các tiêu chuẩn quốc tế về GDĐH là xu thế tất yếu để định hướng phát triển đúng đắn và bền vững, đồng thời khẳng định vị thế của nhà trường trên trường quốc tế, nhà trường đã chủ động gia tăng nhanh chóng số lượng CTĐT được đánh giá theo chuẩn AUN – QA, chuẩn bị cho đánh giá AUN – QA cấp CSGD (tuy nhiên bị hoãn do ảnh hưởng của dịch Covid – 19), đề cử cán bộ đi học tập lĩnh hội thấu đáo các quy tắc đánh giá để triển khai đúng và trúng trong nhà trường. Một trong số các cán bộ được cử đi học tập đã được nhận chứng chỉ đánh giá của AUN – QA và trở thành đánh giá viên chính thức của AUN – QA, một cá nhân khác đã có chứng chỉ đánh giá của Bộ GD&ĐT [\[H8.08.04.13\]](#).

18 CTĐT được quốc tế hóa thông qua việc chuẩn bị cho SV kiến thức chuyên môn vững, khả năng tự học cao và trình độ ngoại ngữ đảm bảo yêu cầu trong công việc ở môi trường quốc tế hóa [\[H8.08.04.14\]](#). 11 giảng viên nước ngoài đến từ nhiều quốc gia khác nhau thỏa mãn đầy đủ yêu cầu về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm được mời dạy tiếng Anh và các học phần chuyên ngành tại các chương trình hợp tác ĐTQT hoặc chất lượng cao [\[H8.08.04.15\]](#). Nhà trường cũng chủ động mời các GV nước ngoài tới giảng dạy về chuyên môn cho SV và chi trả thù lao theo quy chế của trường và tiếp nhận giảng viên từ các chương trình quốc tế như Fulbright (Hoa Kỳ) hoặc theo các thỏa thuận về trao đổi giảng viên với các trường đối tác quốc tế [\[H8.08.04.16\]](#). Giảng viên được khuyến khích ứng tuyển dự án và tham gia các dự án hợp tác NCKH với đối tác nước ngoài [\[H8.08.04.17\]](#); [\[H8.08.04.18\]](#). Hàng năm, nhà trường phối hợp với các đơn vị, đối tác trong và ngoài nước để đề cử các giảng viên tham gia các khóa tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy, kỹ năng sư phạm, bồi dưỡng tiếng Anh [\[H8.08.04.19\]](#); [\[H8.08.04.20\]](#), [\[H8.08.04.21\]](#). GV thông qua các dự án quốc tế về nâng cao năng lực cũng được đào tạo và cập nhật các kỹ thuật công nghệ dạy học tích cực và hiện đại giúp nâng cao chất lượng đào tạo, ví dụ nhà trường đề cử và hỗ trợ các giảng viên tham dự các khóa học tập huấn sư phạm trong dự án CATALYST theo lộ trình 12 mô-đun liên tục với đầy đủ các nội dung,

thực hành, áp dụng thực tế [\[H8.08.04.22\]](#).

Ngày càng nhiều các đối tác khối doanh nghiệp được mời tham gia cố vấn về CTĐT, hoặc thậm chí làm thành viên Hội đồng trường theo quy định [\[H8.08.04.23\]](#); [\[H8.08.04.24\]](#). Phòng QHDN chuyên trách việc kết nối với các đối tác doanh nghiệp; tổ chức hàng loạt các hoạt động kết nối doanh nghiệp với sinh viên (Ngày hội việc làm; Tư vấn hướng nghiệp; HCMUTE Mentoring, tham quan, ...) cho mục đích tuyển dụng; networking và hỗ trợ củng cố các kỹ năng làm việc cho sinh viên. Các cơ hội hợp tác tài trợ thiết bị, thực tập tại công ty; học bổng hỗ trợ sinh viên học tập thường xuyên được đề xuất đến các doanh nghiệp [\[H8.08.04.25\]](#). Các hoạt động chuyển giao công nghệ đang được khuyến khích và thúc đẩy nhằm đem lại lợi ích cho cả nhà trường và DN [\[H8.08.04.26\]](#).

Nhằm lan tỏa tầm ảnh hưởng của các mối quan hệ hợp tác đối ngoại, mỗi đơn vị Phòng KHCN – QHQT, Khoa ĐTQT và Phòng QHDN đều có website riêng của đơn vị trên nền website chung của nhà trường. Tại đó, các đơn vị đăng tải công khai các thành quả hợp tác nổi bật. Ví dụ Phòng KHCN – QHQT đăng tải thông tin về các dự án hợp tác nâng cao năng lực, các hoạt động KHCN và quan hệ quốc tế như các hội nghị, hội thảo quốc tế, lễ ký kết, sân chơi khoa học, học bổng, ... [\[H8.08.04.27\]](#); Phòng QHDN đăng tải thông tin về các dự án hợp tác tài trợ của DN, các chương trình học bổng, thông tin tuyển dụng, tư vấn hướng nghiệp, các hoạt động hỗ trợ phát triển kỹ năng, ... [\[H8.08.04.28\]](#); Khoa ĐTQT đăng tải các thông tin về đào tạo (các chương trình dạy bằng tiếng Anh), các thông tin tuyển sinh, các chương trình thu hút lưu học sinh nước ngoài, hỗ trợ đời sống học tập và sinh hoạt của SV, ... [\[H8.08.04.29\]](#). Các kênh thông tin qua mạng xã hội khác như Facebook, Zalo cũng được sử dụng để hỗ trợ quá trình tương tác với đối tác và người học nhanh và hiệu quả. Thông qua các thông tin công khai này, các đối tác bên ngoài trường có thêm hiểu biết rõ hơn về định hướng, tình hình phát triển, các thành tựu của nhà trường và nhờ đó các cơ hội hợp tác mới được thiết lập.

Dựa vào báo cáo kết quả hoạt động hàng học kỳ và hàng năm của các đơn vị, nhà trường có các phiên họp tổng kết, đánh giá và hoạch định kế hoạch cho tất cả các mảng công việc của nhà trường cho năm học tiếp theo. Hoạt động hợp tác đối ngoại ở Phòng KHCN – QHQT, Phòng QHDN và Khoa ĐTQT cũng được rà soát, đánh giá, rút kinh

nghiệm và cải tiến. Những điều chỉnh, cải tiến xuất phát từ đề xuất của chính các đơn vị thực hiện, qua đó nâng cao hơn nữa hiệu quả triển khai nhiệm vụ. Đơn cử như cải tiến trong hoạt động trao đổi GV và SV. Mặc dù nhà trường chủ trương dành chỗ ở miễn phí cho GV và SV quốc tế đến trao đổi, nhưng theo thời gian, CSVC đã xuống cấp nên cần được tái tu sửa để đảm bảo điều kiện sinh hoạt tốt hơn. Do vậy, Phòng KHCN – QHQT đã đề xuất với Ban giám hiệu về việc nâng cấp CSVC ký túc xá dành cho GV và SV quốc tế [H8.08.04.30]. Kết quả là khu nhà khách của trường và một dãy phòng ở ký túc xá của SV nội địa đã được cải tạo, nâng cấp khang trang hơn để dành cho GV và SV quốc tế cư ngụ trong thời gian trao đổi. Bên cạnh cải tiến về CSVC, nhà trường còn cải tiến về chế độ chính sách nhằm thúc đẩy công tác trao đổi GV và SV đến và đi. Cụ thể, nhà trường xây dựng Quy chế khuyến khích trao đổi GV và SV, trong đó có những điều khoản ưu đãi tiến bộ hơn cho GV/SV đến cũng như cho GV/SV của nhà trường đi, như phụ cấp kinh phí, chế độ thưởng, chế độ giảm khối lượng giảng dạy (đối với GV), chế độ công nhận chuyển đổi tín chỉ (đối với SV), ... [H8.08.04.31].

Cải tiến ở mảng hợp tác với doanh nghiệp đi vào chiều sâu và gắn kết doanh nghiệp chặt chẽ hơn nữa với nội dung đào tạo. Nếu như trước đây, doanh nghiệp chỉ được mời góp ý trong quá trình xây dựng hoặc cải tiến CTĐT (các góp ý mang tính chất tham khảo) thì hiện nay doanh nghiệp còn tham gia vào quá trình đào tạo. Cụ thể, nhà trường triển khai môn học Chuyên đề doanh nghiệp trong các CTĐT của các Khoa/Viện. Theo đó, SV được yêu cầu phải tham dự (và có chứng nhận hoàn thành) tổng số 5 đến 6 seminar chuyên môn (tương đương 30 tiết học trên lớp) do các chuyên gia từ doanh nghiệp về trường giảng dạy. Điều này nhằm mục đích cập nhật cho SV những kiến thức thực tế và mới nhất từ doanh nghiệp, tránh tình trạng kiến thức học tập bị lỗi thời, SV ra trường bị bỏ ngỡ và choáng ngợp trước sự phát triển của KHCN trong sản xuất [H8.08.04.32]. Bên cạnh đó, nhà trường triển khai mô hình Học kỳ doanh nghiệp trong đó SV được thực tập, kiến tập tại cơ sở doanh nghiệp với thời lượng từ 4 đến 6 tháng, tham gia vào các hoạt động sản xuất thực sự của doanh nghiệp, vận dụng kiến thức học tập được đóng góp vào công việc. Trong thời gian này, SV tiếp tục có cơ hội được học hỏi từ các chuyên gia từ doanh nghiệp và áp dụng tại chỗ, giúp đem lại sự thấu hiểu kiến thức vững vàng hơn [H8.08.04.33]. Để triển khai đồng bộ hơn nữa trong việc kết nối doanh nghiệp giới thiệu vị trí việc làm, thực tập, hỗ trợ

đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, giúp hiện thực hóa các biên bản MoU đã ký kết và đánh giá các kết quả hoạt động hợp tác, Phòng QHDN xây dựng kế hoạch đẩy mạnh các giải pháp ĐBCL kết nối đại học và doanh nghiệp. Trong đó, yêu cầu các Khoa phải phối hợp chặt chẽ với Phòng QHDN trong suốt quá trình triển khai với 8 chỉ tiêu và 5 nhóm giải pháp [H8.08.04.34].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- **Điểm mạnh 1:** Thông qua việc sàng lọc và chọn lựa các đối tác chiến lược phù hợp, uy tín của nhà trường ngày càng được nâng cao và được nhiều đối tác biết đến.

- **Điểm mạnh 2:** Xuất phát từ tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của nhà trường về quan hệ đối ngoại (đặc biệt là xu hướng quốc tế hóa), đường lối chính sách nhà trường được triển khai tương đối đồng nhất trong định hướng chiến lược ngắn và dài hạn.

- **Điểm mạnh 3:** Dựa trên các quy định pháp luật hiện hành, các chính sách và qui trình liên tục được chủ động cải tiến để phù hợp với hoàn cảnh triển khai thực tế một cách kịp thời.

- **Điểm mạnh 4:** Đội ngũ quản lý thực hiện công tác đối ngoại từng bước nâng cao năng lực lãnh đạo và mở rộng tư duy theo định hướng quốc tế hóa.

- **Điểm mạnh 5:** Xu hướng gia tăng các dự án quốc tế tập trung vào việc nâng cao năng lực đội ngũ CBVC, chất lượng, và phương pháp đào tạo. GV/SV ngày càng có nhiều cơ hội tiếp xúc với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, và trao đổi quốc tế.

- **Điểm mạnh 6:** Số lượng CTĐT liên kết quốc tế và CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh tăng mạnh thông qua dữ liệu thống kê ghi nhận hàng năm.

- **Điểm mạnh 7:** Thông qua việc thiết lập và duy trì quan hệ tương hỗ với DN, nhiều tài trợ đáng kể cho GV/SV và nhà trường không ngừng nâng cao

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- **Tồn tại 1:** Nhiều hoạt động và quy trình đã trở thành thông lệ tại trường nên đã không triển khai thành văn bản nhưng đòi hỏi các đơn vị phụ trách chính và các đơn vị phối

hợp phải tự hiểu và thực hiện các nội dung hoạt động từng năm từ chiến lược tổng thể. Do đó, những những quy định trong việc phân bổ quyền và nghĩa vụ cho các đơn vị sẽ được triển khai đồng bộ và cụ thể để tránh khúc mắc trong phối hợp .

- **Tồn tại 2:** Cơ sở vật chất và trang thiết bị để tiếp nhận và phục vụ GV/SV quốc tế còn hạn chế, có dấu hiệu xuống cấp do tuổi đời sử dụng đã lâu năm và dung lượng chứa chưa tương xứng với quy mô phát triển dự kiến.

- **Tồn tại 3:** Hoạt động quan hệ đối ngoại nói chung và quan hệ hợp tác với DN nói riêng thể hiện nhiều bất cập khi các công cụ hỗ trợ công tác quản lý, giám sát, phân tích, và đánh giá tính hiệu quả chưa đưa vận dụng, triển khai và tối ưu hoá.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục mở rộng mạng lưới hợp tác và nâng cao chất lượng nội hàm hợp tác.	Phòng KHCN – QHQT và Phòng QHDN	2023 – 2028	
2.	Phát huy điểm mạnh 2	Kiểm toàn chính sách và hiện thực hóa các chủ trương củng cố CSVC cho quan hệ đối ngoại.	Phòng KHCN – QHQT và Phòng QHDN	2023 – 2028	
3.	Phát huy điểm mạnh 3	Cập nhật liên tục các công văn chỉ đạo của Bộ/Ngành liên quan.	Phòng KHCN – QHQT và Phòng QHDN	2023 – 2028	
4.	Phát huy điểm mạnh 4	Thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ thực hiện công tác đối ngoại.	Phòng KHCN – QHQT và Phòng QHDN	2023 – 2028	
5.	Phát huy điểm mạnh 5	Tăng cường các kết nối quốc tế, đầu mối dự án để có thêm nhiều dự án nâng cao năng lực cho GV và SV.	Phòng KHCN – QHQT và Khoa ĐTQT	2023 – 2028	

6.	Phát huy điểm mạnh 6	Gia tăng số lượng CTĐT liên kết quốc tế và CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh của nhà trường.	Phòng KHCN – QHQT và Khoa ĐTQT	2023 – 2028	
7.	Phát huy điểm mạnh 7	Tăng cường năng động trong quan hệ với DN, vận động thêm nhiều tài trợ cho GV/SV và nhà trường.	Phòng KHCN – QHQT và Phòng QHDN	2023 – 2028	
8.	Khắc phục tồn tại 1	Biên soạn và ban hành bổ sung phân cấp và phân quyền trong phối hợp thực hiện các hoạt động hợp tác đối ngoại.	Phòng KHCN – QHQT và các đơn vị	2023 – 2028	
9.	Khắc phục tồn tại 2	Cải tiến CSVC phục vụ GV và SV quốc tế đến trao đổi, học tập, làm việc tại nhà trường.	Phòng KHCN – QHQT và Phòng QTCSVC	2023 – 2028	
10.	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng phần mềm CNTT và các công cụ hỗ trợ hoạt động hợp tác với đối tác.	Phòng KHCN – QHQT và Phòng QHDN	2023 – 2028	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	5,00
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	5
Tiêu chí 8.4	5

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở

Chính sách chất lượng của nhà trường “*Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH và PVCD nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế*” được phổ biến trong các bản KHCL trung hạn, sổ tay ĐBCL, được in treo tại các khu vực công cộng trong khuôn viên trường và được công bố công khai trên website của nhà trường và Phòng ĐBCL [H9.09.01.01].

Trước 2014, mô hình ĐBCL bên trong dựa trên hệ thống quản lý chất lượng ISO và các quy định của Bộ GD&ĐT về yêu cầu chất lượng (CTĐT, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, CSVC, đội ngũ, ...). Từ 2014, nhà trường tiếp cận và cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong dựa trên nền tảng mô hình IQA của AUN – QA, kết hợp với các tiêu chuẩn và yêu cầu về chất lượng quy định bởi Bộ GD&ĐT như mô tả trong Hình 9.1.



Hình 9.1 Mô hình ĐBCL bên trong của nhà trường

Hội đồng trường, Đảng ủy, BGH chịu trách nhiệm cao nhất về việc đảm bảo nhà trường đạt được các mục tiêu chiến lược và chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD.

Phòng Quản lý chất lượng được thành lập từ năm 2008 theo quy định của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2007 về việc thành lập đơn vị ĐBCL giáo dục nhằm hỗ trợ nhà trường hoàn

thành các kế hoạch về ĐBCL và mục tiêu đề ra cho từng giai đoạn. Từ năm 2013 đơn vị đã được đổi tên thành Phòng ĐBCL, từ năm 2019 đơn vị tiếp nhận thêm mảng quản trị chiến lược sau khi Phòng Quản trị chiến lược giải thể, chức năng – nhiệm vụ của đơn vị hiện tại bao gồm các công việc sau *[H9.09.01.02]*.

1. Tham mưu giúp Hiệu trưởng các giải pháp để quản lý, duy trì và cải tiến Hệ thống ĐBCL bên trong của nhà trường.

2. Tham mưu giúp Hiệu trưởng và trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến việc duy trì quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

3. Thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường.

4. Thực hiện công tác điều phối, hỗ trợ, tổ chức đánh giá, kiểm định chất lượng cấp CSGD và cấp CTĐT theo các tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế.

5. Đề xuất các mục tiêu, giải pháp chiến lược; triển khai, giám sát thực hiện KHCL phát triển trường; xác lập các mục tiêu chiến lược ngắn hạn và dài hạn của nhà trường.

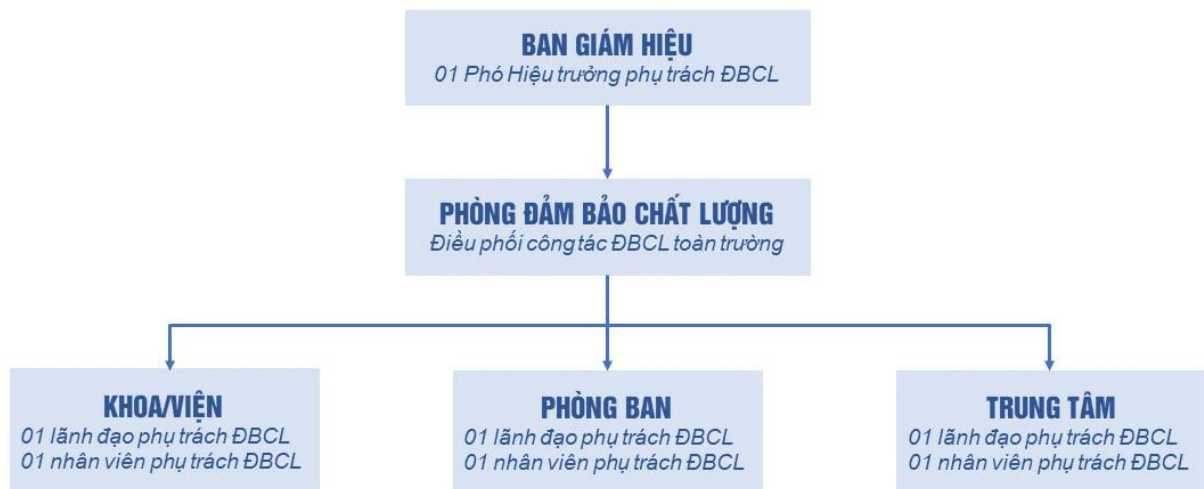
Hàng năm, Phòng ĐBCL có trách nhiệm triển khai xây dựng MTCL năm học cấp trường bám sát theo KHCL trung hạn phát triển trường và tổ chức cho các đơn vị xây dựng MTCL cấp đơn vị, tổ chức ĐGNB việc thực hiện MTCL toàn trường vào cuối mỗi học kỳ; tổ chức kiểm định/đánh giá chất lượng cấp CSGD và CTĐT bên cạnh việc duy trì và thường xuyên cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong và hoạt động thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Phòng ĐBCL có trách nhiệm báo cáo các kết quả hoạt động đảm bảo chất lượng cho BGH và Bộ GD&ĐT, đồng thời công khai các thông tin này cho các bên liên quan được biết về chất lượng giáo dục của nhà trường thông qua website và các phương tiện truyền thông *[H9.09.01.03]; [H9.09.01.04]; [H9.09.01.05]*.

Các đơn vị (lãnh đạo, hội đồng – ví dụ như Hội đồng KH&ĐT Khoa và cá nhân) chịu trách nhiệm thực hiện và đảm bảo chất lượng các lĩnh vực mình phụ trách, ví dụ:

- Phòng ĐT thiết lập các quy định, quy chế, hướng dẫn và đảm bảo các khoa xây dựng và triển khai CTĐT đúng quy định và có chất lượng.

- Phòng KHCN – QHQT đảm bảo các hoạt động nghiên cứu của GV, SV đạt chất lượng yêu cầu (ví dụ: sản phẩm nghiên cứu, các cuộc thi học thuật, hội nghị hội thảo).

- Phòng TC – HC triển khai ĐBCL về mặt nhân sự, bao gồm việc tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển, đào tạo và bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng CBVC, ...
- Phòng QTCSVC và Phòng TBVT chịu trách nhiệm về việc quản lý, cung cấp, khai thác, bảo trì và sử dụng hiệu quả CSVC, trang thiết bị, vật tư của nhà trường. Hệ thống hạ tầng CNTT và các phần mềm hỗ trợ quản lý được phụ trách bởi Trung tâm TTMT và Trung tâm CNPM.
- Phòng TS&CTSV đảm bảo công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh đạt chỉ tiêu chất lượng, phụ trách công tác SV, giám sát sự tiến bộ của SV và tỷ lệ bỏ học.
- Dịch vụ hỗ trợ SV được cung cấp, đánh giá và cải tiến bởi Trung tâm DVSV, Phòng QHDN, Phòng TS&CTSV và cả Phòng KHCN – QHQT.
- Phòng ĐBCL là đơn vị giám sát hoạt động của các lĩnh vực ĐT, NCKH, PVCĐ thông qua giám sát quy trình thực hiện, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và đánh giá việc cải tiến nếu có, duy trì việc thực hiện các quy trình ISO; điều phối công tác kiểm định và đánh giá chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế; xây dựng KHCL, giám sát, đánh giá sơ kết, hiệu chỉnh và tổng kết việc thực hiện KHCL của nhà trường.



Hình 9.2 Sơ đồ mạng lưới đảm bảo chất lượng của Nhà trường

Hiện tại Phòng ĐBCL có 7 CBVC bao gồm 1 có trình độ PGS. TS, 4 cán bộ có trình độ thạc sỹ và 2 kỹ sư/cử nhân, trong đó có 7/7 CBVC được đào tạo và bồi dưỡng về đảm

bảo và kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm kiểm định chất lượng giáo dục, các khóa đào tạo Tier 1, Tier 2, Tier 3, OBE của AUN – QA và các khóa bồi dưỡng ngắn hạn khác ở trong và ngoài nước. Mỗi CBVC đều có bản mô tả trách nhiệm – quyền hạn riêng nhằm hướng dẫn thực hiện công việc [H9.09.01.06]; [H9.09.01.07]. Ngoài ra, mỗi đơn vị khoa/phòng/ban đều có 01 lãnh đạo và 01 nhân viên phụ trách về ĐBCL nhằm phối hợp triển khai các hoạt động ĐBCL nội bộ liên quan theo quy định thực hiện công tác ĐBCL của nhà trường (Hình 9.2), đội ngũ nhân sự này đã được bồi dưỡng về ĐGNB theo hệ thống quản lý ISO nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác ĐGNB [H9.09.01.08]. Ngoài ra, các quy định và thông tin về hệ thống ĐBCL bên trong, các công cụ và quy trình ĐBCL cũng như sự phối hợp và nhiệm vụ của các đơn vị liên quan được trình bày trong Quy định thực hiện công tác ĐBCL của nhà trường và Sổ tay ĐBCL, sổ tay này được ban hành từ 2006 và cập nhật nhiều lần, lần gần nhất là năm 2020 [H9.09.01.09]; [H9.09.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

KHCL về ĐBCL được xác định rõ trong KHCL phát triển trung hạn của Nhà trường, xây dựng mỗi 5 năm (2011 – 2015, 2017 – 2022) có tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan và bám sát với tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu của nhà trường. KHCL về ĐBCL có các mục tiêu, giải pháp và chỉ số cụ thể hướng tới hội nhập quốc tế thông qua việc liên tục cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong theo mô hình của AUN – QA và chu trình PDCA, duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, định kỳ xây dựng MTCL và ĐGNB, rà soát và cải tiến liên tục, xây dựng và ban hành mới các quy trình, quy định liên quan tới nâng cao chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ nhằm hướng tới đánh giá/kiểm định, xếp hạng chất lượng giáo dục cấp quốc gia, khu vực và quốc tế [H9.09.01.03]; [H9.09.01.04]; [H9.09.01.05].

Về kiểm định chất lượng cấp CSGD, nhà trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2016. Tháng 3/2019, Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch đánh giá ngoài cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA và triển khai thực hiện để chuẩn bị đánh giá vào 11/2020, tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên không thực hiện được đúng thời hạn. Đến tháng 11/2021, Nhà trường quyết định thay đổi phương án đánh giá chất lượng cấp CSGD của trường, chuyển sang triển khai kiểm định theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT *[H9.09.02.01]; [H9.09.02.02]*.

Về đánh giá chất lượng cấp CTĐT, nhà trường lập kế hoạch đánh giá theo chuẩn AUN – QA/ABET cho 17 CTĐT trong giai đoạn 2017 – 2020 với tiến độ mỗi năm đánh giá 3 – 4 CTĐT. Tiếp đến, vào 11/2020 Nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá 19 CTĐT giai đoạn 2022 – 2025. Đến tháng 5/2022 kế hoạch được hiệu chỉnh và cập nhật thành kế hoạch giai đoạn 2023 – 2027 với tổng cộng 46 CTĐT cần được đánh giá nhằm đảm bảo yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi 2018 và các văn bản liên quan *[H9.09.02.03]*.

Hàng năm, nhà trường luôn theo dõi thông tin về các khóa tập huấn về ĐBCL ở trong và ngoài nước để cử CBVC tham gia nhằm không ngừng nâng cao năng lực đội ngũ. Cụ thể, 14 CBVC đã hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng GDĐH và trung cấp chuyên nghiệp, trong đó có 2 CBVC được cấp thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục của Cục Quản lý chất lượng; 19 CBVC hoàn thành khóa tập huấn Tier 1 của AUN – QA về “AUN – QA training course for accomplishing programme assessment”; 02 CBVC hoàn thành khóa tập huấn Tier 2 của AUN – QA về “Assessors Training Workshop for AUN – QA programme Assessment”; 04 CBVC hoàn thành khóa tập huấn Tier 3 của AUN – QA về “AUN – QA training course for accomplishing Institutional Assessment”; 02 CBVC hoàn thành khóa tập huấn của AUN – QA về “Applied Approach to Designing and Implementing Outcomes – based Education – OBE – Frameworks Training” tại Thái Lan; nhà trường có 01 CBVC hiện đang là Lead assessor và thành viên hội đồng AUN, thành viên này đã tham gia các đợt tập huấn nội bộ về bộ chuẩn đánh giá/kiểm định và viết báo cáo tự đánh giá với tổng cộng 363 lượt CBVC tham gia trong giai đoạn từ 2015 – 2022. Ngoài ra, GV còn tham gia các khóa tập huấn về OBE, thiết kế hiệu chỉnh CTĐT, dạy học số, ...

Ngoài ra hàng năm, nhà trường cử CBVC tham gia các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước, tham gia các QA training workshops được tài trợ bởi các dự án với đối tác nước ngoài như BUILD – IT (Building University – Industry Learning and Development through Innovation and Technology), VULII (Vocational and University Leadership and Innovation Institute), tổ chức ASEAN – QA và DAAD (ASEAN – QA TrainIQA Workshop and Final Conference) nhằm trao đổi và học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau, cập nhật các kiến thức về việc xây dựng CTĐT, phương pháp giảng dạy tích cực hóa người học, kiểm tra đánh giá SV, giảng dạy online và đánh giá/kiểm định chất lượng [H9.09.02.04].

Lãnh đạo trường cam kết về QA thông qua cung cấp nguồn lực cho ĐGNB, mời chuyên gia ISO tư vấn ban đầu để xây dựng và công nhận hệ thống, đầu tư kinh phí cử CBVC tham gia các khóa QA training của AUN – QA và các dự án khác cũng như hoạch định kinh phí hàng năm dành cho tự đánh giá và đánh giá ngoài. Dựa trên KHCL giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến 2030 và MTCL năm học, căn cứ vào nhu cầu từ các đơn vị và chỉ đạo từ BGH, các kế hoạch cử CBVC tham gia các khóa đào, bồi dưỡng chuyên môn về ĐBCL trong và ngoài nước được Phòng ĐBCL xây dựng và lập dự toán hàng năm, ưu tiên các Phòng ban thực hiện trực tiếp công tác về ĐBCL và các Khoa có CTĐT đánh giá ngoài [H9.09.02.05]; [H9.09.02.06].

Nhằm triển khai các hoạt động về ĐBCL, nhà trường có chính sách ưu tiên hỗ trợ thực hiện các hoạt động sau:

- Chính sách đánh giá ngoài cấp CTĐT và CSGD: có 18 CTĐT đã đạt chuẩn chất lượng của AUN – QA trong giai đoạn 2016 – 2022. Năm 2022 có thêm 4 CTĐT đánh giá theo AUN-QA từ 29/11 – 01/12/2022 và đang chờ nhận giấy chứng nhận từ tổ chức AUN-QA.

- Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực về ĐBCL.

- Đầu tư xây dựng Hệ thống dashboard để theo dõi, giám sát các chỉ số IQA <https://dashboard.hcmute.edu.vn>.

- Đầu tư hạ tầng CNTT, phát triển phần mềm hỗ trợ việc thu thập ý kiến của bên liên quan để thực hiện các loại khảo sát online (<https://khaosat.hcmute.edu.vn>) như khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV, khảo sát SV về chất lượng phục vụ của nhà trường, khảo

sát SV tốt nghiệp, khảo sát cựu SV, khảo sát CBVC về môi trường làm việc, khảo sát doanh nghiệp về tình hình sử dụng lao động SV tốt nghiệp của nhà trường và một số khảo sát không thường xuyên khác.

- Phát triển phần mềm hệ thống IQA nhằm hỗ trợ việc xây dựng MTCL năm học và ĐGNB online (<https://iqa.hcmute.edu.vn>).

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện ĐGNB hàng học kỳ: đội ngũ nhân sự phụ trách ĐBCL tại các đơn vị đã được bồi dưỡng về ĐGNB để thực hiện công việc, cụ thể nhà trường định kỳ mời chuyên gia bên ngoài về trường đào tạo cập nhật kiến thức về đánh giá nội bộ (ISO 9001 – 2015 Internal Auditor) cho 62 CBVC (3/2014), 85 CBVC (3/2018) và 2 CBVC năm 2022.

- Cập nhật sổ tay ĐBCL và hệ thống quy trình ISO, đợt rà soát hiệu chỉnh toàn trường gần nhất là năm 2020. Ngoài ra, hàng năm các đơn vị có nhu cầu có thể triển khai hiệu chỉnh và bổ sung mới quy trình ISO nhằm phục vụ cho các hoạt động theo chức năng của đơn vị.

Quá trình triển khai hoạt động ĐBCL bên trong với sự tham gia của các bên liên quan như sau:

Công tác xây dựng và thực hiện MTCL năm học cấp trường và cấp đơn vị:

Định kỳ tháng 7 hằng năm, căn cứ hiện trạng của KHCL và kết quả phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức), Phòng ĐBCL dự thảo các nhiệm vụ trọng tâm cho năm học tiếp theo cần thực hiện theo KHCL đã được phê duyệt của trường, sau đó trình Hội đồng trường xem xét và phê duyệt.

Từ nhiệm vụ trọng tâm của năm học, Phòng ĐBCL dự thảo MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cấp trường hàng năm, đưa ra Hội nghị cán bộ chủ chốt của trường góp ý để hoàn thiện và trình Hiệu trưởng phê duyệt. Sau khi ban hành MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cấp trường, các đơn vị xây dựng MTCL của đơn vị cho năm học sau. Việc xây dựng MTCL cấp đơn vị được thực hiện trực tiếp trên hệ thống IQA <https://iqa.hcmute.edu.vn>. Nhà trường có “Quy trình thiết lập MTCL năm học” hướng dẫn các đơn vị thực hiện toàn bộ các bước thực hiện.

Công tác ĐGNB định kỳ việc thực hiện MTCL và quy trình ISO:

Công tác ĐGNB được triển khai thực hiện cuối mỗi học kỳ theo “Quy trình ĐGNB” hoàn toàn trên hệ thống IQA <https://iqa.hcmute.edu.vn> với sự tham gia của lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo các đơn vị và nhân viên phụ trách ĐBCL tại các đơn vị với hình thức đánh giá 360⁰ cụ thể như sau: BGH tham gia đánh giá việc thực hiện MTCL của các đơn vị chủ trì, lãnh đạo đơn vị chủ trì đánh giá việc thực hiện MTCL của các đơn vị tham gia phối hợp, lãnh đạo các đơn vị tham gia phối hợp có thể đánh giá ngược lại đơn vị chủ trì và đánh giá chéo lẫn nhau. Đối với việc thực hiện quy trình ISO, các đánh giá viên bao gồm 01 lãnh đạo đơn vị và 01 nhân viên phụ trách của 37 đơn vị trong toàn trường tham gia thực hiện.

Công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT:

Về cơ bản mỗi CTĐT thành lập nhóm soạn thảo báo cáo tự đánh giá trung bình khoảng 8 – 13 thành viên bao gồm lãnh đạo khoa/bộ môn và các GV tham gia giảng dạy, đội ngũ này tham gia các đợt tập huấn do Phòng ĐBCL tổ chức để triển khai soạn thảo SAR. Ngoài ra, các đơn vị chức năng hỗ trợ như về các hoạt động cải tạo nâng cấp CSVC (Phòng QTCSVC), đầu tư sửa chữa trang thiết bị máy móc (Phòng TBVT), hệ thống hạ tầng CNTT (Trung tâm TTMT), cung cấp thuốc và các vật tư y tế (Trạm YT), tổ chức các hoạt động và bổ sung các đầu sách, xây dựng thư viện điện tử và bố trí không gian cho SV tự học, trao đổi, nghỉ ngơi thư giãn (Thư viện). Ngoài ra, một số đơn vị khác tham gia cung cấp số liệu về thông tin tuyển sinh đầu vào (Phòng TS&CTSV), đào tạo (Phòng ĐT), NCKH (Phòng KHCN – QHQT), mức độ hài lòng của các bên liên quan (Phòng ĐBCL), các khóa dạy học số (Trung tâm DHS), thông tin nhân sự (Phòng TC – HC), ... Đồng thời, toàn bộ các đơn vị chức năng cung cấp thông tin và minh chứng về các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

Công tác tự đánh giá chất lượng cấp CSGD:

Hội đồng tự đánh giá với 23 thành viên được thành lập bao gồm BGH tham gia chỉ đạo và lãnh đạo đại diện của các đơn vị đào tạo, phòng ban chức năng, tổ chức đoàn thể. Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký giúp việc với 15 thành viên, các công việc cụ thể của Hội đồng tự đánh giá được phân công cho 6 nhóm công tác chuyên trách với 58 thành viên

được thành lập bao gồm lãnh đạo và chuyên viên/GV của các đơn vị tham gia soạn thảo, cung cấp số liệu, minh chứng cho báo cáo tự đánh giá.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Ban lãnh đạo nhà trường thống nhất quan điểm, thể hiện ý chí về công tác ĐBCL thông qua KHCL giai đoạn 2011 – 2015 và 2017 – 2020 tầm nhìn 2030. KHCL về ĐBCL được công bố trên website nội bộ của nhà trường, liên tục được Hiệu trưởng đề cập trong các bài phát biểu tại các sự kiện lớn, các Hội nghị và các cuộc họp CBVC hàng năm để toàn bộ CBVC cùng thấu hiểu ([website nội bộ https://qao.hcmute.edu.vn/](https://qao.hcmute.edu.vn/), <http://uteqa.hcmute.edu.vn/>).

Kế hoạch dài hạn: Bám sát vào KHCL phát triển trung hạn của nhà trường, các Khoa xây dựng KHCL theo nhiệm kỳ công tác của BCN Khoa giai đoạn 2020 – 2025, trong đó có mục tiêu về ĐBCL đối với các CTĐT có kế hoạch đánh giá theo AUN – QA [*H9.09.01.03*]; [*H9.09.03.01*].

Kế hoạch ngắn hạn: KHCL về ĐBCL được phân đoạn và triển khai hàng năm thông qua MTCL cấp trường và chuyển tải vào MTCL cấp đơn vị của Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan cùng với việc định kỳ thực hiện các [quy trình ĐBCL](#) như quy trình xây dựng mới và hiệu chỉnh CTĐT, quy trình kiểm tra đánh giá SV, quy trình hướng dẫn và giám sát thực hiện NCKH của GV và SV, ... trong đó xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân liên quan. Tại mỗi đơn vị, có 01 lãnh đạo và 01 chuyên viên phụ trách về ĐBCL nhằm triển khai các hoạt động tại đơn vị và tham gia đánh giá đồng cấp trong các đợt ĐGNB cuối mỗi học kỳ. Ví dụ kế hoạch ngắn hạn về ĐBCL như triển khai đo CDR của CTĐT được thực hiện xuyên suốt trong MTCL của 3 năm học liên tục từ 2019 – 2020, 2020 – 2021, 2021 – 2022; xây dựng hệ thống IQA <https://iqa.hcmute.edu.vn> nhằm hỗ trợ triển khai xây dựng MTCL và ĐGNB online được đưa vào MTCL năm học 2016 – 2017 [*H9.09.01.04*]; [*H9.09.01.05*]; [*H9.09.04.01*].

Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm thực thi và điều phối những hoạt động liên quan đến

công tác ĐBCL bên trong và bên ngoài. Hệ thống ĐBCL bên trong được rà soát và định hướng tiếp cận theo mô hình của AUN – QA từ năm 2015, ban hành Sổ tay ĐBCL bên trong năm 2016 và hiệu chỉnh cập nhật những thay đổi vào năm 2020 [H9.09.01.10]. Công tác tập huấn cho các CTĐT thực hiện công tác tự đánh giá được thực hiện hằng năm, đồng thời tập huấn bồi dưỡng cho đội ngũ GV về hiệu chỉnh CĐR, đo lường đánh giá, ... cũng thường xuyên được tổ chức nhằm liên tục nâng cao năng lực đội ngũ nhằm cải tiến chất lượng giảng dạy.

Cuối học kỳ I, Phòng ĐBCL tổ chức đợt ĐGNB nhằm đánh giá tiến độ, giám sát, đôn đốc nhắc nhở việc thực hiện MTCL và quy trình ISO của các đơn vị. Cuối học kỳ II, đánh giá kết quả thực hiện của toàn trường thông qua báo cáo tổng kết việc thực hiện MTCL năm học. Nội dung báo cáo sẽ là căn cứ để nhà trường bình xét thi đua khen thưởng cho các đơn vị đồng thời sẽ là căn cứ để tiếp tục triển khai các hoạt động trọng tâm và MTCL năm học tiếp theo [H9.09.01.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai

Hệ thống ĐBCL bên trong của nhà trường được cụ thể hóa qua các quy định, quy trình, các công cụ giám sát và đánh giá, ... được mô tả rõ trong Sổ tay chất lượng [H9.09.01.10]. Trong đó, các quy định và quy trình liên quan tới hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ thể hiện kế hoạch ĐBCL ở cấp trường, quy trình xây dựng MTCL đảm bảo MTCL hàng năm được xây dựng có sự tham gia của các bên liên quan trong nội bộ trường, từng bước triển khai thực hiện KHCL của nhà trường, có giám sát và đánh giá cũng như cải tiến sau đánh giá. Việc thực hiện công tác ĐBCL theo chu trình PDCA thể hiện rõ trong MTCL của nhà trường và từng đơn vị [H9.09.01.04]. Từ 01/2019, hệ thống IQA online được đưa vào vận hành nhằm từng bước số hóa toàn bộ hệ thống minh chứng của toàn trường, các đơn vị sẽ upload minh chứng thực hiện MTCL năm học và minh chứng thực hiện các quy trình ISO của đơn vị lên <http://iqa.hcmute.edu.vn> trước mỗi đợt ĐGNB để đoàn đánh giá kiểm tra, đồng thời lưu trữ và cung cấp minh chứng cho công tác kiểm định/đánh giá chất lượng cấp CSGD và CTĐT nhằm giảm thiểu thời gian thu thập và không gian lưu trữ minh

chứng văn bản bằng giấy cho Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan. Ngoài ra, tại các đơn vị vẫn duy trì hệ thống lưu trữ các văn khác theo quy trình kiểm soát và lưu trữ hồ sơ.

Nhà trường hiện có hệ thống gồm 51 quy trình ISO nhằm hướng dẫn thực hiện gần như toàn bộ các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường, các quy trình được lưu trữ tại Phòng ĐBCL đồng thời upload lên website nội bộ <http://qao.hcmute.edu.vn> nhằm mục đích phổ biến thông tin và phục vụ cho công tác ĐGNB định kỳ; cán bộ nhân viên nắm rõ và triển khai đầy đủ các quy trình công việc do mình phụ trách; đồng thời lưu trữ đầy đủ và có hệ thống các bản bản theo quy trình ISO về Kiểm soát và lưu trữ hồ sơ *[H9.09.04.01];[H9.09.01.05]*.

Việc giám sát và đánh giá các hoạt động này được thực hiện định kỳ 2 lần/năm trong đợt ĐGNB. Cuối mỗi học kỳ, Phòng ĐBCL tổ chức đợt ĐGNB về tiến độ và kết quả thực hiện MTCL năm học và việc thực hiện các quy trình ISO của các đơn vị, thu thập và lưu trữ minh chứng thực hiện MTCL trong toàn trường tại Phòng ĐBCL. Công việc này đã được thực hiện định kỳ từ 2006 khi vận hành hệ thống ISO 9001:2008 *[H9.09.01.04]*.

Hàng năm, các đơn vị thực hiện định kỳ rà soát, nếu nhận thấy có các bất cập cần cải tiến quy trình thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả công việc hoặc cần phải cập nhật những yêu cầu mới của cấp trên như Bộ GD&ĐT thì các đơn vị trực tiếp hiệu chỉnh lại các văn bản thuộc hệ thống ĐBCL có liên quan do đơn vị phụ trách, gửi email xin ý kiến đóng góp của toàn trường (nếu cần), hiệu chỉnh rồi gửi Phòng ĐBCL rà soát và sau đó trình BGH phê duyệt để ban hành. Trong đợt rà soát quy trình đợt 02/2020, có tất cả 8 quy trình được thêm mới và 23 được hiệu chỉnh như quy trình Hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH, quy trình Đăng ký quyền SHTT (sở hữu công nghiệp) đối với sản phẩm NCKH, quy trình Hành động khắc phục và phòng ngừa, ...Đợt rà soát hiệu chỉnh cập nhật toàn trường gần nhất đối với sổ tay ĐBCL và hệ thống quy trình ISO là năm 2020. Ngoài ra, hàng năm các đơn vị có nhu cầu có thể triển khai hiệu chỉnh và bổ sung mới quy trình ISO nhằm phục vụ cho các hoạt động theo chức năng của đơn vị, ví dụ trong năm 2022 P.ĐBCL bổ sung mới 2 quy trình [“Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học”](#) và [“Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học”](#), Phòng ĐT bổ sung mới [“Quy trình xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ”](#)

vào 01/2023 [H9.09.04.01];[H9.09.04.02].

Nhằm phổ biến rộng rãi các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng, cơ cấu của nhà trường, các mục tiêu và chính sách chất lượng, các quy trình và biểu mẫu, các quy định và quy chế, chính sách nhân sự, khen thưởng, ... Công đoàn tổ chức Hội thi “Tìm hiểu về AUN – QA và Hệ thống ĐBCL năm 2016, 2019” cho CBVC. Các thông tin trên đồng thời được đăng trên website của nhà trường và các đơn vị liên quan để CBVC có thể dễ dàng tiếp cận và tham khảo khi cần (*Website nội bộ* <https://qao.hcmute.edu.vn/>, <http://uteqa.hcmute.edu.vn/>), [H9.09.04.03]. Ngoài ra, các hoạt động về ĐBCL được báo cáo và trao đổi trong các cuộc họp giao ban cùng BGH và lãnh đạo các đơn vị toàn trường [H9.09.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

KHCL trung hạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của ĐHSPTK đã xác định rõ mục tiêu, hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện của hoạt động ĐBCL như sau:

Mục tiêu – Targets

- Có chiến lược về ĐBCL theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; đảm bảo phản hồi liên tục, cải tiến liên tục; xác định nhanh và rõ ràng các nguyên nhân chính gây ra lỗi để từng bước đảm bảo năng lực người tốt nghiệp theo nhu cầu, điều kiện của người học và thị trường lao động.

- Hoàn thiện hệ thống quy trình đánh giá MTCL của trường và các đơn vị. Đánh giá kết quả thực hiện dựa trên dữ liệu và minh chứng.

Hệ thống đo lường – Measurement system

- Bản KHCL về ĐBCL được phê duyệt, số lượt tham quan học hỏi kinh nghiệm, xếp hạng và đánh giá các CTĐT theo các tiêu chuẩn khu vực và thế giới, số lượng và tỷ lệ CBVC tham gia tập huấn về ĐBCL.

- Số lượng và tỷ lệ các kế hoạch ĐBCL của các đơn vị trực thuộc được xây dựng dựa trên chiến lược về ĐBCL đã được phê duyệt.

- Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, xếp hạng trường theo quy định hiện hành của quản lý nhà nước vào năm 2021.

- Số lượng, tỷ lệ các CTĐT được kiểm định chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.

Bảng 9.1. Hệ thống các chỉ số thực hiện kết quả công tác ĐBCL

TT	Công việc	2018	2019	2020
1	Cải tiến phương pháp xây dựng và đánh giá công việc theo MTCL	x	x	x
2	Hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong và văn hoá chất lượng	x	x	x
3	Mỗi năm đánh giá 1÷3 chương trình theo chuẩn AUN – QA	x	x	x

Ghi chú: “x” triển khai thực hiện công việc trong các năm tương ứng, trong KHCL thiếu cột cho các năm 2021-2022 do lỗi cập nhật của đơn vị chủ trì xây dựng KHCL trong quá trình tổng hợp thông tin phản hồi từ Phòng ĐBCL.

- 100% các CTĐT được khảo sát và trên 90% số phiếu được đánh giá là đáp ứng nhu cầu xã hội (ứng với mỗi chương trình).

- 100% các CTĐT đạt chuẩn AUN – QA.

Bảng 9.2. Hệ thống các chỉ số thực hiện kết quả công tác ĐBCL

(bản điều chỉnh 3/2020)

TT	Công việc	2020	2021	2022
1	Tích hợp kết quả đánh giá nội bộ với kết quả đánh giá KPIs	x	x	x
2	Củng cố hệ thống ĐBCL bên trong và cập nhật Sổ tay chất lượng	x	x	x
3	Cải tiến phương pháp xây dựng và đánh giá công việc theo MTCL	x	x	x
4	Hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong và văn hoá chất lượng	x	x	x
6	Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo AUN – QA	x		
7	Đánh giá chất lượng 4 CTĐT theo AUN – QA			x

8	Cải tiến các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn theo chuẩn AUN – QA	x	x	x
9	Cải tiến cơ sở giáo dục sau đánh giá theo chuẩn AUN – QA	x	x	x
10	Cải tiến các loại hình khảo sát	x	x	x
11	Tiếp tục cử nhân sự tham gia đào tạo về đảm bảo chất lượng	x	x	x

Ghi chú: “x” triển khai thực hiện công việc trong các năm tương ứng, đây là KHCL hiệu chỉnh vào 3/2020 để triển khai từ 2020 trở đi nên không có các năm 2018-2019.

[H9.09.05.01]; [H9.09.05.02]; [H9.09.01.04].

Ở cấp CTĐT, từ năm 2020 các chỉ số về hiệu quả đào tạo bao gồm tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm và mức độ hài lòng của các bên liên quan được các CTĐT thiết lập vào đầu năm học, triển khai thực hiện, giám sát và đối sánh để cải tiến vào cuối năm học. Theo quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo, các đơn vị chức năng có trách nhiệm định kỳ cung cấp các số liệu cho hệ thống Dashboard <https://dashboard.hcmute.edu.vn> để toàn trường có thể theo dõi và giám sát và thực hiện công tác đối sánh để cải tiến cho năm học sau *[H9.09.05.03].*

Hệ thống đo lường và các chỉ số về ĐBCL được Phòng ĐBCL tổ chức triển khai theo tiến độ hàng năm, giám sát quá trình thực hiện và đề xuất hiệu chỉnh, bổ sung, thay đổi, cập nhật theo tình hình thực tế của nhà trường và xu thế phát triển của khu vực và quốc tế. Nhà trường đã sử dụng bộ chỉ số về ĐBCL để triển khai đo lường/đánh giá kết quả công tác ĐBCL *[H9.09.05.04]; [H9.09.05.05].*

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Nhằm giám sát và cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong; từ năm 2015, ĐHSPT có các hoạt động sau:

- Năm 2015 và 2020, rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật mới hệ thống quy trình ISO, từ 42 quy trình năm 2015 tăng lên 48 quy trình vào năm 2020, 50 quy trình vào năm 2022;

cập nhật Sổ tay chất lượng vào năm 2015 và 2020.

- Hiệu chỉnh quy trình thiết lập MTCL năm học vào năm 2020, bổ sung các chỉ số đánh giá cho từng mục với mốc thời gian cụ thể và đảm bảo các hoạt động thực hiện theo chu trình PDCA, đưa vào áp dụng phần mềm IQA hỗ trợ cho việc đảm bảo sự liên kết giữa MTCL cấp trường và cấp đơn vị, thực hiện upload và lưu trữ minh chứng trên IQA nhằm nâng cao hiệu quả của công tác ĐGNB, đầu mỗi tháng phần mềm tự động gửi email nhắc công việc để hạn chế việc trễ hạn thực hiện. Sau 5 năm thực hiện liên tục, “văn hóa minh chứng – đánh giá kết quả dựa trên dữ liệu” đã được hình thành và đội ngũ CBVC tiếp tục triển khai áp dụng chu trình PDCA cho công việc do cá nhân/đơn vị phụ trách *[H9.09.06.01]*.

- Ban hành một số quy định mới, hệ thống hóa công tác quản lý và khắc phục các điểm cần cải tiến sau các đợt đánh giá/kiểm định như: Quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo, Quản lý tài sản trí tuệ, Quản lý rủi ro, Quản lý và khai thác thông tin dữ liệu số, Sức khỏe, an toàn và môi trường, Quản lý hoạt động PVCĐ, Hoạt động DN, ... *[H9.09.06.02]*.

- Thành lập thêm Trung tâm Công nghệ phần mềm, từ 2017 đến 2020 đã phát triển được thêm 25 phần mềm phục vụ công tác quản lý của nhà trường, như phần mềm phục vụ tuyển sinh – xét tuyển – tra cứu điểm trúng tuyển, ePortfolio quản lý hồ sơ giảng dạy của GV, đào tạo trực tuyến UTEx, quản lý đào tạo sau ĐH và in văn bằng chứng chỉ, IQA phục vụ thiết lập MTCL và ĐGNB, nâng cấp Dashboard phục vụ công tác thống kê, quản trị tài sản ... *[H9.09.06.03]*.

- Lập kế hoạch và triển khai cải tiến các điểm yếu trong đợt kiểm định chất lượng CSGD 2016, đánh giá và đạt chuẩn chất lượng 14 CTĐT theo AUN – QA *[H9.09.06.04]*; *[H9.09.06.05]*.

- Năm 2019, nhà trường ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, triển khai thêm khảo sát các khóa học MOOCs, hiệu chỉnh thông tin bảng câu hỏi khảo sát, thay đổi cách thức triển khai khảo sát cựu SV giao về các khoa triển khai nhằm tăng tỷ lệ phản hồi *[H9.09.06.06]*.

Trong thời gian qua, các mục tiêu và chỉ số về hoạt động ĐBCL đã được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế như sau:

- KHCL phát triển trung hạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến 2030 đã được rà soát, hiệu chỉnh vào 03/2020 trong đó có điều chỉnh các mục tiêu và chỉ số chiến lược về ĐBCL, cụ thể điều chỉnh kế hoạch về thời điểm kiểm định chất lượng cấp CSGD, bỏ chỉ số 100% các CTĐT được đánh giá theo AUN – QA [H9.09.06.07]; [H9.09.06.08].

- Sau khi khảo sát sơ bộ ý kiến của chuyên gia, và cân nhắc các yếu tố liên quan; nhà trường quyết định tạm dừng kiểm định 3 CTĐT theo ABET vào năm 2020, để các khoa tập trung đánh giá hết các CTĐT còn lại theo AUN – QA cho tới năm 2020 [H9.09.06.09].

- Điều phối lại số lượng và các CTĐT đánh giá theo AUN – QA theo đề xuất từ các khoa nhằm giảm áp lực cho các khoa lớn đã liên tục đánh giá 3 CTĐT trong 3 năm liên tiếp, khuyến khích 3 khoa nhỏ chưa có CTĐT nào tham gia đánh giá vào năm 2019 nhằm đồng bộ hóa chất lượng đào tạo trong toàn trường [H9.09.06.10]. Đồng thời, hiệu chỉnh và bổ sung kế hoạch đánh giá 46 CTĐT trong giai đoạn 2023 – 2027 nhằm đáp ứng yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi và các văn bản liên quan [H9.09.06.11].

- Quyết định triển khai đánh giá chất lượng cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA vào năm 2020 và văn bản thay đổi phương án kiểm định chất lượng cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2021 [H9.09.06.12].

- Cụ thể hóa các chỉ số về ĐBCL cấp CTĐT và xếp hạng đại học thông qua việc hiệu chỉnh và ban hành “Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học” và quy trình ISO “Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học”, cụ thể đầu mỗi năm học các CTĐT thiết lập các chỉ số mục tiêu về tỷ lệ tốt nghiệp/bỏ học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, mức độ hài lòng của các bên liên quan, bổ sung các chỉ tiêu về kết quả NCKH của GV và SV. Ngoài ra, các đơn vị chức năng có trách nhiệm thống kê, cung cấp và theo dõi các chỉ số phục vụ cho xếp hạng đại học của nhà trường như số lượng SV quốc tế đang theo học các CTĐT của trường, dữ liệu về tình hình nhân sự, chất lượng đội ngũ GV (tỷ lệ TS, PGS, GS) và các dữ liệu về đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ theo từng khoa [H9.09.06.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã có 16 năm kinh nghiệm áp dụng và hiện đang tự duy trì hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

- Nhà trường có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được xây dựng từ 2006 khi vận hành quản lý theo hệ thống ISO 9001:2000, sau đó tiếp tục củng cố và hoàn thiện theo mô hình của AUN – QA từ 2015 với đầy đủ các công cụ và quy trình ĐBCL cho toàn bộ các hoạt động của nhà trường.

- Có đầy đủ quy trình và hệ thống lưu trữ văn bản cấp đơn vị, cấp trường. Ngoài ra, phần mềm IQA được xây dựng và áp dụng từ 01/2019 nhằm từng bước hỗ trợ công tác xây dựng MTCL và ĐGNB trực tuyến, đồng thời số hóa toàn bộ hệ thống minh chứng trong toàn trường.

- BGH, lãnh đạo các đơn vị và toàn thể CBVC có nhận thức sâu sắc hơn về tầm quan trọng của hệ thống ĐBCL bên trong, thể hiện qua mục tiêu và chỉ số thực hiện cụ thể về ĐBCL trong KHCL trung hạn 2011 – 2015, 2017 – 2022 và MTCL hàng năm cùng các hoạt động phổ biến, tuyên truyền của nhà trường. Văn hóa chất lượng đang từng bước được xây dựng và phổ biến đến từng CBVC thông qua văn hóa minh chứng và áp dụng chu trình PDCA cho từng công việc của cá nhân và đơn vị.

- Nhiều CBVC đã được đào tạo về ĐBCL ở trong và ngoài nước.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa kiểm định chất lượng một số CTĐT theo chuẩn ABET.

- Chưa hoàn thành xếp hạng trường theo chuẩn quốc tế.

- Hệ thống Dashboard cần được cập nhật và bổ sung các phân hệ để có thể theo dõi liên tục các chỉ số đạt được của MTCL hàng năm và liên kết với các chỉ số của KHCL trung hạn phát triển trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Đa dạng hóa kiểm định chất lượng các CTĐT theo hướng	Phòng ĐBCL và các khoa/viện	2023 – 2028	

		chuyên ngành (ABET, CTI, IFT, FIBAA, ACBSP, ...)			
2	Khắc phục tồn tại 2	Triển khai xếp hạng trường theo chuẩn quốc tế	Phòng KHCN – QHQT và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	
3	Khắc phục tồn tại 3	Cải tiến, cập nhật, hoàn thiện hệ thống Dashboard nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và khai thác dữ liệu	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001	Phòng ĐBCL và các đơn vị	2023 – 2028	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và củng cố hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	
6	Phát huy điểm mạnh 3	Hoàn thiện phần mềm Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ (IQA)	Phòng ĐBCL	2023 – 2028	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức về văn hóa chất lượng cho đội ngũ CBVC toàn trường	Phòng ĐBCL và các khoa/viện	2023 – 2028	
8	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục kế hoạch nâng cao nhận thức và đào tạo về đảm bảo chất lượng	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 9	6,00
Tiêu chí 9.1	6
Tiêu chí 9.2	6
Tiêu chí 9.3	6
Tiêu chí 9.4	6
Tiêu chí 9.5	6
Tiêu chí 9.6	6

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập

Nhà trường có kế hoạch tổng thể về ĐBCL được trình bày trong KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011 – 2015 và 2017 – 2022. Kế hoạch ĐBCL được đưa vào nhiệm vụ trọng tâm từng năm học do Hội đồng trường phê duyệt, được triển khai trong MTCL của trường và được chuyển tải vào MTCL của các đơn vị có liên quan. Lộ trình triển khai cho các hoạt động cụ thể như sau:

❖ Kế hoạch kiểm định chất lượng cấp CSGD:

Kế hoạch kiểm định cấp CSGD theo Bộ GD&ĐT được thiết lập từ 8/2015, triển khai đánh giá 11/2016 và được cấp chứng nhận vào 5/2017. Sau 2,5 năm, nhà trường tiếp tục rà soát tự đánh giá các hoạt động cải tiến vào 6/2019.

Tháng 03/2019, nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá ngoài cấp CSGD theo bộ chuẩn AUN – QA nhằm từng bước chuẩn bị cho đợt đánh giá chính thức vào 10/2020. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên kế hoạch bị trì hoãn. Đến 11/2021, nhà trường quyết định thay đổi phương án đánh giá, chuyển sang triển khai kiểm định cấp CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [*H10.10.01.01*].

❖ Kế hoạch đánh giá chất lượng cấp CTĐT:

- Nhà trường triển khai đánh giá 4 CTĐT theo AUN – QA trong năm 2016. Kế hoạch đánh giá ngoài chất lượng 20 CTĐT theo AUN – QA/ABET giai đoạn 2017 – 2020 được thiết lập từ 06/2016. Theo đó, mỗi năm 3 – 4 CTĐT được lập kế hoạch triển khai đánh giá ngoài nhằm đảm bảo mục tiêu đề ra [*H10.10.01.02*].

- Sau khi đã hoàn thành đánh giá 14 CTĐT theo AUN – QA trong giai đoạn 2016 – 2019, Nhà trường tiếp tục lập kế hoạch đánh giá 19 CTĐT giai đoạn 2022 – 2025 [*H10.10.01.03*].

- Đến 5/2022, nhà trường rà soát và cập nhật kế hoạch kiểm định/đánh giá chất lượng CTĐT giai đoạn 2023 – 2027 nhằm đáp ứng các yêu cầu của Luật GHĐH sửa đổi 2018 và các văn bản liên quan [*H10.10.01.04*].

- Để chuẩn bị cho công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cấp CSGD, nhà trường tổ chức các đợt tập huấn nội bộ để các đơn vị liên quan hiểu và nắm rõ các yêu cầu của

bộ tiêu chuẩn đánh giá, hướng dẫn các đơn vị thực hiện checklist rà soát các công việc đã và đang thực hiện, đánh giá mức độ đáp ứng bộ chuẩn, đồng thời xem xét đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp triển khai những nội dung, hoạt động còn thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu của các tiêu chí/tiêu chuẩn *[H10.10.01.05];[H10.10.01.06];[H10.10.01.07]; [H10.10.01.08]*.

- Đối với công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cấp CTĐT, nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về bộ tiêu chuẩn đánh giá và công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, rà soát và hiệu chỉnh CDR, đo lường CDR *[H10.10.01.09]; [H10.10.01.10]; [H10.10.01.11]*.

❖ Triển khai kiểm định chất lượng cấp CSGD

Căn cứ vào nội dung và yêu cầu của từng tiêu chí và tiêu chuẩn, nhà trường lập kế hoạch chi tiết bao gồm lãnh đạo phụ trách, ban soạn thảo SAR và ban thư ký, trong đó phân công trách nhiệm cho các đơn vị và cá nhân chịu trách nhiệm soạn thảo các tiêu chuẩn liên quan *[H10.10.01.12]*. Để triển khai công tác soạn thảo SAR phục vụ đánh giá ngoài cấp CSGD theo bộ chuẩn Bộ GD&ĐT, hội đồng tự đánh giá và 6 nhóm công tác chuyên trách được thành lập bao gồm 59 thành viên từ các đơn vị liên quan tham gia soạn thảo SAR và cung cấp số liệu, minh chứng *[H10.10.01.13]*.

❖ Triển khai đánh giá chất lượng cấp CTĐT

Thành lập nhóm soạn thảo báo cáo tự đánh giá bao gồm trưởng nhóm và các thành viên, phân công cụ thể các nội dung cho từng cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện theo kế hoạch cụ thể đề ra, các đơn vị chức năng tham gia cung cấp số liệu minh chứng và hỗ trợ các hoạt động theo chức năng của đơn vị như Phòng TBVT, Phòng QTCSVC chịu trách nhiệm nâng cấp sửa chữa đầu tư mới máy móc thiết bị và CSVC, Phòng QHDN, Trung tâm DVSV tổ chức các hoạt động hỗ trợ kỹ năng mềm và cơ hội tìm kiếm việc làm, học bổng, thực tập tốt nghiệp cho SV,... *[H10.10.01.14]; [H10.10.01.15]*.

Phòng ĐBCL là đơn vị chủ trì công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài theo kế hoạch đã được BGH phê duyệt, triển khai lập kế hoạch đầy đủ cùng với việc hoạch định nguồn lực bao gồm việc xác định mục tiêu đảm bảo yêu cầu của nguyên tắc SMART (Specific, Measurable, Achievable, Realistics, Timebound); nội dung, phương pháp và thời gian thực hiện cụ thể cho từng giai đoạn (Gantt chart), chuẩn bị nhân sự cùng với

phân công công việc chi tiết kèm thời gian hoàn thành cho từng bước thực hiện, kinh phí hỗ trợ cần thiết được phê duyệt nhằm đầu tư cho CSVC, nâng cấp trang thiết bị thiết yếu, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ, chi trả thù lao bồi dưỡng cho nhân sự tham gia và tổ chức các hoạt động hỗ trợ. Ngoài ra, các phương pháp và tần suất kiểm tra giám sát tiến độ cũng được xác định cụ thể, đồng thời toàn bộ các thông tin liên quan được phổ biến đến các đơn vị/cá nhân tham gia thông qua các cuộc họp và email để phối hợp thực hiện.

Nhằm thực hiện các bước chuẩn bị cho tự đánh giá và đánh giá ngoài theo kế hoạch, nhà trường triển khai:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đánh giá ngoài cấp CSGD với nhiệm vụ triển khai tự rà soát, tự đánh giá, xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong phù hợp với bộ tiêu chuẩn đánh giá, tổ chức tập huấn, cung cấp thông tin, minh chứng, rà soát, phê duyệt báo cáo tự đánh giá, báo cáo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, cá nhân liên quan trong trường thực hiện đúng tiến độ [\[H10.10.01.16\]](#).

- Thành lập ban soạn thảo và ban thư ký báo cáo tự đánh giá [\[H10.10.01.17\]](#).

- Tổ chức các cuộc họp để triển khai công việc, rà soát tiến độ, thay đổi phương án kiểm định, tổ chức các đợt rà soát CSVC để kịp thời nâng cấp, cải tạo sửa chữa bên cạnh các buổi tập huấn nội bộ hướng dẫn soạn thảo SAR [\[H10.10.01.18\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo

Tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá được triển khai trước khi thực hiện kiểm định/đánh giá ngoài. Đối với hoạt động tự đánh giá chất lượng cấp CTĐT do các Khoa quản lý CTĐT thực hiện thông qua báo cáo tự đánh giá, có đối sánh với các CTĐT khác trong trường. Về hoạt động tự đánh giá chất lượng cấp CSGD do Phòng ĐBCL lập kế hoạch triển khai chung trong toàn trường thông qua báo cáo tự đánh giá (09/2016) để đăng ký kiểm định chất lượng, báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ kiểm định (07/2022) theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và báo cáo tự đánh giá để chuẩn bị đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN – QA [\[H10.10.02.01\]](#).

❖ Tự đánh giá cấp CSGD:

- Năm 2017, nhà trường đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng

CSGD đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT vào ngày 03/5/2017 [*H10.10.02.02*].

- Tiếp đó vào 10/2019, nhà trường triển khai tự đánh giá và hoàn thành báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ kiểm định chất lượng giai đoạn 5 năm 2017 – 2022 [*H10.10.02.03*].

- Từ 03/2019, nhà trường đã triển khai kế hoạch đánh giá ngoài cấp CSGD theo AUN – QA. Từ 11/2021 hiệu chỉnh báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và hoàn thành vào 12/2022.

❖ **Tự đánh giá cấp CTĐT:** Nhà trường đã có 18 CTĐT hoàn thành tự đánh giá, trong đó có 14 CTĐT được cấp chứng chỉ đạt chuẩn chất lượng AUN – QA, 04 CTĐT đánh giá vào 11/2022 đang chờ cấp chứng chỉ [*H10.10.02.04*].

❖ **Công tác Đánh giá nội bộ của Nhà trường:**

- Định kỳ hàng năm, Phòng ĐBCL triển khai 2 lần ĐGNB vào cuối mỗi học kỳ với mục đích kiểm tra tiến độ và kết quả việc thực hiện quy trình ISO, MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL của các đơn vị trong toàn trường.

- Các đơn vị được yêu cầu hoàn thành việc upload toàn bộ minh chứng thực hiện MTCL năm học và quy trình ISO lên hệ thống IQA (Internal Quality Assurance System) [<http://iqa.hcmute.edu.vn>] cho các thành viên của nhóm ĐGNB đánh giá sơ bộ kết quả trên phần mềm và yêu cầu bổ sung thêm minh chứng (nếu cần thiết). Tại buổi đánh giá chính thức tại đơn vị 3 ngày sau đó, hai bên sẽ trao đổi ý kiến, thảo luận thêm để làm rõ một số vấn đề vướng mắc. Các báo cáo và ghi nhận kết quả được hoàn thành với chữ ký xác nhận của đại diện đơn vị và các thành viên của đoàn đánh giá. Các đơn vị có thêm 3 ngày để bổ sung các minh chứng còn thiếu theo yêu cầu của đoàn đánh giá. Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả ĐGNB và việc thực hiện MTCL của các đơn vị và của nhà trường sau mỗi đợt đánh giá.

- Mỗi đơn vị phải cử ít nhất 01 lãnh đạo và 01 nhân viên tham gia vào đoàn ĐGNB để tham gia đánh giá chéo lẫn nhau, theo đó mỗi đơn vị sẽ được đánh giá bởi một nhóm ĐGNB từ 2 đến 5 thành viên bao gồm 01 trưởng nhóm, 01 phó trưởng nhóm (thực hiện đánh giá MTCL) và 1 – 3 đánh giá viên (đánh giá quy trình ISO). Các thành viên của đoàn ĐGNB đều đã tham gia khóa tập huấn và được cấp chứng nhận ISO 9001:2015 Internal Auditor. Trưởng/phó trưởng nhóm bắt buộc phải là lãnh đạo đơn vị, tham gia ĐGNB nhằm nâng cao nhận thức về ĐBCL, giúp cho việc cập nhật thông tin và trao đổi hiệu quả hơn các công việc mà đơn vị của họ đang chủ trì hoặc cần phải phối hợp thực

hiện với các đơn vị khác *[H10.10.02.05]*.

- Nhà trường có 14 cán bộ tham gia khóa đào tạo kiểm định viên Kiểm định CLGD đại học và trung cấp chuyên nghiệp trong giai đoạn 2014 – 2019, trong đó có 2 cán bộ có thể kiểm định viên. Ngoài ra, còn có 02 CBVC tham gia khóa đào tạo Tier 2 về đào tạo đánh giá viên của AUN – QA trong có 01 CBVC trở thành Lead assessor, 04 CBVC tham gia Tier 3 của AUN – QA về đánh giá chất lượng cấp CSGD *[H10.10.02.06]; [H10.10.02.07]*.

- Các cán bộ tham gia trong hội đồng tự đánh giá CSGD đều đã từng được tham dự các khóa tập huấn về ĐBCL, Kiểm định CLGD như CTĐT kiểm định viên Kiểm định CLGD đại học và trung cấp chuyên nghiệp, ... *[H10.10.02.08]*.

- Đánh giá ngoài:

- Đánh giá CTĐT theo bộ chuẩn AUN – QA: Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm tổ chức, điều phối toàn bộ hoạt động triển khai tự đánh giá và đánh giá ngoài theo tiến độ, gửi nhân sự tham tập huấn AUN – QA Tier 1 đồng thời tổ chức tập huấn viết SAR nội bộ, hỗ trợ thu thập minh chứng và rà soát nội dung bản báo cáo tự đánh giá cho tới khi hoàn thành, hướng dẫn và đôn đốc các khoa công tác chuẩn bị CSVC và các công việc hậu cần liên quan cho đợt đánh giá *[H10.10.02.09]*.

• Tương tự, việc thực hiện kiểm định chất lượng cấp CSGD theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT, vào 11/2016 và 03/2023 cũng được các đơn vị trong toàn trường phối hợp triển khai với sự điều phối của Phòng ĐBCL *[H10.10.02.10]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát

Với mục đích không ngừng nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong (IQA), mọi hoạt động của nhà trường đều được triển khai theo chu trình PDCA, được thường xuyên giám sát tiến độ và đánh giá kết quả thực hiện định kỳ nhằm kịp thời phát hiện những tồn tại để có sự điều chỉnh phù hợp, đồng thời giúp định hướng cho những cải tiến ở chu kỳ thực hiện tiếp theo.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá, nhà trường xác định rõ các điểm mạnh, các điểm tồn tại và đề xuất các giải pháp cải tiến phù hợp thông qua báo cáo tự đánh giá cấp CSGD và báo cáo của đoàn đánh giá ngoài *[H10.10.03.01]; [H10.10.03.02]*; và thông

qua báo cáo tự đánh giá cấp CTĐT theo AUN – QA và báo cáo của đoàn đánh giá ngoài tương ứng [*H10.10.03.03*].

Sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm định CSGD theo Bộ GD&ĐT và báo cáo kết quả đánh giá ngoài của 14 CTĐT theo AUN – QA, nhằm khắc phục những điểm tồn tại theo khuyến nghị của kết quả đánh giá, nhà trường đưa các nội dung quan trọng cần sự phối hợp đồng bộ của nhiều đơn vị và cần sự chỉ đạo/phê duyệt của BGH vào MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL hàng năm, các nội dung còn lại giao về các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm thực hiện tiến hành rà soát các điểm cần cải tiến và triển khai thực hiện ngay trong phạm vi quản lý của đơn vị [*H10.10.03.04*]. Nhà trường triển khai báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động theo khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài thông qua báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ kiểm định vào 10/2019 [*H10.10.02.03*].

Tự đánh giá việc thực hiện một số hoạt động trọng tâm:

KHCL trung hạn: Trong giai đoạn 2013 – 2018, Phòng Quản trị Chiến lược được thành lập nhằm phụ trách tổ chức xây dựng KHCL trung hạn của nhà trường, phân đoạn các chỉ tiêu và giám sát quá trình thực hiện. Trong quá trình thực hiện, ban soạn thảo KHCL trung hạn gửi bản dự thảo xin ý kiến góp ý từ lãnh đạo các đơn vị, tiến hành điều chỉnh trước khi trình BGH phê duyệt và ban hành. Các chỉ số trong bản KHCL được chia nhỏ và đưa vào vào nhiệm vụ trọng tâm do Hội đồng trường phê duyệt (thành lập năm 2017) để xây dựng MTCL hàng năm của nhà trường. Theo đó các đơn vị chủ trì sẽ phải lập kế hoạch và triển khai thực hiện các công việc liên quan. Từ 09/2018, Phòng QTCL được sát nhập vào Phòng ĐBCL.

Sau 2,5 năm thực hiện, nhà trường thực hiện đánh giá tiến độ giữa chu kỳ nhằm giám sát tiến độ thực hiện và có những điều chỉnh mục tiêu kịp thời (nếu cần thiết) và định hướng thực hiện cho giai đoạn 2,5 năm còn lại; đánh giá cuối kỳ nhằm tổng kết những kết quả đạt được phục vụ cho công tác xây dựng KHCL chu kỳ tiếp theo [*H10.10.03.05*].

Đánh giá nội bộ: MTCL được ban hành đầu mỗi năm học nhằm từng bước cụ thể hóa KHCL trung hạn, mỗi đơn vị cử 01 lãnh đạo và 01 nhân viên tham gia đánh giá chéo nội bộ (peer assessment) cuối học kỳ nhằm xác định mức độ hoàn thành mục tiêu năm học của từng đơn vị và cấp trường; đồng thời các đơn vị/cá nhân có cơ hội giao lưu và học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Từ năm 2019, áp dụng phần mềm IQA hỗ trợ tối đa công

tác thiết lập MTCL, ĐGNB, lưu trữ minh chứng có hệ thống. Đợt ĐGNB cuối HKI nhằm mục đích kiểm tra nhắc nhở việc triển khai thực hiện của các đơn vị, đồng thời các đơn vị có cơ hội trình bày những khó khăn vướng mắc để BGH cùng các đơn vị chủ trì nắm tình hình và xem xét tìm giải pháp hỗ trợ xử lý kịp thời.

Trước đợt ĐGNB, Phòng ĐBCL tổ chức một cuộc họp đoàn ĐGNB nhằm thông báo hình thức và các thay đổi trong quá trình đánh giá cũng như thu thập minh chứng. Kết thúc đợt đánh giá, một cuộc họp tổng kết được tổ chức nhằm thu thập các ý kiến phản hồi sau khi có bản dự thảo báo cáo kết quả đánh giá. Sau đó, Phòng ĐBCL hoàn thiện bản báo cáo cuối cùng, các vướng mắc và ý kiến đóng góp cho việc cải tiến hình thức và nội dung đánh giá, báo cáo cũng đồng thời được ghi nhận trong bản báo cáo này. Sau đó, bản báo cáo sẽ được gửi cho BGH và toàn bộ các đơn vị trong toàn trường. Kết quả ĐGNB hàng năm được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành MTCL của nhà trường, đồng thời đánh giá KPIs của đơn vị, căn cứ vào đó để các đơn vị đề xuất khen thưởng cuối năm học (cấp trường và cấp Bộ) *[H10.10.03.06]*.

Các công cụ và quy trình quản lý: Hệ thống quy trình ISO được các đơn vị rà soát hàng năm và điều chỉnh khi có nhu cầu nhằm phục vụ, hướng dẫn các bước thực hiện trong quá trình triển khai công việc.

Trong quá trình thực hiện công việc, nếu có sự thay đổi xuất phát từ yêu cầu công việc hoặc từ phản hồi của các bên liên quan qua các kênh như ĐGNB, khảo sát CBVC, hội nghị CBVC hoặc trong các cuộc họp giao ban, email, ..., các đơn vị tiến hành điều chỉnh lại quy trình thực hiện/phối hợp hoặc xây dựng các quy trình/công cụ mới và trình BGH phê duyệt thông qua Phòng ĐBCL *[H10.10.03.07]*.

Thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: Từ kết quả khảo sát, các đơn vị tham gia triển khai hoạt động khảo sát tiến hành các hoạt động cải tiến, điều chỉnh về nội dung của phiếu khảo sát, thời điểm, hình thức triển khai, tập trung kiểm soát phần “Check, Act”; bổ sung thêm các hình thức khảo sát mới như khảo sát khoá học MOOCs từ HKII năm học 2020-2021 và khảo sát học viên cao học từ 2020, điều phối lại trách nhiệm tham gia của các đơn vị liên quan nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả của hoạt động này *[H10.10.03.08]*.

Các hoạt động khác: Căn cứ vào báo cáo tháng và báo cáo sơ kết cuối học kỳ, tổng kết cuối năm học, tiến độ và kết quả thực hiện công việc của từng đơn vị được đơn vị tự rà soát, sau đó được Phòng TCHC tổng hợp báo cáo đến BGH để BGH có những

chỉ đạo kịp thời nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ đảm bảo mục tiêu đề ra.

Kết quả cải tiến của một số hoạt động trọng tâm:

KHCL trung hạn: Mời chuyên gia bên ngoài về tập huấn cho đội ngũ lãnh đạo của nhà trường về cách thức xây dựng và quản lý việc triển khai KHCL hiệu quả, sau khi hoàn thành bản dự thảo nhà trường có gửi cho các bên liên quan ngoài trường, đại diện các DN đóng góp ý kiến và hoàn thiện. Ngoài ra, lãnh đạo nhà trường còn tham gia các đợt training xây dựng KHCL của các dự án HEEAP/VULII.

Đánh giá nội bộ: Trong thời gian vừa qua, các biểu mẫu của quy trình ISO về ĐGNB đã được điều chỉnh nhằm đảm bảo các chỉ số thực hiện rõ ràng và có thể đánh giá được, mục triển khai thực hiện chia rõ các bước PDCA nhằm đảm bảo các công việc được thực hiện đúng các bước nhằm hướng tới việc liên tục cải tiến. Hình thức thu thập minh chứng giấy chuyển sang upload minh chứng online lên IQA system (<http://iqa.hcmute.edu.vn>). Từ 01/2019, nhằm giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức thu thập/lưu trữ, đồng thời phục vụ cho việc chia sẻ thông tin kịp thời cho các đơn vị/cá nhân cần sử dụng minh chứng trong toàn trường. Đồng thời thay đổi hình thức ĐGNB nhằm đánh giá chính xác hơn việc thực hiện MTCL của các đơn vị, cụ thể không thành lập đoàn ĐGNB như trước mà chuyển sang hình thức BGH đánh giá đơn vị chủ trì, đơn vị chủ trì đánh giá đơn vị phối hợp, đơn vị phối hợp đánh giá chéo lẫn nhau và có thể đánh giá ngược lại đơn vị chủ trì; đồng thời tất cả các đơn vị đều tự đánh giá điểm thực hiện MTCL của mình, kết quả đánh giá là điểm trung bình có tỷ trọng của các cột điểm trên.

Các công cụ và quy trình quản lý: Trong giai đoạn từ 2014 – 2017 có 32 quy trình đã được điều chỉnh nội dung và biểu mẫu, ngoài ra có thêm 31 QT được cập nhật trong đợt rà soát hệ thống quy trình ISO 2020, hiện tại có 51 quy trình ISO hướng dẫn các bước triển khai và biểu mẫu thực hiện của hầu hết các đơn vị trong toàn trường liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ SV, ĐBCL và các hoạt động khác [*H10.10.03.09*].

Thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: Việc thu thập ý kiến phản hồi của SV và SV tốt nghiệp được thực hiện từ những năm 2000 với phiếu khảo sát bằng giấy. Sau đó, từ 2014, hoạt động khảo sát được thực hiện online, đồng thời triển khai thêm 4 loại hình khảo sát mới như khảo sát SV về chất lượng phục vụ, khảo sát cựu SV sau 1 năm tốt nghiệp, khảo sát CBVC về môi trường làm việc và khảo sát doanh nghiệp.

Nội dung khảo sát được thường xuyên rà soát và điều chỉnh khi nhận được ý kiến góp ý của các bên liên quan. Từ 4/2019, nhà trường ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để các đơn vị phối hợp thực hiện và định kỳ cập nhật dữ liệu lên Dashboard để toàn trường cùng giám sát. Ngoài ra, vào 3/2020 tổ chức khảo sát SV về việc học online trong đợt dịch COVID – 19 để linh hoạt điều chỉnh hoạt động tổ chức giảng dạy nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho toàn bộ CBVC và SV.

Hiện tại, việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan thực hiện theo quy định và hướng dẫn của 2 quy trình ISO, Phòng ĐBCL định kỳ thực hiện 5 loại hình khảo sát online đối với SV, SVTN, cựu SV, CBVC, riêng thu thập ý kiến phản hồi của DN về CTĐT do Phòng QHDN và các khoa thực hiện. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để đánh giá hiệu quả của hoạt động của nhà trường và các góp ý được xem xét kỹ lưỡng để đưa vào kế hoạch cải tiến trong học kỳ/năm học tiếp theo *[H10.10.03.10]*.

Một số cải tiến điển hình như sau:

- Năm 2019, nhà trường tiếp tục triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến mang tên UTEx nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập, tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng người học, hướng đến giúp SV chủ động tích lũy các học phần online nhằm rút ngắn thời gian đào tạo.

- Nhà trường đã công bố triết lý giáo dục (educational philosophy) của trường là “Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập” (Humanity – Innovation – Integration); phương châm (motto) của trường là “Trở thành trường đại học sáng tạo nhất” (To be the most innovative university) nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

- Ban hành một số quy định mới nhằm hệ thống hóa các hoạt động đang triển khai và đáp ứng yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn kiểm định như:

- ✓ Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan *[H10.10.03.11]*.

- ✓ Quy định về sở hữu trí tuệ *[H10.10.03.12]*.

- ✓ Quy định quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc *[H10.10.03.13]*.

- ✓ Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo *[H10.10.03.14]*.

- ✓ Quy định về quản lý rủi ro trong các hoạt động của trường *[H10.10.03.15]*.

- ✓ Quy định Đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động của ĐHSPKT *[H10.10.03.16]*.

- ✓ Ban hành thí điểm quy chế quản lý, tổ chức đào tạo trực tuyến *[H10.10.03.17]*.

- Năm 2022 – 2023 ban hành thêm một số quy trình mới :
 - ✓ Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học (5/9/2022)
 - ✓ Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học (10/10/2022)
 - ✓ Quy trình xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ (01/01/2023)
- Xây dựng và ban hành quy chế ĐBCL toàn trường, kết nối giữa mô hình ĐBCL với MTCL và công tác tổ chức, tổ chức các tổ ĐBCL cấp khoa, phòng ban.
- Năm 2022, đưa vào sử dụng tòa nhà F1 nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và mở rộng văn phòng làm việc của các đơn vị.
- Đối với đánh giá chất lượng cấp CTĐT theo AUN – QA: Đầu năm học, các đơn vị lập kế hoạch cải tiến dựa vào báo cáo của đoàn đánh giá ngoài. Cuối năm học, các đơn vị thực hiện báo cáo tổng kết các hoạt động cải tiến đã thực hiện **[H9.09.06.05]**. Một số nội dung đã được cải tiến như: Hiệu chỉnh CDR và đề cương chi tiết đối với các CTĐT triển khai đánh giá theo AUN – QA trong năm 2022 **[H10.10.01.11]**, triển khai đo lường mức độ đạt được CDR **[H10.10.03.18]**, ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo **[H10.10.03.14]**, bổ sung khảo sát về các khóa học MOOCs **[H10.10.03.08]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD

ĐHSPKT đã thực hiện kiểm định cấp CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT vào 11/2016 và được cấp Giấy chứng nhận số 10/CEAHCM – TR theo QĐ số 14/QĐ – TTKT ngày 03/5/2017 của Trung tâm Kiểm định CLGD ĐHQG TPHCM, thời hạn hết hiệu lực là 03/5/2022 **[H10.10.04.01]**.

Từ 4/2018, nhà trường đã thành lập Tổ công tác chuẩn bị đánh giá ngoài cấp CSGD theo tiêu chuẩn AUN – QA. Đến 01/2019, do tình hình nhân sự có thay đổi nên Tổ công tác đã được rà soát và hiệu chỉnh. Tháng 3/2019, nhà trường ban hành kế hoạch triển khai đánh giá ngoài cấp CSGD theo AUN – QA, thời gian đánh giá dự kiến vào 11/2020. Tiếp đến, nhà trường thành lập Hội đồng tự đánh giá và Tổ điều hành, ban soạn thảo

báo cáo tự đánh giá và ban thư ký kết hợp với các đơn vị chức năng để triển khai thực hiện soạn thảo báo cáo tự đánh giá (SAR) và các công việc liên quan. Đến 9/2020, Nhà trường ban hành quyết định hiệu chỉnh Kế hoạch triển khai đánh giá ngoài, dời thời gian đánh giá tới 4/2021 [*H10.10.04.02*].

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên AUN tạm hoãn vô thời hạn việc đánh giá, ngoài ra do Giấy chứng nhận kiểm định cấp CSGD sẽ hết hạn vào 05/2022 nên tháng 11/2021, nhà trường quyết định thay đổi phương án đánh giá, chuyển sang kiểm định cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, hội đồng tự đánh, ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách giá đã được hiệu chỉnh, đồng thời báo cáo tự đánh giá đã được rà soát và hiệu chỉnh lại, bám sát theo yêu cầu của mốc chuẩn tham chiếu và các minh chứng gợi ý [*H10.10.04.03*].

Tiếp đó, nhà trường đã rà soát lại bộ tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu của mốc chuẩn, rà soát đội ngũ nhân sự, ban hành bản kế hoạch tự đánh giá (hiệu chỉnh) và Hội đồng tự đánh giá (hiệu chỉnh). Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các thành viên triển khai rà soát và đánh giá mức độ đáp ứng theo bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ GD&ĐT và triển khai hiệu chỉnh báo cáo tự đánh giá CSGD [*H10.10.04.04*]; [*H10.10.04.05*].

Trong quá trình triển khai thực hiện tự đánh giá, công tác thu thập minh chứng và số liệu từ các đơn vị liên quan vô cùng quan trọng, việc thực hiện thủ công tốn nhiều thời gian và kém hiệu quả. Để hỗ trợ cho hoạt động này, hệ thống Dashboard được bổ sung một số phân hệ để các đơn vị định kỳ upload các số liệu quản lý về hiệu quả đào tạo, NCKH, PVCĐ, kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan nhằm hướng tới phục vụ công tác giám sát hoạt động, phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng và hỗ trợ công tác ra quyết định của lãnh đạo nhà trường và các đơn vị [*H10.10.04.06*].

Ngoài ra, nhà trường ứng dụng hiệu quả googledrive trong việc thu thập báo cáo, minh chứng, quản lý tiến độ và chia sẻ thông tin giữa các tiêu chuẩn.

Đánh giá ngoài cấp CSGD: Tháng 3/2019, nhà trường triển khai đánh giá ngoài cấp CSGD theo AUN – QA, việc thực hiện báo cáo tự đánh giá dựa vào bộ chuẩn và các câu hỏi chẩn đoán cùng với các minh chứng bắt buộc. Từ tháng 11/2021, sau khi thay đổi phương án đánh giá/kiểm định theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, báo cáo tự đánh giá đã được rà soát và hiệu chỉnh lại, bám sát theo yêu cầu của mốc chuẩn tham chiếu và các minh chứng gợi ý.

Đánh giá ngoài cấp CTĐT: Nhằm nâng cao hiệu quả của việc soạn thảo báo cáo tự đánh giá, Phòng ĐBCL yêu cầu trường nhóm soạn thảo SAR cần phải tích cực tham gia vào quá trình rà soát, góp ý cho các phiên bản của SAR và tăng cường trao đổi nội bộ để các thành viên nhóm SAR nắm rõ thông tin nhằm hoàn thiện SAR trước khi gửi SAR đến Phòng ĐBCL để hỗ trợ rà soát, góp ý, phản hồi.

Mô hình IQA và kết quả đánh giá/kiểm định của ĐHSPKT đã được chia sẻ tới rất nhiều trường trong cả nước khi trực tiếp đến tham quan, học hỏi tại ĐHSPKT và tại các hội thảo về ĐBCL trong và ngoài nước [H10.10.04.07].

Các báo cáo kết quả đánh giá CTĐT theo AUN – QA giúp cho các đơn vị trong toàn trường nắm bắt được nội dung, yêu cầu và đặc biệt là nhận biết các điểm tồn tại để kịp thời có các giải pháp cải tiến cần thiết nhằm đáp ứng bộ chuẩn đánh giá đang hướng tới [H10.10.04.08].

Công tác triển khai xây dựng MTCL cấp trường và cấp đơn vị vào đầu năm học: có chỉ số rõ ràng để có thể đánh giá được vào các đợt ĐGNB cuối mỗi học kỳ, đồng thời phân bổ thời gian cụ thể cho từng bước triển khai theo PDCA cùng các minh chứng dự kiến đã giúp hình thành văn hóa minh chứng trong toàn trường. Các đơn vị đã chú trọng tới việc thực hiện và lưu trữ minh chứng theo PDCA, việc này đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác đánh giá/kiểm định chất lượng của nhà trường.

Bảng 10.1. Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT

TT	Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT	Các cải tiến được thực hiện trong giai đoạn đánh giá
1	Tìm hiểu bộ chuẩn đánh giá, đăng ký đánh giá	
2	Lập kế hoạch đánh giá cấp Trường, kế hoạch đánh giá chi tiết của từng CTĐT	
3	Thành lập nhóm soạn thảo báo cáo tự đánh giá (SAR) và tập huấn soạn thảo SAR: Mỗi CTĐT gửi 01 thành viên nhóm SAR tham dự khoá tập huấn Tier 1 tại Thái Lan, và tổ chức tập huấn nội bộ.	Năm 2022, tổ chức tập huấn nội bộ hiệu quả với tập huấn viên là đánh giá viên của AUN-QA, do nhận thấy các đợt trước chưa phát huy tối đa hiệu quả sau tập huấn tại Thái Lan nên đã dừng việc cử người tham dự khoá học Tier 1 này.
4	P.ĐBCL rà soát góp ý hiệu chỉnh báo	Từ 8/2022, P.ĐBCL chỉ hỗ trợ rà soát,

	cáo tự đánh giá 4-5 lần trong suốt quá trình soạn thảo	góp ý hiệu chỉnh SAR 01 lần sau khi cuốn SAR hoàn thành, yêu cầu trưởng nhóm SAR cần phải tích cực giám sát, đôn đốc, góp ý, phản hồi các thành viên của nhóm soạn thảo trong suốt quá trình thực hiện.
5	Các đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng, số liệu, bổ sung/cải tiến quy định/quy trình liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2021, cập nhật Dashboard để đẩy nhanh tiến độ thu thập dữ liệu về tuyển sinh, đào tạo, NCKH, ...từ các phòng ban thay cho việc thu thập bằng văn bản. - Năm 2022, ban hành quy định và Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học để hỗ trợ các CTĐT thực hiện đối sánh các chỉ số về tỷ lệ tốt nghiệp/bỏ học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm ...<i>[H9.09.05.03]</i>. - Năm 2022, ban hành Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học nhằm từng bước hướng dẫn các khoa/bộ môn/GV triển khai thực hiện theo các biểu mẫu cụ thể. - Năm 2022, tổ chức hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng chuẩn đầu ra để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học <i>[H10.10.04.09]</i>. - Xây dựng văn hoá minh chứng cho các đơn vị và CBVC hàng năm.

Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT được rà soát và hiệu chỉnh khi nhận thấy có những bất cập trong quá trình thực hiện, đồng thời cập nhật theo các quy định/quy chế mới do đó việc cải tiến được triển khai rải rác ở các năm khác nhau.

Quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài CTĐT theo AUN-QA: cơ bản việc tổ chức đang được thực hiện tốt với sự điều phối của P.ĐBCL và sự phối hợp của các đơn vị chức năng. Công tác tổ chức đánh giá được AUN đánh giá cao, do đó năm 2018 tổ chức AUN – QA đã kết hợp tổ chức đào tạo khoá tập huấn kiểm định viên Tier 2 tại Trường cùng với đợt đánh giá 3 CTĐT vào 12/2018 *[H10.10.04.10]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có đầy đủ chiến lược và kế hoạch hàng năm về ĐBCL bao gồm tự đánh giá và đánh giá ngoài cấp CSGD và CTĐT. Công tác lập kế hoạch cho các hoạt động ĐGNB và đánh giá ngoài được thực hiện đầy đủ, định kỳ mỗi học kỳ/hàng năm/chu kỳ 5 năm.

- Công tác triển khai ĐGNB và đánh giá ngoài được thực hiện bởi các cán bộ được đào tạo, được cấp chứng chỉ của các cơ quan/tổ chức uy tín.

- Các hoạt động rà soát các phát hiện/các điểm cần cải tiến được triển khai xuyên suốt từ cấp đơn vị cho tới BGH.

- Quy trình ĐGNB và đánh giá ngoài được cải tiến liên tục nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của mọi hoạt động trong nhà trường.

- Nhà trường đặc biệt chú trọng về công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài định kỳ hàng năm. Trong thời gian qua đã có nhiều trường đến tham quan, học hỏi về mô hình IQA và công tác ĐBCL của ĐHSPTK.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Văn hóa chất lượng chưa thực sự lan tỏa thấm nhuần đến từng CBVC.
- Chưa triển khai đối sánh về các chỉ số chất lượng với các cơ sở GDĐH khác trong nước và khu vực đối với tự đánh giá cấp CSGD.
- Chưa triển khai kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế đối với các CTĐT đã đạt chứng chỉ AUN – QA như ABET, các bộ chuẩn riêng biệt của từng chuyên ngành.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng và lan tỏa văn hóa chất lượng	BGH, lãnh đạo các đơn vị và toàn bộ CBVC	2023 – 2028	
2	Khắc phục tồn tại 2	Triển khai đối sánh về các chỉ số chất lượng với các CSGD đại học khác	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	

		trong nước và khu vực đối với tự đánh giá cấp CSGD.			
3	Khắc phục tồn tại 3	Triển khai kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế đối với các CTĐT đã đạt chứng chỉ AUN – QA như ABET, các bộ chuẩn riêng biệt của từng chuyên ngành.	Phòng ĐBCL và các Khoa/Viện	2023 – 2028	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các chỉ số chiến lược và kế hoạch hàng năm về ĐBCL hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục công tác đào tạo về ĐBCL nói chung và kiểm định cấp CSGD và đánh giá CTĐT cho đội ngũ CBVC.	Phòng ĐBCL và các Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	
6	Phát huy điểm mạnh 3	Nâng cao hiệu quả của công tác tự đánh giá và cải tiến sau đánh giá.	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Quy trình đánh giá ngoài được cải tiến liên tục nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của mọi hoạt động trong Nhà trường.	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	
8	Phát huy điểm mạnh 5	Các thực hành tốt về công tác ĐBCL được chia sẻ rộng rãi trong và ngoài trường nhằm mục đích giúp nhau cùng tiến bộ.	Phòng ĐBCL và các đơn vị liên quan	2023 – 2028	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	6,00
Tiêu chí 10.1	6
Tiêu chí 10.2	6
Tiêu chí 10.3	6
Tiêu chí 10.4	6

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập

Nhà trường đã ban hành các quy trình, quy định về thiết lập MTCL năm học [H11.11.01.01], quy định về đánh giá năng lực thực hiện (KPIs) [H11.11.01.02], quy định về quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo [H11.11.01.03] và quy định triển khai các hoạt động kết nối và PVCD của ĐHSPKT [H11.11.01.04], quy định về quản lý hệ thống văn phòng điện tử [H11.11.01.05]. Trong đó hướng dẫn rõ các quy trình về thu thập dữ liệu và báo cáo về đảm bảo chất lượng. Các văn bản này quy định rõ trách nhiệm của từng đơn vị đầu mối (Phòng/Ban/Trung tâm) trong việc cung cấp loại dữ liệu, chu kỳ và thời gian cập nhật. Các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) có nhiệm vụ khai thác các dữ liệu này và thực hiện báo cáo để giám sát hiệu quả công việc về ĐBCL bên trong. Đặc biệt quan tâm các chỉ số là thông tin về CTĐT, các dữ liệu về tỷ lệ đậu rớt, việc làm, tỷ lệ tốt nghiệp, ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Để hỗ trợ cho công tác thu thập cũng như truy xuất dữ liệu được dễ dàng, ĐHSPKT đã áp dụng mạnh mẽ CNTT trong hầu hết các hoạt động của mình. Trong đó hai hệ thống chính giúp quản lý các nhiệm vụ này là hệ thống PSC và hệ thống phần mềm do Trung tâm CNPM của nhà trường xây dựng. Công ty PSC là đơn vị chuyên cung cấp các giải pháp quản lý cho các CSGD, đào tạo thông qua hệ thống tác nghiệp điện tử. Hệ thống này bao gồm các module quản lý hầu hết các mảng chính của nhà trường như:

1. Phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ UIS (**UIS – University Information System**): Quản lý tất cả thông tin liên quan đến hoạt động giảng dạy và CTĐT như Xây dựng CTĐT, Quản lý môn học, Tạo kế hoạch giảng dạy, Xếp TKB, Các tác vụ về tra cứu TKB (Tra cứu TKB phòng học, Tra cứu TKB GV, ...), Đăng ký môn học, Cấp phòng học, Xác nhận báo nghỉ, báo bù, ... Thông qua phân tích các chỉ số này giúp người quản lý đánh giá chính xác hiệu quả của từng CTĐT và ra các quyết định hợp lý.

2. Phân hệ Kế toán thù lao giảng dạy PMS (**PMS – Professor Management**

System): Quản lý thông tin liên quan đến hoạt động giảng dạy của GV như khối lượng giảng dạy, số tiết nghỉ vụ, thống kê thiếu tiết giảng dạy, ... Thông qua phân tích các chỉ số này giúp người quản lý đánh giá chính xác hiệu quả của việc phân công khối lượng giảng dạy cho GV và ra các quyết định về tuyển dụng nhân sự nếu cần.

3. Phân hệ Quản lý và tổ chức thi (**Examination Management**): Quản lý thông tin liên quan đến hoạt động bố trí lịch thi học kỳ, phân công chấm thi và phân công nhập điểm thi, ... Thông qua phân hệ này giúp người quản lý bố trí lịch thi cho SV một cách chính xác và khoa học hơn.

4. Module quản lý các hoạt động xã hội của SV (**SAM – Social Activities Management**): Hỗ trợ công tác thu thập thông tin cho các hoạt động ngoại khóa của từng SV nhằm giúp tăng cường giáo dục ý thức xã hội và trách nhiệm PVCD cho SV.

5. Module quản lý nhân sự (**HRM – Human Resources Management**): Lưu trữ tất cả thông tin cá nhân của CBVC giúp xác định tải trọng công việc, quá trình học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Hệ thống này giúp thống kê nhân sự theo ngành, tuổi, bằng cấp, giới tính, ... qua đó hỗ trợ công tác hoạch định và điều phối nhân sự. Hệ thống đánh giá năng lực công tác theo KPIs cũng được tích hợp trong module này.

6. Module về tài chính, kế toán (**FAM – Financial Accounting Management**): Quản lý tất cả các loại dòng tiền của nhà trường hỗ trợ hoạch định ngân sách và đánh giá hiệu quả cho từng loại danh mục đầu tư. Module này được liên kết chặt chẽ với tất cả các module trên để đảm bảo tính thống nhất của dữ liệu.

7. Module về khảo sát: Quản lý dữ liệu của tất cả các loại khảo sát của các bên liên quan bao gồm SV đang học, cựu SV, GV – nhân viên, DN. Khảo sát SV đang học được liên kết với dữ liệu của Phòng ĐT để lấy ý kiến về chất lượng giảng dạy của từng môn học có trong các học kỳ.

Ngoài ra, để chủ động hơn trong các hoạt động còn lại, nhà trường còn tổ chức một đơn vị độc lập chuyên phát triển các phần mềm theo yêu cầu công tác của từng đơn vị là Trung tâm CNPM. Các phân hệ phần mềm lớn do Trung tâm phát triển bao gồm:

1. **Phân tích data tuyển sinh:** Lưu trữ dữ liệu tuyển sinh hỗ trợ công tác xét tuyển theo các hình thức cho SV chính quy, tuyển sinh các CTĐT liên kết quốc tế.

2. **Quản lý hoạt động KHCCN:** Hỗ trợ công tác đăng ký, giám sát và lưu trữ các đề tài NCKH của GV và SV.

3. **Quản lý dữ liệu Dashboard:** Lưu trữ kết quả các hoạt động của đào tạo, NCKH,

các kết quả khảo sát giúp đánh giá hiệu quả của từng CTĐT.

4. **Phân hệ IQA:** Giúp nhà trường và các đơn vị xây dựng MTCL năm học online và phục vụ công tác ĐGNB online cuối mỗi học kỳ, đồng thời lưu trữ các minh chứng thực hiện MTCL của toàn trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn

Để hỗ trợ tốt công tác quản lý thông tin giúp lãnh đạo ra quyết định kịp thời, nhà trường đã ứng dụng mạnh mẽ nền tảng CNTT của cả các đối tác bên ngoài và các đơn vị chuyên trách bên trong. Danh mục các hệ thống quản lý thông tin chính được liệt kê cụ thể như tại Bảng 11.1. Chức năng chi tiết của từng hệ thống có thể xem tại minh chứng [\[H11.11.02.01\]](#).

Bảng 11.1. Danh mục các module quản lý thông tin chính của ĐHSPT

TT	Module	Đơn vị quản lý	Đơn vị cung cấp	
			PSC	TT CNPM
1.	Quản lý và chấm điểm Đảng viên	VP. Đảng ủy		x
2.	Quản lý hoạt động tuyển sinh	Phòng TS&CTSV		x
3.	Quản lý các hoạt động ngoại khóa của từng SV			
4.	Quản lý kết quả học tập của SV	Phòng ĐT	x	
5.	Quản lý học viên cao học	Phòng Sau ĐH		x
6.	Hệ thống LMS cho dạy học số	Trung tâm DHS		x
7.	Thư viện số	Thư viện		
8.	Quản lý công tác thanh tra hoạt động giảng dạy, thi, kiểm tra	Phòng TTGD		x
9.	Quản lý đề tài NCKH của GV, SV	Phòng KHCN		x
10.	CareerHub – Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng	Phòng QHDN		x
11.	Dashboard ERO về liên kết doanh nghiệp		Đơn vị tự xây dựng	

12.	Quản lý hoạt động PVCD	Trung tâm DVSV	Đơn vị tự xây dựng	
13.	Hệ thống khảo sát các bên liên quan	Phòng ĐBCL	x	x
14.	Quản lý MTCL năm học – Hệ thống IQA			x
15.	Quản lý đánh giá thi đua đoàn viên	Đoàn TN		x
16.	Quản lý kê khai thuế TNCN	Phòng KH – TC		x
17.	Hệ thống đánh giá KPIs	Phòng TC – HC	x	
18.	Quản lý văn bản hành chính		x	
19.	Quản trị trang thiết bị, tài sản	Phòng TBVT		x

Mỗi đơn vị Phòng/Ban/TT như tại Bảng 11.1 khai thác triệt để các công cụ số của mình để lưu trữ dữ liệu dùng làm cơ sở cho việc phân tích các chỉ số, phục vụ quản lý tốt nhất các hoạt động về ĐT, NCKH và PVCD.

CSDL được lưu trữ trong các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của nhà trường được phân cấp, phân quyền quản lý một cách rõ ràng, giúp truy xuất để thực hiện các mục đích khác nhau tùy đối tượng người dùng. Cấu trúc của các hệ thống này được mô tả như tại Bảng 11.2.

Bảng 11.2. Cấu trúc quản lý của các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong

TT	Tên hệ thống	Loại thông tin được truy xuất	Phân quyền khai thác	Cấp thông tin	Chu kỳ cập nhật
1	Hệ thống IQA	<ul style="list-style-type: none"> – Quản lý quá trình triển khai thực hiện các nội dung thuộc MTCL hàng năm. – Giúp các đơn vị lưu minh chứng từng bước thực hiện, bao gồm: Lập kế hoạch, triển khai, báo cáo tổng kết. – Chấm điểm các đơn vị để cung cấp cho hệ thống đánh giá KPIs. 	<ul style="list-style-type: none"> – BGH – Tất cả lãnh đạo các đơn vị và chuyên viên phụ trách ĐBCL/ISO. http://iqa.hcmute.edu.vn/	Cấp trường	<ul style="list-style-type: none"> – Minh chứng có thể được upload tại mọi thời điểm trong năm học. – Cuối mỗi học kỳ, P.ĐBCL triển khai đánh giá nội bộ để giám sát và báo cáo tiến độ.
2	Quản lý dữ liệu Dashboard	<ul style="list-style-type: none"> – Lưu trữ kết quả các hoạt động của đào tạo, NCKH, các kết quả khảo sát giúp đánh giá hiệu quả của từng CTĐT [H11.11.02.02] cũng như kết quả hoạt động của cả khoa [H11.11.02.03]. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lãnh đạo và chuyên viên một số phòng/ban upload thông tin. – BCN khoa/bộ môn/ trưởng ngành truy xuất thông tin để giám sát và làm báo cáo. http://dashboard.hcmute.edu.vn/	Cấp khoa/CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> – Từng loại dữ liệu được cập nhật lên hệ thống và khai thác để báo cáo kết quả công tác cuối năm theo QĐ 2919/QĐ – ĐHSPKT ngày 31/12/2019.
3	Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ UIS	<ul style="list-style-type: none"> – GV: theo dõi tải trọng giảng dạy; thù lao giảng dạy; TKB; báo nghỉ, báo bù; xem kết quả khảo sát về chất lượng giảng dạy. – SV: kết quả học tập; TKB; hệ thống phân tích dữ liệu cùng các cảnh báo về thành tích và tiến độ học tập. 	<ul style="list-style-type: none"> – Mỗi GV, SV của trường đều có account truy cập. https://online.hcmute.edu.vn/	Cấp GV/SV	<ul style="list-style-type: none"> – Dữ liệu được update thường xuyên từ PĐT và GV.
4	Hệ thống KPIs	<ul style="list-style-type: none"> – Các thông tin về tài chính cá nhân của GV/CBVC bao gồm: bảng lương hàng tháng, hệ số lương, phụ cấp, bảo hiểm xã hội, báo cáo thuế TNCN hàng năm. – GV/CBVC lập kế hoạch và khai báo kết quả KPIs cá nhân theo 3 mảng: giảng dạy, NCKH và PVCD 	<ul style="list-style-type: none"> – Mỗi CBVC đều có account liên kết với email của trường http://kpis.hcmute.edu.vn/	Cấp GV/CV	<ul style="list-style-type: none"> – P.TC – HC, P.KH – TC cập nhật dữ liệu ngay khi có thay đổi về dữ liệu cá nhân.

Toàn bộ hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của ĐHSPTK được phân thành 2 mức độ: được bảo mật/yêu cầu quyền truy cập và thông tin công khai. Ngoài các nguồn thông tin yêu cầu quyền truy cập như trên, ĐHSPTK cũng cung cấp một lượng lớn các thông tin chung nhất về tình hình hoạt động của trường cho các bên liên quan bên ngoài trường. Tất cả các khoa đều có website riêng để công khai các hoạt động học thuật của mình; từ tình hình nhân sự, các bản mô tả CTĐT, đề thi đáp án, các cuộc thi học thuật, các thông báo tuyển dụng của các đối tác DN có liên kết với khoa. Đối với Phòng ĐBCL các biểu mẫu quy trình ISO, các tài liệu về đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục (các bản báo cáo TĐG của tất cả các CTĐT đã được đánh giá bởi AUN – QA) đều được công bố công khai trên website của phòng (<http://qao.hcmute.edu.vn/>).

Với những học sinh THPT tiềm năng có nguyện vọng tìm hiểu các thông tin tổng quan về ĐHSPTK thì trang Dashboard của Phòng TS&CTSV cung cấp rất nhiều thông tin hữu ích về lịch sử tuyển sinh, tỷ lệ chọi tuyển sinh hàng năm của nhà trường trong nhiều năm. Từ đó, học sinh sẽ có những đánh giá chính xác nhất về quyết định nộp hồ sơ theo học cũng như ngành học phù hợp với năng lực của họ (<http://tuyensinhdss.hcmute.edu.vn/>).

Để đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong; nhà trường đã ban hành Quyết định 2922/QĐ – ĐHSPTK ngày 31/12/2019. Trong đó, Trung tâm TTMT và Trung tâm CNPM là 2 đơn vị chịu trách nhiệm chính cho các công tác sao lưu và phục hồi hệ thống khi có sự cố. Quyết định này cũng nêu rõ trách nhiệm của từng cá nhân CBVC, GV và SV trong việc giữ gìn, bảo quản và khai thác thông tin trên hệ thống của nhà trường [*H11.11.02.04*].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin

Các hệ thống quản lý thông tin nội bộ của nhà trường như IQA, Dashboard sau mỗi lần ĐGNB và họp tổng kết vào cuối năm học, đại diện tất cả các đơn vị trong toàn trường cùng đóng góp ý kiến về việc cải tiến phương pháp xây dựng MTCL, tổ chức hoạt động, thu thập minh chứng và đánh giá kết quả. Dựa trên các biên bản họp và báo

cáo tổng kết này, các phân hệ phần mềm được nâng cấp hoặc xây dựng mới giúp công tác quản lý thông tin ĐBCL bên trong hiệu quả hơn. Các bổ sung gần nhất bao gồm:

- Hệ thống IQA được nâng cấp lên thành phiên bản 2.0 để cải tiến cách đánh giá mức độ hoàn thành MTCL *[H11.11.03.01]*.
- Hệ thống quản lý đề tài NCKH cấp cơ sở được số hóa thông qua phần mềm *[H11.11.03.02]*.
- Hệ thống quản lý các hoạt động PVCĐ được xây dựng mới *[H11.11.03.03]*.
- Cải tiến của hệ thống khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của GV được tích hợp vào trang <https://online.hcmute.edu.vn/>. Các thông tin phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy của GV được hệ thống cập nhật tức thời và hiển thị trực tiếp trên trang online cho GV, giúp GV điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng dạy, nâng cao hiệu quả tiếp thu của SV.

Kinh nghiệm rút ra sau 18 lần đánh giá AUN – QA cấp CTĐT đã giúp nhà trường rà soát lại hệ thống thông tin về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các nhóm dữ liệu này thay vì trước đây chỉ được lưu trữ dạng dữ liệu thô và có thể nằm rời rạc ở nhiều phân hệ phần mềm gây khó khăn và bất tiện cho việc liên kết và xử lý dữ liệu thì nay đã được tập trung về một đầu mối duy nhất là hệ thống Dashboard. Hệ thống này giúp các Khoa/Viện thường xuyên giám sát các chỉ số về hiệu quả đào tạo như tỷ lệ đậu rớt môn học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm.

Nhu cầu thu thập thông tin tải trọng của GV về giảng dạy, NCKH và PVCĐ nhằm cung cấp cho hệ thống KPIs đánh giá năng lực của từng GV cũng thúc đẩy cải tiến hệ thống thông tin IQA giúp quá trình truy cập thông tin thuận tiện nhất *[H11.11.01.02]*.

Quyền truy cập thông tin IQA cũng được phân cấp và phân quyền rõ ràng nhằm đảm bảo tính bảo mật và quyền riêng tư của mỗi đơn vị, cá nhân. Công việc này dễ dàng được lập trình khi tất cả thông tin đã được số hóa. Một số ví dụ bao gồm:

- Kết quả khảo sát SV đánh giá chất lượng giảng dạy của GV được cấp quyền chỉ cho phép từng GV truy cập kết quả đánh giá của riêng mình. Phòng ĐBCL được quyền truy cập toàn trường và BCN các khoa thì được phép xem kết quả của tất cả GV trong đơn vị do họ phụ trách. Các GV có kết quả phản hồi của SV chưa tốt sẽ được BCN khoa gặp gỡ riêng để cùng cá nhân tìm hiểu nguyên nhân và hướng cải tiến *[H11.11.03.04]*.
- Thông tin trên trang Dashboard phục vụ công tác đối sánh nội bộ giữa các CTĐT trong trường nhằm mục đích cải tiến và được xem là tài sản nội bộ. Bất kỳ ý định nào

muốn chia sẻ thông tin này ra bên ngoài đều phải được sự cho phép của lãnh đạo trường.

- Hệ thống KPIs đánh giá năng lực thực hiện của đơn vị, cá nhân được xây dựng và thử nghiệm trong một thời gian dài với nhiều lần hiệu chỉnh, cải tiến. Mỗi lần triển khai Phòng TC – HC đều tổ chức họp lấy ý kiến và cải tiến để công tác đánh giá ngày càng đơn giản và thuận tiện nhất.

Trong các cuộc họp của lãnh đạo nhà trường, nhu cầu đảm bảo tính an toàn và độ bảo mật của hệ thống thông tin cũng thường xuyên được thảo luận. Từ đó các đề xuất cải tiến được chỉ đạo thông qua các cuộc họp này *[H11.11.03.05], [H11.11.03.06]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

ĐHSPKT đã đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu (data center) từ tháng 01/2019. Trung tâm này có nhiệm vụ hoạch định các chính sách về hệ thống quản trị, điều phối, xử lý và lưu trữ thông tin của nhà trường, giúp cho việc vận hành các hệ thống thông tin quản lý trong trường được đảm bảo chính xác, an toàn, đáp ứng mọi nhu cầu truy xuất được liên tục theo thời gian thực không gián đoạn và có độ tin cậy cao.

Hiện tại Trung tâm dữ liệu đã và đang triển khai các dịch vụ phục vụ nhà trường song song với các công cụ hiện có do PSC cung cấp *[H11.11.02.01]*. Để nâng cao sự chủ động cũng như tính bảo mật của hệ thống thông tin IQA, nhà trường đang từng bước di dời toàn bộ hệ thống tác nghiệp của nhà trường từ PSC về cùng chung một hệ thống.

Hệ thống Dashboard của ĐHSPKT đang triển khai có thể được xem là cải tiến đáng kể nhất về cách thức quản trị tất cả các nguồn thông tin nội bộ. Mục đích của hệ thống Dashboard này là phục vụ cho lãnh đạo trường, khoa, bộ môn, GV và SV ở các mức độ khác nhau. Với mỗi mục đích sử dụng, dữ liệu sẽ mang đến cái nhìn trực quan và giúp người sử dụng đưa ra quyết định chính xác dựa trên cơ sở khoa học. Điều quan trọng nhất đó là những người làm quản lý có thể dựa vào đó để cải tiến chất lượng giảng dạy và nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp. Cấu trúc thông tin lưu trữ trên Dashboard so với những phiên bản cũ được thường xuyên thay đổi để hướng đến truy xuất các dữ liệu

phục vụ công tác ĐBCL bên trong cũng như kiểm định/đánh giá CTĐT thuận tiện nhất, chủ yếu theo các tiêu chuẩn đánh giá theo AUN – QA.

Trong quá trình triển khai Quy định về quản lý rủi ro [H11.11.04.01] và nhằm đảm bảo tính an toàn cũng như tính bảo mật của hệ thống thông tin IQA [H11.11.02.04], nhà trường đã ban hành mới Quy trình sao lưu dữ liệu để tiêu chuẩn hóa nghiệp vụ này theo quy trình ISO [H11.11.04.02].

Tất cả các cải tiến cho hệ thống quản lý thông tin nội bộ đều hướng tới mục tiêu hỗ trợ tốt nhất cho đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể:

- Thông tin từ hệ thống Dashboard giúp quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo, từng Khoa/Bộ môn quản lý các CTĐT phải khai thác dữ liệu mà nhà trường tổng hợp cho từng đơn vị để giám sát chất lượng và cải tiến [H11.11.02.02].

- Thông tin từ phân hệ tuyển sinh giúp hoạch định các chiến lược tuyển sinh tối ưu nhất cho từng năm. Từ đó giúp nâng cao chất lượng SV đầu vào.

- Thông tin từ phân hệ điểm rèn luyện giúp quản lý yêu cầu về ngày công tác xã hội của SV, phục vụ việc xét tốt nghiệp theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thông tin từ các phân hệ khảo sát ý kiến các bên liên quan giúp thực hiện các báo cáo, hướng đến việc phát hiện các vấn đề về chất lượng để cải tiến.

- Thông tin từ phân hệ quản lý khoa học nhằm tổng hợp khối lượng quy đổi thành tiết NCKH của từng GV phục vụ công tác đánh giá cuối mỗi năm học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống CNTT hiện đại, được đầu tư bài bản và có tầm nhìn lâu dài với các phân hệ IQA, dashboard, quản lý KHCN, KPIs giúp công tác thu thập, liên kết, giám sát và khai thác hệ thống thông tin nội bộ thuận tiện.

- Có đơn vị chuyên trách của trường giúp xây dựng, quản lý và phát triển đồng bộ hệ thống thông tin về ĐBCL, đáp ứng kịp thời yêu cầu và theo kịp thực trạng phát triển của Trường.

- Đội ngũ quản lý của các đơn vị năng động, sáng tạo và nhiệt tình hưởng ứng những cải tiến về hệ thống CNTT trong quá trình thay đổi.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Cả 2 hệ thống quản lý thông tin của Công ty PSC và của Trung tâm CNPM chưa thể đồng bộ được với nhau, cần phải xuất dữ liệu ra file trung gian rồi mới upload qua hệ thống còn lại.

- Một số chỉ số thực hiện chính trong bản KHCL trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến 2030 của nhà trường vẫn chưa được cụ thể và chưa mang tính định lượng để có thể định dạng được thành cấu trúc dữ liệu đưa lên hệ thống giám sát chung của toàn trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Đẩy mạnh triển khai dự án Trung tâm dữ liệu lớn (Big Data Center) để nhanh chóng chuyển tất cả module quản lý dữ liệu về chung một hệ thống	TT.CNPM và các đơn vị liên quan (P.ĐT, P.TC – HC, P.TS&CTSV, P.KH – TC)	2023 – 2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Trong bản KHCL trung hạn chu kỳ kế tiếp cần triệt để lượng hóa mọi chỉ số thực hiện chính để đưa vào hệ thống thu thập, giám sát thông tin nhằm theo dõi mức độ đạt được của các mục tiêu chiến lược theo từng năm	Phòng ĐBCL và tất cả các đơn vị Phòng/Ban chức năng	2023 – 2030	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo mật và nâng cấp thường xuyên cho hệ thống CNTT của dự án Big Data Center.	TT.TTMT và TT.CNPM	Hàng năm	
6	Phát huy	Tăng cường củng cố	P.TC –	2023 –	

	điểm mạnh 2	nhân lực và ban hành chính sách nhân sự với cơ chế riêng cho các chuyên gia công nghệ phần mềm của TT.CNPM.	HC, TT.CNPM	2025	
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường tổ chức tập huấn cho lãnh đạo các đơn vị về năng lực công nghệ số nhằm thúc đẩy quá trình số hóa trong tất cả các lĩnh vực của Trường. tham gia các dự án quốc tế về nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý trong đào tạo đại học.	Lãnh đạo các Phòng/ Khoa/ Ban/ TT	2023 – 2025	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 11	6,00
Tiêu chí 11.1	6
Tiêu chí 11.2	6
Tiêu chí 11.3	6
Tiêu chí 11.4	6

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Với quan điểm chất lượng là cải tiến liên tục, sau từng đợt xây dựng KHCL trung hạn của nhà trường, các chỉ tiêu phần đầu và chỉ số cần giám sát ngày càng được nâng lên để luôn đảm bảo phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và nội lực của nhà trường
[H12.12.01.01].

**Bảng 12.1. Các chỉ tiêu chính trong KHCL trung hạn
giai đoạn 2011 – 2015 và 2017 – 2022**

Kế hoạch chiến lược Chỉ tiêu chính	2011 – 2015	2017 – 2022	2017 – 2022 (điều chỉnh)
GP 1. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ			
– Tổng số CBVC cơ hữu	883	893	1.011
– Tỷ lệ GV có trình độ sau ĐH	85,6%	86,14%	96,95%
– Tỷ lệ GV có trình độ TS	25,7%	26,55%	37,99%
– Số lượng GS, PGS	21	40	65
CL 2. Đào tạo và người học			
– Quy mô đào tạo (người học)	27.000	29.000	30.000
– Tỷ lệ đại trà/CLC/SĐH (%)	80/15/05	70/20/10	40/55/05
– Đào tạo hợp tác quốc tế	3%	8%	5%
CL 5. Hợp tác trong và ngoài nước			
– Dự án quốc tế hàng năm	<i>Không có</i>	01	01
– Chương trình trao đổi SV với nước ngoài	<i>Không có</i>	01	01
– Mời GV nước ngoài	<i>Không có</i>	02	02
CL 6. Nghiên cứu khoa học			
– Chỉ tiêu đề tài cấp Bộ hàng năm	<i>Không có</i>	05	10
– Đề tài cấp Nhà nước	<i>Không có</i>	01 <i>(đến 2020)</i>	10 <i>(2020 – 2025)</i>
			20 <i>(2026 – 2030)</i>
– Chỉ tiêu bài báo SCIE, ISI hàng năm	<i>Không có</i>	30	100
			120 <i>(từ 2025)</i>
– Doanh thu chuyên giao công nghệ	<i>Không có</i>	5 tỷ VNĐ <i>(đến 2020)</i>	10 tỷ VNĐ <i>(đến 2030)</i>

Để đạt được các chỉ tiêu đề ra trong từng giai đoạn của KHCL, mỗi lĩnh vực của nhà trường đều phải tăng cường hoạt động bằng cách xây dựng và ban hành mới các chính sách, quy trình nhằm thúc đẩy các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

Lĩnh vực đào tạo thì tăng cường hoạt động với DN, tăng cường sử dụng công nghệ số trong dạy học, đổi mới triệt để phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo CDR, tiến hành đo mức độ đạt được CDR của SV để cải tiến dạy và học; xây dựng lộ trình kiểm định/đánh giá CTĐT lâu dài, đặc biệt là đánh giá theo ABET [H12.12.01.02].

Lĩnh vực NCKH thì không ngừng nâng cao yêu cầu, chất lượng của các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ/Nhà nước; trong đó ưu tiên các đề tài có xuất bản bài báo thuộc WoS/SCIE/Scopus, có đăng ký SHTT và có hỗ trợ hướng dẫn NCS/HVCH [H12.12.01.03].

Lĩnh vực nhân sự: Kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ được lập ra thông qua các chính sách ưu tiên tuyển tiến sỹ tốt nghiệp từ nước ngoài, ưu tiên cử GV làm NCS tại các nước có sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính; thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ [H12.12.01.04].

Về CSVC: Trường chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng hạ tầng CNTT với dự án đầu tư trung tâm Data Center chia làm nhiều giai đoạn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của từng giai đoạn trước khi triển khai những giai đoạn tiếp theo [H12.12.01.05]. Kinh phí hoạt động của Nhà trường cũng tập trung cải tiến các CSVC phục vụ dạy và học, tăng cường mở rộng cơ sở hạ tầng thông qua xây dựng thêm các tòa nhà: khánh thành tòa nhà F1 năm 2022, Dự án công trình Nhà học khu G, Dự án Ký túc xá E [H12.12.01.06].

Về hoạt động PVCD: Các quy định mới được ban hành để phân biệt rõ nhiệm vụ phục vụ của CBVC và khái niệm PVCD hướng ra bên ngoài nhằm tăng cường hơn nữa mức độ đóng góp cho xã hội của nhà trường [H12.12.01.07]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập

Hoạt động đối sánh của trường được phân thành 2 loại: Đối sánh nội bộ và đối sánh bên ngoài. Với hoạt động đối sánh nội bộ, nhà trường khuyến khích các đơn vị tiến hành đối sánh giữa các CTĐT tương đồng với nhau theo Quyết định 2919/QĐ – ĐHSPKT ngày 31/12/2019 về việc ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo về các chỉ số như:

- Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học, thời gian tốt nghiệp trung bình.
- Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp.
- Đối sánh điểm tuyển sinh.
- Đối sánh các chỉ số về NCKH như số lượng đề tài NCKH các cấp, số lượng các bài báo WoS, SCIE, Scopus.
- Đối sánh tỷ lệ GV có bằng tiến sỹ, số lượng Phó GS giữa các Khoa/Viện.

Các đơn vị ngoài việc tự lựa chọn các CTĐT tương đồng để đối sánh, các tiêu chí đối sánh như trên cũng có thể được đem so với giá trị tính trung bình cho toàn Trường *[H12.12.02.01]*.

ĐHSPKT là trường đại học mang định hướng công nghệ với mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho nền sản xuất công nghiệp. Từ các chiến lược quảng bá tuyển sinh đến các chính sách truyền thông, trường luôn công bố rõ định hướng của mình đến các bên liên quan. Với việc định hướng tham gia bảng xếp hạng của QS Asian University Ranking, nhà trường đã chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ lãnh đạo các đơn vị Phòng/Khoa/Ban *[H12.12.02.02]*. Các chỉ số mà Nhà trường đang tập trung theo dõi và xây dựng các chính sách thúc đẩy cải tiến chất lượng bao gồm:

- Uy tín khoa học của nhà trường.
- Uy tín trong cộng đồng DN.
- Tỷ lệ GV/SV.
- Số lượng tiến sỹ.
- Tỷ lệ bài báo/GV.
- Tỷ lệ trích dẫn/bài báo
- Số lượng GV, SV quốc tế (học tập và làm việc chính thức).
- Số lượng GV, SV quốc tế (trao đổi).

Việc theo đuổi các bảng xếp hạng các trường đại học được công bố công khai cũng là một trong các lựa chọn giúp trường tự đánh giá vị trí của mình so với các đơn vị đào tạo khác cùng lĩnh vực ở trong và ngoài nước. Những tiêu chí để SPKT lựa chọn đối tác so chuẩn, đối sánh trong các bảng xếp hạng đại học và/hoặc không có trong các bảng xếp hạng bao gồm:

- Các trường đại học uy tín của Việt Nam.
- Lĩnh vực đào tạo có các ngành kỹ thuật.
- Đào tạo đa lĩnh vực.

Bảng 12.2. Danh sách các bảng xếp hạng có tên của ĐHSPT

TT	Tên bảng xếp hạng	Năm	Thứ hạng	
			Việt Nam	Thế giới
1	Ranking Web of University https://www.webometrics.info/en/Asia/Vietnam	2022	12	2841
2	University Ranking by Academic Performance (URAP) (https://urapcenter.org/)	2022	16	2798
3	Scimago Institutions Rankings (SIR) https://www.scimagoir.com/	2022	18	737
4	QS Asia University Rankings https://www.topuniversities.com/university-rankings/asian-university-rankings/	Đang định hướng theo đuổi		

Một trong những chính sách nhằm thúc đẩy chiến lược quốc tế hóa của nhà trường là việc thành lập mới Khoa ĐTQT để tách hoàn toàn các CTĐT giảng dạy dùng 100% tiếng Anh và các CTĐT liên kết quốc tế để quản lý riêng. Từ đó, nhà trường sẽ thuận tiện hơn trong việc thử nghiệm và triển khai các chính sách áp dụng riêng cho nhóm các CTĐT này *[H12.12.02.03]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo

Với hoạt động IQA về đối sánh nội bộ, từ trước năm 2019 việc truy cập dữ liệu về các chỉ số đối sánh cấp CTĐT trong trường thường khó thực hiện do phải phụ thuộc vào các đơn vị chức năng tổng hợp thông tin một cách thủ công. Sau năm 2019, các chỉ số cần thiết cho công tác đối sánh đã được yêu cầu cung cấp thường xuyên lên hệ thống Dashboard để định kỳ hàng năm tất cả các CTĐT tự truy xuất dữ liệu, tự đánh giá về hiệu quả đào tạo và đề xuất hành động cải tiến *[H12.12.03.01]*. Hoạt động này đã được tích hợp vào kế hoạch thực hiện MTCL năm học (từ 2019 – 2022) để làm quen và sẽ được chuyển thành quy trình ISO từ năm học 2022 – 2023 *[H12.12.03.02]*.

Với đối sánh bên ngoài, nhờ vào sự công bằng, công khai và minh bạch của một số bảng xếp hạng đại học, nhà trường cũng có thể tự đánh giá từng nhóm các chỉ số khác nhau tùy thuộc vào chỉ tiêu ưu tiên của mỗi hệ thống. Bảng 12.3 là danh mục tham khảo cho các chỉ số xếp hạng của University Ranking by Academic Performance (URAP).

Để thiết thực hơn trong công tác đối sánh bên ngoài ĐHSPKT đã phối hợp với một số trường đại học khác dựa theo các tiêu chí lựa chọn đối tác của Trường, bao gồm Đại học Công nghiệp TPHCM (ĐHCN), đại học Hồng Đức và đại học Nông Lâm TPHCM, cùng ký kết thỏa thuận hợp tác chia sẻ dữ liệu cho mục đích đối sánh các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong *[H12.12.03.03]*. Danh mục các chỉ số đề xuất đối sánh bao gồm:

- Các dữ liệu về đào tạo: số lượng sinh viên các hệ đào tạo (ĐH, ThS, TS), tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn từng CTĐT.
- Các dữ liệu về nhân sự: tổng số CBVC, tỷ lệ GV, tỷ lệ tiến sĩ/GV, số lượng GS/PGS/GVCC.
- Các dữ liệu về NCKH: số bài báo khoa học (tổng số bài báo các loại, số lượng bài báo quốc tế WoS/Scopus), tỷ lệ bài báo/GV; số lượng đề tài NCKH các cấp.
- Các dữ liệu về hợp tác quốc tế: số lượng GV/SV quốc tế (gồm cả SV trao đổi).
- Các dữ liệu về tình hình có việc làm sau tốt nghiệp.

Bảng 12.3. Bảng đối sánh các chỉ số về chất lượng đào tạo theo bảng xếp hạng URAP năm 2022

No.	Trường đại học	Ranking indicators							Ranking	
		Article	Citation	Total Document	Article Impact Total	Citation Impact Total	International Collaboration	Total	VN	
		<i>21%</i>	<i>21%</i>	<i>10%</i>	<i>18%</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>	<i>100%</i>		
1	Ton Duc Thang University (TDTU)	80.41	73.08	31.5	63.75	53.69	55.97	358.40	1	427
2	Hanoi University of Science & Technology (HUST)	37.09	47.18	21.71	42.32	36.47	37.36	222.13	6	1379
3	Nguyen Tat Thanh University (NTTU)	30.11	45.97	15.58	40.54	44.8	30.37	207.37	7	1526
4	Ho Chi Minh City University of Technology (HCMUT)	25.74	32.6	15.97	28.02	25.12	27.13	154.58	9	2203
5	Can Tho University (CTU)	23.03	30.62	14.18	26.74	23.65	29.02	147.24	10	2291
6	Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH)	18.3	27.9	7.4	26.83	30.04	19.7	130.17	12	2543
7	Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH)	18.1	24.96	10.44	23.78	22.2	21.02	120.50	15	2665
8	HCMC University of Technology & Education	12.33	24.15	10.79	21.95	22.03	20.75	112.00	16	2798

Dựa trên các tiêu chí dùng để xếp hạng các trường đại học, nhà trường đã ban hành các thông báo nhằm chuẩn hóa trong việc nhận diện thương hiệu của ĐHSPKT trong các công trình công bố quốc tế từ tên trường, địa chỉ cho đến lời cảm ơn với các đề tài sử dụng kinh phí có liên quan đến nhà trường [H12.12.03.04]. Các chính sách nhằm tăng cường đổi mới, sáng tạo thông qua việc hỗ trợ tài chính để đăng ký SHTT cũng được đã được đề xuất thêm. Trong đó yêu cầu rất rõ về việc đơn đăng ký SHTT phải để chủ đơn là ĐHSPKT [H12.12.01.03].

Bảng 12.4. Cải tiến về chính sách khuyến khích gia tăng SHTT của ĐHSPKT

Loại hình SHTT	Quy định hỗ trợ kinh phí cho đề tài có đăng ký SHTT (đồng)		
	Trước 2019	Từ 2020	2024 (dự kiến)
Bằng độc quyền sáng chế	0	35.000.000	45.500.000
Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	25.000.000	32.500.000

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát

Quyết định số 2919/QĐ – ĐHSPKT ban hành ngày 31/12/2019 chủ yếu hướng dẫn quy trình thực hiện giám sát các chỉ số về hiệu quả đào tạo cấp CTĐT và thực hiện đối sánh nội bộ bên trong ĐHSPKT. Tầm nhìn của nhà trường trở thành “Trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới”. Nhà trường đã tiến hành họp rà soát [H12.12.04.01] và phác thảo lộ trình tham gia các bảng xếp hạng và phân công cụ thể trách nhiệm cho các đơn vị liên quan [H12.12.04.02].

Từ kết quả các cuộc họp, Phòng ĐBCL đã đề xuất hiệu chỉnh và cập nhật Quy định số 2919 nhằm đưa thêm hoạt động đối sánh bên ngoài vào trong quy định mới, QĐ 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 về quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của trường ĐHSPKT TPHCM [H12.12.04.03]. Theo nội dung quy định này, Phòng KHCN – QHQT là đơn vị chịu trách nhiệm chính đề xuất lựa chọn đối tác và thực hiện báo cáo đối sánh các chỉ số xếp hạng đại học hàng năm; tư vấn cho nhà trường xây dựng các chính sách nhằm liên tục cải tiến các chỉ số xếp hạng đại học

để gia tăng thứ hạng của nhà trường.

Hiện tại SPKT đã chính thức ký kết hợp tác chia sẻ dữ liệu nội bộ dùng cho công tác ĐBCL bên trong với ba trường đại học khác là ĐH Công Nghiệp TPHCM, ĐH Hồng Đức và ĐH Nông Lâm TPHCM [H12.12.03.03]. Trong quá trình làm việc với các đối tác, mỗi trường lại có những quan tâm về các chỉ số khác nhau trong công tác quản lý, điều hành chung của đơn vị mình. Trong thời gian tới, để thuận tiện hơn trong quá trình chia sẻ dữ liệu, nhà trường sẽ cần phải ban hành chính thức quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để tiêu chuẩn hóa công tác này.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Về cơ bản việc đối sánh các kết quả về hoạt động ĐBCL bên trong cấp CTĐT giữa các đơn vị đào tạo bên trong trường đã từng được triển khai theo quy định 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019 [H12.12.02.01] và hiện đã được hiệu chỉnh, cải tiến thành quy định 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 [H12.12.04.03]. Các văn bản này là những hướng dẫn cụ thể để các CTĐT tương đồng trong trường lựa chọn và đối sánh với nhau [H12.12.03.01]. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh với bên ngoài vẫn chưa được xây dựng chính thức. Tuy vậy, nhờ uy tín hiện có của ĐHSPKT trong công tác ĐBCL cũng đã có một vài CSGD khác gửi công văn đề xuất chia sẻ, đối sánh dữ liệu để cùng phát hiện các thực hành tốt để học tập và cải tiến [H12.12.03.03].

Mặt khác, do ĐHSPKT chưa chính thức đăng ký tham gia vào một hệ thống xếp hạng cụ thể, dẫn đến khó khăn khi đối sánh các chỉ số với các trường đã được xếp hạng. Trong đó, nguồn dữ liệu các bảng xếp hạng đại học sử dụng để làm căn cứ bao gồm:

- Dữ liệu chủ quan: Do cơ sở GDĐH báo cáo và thông qua khảo sát các bên liên quan (khảo sát các nhà khoa học nước ngoài về uy tín học thuật, khảo sát DN có sử dụng SV tốt nghiệp của trường).
- Dữ liệu khách quan: Do các tổ chức độc lập thu thập và thống kê kết quả NCKH (ISI, Scopus, Web of Science).

Để đảm bảo không bị thiếu sót, thất lạc các kết quả công bố khoa học cho nguồn dữ liệu khách quan, Phòng KH-CN – QHQT đã bổ sung, cập nhật các quy định để GV thống nhất trong cách ghi tên trường và thường xuyên kiểm tra, cập nhật các công bố mới của mình trên các trang như Google Scholar Profile (<https://scholar.google.com/>), ResearchGate (<https://www.researchgate.net/>), Web of Science ResearcherID (<https://www.webofscience.com/>), hay Scopus Author ID (<https://www.scopus.com/>).

Thông qua quá trình phân tích, đối sánh, nhà trường đã điều chỉnh một số tiêu chí cho phù hợp mục tiêu đặt ra trong KHCL về ĐT, NCKH, PVCD và nguồn nhân lực. Các dữ liệu này dùng để xây dựng chính sách cho phù hợp, ví dụ chính sách thu hút nhân sự, chính sách thưởng NCKH [H12.12.01.03]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Tư duy đổi mới và cải tiến liên tục cùng các thực hành tốt giúp ĐHSPKT là hình mẫu cho nhiều cơ sở GDDH khác đến học tập và chia sẻ kinh nghiệm.
- Có nhiều kinh nghiệm về ĐBCL và đánh giá các CTĐT.
- Luôn được các đối tác nước ngoài tin tưởng và mời tham gia các dự án quốc tế về nâng cao chất lượng đào tạo cho lĩnh vực kỹ thuật.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa có quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh bên ngoài.
- Chưa chính thức tham gia các bảng xếp hạng đại học dẫn đến khó khăn trong công tác đối sánh bên ngoài.
- Hệ thống ĐBCL bên trong của SPKT hiện đang được xây dựng theo quan điểm của AUN-QA, chưa mang nhiều màu sắc của các quan điểm giáo dục khác trong và ngoài nước.
- Chưa tham gia đa dạng các tổ chức đánh giá và kiểm định khác nhau của khu vực và thế giới để có thêm nhiều góp ý và nhận định đa chiều về cải tiến chất lượng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-----------------	---------------------	---------

			thực hiện	(bắt đầu và hoàn thành)	
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành mới quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh bên ngoài	Phòng ĐBCL	2023 – 2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Nhanh chóng triển khai dự án tham gia xếp hạng đại học theo đề xuất.	Phòng KHCN – QHQT	2023 – 2025	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng lộ trình kiểm định CTĐT hay CSGD theo các tổ chức khác trong và ngoài nước (ABET, ASIIN, ACBSP,...)	Phòng ĐBCL	2023 – 2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố văn hóa chất lượng để đảm bảo sự phát triển bền vững trong công tác ĐBCL	Phòng ĐBCL	Hàng năm	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường chia sẻ kinh nghiệm về công tác ĐBCL để học tập thêm các mô hình tốt khác	Phòng ĐBCL	Hàng năm	
6	Phát huy điểm mạnh 3	Xây dựng các dự án quốc tế định hướng giúp duy trì vị thế tiên phong của Nhà trường trong mảng giáo dục kỹ thuật	Phòng KHCN – QHQT	2023 – 2027	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	5,20
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	6

Tiêu chí 12.3	6
Tiêu chí 12.4	5
Tiêu chí 12.5	4

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

ĐHSPKT tuyển sinh và đào tạo các trình độ đại học và sau đại học với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của nhà trường *[H13.13.01.01]*.

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hằng năm trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo; trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường *[H13.13.01.02]*.

Trường có những chủ trương lớn như đưa ra một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000 đồng (Mỗi ngành 1 thí sinh); Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của từng học kỳ từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); Gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí *[H13.13.01.03]*.

Hằng năm, trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ *[H13.13.01.04]*.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSVC, ... Hội đồng tuyển sinh quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công Phòng ĐT và Ban xây dựng đề án tuyển

sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc họp có được lưu biên bản, thảo luận, kết luận *[H13.13.01.05]*.

Nhà trường có nhiều thế mạnh như CSVC, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm *[H13.13.01.06]*.

Phân công Phòng TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các báo, đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyên truyền về trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT *[H13.13.01.06]*.

Phân công các khoa quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề đào tạo do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu đào tạo với trường khác, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của SV, hiệu chỉnh video clip, ...; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác đào tạo, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH *[H13.13.01.06]*.

Tiến độ thực hiện công tác tuyển sinh hằng năm được xây dựng như sau:

Thời gian	Nội dung thực hiện
-----------	--------------------

Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm tuyên truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các bên liên quan triển khai kế hoạch tuyên truyền về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là sinh viên trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình - Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương - Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường - Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội - Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp; - Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp,... - Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, ...
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

Sau khi có Đề án tuyển sinh, trường ban hành kế hoạch cho các chương trình tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh cụ thể như: Kế hoạch tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày Mở [\[H13.13.01.07\]](#); Kế hoạch tổ chức cho SV tham gia hoạt động tư vấn hướng nghiệp và tuyển sinh tại trường THPT ở các địa phương

[H13.13.01.08]; Lịch tư vấn tuyển sinh trực tiếp và trực tuyến [H13.13.01.09].

Các thông tin tuyển sinh và nhập học của trường được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của trường (<http://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), Các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐHSPKT), zalo, ... đồng thời đăng thông tin trên các báo như Tuổi trẻ, Giáo dục TP. HCM, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người lao động, ... [H13.13.01.10].

Ngoài những kế hoạch có tác động trực tiếp đến công tác tuyển sinh nêu trên, nhà trường luôn chủ động có những kế hoạch gián tiếp mang ý nghĩa cộng đồng nhưng có tác dụng tích cực đến việc tạo hứng thú, đam mê cho học sinh khi chọn ngành nghề phù hợp; đặc biệt là các ngành kỹ thuật, thể hiện nét độc đáo, khác biệt trong công tác tuyển sinh của trường như hỗ trợ thành lập các câu lạc bộ NCKH STEM cho học sinh THPT, “Trại hè KHCCN”, các cuộc thi đua xe bằng năng lượng mặt trời, đua thuyền bằng năng lượng mặt trời [H13.13.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo

Trường xác định chất lượng đầu ra phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng đầu vào và phụ thuộc vào các tiêu chí tuyển chọn. Vì vậy, nhà trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp với từng CTĐT.

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các phương thức xét tuyển phù hợp. Trong đó, có các ngành có thiên hướng năng khiếu như Kiến trúc, Kiến trúc nội thất, Thiết kế thời trang và Thiết kế đồ họa được xét tuyển dựa trên điểm thi môn năng khiếu Vẽ và nhân đôi hệ số điểm năng khiếu [H13.13.01.02].

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng ngưỡng điểm được nhà trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng kết quả học tập theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi môn học theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 7,0 trở lên.
- Đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên và kết hợp với điểm thi môn năng khiếu.

Bảng 13.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao	3%	Từ 2020
			Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC		
3	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7.0 trở lên	10%	Từ 2016
			CLC: 6.5 trở lên		
4	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Top 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7.5 trở lên	5%	Từ 2017
			Chất lượng cao: 7.0 trở lên		
5	Xét điểm IELTS quốc tế	Đại trà hoặc CLC	Điểm IELTS ≥ 5.0	5%	Từ 2016
		Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS ≥ 6.0	10%	
6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT ≥ 800	2%	Từ 2019
	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học	Điểm thi THPT 2020 ≥ 23	20 HS	Từ 2019

7		bằng tiếng Anh			
---	--	----------------	--	--	--

Nhà trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển *[H13.13.02.01]*.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các CSGD được quyết định một hoặc một số phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. ĐHSKPT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của SV trúng tuyển hàng năm, xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm các phương thức (PT) sau:

- PT1. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ)
- PT2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT.
- PT3. Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và thi tuyển các môn năng khiếu
- PT4. Xét tuyển kết hợp kết quả kỳ thi THPT 2021 và thi tuyển các môn năng khiếu
- PT5. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh đại học và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của nhà trường
- PT6. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM năm 2022.

Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Các trường hợp khác không nằm trong các phương thức xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Trường thành lập Phòng Thanh tra Giáo dục để thực hiện các nhiệm vụ về thanh tra, trong đó có nhiệm vụ xem xét, đánh giá việc thực hiện các chính sách chủ trương và quy chế tuyển sinh (<https://aio.hcmute.edu.vn>). Ban thanh tra nhân dân được bầu tại Hội nghị đại biểu cán bộ viên chức trường có trách nhiệm giám sát mọi mặt công tác của trường trong đó có công tác tuyển sinh và nhập học.

Công tác tuyển sinh của trường được đặt dưới sự giám sát của BGH, Hội đồng tuyển sinh, Ban thanh tra nhân dân, Phòng TTGD và Phòng TS&CTSV. Trong đó, (i) BGH và Hội đồng tuyển sinh thực hiện chỉ đạo và giám sát tổng thể hoạt động tuyển sinh và nhập học; (ii) Phòng TTGD thực hiện hậu kiểm kết quả tuyển sinh, các đối tượng trúng tuyển có sử dụng điểm ưu tiên; kiểm tra ngẫu nhiên, xác suất các hồ sơ tuyển sinh [H13.13.03.01]. (iii) Phòng TS&CTSV kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển nhập học trong các kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy; Kiểm tra bản chính thức bằng tốt nghiệp THPT của SV sau 1 năm nhập học [H13.13.03.02].

Công tác tuyển sinh được thực hiện trình tự theo lưu trình:

Giai đoạn	Công tác giám sát	Đơn vị thực hiện
1	Giám sát công tác xây dựng, phê duyệt kế hoạch truyền thông tuyển sinh; xây dựng đề án tuyển sinh; thành lập hội đồng tuyển sinh hằng năm.	Ban giám hiệu; Ban TTND
2	Giám sát công tác thực hiện triển khai tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh theo kế hoạch	Ban giám hiệu
3	Giám sát công tác nhận hồ sơ xét tuyển, vận hành phần mềm xét tuyển, xử lý dữ liệu xét tuyển	Ban giám hiệu; Hội đồng TS
4	Giám sát công tác gọi thí sinh trúng tuyển nhập học, thu hồ sơ nhập học.	Ban giám hiệu; Phòng TTGD
5	Hậu kiểm hồ sơ sinh viên nhập học có đúng, đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành đăng ký xét tuyển	Phòng TTGD
6	Kiểm tra bằng tốt nghiệp trung học phổ thông	Phòng TS&CTSV

Riêng đối với hình thức xét tuyển kết hợp có tổ chức kỳ thi riêng năng khiếu môn vẽ đối với các thí sinh tham gia ứng tuyển 4 ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất; nhà trường ban hành quy chế tổ chức thi các môn năng khiếu tại Trường [H13.13.03.03], trong đó quy định rõ nội dung công tác tổ chức thi, hoạt động thanh tra công tác thi; tổ chức nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi và các

ban chuyên môn.

Quy trình tuyển sinh của trường tuân thủ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT về thời gian cũng như công việc và trách nhiệm của người thực hiện được thể hiện trong đề án tuyển sinh [\[H13.13.03.04\]](#).

BGH, Hội đồng tuyển sinh của trường chỉ đạo thực hiện và giám sát các nội dung liên quan đến tuyển sinh, nhập học theo sơ đồ quy trình luồng nghiệp vụ xét tuyển tổng thể - nhóm phía Nam, đồng thời quyết định trúng tuyển và nhập học đối với những SV đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào do nhà trường đưa ra [\[H13.13.02.01\]](#).

Phòng TTGD thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tuyển sinh, giám sát Tổ CNTT thực hiện việc chạy phần mềm và quản lý dữ liệu xét tuyển sinh, đảm bảo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, hậu kiểm hồ sơ tuyển sinh của SV trúng tuyển. Sau hậu kiểm kết quả được báo cáo để xử lý [\[H13.13.03.05\]](#).

Phòng TS&CTSV kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển nhập học trong các kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy; Kiểm tra bản chính thức bằng tốt nghiệp THPT của SV sau 1 năm nhập học [\[H13.13.03.02\]](#).

Công tác tuyển sinh được báo cáo tổng kết hàng năm và rút kinh nghiệm cho các năm tiếp theo [\[H13.13.03.06\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Để đảm bảo công tác tuyển sinh được thực hiện nghiêm túc, khách quan và công bằng, trường triển khai nhiều biện pháp giám sát trong công tác tuyển sinh như xây dựng phần mềm xét tuyển riêng của trường (<https://xettuyen.hcmute.edu.vn/>) áp dụng đối với các phương thức xét tuyển học bạ THPT, ưu tiên xét tuyển thẳng. Trường tham gia nhóm lọc ảo điểm thi THPT cùng với các trường ĐH khác trong khu vực để tăng tính chính xác trong tuyển sinh, đảm bảo thí sinh trúng tuyển ĐBCL ngưỡng đầu vào tuyển sinh.

Trường thành lập tổ chuyên môn CNTT giúp Hội đồng tuyển sinh giám sát, phân tích số liệu tuyển sinh, hỗ trợ Hội đồng ra quyết định điểm chuẩn các ngành đảm bảo đúng quy định, đủ chỉ tiêu. Hội đồng tuyển sinh trường căn cứ dữ liệu tuyển sinh tiến hành họp, thảo luận và ban hành quyết định điểm chuẩn các ngành [\[H13.13.04.01\]](#).

Nhằm đảm bảo công tác tuyển sinh thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT, trường phân công Phòng TTGD hậu kiểm hồ sơ tuyển sinh đối với các đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh *[H13.13.03.01]*; phân công Phòng TS&CTSV thực hiện hậu kiểm văn bằng tốt nghiệp THPT đối với SV đã trúng tuyển *[H13.13.03.02]*.

Trường xây dựng và vận hành phần mềm quản lý SV, giám sát, phân tích đánh giá kết quả học tập và rèn luyện SV trong suốt quá trình học tập tại trường, từ đó nhận định các phương thức tuyển sinh hiệu quả, vùng tuyển sinh, trường THPT chất lượng đối với công tác tuyển sinh của nhà trường (*phần mềm quản lý SV Student*).

Nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh, đồng thời ghi nhận những ý kiến phản hồi từ SV sau khi trúng tuyển, nhập học. Nhà trường thực hiện khảo sát SV trúng tuyển, đánh giá, thống kê dữ liệu nhập học qua việc phân tích theo từng địa phương, chương trình, trường THPT, xếp thứ tự từ cao xuống thấp chất lượng SV nhập học để đánh giá hiệu quả tư vấn tuyển sinh và nhập học. Ngoài ra, liên tục thống kê số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học theo các trường THPT qua từng năm *[H13.13.04.02]*.

Thống kê kết quả học tập, phân loại SV theo từng hình thức xét tuyển như điểm thi THPT, điểm trung bình học bạ, kết hợp điểm thi THPT và thi riêng, tuyển thẳng, ... đánh giá kết quả học tập của nhóm SV để phân tích hình thức xét tuyển nào hiệu quả; căn cứ số lượng trúng tuyển và điểm chuẩn từng ngành đào tạo để đánh giá mức độ quan tâm của xã hội đến những ngành nghề đào tạo của trường; nhà trường khen thưởng đối với những cá nhân, tập thể thực hiện xuất sắc, góp công sức cho công tác tuyển sinh. Đồng thời, nhà trường luôn tiếp thu ý kiến đóng góp từ các giáo viên làm công tác hướng nghiệp từ các trường THPT được tổ chức Hội nghị vào dịp ngày mở hàng năm *[H13.13.04.03]*.

Những năm vừa qua, số lượng và chất lượng tuyển sinh hằng năm liên tục tăng, trong đó có hệ đào tạo chất lượng cao tiếng Anh gia tăng phù hợp với chủ trương hội nhập quốc tế của nhà trường. Ngoài ra, số lượng học sinh trường chuyên trúng tuyển nhập học liên tục tăng giúp cho chất lượng đầu vào ngày càng tốt hơn *[H13.13.04.04]*.

Kết thúc năm tuyển sinh, trường đều có các báo cáo phân tích kết quả, số liệu tuyển sinh như số liệu trúng tuyển, điểm chuẩn, chỉ số trúng tuyển theo ngành, chỉ số trúng tuyển theo vùng miền, chỉ số phân tích về điểm trúng tuyển, ... nhằm mục đích tổng kết,

đánh giá, báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ cho thực hiện và triển khai các kế hoạch năm tiếp theo [H13.13.03.06].

Bảng 13.2. Thống kê điểm chuẩn tuyển sinh đại học chính quy hệ đại trà giai đoạn 2017 – 2022

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Điểm trúng tuyển thấp nhất	18,5	16,35	18,0	21,25	19,0	17,0
Điểm trúng tuyển cao nhất	25,5	21,8	25,2	26,5	27,25	26,75

Từ số liệu của bảng trên, điểm trúng tuyển năm 2018 và 2019 thấp hơn 2017 do độ khó đề thi theo từng năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

Công tác tuyển sinh và nhập học là hoạt động quan trọng của trường; vì thế sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết, trường tổ chức họp, phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của trường và trên cả nước; phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm và cải tiến về tiêu chí tuyển, khu vực tuyển, công tác truyền thông, ... Từ đó, trường có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với quy chế tuyển sinh và xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm tiếp theo hoàn chỉnh hơn, đạt kết quả tuyển sinh tốt hơn.

Các cải tiến về tuyển sinh tiêu biểu trong thời gian vừa qua như thành lập kênh truyền hình UTETV, các hoạt động tư vấn SV trực tuyến trên các nền tảng, chương trình tư vấn trực tuyến xuyên đêm cùng thí sinh, các hoạt động tư vấn SV trực tiếp tại các địa phương như trà sữa tư vấn hướng nghiệp, ... các cuộc thi sáng tạo cho học sinh các trường THPT, các hoạt động hỗ trợ NCKH cho học sinh, trại hè NCKH, ...

Các kênh tư vấn online cũng được áp dụng hiệu quả như qua mạng xã hội Facebook, tư vấn trực tuyến qua Zoom, Microsoft Team, ...

Các CTĐT triển khai xuất bản các ấn phẩm tuyên truyền, giới thiệu như video, các poster giới thiệu ngành học, ... Năm 2021, xúc tiến triển khai xây dựng mô hình thực tế ảo 3D cho các phòng thí nghiệm/xưởng thực tập, ... để thí sinh và phụ huynh có thể tham quan trực tuyến tại nhà.

Các hoạt động tuyển sinh được đánh giá hằng năm và thực hiện cải tiến liên tục:

Năm	Những hoạt động được đổi mới, cải tiến
Năm 2018	thực hiện chương trình tư vấn xuyên đêm, bắt đầu từ lúc 21:00 cho đến sáng hôm sau, kết thúc khi học sinh hết câu hỏi
Năm 2019	Thực hiện trao 400 triệu đồng vào quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển cho 35 trường THPT có số lượng thí sinh trúng tuyển vào trường từ 20 học sinh trở lên, mỗi trường từ 10 – 15 triệu đồng; Hỗ trợ thành lập 35 Câu lạc bộ STEM cho các trường THPT; Tổ chức trại hè NCKH cho 30 học sinh đến từ 30 trường THPT chuyên trong cả nước [H13.13.05.01] .
Năm 2020	Tiếp tục tổ chức trại hè cho 15 học sinh và 15 giáo viên từ các trường THPT (năm 2019 chỉ tổ chức cho học sinh); Tiếp tục hỗ trợ 900 triệu đồng cho các trường THPT có nhiều học sinh trúng tuyển vào trường năm 2019 (không trùng với các trường đã hỗ trợ năm 2019) [H13.13.05.02] ; Tổ chức tập huấn STEM sáng tạo kỹ thuật và tổ chức cuộc thi KHKT cho giáo viên và học sinh của 5 Sở GD&ĐT
Năm 2021	Trước tình hình dịch bệnh COVID – 19 bùng phát, trường đẩy mạnh hoạt động tư vấn online và xây dựng các chương trình tham quan trực tuyến. Xây dựng mô hình thực tế ảo cho học sinh tham quan trường trên các thiết bị thông minh [H13.13.05.03] .
Năm 2022	Tổ chức cuộc thi sáng tạo robot dành cho học sinh THPT tại tỉnh Phú Yên và TP. HCM [H13.13.05.04] .

Từ những cải tiến – đổi mới trong công tác tuyển sinh giúp cho số lượng SV tăng lên qua các năm, trong đó có học sinh trường chuyên.

Bảng 13.3. Thống kê số liệu SV nhập học đại học chính quy đoạn 2018 – 2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Chính quy hệ đại trà	2.975	3.460	4.295	3.590	3.778
Chính quy hệ chất lượng cao tiếng Việt	2.190	2.290	2.753	2.464	2.213
Chính quy hệ chất lượng cao tiếng Anh	620	679	769	741	585
Tổng cộng	5.785	6.429	7.817	6.795	6.576
<i>Trong đó HS trường THPT chuyên</i>	<i>348</i>	<i>368</i>	<i>461</i>	<i>500</i>	<i>512</i>

Bảng 13.4. Điểm chuẩn trúng tuyển năm 2021 của một số ngành học giữa hai trường đại học kỹ thuật

Trường \ Ngành	CNKT C/trình Xây dựng	CNKT Cơ khí	Công nghệ May	CNKT Điện – ĐT	CNKT Ô tô

ĐH SPKT TP. HCM	24,5	26,0	24,5	26,0	26,75
ĐH BK TP. HCM	22,4	24,5	22,0	25,6	26,50

Trong những năm gần đây (từ năm 2017 đến nay) công tác tuyển sinh của trường luôn đạt chỉ tiêu và có chất lượng tốt. Số lượng SV tuyển mới hàng năm của trường tăng so với năm trước, tuyển đủ theo chỉ tiêu được phê duyệt. Điểm chuẩn trúng tuyển vào trường giai đoạn 2017 – 2022 có mức điểm thấp nhất là 18; mức điểm cao nhất là 27,25 (theo quy định của Bộ GD&ĐT, mức điểm trúng tuyển thấp nhất vào các trường đại học Việt Nam để đảm bảo chất lượng đầu vào là 15,00 điểm/3 môn). Điều này chứng tỏ uy tín và sức hút tuyển sinh của trường thuộc vào nhóm các trường đại học hàng đầu tại Việt Nam.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Tập thể lãnh đạo nhà trường quan tâm, theo sát hoạt động tuyển sinh/nhập học; trực tiếp tham gia tích cực các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh, tăng uy tín cho hoạt động tư vấn. Các đơn vị giúp việc cho BGH trường năng động, sáng tạo và làm việc hiệu quả. Công tác lập kế hoạch tuyển sinh được thực hiện chi tiết, rõ ràng, thống nhất, đồng bộ, có sự phân công cụ thể.

- Các thế mạnh của trường như CSVC, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội, giúp thu hút thí sinh dự tuyển vào trường. Kết quả tuyển sinh năm sau chất lượng hơn năm trước.

- Các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu về trường, CTĐT được thường xuyên được đổi mới, hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển và tâm lý thí sinh/phụ huynh; đặc biệt là các hoạt động hỗ trợ sáng tạo, NCKH trong học sinh yêu thích công nghệ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù đã thực hiện thống kê, phân tích dữ liệu tuyển sinh để phục vụ các chính sách tuyển sinh, tuy nhiên hoạt động này còn chưa thực hiện thường xuyên.

- Hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học còn hạn chế, quy trình cần rõ ràng hơn nữa.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thực hiện thống kê, phân tích dữ liệu tuyển sinh định kỳ theo năm.	P. TS&CTSV P. Đào tạo Hội đồng TS	2023	Sau mỗi chu kỳ tuyển sinh
2	Khắc phục tồn tại 2	Thành lập Ban thanh tra tuyển sinh, nhập học độc lập với Hội đồng tuyển sinh	Ban giám hiệu P. TTGD P. TS&CTSV	2023	Hoạt động song song với Hội đồng TS
3	Phát huy điểm mạnh 1	Có kế hoạch, nội dung công việc và phân công nhiệm vụ rõ ràng, kèm theo chính sách hỗ trợ đơn vị, cá nhân tham gia công tác tuyển sinh, nhập học	Toàn trường	2023-2027	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, chất lượng dạy và học, kiểm định giáo dục và công tác truyền thông, phục vụ cộng đồng	Toàn trường	2023-2027	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các	- Phòng TS&CTSV - Phòng Truyền	2023-2027	

	phương tiện truyền thông mới	Thông - Các khoa		
--	------------------------------	---------------------	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 13	5,60
Tiêu chí 13.1	6
Tiêu chí 13.2	6
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	6

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan

Nhà trường có quy trình hướng dẫn từng bước xây dựng mới và hiệu chỉnh chương trình dạy học trong Sổ tay ĐBCL. Các quy trình này hướng dẫn trình tự thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học **[H14.14.01.01]**. Phòng ĐT, khoa và bộ môn quản ngành chịu trách nhiệm chính trong việc thiết kế, phát triển và rà soát các chương trình dạy học. Dựa vào kết quả khảo sát, hội thảo với DN, cựu SV, SV và GV, họp Hội đồng KH&ĐT, các CTĐT được hiệu chỉnh lớn theo chu kỳ đào tạo 4 – 6 năm/1 lần dưới sự chủ trì của Phòng ĐT nhằm phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của nhà trường và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Khi thực hiện hiệu chỉnh lớn các CTĐT, nhà trường có các quyết định, kế hoạch và hướng dẫn quá trình xây dựng. Trong quá trình xây dựng mới các CTĐT, từ kết quả khảo sát nhu cầu các bên liên quan, Khoa/Viện đề xuất xin ý kiến Hội đồng KH&ĐT trường và Hội đồng trường để Hội đồng trường ra quyết nghị về chủ trương mở ngành. Từ đó, nhà trường có các quyết định thành lập Ban soạn thảo và Hội đồng thẩm định. Quá trình xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh lớn, các CTĐT đều được ban chuyên môn kiểm

tra, hướng dẫn, thẩm định các điều kiện về đội ngũ GV, CSVC, thư viện, ... cũng như được Hội đồng KH&ĐT trường góp ý, thông qua nhằm đáp ứng được các hoạt động giảng dạy và các quy định của Bộ GD&ĐT. Cuối cùng, Hiệu trưởng ban hành quyết định đưa các CTĐT vào thực hiện *[H14.14.01.02]*.

Khi xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh các CTĐT luôn đòi hỏi thiết kế mới hoặc hiệu chỉnh đề cương môn học. Do đó, nhà trường luôn có những quy định hướng dẫn xây dựng, rà soát đề cương môn học và quyết định ban hành CTĐT xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh bao gồm cả các đề cương chi tiết môn học. Theo các hướng dẫn này, khoa quản ngành chịu trách nhiệm phân công GV biên soạn và phản biện đề cương môn học theo hướng dẫn và biểu mẫu của Phòng ĐT. Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, thông qua ý kiến phản hồi của SV, GV hoặc ý kiến đóng góp của DN từ các cuộc họp Hội đồng tư vấn DN, đề cương môn học có thể được rà soát và hiệu chỉnh trong các cuộc họp Bộ môn quản ngành vào cuối mỗi học kỳ. Hội đồng Khoa sẽ thẩm định và phê duyệt các đề cương môn học được xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh. Cuối cùng, Trưởng khoa và Trưởng bộ môn sẽ ký ban hành đề cương môn học đưa vào thực hiện, trong đó có ghi rõ ngày ban hành và các nội dung được hiệu chỉnh *[H14.14.01.03]*.

Các bên liên quan gồm GV, SV, cựu SV, DN, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo ngoài trường và các đoàn đánh giá, kiểm định ngoài có vai trò rất quan trọng trong việc thiết kế, phát triển và rà soát lại các chương trình dạy học, đề cương môn học. Giữa chu trình đào tạo, nhà trường có kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan về CTĐT và đề cương môn học thông qua phiếu khảo sát và hội thảo trực tiếp *[H14.14.01.04]*.

Ngoài ra, nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến của SV khi nhận bằng tốt nghiệp về quá trình đào tạo trong đó có nội dung về CTĐT và đề cương môn học *[H14.14.01.05]*.

Trong các buổi họp bộ môn và khoa cuối mỗi học kỳ, GV thường có ý kiến về nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học vừa giảng dạy. Từ đó, CTĐT có những hiệu chỉnh nhỏ trong đề cương chi tiết (ĐCCT) môn học hoặc cấu trúc CTĐT nhằm mang lại hiệu quả cho hoạt động giảng dạy *[H14.14.01.06]*.

Các ý kiến đóng góp của SV về CTĐT được ghi nhận thông qua các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo khoa, trường được tổ chức mỗi học kỳ, khảo sát SV khi tốt nghiệp *[H14.14.01.07]*.

Các buổi hội thảo về xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh CTĐT định kỳ, các buổi họp của Hội đồng tư vấn DN, cựu SV và DN được mời tham dự và chia sẻ về điểm mạnh và điểm cần cải tiến của SV tốt nghiệp khi làm việc tại DN *[H14.14.01.08]*.

Ngoài ra, cải tiến CTĐT còn đến từ ý kiến góp ý của các đoàn đánh giá và kiểm định ngoài như AUN – QA, Bộ GD&ĐT trong các đợt đánh giá 14 CTĐT theo AUN – QA giai đoạn 2016 – 2019 và kiểm định CSGD năm 2016 và theo các quy định của Bộ GD&ĐT về CTĐT các hệ. Nhờ vậy, CTĐT luôn được hiệu chỉnh cập nhật kịp thời phù hợp với thực tế dạy và học *[H14.14.01.09]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan

Từ đợt hiệu chỉnh lớn CTĐT năm 2012 và tiếp theo năm 2018, ĐHSPTK đã áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo CDIO (Conceive – Design – Implement – Operate) để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT. Khi xây dựng mới và hiệu chỉnh lớn các CTĐT; CDR của CTĐT được xây dựng từ ý kiến đóng góp của các bên liên quan và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. Từ hướng dẫn của Phòng ĐT, các hội thảo tập huấn xây dựng CDR của CTĐT và môn học, các Bộ môn quản ngành có trách nhiệm xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT. CDR của các CTĐT được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng Khoa trước khi nhà trường ban hành quyết định công nhận *[H14.14.02.01]*.

Từ các CDR của CTĐT, bộ môn quản ngành sẽ thiết kế CDR cho từng môn học nhằm đảm bảo tất cả các môn học sẽ giúp người học đạt tất cả các CDR của CTĐT. GV là người biên soạn ĐCCT và hồ sơ giảng dạy môn học (E – portfolio) có nội dung, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR môn học *[H14.14.02.02]*.

Khi hiệu chỉnh hoặc xây dựng mới các CTĐT, Phòng ĐT luôn hướng dẫn việc rà soát và xây dựng mới các CDR của CTĐT và môn học nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và đảm bảo các CDR môn học đáp ứng đủ CDR của CTĐT. Các CDR của

CTĐT và CĐR của môn học được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của GV, SV và các bên liên quan. Từ năm 2012, trong các đợt hiệu chỉnh lớn CTĐT, các phiếu khảo sát ý kiến về CĐR được gửi đến cho toàn GV, SV, DN và cựu SV [H14.14.02.03]. Năm 2018, khi hiệu chỉnh lớn CTĐT, CĐR còn được xây dựng dựa trên ý kiến của các chuyên gia đánh giá ngoài các CTĐT của trường được kiểm định theo AUN-QA. Ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua khảo sát, hội thảo và đánh giá ngoài về CĐR và CTĐT được sử dụng để hình thành nên CĐR cuối cùng của CTĐT. Sau khi được chấp thuận của Hội đồng Khoa, các CĐR của CTĐT là cơ sở để thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định CĐR môn học. Hiệu chỉnh về CĐR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm môn học mới trong CTĐT nhằm đáp ứng CĐR mong muốn.

CĐR môn học có thể được hiệu chỉnh hàng năm dựa vào đề xuất của GV trong các cuộc họp khoa, bộ môn. Kết quả, nội dung, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá môn học sẽ được cập nhật [H14.14.02.04].

Ví dụ, khi hiệu chỉnh lớn CTĐT năm 2012, xuất phát từ ý kiến của cựu SV và DN, các CĐR về làm việc nhóm và giao tiếp đã được đưa vào. Từ đó, CTĐT đã thiết kế môn “Nhập môn ngành” nhằm trang bị kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình cho SV ngay từ học kỳ 1 năm 1. Thêm vào đó, tất cả các CTĐT đều có đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp nhằm đảm bảo SV tốt nghiệp có khả năng thiết kế, kiểm tra và vận hành sản phẩm bên cạnh rèn luyện các kỹ năng mềm. Các đồ án được đánh giá bằng hình thức vấn đáp kết hợp với rubric chấm điểm các tiêu chí kỹ thuật và kỹ năng mềm.

Năm 2018, khi hiệu chỉnh lớn CTĐT, Hướng dẫn số 280/HD – ĐHSPT ngày 30/10/2017 có bổ sung thêm CĐR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp do có sự hiệu chỉnh về sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường. Kết quả, 2 môn học mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề DN” do các DN tham gia giảng dạy và kiểm tra đánh giá được đưa vào trong các CTĐT [H14.14.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra

Các CTĐT được cấu trúc theo từng học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần với nội dung, kế hoạch giảng dạy, ĐCCT và hồ sơ giảng dạy được biên soạn phù hợp với CĐR. Nhằm đảm bảo các môn học phù hợp với CĐR của CTĐT, các phần chính của ĐCCT gồm CĐR môn học được mapping với CĐR của CTĐT và nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá được mapping với CĐR môn học. ĐCCT biên soạn mới hoặc chỉnh sửa được xem xét và phê duyệt bởi trưởng bộ môn quản ngành và trưởng khoa. Cuối cùng, nhà trường ban hành quyết định ban hành CTĐT gồm kế hoạch giảng dạy và đề cương môn học được xây dựng dựa trên CĐR *[H14.14.03.01]*.

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch giảng dạy sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các bên liên quan thông qua website, các cuộc họp khoa, bộ môn, phần mềm quản lý đào tạo, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung môn Nhập môn ngành. ĐCCT môn học được gửi trực tiếp đến SV thông qua trang dạy học số LMS, GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của môn học và công bố rộng rãi trên website của khoa *[H14.14.03.02]*.

Khoa, bộ môn và GV là những người chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các CTĐT. Nhà trường đã đánh giá 18 CTĐT theo AUN – QA, theo đó giáo dục theo CĐR được triển khai sớm, các hoạt động dạy và học tương ứng CĐR được triển khai triệt để. Cụ thể, bộ môn quản ngành sẽ trực tiếp phân công GV chuẩn bị hồ sơ giảng dạy theo ĐCCT đã được phê duyệt. Hồ sơ giảng dạy gồm kế hoạch giảng dạy, nội dung giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế đáp ứng với các CĐR môn học trong ĐCCT. GV thực hiện việc giảng dạy theo hồ sơ giảng dạy đã được phê duyệt bởi trưởng bộ môn quản ngành theo lịch trình giảng dạy từng năm học. Các hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá và ý kiến nhận xét cuối học kỳ của GV được cập nhật trên hệ thống e – Portfolio của nhà trường. Nhờ đó, trưởng bộ môn quản ngành có thể kiểm tra, đánh giá cũng như tiếp nhận ý kiến đóng góp về hoạt động giảng dạy từ GV và SV. Tất cả các ngành đào tạo đều có kế hoạch và thực hiện báo cáo kết quả đo mức độ đạt được CĐR môn học mỗi học kỳ. Từ đó, mức độ đạt CĐR của CTĐT được đánh giá. Vì vậy, CTĐT, ĐCCT, hồ sơ giảng dạy, phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá được thực hiện đảm bảo đạt được các CĐR đã được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan *[H14.14.03.03]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện

Quy trình thực hiện lập và điều chỉnh CTĐT đã được nhà trường xây dựng từ năm 2005, đến năm 2015 được cập nhật. Sau đó, đến năm 2017; khi nhà trường thực hiện cơ chế tự chủ đại học, quy trình xây dựng mới CTĐT (10/2017) và quy trình hiệu chỉnh CTĐT (7/2019) được tách thành 2 quy trình riêng biệt và tiếp tục được hiệu chỉnh. Trong quy trình xây dựng mới CTĐT năm 2017, nhà trường được tự chủ việc kiểm tra, xác định điều kiện mở ngành và ra quyết định cho phép mở ngành thay cho Sở GD&ĐT và Bộ GD&ĐT như trong quy trình năm 2015. Đến tháng 5/2020, nhà trường cập nhật Quy trình lập và điều chỉnh CTĐT, bổ sung thêm các biểu mẫu nhằm đảm bảo thực hiện đúng theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

– Hàng năm, CTĐT được rà soát thông qua các cuộc họp bộ môn, khoa và có thể hiệu chỉnh nhỏ 5 – 7% khối lượng các học phần chuyên ngành trong các CTĐT do khoa phụ trách. Các hoạt động theo dõi kết quả thực hiện CTĐT như hệ thống dashboard, dự giờ giảng, kiểm tra đánh giá học phần, họp bộ môn được tổ chức và thực hiện đều đặn mỗi học kỳ. Nhà trường cũng có các quy định về thực hiện tổ chức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan *[H14.14.04.01]*.

– Đánh giá, kiểm định ngoài: Hiện tại, nhà trường đã có 14 CTĐT đánh giá AUN – QA từ 2016 – 2019 và kiểm định trường theo Bộ GD&ĐT năm 2016. Những điểm mạnh và điểm cần cải tiến của mỗi CTĐT được các đánh giá viên nhận xét là cơ sở để khoa và nhà trường cải tiến các quy trình thiết kế, rà soát và thực hiện cải tiến các CTĐT *[H14.14.04.02]*.

– So sánh với các CTĐT khác, quy trình ISO xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh CTĐT luôn yêu cầu so sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực trong và ngoài nước về số tín chỉ, cấu trúc, tỷ lệ các học phần cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, nội dung môn học, ... *[H14.14.04.03]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan

Năm 2017 khi bắt đầu triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đại học, nhà trường ban hành quy trình xây dựng mới CTĐT (10/2017) và quy trình hiệu chỉnh CTĐT (7/2019). Đến tháng 5/2020, nhà trường cập nhật Quy trình lập và điều chỉnh CTĐT, bổ sung thêm các biểu mẫu nhằm đảm bảo thực hiện đúng theo Quy định của Bộ GD&ĐT. Trong cả 2 quy trình, luôn có yêu cầu thu thập thông tin, minh chứng và khảo sát của các bên liên quan đến sự cần thiết phải xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh CTĐT [*H14.14.01.01*].

Các hoạt động rà soát CTĐT được tổ chức định kỳ 2 năm 1 lần và các cuộc họp bộ môn, khoa mỗi học kỳ giúp các CTĐT, ĐCCT và hồ sơ giảng dạy môn học luôn được cập nhật, cải tiến đáp ứng nhu cầu thay đổi của các bên liên quan. Hết chu trình đào tạo, khoảng 4 – 6 năm, các khảo sát, hội thảo, phân tích dữ liệu kết quả học tập của SV được thực hiện làm cơ sở cho những hiệu chỉnh lớn về CĐR, cấu trúc và nội dung CTĐT. Kết quả, nội dung giảng dạy của một số môn học được cập nhật, một số môn học được tích hợp hoặc đưa thêm môn học mới vào CTĐT. Cụ thể, CTĐT 150TC áp dụng năm 2012 đã được đánh giá vào năm 2015. Năm 2017, sau 1 chu trình đào tạo CTĐT 150 TC, CTĐT 132TC được xây dựng và áp dụng từ năm 2018, bằng cách đưa các học phần ngoại ngữ ra khỏi CTĐT chính thức nhằm phù hợp với đào tạo ngoại ngữ cho SV các trình độ khác nhau và đưa vào môn Chuyên đề DN, Lãnh đạo kinh doanh trong kỹ thuật đáp ứng CĐR bổ sung của CTĐT. Năm 2018, CTĐT 132 TC được hiệu chỉnh thành CTĐT 150TC áp dụng từ năm 2019 nhằm đảm bảo số TC yêu cầu để cấp bằng kỹ sư cho các khối ngành kỹ thuật theo Luật GDDH sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ ngày 01/7/2019. Dự kiến năm 2023, các CTĐT sẽ được đánh giá và hiệu chỉnh lớn.

Để đảm bảo CTĐT tương thích với CĐR, bảng mapping giữa CĐR các môn học và CĐR của CTĐT bắt buộc thực hiện từ năm 2012 khi xây dựng CTĐT. Đến năm 2018, quy trình xây dựng CTĐT yêu cầu các CĐR có thêm mức độ đạt được theo thang Bloom (trình độ năng lực) và bổ sung thêm bảng lộ trình đạt được trình độ năng lực của các CĐR qua từng môn học và từng học kỳ.

Năm 2018, thông qua ý kiến của cựu SV và DN cùng với sự phát triển của CNTT, môn học BIM (Building Information Modelling) được đưa vào trong CTĐT các ngành Xây dựng hoặc môn Trí tuệ nhân tạo và máy học được đưa vào các CTĐT ngành Cơ khí. Từ ý kiến của GV và SV, từ năm 2018 nội dung môn học tin học được thay đổi phù hợp với CTĐT từng chuyên ngành thay cho nội dung lập trình Visual Basic đã được

giảng dạy từ năm 2012. Nhờ vậy, CTĐT luôn phù hợp và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thay đổi của các bên liên quan trong từng học kỳ cũng như một chu trình đào tạo [H14.14.05.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã đánh giá 18 CTĐT theo AUN – QA, theo đó giáo dục theo CDR được triển khai sớm gồm các kế hoạch giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá được thiết kế và triển khai thực hiện nhằm đạt được CDR của chương trình dạy học.

- ĐHSPT có các quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học theo đúng Quy định của Bộ GD&ĐT và được các đơn vị chức năng thực hiện nghiêm túc.

- Chương trình dạy học, đề cương môn học được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau.

- ĐHSPT có các quy trình và thực hiện việc thiết kế, đánh giá, rà soát cải tiến các chương trình dạy học định kỳ nhằm đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa có hướng dẫn chi tiết về việc khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CDR.

- Cơ sở dữ liệu về ý kiến các bên liên quan về CDR, chương trình dạy học, đề cương môn học chưa tổ chức thống nhất để có báo cáo tổng kết đánh giá chính xác.

- ĐHSPT đã tổ chức đo mức độ đạt được CDR của một số chương trình dạy học nhưng chưa thực hiện rộng rãi và đánh giá kết quả đo được.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và	Ghi chú

				hoàn thành)	
1.	Khắc phục tồn tại 1	Quy trình và hướng dẫn chi tiết về khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan CĐR	– P. ĐBCL – P. Đào tạo	2023 – 2025	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng CSDL về ý kiến các bên liên quan được khảo sát định kỳ	– P. ĐBCL – TTCNPM	2023 – 2025	
		Thực hiện báo cáo tổng kết định kỳ	– Khoa/ Viện – P. Đào tạo	2023 – 2025	
3.	Khắc phục tồn tại 3	Triển khai đo lường mức độ đạt được các CĐR của chương trình dạy học rộng rãi và đánh giá kết quả đo được	– Khoa/ Viện	2023 – 2025	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng CTĐT dựa trên CĐR và các hoạt động dạy và học tương thích CĐR tiếp tục được thực hiện	– Khoa/ Viện	2023 – 2025	
5.	Phát huy điểm mạnh 2	Cập nhật các quy trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định và phê duyệt các chương trình dạy học theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	– P. Đào tạo	2023 – 2025	
6.	Phát huy điểm	Tiếp tục duy trì các kênh phổ biến các chương	Tất cả các đơn	2023 – 2025	

3	manh	trình dạy học và đề cương môn học đến các bên liên quan	vị trong trường		
---	------	---	-----------------	--	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	5,80
Tiêu chí 14.1	6
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	6
Tiêu chí 14.4	6
Tiêu chí 14.5	6

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra

Triết lý giáo dục của nhà trường được phát biểu rõ ràng như sau: “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập”. Triết lý giáo dục được công khai tại website của trường và trong KHCL phát triển của trường 2017 – 2022 [*H15.15.01.01*]. Cộng đồng các nhà quản lý, GV, SV và các bên liên quan của ĐHSPKT cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng SV trở thành các cá nhân có năng lực, lương tâm và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác.

Dựa trên triết lý giáo dục “Nhân bản, Sáng tạo, Hội nhập”, nhà trường đã có nhiều quy định, hướng dẫn để thể hiện được triết lý này. Yếu tố “Nhân bản” được thể hiện qua quy định về học bổng hỗ trợ SV khó khăn, góc sẻ chia giúp đỡ SV, hoạt động thiện nguyện. Yếu tố “Sáng tạo” thể hiện qua phần lớn các môn học chuyên ngành được dạy theo hướng Project – based qua đó SV đề xuất ý tưởng và giải pháp thực tế (*Kế hoạch triển khai các CTĐT theo Project Based Learning*); các cuộc thi về khởi nghiệp và sáng tạo. Yếu tố “Hội nhập” thể hiện ở CTĐT tiếng Anh, các môn học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, chương trình trao đổi SV, gửi SV đi làm đồ án tốt nghiệp ở Thái lan, tiếp nhận sinh viên ở các nước như Indonesia, Thái Lan, ... đến học tập tại trường.

Khuyến khích SV học các môn học trên MOOCs để được công nhận tín chỉ *[H15.15.01.01]*.

Trong quá trình triển khai các hoạt động giảng dạy và học tập, các mục tiêu đào tạo và triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa thông qua các CDR của các CTĐT. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá người học luôn được chú trọng và đổi mới không ngừng để phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng, một số điểm nổi bật như sau:

- Chuyển các hoạt động dạy – học theo định hướng nội dung sang định hướng năng lực; SV học qua làm, thực hành, thí nghiệm, trao đổi, thảo luận, tìm hiểu, khám phá qua các dạng dự án học tập (dự án nhỏ, đề án môn học, đề án tốt nghiệp hoặc dự án EPICS) *[H15.15.01.02]*.

- GV áp dụng đa dạng các phương pháp, kỹ thuật dạy học thúc đẩy SV học tập tích cực (phương pháp đàm thoại, phương pháp thảo luận theo nhóm, kỹ thuật công não, kỹ thuật sơ đồ tư duy, learning station, jigsaw, ...) và trải nghiệm (Project – Based Learning, dạy học theo tình huống, ...) *[H15.15.01.03]*. SV thực hiện các hoạt động trao đổi, thảo luận để giải quyết các tình huống học tập ở trong và ngoài không gian lớp học (với GV và bạn học), thực hành, thí nghiệm, khảo sát, thực hiện các dự án học tập.

- Dạy học kết hợp theo hướng tích cực (Active – Blended Learning) – kết hợp dạy học trực tuyến với dạy học giáp mặt; GV tổ chức dạy học online theo các cấp độ khác nhau, SV thực hiện các hoạt động học tập để đạt được mục tiêu học tập của môn học; SV đọc, tìm hiểu và nghiên cứu bài giảng trước trên hệ thống LMS, sau đó trao đổi, thảo luận, giải quyết vấn đề cùng bạn học theo sự tổ chức và điều khiển của GV trên lớp. SV tham gia các khóa học UTEX – MOOCs tạo sự linh động trong học tập và tham khảo các bài giảng được cập nhật, thay đổi trên e – Portfolio *[H15.15.01.04]*.

- Kết hợp các hoạt động dạy – học trong nhà trường với các hoạt động tham quan, tìm hiểu, thực hành và làm tại các DN *[H15.15.01.05]*.

- SV được tiếp cận với môn “Nhập môn ngành” ngay học kỳ đầu tiên, để có cái nhìn tổng thể về ngành nghề của mình, biết được phương pháp học phù hợp, các vị trí công việc sau khi ra trường, các kỹ năng tự học, làm việc nhóm, thuyết trình. Từ đó SV có thể định hướng được trong suốt quá trình học. Tiếp theo, SV sẽ học các môn cơ sở ngành và chuyên ngành, một số môn học sẽ áp dụng Project Based Learning, định hướng đến đề tài tốt nghiệp đáp ứng CDR của CTĐT *[H15.15.01.06]*.

- Từ khóa 2019, áp dụng mô hình đào tạo kết hợp với DN; SV sẽ dành trọn 1 học

kỳ (học kỳ thứ 7) để tham gia vào quá trình hoạt động của công ty, để có cơ hội tiếp cận thực tế tốt hơn cho công việc sau này của mình. Ngoài ra, khoa còn mời các chuyên gia từ DN để tham gia vào giảng dạy một số môn học [H15.15.01.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm

ĐHSPKT đã có những chủ trương, chính sách rõ ràng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực (nằm trong KHCL trung hạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của nhà trường) [H15.15.01.01] và các quy định về đãi ngộ, khen thưởng nhằm thu hút nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là nguồn GV có trình độ chuyên môn cao về phục vụ cho nhà trường như ưu tiên tuyển tiến sỹ (có những ngành chỉ tuyển tiến sỹ), ưu tiên người tốt nghiệp từ nước nói tiếng Anh, quy định GV tuyển dụng phải có trình độ tiếng Anh tương đương 6.0 [H15.15.02.01].

Bên cạnh việc thu hút nguồn nhân lực trực tiếp, nhà trường còn có sự cộng tác thường xuyên của đội ngũ GV thỉnh giảng nhằm đa dạng hóa, tận dụng được nguồn lực tri thức sẵn có của xã hội cũng như tăng cường trao đổi, học hỏi kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy từ các cơ sở đào tạo khác, từ doanh nghiệp nhằm phát triển đội ngũ và nguồn nhân lực hiện có.

Trường có chính sách đãi ngộ tương xứng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như khuyến khích đội ngũ GV hiện tại học tập nâng cao trình độ; đưa ra nhiều ưu đãi về thưởng khi tiến sỹ, PGS mới về trường, khi GV học TS trong nước được trả học phí và miễn 100% khối lượng công việc trong 3 năm, GV đi học nước ngoài bằng học bổng nếu phải chi trả vé máy bay thì trường hỗ trợ một chiều, khi GV hoàn thành chương trình TS được thưởng 20 triệu VNĐ [H15.15.02.02]

Bảng 15.1. Các chính sách về đào tạo khuyến khích GV đạt trình độ TS, PGS

TT	Trình độ, chức danh	Hệ số lương tăng thêm	Thù lao vượt giờ	
			CLC tiếng Việt	CLC tiếng Anh (x1,5)
1	Thạc sỹ		150.000	150.000
2	GVC, Tiến sỹ	6,0	180.000	190.000

3	PGS	11,0	270.000	240.000
4	GS, GVCC	11,0	360.000	290.000

Trường quy định GV phải có lộ trình học tập nâng cao trình độ TS. Trong 5 năm qua (từ 2017 – 2022) trường đã có 72 GV hoàn thành CTĐT tiến sỹ, và hiện có 48 GV đang học TS trong nước cũng như nước ngoài

ĐHSPKT cũng tích cực tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị, các lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho GV. Đồng thời, nhà trường luôn tích cực trong công tác tổ chức các đoàn ra để trao đổi hợp tác đào tạo, học tập kinh nghiệm ở nhiều trường đại học trong và ngoài nước; thông tin kịp thời các chương trình học bổng, liên kết đào tạo, trao đổi học thuật đến GV, viên chức có nhu cầu; tham gia chương trình phát triển GV của BUILD – IT [H15.15.02.03].

Bảng 15.2. Thống kê số lượng giảng viên của ĐHSPTK giai đoạn 2018 – 2022

TT	Học hàm/Học vị	2018	2019	2020	2021	2022
1	Giáo sư, Phó giáo sư	40	39	50	52	58
2	Tiến sỹ, tiến sỹ KH	138	174	197	220	223
3	Thạc sỹ	384	369	394	387	383
4	Đại học	33	30	32	29	19
5	Khác	0	0	0	0	0
	Tổng	595	612	673	688	683

ĐHSPKT đã và đang hoàn thiện xây dựng “Đề án vị trí việc làm” trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường và theo nhu cầu công việc thực tế [H15.15.02.04]. Đây cũng là một trong những căn cứ được sử dụng trong quản lý, sử dụng đội ngũ GV. Việc phân công giảng dạy hiện nay tại trường được thực hiện qua việc so khớp kế hoạch đào tạo, danh sách phân môn GV trên hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo và có sự điều chỉnh linh hoạt từ phía các Khoa. Các bên liên quan được phân công giảng dạy sẽ thực hiện các công việc thông qua hệ thống này theo phân cấp tương ứng. Trưởng bộ môn căn cứ vào chuyên ngành được đào tạo của GV để lựa chọn và phân công các môn học, học phần cho GV [H15.15.02.04]. GV được phân bổ đều về chuyên môn theo các ngành đào tạo của trường, đảm bảo cơ cấu chuyên môn của GV phù hợp với nhiệm vụ đào tạo. Mỗi ngành đào tạo đều có số lượng GV trình độ tiến sỹ, thạc sỹ có chuyên môn đúng với chuyên ngành đào tạo của trường. Danh sách GV tham

gia giảng dạy các học phần được thống kê thông qua đề cương chi tiết của từng học phần. Bên cạnh việc phân công theo trình độ, nhà trường còn chú ý đến phân công nhiệm vụ cho GV theo kinh nghiệm. Những GV có kinh nghiệm sẽ được ưu tiên lựa chọn cho các CTĐT bậc cao.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, SV của trường còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của SV (tiếng Anh, NCKH, ...), các hoạt động PVCĐ *[H15.15.03.01]*. Đoàn thanh niên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo SV như cuộc thi Bí thư chi đoàn giỏi, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh, ... Các hoạt động của Đoàn trường đã đạt được nhiều bằng khen qua các năm như Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, bằng khen của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Khối các cơ quan Trung ương. Các hoạt động lành mạnh của SV không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để SV có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này.

Số lượng tín chỉ thực hành, thí nghiệm chiếm khoảng 14% (21/150TC) trong CTĐT các ngành công nghệ kỹ thuật, SV thực hiện các đề án môn học, đề án tốt nghiệp nhằm giúp sv thực hành khả năng nghiên cứu, tự học, phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, báo cáo và bảo vệ kết quả trước hội đồng, ... đây là những kỹ năng cần thiết cho khả năng học tập suốt đời *[H15.15.03.01]*.

Đối với SV có năng lực, say mê nghiên cứu, tham gia các giải thưởng NCKH như Euréka, NCKH cấp bộ, các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường phối hợp các công ty như thiết kế đèn Led, xe tự hành, master IT, tôi là kế toán giỏi, Rockwell Automation, MECA, EPICs do chương trình BUILD – IT tổ chức *[H15.15.03.01]*.

Nhằm giúp SV có thêm kinh nghiệm thực tế, thông qua học phần “Chuyên đề doanh nghiệp” các Khoa chuyên môn thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho SV *[H15.15.03.02]*. Phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy – học,

bám sát đề cương chi tiết được Bộ môn phê duyệt, kiểm tra đánh giá học phần và khi kết thúc học phần đáp ứng CDR môn học và CTĐT. CTĐT của nhà trường được xây dựng theo hướng vừa đảm bảo đúng theo triết lý giáo dục của trường vừa đáp ứng theo yêu cầu của xã hội *[H15.15.03.03]*.

Thực tập tốt nghiệp, trong thời gian từ 1 đến 2 tháng là hoạt động rất quan trọng và là bắt buộc đối với các khối ngành kỹ thuật của trường. Điều này giúp SV tiếp cận với môi trường thực tiễn gắn liền với ngành nghề đào tạo, được tiếp cận thực tế, tạo cho SV tích lũy đủ kỹ năng cần cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu công việc sau này. Bên cạnh đó, thông qua hoạt động đào tạo liên kết với DN, nhà trường có thêm sự kết nối giữa nhà trường và nhà tuyển dụng liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, góp ý cải tiến CTĐT, quá trình đào tạo cũng như về quy trình tổ chức các hoạt động đào tạo ngày càng hoàn thiện *[H15.15.03.04]*.

Nhà trường có chính sách trong việc trao đổi GV, SV để tạo cơ hội học tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài như Ấn Độ, Đài Loan, Thái Lan, ... *[H15.15.03.05]*. Điều này được thể hiện thông qua các Bản ghi nhớ (MOU) triển khai hoạt động hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở GDĐH khác *[H15.15.03.06]*. Nhiều đoàn SV quốc tế đã đến tham quan và tham gia một số chương trình trao đổi SV, làm đồ án tốt nghiệp cùng với SV của SPKT

GV sử dụng đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy học kích thích SV học tập tích cực như phương pháp đàm thoại, phương pháp thảo luận theo nhóm nhỏ; kỹ thuật học tập theo trạm, kỹ thuật Jigsaw, kỹ thuật sơ đồ tư duy, ... Hầu hết các học phần trong CTĐT đều yêu cầu SV phải có các hoạt động tự học, bài tập nhóm, thảo luận, dự án, ... để đánh giá được kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV *[H15.15.03.07]*. Bên cạnh đó, GV còn sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học thúc đẩy SV học tập trải nghiệm như học tập theo dự án, học tập theo tình huống. Các phương pháp dạy học tạo cơ hội cho SV trao đổi, thảo luận, tìm kiếm, hợp tác, trải nghiệm, qua đó phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi. Các bài tập, dự án không chỉ đơn thuần là các bài báo cáo mà SV còn được trải nghiệm qua một số hoạt động như đi thực tế, tổ chức sự kiện, ... *[H15.15.03.08]*. Ngoài ra, nhà trường chú trọng các phương pháp đánh giá SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy SV học tập suốt đời.

Nhằm tăng tính hội nhập quốc tế cho các CTĐT; nhà trường đã triển khai giảng

dạy một số CTĐT bằng tiếng Anh [H15.15.03.09]. Đồng thời nâng CĐR tiếng Anh cho SV, đối với SV không chuyên ngữ: Đạt từ 450 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2012, 2013); từ 500 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2014 – 2020), từ khóa 2021 đạt 550 điểm TOEIC cho các hệ đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt và 6.0 điểm IELTS cho các hệ đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh [H15.15.03.10] khuyến khích GV giảng dạy bằng tiếng Anh [H15.15.02.02] tạo nhiều sân chơi, câu lạc bộ nói tiếng Anh để SV có môi trường nâng cao kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ.

Ngoài ra, nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích GV tích cực áp dụng công nghệ dạy học số vào giảng dạy [H15.15.03.11] Qua đó, GV triển khai nhiều khóa học online, upload bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống LMS, ... cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đo lường được kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học (theo thang đo Bloom cải tiến).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Đối với hoạt động giảng dạy: Nhà trường thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động giảng dạy của GV. Phòng ĐT thực hiện việc sắp xếp thời khóa biểu [H15.15.04.01], GV lên lớp giảng dạy theo đúng thời khóa biểu đã được công bố. Phòng TTGD thực hiện kiểm tra, giám sát nội quy, quy chế giảng dạy [H15.15.04.02]; các Khoa, Trung tâm và Bộ môn chịu trách nhiệm giám sát chất lượng dạy của các GV. Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát hoạt động giảng dạy của GV từ người học [H15.15.04.03] và tổng hợp ý kiến phản hồi, khiếu nại của người học đối với GV qua từng học kỳ, có báo cáo và giải trình những tiêu chí cần phải cải tiến. Kết quả đánh giá được sử dụng làm kênh thông tin bổ sung cho việc giám sát hoạt động giảng dạy hàng năm của nhà trường [H15.15.04.04].

Đối với hoạt động học tập: GV giảng dạy sẽ theo dõi việc thực hiện quy chế học tập của SV. Chất lượng học tập của SV được thực hiện qua các bài kiểm tra quá trình, bài thi kết thúc học phần. Phòng TTGD giám sát việc học tập và kiểm tra của người học thông qua ý thức chấp hành giờ lên lớp của SV, phối hợp với Phòng TS&CTSV đề nghị kỷ luật đối với trường hợp SV vi phạm [H15.15.04.05]. Ngoài ra, nhà trường còn giám sát việc tự học của SV qua thống kê số lượt đăng nhập vào trang dạy học số

[H15.15.04.06]. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào kết quả học tập, ý thức, kỷ luật của SV, các Khoa/Trung tâm kết hợp với Ban tư vấn SV đánh giá kết quả rèn luyện của SV *[H15.15.04.07]*. Nhà trường còn giám sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi của SV và giải quyết những thắc mắc của SV trong quá trình học tập thông qua hoạt động đối thoại với SV trong từng học kỳ *[H15.15.04.08]*.

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy được thực hiện thông qua hoạt động khảo sát online nhằm thu thập ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV trong từng học kỳ, trong đó có phân tích nguyên nhân, kế hoạch duy trì – phổ biến và chia sẻ kinh nghiệm cho toàn bộ GV trong học kỳ tiếp theo. Đặc biệt với những tiêu chí cần cải tiến, luôn được quan tâm và khắc phục cho những học kỳ tiếp theo để luôn đảm bảo về chất lượng *[H15.15.04.09]*.

Bên cạnh đó, ý kiến đánh giá của SV còn được thu thập qua hộp thư điện tử, mạng xã hội và trao đổi trực tiếp trong các buổi gặp gỡ đối thoại với SV *[H15.15.04.10]*.

Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của DN về các CTĐT, năng lực đáp ứng công việc của SV tốt nghiệp đang làm việc tại DN *[H15.15.04.11]*. Ngoài ra, nhà trường còn tổ chức các hội thảo khoa học, hội nghị lấy ý kiến đánh giá về chất lượng của các ngành đào tạo từ các đối tượng có liên quan (người học, nhà tuyển dụng, cựu SV, ...). Nội dung khảo sát về hoạt động đào tạo của các bên liên quan rất đa dạng, bên cạnh đánh giá về cấu trúc, nội dung của CTĐT còn thu thập ý kiến khảo sát của nhà tuyển dụng và cựu SV sau 3 tháng tốt nghiệp về hoạt động dạy và học để đánh giá khả năng thích nghi công việc và tính hiệu quả của quá trình đào tạo *[H15.15.04.12]*.

Việc đánh giá chất lượng hàng năm từ SV của các ngành đang đào tạo được thực hiện bằng việc khảo sát online lấy ý kiến phản hồi của SV qua mỗi học kỳ *[H15.15.04.13]*. Nội dung khảo sát về phương pháp giảng dạy của GV, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và trách nhiệm, sự nhiệt tình của GV với người học và thời gian giảng dạy của GV.

Để đáp ứng cho hoạt động giảng dạy theo project based learning, nhà trường đã đầu tư CSVC (phòng máy lạnh, kiểu bàn ghế, phòng học số, hệ thống quản lý học tập – LMS) để thực hiện cải tiến chất lượng dạy và học như tăng cường làm việc nhóm, thảo luận *[H15.15.04.14]*.

Trang LMS do trường xây dựng, GV cung cấp tài liệu bài giảng, video để SV tự học và làm bài Quiz trên LMS, dành thời gian trên lớp thực hiện các hoạt động thảo luận, làm việc nhóm để đạt các CDR ở mức độ cao.

Nhà trường tổ chức khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của toàn bộ GV trong trường vào mỗi học kỳ theo từng môn học, qua đó có thể điều chỉnh hoạt động dạy cho phù hợp *[H15.15.04.09]*.

Năm 2017, nhà trường đã tổ chức các lớp tập huấn cải tiến phương pháp giảng dạy; phương pháp dạy học tích cực, ứng dụng CNTT trong dạy học nhằm mục đích bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho GV *[H15.15.04.15]*.

Bên cạnh việc cải tiến phương pháp giảng dạy, nhà trường rất chú trọng tới việc kiểm tra, đánh giá người học qua từng môn học. Phương pháp đánh giá SV được công bố ngay từ buổi học đầu tiên của môn học hoặc qua đề cương chi tiết của môn học. Kết quả kiểm tra, đánh giá người học được thể hiện ở trong bảng điểm thành phần và điểm thi cuối kỳ *[H15.15.04.16]*, qua đó đánh giá được khả năng tiếp thu của từng SV và cũng từ đó chủ động cải tiến phương pháp đánh giá.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời

CDR của các CTĐT đã được điều chỉnh cho phù hợp với triết lý giáo dục của trường. Theo đó, người học sau khi tốt nghiệp CTĐT các ngành của trường sẽ đạt được CDR ở 3 lĩnh vực: kiến thức; kỹ năng và thái độ; đáp ứng vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Để ĐBCL hoạt động đào tạo và CDR của CTĐT đã đề ra, ĐHSPT đã tiến hành điều chỉnh thường xuyên các hoạt động dạy và học, định kỳ hàng năm hoặc hai năm một lần; nội dung điều chỉnh được thực hiện đầy đủ và có hệ thống từ điều chỉnh nội dung CTĐT, phương pháp giảng dạy của GV, phương pháp học tập và kiểm tra, đánh giá của SV *[H15.15.05.01]*. Cơ sở khoa học của những điều chỉnh này chính là hệ thống CDR của CTĐT được xây dựng chi tiết và hoàn thiện với các nội dung cơ bản: Chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng và thái độ của người học.

Quá trình cải tiến, điều chỉnh cấu trúc, nội dung CTĐT của trường rất chú trọng đến việc bổ sung, cấu trúc lại hệ thống các học phần đào tạo kỹ năng cho người học nhằm hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo các kỹ năng. Các học phần rèn luyện kỹ năng chung (kỹ năng trình bày, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch trong công việc, ...) và kỹ năng thực hành được đưa vào CTĐT và tổ chức giảng dạy [H15.15.05.02]. Các học phần ngoại ngữ, ngoại ngữ chuyên ngành cũng được tăng cường nhằm giúp cho người học có khả năng đọc các tài liệu nước ngoài, tiếp cận, hội nhập với nguồn tri thức mới của thế giới. Trường cũng rất chú trọng vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy đối với GV, tăng cường khuyến khích GV thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo cho người học. Hàng năm, trường tiến hành tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao về phương pháp giảng dạy tiên tiến, phương pháp giảng dạy tích cực cho GV phù hợp với từng đối tượng giảng dạy khác nhau [H15.15.05.03].

Để thực hiện mục tiêu giáo dục suốt đời, người học làm trung tâm của quá trình dạy – học; hoạt động dạy và học của trường được cải tiến thường xuyên cả về phương pháp giảng dạy lẫn kiểm tra đánh giá kết quả học tập. Theo đó, đề cương chi tiết các học phần được điều chỉnh theo hướng tăng số tiết học bài tập, thảo luận, thực hành; từ đó góp phần rèn luyện những kỹ năng tự học tập phù hợp cho người học như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết trình, quản lý thời gian và kỹ năng tư duy sáng tạo [H15.15.05.04].

Trường tiến hành định kỳ hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ phía người học và các bên liên quan bằng hình thức online nhằm phân tích, đánh giá, tổng kết mức độ hài lòng của người học, các bên liên quan về triết lý giáo dục của nhà trường. Những ý kiến phản hồi này là một kênh thông tin quan trọng để nhà trường xem xét, điều chỉnh, cải tiến triết lý giáo dục nhằm đạt được CĐR, tiếp cận xu hướng mới của thời đại, đảm bảo hoạt động dạy và học có chất lượng. Hiện nay, trường tiến hành định kỳ 7 loại khảo sát như bảng 15.3.

Bảng 15.3. Các loại khảo sát do ĐHSPT triển khai (xem thêm tiêu chuẩn 10)

TT	Nội dung khảo sát	Đối tượng khảo sát
1	Chất lượng giảng dạy của GV	SV hệ chính quy, HV cao học
2	Chất lượng phục vụ của nhà trường	SV hệ chính quy

3	Sinh viên tốt nghiệp	SV tốt nghiệp sau 3 tháng
4	Cựu sinh viên	Cựu SV tốt nghiệp sau 1 năm
5	Cán bộ viên chức về môi trường làm việc	CBVC của trường
6	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp
7	Chương trình đào tạo	SV, GV, CBQL trong/ngoài trường, các nhà khoa học, DN, cựu SV

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Các hoạt động của nhà trường được triển khai phù hợp với triết lý giáo dục của phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội.

- Nhà trường luôn quan tâm và giám sát chặt chẽ, đảm bảo công bằng, khách quan, minh bạch trên các lĩnh vực ĐT, NCKH, PVCĐ; nhà trường tiếp thu ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để cải tiến không ngừng về CTĐT và CSVC, ...

- Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tỷ lệ việc làm của SV sau tốt nghiệp; luôn khuyến khích SV nâng cao khả năng tự học, tự đào tạo để phát triển kiến thức và kỹ năng cá nhân.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Số lượng SV trong một lớp học khá đông, GV gặp khó khăn khi kiểm soát sự tham gia của các SV trong việc triển khai hoạt động dạy học tích cực và trải nghiệm.

- Cách bố trí bàn ghế trong không gian lớp học cần phải phù hợp cho việc tổ chức các hoạt động nhóm, các hoạt động tăng tính tích cực hóa người học. Cần cải tiến liên tục và kịp thời hệ thống theo dõi, thống kê và phân tích tự động kết quả học tập của SV.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Giới hạn số lượng sinh viên cho mỗi lớp (trên dưới 30 SV/lớp)	- Phòng ĐT - Phòng QT CSVC	2023 – 2025	
2.	Khắc	- Bố trí phòng học, bàn	- Phòng QT	2023 –	

	phục tồn tại 2	ghế và phương tiện giảng dạy phù hợp cho hoạt động nhóm. – Hệ thống theo dõi, thống kê và phân tích tự động kết quả học tập của sinh viên.	CSVC – Phòng ĐT	2025	
3.	Phát huy điểm mạnh 1	– Duy trì triết lý giáo dục – Khảo sát sự phù hợp của triết lý giáo dục để duy trì và kịp thời điều chỉnh (nếu có)	– Tất cả các đơn vị trong trường – Phòng ĐBCL	2023 – 2025	
4.	Phát huy điểm mạnh 2	– Giám sát hoạt động giảng dạy, học tập. – Thu thập ý kiến người học để tiếp tục cải tiến	– Phòng ĐBCL – Phòng Đào tạo – Phòng TTGD – Các Khoa, Viện	2023 – 2025	
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì việc cải tiến chất lượng giảng dạy, nâng tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp	Tất cả các đơn vị trong trường	2023 – 2025	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	6,00
Tiêu chí 15.1	6
Tiêu chí 15.2	6
Tiêu chí 15.3	6
Tiêu chí 15.4	6
Tiêu chí 15.5	6

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập

Quy trình lập kế hoạch và lựa chọn các phương pháp đánh giá SV được nhà trường

xây dựng trong quy định chuẩn bị và thực hiện giảng dạy [H16.16.01.01]. Quy định này yêu cầu GV phải lập kế hoạch lựa chọn phương pháp giảng dạy và công cụ đánh giá phù hợp theo biểu mẫu quy định cho từng môn học mình phụ trách [H16.16.01.02]. Để đảm bảo quá trình kiểm tra đánh giá được đồng bộ, đúng tiến độ và ĐBCL đào tạo, nhà trường đã xây dựng chi tiết quy trình lập kế hoạch và thực hiện thi [H16.16.01.03]. Quy trình này quy định rõ ràng và chi tiết các nội dung từ lập kế hoạch thi, tổng kết rút kinh nghiệm học kỳ trước, tổ chức thi, chấm và công bố điểm thi, chấm phúc khảo và kiểm tra lưu trữ điểm. Ví dụ như trong quy trình lập kế hoạch thi, việc lập kế hoạch thi phải được thực hiện trước ngày thi 2 tuần, Phòng ĐT và các Khoa phải lên kế hoạch về hình thức thi, lịch thi và công bố cho SV.

Việc ra đề và bảo mật đề thi đã được quy định trong quy trình [H16.16.01.04]. Quy trình ra đề thi đã quy định rõ các quy định soạn bộ câu hỏi, ra đề thi và đáp án, và biểu mẫu đề thi. Việc ra đề, làm đáp án, lưu trữ đề và đáp án được giao cho GV, nhóm chuyên môn và bộ môn thực hiện. Trưởng bộ môn được giao trách nhiệm duyệt và ký đề thi. Bên cạnh đó, những quy định về bảo mật đề thi như quy định nhận đề thi gốc, nhân bản, niêm phong và ký niêm phong các túi bài thi cũng được trình bày cụ thể và rõ ràng.

Để đảm bảo công bằng và an toàn trong các kỳ thi, ĐHSPKT đề ra các quy định giám sát thi và giao cho Phòng TTGD lập kế hoạch, triển khai thực hiện. Phòng TTGD có trách nhiệm phân công thanh tra viên giám sát các khu vực diễn ra kỳ thi và báo cáo tình hình thi hàng tuần. Quy định chi tiết được trình bày trong quy trình [H16.16.01.05].

Sau khi kết thúc quá trình thi, việc nhập điểm và quản lý điểm của SV cũng được ĐHSPKT xây dựng quy trình nhập điểm, quản lý điểm cụ thể và chặt chẽ trong quy trình quản lý điểm [H16.16.01.05]. Ngoài ra, việc lưu giữ minh chứng bài thi được thực hiện từng học kỳ và được quy định trong quy trình ISO [H16.16.01.06]. Bộ môn có trách nhiệm lưu giữ ác bài thi cuối kỳ và bài thi quá trình có điểm cao, điểm trung bình, điểm thấp và nộp cho Phòng ĐBCL.

Ngoài việc xây dựng quy trình thiết lập hệ thống đánh giá người học, trong quá trình triển khai thực hiện việc đánh giá người học, ĐHSPKT cũng có những quy định và hướng dẫn và phân công trách nhiệm cụ thể cho GV, Khoa và các Phòng/ban liên quan. Cụ thể như sau:

- Trong quy định về kiểm tra đánh giá học phần ban hành ngày 28/05/2015 [\[H16.16.01.07\]](#), ĐHSPT đã có những quy định rõ việc kiểm tra đánh giá người học, nhằm đảm bảo việc đánh giá đúng năng lực của người học. Trong quy định này nêu rõ việc kiểm tra đánh giá cho mỗi môn bao gồm có ba loại: chẩn đoán, quá trình, và cuối kỳ; Trọng số của những loại điểm này trong tính điểm tổng kết môn học do Bộ môn, nhóm chuyên môn và các GV thống nhất. Đánh giá điểm quá trình được giao cho GV giảng dạy và Bộ môn tự quyết định và việc tổ chức kiểm tra cuối kỳ phải được thực hiện theo đúng quy trình [\[H16.16.01.03\]](#).

- Trong quá trình tổ chức thi cuối kỳ, GV giảng dạy hoặc nhóm GV sẽ được giao soạn bộ câu hỏi. Trưởng bộ môn sẽ phân công trách nhiệm cho GV ra đề, trực đề sau khi hoàn thành buổi thi, trưởng bộ môn sẽ lập danh sách phân công trách nhiệm chấm bài thi và nhập điểm trong các buổi thi, để đảm bảo buổi thi diễn ra an toàn công bằng, Khoa có trách nhiệm phân công GV tham gia coi thi [\[H16.16.01.08\]](#). Giám sát quá trình thi học kỳ sẽ được giao cho Phòng TTGD; Phòng TTGD sẽ có trách nhiệm phân công giám sát khu vực khi và rà soát biểu mẫu đề thi có đúng biểu mẫu của ISO và đi kiểm tra trong quá trình thi [\[H16.16.01.09\]](#).

Các hoạt động đánh giá và hình thức đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ cho mỗi môn học được thể hiện chi tiết trong đề cương môn học, hồ sơ giảng dạy (portfolio) của các học phần và các hoạt động đánh giá nhằm đo lường mức độ đạt các CĐR của từng môn học được quy định trong CTĐT [\[H16.16.01.10\]](#). Các hình thức đánh giá, nội dung đánh giá được nêu rõ trong đề cương chi tiết môn học [\[H16.16.01.11\]](#).

Trong mỗi môn học, hoạt động đánh giá quá trình được triển khai bằng nhiều phương pháp như: Bài tập cá nhân hoàn thành trong và ngoài lớp học; dự án nhỏ cho làm việc nhóm; Câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi mở; Kiểm tra qua câu hỏi chẩn đoán. Trong kỳ thi cuối kỳ các hình thức thi tự luận, trắc nghiệm và tiểu luận môn học được sử dụng để đánh giá [\[H16.16.01.12\]](#). Các hình thức đánh giá quá trình có thể lồng ghép ngay vào trong các hoạt động học tập hoặc qua các bài kiểm tra vào giữa học kỳ. Kỳ thi cuối kỳ được Phòng ĐT và các Khoa chuyên môn triển khai [\[H16.16.01.13\]](#). Hình thức thi quá trình và cuối kỳ dự kiến được thông báo tới từng SV trong quá trình học tập trong lớp thông qua giới thiệu môn học và qua hệ thống quản lý học tập online (LMS) vào tuần đầu tiên trong mỗi học kỳ [\[H16.16.01.14\]](#).

Trong mỗi CTĐT có môn học Thực tập tốt nghiệp (TTTN) và Đồ án tốt nghiệp (ĐATN) được xây dựng cho SV ở 2 học kỳ cuối và có vai trò rất quan trọng. Trong môn TTTN, SV được liên hệ và gửi tới DN để học hỏi thực tế với thời lượng được quy định trong CTĐT. Trong suốt quá trình TTTN, SV có cơ hội gắn kết kiến thức, kỹ năng cốt lõi và chuyên ngành của ngành học với thực tiễn công việc tại các cơ quan, xí nghiệp, DN và khu công nghiệp. Từ việc TTTN này, SV còn được rèn luyện và phát triển các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và những kiến thức kỹ năng khác trong môi trường thực tế. Bên cạnh đó, TTTN tại các DN còn giúp SV phát hiện các vấn đề thực tế cần giải quyết để có thể định hướng vấn đề nghiên cứu, làm những ĐATN có tính thực tế mà DN, xã hội cần *[H16.16.01.15]*.

ĐATN là một môn học mà ở đó SV cần quan tâm đến những vấn đề thực tế với những kiến thức bao quát, liên quan đến nhiều môn học, nhiều CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, ĐATN còn cần giải quyết được một số vấn đề thực tế của cuộc sống và DN. SV được phân công GV hướng dẫn để hỗ trợ, tư vấn và hướng dẫn trong quá trình thực hiện. Đối với ĐATN, SV thực hiện trong vòng 4 – 6 tháng thuộc học kỳ cuối của mỗi CTĐT. Môn học TTTN và ĐATN được đánh giá dựa trên các Rubrics để đảm bảo tính công bằng minh bạch *[H16.16.01.16]*, trong đó có vai trò đánh giá của DN cho môn TTTN *[H16.16.01.17]* và hội đồng chuyên ngành cho môn học ĐATN *[H16.16.01.18]*.

Để giúp SV có thể học được những kiến thức và kỹ năng gắn liền với thực tế, từ năm học 2018 – 2019, trường tổ chức nhiều môn học học theo dự án (Project – Based Learning) và các môn học liên ngành *[H16.16.01.19]*. Ngoài ra, các môn học được thiết kế gắn kết với DN cũng được bổ sung vào CTĐT như môn “Chuyên đề DN”, “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” nhằm giúp SV tiếp cận được với môi trường làm việc của DN *[H16.16.01.20]*.

Kết quả đánh giá được thông báo tới SV qua hệ thống quản lý học tập (<https://online.hcmute.edu.vn/>). Trong đó, kết quả đánh giá cuối kỳ được thông báo chậm nhất 1 tuần sau ngày thi. Từ năm 2017, để đảm bảo SV học tập liên tục và hoàn thành toàn bộ kiến thức theo CDR của 1 môn học, điểm môn học chỉ được tính trung bình giữa điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ với điều kiện điểm thi cuối kỳ là từ 3/10 trở lên *[H16.16.01.21]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra

Các quy định về kiểm tra đánh giá học phần đã được quy định cụ thể trong quy định 1163/QĐ – ĐHSPKT ngày 28/05/2015. Ngoài ra, quá trình kiểm tra đánh giá đã được trường xây dựng thành quy trình ISO để các tất cả các khoa, phòng ban, GV thực hiện thống nhất trong toàn trường [H16.16.02.01]. Quy định ra đề thi cũng được xây dựng trong quy trình ISO [H16.16.02.02], trong đó các đề thi viết hoặc đề thi trắc nghiệm phải theo mẫu thống nhất, các câu hỏi trong đề thi phải nêu rõ kiểm tra tiêu chí nào của CDR môn học [H16.16.02.03].

Mỗi môn học trong CTĐT đều có những CDR được soạn rõ ràng và khoa học. Cụ thể, CDR được thiết kế theo tiêu chí SMART gồm 3 lĩnh vực: kiến thức, kỹ năng và thái độ. CDR của môn học phải tương thích với các CDR của CTĐT [H16.16.02.04]. Nội dung từng chương, các bài tập, các bài kiểm tra, đánh giá đều phải thoả mãn và tương thích với CDR tương ứng [H16.16.02.05]. CDR gồm có 4 mục tiêu: kiến thức đại cương; kiến thức chuyên ngành; kỹ năng và hiểu biết về môi trường, đạo đức xã hội và thái độ. Trong đó mục tiêu 3 đề cập đến vấn đề về kỹ năng mềm, tiếng Anh, đạo đức và thái độ học tập. Các kỹ năng mềm còn có thể đánh giá qua khả năng làm việc độc lập, khả năng làm việc nhóm của SV. Đặc biệt đối với các môn học yêu cầu lập báo cáo, thuyết trình theo nhóm và khả năng thuyết trình. Các kỹ năng mềm thường tập trung vào các môn học như TTTN, ĐATN, đồ án môn học, các môn học có chuyên đề nhỏ và môn học thí nghiệm thường sử dụng thang đo rubrics [H16.16.02.06]. Ví dụ như trong chương trình của ngành Công nghệ Dệt may và thời trang, các tiêu chuẩn được thiết kế đánh giá kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nhận thức, kỹ năng trách nhiệm cá nhân và đạo đức thông qua nhiều phương thức khác nhau trong các môn học của CTĐT được mô tả trong bảng 16.1. Ví dụ như trong CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử – viễn thông (ECET), mỗi CDR liên quan đến nhiều môn học và nhiều hình thức đánh giá khác nhau. Cụ thể, trong một học kỳ, một số CDR được thực hiện đánh giá với những hình thức khác nhau nhưng vẫn đạt CDR. Ví dụ, đối với CDR 3.2, SV làm đề tài có thể trình bày trước GV hay nộp video clip lên LMS khi thực hiện mô hình thực tế có trình bày việc thực hiện; CDR 3.3, SV thực hiện những bài tập có câu tiếng Anh trong thi tự luận, trắc

nghiệm hay thực tập tốt nghiệp tại các DN có phía công ty đánh giá dùng rubric; CDR 4.4, SV có thể giải quyết bài toán trong kiểm tra tự luận, những bài tập về nhà hay trong những báo cáo khi thực hiện các dự án thực [\[H16.16.02.07\]](#).

Bảng 16.1. Các hình thức đánh giá của CTĐT Công nghệ Dệt may và thời trang

TT	Hình thức thi	Phương pháp đánh giá	CDR CTĐT
1	Trắc nghiệm	Chẩn đoán, quá trình, cuối kỳ	CDR 01,05, 11
2	Bài kiểm tra ngắn	Chẩn đoán	CDR 01, 04, 05, 11, 14
3	Tiểu luận	Chẩn đoán, quá trình, cuối kỳ	CDR 04, 05, 06, 10, 12, 14.
4	Kiến tập	Quá trình, cuối kỳ	CDR 02, 03, 05, 16, 17
5	Báo cáo, Bài tập giải quyết vấn đề	Chẩn đoán, quá trình, cuối kỳ	CDR 04, 09, 10, 11, 14, 15, 16
6	Thi viết	Quá trình, cuối kỳ	CDR 01, 02, 04, 05, 06, 10, 14
7	Dự án	Quá trình, cuối kỳ	CDR 04, 05, 06, 09, 11, 14, 15, 16, 17
8	Đồ án tốt nghiệp	Cuối kỳ	CDR 04, 05, 06, 09, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19

Để kiểm tra các phương pháp đánh giá có phù hợp và đo lường được mức độ CDR của CTĐT, hàng năm Bộ môn sẽ lập kế hoạch đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá cho từng CDR thông qua việc thực hiện các chỉ số hiệu năng (Performance Indicators – PIs) cụ thể [\[H16.16.02.08\]](#). Mỗi CDR sẽ có 03 PIs được đo nhằm đảm bảo dữ liệu thu thập được phản ánh được mức độ đạt được của CDR. Trong quá trình đo PIs của từng CDR, số lượng và mức độ SV trả lời các câu hỏi trong bài thi sẽ được đo lường để đánh giá CDR nào đạt yêu cầu và CDR nào chưa đạt được [\[H16.16.02.09\]](#). Việc đo PIs cho các CDR rất quan trọng, giúp cho GV tìm nguyên nhân làm cho CDR chưa đạt như yêu cầu, từ đó sẽ tìm giải pháp để cải tiến. Khi thực hiện đo PIs, nếu một môn học chưa đạt, nhóm chuyên môn phụ trách giảng dạy môn học sẽ tiến hành họp chuyên môn đồng thời có sự tham dự của Trưởng bộ môn nhằm tìm nguyên nhân dẫn tới CDR chưa đạt. Trong quá trình họp phương pháp kiểm tra đánh giá là một trong những nguyên nhân được xem xét và phân tích. Nếu nguyên nhân đến từ phương pháp kiểm tra đánh giá, nhóm chuyên môn sẽ đề xuất đổi phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp với môn học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Hiện tại đối với chương trình liên kết quốc tế, việc thực hiện rà soát độ tin cậy của phương pháp kiểm tra đánh giá được thực hiện rất chặt chẽ. Các đề thi đều sẽ được kiểm tra nội bộ để đảm bảo phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với môn học. Ngoài ra sau khi sinh viên hoàn thành bài thi, bộ phận quản lý sẽ tiến hành lấy mẫu những bài không đạt, bài đạt, và những bào tốt để tiến hành kiểm tra nội bộ nhằm mục tiêu đánh giá lại độ chính xác của phương pháp kiểm tra đánh giá *[H16.16.03.01]*. Tuy nhiên quy trình này hiện tại mới được áp dụng cho hệ liên kết quốc tế với số lớp ít. Quy trình này chưa thể áp dụng đại trà do khối lượng giảng dạy của giảng viên lớn, nếu thêm quy trình này sẽ làm giảng viên quá tải. Tuy nhiên quy trình rà soát phương pháp kiểm tra đánh giá vẫn được thực hiện thông qua kết quả do PIs và tỷ lệ đậu không đạt yêu cầu. Nếu kết quả đo PIs chưa đạt hoặc tỉ lệ đậu/rớt bất thường, nhóm chuyên môn phụ trách môn học sẽ tiến hành họp rà soát tìm nguyên nhân trong đó sẽ thực hiện rà soát về phương pháp kiểm tra đánh giá có phù hợp với môn học hay không; việc chấm điểm có chính xác hay không; các CDR có được đánh giá trong các câu hỏi hay không. Sau khi hoàn thành việc rà soát, nhóm chuyên môn phụ trách môn học thảo luận cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá *[H16.16.03.02]*.

Mỗi học kỳ, kết quả đánh giá SV được GV giảng dạy môn học tổng hợp, thống kê các chỉ số hiệu năng PIs từ những kết quả đánh giá của các phần liên quan đến các CDR để xem xét; từ đó phân tích để mỗi GV đưa ra những hiệu chỉnh, cải thiện việc đánh giá học kỳ tới cho phù hợp *[H16.16.02.09]*. Mỗi CDR sẽ tiến hành đo 03 PIs. Dựa trên kết quả kiểm tra đánh giá, sẽ thực hiện thống kê số lượng SV đạt được cho từng PIs. Nếu tỷ lệ SV đạt/tổng số SV được khảo sát lớn hơn hoặc bằng chỉ tiêu của PIs thì đánh giá PIs đó đạt, ngược lại nếu thấp hơn chỉ tiêu của PIs thì đánh giá là chưa đạt. Đối với các CDR chưa đạt thì thực hiện hiệu chỉnh các phương pháp đánh giá, để đạt hiệu quả trong giảng dạy. Bên cạnh việc hiệu chỉnh các nội dung và thang điểm đánh giá, CDR của môn học cũng như phương thức đánh giá cần được xem xét. Kết quả đo PIs của học kỳ trước sẽ được so sánh với kết quả đo PIs của học kỳ tiếp theo nhằm mục đích

đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp cải tiến. Bộ môn họp GV để trao đổi, xem xét hiệu chỉnh sau những phản hồi từ SV qua các kênh đánh giá online [\[H16.16.03.03\]](#); [\[H16.16.03.04\]](#), những phản hồi từ GV [\[H16.16.03.05\]](#).

Để đảm bảo tính minh bạch và công bằng của tất cả những câu hỏi trong đề thi cần phải có đáp án với thang điểm rõ ràng, trong đó công bố đáp án chậm nhất 3 ngày sau thi cho thi cuối kỳ [\[H16.16.03.06\]](#). Sau 7 ngày tính từ ngày thi, GV phải có trách nhiệm nộp bảng điểm về khoa. Khi nhận kết quả đánh giá cuối kỳ, nếu SV cảm thấy kết quả không đúng thì có thể làm đơn phúc khảo các bài thi tại văn phòng khoa. Sau đó, bài phúc khảo được trưởng bộ môn phân cho GV khác của bộ môn cùng tham gia giảng dạy môn học đó, cùng với GV đã đánh giá lần đầu xem xét và đánh giá lại. Khi các GV đã thống nhất, kết quả cuối cùng sẽ được bộ môn xác nhận và thông báo lại cho SV [\[H16.16.03.07\]](#). Trong đánh giá chẩn đoán, GV có thể phản hồi đánh giá trên lớp giúp SV biết mình sai chỗ nào để cải thiện, từ đó nếu như SV khi xem lại kết quả và cảm thấy kết quả đánh giá không đúng thì có thể kiến nghị xem lại [\[H16.16.03.08\]](#). Đối với kiểm tra đánh giá các môn học dùng rubrics, SV được nhận rubrics trước khi hoạt động đánh giá xảy ra tại trang LMS. SV được biết trước những tiêu chí chấm điểm và CDR thông qua rubrics để có sự chuẩn bị tốt nhất cho kỳ thi [\[H16.16.03.09\]](#).

Để xác định mức độ hài lòng và tin cậy, các hoạt động đánh giá liên tục được cải tiến cho mỗi môn học trong mỗi học kỳ thông qua những góp ý của SV; nhà trường đã xây dựng hệ thống tiếp nhận thông tin phản hồi online từ SV với mỗi môn học [\[H16.16.03.10\]](#). Cụ thể, để xem được điểm thi, SV tham gia hoạt động đánh giá online cho môn học mình vừa hoàn thành. Các tiêu chí đánh giá online này do Phòng ĐBCL xây dựng tập trung vào 4 tiêu chí: Phương pháp giảng dạy, Nội dung giảng dạy, Kiểm tra – Đánh giá, Tác phong sư phạm. Đối với tiêu chí đánh giá – kiểm tra, SV thể hiện mức độ hài lòng/chưa hài lòng về các hoạt động của GV thông qua đánh giá 5 mức khác nhau từ hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý, phân vân, đồng ý và hoàn toàn không đồng ý. Các nội dung SV sẽ đánh giá bao gồm: 1. GV thông báo về hình thức, nội dung và tiêu chí đánh giá (thi/kiểm tra), môn học đầy đủ và rõ ràng; GV công bằng, khách quan trong đánh giá SV và giải quyết khiếu nại thỏa đáng (nếu có); trong quá trình học, SV có được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá để cải tiến việc học hay không. Mặt khác, lãnh đạo bộ môn, khoa và trường nhận phản hồi của SV từ những hoạt động tổ chức gặp SV vào cuối mỗi học kỳ [\[H16.16.03.11\]](#). Ngoài ra, nhà trường cũng thực hiện

khảo sát đối với cựu người học về mức độ phù hợp của phương pháp đánh giá đối với các CDR của CTĐT [H16.16.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Trong một môn học, cơ bản có 2 loại đánh giá là quá trình và cuối kỳ, trong đó có nhiều phương pháp đánh giá khác nhau như trắc nghiệm (giấy/online) khách quan, tự luận kết hợp trắc nghiệm khách quan, báo cáo cá nhân/nhóm áp dụng một vài phương pháp như dự án học tập (Mini – Project; Capstone – Project; Epics – Project). Tùy theo môn học mà GV, bộ môn sẽ kiến nghị để hiệu chỉnh phương pháp đánh giá sau khi nhận những phản hồi. Để góp phần nâng cao độ chính xác và tin cậy khi đánh giá người học, từ năm 2015, tỷ trọng của điểm đánh giá quá trình được tăng lên 50% và điểm cuối kỳ là 50%, thay vì 70% cuối kỳ và 30% quá trình như những năm trước. Ngoài ra, điểm quá trình được quy định tối thiểu phải bao gồm 03 cột điểm thay vì chỉ sử dụng một cột điểm như những năm trước [H16.16.04.01]. Mặt khác, nhằm mục đích cải thiện việc đánh giá đồng bộ một môn học có nhiều GV cùng giảng dạy, từ năm 2015, GV tham gia giảng dạy chung môn học cần phải họp để trao đổi phương pháp đánh giá SV dựa trên những phản hồi ở học kỳ trước. Nếu kết quả năm trước không tốt, nhóm GV và bộ môn phân tích và quyết định thay đổi phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp [H16.16.04.02]. Từ năm học 2014 – 2015, rubrics được áp dụng để chấm điểm cho các môn ĐAMH và ĐATN với từng nội dung và điểm số được ghi rõ ràng. Với mức độ tin cậy và công bằng cao, rubrics đến nay đã được áp dụng cho rất nhiều môn học [H16.16.04.03]. Nhà trường cũng cho phép GV lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp cho từng môn học cụ thể, ví dụ đối với từng môn học GV được lựa chọn hình thức thi viết, vấn đáp, báo cáo, tiểu luận, ...

Nhằm mục đích thúc đẩy việc gắn kết đào tạo của nhà trường với DN; từ năm 2018, một số môn học gắn kết với DN đã được bổ sung trong CTĐT. Cụ thể, SV được học với chuyên gia có kinh nghiệm và ứng dụng thực tế đến từ các DN có công nghệ tiên tiến [H16.16.04.04]. Riêng môn Thực tập tốt nghiệp, từ năm 2016, việc học của SV được đánh giá bởi cả đại diện hướng dẫn phía DN và GV hướng dẫn của bộ môn, trong đó Rubrics được sử dụng để chấm điểm cho môn học này [H16.16.04.05]. Các phương

thức đánh giá này được thông báo tới SV vào đầu học kỳ và trong suốt tiến trình học tập. Hơn nữa, những rubrics luôn được cập nhật mỗi học kỳ dựa vào góp ý của chuyên gia, GV tham gia hội đồng đánh giá, DN, SV và được đăng trên website của bộ môn [\[H16.16.04.06\]](#). Trong nhiều môn học, rubrics được áp dụng và thống nhất giữa những GV dạy chung và luôn được cập nhật, hiệu chỉnh trong hồ sơ giảng dạy của mỗi GV trong mỗi học kỳ [\[H16.16.04.07\]](#).

Năng lực ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh cũng được nhà trường quan tâm trong những năm gần đây. Để đánh giá năng lực tiếng Anh của SV, trong đề thi, kiểm tra tự luận, trắc nghiệm hay báo cáo được yêu cầu đưa vào những câu tiếng Anh với thang điểm đã được cân nhắc trước [\[H16.16.04.08\]](#). Trong rubrics, để đánh giá môn Thực tập tốt nghiệp có thêm vào nội dung đánh giá việc trải nghiệm tiếng Anh tại DN [\[H16.16.04.09\]](#).

Việc đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những phương pháp kiểm tra đánh giá SV cũng được thực hiện cho mỗi học kỳ [\[H16.16.04.10\]](#). Cụ thể, mỗi câu hỏi trong bài kiểm tra đánh giá quá trình và giữa kỳ cần có những thống kê những chỉ số hiệu năng (PIs) của những CDR trong môn học [\[H16.16.04.11\]](#). Những môn học có nhiều GV dạy chung phải thống nhất từ phương pháp giảng dạy, cách đánh giá và quá trình đánh giá, để đạt được những CDR của môn học đó, cũng như của CTĐT. Mỗi học kỳ, khoa chuyên môn có trách nhiệm làm báo cáo thống kê tỷ lệ đậu cho từng môn học. Dựa trên những số liệu thống kê về chỉ số hiệu năng trong việc đo lường PIs và kết quả thống kê tỷ lệ đậu của mỗi môn học, nếu các kết quả đo lường PIs không đạt hoặc tỷ lệ đậu của môn học dưới 50%, các nhóm chuyên môn phụ trách môn học sẽ tiến hành rà soát và đánh giá sự phù hợp của phương pháp kiểm tra đánh giá người học, đồng thời đưa ra phương pháp cải tiến.

Quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai cho SV ở mỗi đầu học kỳ trên trang LMS và thường xuyên được nhắc lại trong suốt quá trình học [\[H16.16.04.12\]](#). Ngoài ra, các quy định về phúc khảo, xin điểm I đều được quy định cụ thể trong quy trình ISO và trong quy chế đào tạo trình độ đại học [\[H16.16.04.13\]](#). Các quy định về kiểm tra đánh giá, điều kiện tốt nghiệp được công bố công khai cho SV từ năm học thứ nhất khi bắt đầu vào nhập học [\[H16.16.04.14\]](#).

Để đảm bảo sự chính xác, công bằng, minh bạch trong quá trình đánh giá người

học, đối với những môn học do nhiều GV tham gia giảng dạy, kỳ thi cuối kỳ sẽ được tổ chức thi chung. SV được xếp vào các phòng thi khác nhau theo thứ tự alphabet [H16.16.04.15]. Các phòng thi sẽ thi chung đề thi và cùng thời gian thi [H16.16.04.16]. Nhóm GV chuyên môn tiến hành họp, thảo luận và ra đề thi chung thống nhất [H16.16.04.17]. Nhóm GV chuyên môn cũng tiến hành biên soạn đáp án chi tiết và thống nhất phương án chấm bài, sau khi hoàn thành thi, đáp án sẽ được đăng công khai trên website của bộ môn [H16.16.04.18]. Quá trình chấm bài cho những môn thi chung được trưởng bộ môn phân ngẫu nhiên cho các GV tham gia giảng dạy [H16.16.04.19]. Đối với các môn báo cáo, tiểu luận hoặc đồ án tốt nghiệp, Rubrics sẽ được sử dụng để đảm bảo sự công bằng trong quá trình đánh giá [H16.16.04.20]. Nếu có SV xin phúc khảo bài thi, quá trình phúc khảo sẽ được thực hiện theo quy trình ISO [H16.16.04.21]; bộ môn sẽ phân công một GV khác để chấm bài phúc khảo, nếu kết quả phúc khảo có sự thay đổi so với kết quả ban đầu thì điểm thi của SV sẽ được hiệu chỉnh, thông báo cho SV và được nhập vào hệ thống [H16.16.04.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hoạt động đánh giá người học tại ĐHSPKT đã được thực hiện theo quy trình ISO và được quy định rõ trong các quy trình kiểm tra đánh giá. Quy trình biểu mẫu đảm bảo đề thi đáp ứng yêu cầu CDR.
- Rubrics đã được áp dụng để đánh giá cho nhiều môn học nhằm tăng tính công bằng và minh bạch.
- Các phương pháp kiểm tra đánh giá được thay đổi và cải tiến dựa theo phản hồi của người học và cựu SV.
- Một số môn học đã được thiết kế vào CTĐT với sự tham gia của DN trong quá trình giảng dạy..

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Cần tăng cường áp dụng phương pháp giảng dạy “Học theo dự án”, “Giải quyết vấn đề” cho các môn học.
- Cần kết hợp nhiều hơn với DN trong đào tạo để giúp người học có thể học những kiến thức và kỹ năng sát với thực tế.

- Chưa có quy trình thực hiện rà soát các phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên nhằm mục đích cải tiến và thay đổi phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Thực hiện hiệu chỉnh đề cương môn học để đưa phương pháp dạy học “Học theo dự án” và “ Giải quyết vấn đề” vào một số môn học	Phòng ĐT, Khoa và Bộ môn quản môn học	2023 – 2026	
2.	Khắc phục tồn tại 2	<ul style="list-style-type: none"> – Tăng cường mời doanh nghiệp tham gia đào tạo một phần của môn học, tổ chức hội thảo với doanh nghiệp. – Mời doanh nghiệp đóng góp ý kiến trong quá trình hiệu chỉnh chương trình đào tạo 	Phòng ĐT, Khoa và Bộ môn quản môn học	2023 – 2026	
3.	Khắc phục tồn tại 3	– Xây dựng quy trình rà soát phương pháp kiểm tra đánh giá hàng năm cho các môn học.	Phòng ĐT, Phòng ĐBCL	2023 – 2026	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ISO, cải tiến một số biểu mẫu liên quan đến kiểm tra đánh giá cho phù hợp	Phòng ĐBCL	2023 – 2026	
5.	Phát huy điểm mạnh 2	<p>Tiếp tục sử dụng Rubrics để phục vụ cho việc kiểm tra đánh giá.</p> <p>Thực hiện rà soát và cải tiến Rubrics cho phù hợp.</p>	Giảng viên, Khoa và bộ môn	2023 – 2026	
6.	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát ý kiến người học về các phương pháp kiểm tra đánh giá. Dựa vào kết quả khảo	Giảng viên, Khoa và bộ môn	2023 – 2026	

	3	sát thực hiện cải tiến cho phù hợp			
7.	Phát huy điểm mạnh 4	<ul style="list-style-type: none"> – Tổ chức các bồi hội thảo đóng góp ý kiến xây dựng chương trình đào tạo với sự tham gia của doanh nghiệp – Mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy một phần nội dung của một số môn học 	Giảng viên, Khoa và bộ môn	2023 – 2026	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	5,00
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	5

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Nhà trường có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học

ĐHSPKT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn người học, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Học tập và nghiên cứu khoa học; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Công tác HSSV và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, các thủ tục hành chính, ...); Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về mảng tâm lý học đường và đời sống SV (tham vấn tâm lý học đường; hướng nghiệp và việc làm, nhà trọ, Ký túc xá, Bảo hiểm y tế...).

Từ năm 2014, Nhà trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần hỗ trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; Cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên [\[H17.17.01.01\]](#).

Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ người học được thống kê và truyền

tải đến các tư vấn viên thông qua Sở tay tư vấn viên; và truyền tải đến người học thông qua Sở tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Nhà trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>) [H17.17.01.02]; và các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ người học được tổng hợp và đăng tải chung trên website nhà trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng phụ trách, cụ thể [H17.17.01.03] trên các trang <https://aao.hcmute.edu.vn/>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; (<https://sao.hcmute.edu.vn/>).

ĐHSPKT ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cụ thể như sau [H17.17.01.04]:

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV; Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV; Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo nhà trường; Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV; Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, cựu SV sau tốt nghiệp;

Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV.

- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các học phần và CTĐT.

- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Các đơn vị chức năng như Phòng Đào tạo, Thư viện, Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế, Phòng Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm Dạy học số và Trung tâm công nghệ phần mềm đóng vai trò là các đơn vị đầu mối và Các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học liên quan đến học tập và Nghiên cứu khoa học; Phòng Tuyển sinh và Công tác SV, Trung tâm dịch vụ SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV, Ký túc xá, Trạm y tế, Phòng Quan hệ Doanh nghiệp đóng vai trò là các đơn vị đầu mối, Khoa/Viện đóng vai trò phối hợp thực hiện đối với hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV liên quan Công tác HSSV và chế độ chính sách, tâm lý học đường và đời sống SV. Các nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị chức năng liên quan đến hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học gắn với chức năng nhiệm vụ được mô tả cụ thể

tại Phụ lục 6. Hàng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện MTCL của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ người học, các đơn vị chức năng xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cụ thể [H17.17.01.05]. Các đơn vị chức năng làm đầu mối chịu trách nhiệm từ lên kế hoạch thực hiện, chủ trì điều phối và phối hợp với các đơn vị khác, các Khoa và Viện Đào tạo triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ người học do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau [H17.17.01.06].

Để ghi nhận và giám sát kết quả học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của người học, Nhà trường đã có kế hoạch và triển khai các Hệ thống giám sát người học như:

- **Hệ thống UIS – University Information System:** quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo và kết quả học tập của SV. Hệ thống này được kết nối với trang <https://online.hcmute.edu.vn> (cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường). SV truy cập vào tài khoản cá nhân trên cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường để cập nhật kết quả học tập từng học kỳ.

- **Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của SV:** Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của SV từ đăng ký đề tài, quyết định, phân công Giảng viên hướng dẫn đến nghiệm thu đề tài, hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH được cập nhập trên (<https://rmiro.hcmute.edu.vn/>). Các hồ sơ và kết quả Nghiên cứu khoa học của SV được Phòng nghiên cứu khoa học tập hợp và quản lý.

- **Hệ thống SAM – Social Activities Management:** quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện.

Thực hiện Kế hoạch chiến lược của Nhà trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ người học Trực tuyến được Nhà trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến thuvienso.hcmute.edu.vn; Hệ thống Đào tạo trực tuyến UTEX (utex.hcmute.edu.vn) dành cho đào tạo các SV chính quy; FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV hệ Chất lượng cao; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn); Hệ thống giới thiệu

Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>).

- Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát đảm bảo chất lượng IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Nhà trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho SV có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV [H17.17.01.01] có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và đào tạo, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt, ngoài ra tiêu chuẩn và năng lực của các nhân viên thực hiện các vị trí việc làm phục vụ và hỗ trợ SV được quy định trong đề án Vị trí việc làm và bản mô tả công việc của từng vị trí [H17.17.01.07].

Từng học kỳ Nhà trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; qua đó SV nêu các ý kiến phản hồi về chất lượng phục vụ, hỗ trợ SV của Nhà trường [H17.17.01.08]. Một kênh thông tin khác hàng năm Phòng ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường bao gồm đánh giá về: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, Ký túc xá, nhà xe, mạng internet, thể dục thể thao; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường: Thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, ký túc xá, học bổng, hỗ trợ.... Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV nhà trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 17.2. Nhà trường thực hiện triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

Hàng năm, trên cơ sở MTCL, kế hoạch của nhà trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ người học, cụ thể:

Đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ học tập và nghiên cứu khoa học:

Hệ thống tư vấn viên của Nhà trường, của các đơn vị chức năng như phòng Đào tạo, phòng Tuyển sinh và Công tác SV, đặc biệt là các Khoa, Bộ môn được triển khai để hỗ trợ SV. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV [H17.17.02.01]. Các tư vấn viên sẽ hướng dẫn SV nắm vững các quy chế đào tạo; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký học phần ở từng học kỳ; tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng SV ở mỗi học kỳ và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về phương pháp học tập; tạo điều kiện cho SV tham gia nghiên cứu khoa học; tư vấn, hướng dẫn SV trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Nhà trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống cổng thông tin tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>): kết nối trực tiếp SV với đội ngũ tư vấn viên; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ tư vấn viên theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống.

Bên cạnh đó hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và quản lý SV được phát triển, kết nối với cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Hầu hết các tác nghiệp của SV như đăng ký, điều chỉnh liên quan đến học vụ đều được thiết kế để thực hiện trực tuyến trên trang online của Nhà trường (<https://online.hcmute.edu.vn>) giúp SV dễ dàng truy cập, thực hiện các tác nghiệp, tra cứu kết quả, theo dõi kết quả học tập và đặt ra những mục tiêu cho bản thân.

Hàng năm vào tuần nhập học đầu khóa, Phòng Tuyển sinh và Công tác SV kết hợp với Trung tâm dịch vụ SV và Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho người học. Trong tất cả các chương trình đào tạo thuộc Nhà trường có môn học “Nhập môn Ngành” và các môn học tự chọn về kỹ năng mềm giúp người học phát triển bản thân và hỗ trợ học tập cho người học [H17.17.02.02].

Để phục vụ tốt việc học tập của SV, Nhà trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống đào tạo trực tuyến của Nhà trường **UTEx** (utex.hcmute.edu.vn); **FHQx** (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>). Hệ thống đào tạo trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning, elearning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng người học, giúp SV chủ động quá trình học tập các môn học trong chương trình đào tạo, hướng đến tích lũy các học phần online. Số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống đào tạo trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và

Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay 100% khóa học của Nhà trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho người học, mở rộng không gian học tập của người học đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa giảng viên, SV, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của môn học cho SV, là kênh đánh giá trực tuyến SV [H17.17.02.03].

Nhà trường liên tục cải tạo và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập cho SV, 100% phòng học phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm openlab được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Nhà trường liên tục tổ chức thêm các không gian tự học cho SV tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m²); Tầng 5 - Khu A2 (diện tích: 952 m²); Tầng 5 - Khu A4 (diện tích: 952 m²); Tầng 2 - Khu A (diện tích: 700m²) với tổng diện tích khoảng 8.000 m²; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho SV [H17.17.02.04].

Thư viện của trường với số lượng sách lớn cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các môn học trong chương trình đào tạo đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng để SV có đủ tài liệu học tập. Thư viện có dịch vụ cho phép SV trả sách ngoài giờ hành chính. Hệ thống thư viện trực tuyến (thuvienso.hcmute.edu.vn) cho phép người học truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Nhà trường chủ trì xuất bản còn cho phép người học truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ [H17.17.02.05].

Phòng QHDN và các Khoa/Viện mở rộng quan hệ với doanh nghiệp tổ chức các hoạt động tham quan và hỗ trợ cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại doanh nghiệp, cựu SV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề doanh nghiệp, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H17.17.01.06]; [H17.17.02.06]. Nhà trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn): kết nối nhà trường và doanh nghiệp, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến.

Đoàn trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập mùa thi vào cuối học kỳ; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp SV trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử Toeic giúp SV xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra. Bên cạnh đó là tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng theo từng đối tượng SV theo ngành học, theo khóa nhằm tạo ra môi trường giúp SV ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo thực hiện [\[H17.17.01.06\]](#); [\[H17.17.02.06\]](#).

SV được khuyến khích và hỗ trợ tham gia nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức. Trên website của Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội nghị khoa học. Hàng năm, Nhà trường tổ chức cho SV đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, các sân chơi học thuật, SV tham dự hội nghị khoa học, hỗ trợ SV kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện [\[H17.17.02.07\]](#).

Các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và đội ngũ nhân viên phục vụ phòng thí nghiệm, xưởng thực hành không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho SV mà còn là nơi hỗ trợ, phục vụ SV hiện thực hóa các ý tưởng kỹ thuật, bên cạnh đó Nhà trường chú trọng xây dựng các không gian kỹ thuật như Openlab của Khoa Điện, khoa Cơ khí, không gian chế tạo của Khoa cơ khí, chính nhờ đó trong những năm gần đây SV luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH và Sáng tạo khởi nghiệp [\[H17.17.02.08\]](#).

Đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Công tác HSSV và chế độ chính sách

Các tư vấn viên và Phòng tuyển sinh công tác SV có trách nhiệm Tư vấn SV thực hiện kế hoạch rèn luyện và đánh giá kết quả rèn luyện, thực hiện quy định công tác xã hội; Tư vấn, giải đáp và hướng dẫn SV nắm vững, thực hiện đúng đắn đầy đủ các nghĩa vụ và quyền lợi; khen thưởng và kỷ luật; chế độ chính sách liên quan đến người học.

Từng học kỳ Phòng Tuyển sinh và công tác SV, các Khoa tiến hành quy trình xét học bổng, trợ cấp khó khăn, miễn giảm học phí, chế độ chính sách, đánh giá kết quả điểm rèn luyện SV; xét khen thưởng, kỷ luật cho SV. SV có thể tra cứu thông tin tại cổng thông tin portal : <https://online.hcmute.edu.vn/> [\[H17.17.02.09\]](#).

Nhà trường trích nguồn thu sự nghiệp lập Quỹ hỗ trợ SV, hằng năm/học kỳ thực hiện xét, cấp trợ cấp khó khăn cho những SV có điều kiện kinh tế khó khăn, ngoài ra vận động thêm doanh nghiệp, cựu SV và cán bộ viên chức để tạo nguồn học bổng hỗ trợ SV khó khăn như học bổng học tập, học bổng DN, trợ cấp đột xuất, miễn giảm học phí. Đặc biệt, trong năm học 2020 – 2021 và năm học 2021 – 2022, nhà trường có chính sách học bổng hỗ trợ khó khăn cho SV bị ảnh hưởng bởi Covid – 19 cũng như chính sách cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết hỗ trợ SV vượt qua mùa dịch với tổng ngân sách khoảng 10 tỷ đồng [H17.17.02.10].

Đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến mảng tâm lý học đường và đời sống SV

Nhà trường có các tư vấn viên tư vấn tâm lý học đường Tư vấn và hướng dẫn SV giải quyết các vấn đề khó khăn trong đời sống tình bạn, tình yêu, hôn nhân và gia đình. Trạm Y tế của Nhà trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn SV các chính sách liên quan tới bảo hiểm, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho SV hàng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho SV. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức phòng chống các dịch bệnh cho SV theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm [H17.17.02.11].

Trung tâm dịch vụ SV của Nhà trường tổ chức vận hành “Góc sẻ chia UTE” nơi san sẻ, chung tay giúp đỡ các bạn SV vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Tại “Góc sẻ chia UTE” cung cấp suất cơm miễn phí vào mỗi thứ 5 hàng tuần; luôn có những phần lương thực, thực phẩm nhằm hỗ trợ các bạn SV tới dùng khi cần. Đặc biệt, trong năm học 2021 – 2022, Góc sẻ chia UTE phối hợp cùng Đoàn Thanh Niên đã triển khai các chương trình hỗ trợ SV trong đợt dịch Covid – 19 với tổng số hiện kim và hiện vật trị giá hơn 1,5 tỷ đồng. Trong năm học 2020 – 2021 nhà trường khánh thành Ký túc xá mini mang tên “Ngôi nhà hạnh phúc” với quy mô 30 chỗ ở miễn phí dành cho SV nữ có hoàn cảnh khó khăn [H17.17.02.12].

Hằng năm, Trung tâm dịch vụ SV kết hợp với Đoàn Thanh Niên: tổ chức giới thiệu Nhà trọ cho SV, trang trực tuyến giới thiệu Nhà trọ trực tuyến (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>) hỗ trợ kết nối thông tin nhà trọ an toàn cho người học; thông tin nhà trọ được số hóa trực tuyến thông qua “Bản đồ nhà trọ HCMUTE”; hỗ trợ và giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV, thực hiện trên trang thông tin của Trung

tâm Dịch vụ SV và Đoàn Thanh niên; Tổ chức các chương trình rèn luyện kỹ năng mềm cho SV, tổ chức giao lưu với các nhân vật nổi tiếng, truyền cảm hứng cho SV trong học tập và cuộc sống [H17.17.01.06]; [H17.17.02.06].

Đoàn thanh niên - Hội SV còn tổ chức các cuộc thi, các sân chơi, các hoạt động rèn luyện thể chất, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần; các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng, các chương trình hỗ trợ SV, SV khó khăn “Trung thu yêu thương”, “Xuân tình nguyện”, “Chuyên xe đoàn viên”, các cuộc thi hội thảo khởi nghiệp nghiệp và lập nghiệp [H17.17.01.06]; [H17.17.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát định kỳ

Hàng năm các đơn vị đều tiến hành rà soát đội ngũ tư vấn viên và giới thiệu thêm các tư vấn viên mới, đảm bảo đội ngũ phục vụ và hỗ trợ SV hiệu quả, có kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi [H17.17.03.01].

Công tác tư vấn hỗ trợ người học hàng năm được các nhóm tư vấn theo từng mảng tư vấn, rà soát và báo cáo gửi Lãnh đạo trường thông qua Phòng Tuyển sinh và công tác SV trong đó có các kiến nghị và kế hoạch cải tiến [H17.17.03.02].

Định kỳ từng học kỳ, nhà trường triển khai các buổi gặp gỡ đối thoại giữa lãnh đạo trường, lãnh đạo khoa/phòng/ban chức năng với SV ở 2 cấp độ, cấp khoa và cấp trường, nhằm tiếp thu ý kiến đóng góp, nhằm cải tiến về chất lượng hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Sau mỗi đợt đối thoại SV các đơn vị chức năng có trách nhiệm đưa ra các giải pháp cải tiến khắc phục các thiếu sót và Lãnh đạo Nhà trường có các kết luận cho việc điều chỉnh và cải tiến [H17.17.03.03].

Hệ thống quản lý thông tin về đảm bảo chất lượng tại trường IQA, hàng học kỳ thông qua ĐGNB luôn đánh giá rà soát các mục tiêu và chỉ tiêu liên quan đến hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học đối với các đơn vị. Sau mỗi đợt đánh giá nội bộ Nhà trường luôn có một cuộc họp trường các đơn vị để thống nhất đưa ra các biện pháp khắc phục và cải tiến liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ SV [H17.17.03.04].

Định kỳ hàng năm nhà trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Cơ sở vật chất phục vụ

SV; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường và khảo sát các mong muốn của người học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website: <https://danhgia.hcmute.edu.vn/>. Sau các khảo sát Phòng Đảm bảo Chất lượng có thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% *[H17.17.03.05]*.

Bên cạnh những khảo sát toàn trường định kỳ hàng năm, Phòng QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách *[H17.17.03.06]*.

Các tác nghiệp phục vụ và hỗ trợ SV trên các hệ thống trực tuyến, cũng như chính các hệ thống như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn); Hệ thống quản lý thư viện trực tuyến thuvienso.hcmute.edu.vn; Hệ thống Đào tạo trực tuyến UTEX (utex.hcmute.edu.vn) ; FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn>); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>), được Quản trị viên của các hệ thống và Trung tâm công nghệ phần mềm rà soát hàng năm, sau đó có các kế hoạch và kiến nghị hiệu chỉnh *[H17.17.03.07]*.

Hệ thống giám sát người học luôn được rà soát định kỳ hàng năm. Trong năm học 2021 - 2022, nhằm đáp ứng công tác quản lý và phục vụ SV trước tình hình dịch Covid19, nhà trường đã triển khai kế hoạch cập nhật hệ thống quản lý SV - và quản lý đào tạo (phần mềm UIS) và tích hợp vào cổng thông tin điện tử <https://online.hcmute.edu.vn> nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho SV *[H17.17.03.08]*.

- **Hệ thống IQA** (<https://iqa.hcmute.edu.vn>): quản lý, giám sát, đo lường và đánh giá MTCL, kế hoạch thực hiện MTCL của trường và của từng đơn vị trong toàn trường trong đó có các chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ người học, được Trung tâm CNPM nâng cấp hoặc bổ sung; đảm bảo công tác theo dõi, quản lý, đánh giá hiệu quả hơn và đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển của nhà trường *[H17.17.03.09]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống

giám sát người học được nhà trường cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H17.17.04.01].

Trong vòng 05 năm qua, nhà trường luôn có các cải tiến nhằm phục vụ hỗ trợ tốt hơn nhu cầu của người học như:

+ Trang bị thêm khu vực tự học cho SV: Tầng 5 tòa nhà trung tâm khu A2 và A4, Tầng 2 khu A (Thêm tổng số hơn 2600 m²).

+ Hệ thống dạy học số từ hệ thống miễn phí do Moodle tài trợ nhà Trường đã xây dựng và không ngừng cải tiến qua từng học kỳ thành hệ thống hiện tại, với các chức năng hỗ trợ giáo viên và người học ngày càng hoàn thiện. Số lượng khóa học tăng khá mạnh so sánh từ trước năm 2020 khoảng 4.260 lớp học/ năm học lên đến trung bình khoảng 14.000 lớp học/ năm (giai đoạn 2020-2022).

+ Phòng học được từng bước thay thế từ hệ thống máy chiếu cũ và không phủ khắp các phòng học sang hệ thống Tivi lớn, lắp máy lạnh 100% phòng học Lý thuyết trong các năm 2019-2020-2021.

+ Số đầu sách tại thư viện được Nhà trường đầu tư mua bổ sung hàng năm từ rà soát đề xuất của các Khoa theo chương trình đào tạo, với chính sách hỗ trợ các Giảng viên số giáo trình và tài liệu học tập do Nhà trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm. Hệ thống thư viện số được bổ sung và nâng cấp do đó số lượt truy cập tăng qua từng năm (*Bảng 1- Phụ lục 7*).

+ Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan doanh nghiệp, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sàn việc làm on-line careerhub.hcmute.edu.vn được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này (*Bảng 1- Phụ lục 7*).

+ Nhờ các cải tiến về chính sách và cách tổ chức các hoạt động NCKH SV và các chính sách khen thưởng SV NCKH năm 2019 và 2020, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của SV, các sân chơi học thuật SV tăng hàng năm (*Bảng 1- Phụ lục 7*).

+ Các hình thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ người học phát triển kỹ năng mềm,

các chuỗi chương trình về tâm lý học đường, các chương trình hướng nghiệp dành cho SV luôn được đổi mới từ tổ chức các hội thảo, đến mời các chuyên gia, cựu SV thành đạt về tư vấn đã mang lại hiệu quả sự hài lòng của SV về mảng hỗ trợ dịch vụ này tăng theo từng năm học *[H17.17.03.05]*.

Tất cả hệ thống phục vụ và giám sát người học luôn được nhà trường rà soát theo từng học kỳ, từng năm hoặc chu kỳ từ 03 năm đến 05 năm. Đặc biệt trong năm học 2021 – 2022, nhằm kịp thời hỗ trợ giải đáp thắc mắc của SV trong tình hình dịch bệnh Covid – 19, nhà trường đã triển khai các hoạt động hỗ trợ SV qua nhiều kênh tư vấn viên online qua fanpage các đơn vị chức năng phụ trách, điện thoại, ... và triển khai thực hiện cổng thông tin tư vấn <http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>. Bên cạnh đó, nhà trường còn triển khai hệ thống quản lý và đăng ký hoạt động ngoại khóa <https://youth.hcmute.edu.vn/> cho SV.

Với việc cải tiến không ngừng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học kết quả mức độ hài lòng của người học đối với hoạt động hỗ trợ và phục vụ tăng đều hàng năm.

Bảng 17.1. Kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ Nhà trường

TT	Tiêu chí đánh giá	2018	2019	2020	2021	2022
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ sinh viên (Mức độ hài lòng %)	79,52%	82,13%	83,01%	83,85%	80,25%
2	Cơ sở vật chất phục vụ sinh viên (Mức độ hài lòng %)	71,25%	75,48%	78,43%	79,98%	77,87%
3	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (Mức độ hài lòng %)	78,60%	81,07%	79,36%	80,80%	78,76%

Để có cơ sở cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong học tập, trong nghiên cứu khoa học, trong cuộc sống, hỗ trợ tài chính, việc làm bán thời gian, tư vấn giải quyết các khó khăn về tâm lý, về cuộc sống và phát triển bản thân, Nhà trường đã tiến hành khảo sát hơn 8000 SV về các khó khăn SV gặp phải, các hỗ trợ và hình thức hỗ trợ người học mong muốn nhận được, đã có báo cáo tổng hợp khảo sát và đề

xuất [H17.17.04.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.
- Các đơn vị chức năng và các khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học dựa trên triết lý “Nhân bản – sáng tạo – Hội nhập”.
- Rất nhiều các hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học được thực hiện trực tuyến.
- Các thủ tục quy trình SV cần thực hiện đều được thiết kế để SV thực hiện trực tuyến.
- Có hệ thống CSVC và nguồn lực tốt để phục vụ và hỗ trợ SV.
- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường.
- Báo cáo khảo sát về hoạt động phục vụ và hỗ trợ cựu SV chưa được thực hiện hiệu quả.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Hệ thống và các chỉ số theo dõi hiệu quả hoạt	TT CNPM	Tháng 10/2022 đến	Cập nhật, cải tiến liên tục

		động phục vụ và hỗ trợ sinh viên		Tháng 07/2023	theo từng năm học
		Rà soát hệ thống phần mềm quản lý và giám sát sinh viên	P.TS&CTS V	Tháng 10/2022 đến Tháng 07/2023	Cập nhật, cải tiến liên tục theo từng năm học
2.	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện khảo sát, báo cáo khảo sát sinh viên, cựu sinh viên về hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống quản lý, giám sát người học	Tất cả các đơn vị trong toàn trường	Đã khảo sát sinh viên trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học năm học 2021 – 2022	Tiếp tục khảo sát hàng năm
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp thu ý kiến của các bên liên quan cải tiến và đẩy mạnh hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học dựa trên nền tảng triết lý giáo dục của nhà trường “Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập”	Tất cả các đơn vị trong toàn trường	Các năm	Cải tiến và liên tục đẩy mạnh theo từng năm học
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện hệ thống đánh giá nội bộ (IQA) Áp dụng chuyển đổi số trong giải quyết các thủ tục hành chính cho sinh viên	Tất cả các đơn vị trong toàn trường	Các năm 2022	Đã hoàn thành và tiếp tục cải tiến phù hợp theo từng năm học
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh vận động nguồn tài trợ trong công tác phục vụ và hỗ trợ sinh viên	Tất cả các đơn vị trong toàn trường	Các năm	Tăng dần kinh phí và nguồn tài trợ theo từng năm học

4. Mức đánh giá

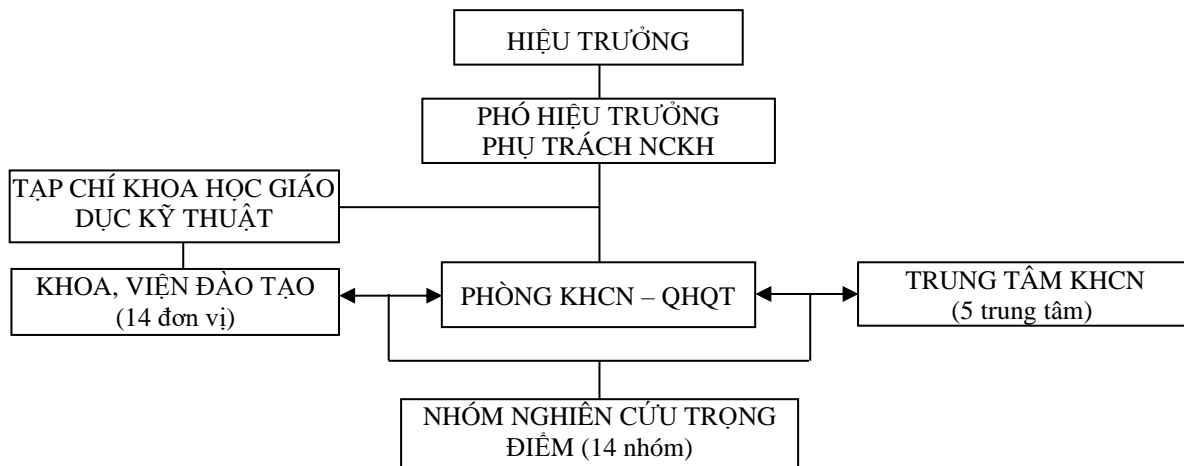
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	5,25
Tiêu chí 17.1	6
Tiêu chí 17.2	6
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	4

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Hiệu trưởng là người đứng đầu nhà trường, lãnh đạo và quản lý toàn diện mọi hoạt động liên quan đến NCKH. Ngoài ra, BGH còn phân công 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách mảng NCKH và được thể hiện trong các quyết định phân công nhiệm vụ của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng [H18.18.01.01].

Phòng KHCN – QHQT được nhà trường thành lập và giao nhiệm vụ quản lý các hoạt động khoa học và CGCN trong nhà trường và được phân cấp quản lý như sơ đồ bên dưới [H18.18.01.02].



Hình 18. 1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý hoạt động KHCN tại ĐHSPTK

Một số hoạt động KHCN chính của nhà trường bao gồm: chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH, phát triển công nghệ; công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước; tổ chức và tham gia các hoạt động thâm nhập thực tiễn, hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ; hướng dẫn SV, học viên NCKH; ... [H18.18.01.03].

Về chính sách:

Với đề tài NCKH, nhà trường ưu tiên xét duyệt và phân bổ kinh phí cho đề tài có sản phẩm bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế uy tín, đề tài có đăng ký SHTT, đề tài có hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh. Năm 2022, kinh phí tối đa là 120

triệu đồng cho đề tài có bài báo SCIE, SSCI, AHCI của WoS và được phân nhóm Q1 và kinh phí 220 triệu đồng cho đề tài có đồng thời 3 sản phẩm: bài báo SCIE, SSCI, AHCI – Q1, bài báo SCIE, SSCI, AHCI – Q1/Q2 và bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích [H18.18.01.04].

Nhà trường có chính sách khen thưởng và khuyến khích CBVC tham gia vào hoạt động NCKH. Hỗ trợ kinh phí cho CBVC tham gia các hội nghị, hội thảo KHCN nhằm nâng cao năng lực NCKH. Hỗ trợ kinh phí đăng ký và thưởng đối với bằng SHTT có gắn thương hiệu của nhà trường. Thưởng các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Trong đó, mức thưởng cao nhất là 100 triệu đồng cho bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuẩn SCI, A&HCI, SSCI [H18.18.01.05].

Hàng năm, khối lượng NCKH của GV, nghiên cứu viên của các Khoa, Viện, Trung tâm được thực hiện theo Quy chế làm việc của nhà trường. GV có thể đăng ký khối lượng 75% NCKH và 25% giảng dạy trong trường hợp là chủ nhiệm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương trở lên hoặc có bài báo trong hệ thống ISI trong năm học đăng ký. Quy đổi giờ chuẩn NCKH ưu tiên sản phẩm có hàm lượng khoa học cao như bài báo khoa học, SHTT, đề tài NCKH và được bảo lưu 1 năm khi tính khối lượng NCKH [H18.18.01.03].

Về cơ chế:

Chiến lược về KHCN và CGCN được xác định rõ trong KHCL trung hạn của nhà trường. Mục tiêu chính là đầu tư cho nhóm nghiên cứu đủ năng lực thực hiện các vấn đề trọng yếu quốc gia, hợp tác với nước ngoài. Thực hiện NCKH theo hướng đặt hàng của chính phủ, các bộ ngành, các địa phương và DN. Nâng cao chất lượng công trình NCKH tập trung vào 02 lĩnh vực nghiên cứu là khoa học giáo dục nghề nghiệp và khoa học kỹ thuật công nghệ [H18.18.01.06].

Theo quy trình ISO về thiết lập nhiệm vụ trọng tâm năm học và MTCL; các chiến lược về NCKH, chỉ tiêu NCKH được đưa vào nhiệm vụ trọng tâm năm học, sau đó phân thành nhiệm vụ, kế hoạch cụ thể trong MTCL năm học của trường và phân nhiệm vụ, giao chỉ tiêu cho các đơn vị trong MTCL đơn vị, giao cho Phòng KHCN – QHQT triển khai, theo dõi, giám sát, báo cáo [H18.18.01.07]. Ngoài ra, Phòng KHCN – QHQT có chức năng hỗ trợ các nhóm nghiên cứu trong công tác quản lý, báo cáo tiến độ và giải ngân theo quy định của từng cấp đề tài.

Nhà trường có các quy định về NCKH, được thể hiện trong một số văn bản như

Quy định về quản lý đề tài KHCN cấp trường nhằm quy định việc xác định, tuyển chọn, phê duyệt và giao đề tài, tổ chức triển khai, đánh giá nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện đề tài NCKH cấp trường; Quy trình thực hiện đề tài NCKH cấp trường nhằm quy định về các bước thực hiện, phân công trách nhiệm và thời gian hoàn thành. Quy trình này giúp các đơn vị và các GV chủ động trong việc hoạch định triển khai, phòng ngừa và xử lý đúng các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện đề tài; Quy định chế độ làm việc của GV về NCKH nhằm quy định nhiệm vụ và khối lượng NCKH của GV, giúp GV xây dựng kế hoạch NCKH phù hợp, cũng như làm cơ sở để đánh giá chất lượng NCKH; Quy định về SHTT nhằm quy định về việc xác lập quyền SHTT, khai thác, sử dụng, phân chia lợi ích và quản lý đối với các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án KHCN; Quy định về đạo đức trong NCKH, kiểu trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn sản phẩm học thuật nhằm nâng cao chất lượng, tính trung thực, giá trị khoa học của sản phẩm học thuật và đảm bảo tính liêm chính học thuật của CBVC, người lao động, SV, học viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh của trường [H18.18.01.08].

Phòng KHCN – QHQT đề xuất dự toán kinh phí cho hoạt động NCKH trình BGH phê duyệt trong dự toán kinh phí hoạt động chung của nhà trường [H18.18.01.09]. Hằng năm, theo quy trình, Phòng KHCN-QHQT thông báo đăng ký đề tài, xét duyệt theo quy trình và mức kinh phí ghi trong thông báo [H18.18.01.10].

Hiện nay, kinh phí NCKH của trường được phân bổ từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm ngân sách nhà nước (đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ), DN (có CGCN) và nguồn kinh phí của trường (đề tài cấp cơ sở) và tình hình sử dụng kinh phí được công khai qua báo cáo tài chính hằng năm [H18.18.01.11]. Căn cứ kết quả thực hiện các năm trước và nhiệm vụ trọng tâm của từng năm học, nhà trường xây dựng dự toán cho hoạt động NCKH cấp cơ sở. Căn cứ thông báo đăng ký đề tài, tình hình đăng ký, chất lượng sản phẩm đăng ký, các sản phẩm ưu tiên; nhà trường phân bổ kinh phí dựa trên ý kiến tư vấn của Hội đồng xét duyệt cấp trường đối với đề tài cấp trường, đề tài GV trẻ, đề tài nghiên cứu sinh, học viên cao học. Nhà trường giao cho các khoa chủ động phân bổ kinh phí đối với đề tài cấp trường và SV theo định mức phân bổ về các Khoa [H18.18.01.12].

Tiêu chí về số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH cho các đề tài được quy định trong thông báo xét duyệt đề tài. Các tiêu chí đánh giá cụ thể chất lượng sản phẩm NCKH được thể hiện trong phiếu đánh giá nghiệm thu đề tài [H18.18.01.13].

Phòng KHCN – QHQT là đơn vị được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát và tư vấn lập hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đánh giá chất lượng NCKH. Đồng thời, thống kê sản phẩm đề tài là bài báo khoa học, đào tạo học viên cao học, nghiên cứu sinh để có căn cứ xét duyệt, phân bổ kinh phí đề tài cho những năm tiếp theo [H18.18.01.14]. Phòng KHCN – QHQT tiến hành báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện đề tài hàng năm, đưa ra nhận định cũng như bài học kinh nghiệm để nhà trường có bức tranh tổng thể về hoạt động KHCN, kịp thời khắc phục những hạn chế và đề ra các biện pháp nhằm thúc đẩy hơn nữa hoạt động KHCN của nhà trường, đi đúng lộ trình và đạt được các mục tiêu tăng trưởng và phát triển đã đặt ra [H18.18.01.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Trong kế hoạch phát triển trung hạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 của Nhà trường đã đề ra các chiến lược phát triển khoa học công nghệ nhằm tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu bao gồm: Ưu tiên đề tài có khả năng ứng dụng cao, các sản phẩm mũi nhọn/đặc thù của trường, tập trung hỗ trợ từ khi nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm, đến khi sản xuất hàng loạt để thương mại hoá các sản phẩm khoa học công nghệ; Thành lập các doanh nghiệp KHCN (Doanh nghiệp spin-off); Củng cố và nâng cao hiệu quả của Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; Tăng cường trao đổi nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài nước thông qua các hội nghị, hội thảo, trao đổi giảng viên và sinh viên, tiến hành các dự án nghiên cứu phối hợp [H18.18.02.01].

Để triển khai các chiến lược trên, Nhà trường đề ra các hoạt động cụ thể như sau:

- **Giao Trung tâm NC&CGCN xây dựng kế hoạch hoạt động chuyển giao công nghệ của Nhà trường giai đoạn 2018-2022 [H18.18.02.02].** Với vai trò đơn vị chịu trách nhiệm chính về hoạt động chuyển giao công nghệ, Trung tâm NC&CGCN có trách nhiệm nghiên cứu các sản phẩm đặc thù, tìm kiếm nhu cầu từ doanh nghiệp, tạo cầu nối giữa Nhà trường - doanh nghiệp trong việc hợp tác chuyển giao công nghệ, đặc biệt, năm 2022, Trung tâm đã tiến hành xây dựng website giao dịch online nhằm quảng bá các sản phẩm của Nhà trường. Kết quả, giai đoạn 2018-2022, Trung tâm NC&CGCN đã mang về doanh thu tổng cộng hơn 8,7 tỷ đồng từ hoạt động chuyển giao công nghệ

[H18.18.02.03]. So với kế hoạch đề ra, doanh thu thực tế của Trung tâm NC&CGCN chưa đạt. Do vậy, giai đoạn sắp tới, Nhà trường cần có các biện pháp mạnh mẽ hơn để nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm.

Bảng 18.1. Bảng thống kê doanh thu TT NC&CGCN giai đoạn 2018-2022
[H18.18.02.04]

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh thu kế hoạch (tỷ đồng)	3,0	3,0	5,0	5,0	5,0
Doanh thu thực tế (tỷ đồng)	0,503	2,106	2,997	1,740	1,366

- **Tiếp tục đẩy mạnh sự hiệu quả của Trung tâm đào tạo ngắn hạn nhằm tăng nguồn thu thông qua việc chuyển giao tri thức, đào tạo công nghệ cho doanh nghiệp:** Trung tâm đào tạo ngắn hạn được thành lập năm 2014 với chức năng lập kế hoạch quảng bá, tổ chức quản lý và thực hiện các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, các gói tư vấn-đào tạo nghiệp vụ cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu **[H18.18.02.05]**. Tiếp tục phát huy các năm trước, giai đoạn 2018-2022, Trung tâm đào tạo ngắn hạn đã thu về hơn 2,7 tỷ đồng cho Nhà trường từ hoạt động đào tạo, chuyển giao tri thức công nghệ **[H18.18.02.06]**.

- **Tiếp tục thành lập các nhóm nghiên cứu trọng điểm, đủ năng lực để thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, CGCN theo hướng đặt hàng của các cơ quan, doanh nghiệp, địa phương [H18.18.02.07]**. Trong giai đoạn 2018-2022, các nhóm nghiên cứu trọng điểm đã chủ trì thực hiện 17 đề tài NCKH cấp Bộ, cấp tỉnh, mang về tổng kinh phí là 14,356 tỷ đồng **[H18.18.02.08]**.

- **Tăng cường tìm kiếm cơ hội hợp tác địa phương, doanh nghiệp nhằm thực hiện các đề tài do địa phương đặt hàng; tìm kiếm tài trợ kinh phí, thiết bị phục vụ nghiên cứu:** Giai đoạn 2018-2022, các hợp tác chính yếu về nghiên cứu khoa học của Nhà trường bao gồm: Hợp tác thực hiện đề tài NCKH cấp nhà nước, cấp Bộ, tỉnh **[H18.18.02.09]**; Hợp tác công bố khoa học uy tín **[H18.18.02.10]**; Hợp tác tài trợ kinh phí, thiết bị **[H18.18.02.11]**; Hợp tác tổ chức Hội thảo khoa học **[H18.18.02.12]**. Tổng kinh phí thu được từ các hoạt động hợp tác được thể hiện theo bảng 18.2.

Bảng 18.2. Bảng thống kê kinh phí thu được từ hoạt động hợp tác NCKH giai đoạn 2018-2022

Nội dung hợp tác	Thu từ thực hiện đề tài cấp Nhà nước, Bộ, tỉnh	Thu từ công bố bài báo trên tạp chí uy tín do Bộ GD&ĐT thưởng	Thu từ tài trợ kinh phí, thiết bị phục vụ nghiên cứu, giảng dạy	Thu từ tài trợ tổ chức hội nghị, hội thảo	Tổng cộng
Tổng kinh phí thu được	51, 903 tỷ đồng	1,6715 tỷ đồng	47,8 tỷ đồng	0,55795 tỷ đồng	101,9325 tỷ đồng

- **Tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế có thu phí tác giả:** Giai đoạn 2018-2022, Nhà trường đã chủ trì tổ chức 05 hội thảo quốc tế, bao gồm: Hội thảo khoa học quốc tế Công nghệ xanh và Phát triển bền vững (GTSD) 2018, 2020, 2022 và Hội thảo quốc tế về khoa học kỹ thuật hệ thống (ICSSE) 2019, 2021. Tất cả hội thảo trên đều tiến hành thu phí tác giả [H18.18.02.13]. Tổng kinh phí thu được từ tác giả như Bảng 18.3.

Bảng 18.3. Bảng thống kê kinh phí thu được từ tác giả tham gia hội thảo khoa học giai đoạn 2018-2022

Hội nghị	GTSD 2018	ICSSE 2019	GTSD 2020	ICSSE 2021	GTSD 2022	Tổng cộng
Phí thu được từ tác giả (triệu đồng)	414,085	617,757	363,380	94,994	448,121	1.938

- **Khuyến khích giảng viên nghiên cứu thông qua đầu tư nghiên cứu cơ bản:** nhằm khuyến khích cán bộ, GV tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, nhà trường đưa ra nhiều chính sách khuyến khích như: chính sách khen thưởng bài báo khoa học, chính sách hỗ trợ tham gia hội nghị, hội thảo; chính sách chọn tỷ lệ giữa nghiên cứu và giảng dạy theo năm học [H18.18.02.14]. Đồng thời, Nhà trường tăng kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ hằng năm [H18.18.02.15], ưu tiên xét duyệt đề tài có công bố khoa học trên tạp chí uy tín để giúp giảng viên nâng cao năng lực nghiên cứu, từng bước tiến đến nghiên cứu tạo ra sản phẩm ứng dụng [H18.18.02.16]. Ngoài ra, nhà trường áp dụng định mức GV phải hoàn thành tiết nghĩa vụ NCKH; hàng năm, nhà trường thu về gần 1 tỷ đồng từ những GV không hoàn thành tiết nghĩa vụ NCKH để tái đầu tư cho các hoạt động KHCN (GV không hoàn thành tiết nghĩa vụ NCKH thì phải dùng tiết giảng dạy để bù qua) [H18.18.02.17]. Số tiền thu về được chuyển vào nguồn thu hợp pháp của trường và hàng năm vào tháng 3 sẽ được phân bổ kinh phí cho các hoạt động KHCN

trong trường.

Mặc dù doanh thu trực tiếp từ chuyển giao công nghệ của Nhà trường còn khiêm tốn so với kế hoạch đề ra, nhưng nhìn chung, công tác triển khai hoạt động quản lý nghiên cứu khoa học trong giai đoạn 2018-2022 của Nhà trường có nhiều kết quả đáng khích lệ: Nhà trường đã chủ trì tổng cộng 12 đề tài Quỹ Nafoted, 63 đề tài cấp Bộ/Tỉnh; triển khai 732 đề tài cấp cơ sở, 643 đề tài NCKH của SV [H18.18.02.18]; công bố tổng cộng 847 bài báo trên tạp chí khoa học trong danh mục WoS, Scopus [H18.18.02.19]; phối hợp với các đối tác quốc tế uy tín như Hiệp hội IEEE-Hoa Kỳ, Hiệp hội IEEE SMCs-Hoa Kỳ, Hiệp hội Khoa học Kỹ thuật hệ thống Đà Loan tổ chức thành công 05 hội thảo khoa học quốc tế. Đây là một trong những hoạt động hợp tác nổi bật, mang lại nhiều tác động lớn vì Kỷ yếu các hội thảo quốc tế do Nhà trường tổ chức được công bố trên các nhà xuất bản uy tín Springer, IEEE Xplore, góp phần quảng bá và nâng cao uy tín của Nhà trường trong cộng đồng khoa học quốc tế [H18.18.02.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu

Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu của Nhà trường được xác định rõ trong Kế hoạch chiến lược trung hạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 [H18.18.03.01]. Căn cứ vào các chỉ số nêu trong kế hoạch chiến lược trên, có thể tóm lược các chỉ số thực hiện chính về nghiên cứu của Nhà trường giai đoạn 2018-2022 như Bảng 18.4.

Bảng 18.4. Bảng các chỉ số (KPIs) hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2022

TT	Nội dung	KPI số lượng	KPI chất lượng
1	Thực hiện đề tài cấp Bộ, tỉnh	50 đề tài	Nghiệm thu đạt trở lên
2	Đề tài cấp nhà nước/Quỹ Nafosted	10 đề tài	Nghiệm thu đạt trở lên
3	Tỉ lệ giảng viên có công bố bài báo khoa học	40% giảng viên	Duy trì mỗi năm tỉ lệ 40% trở lên
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế uy tín	360 bài báo	Tạp chí trong danh mục WoS (ISI), Scopus
5	Triển khai thực hiện đề tài cấp trường trọng điểm	Công bố 01 bài báo/ đề tài	70% đề tài NCKH nghiệm thu đúng hạn và được đưa vào ứng dụng trong giảng dạy và thực tế

TT	Nội dung	KPI số lượng	KPI chất lượng
			sản xuất
6	Chương trình/dự án NCKH hợp tác với DN	06 đề tài/dự án	Nghiệm thu đạt trở lên và có xác nhận ứng dụng của DN
7	Doanh thu CGCN	21 tỷ	Doanh thu/năm từ 2020 đạt 5 tỷ đồng/năm
8	Tổ chức Hội thảo quốc tế 02 năm/lần	03	Kỷ yếu hội nghị đăng trên IEEE Xplore hoặc xếp hạng Scopus
9	Tổ chức sân chơi sinh viên	50	Mỗi khoa đào tạo ngành tổ chức 1 sân chơi/năm

Để triển khai các chỉ số trên, hằng năm học các KPIs được đưa vào nhiệm vụ trọng tâm năm học và được Hội đồng trường, BGH phê duyệt để thực hiện [H18.18.03.02]. Từ đó, KPIs được đưa vào MTCL của trường, sau đó đơn vị chủ trì là Phòng KHCN – QHQT lập kế hoạch phân bổ KPIs dựa trên số liệu thống kê NCKH, số lượng GV, số lượng tiến sỹ và thông báo đến các khoa, trung tâm để đưa vào MTCL của đơn vị và triển khai thực hiện [H18.18.03.03].

Mức độ đáp ứng các KPIs theo từng năm được đánh giá, tổng kết dựa trên các chỉ số KPIs đã đăng ký trong MTCL năm học [H18.18.03.04] và báo cáo tổng kết năm học về hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.03.05]. Đồng thời, việc sơ kết đánh giá kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2017-2022 cũng được thực hiện nhằm kịp thời đưa ra các giải pháp cải tiến để đạt được các KPIs đề ra [H18.18.03.06]; [H18.18.03.07].

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra giai đoạn 2018-2022 được thể hiện tóm lược trong bảng 18.5.

Bảng 18.5. Kết quả thực hiện chỉ số (KPIs) hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2022

TT	Nội dung	KPI số lượng	KPI chất lượng	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
1	Thực hiện đề tài cấp Bộ, tỉnh	50 đề tài	Nghiệm thu đạt trở lên	Ký hợp đồng 64 đề tài [H18.18.03.08]	Đạt
2	Đề tài cấp nhà nước/Quỹ Nafosted	10 đề tài	Nghiệm thu đạt trở lên	Ký hợp đồng thực hiện 12 đề tài [H18.18.03.09]	Đạt
3	Tỉ lệ giảng viên có công bố bài báo khoa học	40% giảng viên	Duy trì mỗi năm tỉ lệ 40% trở lên	Tỉ lệ trung bình GV có công bố bài báo khoa học giai đoạn 2018-2022 là 36,5% [H18.18.03.10]	Chưa đạt

TT	Nội dung	KPI số lượng	KPI chất lượng	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế uy tín	360 bài báo	Tạp chí trong danh mục WoS (ISI), Scopus	847 bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục WoS, Scopus <i>[H18.18.03.11]</i>	Vượt chỉ tiêu
5	Triển khai thực hiện đề tài cấp trường trọng điểm	Công bố 01 bài báo/ đề tài	70% đề tài NCKH nghiệm thu đúng hạn và được đưa vào ứng dụng trong giảng dạy và thực tế sản xuất	- Tất cả đề tài trọng điểm được nghiệm thu đều có bài báo khoa học <i>[H18.18.03.12]</i> - 82,5% đề tài nghiệm thu đúng hạn. Các báo cáo tổng kết được bàn giao cho thư viện làm tài liệu tham khảo trên trang thư viện số/	Đạt
6	Chương trình/dự án NCKH hợp tác với DN	06 đề tài/dự án	Nghiệm thu đạt trở lên và có xác nhận ứng dụng của DN	Phối hợp với DN thực hiện 34 đề tài NCKH. Trong đó có 18 đề tài đã nghiệm thu và chuyên giao cho doanh nghiệp ứng dụng <i>[H18.18.03.13]</i>	Đạt
7	Doanh thu CGCN	20 tỷ	Doanh thu/năm từ 2020 đạt 5 tỷ đồng/năm	Tổng doanh thu giai đoạn 2018-2022 là 8,45 tỷ. Doanh thu năm cao nhất là 2,9 tỷ (năm 2020) <i>[H18.18.03.14]</i>	Chưa đạt
8	Tổ chức Hội thảo quốc tế	03 hội thảo quốc tế	Kỹ yếu hội nghị đăng trên IEEE Xplore hoặc xếp hạng Scopus	Tổ chức 05 Hội thảo quốc tế (GTSD 2018, 2020, 2022 và ICSSE 2019, 2021). Các kỹ yếu hội nghị được đăng trên IEEE Xplore hoặc Scopus <i>[H18.18.03.15]</i>	Vượt chỉ tiêu
	Tổ chức sân chơi sinh viên	50	Mỗi khoa đào tạo ngành tổ chức 1 sân chơi/năm	Tổng cộng tổ chức hơn 50 sân chơi cho sinh viên, tuy nhiên có một số khoa không duy trì được việc mỗi năm tổ chức 1 sân chơi như khoa In&TT, khoa Ngoại ngữ <i>[H18.18.03.16]</i>	Đạt

Trong các chỉ số trên, việc công bố 847 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín và tổ chức thành công các hội thảo khoa học quốc tế được xuất bản bởi các nhà xuất bản uy tín đã giúp cung cấp thêm nhiều nguồn tài liệu khoa học có giá trị cho cộng đồng và xã hội.

Điểm tồn tại của việc xây dựng và thực hiện các KPIs hiện nay là chưa xây dựng

các chỉ tiêu cụ thể cho từng năm để có cơ sở đánh giá xu hướng thay đổi. Ngoài ra, chưa đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nghiên cứu khoa học hằng năm của các nhóm nghiên cứu trọng điểm cũng như việc nghiêm túc đánh giá kết quả hoạt động của Trung tâm NC&CGCN.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học

Để nắm bắt sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc và sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ nhằm kịp thời có các giải pháp và hành động cải tiến chất lượng dịch vụ, hằng năm Nhà trường thực hiện khảo sát trên toàn thể CBVC và sinh viên, tổ chức hội nghị CBVC hằng năm để lấy ý kiến đóng góp về các mảng công tác của Nhà trường, trong đó có công tác quản lý nghiên cứu khoa học [H18.18.04.01]. Dựa trên báo cáo kết quả khảo sát GV, SV và ý kiến GV tại Hội nghị CBVC hằng năm [H18.18.04.02]; [H18.18.04.03]; [H18.18.04.04], Phòng KHCN-QHQT rà soát các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học để phân tích và đưa ra các giải pháp điều chỉnh, cải tiến phù hợp. Kết quả khảo sát về sự hài lòng của GV và SV từ năm 2018-2022 về công tác quản lý của Phòng KHCN-QHQT có thể tóm lược qua bảng 18.6.

Bảng 18.6. Kết quả khảo sát sự hài lòng về công tác quản lý khoa học

Năm	Tỉ lệ hài lòng của giảng viên	Tỉ lệ hài lòng của sinh viên*
2018	95,4%	79,52%
2019	99,3%	82,13%
2020	98%	83,01%
2021	83,56%	83,8%
2022	90,84%	80,25%

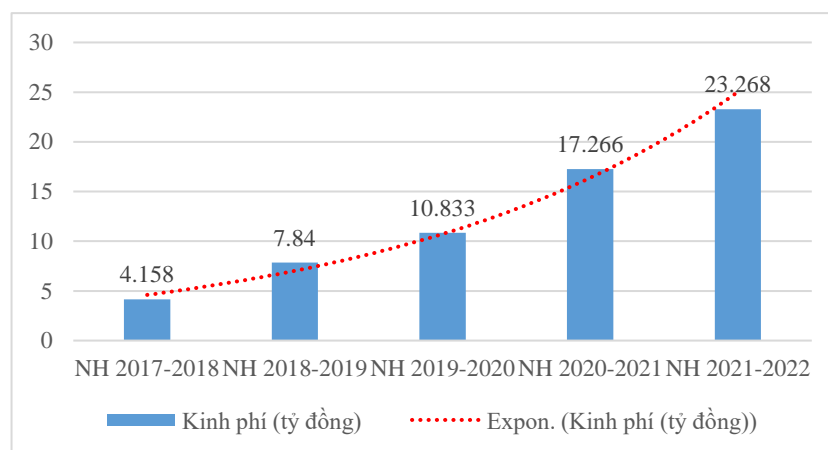
(* không có khảo sát riêng mảng quản lý khoa học, kết quả trên là mức độ hài lòng chung toàn trường)

Bên cạnh việc lấy ý kiến khảo sát GV và SV để cải thiện công tác quản lý khoa học thì Nhà trường thực hiện rà soát, cải thiện chất lượng thông qua đánh giá báo cáo tổng kết tình hình hoạt động KHCN hằng năm [H18.18.03.05], kết quả đánh giá MTCL năm học [H18.18.03.06] và báo cáo sơ kết KHCL theo giai đoạn [H18.18.04.07]. Ngoài ra, khi xây dựng, điều chỉnh quy chế quản lý hoạt động NCKH, để đảm bảo tính dân

chủ, sau khi soạn thảo, Nhà trường luôn tiến hành lấy ý kiến của toàn bộ cán bộ, GV, sau đó trình Ban quy chế, lãnh đạo trường xem xét phê duyệt, ban hành [\[H18.18.04.08\]](#).

Dựa trên các ý kiến góp ý từ khảo sát và rà soát hằng năm, giai đoạn 2018-2022, Trường ĐHSPKT đã có những cải tiến, thay đổi về về cơ chế, chính sách, quy trình quản lý nổi bật như sau:

- Tăng kinh phí hoạt động KHCN hằng năm học [\[H18.18.04.09\]](#). Cụ thể:



Hình 18. 2 Biểu đồ kinh phí dự toán hoạt động KHCN 2018-2022

- Tăng tiền thưởng và khuyến khích nghiên cứu khoa học: Năm 2020, nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ mới, trong đó có bước đột phá trong điều chỉnh chi khuyến khích NCKH so với năm 2016 ví dụ: mức chi thưởng cho bài báo SCI, A&HCI, SSCI là 100 triệu đồng cao gần gấp 3 lần so với năm 2016 (35 triệu đồng) [\[H18.18.04.10\]](#).

- Ban hành các quy định mới/thay thế phục vụ công tác quản lý nghiên cứu khoa học, như: Quy định về kiểu trích dẫn TLTK, đạo đức trong NCKH và chống đạo văn 2022; Quy định quản lý Sở hữu trí tuệ 2020; Quy định quản lý đề tài cấp trường 2018; Quy định quản lý hoạt động NCKH của SV 2022 [\[H18.18.04.11\]](#).

- Ưu tiên xét duyệt đề tài cấp cơ sở có công bố quốc tế uy tín nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu giảng viên để đủ cơ sở thực hiện đề tài, cấp bộ, cấp tỉnh và gia tăng xếp hạng quốc tế của Nhà trường [\[H18.18.04.12\]](#).

- Ưu tiên tuyển GV có trình độ tiến sỹ và có năng lực nghiên cứu nhằm gia tăng tiềm lực khoa học công nghệ cho Nhà trường [\[H18.18.04.13\]](#).

Với sự thay đổi mạnh mẽ về cơ chế, chính sách nêu trên, giai đoạn 2018-2022,

Nhà trường đã và đang đạt được nhiều thành tựu nhất định góp phần tạo dựng hình ảnh, thương hiệu của nhà trường. Những thành tựu nổi bật có thể kể đến như Bảng 18.7.

Bảng 18.7. Một số kết quả nổi bật công tác quản lý khoa học giai đoạn 2018-2022

Nội dung	Giai đoạn 2013-2017	Giai đoạn 2018-2022	Nhận xét
Số lượng đề tài Nhà nước, Bộ, tỉnh	37	76	Tăng 100% so với gian đoạn 2013-2017
Số lượng bài báo quốc tế uy tín (Scopus, WoS/ISI)	189	847	Tăng 468% so với gian đoạn 2013-2017
Hội nghị, Hội thảo quốc tế xuất bản bởi IEEE, Springer	2	5	Tăng 150% so với gian đoạn 2013-2017
Giải nhất, nhì, ba Giải thưởng sinh viên NCKH toàn quốc	04	13	Tăng 225% so với gian đoạn 2013-2017 <i>[H18.18.04.14]</i>

Bên cạnh các kết quả nổi bật trên, giảng viên Nhà trường đã vinh dự được trao **Giải thưởng Bảo Sơn năm 2019** với trị giá **tiền thưởng 50.000USD** cho công trình “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sấy thăng hoa” sinh viên đạt nhiều giải cao các cuộc thi trong và ngoài nước *[H18.18.04.15]*, Phòng KHCN-QHQT-đơn vị phụ trách quản lý nghiên cứu khoa học được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng bằng khen các năm 2020, 2022 trong tổ chức hoạt động NCKH sinh viên, phong trào thi đua yêu nước, Sở KHCN tỉnh Đồng Nai tặng giấy khen trong việc tổ chức chương trình phát huy sáng kiến, sáng tạo 2020 *[H18.18.04.16]*, nhiều năm liền là tập thể lao động tiên tiến và được Hiệu trưởng tặng giấy khen tập thể nhân dịp tổng kết công tác NCKH giai đoạn 2016-2022 *[H18.18.04.17]*. Đặc biệt, theo bảng xếp hạng SIR do Scimago công bố năm 2022, trường ĐHSPKT đã cải thiện đáng kể thứ hạng so với năm 2021, từ 815 lên 737 *[H18.18.04.18]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Có hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát công tác quản lý NCKH.
- Có các quy định, quy trình, chính sách về NCKH phục vụ công tác quản lý nghiên cứu khoa học.
- Có kế hoạch chiến lược đề ra các chỉ số thực hiện về hoạt động nghiên cứu khoa

học và phát triển công nghệ, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường, gắn nghiên cứu với đào tạo.

- Các hoạt động quản lý nghiên cứu được triển khai dựa trên kế hoạch chiến lược đề ra và có rà soát, kiểm tra định kỳ.

- Có thực hiện khảo sát giảng viên và sinh viên về chất lượng phục vụ nhằm cải tiến công tác quản lý NCKH.

- Kinh phí hoạt động khoa học công nghệ tăng hằng năm.

- Đội ngũ giảng viên có năng lực nghiên cứu ngày càng tăng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Các chỉ số (KPIs) về nghiên cứu khoa học trong kế hoạch chiến lược còn chung chung, chưa có bảng chỉ tiêu thực hiện cho từng năm để theo dõi và đánh giá, cải tiến phù hợp.

- Trường còn thiếu những phòng thí nghiệm trọng điểm có các trang thiết bị thí nghiệm hiện đại chuyên sâu để phục vụ nghiên cứu.

- Các hoạt động khảo sát các bên liên quan chưa thực hiện chuyên sâu về mảng quản lý NCKH.

- Nguồn kinh phí cho NCKH từ vốn đối ứng từ DN chưa nhiều và chỉ tập trung vào các đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh.

- Hoạt động chuyển giao công nghệ còn yếu, kết quả chuyển giao công nghệ thấp, chưa đáp ứng được so với kì vọng và tiềm lực.

- Chưa có cơ chế, chính sách rõ ràng để ưu tiên nhóm nghiên cứu trọng điểm cũng như kiểm tra, kiểm soát nhóm nghiên cứu trọng điểm.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ đạo để thực hiện quản lý các hoạt động khoa học công nghệ hiệu quả hơn Tăng cường quản lý các hoạt động khoa học công nghệ theo	P. KHCN- QHQT và các bên liên quan	2023-2025	

		các chỉ tiêu, phân cấp cho các đơn vị trong Trường			
2.	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thủ tục hành chính cho GV và SV. Tiếp tục tăng cường các chính sách hỗ trợ GV, SV trong hoạt động NCKH	P. KHCN-QHQT và các bên liên quan	2023-2025	
3.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì các chỉ tiêu về NCKH trong việc lập kế hoạch chiến lược giai đoạn 2023-2028	P. KHCN-QHQT; P. ĐBCL	2023-2028	
4.	Phát huy điểm mạnh 4	Xây dựng MTCL các năm học cần có sự kết nối với nhau giữa các năm, bám sát với các chỉ tiêu đề ra trong KHCL	- P. KHCN-QHQT	2023-2028	
5.	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục thực hiện khảo sát GV và SV về chất lượng phục vụ. Đồng thời mở rộng đối tượng khảo sát là các đối tác hợp tác NCKH.	- P. KHCN-QHQT - P. ĐBCL.	2023-2028	
6.	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục tăng kinh phí và đa dạng hóa nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH. Tập trung kinh phí vào các nghiên cứu mũi nhọn có khả năng chuyển giao công nghệ	- P. KHCN - QHQT - P. KHTC	2023-2028	
7.	Phát huy điểm mạnh 7	Tiếp tục chính sách tuyển dụng GV có trình độ cao từ Tiến sĩ trở lên. Đồng thời xây dựng chính sách hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ, đặc biệt là về năng lực nghiên cứu khoa học	P. TCHC	2023-2028	
8.	Khắc phục tồn tại 1	Tổng kết KHCL 2017-2022, xây dựng lại hệ thống chỉ tiêu trong KHCL 2023-2028 một cách bài bản, rõ ràng, có chỉ tiêu từng năm.	- P.ĐBCL; - P. KHCN-QHQT	2023	
9.	Khắc phục	Tăng cường đầu tư CSVC,	- P. TBVT;	2023-2028	

	tồn tại 2	phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu. Nhà trường đã lên kế hoạch đầu tư mạnh các phòng thí nghiệm trọng điểm và trung tâm nghiên cứu trong những năm tiếp theo, trong đó phòng thí nghiệm robot và trí tuệ nhân tạo đã được đầu tư giai đoạn 1 với kinh phí đầu tư hơn 40 tỷ đồng.	- P. KHTC; - BGH.		
10.	Khắc phục tồn tại 3	Bổ sung nội dung khảo sát về mảng NCKH vào bảng khảo sát hằng năm. Thực hiện khảo sát các GV, SV tham gia thực hiện đề tài NCKH. Thực hiện khảo sát các đối tác hợp tác về NCKH	- P.ĐBCL; - P. KHCCN-QHQT	2023-2028	
11.	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường mối quan hệ, hợp tác doanh nghiệp để tìm kiếm cơ hội hợp tác trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Cần định hướng cho các đề tài cấp cơ sở gắn kết sát hơn với các vấn đề thực tế của doanh nghiệp. Các Khoa, Trung tâm cần chủ động tiếp cận doanh nghiệp để tìm kiếm cơ hội hợp tác trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ	P. KHCCN-QHQT	2023-2028	
12.	Khắc phục tồn tại 5	Cơ cấu lại tổ chức của TT NC&CGCN, tăng cường giám sát hiệu quả hoạt động của trung tâm thông qua phân bổ chỉ tiêu hằng năm, có kế hoạch hoạt động, báo cáo, đánh giá rõ ràng.	- P. KHCCN-QHQT; - TT NC & CGCN.	2023-2028	
13.	Khắc phục tồn tại 6	Rà soát lại toàn bộ các nhóm NCTĐ, thành lập các nhóm nghiên cứu đa ngành, ban hành quy chế quản lý hoạt động, chế độ khuyến khích, chung cho các nhóm.	P. KHCCN-QHQT; P. TC-HC; BGH.	2023-2024	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	5,25
Tiêu chí 18.1	6
Tiêu chí 18.2	5
Tiêu chí 18.3	5
Tiêu chí 18.4	5

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu

Nhằm cụ thể hóa việc xác lập quyền SHTT, khai thác, sử dụng, phân chia lợi ích và quản lý tài sản trí tuệ, quy định về SHTT của ĐHSPTK được xây dựng trên cơ sở Luật SHTT, các quy định liên quan SHTT của Bộ KH-CN, Bộ GD&ĐT và được ban hành lần đầu 08/2016; được chỉnh sửa, bổ sung 03/2020; và quy định đạo đức, trích dẫn và chống đạo văn được ban hành 03/2022 [*H19.19.01.01*].

Các quy định về SHTT của nhà trường phân công rõ nhiệm vụ của các đơn vị. Phòng KH-CN – QHQT được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý về SHTT đối với bài báo khoa học; thuyết minh đề tài; sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; tác phẩm tạo hình, kỹ thuật ứng dụng; tác phẩm kiến trúc; sơ đồ, bản vẽ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu; thiết bị, máy móc mới chế tạo. Phòng ĐT chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về đề án, luận văn, luận án tốt nghiệp và bài giảng. Thư viện chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về sách chuyên khảo, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác. Phòng Truyền thông chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về tên trường, logo của trường và đơn vị trực thuộc, bài phát biểu và bài nói khác. Bên cạnh đó, các đơn vị trên có trách nhiệm phối hợp với các khoa chuyên ngành xây dựng quy trình thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý SHTT trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Ngoài ra, Phòng KH-CN – QHQT là đơn vị hỗ trợ hướng dẫn nộp hồ sơ xác lập quyền SHTT, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả NCKH; tham mưu thành lập hội đồng định giá các đối tượng SHTT khi có yêu cầu [*H19.19.01.02*].

Bên cạnh đó, quy trình thực hiện SHTT cũng quy định rõ 5 bước thực hiện: Đăng ký sản phẩm thương mại hóa; Đánh giá khả năng thương mại hóa; Thực hiện thương mại hóa; Thu nhập ròng và phân chia lợi ích. Căn cứ vào kết quả nghiệm thu đề tài NCKH, Phòng KHCN – QHQT tổng hợp và rà soát các sản phẩm đề tài có khả năng và nhu cầu thương mại hóa để tiếp tục cấp kinh phí thực hiện theo nhánh đề tài CGCN. Trung tâm Nghiên cứu CGCN phối hợp với chủ nhiệm đề tài, dự án tiến hành tư vấn, quảng bá sản phẩm, liên kết với DN, ban ngành thực hiện thương mại hóa sản phẩm *[H19.19.01.03]*.

Nhà trường khuyến khích các đề tài, dự án NCKH kết hợp với đào tạo nhân lực, tạo ra sản phẩm SHTT và thưởng cho các đề tài có kết quả, sản phẩm SHTT. Trong thông báo đăng ký đề tài NCKH cấp cơ sở hằng năm đều thể hiện ưu tiên xét duyệt đề tài đăng ký SHTT, sáng chế và giải pháp hữu ích. Trong Quy chế chi tiêu nội bộ có quy định khen thưởng cụ thể đối với từng thể loại sản phẩm trí tuệ như bài báo khoa học, bằng phát minh, sáng chế. Đồng thời, các sản phẩm nghiên cứu được thương mại hóa thông qua các hợp đồng CGCN cũng được quy đổi ra giờ chuẩn NCKH tùy vào giá trị chuyển giao *[H19.19.01.04]*.

Quy định về khai thác và sử dụng tài sản trí tuệ được nêu trong Điều 8 của Quy định SHTT của nhà trường đã được ban hành năm 2020. Trong đó, nhà trường hỗ trợ tài chính cho việc chuyển giao và khai thác tài sản trí tuệ đối với các sản phẩm có khả năng thương mại hóa, cũng như cùng tác giả tìm các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy khai thác sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ đã được bảo hộ *[H19.19.01.05]*.

Đối với đề tài NCKH, quản lý SHTT còn được chi phối bởi quy trình thực hiện đề tài NCKH và quy trình thực hiện SHTT đối với các sản phẩm NCKH. Trong đó, trách nhiệm quản lý SHTT do Phòng KHCN – QHQT chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với khoa triển khai thực hiện; GV phải đảm bảo về quyền tác giả khi thực hiện đề tài NCKH và tuân theo các quy định bắt buộc của nhà trường như lời cảm ơn trường, địa chỉ trường phải có trong bài báo thuộc sản phẩm đề tài từ nguồn kinh phí trường *[H19.19.01.06]*.

Đối với giáo trình do GV của trường biên soạn được Thư viện đưa ra phục vụ cho bạn đọc là SV, học viên cao học thì bảo vệ quyền tác giả đối với tài liệu giáo trình được thể hiện ở các quy định như SV khi vào thư viện phải xuất trình thẻ SV, SV được quyền

mượn tài liệu giáo trình về nhà để học tập và nghiên cứu tuy nhiên không được scan hoặc photocopy. Quá trình biên soạn và nghiệm thu giáo trình của GV được tiến hành theo quy trình đã được phê duyệt. Công tác nghiệm thu giáo trình được quản lý chặt chẽ thông qua Hội đồng nghiệm thu cấp khoa và có Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu giáo trình. Nhà trường giao nhiệm vụ cho tác giả trong việc thực hiện biên soạn tài liệu giáo trình nhằm mục đích phục vụ cho công tác giảng dạy và tác giả được trả chi phí thông qua hợp đồng được ký kết giữa tác giả với đại diện của nhà trường. Tác giả ký mẫu phiếu cam đoan “Các nội dung cuốn sách này không sao chép từ bất kỳ cuốn sách hoặc công trình của tác giả nào khác” và “chịu trách nhiệm trước pháp luật căn cứ theo Luật xuất bản và Luật SHTT Việt Nam”. Trên mỗi giáo trình của nhà trường đều được ghi thông điệp: “Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật xuất bản và Luật SHTT Việt Nam. Nghiêm cấm mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phát tán nội dung khi chưa có sự đồng ý của tác giả và nhà xuất bản” *[H19.19.01.07]*.

Nhà trường đã ban hành Quy định nộp lưu chiểu luận án, luận văn, đồ án, đề tài NCKH và xuất bản phẩm bao gồm cả xuất bản điện tử (gọi chung là tài liệu) của trường. Trong đó, Thư viện tiếp nhận, quản lý, lưu trữ và phổ biến tài liệu nộp lưu chiểu nhằm phục vụ GV, CBVC, SV toàn trường *[H19.19.01.08]*.

Dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu bao gồm danh mục đề tài, hợp đồng, thuyết minh, biên bản họp hội đồng, biên bản bàn giao thiết bị và sản phẩm bài báo, sách được lưu bằng bản giấy và bản mềm tại Phòng KHCN – QHQT. Đối với thiết bị, máy móc là sản phẩm đề tài NCKH các cấp được giao cho các khoa chuyên ngành thông qua biên bản bàn giao sản phẩm theo biểu mẫu quy định để tiếp tục nghiên cứu, ương tạo, khai thác sử dụng và CGCN. Ngoài ra, để đảm bảo tính công khai minh bạch về thông tin, quyền tác giả; Phòng KHCN – QHQT công bố danh mục đề tài, danh mục bài báo, danh mục đơn đăng ký và văn bằng SHTT hằng năm của GV nhà trường lên website trường và gửi email đến toàn bộ GV *[H19.19.01.09]*.

Đối với các loại tài liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo do GV của trường biên soạn ngoài việc SV có thể mượn bản cứng tại Thư viện thì cũng có thể truy cập bản mềm ở trang Thư viện số *[H19.19.01.10]*. Các tài liệu này được trường hỗ trợ kinh phí trong quá trình biên soạn, sau đó quyền quản lý, phát hành được chuyển về cho trường thông qua Thư viện *[H19.19.01.11]*.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai

Các đối tượng SHTT của trường được thể hiện dưới nhiều hình thức theo đúng với Luật SHTT và thể hiện cụ thể trong quy định SHTT của trường. Trong đó, sáng chế và giải pháp hữu ích là sản phẩm đề tài các cấp bắt buộc phải đăng ký bảo hộ; các sản phẩm còn lại, nhà trường khuyến khích đăng ký bảo hộ nhưng không bắt buộc, hỗ trợ 100% lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan. Các quy định liên quan về SHTT được công khai rộng rãi trên website của nhà trường và được hỗ trợ hướng dẫn trực tiếp của chuyên viên phụ trách SHTT của Phòng KHCN – QHQT.

Nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý SHTT; hằng năm, nhà trường đều có kế hoạch cử cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện, hội thảo liên quan đến phát triển chính sách, bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền, kết quả nghiên cứu [\[H19.19.02.01\]](#). Đặc biệt, ĐHSPKT được Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) lựa chọn là 01 trong 10 đơn vị của Việt Nam tham gia vào dự án “Khởi tạo môi trường SHTT – TISC” giai đoạn 2019 – 2023, qua đó có thể nâng cao trình độ quản lý SHTT cho cán bộ chuyên trách, tập huấn về SHTT cho GV và SV thực hiện đề tài NCKH, cũng như tạo điều kiện hỗ trợ cho GV, SV trong hoạt động SHTT của nhà trường [\[H19.19.02.02\]](#).

Nhận thấy tầm quan trọng của SHTT trong thời đại CNTT hiện nay nên nhà trường đã bắt đầu thực hiện tuyên truyền phổ biến trong toàn trường cho cán bộ, GV, nhân viên và người học về quyền SHTT. Cụ thể, nhà trường đã mời Cục SHTT tổ chức tập huấn về SHTT cho GV thực hiện đề tài NCKH trong năm học 2019 – 2020 [\[H19.19.02.03\]](#).

Trong giai đoạn 2018– 2022, số lượng bài báo, phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của nhà trường được ghi nhận như Bảng 19.1. Số liệu này cũng được Phòng KHCN – QHQT và Thư viện cập nhật thường xuyên lên hệ thống Dashboard của trường giúp các đơn vị theo dõi dễ dàng. Ngoài ra, thông qua phần mềm quản lý NCKH của Phòng KHCN – QHQT, các tài sản trí tuệ của từng GV của từng năm học được thống kê và quản lý [\[H19.19.02.04\]](#). Từ bảng số liệu cho thấy trong giai đoạn 2018-2022, số lượng các độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích của nhà trường còn rất hạn chế. Nguyên nhân là do thời gian đợi để xét duyệt đơn mất nhiều thời gian, quy trình viết còn phức tạp, nhà trường chưa có đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp để hỗ trợ Giảng viên viết cũng

như hoàn thành thủ tục đăng kí.

Nhằm rà soát, phát hiện vi phạm tài sản trí tuệ đối với các sản phẩm học thuật như đồ án tốt nghiệp SV, luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ, bài báo khoa học và báo cáo NCKH; trường áp dụng phần mềm kiểm tra đạo văn Turnitin trên phạm vi toàn trường với quy trình kiểm tra được quy định tại Điều 10 của Quy định về đạo đức trong NCKH, kiểu trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn sản phẩm học thuật. Tất cả GV đều được cấp tài khoản Turnitin để kiểm tra và hỗ trợ người học kiểm tra theo đúng quy định.

Bảng 19.1. Số lượng tài sản trí tuệ 2018 – 2022

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
1	Bài báo đăng trên tạp chí WoS, Scopus	60	118	187	216	255
2	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế khác	44	49	63	36	16
3	Bài báo đăng trên tạp chí trong nước	133	115	172	125	135
4	Bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo	170	138	184	75	88
6	Bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích	3	1	1	0	0
7	Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	14	11	41	16	29
8	Đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp	3.300	3.500	9.680	4785	6.650
	Tổng cộng	3.724	3.932	10.328	5.253	7173

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7.

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện

Nhà trường đã rà soát các quy định về SHTT và quyền tác giả, trích dẫn nên ban hành quy định chặt chẽ từ năm 2016, sau đó ban hành lại năm 2020 và bổ sung thêm các quy định khác như Quy định trích dẫn và chống đạo văn. Việc rà soát ghi tên bản quyền bài báo khoa học cũng được rà soát chặt chẽ: Đối với bài báo khoa học là sản phẩm đề tài thì phải có đầy đủ lời cảm ơn trường và ghi rõ mã số đề tài thì mới được nghiệm thu; Đối với bài báo khoa học được nhận thưởng thì bài báo phải gắn với tên ĐHSPKT và dùng email trường cung cấp làm địa chỉ liên hệ trong phần thông tin tác giả

[H19.19.03.01].

Nhà trường thường xuyên yêu cầu các đơn vị, nhóm nghiên cứu trọng điểm tổng kết NCKH hằng năm để nhìn nhận những điểm mạnh, điểm yếu trong công tác nghiên cứu, đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ, xuất bản bài báo khoa học, thương mại hóa sản phẩm [H19.19.03.02]. Ngoài ra, thông qua các báo cáo thường niên gửi cho Bộ GD&ĐT và Bộ KH&CN [H19.19.03.03]; hiệu quả của các chính sách SHTT trong công tác quản lý cũng được rà soát để kịp thời điều chỉnh chính sách ở tầm vi mô cũng như vĩ mô thông qua nhiệm vụ trọng tâm, phân bổ KPIs về NCKH cho các đơn vị [H19.19.03.04]. Ngoài ra phòng KH&CN-QHQT với vai trò tư vấn chính sách về sở hữu trí tuệ cho nhà trường sẽ có trách nhiệm rà soát các chính sách quản sở hữu trí tuệ [H19.19.03.05]. Tính hiệu quả của các phương pháp khuyến khích về sở hữu trí tuệ, thuận lợi và khó khăn sẽ được phân tích, đồng thời sẽ đưa ra các đề xuất để khắc phục các khó khăn nhằm mục đích tăng số lượng các sở hữu trí tuệ và nhận thức của giảng viên và sinh viên về sở hữu trí tuệ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng

Nhằm nâng cao chất lượng đầu ra cho SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn đạo đức học thuật mà ĐHSPT nói riêng và Bộ GD&ĐT nói chung đang hướng tới, nhà trường đã mua tài khoản sử dụng CSDL điện tử Turnitin năm 2020 và tích hợp trong hệ thống UTEx để kiểm tra trùng lặp trong đào tạo và NCKH [H19.19.04.01].

So với quy định SHTT năm 2016, quy định mới năm 2020 quy định cụ thể trách nhiệm quản lý của các đơn vị trong trường. Phòng KH&CN – QHQT chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về SHTT đối với bài báo khoa học; thuyết minh, báo cáo tổng kết đề tài; sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm kiến trúc; sơ đồ, bản vẽ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu; thiết bị, máy móc mới chế tạo. Phòng ĐT chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp và bài giảng. Thư viện chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về sách chuyên khảo, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác. Phòng Truyền thông chịu

trách nhiệm thực hiện quản lý về tên trường, logo của trường và đơn vị trực thuộc, tác phẩm báo chí, nhiếp ảnh và điện ảnh; bài phát biểu và bài nói khác. Bên cạnh đó, nhà trường ban hành thêm Quy định về đạo đức trong NCKH, kiểu trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn sản phẩm học thuật nhằm nâng cao chất lượng, tính trung thực, giá trị khoa học và đảm bảo tính liêm chính học thuật trong hoạt động NCKH của GV và SV [H19.19.04.02].

Bắt đầu từ năm học 2019 – 2020, nhà trường ưu tiên cấp kinh phí và xét duyệt đề tài cấp cơ sở có đăng ký SHTT nhằm từng bước bảo hộ chặt chẽ kết quả nghiên cứu của GV và SV, cũng như bảo đảm lợi ích chung của nhà trường. Và theo lộ trình kinh phí hỗ trợ cho loại hình sản phẩm SHTT dạng này sẽ còn tiếp tục gia tăng 30% trong những năm tiếp theo như tại Bảng 19.2 [H19.19.04.03].

Bảng 19.2. Cải tiến về chính sách khuyến khích gia tăng SHTT của ĐHSPT

TT	Loại hình SHTT	Quy định hỗ trợ kinh phí cho đề tài có đăng ký SHTT (đồng)		
		Trước 2019	2020	2024 (dự kiến)
1	Bằng độc quyền sáng chế	0	35.000.000	45.500.000
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	25.000.000	32.500.000

Các ý kiến phản hồi của GV liên quan đến tài sản trí tuệ cũng được thực hiện thường xuyên thông qua lấy ý kiến về chế độ NCKH, quy chế làm việc, khảo sát môi trường làm việc, đề xuất của các đơn vị trong báo cáo năm học [H19.19.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Các quy định, quy trình, chính sách về SHTT thường xuyên được rà soát, hiệu chỉnh và cải tiến.

- Công tác quản lý SHTT được quy định trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trong trường nhằm hướng dẫn và hỗ trợ kịp thời. Bên cạnh đó, CSDL về SHTT cũng thường xuyên cập nhật trên Dashboard nhằm thuận lợi trong công tác quản lý SHTT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Thời gian thẩm định nội dung đề cấp văn bằng SHTT quá dài (hơn 2 năm) gây

tâm lý e ngại cho người đăng ký. Chính vì vậy, đa số GV chọn theo hướng công bố bài báo khoa học hơn là đăng ký SHTT.

- Chưa có chuyên viên chuyên trách được đào tạo chuyên sâu về mảng SHTT nên gặp khó khăn trong hỗ trợ đăng ký, khai thác tài sản trí tuệ.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến nghị Cục SHTT giảm thời gian thẩm định nội dung đăng ký SHTT. - Tăng cường tuyên truyền và khuyến khích GV, sinh viên đăng ký SHTT. 	<ul style="list-style-type: none"> - P. TCHC - P. KHCN – QHQT - P. KHTC 	2023 – 2026	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tuyển dụng chuyên viên chuyên trách được đào tạo chuyên sâu về mảng SHTT	<ul style="list-style-type: none"> - P. TCHC - P. KHCN – QHQT 	2023 – 2026	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh cơ chế, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tiễn và định hướng phát triển của nhà trường	<ul style="list-style-type: none"> - P. TCHC - P. KHCN – QHQT 	2023 – 2026	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh vai trò trách nhiệm của mỗi đơn vị trong quá trình triển khai, quản lý SHTT	<ul style="list-style-type: none"> - P. TCHC P. KHCN – QHQT 	2023 – 2026	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	5,00
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	5
Tiêu chí 19.3	5
Tiêu chí 19.4	5

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu xây dựng ĐHSPKT trở thành trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới, việc xây dựng, mở rộng các hoạt động hợp tác về NCKH với các đối tác trong và ngoài nước chiếm phần quan trọng trong kế hoạch phát triển của ĐHSPKT.

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu

ĐHSPKT đã xây dựng kế hoạch, mục tiêu chiến lược cần thực hiện trong việc phát triển hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về NCKH, đó là: Gắn kết chặt chẽ, hiệu quả với cơ sở, tổ chức giáo dục - khoa học - công nghệ, DN có vị thế và đẳng cấp cao trong và ngoài nước, góp phần tăng nguồn tài chính, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBVC, nâng cao vị thế và uy tín của trường trong khu vực và thế giới *[H20.20.01.01]; [H20.20.01.02]*.

Việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong NCKH tại ĐHSPKT được định hướng và triển khai theo một hệ thống có sự phân định rõ ràng giữa các đơn vị và bộ phận. Đảng ủy, Hội đồng trường, BGH tổ chức lãnh đạo việc xây dựng các chiến lược và định hướng công tác hợp tác trong NCKH. Các đơn vị chức năng được giao các nhiệm vụ cụ thể để triển khai các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu theo Quy định tổ chức hoạt động của trường *[H20.20.01.03]; [H20.20.01.04]*. Theo đó, Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý chung; Phó Hiệu trưởng phụ trách quản lý NCKH và hợp tác là người chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành, giám sát trực tiếp *[H20.20.01.05]; [H20.20.01.06]*; Phòng KHCN-QHQT chịu trách nhiệm về công tác quản lý NCKH và QHQT, Phòng QHDN là đơn vị chịu trách nhiệm chính triển khai các công tác về quan hệ và hợp tác với DN, Phòng ĐBCL là đơn vị giám sát, tổng kết các chỉ số thực hiện theo KHCL, MTCL hằng năm *[H20.20.01.07]*, mỗi khoa, Viện có lãnh đạo phụ trách NCKH và hợp tác (<https://fme.hcmute.edu.vn/gioi-thieu/so-do-to-chuc-khoa-co-khi-che-tao-may>).

Dựa trên KHCL phát triển của nhà trường được ban hành, Hội đồng trường và BGH thiết lập và phê duyệt nhiệm vụ trọng tâm năm học *[H20.20.01.08]; [H20.20.01.09]; [H20.20.01.10]; [H20.20.01.11]*, căn cứ vào đó BGH chỉ đạo các đơn

vị lập kế hoạch thực hiện theo từng năm học cụ thể dưới sự chủ trì của Phòng ĐBCL, điều này được thể hiện thông qua kế hoạch mục tiêu chất lượng các năm học của nhà trường [H20.20.01.12]; [H20.20.01.13]; [H20.20.01.14]; [H20.20.01.15]; [H20.20.01.16].

Việc hợp tác về NCKH với đối tác bên ngoài tại ĐHSPKT bao gồm các hoạt động chính như sau: phối hợp thực hiện đề tài, dự án NCKH; phối hợp tổ chức hội thảo khoa học; phối hợp trong việc xuất bản bài báo khoa học; hợp tác tư vấn – chuyển giao công nghệ; hợp tác đầu tư – tài trợ thiết bị, phòng thí nghiệm; phối hợp thực hiện các dự án, hội thảo nâng cao năng lực; trao đổi GV, SV, ... Để triển khai và giám sát một cách hiệu quả các hoạt động trên, ĐHSPKT đã đưa ra các chỉ tiêu (KPIs) cần thực hiện một cách cụ thể theo chiến lược phát triển được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 20.1. Tổng hợp các KPIs chiến lược về hợp tác nghiên cứu khoa học giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 của HCMUTE [H20.20.01.02]

TT	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Duy trì hàng năm ít nhất 1 dự án quốc tế mới (kể từ năm 2020)	Chiến lược 5: Hợp tác trong và ngoài nước
2	Cập nhật quy chế cho việc hợp tác nghiên cứu của giảng viên Nhà trường với đối tác nước ngoài.	Chiến lược 5: Hợp tác trong và ngoài nước
4	Trung bình hàng năm có 10 đề tài/ nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh hoặc tương đương; phấn đấu đến từ năm 2020 đến năm 2025 có 10 đề tài cấp nhà nước/ Quỹ Nafosted, từ năm 2026 đến năm 2030 có 20 đề tài cấp Nhà nước/ Quỹ Nafosted.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
5	Trung bình hàng năm có 100 bài báo trong danh mục chuẩn ISI/Scopus. Từ năm 2025 trung bình có 120 bài trong danh mục chuẩn ISI/Scopus.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
6	Từ năm 2020 có ít nhất 02 chương trình/dự án NCKH hợp tác với doanh nghiệp. Mỗi khoa có ít nhất 01 đề tài/hợp đồng NCKH với doanh nghiệp.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
7	02 năm tổ chức 01 hội nghị IEEE hoặc Scopus.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
8	Doanh thu chuyển giao công nghệ hàng năm đến 2030 đạt 10 tỷ đồng	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Căn cứ vào chỉ tiêu trong KHCL, Phòng KHCN-QHQT, Phòng QHDN có trách nhiệm xây dựng mục tiêu chất lượng năm học của đơn vị để phân công đến các đơn vị liên quan thực hiện [\[H20.20.01.17\]](#); [\[H20.20.01.18\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu

Để đạt được các KPIs về hợp tác và đối tác NCKH, ĐHSPKT đã xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác hằng năm thông qua việc ban hành nhiệm vụ trọng tâm năm học [\[H20.20.02.01\]](#) và kế hoạch MTCL của từng năm học [\[H20.20.02.02\]](#). Từ đó, Phòng KHCN – QHQT, Phòng QHDN có trách nhiệm xây dựng MTCL năm học của đơn vị để phân công đến các đơn vị liên quan phối hợp thực hiện [\[H20.20.02.03\]](#); [\[H20.20.02.04\]](#); [\[H20.20.02.05\]](#). Bên cạnh việc phân cấp, phân quyền thực hiện một cách có hệ thống như trên, ĐHSPKT đã ban hành và triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy công tác hợp tác trong NCKH, cụ thể:

- Ban hành quy định quy đổi giờ NCKH cho GV tham gia thực hiện các công tác liên quan đến hợp tác nghiên cứu như: thực hiện đề tài cấp Quốc gia, Bộ, Sở; công bố bài báo khoa học; chuyển giao công nghệ; thực hiện dự án quốc tế, phản biện bài báo khoa học cho tạp chí, hội thảo; các hoạt động thâm nhập thực tiễn, tư vấn KHCN [\[H20.20.02.06\]](#).

- Ban hành quy chế hỗ trợ tiền cho bài báo đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước; chi thưởng khuyến khích đối với hoạt động NCKH; chi kinh phí hỗ trợ GV tham gia hội nghị, hội thảo; chi hỗ trợ nhóm nghiên cứu trọng điểm tổ chức các seminar học thuật [\[H20.20.02.06\]](#).

- Ưu tiên đầu tư các đề tài NCKH có sản phẩm là công bố bài báo trên tạp chí uy tín quốc tế [\[H20.20.02.07\]](#).

- Thành lập thêm 04 nhóm nghiên cứu trọng điểm nhằm thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh [\[H20.20.02.08\]](#).

Song song với ban hành các chính sách liên quan, ĐHSPKT đã chủ động tìm kiếm các mối quan hệ với các đối tác có uy tín và tiềm năng, phù hợp với mục tiêu phát triển của nhà trường để thiết lập các đầu mối hợp tác trên nhiều lĩnh vực như: NCKH, liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, tổ chức hội thảo, đầu tư phòng thí nghiệm, hỗ trợ người

học (học bổng, việc làm, sân chơi học thuật), ... Giai đoạn 2018-2022, ĐHSPKT đã thực hiện ký kết thỏa hợp tác với 116 đối tác trong và ngoài nước [H20.20.02.09]. Tất cả các đối tác ký kết hợp tác với ĐHSPKT là các đơn vị có uy tín trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường. Ngoài ra, để nâng cao vị thế trên bản đồ giáo dục quốc tế, ĐHSPKT đã chủ động tham gia các tổ chức quốc tế như Hiệp hội các trường dạy nghề Đông Nam Á (RAVTE, <http://www.ravte-asia.rmutt.ac.th>), Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN, <https://aunsec.org/discover-aun/membership>).

Để thúc đẩy các quan hệ hợp tác với các đối tác đã ký kết MOU và các đối tác tiềm năng, nhà trường đã tổ chức và cử các đoàn đi ra nước ngoài tham quan, học hỏi kinh nghiệm, nghiên cứu, tham gia hội thảo, trao đổi hợp tác tại các nước như Hoa Kỳ, Phần Lan, Đài Loan, Rumani, Thụy Điển, Singapore, Nhật Bản, Thái Lan, Nga, Canada, ... [H20.20.02.10]. Đồng thời, giai đoạn 2018 – 2022, ĐHSPKT đã tổ chức tiếp đón nhiều đoàn vào là các trường, viện, DN, cơ quan – tổ chức đến làm việc và bàn hợp tác và ký kết hợp tác với nhà trường [H20.20.02.11]. Các hình thức hợp tác của ĐHSPKT rất đa dạng, bên cạnh các hợp tác về NCKH (thực hiện đề tài, công bố bài báo khoa học, tổ chức hội thảo khoa học, chuyển giao công nghệ, tổ chức sân chơi học thuật cho SV) thì nhà trường còn hợp tác liên kết đào tạo quốc tế, thực hiện các dự án nâng cao năng lực, tổ chức các buổi trao đổi học thuật với chuyên gia nước ngoài, thực hiện các chương trình trao đổi SV.

Trong giai đoạn 2018-2022, ĐHSPKT đã có những đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác về NCKH, cụ thể:

- Về cơ cấu tổ chức, BGH đã bố trí nhân sự hợp lý và hiệu quả, trong đó: 01 Phó Hiệu trưởng được phân công phụ trách quản lý NCKH và hợp tác; Phòng KH-CN-QHQT là đơn vị được BGH phân công chịu trách nhiệm chính về công tác triển khai hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế. Cơ cấu tổ chức hiện nay của Phòng KH-CN – QHQT bao gồm 01 trưởng phòng, 03 phó trưởng phòng và 06 chuyên viên. Nhân sự quản lý của Phòng KH-CN – QHQT có trình độ cao: 02 Phó giáo sư, 01 Tiến sĩ, 03 Thạc sĩ và 04 kỹ sư/cử nhân.

- Về phát triển nguồn nhân lực trình độ cao: Bên cạnh việc tuyển dụng nhân sự có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu phát triển của nhà trường, giai đoạn 2018-2022 ĐHSPKT đã cử 35 GV đi học tiến sĩ trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ nghiên

cứu và tạo nguồn kết nối hợp tác [H20.20.02.12]. Nhà trường cũng đã tổ chức và cử GV, SV tham gia các buổi giao lưu, trao đổi học thuật với chuyên gia nước ngoài nhằm giúp GV, SV tiếp cận các kiến thức mới và tạo cơ hội kết nối hợp tác trong tương lai [H20.20.02.13].

- Về chính sách, nhà trường đã ban hành các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy hợp tác NCKH như: Ban hành quy định quy đổi giờ NCKH cho GV tham gia thực hiện các công tác liên quan đến hợp tác nghiên cứu; Ban hành quy chế khuyến khích GV NCKH [H20.20.02.06]; Ưu tiên đầu tư các đề tài NCKH có sản phẩm là công bố bài báo trên tạp chí uy tín quốc tế [H20.20.02.07].

- Về cơ sở vật chất: ĐHSPKT đã đầu tư, trang bị và xây dựng nhiều phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ nghiên cứu và học tập, tiêu biểu như: Phòng thí nghiệm hệ thống sản xuất 4.0 của SMC SIF (19,380 tỷ đồng); Phòng thí nghiệm cơ khí chính xác (21,661 tỷ đồng); Phòng thí nghiệm Phân tích thực phẩm kỹ thuật cao (11,917 tỷ đồng); Phòng Robot và trí tuệ nhân tạo (23,736 tỷ đồng) [H20.20.02.14].

- Về kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ và quan hệ quốc tế, giai đoạn 2018-2022 Nhà trường đã dự toán đầu tư tổng cộng 76,565 tỷ đồng, đặc biệt kinh phí đầu tư tăng mạnh mẽ trong các năm gần đây [H20.20.02.15].

Với việc lựa chọn các đối tác uy tín, thường xuyên thúc đẩy, triển khai hiệu quả các chính sách đề ra, ĐHSPKT đã đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ trong giai đoạn 2018 – 2028, cụ thể:

- ĐHSPKT đã chủ trì thực hiện tổng cộng 76 đề tài NCKH Quỹ nafosted, cấp Bộ, cấp Sở [H20.20.02.16]. Trong đó, có nhiều đề tài nổi bật về hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, địa phương [H20.20.02.17]; [H20.20.02.18]; [H20.20.02.19]; [H20.20.02.20].

- GV nhà trường đã công bố tổng cộng 847 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục Web of Science, danh mục Scopus trong đó có 524 bài báo có hợp tác công bố chung với các nhà khoa học ở các đơn vị khác trong và ngoài nước [H20.20.02.21].

Bảng 20.2. Bảng thống kê số lượng bài báo đăng trên tạp chí WoS, Scopus giai đoạn 2018 – 2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng

Số bài báo WoS, Scopus	59	113	178	243	254	847
Số bài báo hợp tác công bố chung	48	97	143	200	207	695
Tỷ lệ công bố chung	81,36%	85,84%	80,34%	82,30%	81,50%	82,13%

Với việc số lượng bài báo công bố trên tạp chí uy tín ngày càng gia tăng đã mang lại thêm nguồn thu cho nhà trường từ nguồn chi thường của Bộ GD&ĐT [\[H20.20.02.22\]](#); [\[H20.20.02.23\]](#); [\[H20.20.02.24\]](#); [\[H20.20.02.25\]](#); [\[H20.20.02.26\]](#).

- ĐHSPKT đã chủ trì và tham gia thực hiện 12 dự án quốc tế về nâng cao năng lực và nghiên cứu, trong đó có 02 dự án tiêu biểu về NCKH là dự án nghiên cứu “Đóng góp của phát triển kỹ năng nghề đối với tăng trưởng và chuyển đổi công nghiệp toàn diện: Phân tích các yếu tố quan trọng ở 6 quốc gia” – hay còn gọi là dự án ZURICH – thuộc chương trình Thụy Sĩ nghiên cứu các vấn đề toàn cầu để phát triển (chương trình R4D), đây là chương trình tài trợ chung của Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) và Quỹ Khoa học Quốc gia Thụy Sĩ (SNSF). Dự án Zurich do Đại học Sư phạm Zurich, Thụy Sĩ chủ trì và 7 đơn vị khác phối hợp thực hiện [\[H20.20.02.27\]](#); Dự án EMVITET về nghiên cứu tăng cường năng lực cho giảng viên hướng đến giáo dục 4.0, đây là dự án thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên minh châu Âu do HCMUTE phối hợp với các trường đại học khác thực hiện [\[H20.20.02.28\]](#). Các kết quả nghiên cứu của dự án được lựa chọn công bố trên số đặc biệt của Tạp chí Khoa học Giáo dục và kỹ thuật [\[H20.20.02.29\]](#).

- Nhiều hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế được nhà trường phối hợp với các trường đại học, cơ quan uy tín trong và ngoài nước tổ chức, bao gồm: Hội thảo khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và phát triển bền vững năm 2018 [\[H20.20.02.30\]](#); Hội thảo khoa học quốc tế về Khoa học và kỹ thuật hệ thống năm 2019 [\[H20.20.02.31\]](#); Hội thảo khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và phát triển bền vững năm 2020 [\[H20.20.02.32\]](#); Hội thảo khoa học quốc tế về Khoa học và Kỹ thuật hệ thống năm 2021 [\[H20.20.02.33\]](#), Hội thảo khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và phát triển bền vững năm 2022 [\[H20.20.02.34\]](#).

- Nhiều DN nước ngoài hoặc có vốn đầu tư nước ngoài tài trợ học bổng, kinh phí tổ chức cuộc thi, cung cấp thiết bị cho nhà trường để xây dựng các phòng thí nghiệm, thực hành công nghệ cao phục vụ nghiên cứu và giảng dạy [H20.20.02.35]. Trong đó, có nhiều gói tài trợ về thiết bị và phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu tiêu biểu như: Phòng thí nghiệm Bosch trị giá 90 nghìn Euro do công ty Bosch tài trợ [H20.20.02.36]; Phòng thí nghiệm Mitsubishi trị giá 2,2 tỷ đồng do Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam tài trợ [H20.20.02.37]; Phòng thực hành Tự động hóa tích hợp toàn diện trị giá 3,5 tỷ đồng do Công ty TNHH Siemens Việt Nam tài trợ [H20.20.02.38]; Phòng thí nghiệm Haitian trị giá 2,3 tỷ đồng do Công ty TNHH Huayuan Vietnam Machinery – thành viên Tập đoàn Haitian International tài trợ [H20.20.02.39]; gói thiết bị của Tập đoàn SMC trị giá 287,7 triệu đồng [H20.20.02.40].

- Về hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, giai đoạn 2018-2022, nhà trường đã thực hiện tổng cộng 45 hợp đồng tư vấn-đào tạo tri thức-công nghệ, chuyển giao công nghệ với tổng giá trị chuyển giao đạt gần 9,5 tỷ đồng [H20.20.02.41]; [H20.20.02.42].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5,5/7.

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện

Rà soát tính hiệu quả của hợp tác trong NCKH là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu của ĐHSPT. Do đó, nhà trường chủ động xây dựng hệ thống để thực hiện công tác trên, cụ thể: Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý chung về hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế; Phó Hiệu trưởng phụ trách NCKH, hợp tác là người chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành, giám sát trực tiếp; Phòng KH-CN – QHQT là đơn vị chịu trách nhiệm chính triển khai và giám sát, đánh giá hiệu quả các công tác liên quan đến hợp tác NCKH; Phòng QHDN là đơn vị chịu trách nhiệm chính triển khai và giám sát, đánh giá hiệu quả các công tác liên quan đến hợp tác với DN của nhà trường; Phòng ĐBCL là đơn vị giám sát, tổng kết các chỉ số thực hiện theo KHCL, MTCL hằng năm. Theo đó, Hiệu trưởng dưới sự chỉ đạo của Hội đồng trường tổ chức lãnh đạo việc rà soát và đề xuất các đơn vị điều chỉnh chiến lược hợp tác phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường [H20.20.03.01]; [H20.20.03.02]; [H20.20.03.03]; [H20.20.03.04]; [H20.20.03.05]. Hằng năm, nhà trường tổ chức rà soát việc thực hiện và đánh giá tính hiệu quả các KPIs trong mục tiêu chất lượng năm học (trong đó có hợp

tác về NCKH) thông qua đánh giá nội bộ giữa kỳ [\[H20.20.03.06\]](#) và đánh giá nội bộ cuối kỳ [\[H20.20.03.07\]](#), kết quả đánh giá về hợp tác NCKH của nhà trường được thể hiện trong các báo cáo đánh giá nội bộ [\[H20.20.03.08\]](#), [\[H20.20.03.09\]](#) và báo cáo tổng kết năm học của nhà trường [\[H20.20.03.10\]](#). Đồng thời, BGH thường xuyên tổ chức họp giao ban để rà soát tiến độ thực hiện, hiệu quả công tác hợp tác và đối tác của nhà trường để từ đó chỉ đạo các phòng chức năng tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường số lượng, hiệu quả và hiệu quả mang lại từ hoạt động hợp tác [\[H20.20.03.11\]](#). Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm, nhà trường sẽ tiến hành tổ chức Hội nghị hè dành cho các cán bộ chủ chốt để tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm học và đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm cho năm kế tiếp [\[H20.20.03.12\]](#); [\[H20.20.03.13\]](#); [\[H20.20.03.14\]](#).

Với vai trò là đơn vị được phân công phụ trách quản lý công tác NCKH và quan hệ quốc tế, hàng năm Phòng KH-CN – QHQT tổ chức họp để kiểm tra, rà soát mối quan hệ hợp tác với các đối tác đã ký MOU với nhà trường [\[H20.20.03.15\]](#), thông qua kết quả rà soát Phòng KH-CN – QHQT có các tham mưu phù hợp cho BGH để điều chỉnh chiến lược hợp tác và đối tác uy tín phù hợp với tầm nhìn và chiến lược phát triển của nhà trường. Đối với việc rà soát tính hiệu quả các chính sách khuyến khích NCKH cũng được nhà trường chú trọng thực hiện nhằm tăng tính hiệu quả cho hoạt động hợp tác NCKH [\[H20.20.03.16\]](#), [\[H20.20.03.17\]](#); [\[H20.20.03.18\]](#).

Ngoài ra, ĐHSPTK xây dựng hệ thống dashboard cơ sở dữ liệu quan hệ DN (<https://dashboards.hcmute.edu.vn>) nhằm hiển thị tình trạng kết nối với các DN, còn hoặc mất kết nối; danh sách xếp hạng các DN theo số lượng hoạt động phối hợp, ... giúp theo dõi tình hình kết nối với các đối tác DN để kịp thời xử lý, điều chỉnh (Hình 20.1).



Hình 20.1. Hệ thống dashboard theo dõi hợp tác doanh nghiệp

Tuy nhiên, việc rà soát công tác hợp tác nghiên cứu và đối tác hiện nay tại trường ĐHSPTK TP.HCM chưa có quy định, quy trình hướng dẫn thực hiện cụ thể, đồng thời việc khảo sát chưa bao quát hết các đối tác hợp tác.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4,5/7.

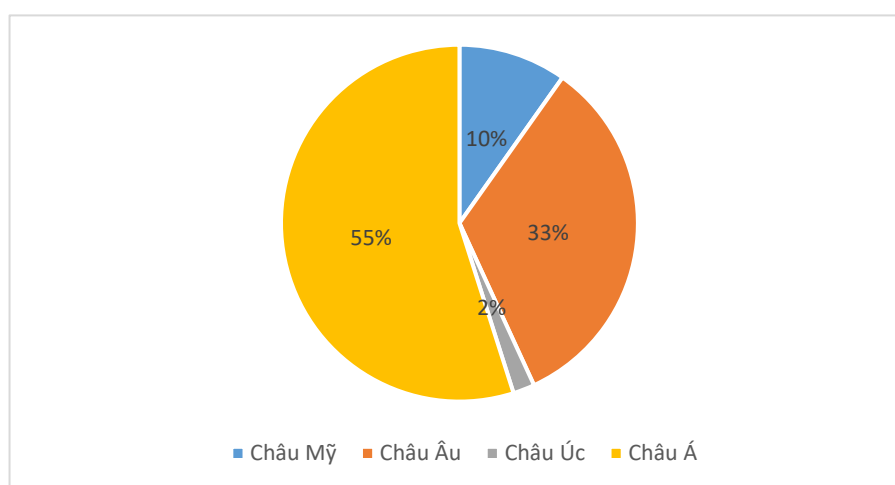
Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu

Thông qua các hoạt động rà soát và đánh giá các công tác liên quan đến hợp tác trong nghiên cứu và đối tác, nhà trường phân công trách nhiệm cho Phòng KHCN – QHQT là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc trường để đề xuất các biện pháp cải thiện các mối quan hệ trong NCKH.

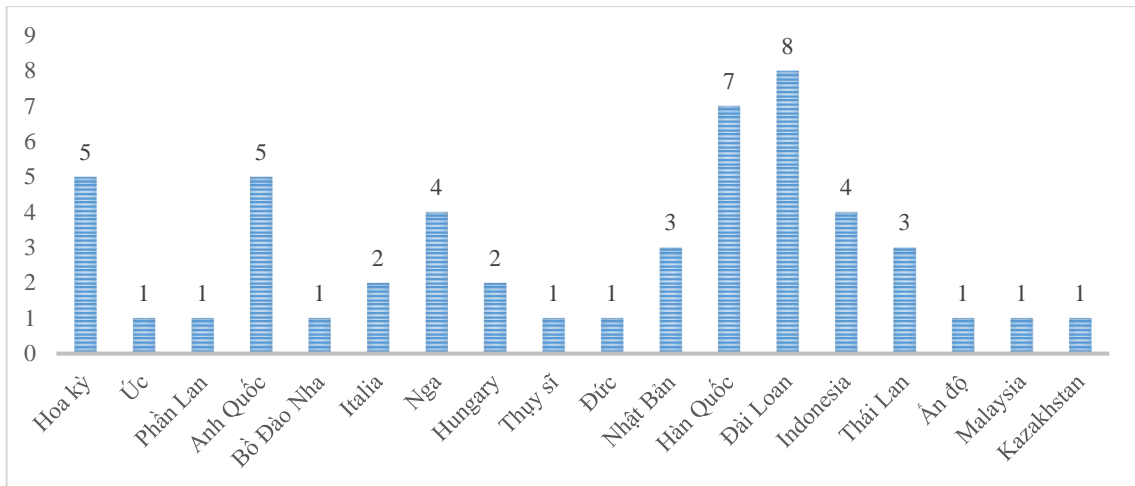
Về chiến lược phát triển tổng thể, sau khi tổ chức rà soát và đánh giá, nhà trường đã ban hành KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 – điều chỉnh tháng 03/2020 [H20.20.04.01]. So với KHCL đề ra ban đầu [H20.20.04.02], bản KHCL điều chỉnh vẫn giữ nguyên mục tiêu phát triển KHCN chung nhưng hệ thống các chỉ số thực hiện dùng để đo lường đánh giá đã được nhà trường gia tăng số lượng và cụ thể hóa hơn.

Về các chính sách NCKH, dựa trên tham mưu của các đơn vị, ĐHSPTK đã thường xuyên điều chỉnh quy chế, quy định để đáp ứng được tình hình thực tế và mang lại động lực nhằm thúc đẩy các hoạt động NCKH của GV [H20.20.04.03].

Về các đối tác quốc tế, trước năm 2017, các đối tác quốc tế của ĐHSPTK đa số là các nước trong khu vực và châu Á như các nước Đông Nam Á, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản hoặc xa hơn là Hoa Kỳ. Giai đoạn 2018-2022, nhằm thực hiện các chiến lược phát triển đề ra, nhà trường đã thực hiện mở rộng tìm kiếm các đối tác uy tín ở Châu Âu, Châu Úc để nâng tầm hoạt động hợp tác nghiên cứu [H20.20.04.04], cụ thể được thể hiện Hình 20.2 và 20.3.



Hình 20.2. Biểu đồ thống kê tỷ lệ đối tác quốc tế hợp tác của ĐHSPTK theo khu vực giai đoạn 2018 – 2022



Hình 20.3. Biểu đồ thống kê số lượng đối tác quốc tế ký hợp tác mới của ĐHSPTK theo quốc gia giai đoạn 2018 – 2022

Về đối tác trong nước, bên cạnh việc tiếp tục duy trì hợp tác với các đơn vị có mối quan hệ hợp tác hiệu quả lâu dài như Sở KH&CN TP.HCM, UBND tỉnh Đồng Tháp, Sở KH&CN tỉnh Đồng Nai; Trung tâm sáng tạo và khoa học trẻ (Thành đoàn TP.HCM), Tổng lãnh sự quán Ấn Độ tại Việt Nam, ... ĐHSPTK cũng đẩy mạnh công tác hợp tác với DN. Giai đoạn 2018– 2022, ĐHSPTK đã ký kết hợp tác với 61 DN trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có các DN hàng đầu như Siemens, Mitsubishi Electric Việt Nam, Bosch Việt Nam, tập đoàn Haitian International, tập đoàn SCM [H20.20.04.05].

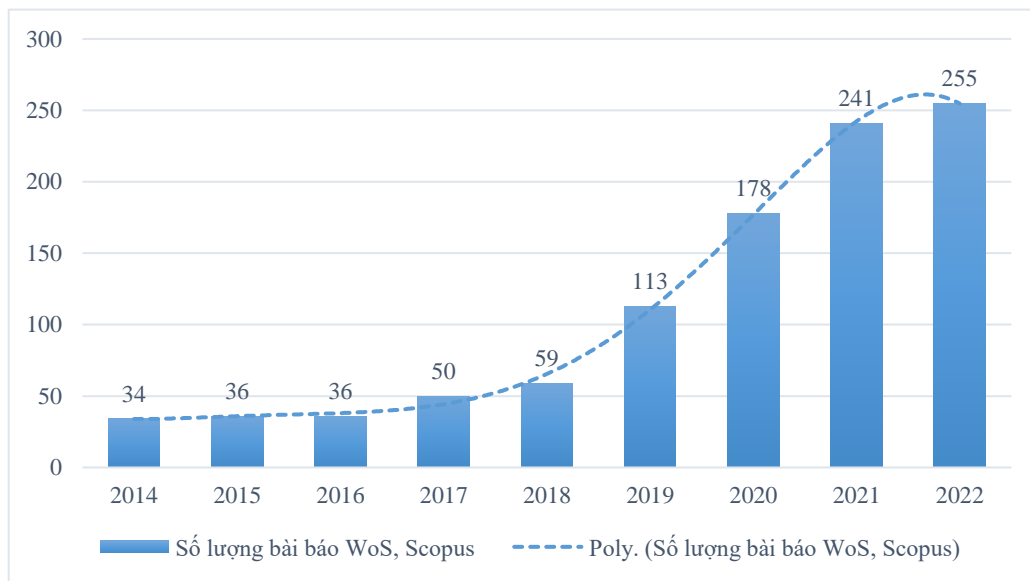
Thông qua việc mở rộng và cải thiện các mối quan hệ hợp tác và đối tác, nhà trường đã đạt được nhiều thành quả so với mục tiêu đề ra. Cụ thể:

- Về hợp tác thực hiện đề tài NCKH, giai đoạn 2018-2022, nhà trường đã thực hiện tổng cộng 76 đề tài cấp Quỹ Nafosted, Bộ, tỉnh với tổng kinh phí thu được là 50,9 tỷ đồng. Như vậy, so với KPIs chiến lược đề ra trung bình 10 đề tài/năm thì giai đoạn 2018 – 2022 nhà trường đã đạt được chỉ tiêu trên [H20.20.04.06]. Bên cạnh đó, nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh trong việc đăng ký thực hiện các đề tài cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, ĐHSPTK đã thành lập thêm 03 nhóm nghiên cứu trọng điểm, nâng tổng số nhóm nghiên cứu trọng điểm của nhà trường lên thành 16 nhóm [H20.20.04.07]. Đặc biệt, năm 2020, ĐHSPTK đã ký thỏa thuận với trường đại học Mordena, Italia để hợp tác thực hiện đề tài NCKH chung thuộc chương trình đề tài nghị định thư của Nhà nước [H20.20.04.08].

- Về công bố bài báo khoa học, thông qua việc thay đổi, điều chỉnh chính sách khuyến khích NCKH, giai đoạn 2018-2022, ĐHSPT đã công bố 847 bài báo trên tạp chí uy tín quốc tế, so với các giai đoạn trước có sự tăng trưởng vượt bậc [H20.20.04.09], cụ thể:

Bảng 20.3. Bảng thống kê và đối sánh số lượng bài báo WoS, Scopus 2014-2022

Năm	Giai đoạn thưởng bài báo quốc tế tối đa 10 triệu/bài			Giai đoạn thưởng bài báo quốc tế tối đa 35 triệu/bài		Giai đoạn thưởng bài báo quốc tế tối đa 100 triệu/bài			
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Số lượng bài báo WoS, Scopus	34	36	36	50	59	113	178	241	255



Hình 20.4 Biểu đồ so sánh sự gia tăng bài báo giai đoạn 2014 – 2022

- Về công tác tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học: Giai đoạn 2018-2022, Nhà trường đã phối hợp các đối tác uy tín trong và ngoài nước tổ chức 05 hội thảo quốc tế (GTSD 2018, ICSSE 2019, GTSD 2020, ICSSE 2021, GTSD 2022), trong đó có đối tác tâm cỡ như hiệp hội IEEE SCMs và Hiệp hội IEEE, Hoa Kỳ. Các kỷ yếu hội thảo đều được xuất bản bởi các nhà xuất bản lớn trên thế giới là IEEE Xplore và Springer [H20.20.04.10]. Như vậy, với sự lựa chọn đối tác hợp tác tổ chức hội nghị khoa học

hiệu quả thì ĐHSPKT đã thực hiện vượt chỉ tiêu theo mục tiêu chiến lược đặt ra là “02 năm tổ chức 01 hội nghị IEEE hoặc Scopus”.

Từ việc tổ chức các hội thảo quốc tế uy tín và số lượng công bố quốc tế uy tín gia tăng, vị thế của ĐHSPKT trên các bảng xếp hạng đại học do các tổ chức quốc tế công bố có sự thay đổi rõ rệt. Theo kết quả bảng xếp hạng các tổ chức nghiên cứu của Scimago (SIR) năm 2022, ĐHSPKT đã cải thiện đáng kể thứ hạng so với năm 2021, từ 815 lên thứ 737 thế giới *[H20.20.04.11]*

Về hợp tác thực hiện dự án quốc tế, ĐHSPKT đã thực hiện 12 dự án quốc tế về nâng cao năng lực và nghiên cứu. Trong đó có 2 dự án về nghiên cứu do đối tác châu Âu tài trợ, nhiều đơn vị cùng tham gia thực hiện và có giá trị cao là: Dự án nghiên cứu “Đóng góp của phát triển kỹ năng nghề đối với tăng trưởng và chuyển đổi công nghiệp toàn diện: Phân tích các yếu tố quan trọng ở 6 quốc gia” phối hợp với Đại học Sư phạm Zurich, Thụy Sĩ thực hiện, kinh phí tài trợ cho ĐHSPKT là 132 nghìn franc Thụy sĩ *[H20.20.04.12]*; Dự án EMVITET về nghiên cứu tăng cường năng lực cho GV hướng đến giáo dục 4.0, đây là dự án thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên minh châu Âu với trị giá tài trợ là 815 nghìn euro (ĐHSPKT được nhận 58 nghìn euro phục vụ mua sắm thiết bị đầu tư 01 phòng dạy học số *[H20.20.04.13]*.

Về hợp tác và đối tác doanh nghiệp, đây là mảng công tác đã mang lại nhiều thành quả đặc biệt trong giai đoạn 2018-2022; ĐHSPKT đã có 62 lượt ký kết hợp tác với các đối tác *[H20.20.04.13]*; *[H20.20.04.14]*, trong đó nhiều hợp tác trong tổ chức sân chơi NCKH ý nghĩa cho sinh viên như cuộc thi MECA, AIOT Innowork *[H20.20.04.15]*. Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp với doanh nghiệp thực hiện xx đề tài NCKH các cấp *[20.20.04.16]*.

Về công tác tư vấn, đào tạo tri thức, chuyển giao công nghệ cũng có những tiến triển tích cực, trong giai đoạn 2018-2022, hoạt động này đã mang về 11,4 tỷ đồng cho nhà trường *[H20.20.04.17]*.

Ngoài ra, bên cạnh kết quả đạt được từ các hoạt động hợp tác nghiên cứu, với mục đích mở rộng và đa dạng hóa nhiều loại hình hợp tác, ĐHSPKT đã hợp tác triển khai 18 CTĐT liên kết quốc tế với các đối tác là các trường đại học của Anh, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, tăng 16 chương trình so với giai đoạn 2011 – 2016 *[H20.20.04.18]*

Như vậy, về tổng quát, ĐHSPTK đã thực hiện và đạt được nhiều kết quả to lớn trong hoạt động hợp tác nói chung và hợp tác về NCKH nói riêng. Các thành quả này sẽ là nền tảng vững chắc để nhà trường tiếp tục xây dựng, mở rộng và phát triển hiệu quả hơn nữa các hợp tác và đối tác trên toàn thế giới.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có xây dựng chiến lược rõ ràng và có các kế hoạch, chỉ số thực hiện về hợp tác NCKH.
- Nhà trường đã thiết lập được các mối quan hệ hợp tác (trong đó có hợp tác về NCKH) và mạng lưới đối tác hợp tác rộng lớn, uy tín kể cả trong nước và quốc tế.
- Nhà trường đã chủ động tìm kiếm và thực hiện các đề tài NCKH các dự án quốc tế lớn với các đối tác uy tín, mang lại nhiều kết quả trong việc nâng cao năng lực cho GV và nguồn thu cho nhà trường.
- Hoạt động hợp tác trong công bố khoa học phát triển rất mạnh mẽ, tỷ lệ hợp tác trong công bố đạt đến 82,13%.
- Hoạt động hợp tác tổ chức hội thảo khoa học quốc tế mang lại hiệu quả cao, nâng tầm uy tín của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa có chỉ tiêu theo năm học cụ thể trong kế hoạch chiến lược để dễ kiểm soát và đối sánh.
- Chưa có Quy định riêng để quản lý các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước của ĐHSPTK, trong đó có hợp tác về NCKH.
- Chưa khai thác hết tiềm năng và các nội dung hợp tác so với số lượng Biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) đã ký kết.
- Chưa triển khai việc khảo sát đối tác hợp tác về NCKH, đặc biệt các đối tác là CSGD, cơ quan chính phủ, địa phương nhằm có cơ sở đánh giá toàn diện tính hiệu quả của mối quan hệ hợp tác.
- Hoạt động hợp tác về chuyển giao công nghệ chưa phát huy hết tiềm năng của nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	Phát huy điểm mạnh 1	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thuộc kế hoạch chiến lược 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 – Hiệu chỉnh, đề xuất các chỉ số thực hiện trong kế hoạch chiến lược để phù hợp với xu thế phát triển và tình hình thực tế. – Xây dựng MTCL năm học và các nhiệm vụ trọng tâm năm học bám sát KHCL đề ra. 	HĐT; BGH P. ĐBCL; P. KHCN – QHQT; P. QHDN	2023 và các năm trong giai đoạn 2023-2028	
	Phát huy điểm mạnh 2	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện rà soát, đánh giá các mối quan hệ hợp tác và các đối tác một cách có hệ thống và kế hoạch rõ ràng. – Lập danh sách “đối tác chiến lược” và có kế hoạch “chăm sóc” cụ thể, đặc biệt các đối tác là doanh nghiệp hàng đầu. 	BGH; P. KHCN – QHQT; P. QHDN	<ul style="list-style-type: none"> – Hằng năm – Thường xuyên 	
	Phát huy điểm mạnh 3	Đẩy mạnh và có chính sách hỗ trợ cụ thể cho các nhóm nghiên cứu mạnh, tập hợp những nhà nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước	BGH; P. KHCN – QHQT	Năm 2023	
	Phát huy điểm mạnh 4	<ul style="list-style-type: none"> – Tiếp tục thực hiện chính sách tuyển dụng người có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài, có năng lực giảng dạy và nghiên cứu, có khả năng kết nối khoa học quốc tế – Xây dựng và thực hiện các đề án đào tạo, 	BGH; P. KHCN – QHQT; P. TCHC; P. QHDN; Các khoa, viện	<ul style="list-style-type: none"> – Hằng năm – Thường xuyên 	

		nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thông qua việc tìm kiếm, tham gia các dự án quốc tế về nâng cao năng lực giảng viên. – Điều chỉnh, bổ sung các chính sách khuyến khích (khen, thưởng) các cán bộ có thành tích cao trong hoạt động hợp tác NCKH.			
	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục phối hợp với các đối tác uy tín để tổ chức hội thảo quốc tế, đặt mục tiêu mỗi năm tổ chức 1 hội thảo quốc tế vào KHCL giai đoạn 2023-2028	BGH; P. KHCN – QHQT	2023-2028	
	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tổng kết KHCL 2017-2022, xây dựng lại hệ thống chỉ tiêu trong KHCL 2023-2028 một cách bài bản, rõ ràng, có chỉ tiêu từng năm.	P. ĐBCL; P. KHCN-QHQT	2023	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 20	5,25
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5,5
Tiêu chí 20.3	4,5
Tiêu chí 20.4	6

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Với sứ mạng là cơ sở đào tạo, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát

triển kinh tế xã hội của đất nước. ĐHSPTK đã xác định kết nối và phục vụ cộng đồng là một trong những giá trị cam kết rất quan trọng của mình, điều đó còn được thể hiện rõ trong triết lý giáo dục của nhà trường, với “nhân bản” là yếu tố đầu tiên, tiên quyết cho sự sáng tạo và hội nhập. Hoạt động phục vụ cộng đồng tại ĐHSPTK được triển khai qua các hoạt động cụ thể:

Xây dựng và phát triển các mối quan hệ mật thiết giữa Nhà trường với các cơ quan, tổ chức, DN, cơ sở tuyển dụng lao động từ việc thiết kế CTĐT đến thực hiện quá trình đào tạo, tạo cơ hội việc làm cho SV tốt nghiệp;

Tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo ngắn hạn về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm cho các đơn vị, cơ sở của cộng đồng (trường phổ thông, cơ quan, đoàn hội, ...);

Tham gia các hiệp hội nghề nghiệp có liên quan đến các ngành nghề đào tạo hiện có của nhà trường; Tham gia các hội đồng cố vấn, hỗ trợ chuyên môn của các cuộc thi học thuật, cuộc thi nghề; ban chấm thi cuộc thi tay nghề cấp tỉnh/thành phố, quốc gia;

Xây dựng các chuyên đề và tổ chức các hoạt động tư vấn cho các cơ quan, đơn vị, đoàn thể; chẳng hạn như tư vấn các kế hoạch phát triển giáo dục, phát triển cơ sở hạ tầng xây dựng, văn hóa du lịch cho địa phương; tư vấn bảo vệ môi trường; tư vấn tâm lý học đường; định hướng, phát huy năng khiếu cho học sinh các trường phổ thông;

Lựa chọn và triển khai các đề tài NCKH vừa phục vụ lợi ích cộng đồng vừa nâng cao được năng lực NCKH của GV và SV; Tạo lập, phát triển các dịch vụ CGCN đáp ứng nhu cầu của xã hội và phù hợp khả năng thực tế của nhà trường; Tổ chức các hội thảo, hội nghị, phát triển tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật; Tham gia các hội đồng khoa học chuyên ngành, qua đó đề xuất các ý kiến góp phần xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa giáo dục của cộng đồng và của địa phương;

Tổ chức các hoạt động giao lưu – hợp tác đào tạo trong nước, giao lưu – hợp tác DN nhằm mục đích kết nối, đào tạo cùng DN, tham quan thực tế sản xuất, ngày hội việc làm cho SV;

Tổ chức, phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hàng năm cho học sinh và phụ huynh học sinh cả nước; Tổ chức các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi, Trung thu Yêu thương, Xuân Tình nguyện, các các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng khác hướng đến thanh thiếu nhi, người già neo đơn, người có hoàn cảnh khó khăn.

Căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của mình, nhà

trường đã ban hành KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 3/2020) **[H21.21.01.01]** và chiến lược phục vụ cộng đồng là 1 trong 7 chiến lược lớn của nhà trường, trong đó xác định rõ 4 mục tiêu:

+ Nâng cao và mở rộng tham gia các hoạt động cộng đồng. Liên kết chặt chẽ, cụ thể với tất cả các bên liên quan; tạo môi trường hợp tác bền vững với DN, địa phương và CSGD đào tạo khác.

+ Giáo dục người học về đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm cộng đồng và xã hội, tinh thần khởi nghiệp.

+ Đa dạng hóa hình thức tư vấn, định hướng nghề nghiệp, tạo nguồn tuyển sinh.

+ Mở rộng sự tham gia của cựu SV và các đối tượng khác vào cộng đồng ĐHSPT.

ĐHSPT sẽ tập trung hướng đến các dịch vụ phục vụ cộng đồng cơ bản sau đây:

+ Hợp tác toàn diện với doanh nghiệp; chú trọng phát triển loại hình đào tạo theo đơn đặt hàng; phối hợp NCKH, CGCN, tuyển dụng SV tốt nghiệp và tiếp nhận thông tin phản hồi về sản phẩm đào tạo của Trường.

+ Phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, khoa học – công nghệ thích hợp với trình độ phát triển của các địa phương, giúp các địa phương về kế hoạch, quản lý, khai thác và phát triển các nguồn lực, hỗ trợ việc tổ chức sắp xếp hệ thống đào tạo kỹ thuật và chương trình đào tạo cho các địa phương, gắn kết với các cơ sở sản xuất trong việc bồi dưỡng và đào tạo lại cán bộ.

+ Xây dựng mô hình liên kết điển hình với địa phương, trường dạy nghề, doanh nghiệp và trường đại học nước ngoài.

+ Đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm Sáng tạo và Khởi nghiệp tạo điều kiện phát triển kinh tế địa vùng, địa phương.

+ Tổ chức các hoạt động mùa hè xanh, giúp đỡ người nghèo, các chương trình tình nguyện phục vụ cộng đồng.

+ Đổi mới hình thức tổ chức các sự kiện cho cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV hiện tại. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit” **[H21.21.01.02]; [H21.21.01.03]**.

Căn cứ hướng dẫn chung của Nhà trường, các đơn vị lập danh sách đăng ký hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị vào tháng 10 hằng năm như phân công nhiệm vụ các đơn vị triển khai các hoạt động kết nối và phục

vụ cộng đồng tại ĐHSPKT (Phụ lục 9).

Trung tâm Dịch vụ SV chịu trách nhiệm tổng hợp, trình duyệt bảng tổng hợp danh sách các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng toàn trường. Sau đó các đơn vị tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả và khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về các hoạt động đã thực hiện vào tháng 5 hằng năm. Bước cuối cùng là tổng hợp kết quả, báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng toàn trường vào tháng 6 hằng năm [H21.21.01.04]; [H21. 21.01.05].

Nhà trường ban hành hướng dẫn số 11/HD – ĐHSPKT về việc triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; trong đó đã phân loại hoạt động theo đơn vị phụ trách, quy trình thực hiện, quy định trách nhiệm của các bên liên quan. Trung tâm DVSV là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng theo từng năm học, xây dựng hệ thống quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động và phân công giám đốc trung tâm chịu trách nhiệm tham mưu Hiệu trưởng ban hành kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng [H21.21.01.06]; [H21.21.01.07]; [H21.21.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện

Căn cứ KHCL phát triển trường giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 3/2020), Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ trường nhiệm kỳ 2015 – 2020, 2020 – 2025, Hội đồng trường ban hành nghị quyết các nhiệm vụ trọng tâm theo từng chủ đề năm học. Trên cơ sở đó, nhà trường xây dựng MTCL trường theo từng năm, các đơn vị chức năng của nhà trường xây dựng mục tiêu chất lượng cụ thể cho đơn vị của mình hướng đến việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của nhà trường; trong đó có mảng kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng. Bảng 21.2 thể hiện cho việc triển khai một cách đồng bộ các hoạt động kết nối và PVCD tại ĐHSPKT giai đoạn 2018 – 2022.

Bảng 21.1. Kế hoạch triển khai các hoạt động kết nối và PVCD tại ĐHSPKT giai đoạn 2018 – 2022

Nội dung Năm học	KHCL	Nhiệm vụ trọng tâm năm học	MTCL năm học trường	Đơn vị chủ trì/ phối hợp
2017 – 2018	Tư vấn và	Xây dựng 05 CLB	Mục III.1 – 05	P.TS&CTSV/

	định hướng nghề nghiệp	hướng nghiệp cho học sinh phổ thông	CLB hướng nghiệp	ĐTN – HSV
2018 – 2019		Tiếp tục triển khai các sân chơi khoa học cho học sinh phổ thông	Mục IV.4 – Tổ chức 11 sân chơi khoa học cho học sinh phổ thông	P.KHCN/P.T S&CTSV
2019 – 2020		Tiếp tục triển khai các sân chơi khoa học cho học sinh THPT và cho sinh viên trường; Trại hè sáng tạo kỹ thuật cho giáo viên, học sinh THPT	Mục IV.3 – 01 trại hè sáng tạo kỹ thuật cho giáo viên, học sinh THPT (15GV & 15HS)	P.KHCN/P.T S&CTSV
2020 – 2021		Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn STEM – sáng tạo kỹ thuật cho học sinh và giáo viên các trường THPT	Mục III.8 – 30 trường THPT về STEM, 01 trại hè sáng tạo kỹ thuật	P.TS&CTSV/ P.KHCN – QHQT
2021 – 2022	Công cụ giám sát hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	Tiếp tục triển khai hệ thống giám sát hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	Mục II.4 – Xây dựng phần mềm quản lý hoạt động phục vụ cộng đồng. Tổng hợp báo cáo thực hiện hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng toàn trường.	TT.DVSV
2022 - 2023	Hợp tác toàn diện với Doanh nghiệp	Đẩy mạnh các giải pháp đảm bảo chất lượng kết nối Đại học và Doanh nghiệp trong tuyển dụng, việc làm, hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Mục V.5- Đẩy mạnh các giải pháp đảm bảo chất lượng kết nối Đại học & Doanh nghiệp trong tuyển dụng, việc làm, hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	P.QHDN

Những hoạt động cụ thể về kết nối và PVCD tại ĐHS PKT, bao gồm:

Đối với lĩnh vực Khoa học công nghệ – quan hệ quốc tế

Hỗ trợ các đề tài NCKH có khả năng ứng dụng cao, các sản phẩm mũi nhọn, đặc thù của trường, tập trung hỗ trợ từ khi nghiên cứu đến hoàn thiện sản phẩm, khi sản xuất hàng loạt để thương mại hóa hoặc đề xuất các giải pháp, CGCN cho DN, địa phương. Tham gia các Hội đồng xét duyệt, thẩm định, nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh nhằm giải quyết các vấn đề của địa phương, DN.

Thành lập 13 nhóm nghiên cứu trọng điểm, 5 trung tâm CGCN, TT Sáng tạo và khởi nghiệp, đa dạng hóa các loại hình đề tài NCKH, thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị nhằm tạo cơ hội hợp tác, chia sẻ, thúc đẩy nghiên cứu, sáng tạo và CGCN. Tham gia thực hiện đề tài cấp bộ, tỉnh, ... và nghiên cứu theo đặt hàng của DN, địa phương *[H21.21.02.01]*.

Đối với lĩnh vực Tuyển sinh và công tác sinh viên:

Xây dựng chương trình và ký kết hợp tác đào tạo, tuyển sinh cùng các trường THPT về định hướng nghề nghiệp, ngành nghề chuyên sâu; cơ hội việc làm cho học sinh; bồi dưỡng nâng cao trình độ, tập huấn về phương pháp giảng dạy, đánh giá cho giáo viên THPT. Đến năm 2022, đã ký kết cùng với 147 trường THPT cả nước.

Tổ chức, phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hàng năm cho học sinh và phụ huynh học sinh cả nước qua nhiều hình thức tư vấn trực tiếp tại các trường THPT, tư vấn tại các quán cà phê/trà sữa, tư vấn online trên các nền tảng mạng xã hội, ...

Tổ chức, bố trí GV, SV trường tham gia tổ chức sân chơi khoa học, kỹ thuật, thành lập câu lạc bộ NCKH, STEM cho các trường THPT trên địa bàn TP.HCM và các địa phương; tài trợ thiết bị cho các câu lạc bộ này.

Trao học bổng tạo nguồn cho các em học sinh giỏi tại các trường THPT; trao quỹ hỗ trợ phát triển trường THPT có số học sinh trúng tuyển nhiều qua các năm *[H21.21.02.02]*.

Đối với lĩnh vực Quan hệ doanh nghiệp:

Bộ phận kết nối của Phòng QHDN thực hiện công khai thông tin lãnh đạo, chuyên viên phụ trách các mảng trên website, chủ động tiếp nhận nhu cầu DN qua các kênh hotline, email, fanpage, mối quan hệ của GV và cựu SV để sẵn sàng hỗ trợ trong tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, CGCN, ... Tổ chức chương trình kết nối để thành công, khảo sát nhu cầu của DN, làm việc với DN về chương trình năm học để kết nối nhu cầu DN với khoa chuyên môn trong triển khai, tổ chức các hoạt động phối hợp.

Hỗ trợ DN tiếp cận SV trường ngay từ năm nhất để tạo nguồn thực tập, tuyển dụng thông qua việc thường xuyên phối hợp tổ chức các chuyến tham quan, mời chuyên gia đến từ DN làm báo cáo viên cho các lớp kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp và tham gia giảng dạy một số môn học, chuyên đề trong môn chuyên đề DN, tạo điều kiện để chuyên gia hướng dẫn đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, mời tham gia buổi bảo vệ đồ án tốt nghiệp của SV, thành viên hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH để tìm kiếm cơ hội hợp tác, CGCN từ các đề tài và tuyển dụng tại chỗ.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các chương trình giao lưu – tuyển dụng theo nhu cầu của DN, các tuần lễ tuyển dụng, ngày hội việc làm để DN có cơ hội tiếp cận, giới thiệu văn hóa doanh nghiệp, kế hoạch tuyển dụng thực tập, việc làm đến với SV và cựu SV, tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh [H21.21.02.03].

Về hoạt động của các tổ chức đoàn thể:

Đoàn TN – Hội SV trường tiếp nhận các đề xuất công trình, phần việc cần hỗ trợ của địa phương, đơn vị thông qua hệ thống Đoàn – Hội các cấp và những đơn vị đã ký kết hợp tác. Từ đó, thành lập các đoàn khảo sát thực tế để lựa chọn địa bàn, xác định khối lượng công việc, công trình trọng điểm để thực hiện trong chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện. Trong đó, SV ứng dụng kiến thức đã học vào việc xây dựng các công trình an sinh xã hội như: thấp sáng đường nông thôn; xây dựng, sửa chữa nhà cho hộ nghèo, neo đơn, gia đình chính sách; khu vui chơi cho trẻ em; xây sân bóng chuyền; sửa chữa và lắp đặt hệ thống điện cho người dân; hệ thống lọc nước; robot dạy tiếng Anh cho trẻ em, ...; vận động các DN, nhà hảo tâm khám chữa bệnh miễn phí cho gia đình khó khăn, cấp học bổng cho học sinh vượt khó học giỏi. Vận động SV, CBVC trẻ của trường tham gia hiến máu tình nguyện 4 đợt/năm học để đáp ứng nhu cầu máu hỗ trợ cho các bệnh viện tại TP.HCM thông qua việc phối hợp với Trung tâm Hiến máu nhân đạo TP.HCM. Việc tham gia các hoạt động tình nguyện là một trong những tiêu chí để xét danh hiệu SV 5 tốt, Viên chức trẻ giỏi thân thiện, GV trẻ tiêu biểu, đặc biệt là trong việc xét Đoàn viên ưu tú tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức về Đảng, kết nạp Đảng viên.

Công đoàn trường luôn chủ động xây dựng chương trình kế hoạch năm học căn cứ vào chương trình kế hoạch của Liên đoàn lao động TP.HCM, Liên đoàn lao động ngành giáo dục và theo nhiệm vụ trọng tâm năm học. Công đoàn trường thường xuyên vận động công đoàn viên đóng góp ngày công hỗ trợ địa phương như hỗ trợ vũng lũ quét

Yên Bái, Xuân yêu thương, tết sẻ chia ở Phú Yên, ủng hộ chương trình mái ấm công đoàn, trái tim nghĩa tình, vận động thực phẩm trong giai đoạn phong tỏa bởi đại dịch COVID – 19, ... [\[H21.21.02.04\]](#); [\[H21.21.02.05\]](#); [\[H21.21.02.06\]](#).

Về hoạt động của Trung tâm Dịch vụ sinh viên:

Trung tâm DVSV là đầu mối chủ trì triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ công đồng. Hàng năm, Trung tâm DVSV phối hợp với Đoàn Thanh niên, tổ chức các hoạt động hướng đến hỗ trợ các em thiếu nhi trên địa bàn TP.HCM và các tỉnh như dạy phụ đạo, tết sẻ chia, nuôi dưỡng người già neo đơn, xây dựng khu vui chơi, ...

Về hoạt động của các khoa chuyên môn, viện, Trung tâm Đào tạo ngắn hạn:

Căn cứ nhu cầu của địa phương, DN, các tổ chức và cá nhân; các khoa chuyên môn, Viện SPKT tự tổ chức hoặc phối hợp với Trung tâm Đào tạo ngắn hạn tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao kiến thức, tham gia các hội đồng tư vấn, chấm thi các cuộc thi học thuật, đánh giá kỹ năng nghề. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng như: Thiết kế điện hợp chuẩn, Tự động hóa RockWell của khoa Điện – Điện tử; Đào tạo theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN1993), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ANSI/AISC 360 – 16) của khoa Xây dựng; ... [\[H21.21.02.07\]](#).

Hướng dẫn số 11/HD – ĐHSPKT ngày 06/01/2021 của Hiệu trưởng về việc triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tại ĐHSPKT quy định chung về mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng và nội dung các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, phân loại hoạt động theo đơn vị phụ trách. Trong đó, quy định cụ thể về quy trình thực hiện 5 bước, hệ thống đo lường đối với các đối tượng cụ thể (địa phương, DN, Nhà nước/Bộ/Sở/Ngành, viên chức/cựu SV/người học), hệ thống chỉ số và chỉ báo thực hiện; quy định trách nhiệm của các bên liên quan, kinh phí thực hiện và khen thưởng [\[H21.21.02.08\]](#); [\[H21.21.02.09\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Hàng năm, nhà trường ban hành kế hoạch về việc triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, dựa trên hệ thống đo lường được xây dựng theo hướng dẫn số 11/HD – ĐHSPKT ngày 06/01/2021, đảm bảo bám sát nhu cầu thực tiễn và kế hoạch chiến lược của nhà trường cho phép các đơn vị đăng ký các chỉ số thực hiện. Việc đăng ký này

được cụ thể hóa đến từng CBVC và SV trên 2 trang <https://kpis.hcmute.edu.vn> và <https://online.hcmute.edu.vn/>.

Bảng 21.2. Các chỉ số của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tại ĐHSPT

TT	Chỉ số	Đơn vị phụ trách
1.	Đáp ứng 100% Doanh nghiệp có nhu cầu tham gia “Ngày hội việc làm”, “Chương trình kết nối để thành công”, “Tuần lễ vàng tuyển dụng”, “Chương trình giao lưu, tuyển dụng”.	P. QHDN
2.	Ký kết biên bản hợp tác (MoU) với ít nhất 10DN/năm.	P. QHDN
3.	Hỗ trợ 100% DN (phù hợp) đăng tin tuyển dụng, việc làm, thực tập trên website, fanpage.	P. QHDN
4.	Hàng năm tổ chức ít nhất 30 khóa đào tạo kỹ năng mềm mời DN về báo cáo.	P. QHDN
5.	Tổ chức ít nhất 10 khóa đào tạo ngắn hạn trong một năm(có cấp chứng chỉ).	TT. Đào tạo ngắn hạn
6.	Sinh viên tham gia hoạt động Hiến máu tình nguyện ít nhất 3000SV/năm.	Đoàn TN – Hội SV
7.	Hỗ trợ trường THPT thành lập CLB nghiên cứu khoa học (10 CLB/năm).	P. TS&CTSV Đoàn TN – Hội SV
8.	Tổ chức Hội trại hè sáng tạo cho học sinh THPT (ít nhất 30HS/năm).	P. TS &CTSV
9.	Hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp (tư vấn với báo, chương trình tư vấn cà phê, tư vấn online) (150 đợt tư vấn/năm).	P. TS &CTSV
10.	Tổ chức “Ngày mở” cho học sinh THPT tham quan trường và tư vấn tuyển sinh (70 trường THPT/6000HS tham gia/năm).	P. TS &CTSV
11.	Đề tài NCKH & chuyển giao công nghệ cho địa phương, doanh nghiệp (15đề tài/năm).	P. KHCN – QHQT
12.	25% Sinh viên tham gia các hoạt động tình nguyện, Chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân Tình nguyện trong một năm.	Đoàn TN – Hội SV
13.	Tổ chức hoạt động thực hiện Công tác xã hội (450 hoạt động/24000SV tham gia/năm).	Các đơn vị có liên quan
14.	Ký kết hợp tác Đào tạo – Tuyển sinh – Khoa học kỹ thuật (5 trường + 1 sở/năm).	Các đơn vị có liên quan
15.	Học bổng tạo nguồn cho học sinh các trường THPT có nhiều học sinh trúng tuyển (300 triệu/năm).	P. TS &CTSV
16.	Vận động học bổng trao cho học sinh vượt khó học	P. TS&CTSV

	giỏi, thiên tai,...(300 triệu/năm).	TT. Dịch vụ SV
17.	Thực hiện các công trình an sinh xã hội trong các hoạt động tình nguyện (500 triệu/năm).	Đoàn TN – Hội SV TT. Dịch vụ SV
18.	100% hoạt động đều lấy ý kiến phản hồi từ Doanh nghiệp, địa phương, cơ sở giáo dục.	Các đơn vị có liên quan

Đối với CBVC, sau khi đăng ký và tổ chức thực hiện, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ sẽ được cập nhật lên hệ thống <https://kpis.hcmute.edu.vn> phục vụ cho việc đánh giá lao động, khen thưởng cuối năm học.

Đối với SV, các hoạt động CTXH được đơn vị tổ chức cập nhật kết quả lên hệ thống SAM, phần mềm quản lý SV phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện, cấp học bổng, miễn giảm học phí cho SV. Các nguồn lực đóng góp cho xã hội, cũng như thu nhận được từ các hoạt động dịch vụ và CGCN được báo cáo hằng năm bởi Phòng KHTC và các tổ chức đoàn thể [\[H21.21.03.01\]](#); [\[H21.21.03.02\]](#); [\[H21.21.03.03\]](#).

Trung tâm DVSV là đơn vị chủ trì giám sát việc triển khai các hoạt động tại các đơn vị thông qua phần mềm quản lý hoạt động kết nối, PVCĐ, cũng như phối hợp với Phòng TCHC theo dõi dữ liệu trên trang KPIs và Phòng TS&CTSV trên phần mềm SAM.

Tất cả các hoạt động liên quan đến kết nối và PVCĐ đều được tiến hành đánh giá hiệu quả thông qua việc khảo sát bằng nhiều hình thức như phiếu hỏi bằng giấy, google form, qua hệ thống online www.danhgia.hcmute.edu.vn, ... nghiệm thu công trình phần việc đã đăng ký. Tuy nhiên, trước khi ban hành hướng dẫn số 11, việc triển khai đánh giá hiệu quả vẫn còn rời rạc ở từng đơn vị chức năng, chưa mang tính chất hệ thống cao; từ năm học 2021 – 2022, Trung tâm DVSV với vai trò quản lý của mình đã triển khai đăng ký, theo dõi và đánh giá, đối sánh số liệu so với các năm học trước thông qua báo cáo tổng kết năm học 2021 – 2022 [\[H21.21.03.04\]](#); [\[H21.21.03.05\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Kế hoạch cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được xây dựng dựa trên chủ đề, nhiệm vụ trọng tâm năm học, MTCL cấp trường. Theo quy trình 5 bước, các đơn vị căn cứ vào hướng dẫn chung sẽ đăng ký các hoạt động theo chức năng, nhiệm

vụ đơn vị và cụ thể hóa chỉ tiêu vào MTCL của mình, tổ chức thực hiện và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, báo cáo, tổng kết, họp rút kinh nghiệm và đề xuất cải tiến cho năm học tiếp theo.

Các hoạt động cung cấp dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được bổ sung, cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, cũng như để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và thể hiện chiến lược phát triển của nhà trường. Trong giai đoạn 2017 – 2022, nhà trường luôn cải tiến trong việc lựa chọn thời gian, địa điểm, phương thức tổ chức tuần lễ tuyển dụng, ngày hội việc làm để DN kịp thời tuyển dụng SV chất lượng và phù hợp với tình hình thực tiễn. Đặc biệt, trong giai đoạn ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID – 19, nhà trường đã nhanh chóng chuyển từ hình thức tuyển dụng trực tiếp sang trực tuyến, xây dựng sàn giao dịch việc làm (careerhub), ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu suất công việc thu nhận, tổng hợp và xử lý hồ sơ ứng tuyển; đồng thời tăng cường công tác truyền thông đến SV, cựu SV đã thúc đẩy, nâng cao hiệu quả tuyển dụng nhân sự cho DN. Dù ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng số lượng CV (Curriculum Vitae – Sơ yếu lý lịch) ứng tuyển của các chương trình tuyển dụng trong các năm học vẫn không giảm nhiều so với năm học 2019 – 2020 (3.511CV), cụ thể năm học 2021 – 2022 (3.191CV), 2020 – 2021 (3.253CV). Các công trình anh sinh xã hội trong hoạt động tình nguyện Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện luôn được cải tiến về công nghệ để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đối tượng thụ hưởng; cụ thể ở công trình thắp sáng đường quê đã chuyển từ năng lượng điện lưới sang năng lượng điện mặt trời; tổ chức nhiều sân chơi khoa học cho thiếu nhi thay vì chỉ bồi dưỡng văn hóa hè *[H21.21.04.01]; [H21.21.04.02]*.

Nhằm nâng cao uy tín, vị thế của nhà trường đối với xã hội, thu hút nguồn lực trong xã hội hỗ trợ quá trình đào tạo, chất lượng tuyển sinh đầu vào, GV – SV được ứng dụng kiến thức thực tiễn vào việc thực hiện các công trình dự án, hoạt động chuyên giao, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt thái độ phục vụ cộng đồng của SV; kết nối các DN và các tổ chức tham gia đầu tư, thể hiện trách nhiệm phát triển giáo dục; nhà trường luôn quan tâm đến việc rà soát, đối sánh, đánh giá hiệu quả việc triển khai thực hiện các hoạt động để đúc kết kinh nghiệm cho việc thực hiện trong những năm tiếp theo hướng đến không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ, hoạt động.

Việc cải tiến chất lượng kết nối và phục vụ cộng đồng thể hiện qua việc khảo sát

nhu cầu từ đầu năm học, sự đổi mới sáng tạo trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện của các đơn vị. Kết quả khảo sát về các dịch vụ của nhà trường luôn được đánh giá cao bằng sự ghi nhận của cộng đồng và xã hội.

Đối với hoạt động hỗ trợ DN tạo nguồn và tuyển dụng việc làm, thực tập; nhà trường luôn thực hiện khảo sát các bên liên quan (DN, SV, khoa chuyên môn), họp rút kinh nghiệm, thể hiện trên dashboard, báo cáo cuối năm ở các mảng của Phòng QHĐN.

Đối với hoạt động tình nguyện, sau khi kết thúc mỗi chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Hiến máu nhân đạo; ban tổ chức đều làm việc với chính quyền địa phương để nghiệm thu các công trình, phần việc đã thực hiện từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến trong kế hoạch triển khai năm tiếp theo.

[H21.21.04.03]; [H21.21.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.
- Có nhiều giải pháp sáng tạo trong việc tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT.
- Tổ chức Đoàn Thanh niên nhiều năm liên đạt danh hiệu xuất sắc, dẫn đầu khu vực trường học (2019 – 2022), đứng thứ 2 khu vực trường học (2017 – 2018); Công đoàn đạt xuất sắc hằng năm.
- Hoạt động NCKH phát triển nhanh với nhiều bài báo được công bố.
- Nhà trường thường xuyên ký kết hợp tác và phối hợp với các sở, tỉnh, thành đoàn tổ chức nhiều sân chơi mới mẻ, thiết thực cho học sinh THPT. Trong đó hoạt động nổi bật là tổ chức lần đầu tiên “Trại hè sáng tạo kỹ thuật” cho học sinh THPT trong 1 tháng tại trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN còn hạn chế.
- Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện các công trình, dự án, chương trình, ... chưa thực hiện đồng bộ giữa các

đơn vị.

- Hệ thống KPIs chưa được phát triển đầy đủ tính năng để hỗ trợ việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động trong hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Kiến nghị với Nhà nước các cơ chế, chính sách về tự chủ đại học, đặc biệt cơ chế tự chủ về tài chính.	- TT. DVSV - P.TS&CTSV - Phòng KH – TC	2023 - 2025	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Ban hành Quy định về việc thu thập phản hồi các bên liên quan trong toàn trường	- Phòng ĐBCL - Các đơn vị	2023 - 2025	
3.	Khắc phục tồn tại 3	Ban hành quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, hoàn chỉnh hệ thống phần mềm quản lý	-TT. DVSV - P.TS&CTSV	2023 - 2025	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Ban hành các văn bản đẩy mạnh triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	- TT. DVSV - Phòng TS&CTSV	2023 - 2025	
5.	Phát huy điểm mạnh 2	Đổi mới phương thức tổ chức hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT có trọng tâm, trọng điểm. Tăng cường khảo sát mức độ hài lòng của học sinh, giáo viên trường THPT	- Phòng TS&CTSV	2023 - 2025	
6.	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả và thực hiện các công trình mùa hè xanh, xuân tình nguyện sát hơn với nhu cầu thực tiễn của địa phương. Nâng cao các giải pháp vận	ĐTN-HSV	2023 - 2025	

		động hiến máu tình nguyện.			
7.	Phát huy điểm mạnh 4	Đầu tư các phòng thí nghiệm hiện đại và các nhóm nghiên cứu trọng điểm mang tính ứng dụng cao.	P.KHCN	2023 - 2025	
8.	Phát huy điểm mạnh 5	Mở rộng quy mô tổ chức “Trại hè sáng tạo kỹ thuật” cho học sinh THPT	Phòng KHCN&QH QT Phòng TS&CTSV	2023 - 2025	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	6,00
Tiêu chí 21.1	6
Tiêu chí 21.2	6
Tiêu chí 21.3	6
Tiêu chí 21.4	6

Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Trước khi bắt đầu mỗi năm học, nhà trường ban hành Biểu đồ Kế hoạch giảng dạy – học tập năm học và công bố đến toàn thể các đơn vị, GV và SV được biết để triển khai thực hiện. Trên Biểu đồ thể hiện tiến trình của các khóa học, các tuần học, tuần thi, khoảng thời gian bố trí thực tập tốt nghiệp, thời gian bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, thời gian xét tốt nghiệp. Dựa vào biểu đồ này SV sẽ chủ động lên kế hoạch cho việc đăng ký môn học, học và thi của mình để đạt kết quả cao nhất đồng thời kịp xét tốt nghiệp. Biểu đồ được đăng tải trên website Phòng ĐT để người học tham khảo khi cần (<https://aao.hcmute.edu.vn/>). Do trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và đặc thù mỗi ngành khác nhau nên tỷ lệ tốt nghiệp của các ngành cũng khác nhau. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của các ngành kỹ thuật thường dưới 50%, trong khi đó các ngành thuộc khối kinh tế có tỷ lệ tốt nghiệp trên 50%. Các số liệu này luôn được Hội đồng xét tốt nghiệp xem xét, trao đổi và đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao tỷ lệ này.

Ngoài ra, căn cứ Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của trường, các khoa sẽ phân tích, đánh giá và xây dựng chỉ tiêu đầu năm học về tỷ lệ tốt nghiệp, buộc thôi học của các khóa học. Qua đó, chủ động nắm rõ tình hình học tập của SV thuộc các CTĐT của khoa để có kế hoạch đào tạo phù hợp thông qua việc sắp xếp thời khóa biểu học kỳ, mở lớp theo nhu cầu SV, tổ chức các lớp thực tập, đồ án, ... *[H22.22.01.01]; [H22.22.01.02].*

Trường có hệ thống quản lý hoạt động đào tạo, quản lý SV, GV thông qua phần mềm UIS bao gồm các phân hệ “Student” quản lý SV, “Score Management” quản lý điểm, “Exam” tổ chức thi, “Graduate Managements” quản lý xét tốt nghiệp, ... Trong các phân hệ đều có chức năng thống kê, lọc danh sách theo yêu cầu của người dùng để lãnh đạo khoa, phòng ban phụ trách và chuyên viên có thể theo dõi, giám sát. *[H22.22.01.03].*

Dựa trên hệ thống UIS, nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho SV chính quy 04 lần/ năm, xét cảnh báo học tập, buộc thôi học SV 02 lần/năm. Trong các cuộc họp xét tốt nghiệp và cảnh báo học tập, buộc thôi học, Phòng ĐT luôn tổng hợp các số liệu và phân tích, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, buộc thôi học giữa các ngành, các khoa với nhau của cùng đợt xét cũng như các đợt xét trước đó, thống kê số lượng SV chưa tốt nghiệp và các học phần còn nợ của từng SV. Qua đó, các khoa sẽ đánh giá và đưa ra các ý kiến để cải tiến tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ buộc thôi học cho các đợt xét tiếp theo *[H22.22.01.04].*

Đối với xét cảnh báo học tập, buộc thôi học SV vì học lực; căn cứ Quy chế đào tạo trình độ ĐH, nhà trường ban hành thông báo các điều kiện xét và gửi kết quả dự kiến đến SV, các khoa mỗi học kỳ qua nhiều kênh email, tin nhắn, trang online, ... để SV, các khoa kiểm tra trước khi họp xét. Những trường hợp SV làm đơn cứu xét, Hội đồng xét tốt nghiệp sẽ xem xét kết quả học tập và thảo luận giải quyết từng trường hợp cụ thể *[H22.22.01.05].* Đối với SV bị buộc thôi học vì nghỉ học tự do hoặc không hoàn tất học phí, nhà trường căn cứ Quy định về công tác khen thưởng và kỷ luật đối với SV đại học hệ chính quy; đầu mỗi học kỳ, nhà trường gửi thông báo đăng ký môn học đến SV, những SV bị vướng các điều kiện trên phải hoàn tất trong thời gian quy định để được học tiếp, những SV không thực hiện như thông báo sẽ bị xử lý tạm dừng, nếu quá thời gian quy định vẫn chưa hoàn tất thì bị xóa tên theo diện nghỉ học tự do. Đối với SV xin

tạm dừng học tập hoặc thôi học theo nguyện vọng cá nhân, Phòng TS&CTSV sẽ xử lý theo đơn của SV. [H22.22.01.06]. Phòng TS&CTSV sẽ ra quyết định buộc thôi học và thông báo đến từng SV, thể hiện tình trạng trên trang online của trường để SV theo dõi. Danh sách SV bị cảnh báo học vụ, buộc thôi học, đình chỉ học tập có thời hạn sẽ được gửi tới ban tư vấn viên để liên hệ, hỗ trợ SV học tập tốt hơn hoặc tư vấn cho SV chuyển hình thức đào tạo.

Bảng 22.1. Thống kê số liệu SV bị buộc thôi học giai đoạn 2018 – 2022

Lý do thôi học	Số lượng SV buộc thôi học theo từng năm (người)				
	2018	2019	2020	2021	HK1/2022
Chuyển trường, du học		6	3	4	1
Theo nguyện vọng cá nhân	3	50	54	106	40
Học lực (sau 03 lần cảnh báo)	58	78	62	52	24
Không đủ điều kiện đầu vào	200	203	4	44	183
Hết thời gian đào tạo	229	251	145	70	294
Nghỉ học tự do (không ĐKMH)	230	309	421	473	368
Vi phạm kỷ luật buộc thôi học	0	0	0	0	0

Bảng 22.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học giữa trường ĐH SPKT và ĐH Công nghiệp

Trường	Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
SPKT	Tỷ lệ tốt nghiệp	73,15%	57,63%	52,57%	53,48%	
ĐH CN		57,6%	56,2%	50,9%	43%	Chưa có
SPKT	Tỷ lệ SV thôi học	19,24%	9,59%	5,10%	1,96%	
ĐHCN		11%	3,99%	4,46%	0%	Chưa có

Qua các bảng số liệu thống kê và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học cho thấy năm 2020, 2021 do dịch covid nên số SV nghỉ học tăng cao, số lượng SV bị buộc thôi học vì học lực qua các năm có giảm, tuy nhiên số lượng SV hết thời gian đào tạo cũng còn cao, các khoa cần nắm bắt tình hình SV kéo dài để hỗ trợ hơn nữa. So sánh tỷ lệ tốt nghiệp giữa Trường và ĐH Công nghiệp TP.HCM thì thấy tỷ lệ tốt nghiệp của trường có nhỉnh hơn một chút và tỷ lệ thôi học thì thấp hơn, điều đó cho thấy SV học tại trường tốt hơn có thể do chất lượng đầu vào SV trường cao hơn và nhiều yếu tố khác.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống Dashboard để thể hiện các

chỉ số đào tạo. Dựa trên các số liệu này, các khoa/bộ môn có thể theo dõi, phân tích, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của các khóa thuộc các CTĐT, tỷ lệ đậu/rớt của các môn học qua từng học kỳ giúp khoa/bộ môn đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao tỷ lệ đậu môn cũng như tỷ lệ tốt nghiệp [H22.22.01.07].

Đầu mỗi năm học, các khoa/bộ môn quản ngành thực hiện đối sánh các chỉ số về tỷ lệ tốt nghiệp, buộc thôi học của từng CTĐT qua các khóa học và đối sánh với các chỉ số tương ứng của các CTĐT khác trong trường và thiết lập chỉ số cho các khóa chuẩn bị tốt nghiệp. Cuối năm các khoa tiến hành rà soát lại chỉ số đã thiết lập, từ đó đưa ra những nhận xét, ưu nhược điểm của quá trình đào tạo và đề xuất giải pháp cải tiến [H22.22.01.08].

Việc đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, buộc thôi học với các CTĐT tương ứng trong nước hoặc quốc tế là chưa thực hiện được vì hiện các trường ĐH chưa công bố tỷ lệ này trên website của các trường cũng như độ tin cậy, tương thích về cấu trúc dữ liệu thì đối sánh mới phù hợp. Để khắc phục hạn chế này, nhà trường đã ký hợp tác về trao đổi dữ liệu giữa Trường và ĐH Công nghiệp TP.HCM [H22.22.01.09]. Việc trao đổi dữ liệu và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, buộc thôi học theo từng khối ngành của trường với các trường khác sẽ triển khai trong thời gian tới.

Để tăng tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ thôi học; đầu tiên phải giúp SV hiểu biết về ngành nghề và xây dựng lòng yêu nghề, nhà trường đã thiết kế thêm môn học Nhập môn ngành trong tất cả các CTĐT và triển khai vào đầu khóa học để định hướng cho SV về việc học. Bên cạnh đó, trong quá trình học, SV còn có cơ hội tiếp xúc thường xuyên với các DN thông qua các Ngày hội việc làm, đi thực tập giúp các em nắm bắt nhu cầu DN cũng như ứng dụng bài học vào thực tế. Ngoài ra, SV có thể tham gia NCKH, các cuộc thi KHKT, các hoạt động sáng tạo, khởi nghiệp do nhà trường tổ chức để có thêm động lực say mê học tập.

Tuy nhiên, vẫn có một số SV không theo kịp CTĐT đã chọn ban đầu, nhà trường cho phép SV chuyển ngành với điều kiện thỏa mãn các yêu cầu của Quy chế đào tạo trình độ ĐH. SV nộp đơn chuyển ngành vào tuần dự trữ của học kỳ và nếu được chấp thuận SV sẽ đăng ký môn học của ngành mới ở học kỳ tiếp theo. Việc chuyển ngành phù hợp với năng lực của SV cũng giúp cho SV có thể tốt nghiệp một CTĐT, giảm tỷ lệ thôi học [H22.22.01.10].

Theo thống kê tỷ lệ tốt nghiệp chưa cao, một phần là do SV chỉ nợ chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Để khắc phục tình trạng này, nhà trường đã tổ chức nhiều đợt thi tiếng Anh đầu ra trước các đợt xét tốt nghiệp đồng thời công nhận thêm các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế như Toeic, ToeFL, IELTS, tiếng Nhật, Pháp, Đức, Trung, Nga theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam để SV có nhiều cơ hội đạt được [H22.22.01.11]. Bên cạnh đó, nhà trường đang xây dựng Đề án tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam nhằm tiến tới thành lập Trung tâm tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ dành cho SV giúp SV tiết kiệm thời gian, chi phí và nhiều cơ hội cho SV thi lấy chứng chỉ [H22.22.01.12].

Vấn đề tâm lý của SV cũng như công tác tư vấn cho SV cũng rất quan trọng. Nhà trường đã xây dựng đội ngũ tư vấn viên ở các khoa, phòng/ban bao gồm nhiều lĩnh vực như đào tạo, NCKH, tâm lý học đường, y tế, ... tư vấn qua các kênh trực tiếp, điện thoại, email, mạng xã hội, trang tư vấn. Ngoài ra, nhà trường còn tổ chức nhiều buổi tư vấn online để giải quyết nhu cầu cần thiết của SV. Qua đó giúp SV nắm vững quy chế, phương pháp học, thi, các vấn đề SV quan tâm, giúp SV yên tâm học tập tránh tình trạng bỏ học. Đối với SV bị cảnh báo nhiều lần có khả năng bị buộc thôi học, ban tư vấn viên các khoa chủ động liên hệ từng SV để nắm bắt tình hình, tư vấn cho SV học tập tốt hơn hoặc hướng dẫn SV chuyên ngành, đối với SV bị buộc thôi học thì tư vấn cho SV chuyển hình thức đào tạo [H22.22.01.13].

Để giảm tỷ lệ học lại, GV/Bộ môn đã hỗ trợ SV về nội dung, tài liệu môn học thông qua trang dạy học số của trường, triển khai nhiều phương pháp dạy học tích cực như tổ chức cho SV làm việc nhóm, thuyết trình, đánh giá điểm quá trình nhiều lần để SV tích cực học tập. Để giải quyết tình trạng SV còn nợ môn chưa tốt nghiệp, tại buổi họp xét tốt nghiệp, Hội đồng đã có ý kiến các khoa nên linh động mở lớp theo nhu cầu SV không nên để sau một năm mới tổ chức đối với các học phần chỉ mở một lần trong năm do sĩ số ít [H22.22.01.14].

Để tránh tình trạng SV bị cảnh báo học tập, buộc thôi học, trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, nhà trường đã có nhiều buổi phổ biến cấp khoa, cấp trường về Quy chế đào tạo trình độ ĐH, Quy định về công tác khen thưởng và kỷ luật đối với SV đại học hệ chính quy; nêu rõ các trường hợp SV được quyền xin thôi học và các trường hợp SV sẽ bị cảnh báo, buộc thôi học đồng thời các văn bản này cũng được đăng tải trên

website trường và các khoa để SV tiện theo dõi (<https://sao.hcmute.edu.vn>).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Kế hoạch đào tạo của từng CTĐT được thiết kế theo đúng thời gian của khóa học và tiến trình thu nhận kiến thức. Tuy nhiên, SV được quyền quyết định kế hoạch học tập của cá nhân trong triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ nên việc kéo dài hay rút ngắn thời gian học cho phù hợp với hoàn cảnh của bản thân đôi khi là chủ ý của SV, điều đó dẫn đến thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học ít nhiều cũng bị ảnh hưởng, bên cạnh đó dịch Covid – 19 kéo dài từ năm 2020 đến 2021 đã khiến nhiều lớp thực tập, thí nghiệm, báo cáo khóa luận tốt nghiệp phải dừng lại dẫn đến thời gian tốt nghiệp cũng tăng lên. Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo, trong đó có định nghĩa thời gian tốt nghiệp trung bình của một khóa học và các số liệu này được thể hiện trên hệ thống Dashboard của trường để các khoa/bộ môn theo dõi và có kế hoạch đào tạo phù hợp [*H22.22.02.01*].

Hệ thống Dashboard của trường luôn cập nhật thường xuyên số liệu tốt nghiệp từng học kỳ của các CTĐT, từ đó tính được thời gian tốt nghiệp trung bình của các SV tốt nghiệp theo từng năm và thể hiện trên hệ thống.

Công thức tính thời gian tốt nghiệp trung bình ($TGTN_{TB}$) như sau:

$$TGTN_{TB} = \frac{\sum(SL\ SVTN\ từng\ đợt \times số\ năm\ để\ hoàn\ thành\ chương\ trình)}{\sum\ SVTN}$$

Nếu khóa học chưa kết thúc và còn SV chưa tốt nghiệp thì thời gian tốt nghiệp trung bình của các năm sau sẽ tăng lên [*H22.22.02.02*].

Bảng 22.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa 2012, 2013, 2014
(các khóa học kéo dài tối đa 08 năm)

TT	Mã ngành	Tên ngành	TGTN _{TB}	TGTN _{TB}	TGTN _{TB}
			2012	2013	2014
1	104	Kỹ thuật Công nghiệp	4,77	4,71	4,55
2	109	Công nghệ may	4,52	4,09	4,39
3	110	Công nghệ Thông tin	4,86	4,82	4,82
4	116	Công nghệ Thực phẩm	4,38	4,20	4,25

5	119	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	4,90	4,83	5,61
6	123	Thiết kế thời trang	5,08	4,71	5,42
7	124	Quản lý công nghiệp	4,31	4,10	4,11
8	125	Kế toán	4,27	4,31	4,62
9	141	Công nghệ kỹ thuật Điện tử – TT	4,79	4,90	5,00
10	142	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	4,85	4,40	4,65
11	143	Công nghệ Chế tạo máy	4,89	4,66	4,55
12	144	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	4,93	4,33	4,56
13	145	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	4,73	4,47	4,47
14	146	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	4,86	4,32	4,64
15	147	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	4,60	4,51	4,60
16	148	Công nghệ In	4,86	4,34	4,42
17	149	Công nghệ kỹ thuật Công trình XD	4,83	4,56	4,89
18	150	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	4,32	4,34	4,26
19	151	Công nghệ kỹ thuật ĐK và TĐ hoá	4,63	4,31	4,42
20	152	Kinh tế gia đình	4,34	4,37	4,78
21	950	Su phạm Tiếng Anh	4,63	4,64	4,35

Cuối năm học, dựa trên số liệu thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT, các khoa/bộ môn sẽ thực hiện báo cáo kết quả đào tạo của các CTĐT do khoa quản lý. Bao gồm đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các khóa trong cùng một CTĐT và giữa các CTĐT trong trường ứng với từng khóa từ đó đưa ra những nhận xét, đề xuất giải pháp cải tiến, ... Báo cáo của các Khoa được Phòng ĐBCL lưu trữ trên Google Drive và chia sẻ cho các đơn vị để tham khảo [*H22.22.02.03*].

Bảng 22.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (TGTNTB) của 3 CTĐT tại ĐHSPKT ở thời điểm tốt nghiệp đến năm thứ 5

TT	Khóa học	Tỷ lệ tốt nghiệp			TGTNTB		
		CĐT	CNKTMT	CNTT	CĐT	CNKTMT	CNTT
1	2013	94,71	76,92	76,00	4,17	4,38	4,29
2	2014	89,10	44,44	57,31	4,36	4,59	4,33
3	2015	83,09	46,55	46,07	4,23	4,46	4,13
4	2016	67,83	47,83	31,42	4,15	4,30	4,22
5	2017	66,34	38,46	24,89	4,28	4,38	4,22

Ghi chú:

- CĐT: Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử, khoa Cơ khí chế tạo máy.
- CNKTMT: Ngành Công nghệ kỹ thuật Máy tính, khoa Điện – điện tử.
- CNTT: Ngành Công nghệ Thông tin, khoa CNTT.

Đổi sánh các số liệu này, các khoa sẽ nhận thấy ngành Cơ điện tử có tỷ lệ SV tốt nghiệp khá cao giữa các ngành khảo sát qua các khóa học (phân tích theo chiều ngang). Tuy nhiên, từ khóa 2016, 2017 tỷ lệ tốt nghiệp ngành Cơ điện tử có giảm sút nguyên nhân phần lớn do dịch Covid 19 (tốt nghiệp từ 2020 đến 2022) (phân tích theo chiều dọc). Khi tỷ lệ SV tốt nghiệp gần đến 100% thì thời gian tốt nghiệp trung bình tại thời điểm đó của khóa đó cũng gần tiệm cận thời gian tốt nghiệp trung bình của toàn khóa nên ta thấy xét khóa 2013 ngành Cơ điện tử có $TGTN_{TB}$ khoảng 4,17 năm; trong khi đó ngành CNKTMT tỷ lệ tốt nghiệp mới đạt 76.92% thì $TGTN_{TB}$ của ngành này dự kiến sẽ lớn hơn 4,38 năm. Tỷ lệ tốt nghiệp càng cao thì $TGTN_{TB}$ sẽ rút ngắn lại.

Đối với bậc đào tạo sau đại học, nhà trường cũng đã tiến hành tính thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành trình độ thạc sĩ từ khóa 2019 trở đi căn cứ vào Quy định về quản lý và đổi sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo của trường.

Bảng 22.5. Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa 2019, 2020 trình độ Thạc sĩ

Đơn vị tính: năm

TT	Ngành	2019-2020 (đợt 1)	2019-2021 (đợt 2)	2020 - 2022
1	Giáo dục học	2,46	2	2,67
2	Kỹ thuật cơ khí	2,04	2,64	2,59
3	Kỹ thuật cơ khí động lực	2,83	2,63	2,93
4	Kỹ thuật điện	1,63	2,5	2,86
5	Kỹ thuật điện tử	2,5	2,84	2,91
6	Kỹ thuật xây dựng	2,7	2,43	
7	Kỹ thuật cơ điện tử	2,75	2,93	2,7
8	Kỹ thuật nhiệt	1,83	2,72	2,81
9	Kỹ thuật điều khiển & tự động hoá	3	3	
10	Công nghệ thực phẩm	2,38		
11	Khoa học máy tính		2	2,55
12	Quản lý kinh tế	1,67	1,62	2,38
13	Lý luận và phương pháp dạy học công nghệ			2,63

Qua bảng số liệu trên cho thấy, một số ngành thạc sĩ có $TGTNTB$ gần với thời gian quy định của CTĐT là 1,5 năm gồm các ngành: Kỹ thuật điện, Quản lý kinh tế. Đa

số các ngành có TGTNTB trên 2 năm. Do năm 2021, 2022 tình hình dịch Covid nên TGTNTB của các ngành có tăng lên.

Việc đối sánh TGTNTB với các CTĐT trong nước sẽ được tiến hành sau khi trường ký kết hợp tác trao đổi số liệu với các trường ĐH khác. Trong thời gian tới việc đối sánh với các trường khác sẽ giúp trường phấn đấu nhiều hơn nữa để đưa tỷ lệ tốt nghiệp lên cao, đồng thời vẫn ĐBCL đào tạo.

Nhà trường đã có nhiều biện pháp cải tiến để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp như:

Tổ chức học kỳ hè để giúp SV hoàn thành các học phần chưa đạt hoặc học vượt hoặc cải thiện điểm để SV kịp tiến độ ra trường, rút ngắn thời gian đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, nhà trường luôn mở thêm các lớp theo nhu cầu SV để giúp SV tích lũy được học phần càng sớm càng tốt mà không phải đợi sang các học kỳ tiếp theo của các khóa sau [\[H22.22.02.04\]](#).

Song song đó là nâng cao ý thức SV, khuyến khích SV tập trung vào việc học, biết cân đối thời gian học và các công việc khác thông qua các chương trình tư vấn của Ban tư vấn SV; đối với những trường hợp SV có hoàn cảnh khó khăn nhà trường tìm cách hỗ trợ thông qua hoạt động của đoàn, hội, Trung tâm DVSV, trợ cấp học bổng; khuyến khích SV học giỏi thông qua các chính sách khuyến tài trong tuyển sinh, trao học bổng khuyến khích học tập và học bổng của các DN tài trợ ứng với từng học kỳ, khóa học. [\[H22.22.02.05\]](#).

Đối với các khóa SV chưa tốt nghiệp, căn cứ số tín chỉ tích lũy của SV mỗi học kỳ quy ra tiến độ năm học theo CTĐT của SV, các khoa có thể nắm bắt được danh sách SV đạt, chưa đạt tiến độ học tập, từ đó hỗ trợ tư vấn SV còn nợ nhiều môn học [\[H22.22.02.06\]](#).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Vào đầu mỗi năm học, các khoa/viện xây dựng chỉ tiêu về tỷ lệ việc làm cho từng CTĐT, hệ thống Dashboard sẽ gán các chỉ tiêu này bằng giá trị của mốc chuẩn tham chiếu, các đơn vị có thể hiệu chỉnh theo tình hình thực tế thông qua biên bản họp bộ môn/khoa/viện. Sau khi Phòng ĐBCL hoàn thành tổng hợp dữ liệu thống kê, các bộ

môn/khoa truy cập Dashboard để trích xuất dữ liệu và đối sánh với các CTĐT khác [H22.22.03.01]; [H22.22.03.02].

Bảng 22.6. Kế hoạch thiết lập chỉ tiêu có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp của một số CTĐT năm học 2021 – 2022

Tên CTĐT	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật In	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	Công nghệ Thông tin
Chỉ tiêu có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp	75%	100%	83,64%	90%

Ngoài ra, để nắm được tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, nhà trường cũng đã ban hành Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để theo dõi tình hình việc làm của SV tốt nghiệp [H22.22.03.03]. Theo đó, việc khảo sát cựu SV tiến hành vào các thời điểm sau tốt nghiệp 3 tháng, 6 tháng, 01 năm thông qua hình thức khảo sát online tại địa chỉ: khaosat.hcmute.edu.vn

Phòng ĐBCL là đơn vị tiến hành khảo sát SV tốt nghiệp (SVTN) sau ba tháng vào thời điểm SV về nhận bằng, định kỳ 2 lần/năm (HK1 và HK2). Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau ba tháng có xu hướng tăng qua các năm (Bảng 22.7) [H22.22.03.04].

Bảng 22.7. Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng (tỷ lệ %)

Năm	2018		2019		2020		2021		2022		2023
	03	09	03	09	03	09	03	09	03	09	03
Tỷ lệ SV có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp	77,52	83,34	79,60	83,42	73,19	83,72	75,56	Không thực hiện khảo sát do Covid 19	97,69	85,70	87,00% (Dự đoán)

Ngoài ra, Phòng ĐBCL cũng thực hiện khảo sát cựu SV sau 01 năm tốt nghiệp vào khoảng tháng 9 hoặc tháng 10 định kỳ hằng năm theo Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan. Tỷ lệ có việc làm được thể hiện ở bảng 22.8 [H22.22.03.05].

Bảng 22.8. Tình hình có việc làm của cựu SV sau 01 năm tốt nghiệp (tỷ lệ %)

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ có việc làm (%)	95,10	95,32	95,42	94,88	97,31	98% (Dự đoán)

Ngoài việc khảo sát tình hình việc làm của SV, nhà trường cũng quan tâm đến mức lương SV được nhận, có phù hợp với ngành học, kiến thức, kỹ năng, trình độ tiếng Anh mà nhà trường trang bị trong CTĐT có đáp ứng yêu cầu công việc, DN có đào tạo thêm không, liên quan đến nội dung nào. Những dữ liệu này sẽ giúp nhà trường điều chỉnh các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng SV tốt nghiệp. Tỷ lệ việc làm phù hợp với chuyên ngành đã học được thể hiện ở bảng 22.9.

Bảng 22.9. Tỷ lệ có việc làm của cựu SV phù hợp với chuyên ngành đã học (%)

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đã học	80,4	62,46	65,81	56,98	84,60
Tỷ lệ có việc làm gần đúng với chuyên ngành đã học	–	32,31	23,07	25,58	9,20
Tổng cộng	80,4	94,77	88,88	82,56	93,8

* Ghi chú: (–): Không thực hiện khảo sát câu hỏi vào năm 2016, 2017, 2018

Trong quá trình thực hiện, hàng năm các đơn vị, các khoa đã có nhiều cải tiến cho hoạt động khảo sát bao gồm cải tiến phiếu khảo sát, thời điểm khảo sát, hình thức triển khai, bổ sung thêm các hình thức khảo sát mới, điều phối lại trách nhiệm tham gia của các đơn vị liên quan. Cụ thể, nhằm tăng tỷ lệ khảo sát, từ năm học 2019 – 2020 việc khảo sát cựu SV được chuyển về các Khoa chủ trì thực hiện. Các Khoa sẽ chịu trách nhiệm gửi phiếu khảo sát, thống kê kết quả, đưa ra giải pháp phù hợp với tình hình của Khoa. Phiếu khảo sát cũng thường xuyên được Phòng ĐBCL xem xét và cập nhật theo góp ý của các bên liên quan, điều chỉnh nội dung câu hỏi cho phù hợp và thuận tiện hơn với người trả lời.

Sau khi Phòng ĐBCL hoàn thành tổng hợp dữ liệu thống kê, các bộ môn/khoa truy cập vào hệ thống dashboard để trích xuất dữ liệu, phân tích và đối sánh tỷ lệ việc làm của CTĐT qua các đợt khảo sát đồng thời đối sánh với các CTĐT khác [H22.22.03.06]. Ngoài ra, Phòng ĐBCL cũng có báo cáo phân tích, so sánh kết quả khảo sát qua hai năm liền kề và chuyển các đơn vị, các khoa xem xét và có những cải tiến phù hợp.

Để có góc nhìn khách quan về tỷ lệ việc làm của cựu SV, nhà trường lập bảng so sánh dữ liệu về tình hình có việc làm của cựu SV sau 01 năm tốt nghiệp giữa Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng và ĐHSPT theo bảng bên dưới.

Bảng 22.10. Bảng so sánh tỷ lệ có việc làm của cựu sinh viên sau 12 tháng tốt nghiệp giữa trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng và ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

Năm	Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM
2018	97,4	95,10
2019	97,3	95,32
2020	97,5	95,42
2021	97,8	97,31

(Dữ liệu tham khảo tại website của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng <https://dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/6921>)

Theo bảng so sánh, tỷ lệ có việc làm giữa 2 trường gần như không chênh lệch nhiều, đều đạt tỷ lệ trên 95%. Có thể nói SV sau khi tốt nghiệp từ ĐHSPT đều có khả năng tìm được việc làm sau 01 năm tốt nghiệp nhờ vào CTĐT, sự hỗ trợ, quan tâm từ các đơn vị chức năng giúp SV nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng đáp ứng yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng.

Để hỗ trợ SV tìm việc làm, Phòng QHDN phối hợp với các công ty/DN và các khoa tổ chức thường xuyên các hoạt động như Ngày hội việc làm (02 lần/năm), Phòng vấn thử – thành công thật, Thực tập tại các DN (từng học kỳ), ... giúp SV tìm được việc làm phù hợp hoặc rút ra được những kinh nghiệm khi phỏng vấn cũng như nắm bắt nhu cầu của nhà tuyển dụng từ đó có kế hoạch học tập tốt hơn. Việc tổ chức cho SV đi thực tập tại DN cũng giúp SV học hỏi, tiếp xúc hoạt động thực tế của DN. Nhiều SV giỏi đã được công ty đặt hàng về DN làm việc từ năm học thứ ba.

Thông tin tuyển dụng của các công ty cũng được Phòng QHDN đăng tải trên website <https://pr.hcmute.edu.vn>, facebook nhằm chia sẻ thông tin đến SV một cách hiệu quả nhất. Ngoài ra, Phòng QHDN và Trung tâm DSVS cũng thường xuyên tổ chức nhiều lớp kỹ năng mềm cho SV như viết hồ sơ xin việc, làm việc nhóm, cách học và thi hiệu quả, ... giúp SV ngày càng trưởng thành hơn và chủ động trong công việc sau này [H22.22.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường tiến hành đo lường sự hài lòng về chất lượng SV tốt nghiệp thông qua khảo sát SV tốt nghiệp, cựu SV và DN được thể hiện qua nhiều câu hỏi trong phiếu khảo sát. Các bước thực hiện đều được tuân thủ theo quy trình ISO đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan [H22.22.04.01].

Nhà trường đã ban hành Quy định số 916/QĐ – ĐHSPKT ngày 20/5/2020 về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và quy trình ISO đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan. Hằng năm, nhà trường đều tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các đối tượng như khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV và chất lượng phục vụ của nhà trường; khảo sát cán bộ hỗ trợ (CBHT) và GV về môi trường làm việc; khảo sát cựu SV, DN. Kể từ năm 2014, các hoạt động này được thực hiện online tại <http://danhgia.hcmute.edu.vn>, tuy nhiên đến năm 2020 Phòng ĐBCL phối hợp với Trung tâm CNPM xây dựng phần mềm khảo sát riêng cho ĐHSPKT tại link: khaosat.hcmute.edu.vn. Kết quả khảo sát được lưu trữ trên hệ thống Dashboard để lãnh đạo các đơn vị giám sát. Hệ thống cũng hỗ trợ việc thiết lập chỉ số mong muốn đạt được cho năm học tiếp theo bằng cách tự động gán giá trị đạt được trung bình của 5 năm gần nhất. Nhà trường có thể điều chỉnh các giá trị này tùy theo tình hình thực tế mỗi năm [H22.22.04.02].

Nhà trường thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các DN/cơ quan về người học đã tốt nghiệp và đang làm việc tại cơ sở 01 lần/năm thông qua việc các khoa gửi phiếu khảo sát và tổng hợp kết quả. Đến năm 2020, việc khảo sát và tổng hợp được thực hiện online.

Để đánh giá mức độ hài lòng của cựu SV, nhà trường thực hiện khảo sát cựu SV qua hình thức online hoặc trực tiếp khi người học về tham dự Ngày hội cựu SV được tổ chức hằng năm tại khoa. Nội dung khảo sát liên quan đến tình hình việc làm, kỹ năng và kiến thức được đào tạo thêm tại DN, nội dung CTĐT. Bảng 22.09 bên dưới thể hiện mức độ hài lòng của cựu SV về CTĐT trong 5 năm khảo sát [H22.22.04.03].

Bảng 22.11. Tỷ lệ hài lòng về CTĐT của cựu sinh viên (tỷ lệ %)

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ hài lòng của cựu SV về CTĐT	89,40	87,43	83,83	78,88	81,92

Nhà trường có báo cáo mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người

học tốt nghiệp hàng năm, được thực hiện bởi Phòng QHDN và gửi về các khoa để giám sát và đưa ra các biện pháp cải tiến về CTĐT, chất lượng phục vụ SV [H22.22.04.04]. Bên cạnh đó, sau mỗi đợt khảo sát SV tốt nghiệp, Phòng ĐBCL sẽ gửi báo cáo chung cho CBVC trong toàn trường và kiến nghị các khoa lập kế hoạch cải tiến đối với ý kiến góp ý của SV tốt nghiệp.

Dựa trên các báo cáo về sự hài lòng của DN hàng năm về chất lượng người học tốt nghiệp và các cuộc họp giữa khoa và DN, các khoa đã tiến hành điều chỉnh CTĐT hàng năm, nâng cao chất lượng ngoại ngữ cho SV, ...

Nhờ vào việc thường xuyên thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp, cựu SV, DN; nhà trường tiếp nhận được nhiều phản hồi tích cực, từ đó có thêm nhiều hoạt động giúp SV phát triển hơn nữa. Chẳng hạn, từ khảo sát cho thấy SV được DN đào tạo thêm kỹ năng mềm, nhà trường đã tăng cường tổ chức các seminar, workshop để trang bị kỹ năng mềm cho SV. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường đã tăng cường dạy học số, các khóa học MOOCs và cải tiến các CTĐT theo hướng học tập thông qua dự án (Project based learning) và một học kỳ DN để SV có cơ hội học tập trải nghiệm và đúc kết kiến thức, kỹ năng sát với yêu cầu xã hội hơn. Ngoài ra, Phòng QHDN cũng tổ chức một số hoạt động giúp SV nâng cao khả năng ngoại ngữ, ví dụ như: Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh – TOEIC, English Camp, ... [H22.22.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường luôn đưa ra nhiều biện pháp để cải tiến tỷ lệ tốt nghiệp.
- Nhà trường đã thành lập Ban tư vấn viên để hỗ trợ SV, đã giúp giảm số lượng SV bị buộc thôi học vì học lực.
- Nhà trường đã xây dựng được hệ thống Dashboard với các số liệu được cập nhật liên tục theo học kỳ giúp lãnh đạo trường, các khoa giám sát được chất lượng đào tạo thông qua tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ buộc thôi học, đậu rớt môn, tiến độ học tập của SV, từ đó thiết lập được chỉ tiêu đầu năm học.
- Mức độ hài lòng của các bên liên quan về người học đã tốt nghiệp khá cao.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Tỷ lệ phản hồi của cựu SV sau 01 năm tốt nghiệp chưa cao.
- Hệ thống Dashboard chưa đưa ra các dự báo cho người sử dụng.
- Chưa thu thập được nhiều số liệu của các trường trong nước, khu vực và quốc tế để đối sánh.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Triển khai nhiều hoạt động của Hội cựu SV khoa, trường như: tổ chức họp mặt nhiều lần trong năm, gửi thư chúc mừng của nhà trường đến cựu SV các dịp lễ, tổ chức các hoạt động của cựu SV với trường: hỗ trợ SV về các kỹ năng như lập nghiệp, xin việc làm, phát triển nghề nghiệp, tư vấn tuyển sinh,...	Khoa P.QHDN	2023 – 2025	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cấp phần mềm Dashboard	TT.CNPM Các Phòng/Ban	2023 – 2025	
3.	Khắc phục tồn tại 3	Thực hiện ký kết hợp tác với các trường trong và ngoài nước về việc trao đổi dữ liệu để đối sánh.	Khoa, P.ĐBCL, P.TCHC	2023 – 2025	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Liên tục cải tiến để tạo môi trường học tập tốt nhất cho SV nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp, giảm buộc thôi học: không gian học tập, giáo trình, công tác tư vấn, phương pháp giảng dạy, mở lớp ...	Lãnh đạo trường, khoa, phòng ban, GV	Thường xuyên	
5.	Phát huy	Phát huy vai trò tích cực, am hiểu chuyên môn của	Lãnh đạo trường, Ban	Thường	

	điểm mạnh 2	Ban tư vấn viên	tư vấn viên	xuyên	
6.	Phát huy điểm mạnh 3	Đưa hệ thống Dashboard trở thành cơ sở giúp lãnh đạo trường đưa ra quyết định dựa trên số liệu	Lãnh đạo trường, các phòng ban, TTCNPM	2023 – 2025	
7.	Phát huy điểm mạnh 4	Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo bám sát nhu cầu doanh nghiệp	Khoa, P.ĐBCL	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	5,00
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các hoạt động NCKH của nhà trường phù hợp với các mục tiêu nghiên cứu đã được đề ra trong KHCL giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 và MTCL năm học hằng năm. Các loại hình hoạt động NCKH của GV được thể hiện trong Quy định NCKH cấp trường; bao gồm: viết bài báo khoa học đăng tạp chí, hội nghị; thực hiện đề tài NCKH các cấp; hợp đồng CGCN; sở hữu trí tuệ; tổ chức hội thảo/hội nghị khoa học, sân chơi khoa học dành cho SV và phản biện bài báo khoa học; các hoạt động hỗ trợ NCKH khác: triển lãm, khảo sát nhu cầu KHCN tại địa phương, ... **[H23.23.01.01]**.

Tất cả các hoạt động NCKH của toàn bộ GV đều được quy đổi ra giờ NCKH, cũng như thống kê và đo lường thông qua hệ thống đánh giá năng lực KPIs của GV. Tương ứng với mỗi chức danh nghề nghiệp sẽ có quy định giờ chuẩn NCKH tương ứng, chẳng hạn như GV là tiến sỹ có định mức giờ chuẩn NCKH là 195 giờ. Để đạt được giờ chuẩn này thì GV có thể viết 01 bài báo khoa học đứng tên 01 mình trong danh mục hội đồng chức danh GSNN được tính 0,75 điểm hoặc cũng có thể quy đổi từ các hoạt động NCKH

khác theo quy định. Hằng năm, dữ liệu thống kê từng loại hình và khối lượng nghiên cứu của từng GV theo chức danh nghề nghiệp so với chuẩn quy định đều được nhà trường thông báo cho GV. Trường hợp GV thiếu tiết chuẩn NCKH thì bị trừ tiền theo quy định chế độ làm việc GV. Nếu dư tiết chuẩn NCKH thì được lũy kế sang năm học kế tiếp [H23.23.01.02].

Hằng năm, nhà trường tiến hành khảo sát CBVC về môi trường làm việc như mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ, CSVC phục vụ NCKH và được thực hiện bởi Phòng ĐBCL. Bên cạnh đó, các ý kiến đóng góp liên quan đến chất lượng nghiên cứu cũng được tổng hợp thông qua các báo cáo tổng kết năm học. Đây là các cơ sở để nhà trường đưa ra các định hướng phát triển trong những năm tiếp theo.

Đề tài NCKH của GV được phân cấp và số lượng đề tài được so sánh qua từng năm như Bảng 23.1. Từ năm 2016, chính sách NCKH của nhà trường chuyển từ đại trà sang tập trung, ưu tiên xét duyệt các đề tài có sản phẩm bài báo khoa học, có CGCN. Do đó, số lượng đề tài cấp cơ sở (cấp trường trọng điểm; cấp trường; GV trẻ, nghiên cứu sinh, cao học) có giảm nhưng số lượng bài báo có xu hướng tăng và CGCN nhiều hơn. Trong đó, đề tài cấp trường trọng điểm có yêu cầu sản phẩm bắt buộc là bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín. Năm 2019 và năm 2022 nhà trường đấu thầu được 02 chương trình cấp Bộ thuộc Bộ GD&ĐT với 16 đề tài nhánh. Do ảnh hưởng của Covid – 19 nên năm 2020 và 2021 số lượng đề tài các cấp bị ảnh hưởng.

Bảng 23.1. Bảng thống kê đề tài các cấp giai đoạn 2018 – 2022

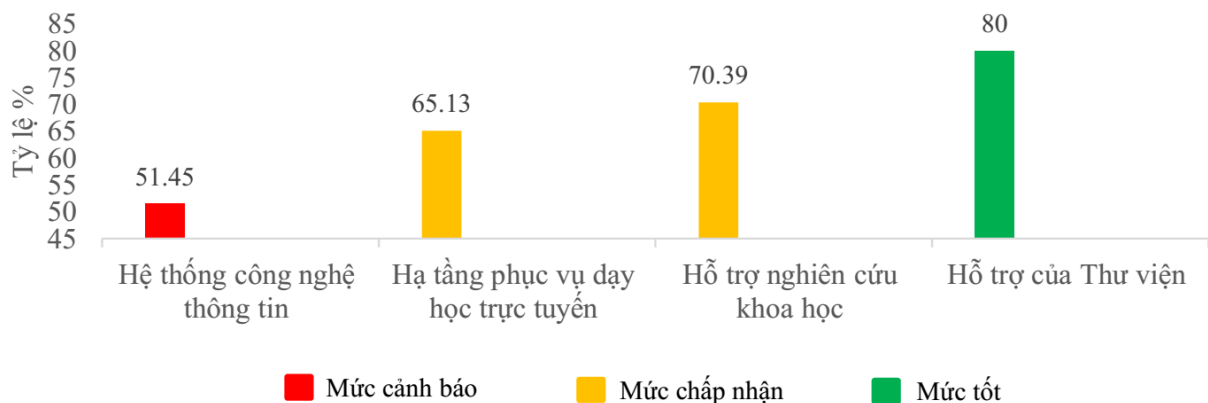
TT	Cấp đề tài	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng
1	Đề tài NCKH cấp Nhà nước, Quỹ Nafosted	3	4	1	1	3	12
2	Đề tài NCKH cấp Bộ, cấp tỉnh	6	25	6	9	17	63
3	Đề tài NCKH cấp trường trọng điểm	76	86	80	108	156	506
4	Đề tài NCKH cấp trường	51	66	20	17	0	154
5	Đề tài NCKH giảng viên trẻ, NCS, CH	10	17	21	17	6	71
	Tổng	146	198	128	152	182	806

Số lượng đề tài NCKH cho từng đơn vị cũng được so sánh và công khai hằng năm theo Quy định về quản lý và đối sánh kết quả NCKH [H23.23.01.03]. Đối với bài báo

khoa học quốc tế uy tín trong danh mục WoS giữa các trường trong nước được nhà trường đối sánh thông qua dữ liệu của Bộ GD&ĐT. Năm 2021, trường xếp hạng 7 với tổng số bài báo thuộc WoS là 199 bài báo, tăng lên 3 bậc và tăng 38,2% so với năm 2020 (144 bài báo) [H23.23.01.04]. Bên cạnh đó, căn cứ vào công cụ tìm kiếm Google Scholar, chỉ số H – index và xếp hạng SIR của Scimago, các chỉ số liên quan đến chất lượng NCKH trên trường quốc tế cũng được đối sánh để định hướng phát triển trong những năm tiếp theo, cũng như lên kế hoạch tham gia xếp hạng đại học theo QS trong năm 2023.

Hệ thống đo lường và các chỉ số về NCKH được Phòng KHCN – QHQT tổ chức triển khai, giám sát quá trình thực hiện và đề xuất hiệu chỉnh, bổ sung, thay đổi, cập nhật theo tình hình thực tế của nhà trường và xu thế phát triển của khu vực và quốc tế. Đồng thời, khen thưởng những GV, đơn vị có thành tích xuất sắc và không xét thi đua đối với GV thiếu giờ NCKH [H23.23.01.05].

Nhà trường thực hiện khảo sát môi trường làm việc hằng năm, thực hiện lấy ý kiến của GV về quy chế làm việc và chế độ NCKH, cũng như tổ chức hội nghị hè hằng năm, với sự tham gia của lãnh đạo nhà trường, các GV là Phó GS trở lên nhằm đánh giá chất lượng hoạt động NCKH. Kết quả khảo sát môi trường làm việc mới nhất (08/2022) cho thấy điều kiện hỗ trợ NCKH ở mức chấp nhận được với tỷ lệ hài lòng 70,39% (Hình 23.1). Trong đó, ý kiến đóng góp chính là cần tăng cường kinh phí cho đề tài NCKH.



Hình 23.1 Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác nghiên cứu

Trong 5 năm qua, nhà trường đã đầu tư mạnh CSVC nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH như xây dựng không gian sáng tạo (maker space), đầu tư phòng thí nghiệm Robot và trí tuệ nhân tạo, ... Kinh phí đề tài NCKH cấp cơ sở tăng hằng năm, trong đó tổng

kinh phí năm 2022 tăng khoảng 10% so với năm 2021, năm 2021 tăng khoảng 13% so với năm 2020. Bên cạnh đó, chính sách thưởng bài báo khoa học cũng được thay đổi theo hướng khuyến khích GV xuất bản các bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín. Ngoài ra, với chế độ làm việc linh hoạt, GV có thể chọn chế độ làm việc theo hướng nghiên cứu (75% nghiên cứu và 25% giảng dạy) để tập trung nghiên cứu khi thực hiện đề tài cấp Bộ trở lên và xuất bản các bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín. Năm học 2021 – 2022, số lượng GV chọn theo hướng nghiên cứu là 106 GV, cao hơn so với năm học 2020 – 2021 (82 GV) [H23.23.01.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Tất cả SV được quyền hoạt động NCKH theo Thông tư 19/2012/TT – BGDĐT và Thông tư 26/2021/TT – BGDĐT [H23.23.02.01], phù hợp với KHCL giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 và quy trình NCKH của SV [H23.23.02.02], với các loại hình như sau:

- Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của SV với nguồn kinh phí chính từ trường [H23.23.02.03].

- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH-CN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng khoa học và công nghệ ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của SV [H23.23.02.04].

- Tham gia triển khai ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội, GD&ĐT, an ninh, quốc phòng và công bố các kết quả NCKH [H23.23.02.05].

Các hoạt động NCKH của SV được khuyến khích thông qua quy định hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài, tham dự hội nghị, hội thảo; khen thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ; và được ưu tiên xét cấp học bổng; xét các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng khi thành tích NCKH xuất sắc [H23.23.02.06]. Số lượng đề tài NCKH của SV của các khoa cũng được Phòng KH-CN – QHQT so sánh và công khai hằng năm [H23.23.02.07].

Trong đó, nhiều đề tài NCKH của SV đạt thành tích cao trong cả 02 giải thưởng uy tín nhất Việt Nam trong những năm gần đây (3 năm liên tiếp đạt giải nhất Giải thưởng SV NCKH toàn quốc) được ghi nhận cụ thể như Bảng 23.2. Bên cạnh đó, SV

ĐHSPKT cũng tích cực tham gia các sân chơi sáng tạo khoa học quốc tế trong những năm gần đây với thành tích đáng tự hào trên trường quốc tế [\[H23.23.02.08\]](#).

Bảng 23.2. Số lượng giải thưởng sinh viên NCKH toàn quốc và Eureka

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
<i>Giải thưởng SV NCKH toàn quốc</i>						
1	Giải nhất	1*	1*	0	0	0
2	Giải nhì	0	1	3	0	2
3	Giải ba	3	1	1	1	0
4	Khuyến khích	1	3	2	1	0
<i>Giải thưởng SV NCKH Eureka</i>						
1	Giải nhất	1*	0**	0	1	0
2	Giải nhì	0	1	0	0	0
3	Giải ba	1	2	0	1	0
4	Khuyến khích	5	3	0	2	4

* *Giải thưởng duy nhất thuộc lĩnh vực kỹ thuật*

** *Ban tổ chức không có giải nhất*

Hàng năm, nhà trường đều khảo sát sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ SV, bao gồm mức độ hỗ trợ của GV, chuyên viên về NCKH và CSVC phục vụ NCKH. Nhìn chung, SV ngày càng tích cực tham gia hoạt động NCKH với mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ NCKH ngày càng cao [\[H23.23.02.09\]](#). Nhiều bài báo là sản phẩm đề tài NCKH của SV, học viên, nghiên cứu sinh được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín, cũng như chuyển giao kết quả nghiên cứu cho DN [\[H23.23.02.10\]](#). Bên cạnh đó, nhà trường luôn chú trọng đầu tư CSVC nhằm nâng cao chất lượng NCKH của người học [\[H23.23.02.11\]](#).

Hệ thống Dashboard của trường ghi nhận số lượng đề tài, bài báo khoa học và sân chơi khoa học SV theo khoa để đối sánh hằng năm [\[H23.23.02.12\]](#). Hệ thống cho phép lãnh đạo trường, lãnh đạo đơn vị và trưởng, phó bộ môn truy cập để nắm bắt thông tin, từ đó đề xuất các chính sách, giải pháp phát triển phù hợp.

Nhìn chung, phong trào và kết quả NCKH của SV ĐHSPKT trong những năm qua rất tốt, luôn tự hào là trường có nhiều sân chơi sáng tạo khoa học nhiều nhất Việt Nam dành cho SV, thu hút nhiều SV trường tham gia, kể cả SV quốc tế như SV Lào, Campuchia và Thái Lan tham dự sân chơi Dancing Robot, Micro Car Racing và là

trường duy nhất tham gia sân chơi Robocon 17 năm liên tiếp. Đó cũng là lý do mà nhà trường được tin tưởng chọn làm đơn vị tổ chức nhiều sự kiện lớn như: Vòng chung kết Giải thưởng SV NCKH Eureka năm 2018; Cuộc thi toàn quốc RoboFight 2018, Cuộc đua số – Xe tự hành 2019, Vòng chung kết MECA 2021, Olympic Tin học Việt Nam lần thứ 31 vào tháng 12/2022, ... [H23.23.02.13].

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư CSVC phục vụ NCKH của SV, chẳng hạn như năm học 2021 – 2022, Hội đồng trường đã thông qua chủ trương đầu tư CSVC công trình Không gian sáng tạo cho SV “Maker Space” với kinh phí hàng chục tỉ đồng; kinh phí dành cho đề tài NCKH của SV năm sau cao hơn năm trước. Định mức kinh phí đề tài NCKH của SV năm 2022 tăng lên 15 triệu đồng/đề tài, cao hơn 5 triệu đồng/đề tài so với năm 2021. Sân chơi khoa học của SV được quy định cụ thể trong MTCL năm học, mỗi khoa phải tổ chức tối thiểu 01 sân chơi khoa học SV. Bên cạnh đó, Phòng KHCN – QHQT luôn đồng hành với DN để tổ chức nhiều Cuộc thi học thuật theo chủ đề và kinh phí của DN như Cuộc thi Mitsubishi Electric Cup Automation, INSEE, ...

Nhằm tăng cường chất lượng đào tạo nghiên cứu sinh và cao học, bắt đầu từ năm 2018, nhà trường cấp kinh phí hỗ trợ NCKH cho nghiên cứu sinh và học viên cao học với tiêu chí xét chọn dựa vào chất lượng bài báo khoa học thuộc sản phẩm của đề tài. Bên cạnh đó, nhà trường chủ trương hàng năm tổ chức tối thiểu 01 hội nghị, hội thảo quốc tế (Hội thảo GTSD, ICSSE,...) để tạo điều kiện cho người học công bố các kết quả nghiên cứu trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường. Trong đó, số lượng SV, học viên, NCS của trường tham gia hội thảo GTSD 2022 là 68 người. Năm 2022, sau khi rà soát, điều chỉnh các nội dung để phù hợp với tình hình thực tế, Nhà trường ban hành quy định về hoạt động NCKH của SV [H23.23.02.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Loại hình và số lượng công bố khoa học được quy định trong chế độ làm việc GV. Trong đó, KPIs về đề tài, bài báo khoa học được nhà trường phân về cho các khoa để đưa vào MTCL năm học. Kết quả bài báo đăng trên tạp chí WoS, tạp chí Scopus, tạp chí quốc tế khác, tạp chí trong nước, kỷ yếu hội nghị trong nước và kỷ yếu hội nghị quốc tế được xác lập như Bảng 23.3. Kết quả này đều được đưa lên hệ thống Dashboard để lãnh

đạo trường, lãnh đạo đơn vị theo dõi, giám sát.

Bảng 23.3. Số lượng bài báo khoa học, chỉ số trích dẫn giai đoạn 2018 – 2022

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng
1	Bài báo đăng trên tạp chí WoS, Scopus	59	116	179	241	255	850
2	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế khác	43	58	58	42	16	217
3	Bài báo đăng trên tạp chí trong nước	135	132	174	176	135	752
4	Bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo	169	176	192	112	88	737
5	Chỉ số trích dẫn theo Google Scholar	1.280	1.823	2.378	3.293	4.188	12.962

Các ý kiến phản hồi của GV liên quan đến loại hình và số lượng các công bố khoa học cũng được thực hiện thường xuyên thông qua lấy ý kiến về chế độ NCKH, quy chế làm việc, khảo sát môi trường làm việc, đề xuất của các đơn vị trong báo cáo năm học [\[H23.23.03.01\]](#).

Nhìn chung, GV ngày càng tích cực tham gia các hoạt động NCKH, đặc biệt là xuất bản bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín ngày càng cao (xếp thứ 13 về NCKH của các cơ sở GDĐH Việt Nam năm 2017 – xếp hạng bởi nhóm đánh giá độc lập) [\[H23.23.03.02\]](#), hạng 7 về số lượng bài báo ISI, SCI, SCIE năm 2021 (tăng 3 bậc so với năm 2020), số liệu của Bộ GD&ĐT (Bảng 23.4) [\[H23.23.03.03\]](#) và xếp hạng 10 về tổng thể chỉ số nghiên cứu của các cơ sở GDĐH năm 2019 (bao gồm các tiêu chí đánh giá: Quy mô nghiên cứu, năng suất nghiên cứu, chất lượng nghiên cứu và công bố bằng nội lực), trong đó chỉ số công bố bằng nội lực xếp hạng 6 trong các CSGD của Việt Nam [\[H23.23.03.04\]](#). Đặc biệt, theo bảng xếp hạng SIR do Scimago công bố năm 2021, ĐHSPT đã cải thiện đáng kể thứ hạng và tăng 4 bậc so với năm 2020, từ thứ 18 lên 14 trong tất cả cơ sở GDĐH ở Việt Nam. Nhà trường sẽ tiếp tục duy trì khảo sát, đánh giá kết quả hoạt động NCKH hằng năm, từ đó cải tiến về cơ chế chính sách khuyến khích, cũng như đầu tư mạnh phòng thí nghiệm chuyên sâu phục vụ NCKH để có thể tăng hàng năm tối thiểu 10% công bố bài báo quốc tế và có thể lọt vào top 10 năm 2023 về chỉ số trích dẫn khoa học [\[H23.23.03.05\]](#).

Bảng 23.4. Số lượng bài báo khoa học ISI, SCI, SCIE giai đoạn 2018 – 2021 của top 13 trường đại học Việt Nam (năm 2022 chưa công bố)

TT	Đơn vị	Số bài báo				Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	
1	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	315	375	491	545	
2	Đại học Huế	195	225	321	375	<i>Cấp vùng</i>
3	Đại học Đà Nẵng	122	177	311	298	<i>Cấp vùng</i>
4	Đại học Thái Nguyên	103	166	236	270	<i>Cấp vùng</i>
5	Trường ĐH Mở Tp.HCM	62	149	220	197	
6	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	129	136	155	138	
7	Trường ĐH Cần Thơ	114	133	213	281	
8	Trường ĐH Mở – Địa chất	77	117	152	171	
9	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	50	93	141	199	
10	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	29	82	224	376	
11	Trường ĐH Vinh	41	81	113	152	
12	Trường ĐH Quy Nhơn	78	74	103	96	
13	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	51	70	129	145	

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Loại hình về sở hữu trí tuệ được nêu trong Quy định về SHTT của nhà trường [H23.23.04.01]. Căn cứ theo KHCL, Phòng KHCN – QHQT tham mưu BGH về việc phân bổ KPIs cho các khoa về số lượng và thể loại bài báo khoa học; đề tài NCKH; sáng chế, giải pháp hữu ích. Đối với thể loại giáo trình và tài liệu học tập, căn cứ vào CTĐT, khoa/viện đăng ký biên soạn và Thư viện triển khai, quản lý theo quy định.

Đối với loại hình tài sản trí tuệ là bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích thì Phòng KHCN – QHQT tổng hợp qua file excel để thống kê và theo dõi. Bên cạnh đó, CSDL liên quan đến loại hình này còn có thể tra cứu trên website của Cục SHTT Việt Nam [H23.23.04.02].

Đối với loại hình sách, giáo trình tài liệu tham khảo thì Thư viện là đơn vị thống kê, theo dõi và cập nhật lên website Thư viện [H23.23.04.03].

*** Loại hình phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích**

Loại hình và số lượng SHTT về phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được xác lập như Bảng 23.5.

**Bảng 23.5. Thống kê phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích
giai đoạn 2018 – 2022**

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
1	Bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích	3	1	1	0	1

Giai đoạn 2018 – 2022, số lượng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích còn rất ít so với số lượng bài báo khoa học được công bố hằng năm. Nguyên nhân một phần do thời gian thẩm định nội dung của Cục SHTT Việt Nam quá dài (hơn 2 năm) gây tâm lý e ngại cho GV, đồng thời mức hỗ trợ kinh phí cho loại hình chưa cao. Chính vì vậy, để đột phá về đăng ký SHTT, nhà trường đã tăng cường tuyên truyền, tập huấn về SHTT và đề ra một số chính sách mới như sau:

- Đối với đề tài cấp Bộ, ưu tiên xét duyệt đề tài có đăng ký SHTT. Kết quả có 02 đề tài có sản phẩm là đăng ký giải pháp hữu ích.

- Đối với đề tài cấp cơ sở, tăng thêm 25 – 35 triệu cho những đề tài có đăng ký SHTT. Kết quả có 06 đề tài có sản phẩm là đăng ký giải pháp hữu ích.

- Đối với đề tài cấp Sở/Tỉnh theo hướng nghiên cứu, đăng ký SHTT là tiêu chí bắt buộc. Kết quả có 03 đề tài có sản phẩm là đăng ký giải pháp hữu ích.

- Ngoài ra, theo quy chế chi tiêu nội bộ thì mức thưởng đối với quyền SHTT có gắn liền với thương hiệu của nhà trường như Bảng 23.6.

Bảng 23.6. Mức thưởng quyền sở hữu trí tuệ

TT	Nội dung	Mức tiền thưởng (đồng)	
		Đăng ký trong nước	Đăng ký nước ngoài
1	Bằng bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích	10.000.000	20.000.000
2	Bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp	5.000.000	10.000.000
3	Giấy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu	3.000.000	6.000.000

*** Loại hình sách, tài liệu tham khảo**

Bên cạnh các loại hình và số lượng công bố bài báo khoa học đã được nêu ở Bảng 23.3 và công bố phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích ở Bảng 23.5; nhà trường còn có

loại hình về sách, tài liệu tham khảo được xác lập hằng năm như Bảng 23.7 [H23.23.04.04].

Bảng 23.7. Thống kê sách, tài liệu tham khảo giai đoạn 2018 – 2022

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
1	Sách, tài liệu tham khảo	14	11	41	16	29

Trong những năm gần đây, nhiều giáo trình được xuất bản với mục đích làm tài liệu giảng dạy chính thức cho GV và tài liệu học tập chính thức cho SV. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình dạy và học online do ảnh hưởng của Covid – 19 nên hiện nay GV đang tập trung xây dựng bài giảng điện tử (UTEx – MOOCs) [H23.23.04.05]. Nhằm thúc đẩy công tác biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, nhà trường luôn đã đưa ra chính sách khuyến khích như Bảng 23.8.

Bảng 23.8. Mức chi khuyến khích công tác giáo trình

TT	Nội dung	Mức chi khuyến khích (đồng/tiết)	
		Giáo trình	Tài liệu tham khảo
1	Chi biên soạn cho tác giả (biên soạn mới)	300.000	100.000
2	Chi biên soạn tái bản, có cập nhật mới, hiệu đính bổ sung	100.000	30.000
3	Chi phần trăm phân phối tác phẩm sách điện tử cho tác giả chủ trì biên soạn có thu	15%	

Nhà trường luôn cải tiến chính sách khuyến khích, đa dạng hóa loại hình nghiên cứu và tăng kinh phí hằng năm cho hoạt động nghiên cứu, đặc biệt có chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ các đề tài có công bố bài báo khoa học, chính sách quy đổi giờ NCKH và thưởng tiền cho các GV có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị chuyên ngành [H23.23.04.06]. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao chất lượng, tính trung thực và giá trị khoa học của các sản phẩm học thuật; nhà trường đã ban hành quy định về đạo đức trong NCKH, kiểu trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn sản phẩm học thuật. Trong đó, công cụ để kiểm tra trùng lặp nội dung là phần mềm Turnitin [H23.23.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập,

giám sát và đối sánh để cải tiến

Căn cứ tình hình đăng ký, xét duyệt đề tài hàng năm (năm kế hoạch), tháng 3 hàng năm nhà trường tổng hợp tình hình hoạt động KHCN để đưa ra bảng phân bổ kinh phí cho các hoạt động trong năm tài chính sao cho cân đối thu chi của nhà trường và phù hợp với quy định tài chính hiện hành [\[H23.23.05.01\]](#).

Hàng năm, Phòng KHCN – QHQT tiến hành thống kê các đề tài tổ chức hội thảo khoa học, đề tài có tham gia đào tạo cao học, nghiên cứu sinh và đề tài có CGCN để có căn cứ xét duyệt, phân bổ kinh phí đề tài cho những năm tiếp theo [\[H23.23.05.02\]](#).

Các ý kiến phản hồi của GV liên quan đến mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu cũng được thực hiện thường xuyên thông qua lấy ý kiến về chế độ NCKH, quy chế chi tiêu nội bộ, chế độ làm việc GV, khảo sát môi trường làm việc, đề xuất của các đơn vị trong báo cáo năm học [\[H23.23.05.03\]](#).

Căn cứ theo KHCL trung hạn, bắt đầu từ tháng 7 hàng năm Phòng ĐBCL triển khai xây dựng MTCL năm học cấp trường và gửi cho các đơn vị, dựa vào đó Phòng KHCN – QHQT xây dựng MTCL năm học cụ thể của phòng theo hướng dẫn của Quy trình ISO “Thiết lập MTCL năm học” nhằm cụ thể hóa các hoạt động NCKH và dự trù kinh phí hàng năm phù hợp với lộ trình đã đặt ra trong KHCL trung hạn [\[H23.23.05.04\]](#). Kinh phí dành cho các hoạt động NCKH được thực hiện theo đúng quy trình với nhiều loại hình khác nhau.

Thực hiện theo hướng dẫn Quy trình ISO “Thực hiện đề tài NCKH cấp trường” và quyết định 86/QĐ – ĐHSPKT [\[H23.23.05.05\]](#), Phòng KHCN – QHQT thông báo kế hoạch đăng ký đề tài các cấp cho các GV. Sau khi có kết quả xét duyệt đề tài các cấp, nhà trường phân bổ kinh phí hàng năm cho các đơn vị [\[H23.23.05.06\]](#). Trong đó, đề tài có kinh phí lớn (220 triệu đồng) phải có đủ 3 sản phẩm: 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong danh mục SCIE, SSCI, AHCI của WoS xếp hạng Q1; 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong danh mục SCIE, SSCI, AHCI của WoS xếp hạng Q1/Q2 và 01 đăng ký độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích.

Ngân quỹ dành cho hoạt động nghiên cứu của GV và SV từ nhiều nguồn khác nhau và tùy vào loại hình nghiên cứu. Trong đó, nguồn kinh phí dành cho đề tài/chương trình cấp Nhà nước/Bộ từ Chính phủ thông qua Bộ KH&CN, Bộ GD&ĐT; đề tài cấp Sở từ

Tỉnh/Thành phố; đề tài cấp cơ sở từ nhà trường; nghiên cứu biên soạn giáo trình, sách và tài liệu tham khảo từ nhà trường. Để đáp ứng nhu cầu cho hoạt động NCKH của GV và SV, kinh phí cấp cho hoạt động nghiên cứu ngày càng tăng và được thể hiện qua Bảng 23.9.

Bảng 23.9. Kinh phí dành cho đề tài các cấp giai đoạn 2018 – 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Kinh phí Nhà nước, Quỹ Nafosted cấp cho đề tài	2.132	3.313	678	796	2.340
Kinh phí Bộ cấp cho đề tài, cấp tỉnh	1.946	12.318	7.801	5.738	8.060
Kinh phí Trường cấp cho hoạt động NCKH	4.158	7.840	10.133	16.766	23.268
Kinh phí Trường cấp cho nghiên cứu biên soạn giáo trình, sách, tài liệu tham khảo	312	161	397	243	1.000

Kinh phí trên không bao gồm kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và tài trợ từ DN thông qua thiết bị (GE, Rockwell, SMS, ...)

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường có các quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp), được thể hiện trong một số văn bản như KHCL, nhiệm vụ trọng tâm và MTCL năm học [H23.23.06.01]. Nhằm nâng cao chất lượng CGCN, MTCL năm học 2021 – 2022 đạt mục tiêu và đã hoàn thành sàn giao dịch online do Trung tâm CGCN xây dựng. Kế hoạch tiếp theo, các sản phẩm khoa học nổi trội của khoa Cơ khí Chế tạo máy, Điện – Điện tử và Công nghệ Hóa học và Thực phẩm sẽ được nhà trường tuyển chọn và giới thiệu trên sàn giao dịch CGCN theo đúng MTCL năm học 2022 – 2023.

Giai đoạn 2018 – 2022, kết quả NCKH và sáng tạo có nhiều đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cả nước với một số sản phẩm tiêu biểu như sau:

- Sản phẩm kính “Mắt thần” – thiết bị dẫn đường cho người khiếm thị được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng quyết định tài trợ sản xuất miễn phí toàn bộ kính cho người mù Việt Nam tại cuộc gặp mặt các nhà khoa học trẻ do Bộ KH-CN tổ chức vào ngày 11/9/2015 và bắt đầu thử nghiệm từ năm 2016 [H23.23.06.02].

- Sản phẩm máy phân loại cam, chanh, bưởi đã được nghiên cứu chế tạo thành công theo hình thức PPP (Public – Private Partner) và chuyển giao cho trang trại Citafarm và Uniform [H23.23.06.03]. Đây là sản phẩm được phát triển từ Project – Based Learning của nhóm SV cơ khí chế tạo máy năm 2019, phát huy mối liên kết 4 nhà trong hoạt động KH-CN đó là nhà nông – DN – nhà khoa học – nhà nước nhằm mang lại hiệu quả tối ưu và góp phần thúc đẩy phương thức xã hội hóa hoạt động KH-CN.

- Máy sấy thăng hoa được cải tiến từ thế hệ DS – 1 đến nay là DS – 9, đã làm chủ được công nghệ sấy thăng hoa được chuyển giao cho các cơ sở chế biến thực phẩm, rau quả tại các tỉnh Lâm Đồng, An Giang, Hà Nội, Hải Phòng, ... [H23.23.06.04]. Năm 2020, tác giả của công trình nghiên cứu này được vinh dự nhận giải thưởng Bảo Sơn, trị giá 50.000 USD. Đây là giải thưởng cao quý do Quỹ Giáo dục Bảo Sơn của Tập đoàn Bảo Sơn phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức nhằm tôn vinh các tác giả/nhóm tác giả sở hữu các sáng chế, công trình NCKH ứng dụng có kết quả, đóng góp nổi bật và ảnh hưởng tích cực đến sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, văn hóa và con người Việt Nam. Kết quả này vừa là phần thưởng, vừa là động lực cho GV toàn trường phấn đấu để đạt được những thành tích lớn hơn về NCKH trong tương lai.

Hàng năm, nhà trường tiến hành tổng kết kết quả, đánh giá tình hình thực hiện đề tài, thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, ... đưa ra nhận định cũng như đúc rút kinh nghiệm để có bức tranh toàn thể về hoạt động KH-CN, kịp thời khắc phục những hạn chế và đề ra các biện pháp cải tiến như tặng thưởng bài báo xuất bản trên tạp chí quốc tế uy tín, thành lập các nhóm nghiên cứu trọng điểm, giao chỉ tiêu về số lượng bài báo khoa học, sân chơi sáng tạo kỹ thuật cho các khoa, ... nhằm thúc đẩy hơn nữa hoạt động NCKH của nhà trường, đi đúng lộ trình đã đặt ra và đạt được các mục tiêu tăng trưởng và phát triển [H23.23.06.05]. Năm 2020, số lượng bài báo xuất bản trên tạp chí WoS đã tăng lên 93 bài báo so với 50 bài báo của năm 2018 sau khi có chính sách tặng thưởng từ 35 triệu đồng/bài báo lên 100 triệu đồng/bài báo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường luôn cải tiến chính sách khuyến khích nhằm nâng cao kết quả NCKH, đa dạng hóa loại hình nghiên cứu, tăng kinh phí hằng năm cho hoạt động nghiên cứu và có cơ chế cho GV chọn chế độ làm việc theo hướng nghiên cứu.

- Số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín tăng hằng năm, cải thiện thứ hạng công bố quốc tế so với các CSGD trong nước và quốc tế.

- NCKH SV và sân chơi khoa học cho SV luôn được chú trọng và đạt được nhiều giải cao trong Giải thưởng SV NCKH toàn quốc và là trường duy nhất tham gia đầy đủ sân chơi Robocon toàn quốc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù kinh phí dành cho hoạt động NCKH tăng hằng năm, tuy nhiên vẫn còn khiêm tốn so các trường khác trong khu vực và thế giới.

- Số lượng đề tài và bài báo công bố hằng năm có sự chênh lệch giữa các đơn vị trong trường.

- Số lượng bằng phát minh, sáng chế giải pháp hữu ích của GV còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục mở rộng quan hệ DN nhằm tranh thủ nguồn kinh phí cho hoạt động R&D, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, cũng như đầu tư mạnh các phòng nghiên cứu chuyên sâu	- P.QHQD - P.KHCN – QHQT - Trung tâm NC&CGCN	2023 – 2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	-Tuyển mới GV có trình độ TS. -Tăng kinh phí đề tài, hỗ trợ tham gia hội nghị, hội thảo.	-P.TCHC -P.KHTC -P.KHCN – QHQT	2023 – 2025	
3	Khắc phục tồn tại 3	-Tăng cường tuyên truyền, tập huấn SHTT -Giao KPIs về SHTT cho	-P. TB – VT -P. KHTC -P. KHCN –	2023-2025	

		từng đơn vị. –Đầu tư các phòng thí nghiệm chuyên sâu.	QHQT		
4	Phát huy điểm mạnh 1, 2 và 3	–Tiếp tục rà soát, điều chỉnh cơ chế, chính sách, quy định NCKH cho phù hợp với tình hình thực tiễn và định hướng phát triển của nhà trường. –Tham gia đánh giá xếp hạng quốc tế (QS)	–P.TCHC –P.KHCN– QHQT	2023 – 2025	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	5,67
Tiêu chí 23.1	6
Tiêu chí 23.2	6
Tiêu chí 23.3	6
Tiêu chí 23.4	6
Tiêu chí 23.5	5
Tiêu chí 23.6	5

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường luôn xem hoạt động kết nối và PVCĐ là một trong những hoạt động hết sức quan trọng hướng đến thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của mình. Chính sách chất lượng của nhà trường là “Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH và PVCĐ nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế”. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập trong kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020), văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ trường nhiệm kỳ 2020 – 2025, Hướng dẫn số 11/HD – ĐHSPKT ngày 06/01/2020 của Hiệu trưởng về việc triển khai các hoạt động kết nối và PVCĐ. Theo đó các loại hình và khối lượng

tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD đã được cụ thể hóa thành hệ thống đo lường và hệ thống các chỉ số, chỉ báo:

❖ Hệ thống đo lường

- *Đối với các địa phương:*

- + Số lượng các khóa đào tạo; số lượng và chất lượng học viên được đào tạo.
- + Số lượng và chất lượng đề tài NCKH được nghiệm thu và chuyển giao.
- + Số lượng GV tham gia hội đồng nghiệm thu các đề tài NCKH của địa phương.
- + Quy mô, hiệu quả các chương trình kết nối, hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương (các chiến dịch tình nguyện, chương trình công tác xã hội, tư vấn hướng nghiệp...).

- *Đối với Doanh nghiệp:*

- + Số lượng các khóa đào tạo, số lượng và chất lượng SV, học viên được đào tạo.
- + Số lượng và chất lượng đề tài NCKH được chuyển giao.

- *Đối với Nhà nước/Bộ/Sở/Ngành:*

- + Số lượng GV tham gia thẩm định CTĐT của các đơn vị trong cả nước.
- + Số lượng và hiệu quả của đề tài NCKH và CGCN theo định hướng của cơ quan nhà nước.
- + Số lượng GV tham gia các hội đồng xét chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư của Bộ GD&ĐT.
- + Số lần tổ chức và số lượng khách tham dự hội thảo quốc tế trong và ngoài trường.

- *Đối với Cán bộ Viên chức, cựu SV, SV, học viên:*

- + Số lần tổ chức thông tin về các chính sách, hoạt động kết nối và PVCD.
- + Hiệu quả của việc thông tin (đánh giá qua phản hồi của DN, cựu SV, SV, học viên bằng phiếu khảo sát, hội nghị...).

❖ Hệ thống các chỉ số, chỉ báo

Bảng 24.1. Hệ thống các chỉ số, chỉ báo về hoạt động kết nối và PVCD

TT	Chỉ số	Đơn vị phụ trách
1.	Đáp ứng 100% Doanh nghiệp có nhu cầu tham gia “Ngày hội việc làm”, “Chương trình kết nối để thành công”, “Tuần lễ vàng tuyển dụng”, “Chương trình giao lưu, tuyển dụng”.	Phòng QHDN

2.	Ký kết biên bản hợp tác (MoU) với ít nhất 10DN/năm.	Phòng QHDN
3.	Hỗ trợ 100% DN (phù hợp) đăng tin tuyển dụng, việc làm, thực tập trên website, fanpage.	Phòng QHDN
4.	Hàng năm tổ chức ít nhất 30 khóa đào tạo kỹ năng mềm mời DN về báo cáo.	Phòng QHDN
5.	Tổ chức ít nhất 10 khóa đào tạo ngắn hạn trong một năm (có cấp chứng chỉ).	TT. ĐT ngắn hạn
6.	Sinh viên tham gia hoạt động Hiến máu tình nguyện ít nhất 3000SV/năm.	Đoàn TN, Hội SV
7.	Hỗ trợ trường THPT thành lập CLB nghiên cứu khoa học (10 CLB/năm).	P. TS&CTSV, Đoàn TN, Hội SV
8.	Tổ chức Hội trại hè sáng tạo cho học sinh THPT (ít nhất 30HS/năm).	P. TS&CTSV
9.	Hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp (tư vấn với báo, chương trình tư vấn cà phê, tư vấn online) (150 đợt tư vấn/năm).	P. TS&CTSV
10.	Tổ chức “Ngày mở” cho học sinh THPT tham quan trường và tư vấn tuyển sinh (70 trường THPT/6000HS tham gia/năm).	P. TS&CTSV
11.	Đề tài NCKH & chuyển giao công nghệ cho địa phương, doanh nghiệp (15 đề tài/năm).	P. KHCN – QHQT
12.	25% Sinh viên tham gia các hoạt động tình nguyện, Chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân Tình nguyện trong một năm.	Đoàn TN, Hội SV
13.	Tổ chức hoạt động thực hiện Công tác xã hội (450 hoạt động/24000SV tham gia/năm).	Các đơn vị có liên quan
14.	Ký kết hợp tác Đào tạo – Tuyển sinh – Khoa học kỹ thuật (5 trường + 1 sở/năm).	Các đơn vị có liên quan
15.	Học bổng tạo nguồn cho học sinh các trường THPT có nhiều học sinh trúng tuyển (300 triệu/năm).	P. TS&CTSV
16.	Vận động học bổng trao cho học sinh vượt khó học giỏi, thiên tai,...(300 triệu/năm).	P. TS&CTSV, TT. Dịch vụ SV
17.	Thực hiện các công trình an sinh xã hội trong các hoạt động tình nguyện (500 triệu/năm).	Đoàn TN, Hội SV, TT. Dịch vụ SV
18.	100% hoạt động đều lấy ý kiến phản hồi từ Doanh nghiệp, địa phương, cơ sở giáo dục.	Các đơn vị có liên quan

[H24.24.01.01]; [H24.24.01.02]; [H24.24.01.03].

Để giám sát loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối & PVCD, đóng

góp cho xã hội, nhà trường giao cho Trung tâm Dịch vụ SV là đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện của các đơn vị được giao triển khai và giám sát hoạt động kết nối & PVCD ở các tuyến hoạt động mà đơn vị phụ trách. Công tác giám sát được thực hiện thường xuyên thông qua hoạt động phối hợp triển khai, khảo sát ý kiến của các bên liên quan, báo cáo tiến độ thực hiện tại các cuộc họp ban tổ chức, giao ban tháng/quý với BGH để điều chỉnh kịp thời các vướng mắc trong quá trình triển khai. Sau mỗi hoạt động, các đơn vị chủ trì các nội dung về kết nối & PVCD tổ chức họp đánh giá rút kinh nghiệm, phân tích nguyên nhân hạn chế/khó khăn đề ra giải pháp cải tiến nhằm tìm kiếm thêm và làm phong phú hơn loại hình và khối lượng kết nối & PVCD do mình phụ trách. Riêng đối với các tổ chức Đoàn thể (Đoàn TN, Hội SV, Công đoàn), ngoài việc giám sát của Đảng ủy, BGH trường còn có giám sát của hệ thống dọc (Thành Đoàn, Hội SV Thành phố, LĐLD Thành phố, LĐLD ngành giáo dục) về việc thực hiện chương trình năm học; trong đó các các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện, PVCD. Báo cáo tổng kết năm học về kết quả kết nối & PVCD của đơn vị, đoàn thể được gửi đến Trung tâm Dịch vụ SV vào tháng 05 hàng năm để trung tâm tổng hợp số liệu toàn trường và đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu đề ra.

Bảng 24.2. Phân công nhiệm vụ triển khai giám sát các hoạt động kết nối & PVCD

TT	Hoạt động kết nối & PVCD	Phân công đơn vị triển khai & giám sát
1.	Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho địa phương, doanh nghiệp; tổ chức các sân chơi khoa học cho học sinh THPT, THCS.	P. KHCN – QHQT P. TS&CTSV
2.	Các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho học viên, doanh nghiệp.	TT. ĐT ngắn hạn, các khoa
3.	Tham gia các hội đồng cố vấn, hỗ trợ chuyên môn của các cuộc thi học thuật, cuộc thi nghề; tham gia ban chấm thi cuộc thi tay nghề, đánh giá kỹ năng nghề cấp tỉnh/thành phố, quốc gia.	Viện SPKT
4.	Tổ chức, phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hàng năm cho học sinh và phụ huynh học sinh cả nước; trại hè sáng tạo, trao học bổng và tổ chức các sân chơi khoa học cho học sinh.	P. TS&CTSV
5.	Kết nối hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động tạo nguồn tuyển dụng thực tập, việc làm và tổ chức các	P. QHDN

	chương trình giao lưu – tuyển dụng, tuần lễ tuyển dụng, ngày hội việc làm...cung ứng nguồn nhân lực cho địa phương, doanh nghiệp, các trường nghề.	
6.	Tổ chức các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi, Trung thu Yêu thương, Xuân Tình nguyện, các các hoạt động xã hội kết nối và phục vụ cộng đồng khác.	Đoàn TN, Hội SV, Công đoàn, TT. Dịch vụ SV

Nhà trường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng hệ thống dashboard, website để tạo cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc giám sát và quản lý các hoạt động của nhà trường. Trong đó, bước đầu có giám sát một số loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối & PVCD, đóng góp cho xã hội, cụ thể:

- Hệ thống dashboard trường:

<https://dashboard.hcmute.edu.vn/#/management/home>

+ Giám sát số lượng số lượng bài báo khoa học đã công bố ở Hội nghị trong nước, hội nghị quốc tế, tạp chí quốc tế SCIE/ISI/Scopus/WoS, ... đã đóng góp tri thức cho cộng đồng do Phòng KH-CN – QHQT quản lý.

+ Giám sát hoạt động công tác xã hội của SV (số lượng SV tham gia, số lượng chương trình) do Phòng TS&CTSV quản lý.

+ Giám sát kết quả khảo sát các bên liên quan (doanh nghiệp, cựu SV) do Phòng ĐBCL và Phòng QH-DN quản lý.

- Hệ thống dashboard, chuyên trang tuyển dụng việc làm Phòng QH-DN:

<https://dashboards.hcmute.edu.vn/#/login>; <https://careerhub.hcmute.edu.vn/>

+ Giám sát số lượng chương trình hỗ trợ DN tiếp cận SV tạo nguồn tuyển dụng, thực tập.

+ Giám sát số DN đã kết nối, mất kết nối, DN tiêu biểu trong kết nối hợp tác, quản lý thông tin ký kết hợp tác (MoU), từ đó kết nối lại và phối hợp tổ chức các hoạt động.

+ Giám sát việc hỗ trợ cho các DN tuyển dụng, thực tập. Trong đó, chuyên trang careerhub sẽ giúp DN tạo hồ sơ tuyển dụng, đăng thông tin tuyển dụng và thu CV ứng tuyển ngay trên hệ thống.

- Cổng thông tin PVCD do Trung tâm Dịch vụ SV quản lý thực hiện việc giám sát:

<http://volunteer.hcmute.edu.vn>

[H24.24.01.04]; [H24.24.01.05]; [H24.24.01.06]; [H24.24.01.07].

Nhà trường ban hành Quyết định số 916/QĐ – ĐHSPTK ngày 20/5/2019 về việc

ban hành quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong đó quy định hình thức, thời gian và nhiệm vụ khảo sát lấy ý kiến phản hồi. Hình thức thu thập thông tin phản hồi chủ yếu gồm: thực hiện khảo sát trên hệ thống <https://danhgia.hcmute.edu.vn/Login.aspx> do Phòng ĐBCL quản lý, google form, phiếu lấy ý kiến, email, họp giao ban với Hiệu trưởng, họp Ban tổ chức, Rút kinh nghiệm, báo cáo tổng kết hoạt động, ... để đảm bảo luôn phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan nhằm nắm bắt nhu cầu, ý tưởng từ đó triển khai các hoạt động phù hợp.

Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối & PVCĐ được đối sánh qua từng năm học thông qua báo cáo, tổng kết của các đơn vị chức năng thực hiện, đặc biệt thông qua phân tích các thông tin phản hồi được thu thập, dữ liệu trên hệ thống dashboard của nhà trường, Phòng QHDN và cổng thông tin PVCĐ của Trung tâm Dịch vụ SV để trung tâm rà soát, tổng hợp, kiến nghị nhà trường điều chỉnh và có kế hoạch cải tiến như kết quả thực hiện các chỉ số kết nối & PVCĐ giai đoạn 2018 – 2022 (Phụ lục 10).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Trước khi ban hành hướng dẫn số 11/HD – ĐHSPKT ngày 06/01/2020 về việc triển khai thực hiện các hoạt động kết nối & PVCĐ của trường, việc xác lập tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối & PVCĐ, đóng góp xã hội được thể hiện trong kế hoạch, báo cáo tổng kết của từng hoạt động do đơn vị chức năng phụ trách, cũng như chương trình công tác các tổ chức đoàn thể và đánh giá của tổ chức cấp trên (Thành Đoàn, Hội SV thành phố, LĐLT Thành phố, LĐLĐ ngành giáo dục).

Sau khi hướng dẫn 11 được ban hành, việc xây dựng kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối & PVCĐ được thể hiện cụ thể và có hệ thống hơn, khoa học hơn thông qua việc ban hành kế hoạch về việc triển khai thực hiện hoạt động kết nối & PVCĐ của trường ngay từ đầu năm học, trong đó có phân công trách nhiệm và phân giao việc triển khai, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo nội dung do đơn vị phụ trách. Trung tâm Dịch vụ SV là đơn vị tổng hợp báo cáo, tải số liệu kết nối & PVCĐ của các đơn vị chức năng về cổng thông tin PVCĐ do trung tâm quản lý để thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối & PVCĐ.

Việc xác lập tác động xã hội, kết quả các hoạt động kết nối & PVCĐ đóng góp cho xã hội được thể hiện ở số lượng, tỷ lệ tác động các hoạt động kết nối & PVCĐ giai đoạn 2018 – 2022 (Phụ lục 11).

Các chỉ số về đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối & PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập (bảng 24.1 và bảng 24.3) và giám sát chặt chẽ trên hệ thống dashboard của trường, dashboardero, chuyên trang tuyển dụng của Phòng QHDN, cổng thông tin PVCĐ và tổng hợp báo cáo từng học kỳ của Trung tâm Dịch vụ SV. Đồng thời, nhà trường tăng cường hình thức giám sát tác động thông qua cơ chế phối hợp tổ chức, triển khai các hoạt động giữa nhà trường với các địa phương, DN được thể hiện qua việc đóng góp ý kiến trực tiếp tại các cuộc họp giao ban của Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, ý kiến phản hồi trực tiếp của các đơn vị thụ hưởng trong quá trình thực hiện.

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối & PVCĐ, đóng góp cho xã hội được thu thập thông qua thư cảm ơn, giấy khen, bằng khen của các đơn vị trực tiếp được hỗ trợ từ các hoạt động của nhà trường. Sau mỗi đợt phối hợp triển khai, nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá trực tiếp của các bên liên quan trong các buổi tổng kết, nghiệm thu, bàn giao công trình, dự án và lễ trao học bổng, ủng hộ lũ lụt, thiên tai, dịch bệnh. Đồng thời nhà trường còn thực hiện khảo sát thông qua hệ thống <https://danhgia.hcmute.edu.vn/Login.aspx>, email, google form, phiếu hỏi, ...

Nhà trường thu thập phản hồi của các bên liên quan bằng hình thức trực tiếp/gián tiếp để đánh giá tác động của hoạt động. Sau đó thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối & PVCĐ, đóng góp cho xã hội để rà soát, điều chỉnh và thực hiện cải tiến.

- Đối với hoạt động tình nguyện (chiến dịch mùa hè xanh, xuân tình nguyện) bằng các hoạt động đa dạng và phong phú của mình, SV và viên chức trẻ của nhà trường đã góp phần thay đổi diện mạo của các xã thuộc các huyện của tỉnh Phú Yên, Đăk Nông, Bến Tre bằng việc thực hiện các công trình thấp sáng đường quê, làm đường bê tông, xây cầu, xây dựng khu vui chơi cho trẻ em, trao học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ các trường THPT thành lập câu lạc bộ NCKH, ôn tập hè, ... Các công trình, phần việc này đã giúp địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, người dân thuận tiện đi lại, học sinh có điều kiện đến trường. Ban chỉ huy chiến dịch luôn nhận được ý kiến

phản hồi của người dân, chính quyền địa phương trong quá trình phối hợp để thực hiện cải tiến ngay trong quá trình thực hiện. Đặc biệt là tiếp thu ý kiến đóng góp trực tiếp tại các buổi lễ bàn giao công trình, tổng kết chiến dịch để thực hiện đối sánh và cải tiến cho những năm tiếp theo. Nhiều năm liền, Đoàn TN, Hội SV trường nhận được bằng khen của địa phương, Thành Đoàn và Hội SV Thành phố, Trung ương về những đóng góp thiết thực của nhà trường. Hoạt động hiến máu nhân đạo cũng được thành phố ghi nhận và Hoạt hiến máu cứu người của viên chức, người lao động và SV trường đã cùng chung sức với Trung tâm hiến máu nhân đạo TPHCM đã kịp thời cung cấp cho các bệnh viện thông qua hoạt động hiến máu định kỳ, hoặc đột xuất do Đoàn Thanh Niên, Hội SV trường tổ chức. Góp phần cứu nguy mạng sống của người bệnh.

- Đối với hoạt động tạo nguồn và cung cấp nhân lực cho các DN, địa phương: Phòng QHDN luôn thực hiện việc lấy ý kiến của các bên liên quan (SV, DN, khoa chuyên môn) về công tác tổ chức, không gian tổ chức, công tác phối hợp, mức độ hỗ trợ DN ở các hoạt động ngày hội việc làm, tuần lễ tuyển dụng, ... để thực hiện việc điều chỉnh, cải tiến và đáp ứng kịp thời nhu cầu của DN.

- Đối với các hoạt động NCKH, CGCN: Với thế mạnh về công nghệ, các hoạt động NCKH & CGCN của trường ngày càng có tính ứng dụng cao, tạo tác động tích cực cho sự phát triển của địa phương, DN. Nhiều tài liệu, sách hướng dẫn, sách chuyên khảo, cũng như các bài báo khoa học trong nước và quốc tế được công bố với các chỉ số tác động với cộng đồng học thuật (IF) ngày càng tăng. Đặc biệt, năm 2020, tác giả của công trình nghiên cứu <http://www.saythanghoa.asia/thiet-bi-say-thang-hoa/1730-he-thong-say-thang-hoa-ds-9> được vinh dự nhận giải thưởng Bảo Sơn, trị giá 50.000 USD. Đây là giải thưởng cao quý do Quỹ Giáo dục Bảo Sơn của Tập đoàn Bảo Sơn phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức nhằm tôn vinh các tác giả có kết quả nghiên cứu đóng góp nổi bật và ảnh hưởng tích cực đến sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa và con người Việt Nam. Nhà trường đã ký nhiều biên bản thỏa thuận với địa phương (Đồng Tháp, Long An, ...), DN trong NCKH & CGCN, cũng như cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao. Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhiều vấn đề của địa phương được giải quyết, đặc biệt tại Đồng Tháp. Nhà trường thường tổ chức các cuộc họp rút kinh nghiệm với địa phương, DN để điều chỉnh và phát triển trong hợp tác NCKH & CGCN.

- Đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng: Chất lượng các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn ngày càng nâng cao, đáp ứng nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng. Cuối

khóa học các đơn vị đều có kiểm tra đánh giá và khảo sát, đóng góp ý kiến của người học, từ đó cải tiến về CTĐT cũng như chất lượng dịch vụ cung cấp.

- Đối với hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp: Nhà trường đa dạng hóa hình thức tư vấn nhằm cung cấp thông tin về ngành nghề, giải đáp thắc mắc cho phụ huynh và học sinh về CTĐT, môi trường học tập giúp học sinh có sự lựa chọn đúng đắn về nghề nghiệp, phù hợp với năng lực và sở thích. Số lượng hồ sơ nộp về trường không ngừng tăng hàng năm là minh chứng cho hiệu quả công tác tư vấn. Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tư vấn tuyển sinh, Ngày mở, ... có mời hiệu trưởng các trường THPT về dự nhằm tiếp thu các ý kiến đóng góp để rà soát, điều chỉnh và thực hiện cải tiến, đổi mới cho năm tiếp theo.

[H24.24.02.01];[H24.24.02.02]; [H24.24.02.03]; [H24.24.02.04]; [H24.24.02.05]; [H24.24.02.06]; [H24.24.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Hoạt động kết nối & PVCĐ của trường do Trung tâm Dịch vụ SV chủ trì, các đơn vị triển khai theo chức năng nhiệm vụ và khối lượng PVCĐ đã được đơn vị đăng ký ngay từ đầu năm học. Việc xác lập kế hoạch đánh giá tác động của hoạt động kết nối & PVCĐ đối với người học & đội ngũ CB, GV, NV được thể hiện trong MTCL/Kế hoạch triển khai hoạt động kết nối & PVCĐ của trường và cụ thể hóa ở MTCL/Kế hoạch tổ chức các hoạt động của đơn vị chức năng. Riêng đối với các tổ chức Đoàn TN, Hội SV; việc xác lập thể hiện trong chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm học, kế hoạch các chiến dịch tình nguyện, hiến máu tình nguyện, ... tác động đến đoàn viên, thanh niên, viên chức trẻ khi tham gia các hoạt động, cũng như đánh giá tác động đến công đoàn viên trong hoạt động đóng góp ngày công, góp sức hỗ trợ địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, nơi người dân có hoàn cảnh khó khăn.

Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối & PVCĐ đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV được giám sát thông qua kết quả khảo sát, báo cáo tổng kết các hoạt động, việc tiếp nhận ý kiến đóng góp trực tiếp của người tham gia tại các cuộc họp giao ban của đội tình nguyện, đơn vị tổ chức. Tác động lớn nhất của hoạt động kết nối &

PVCĐ đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV là sự thay đổi nhận thức, thái độ, thúc đẩy tinh thần, trách nhiệm vì cộng đồng trong toàn trường. Việc giám sát tác động có thể thấy cụ thể qua số lượng SV, viên chức tham gia các hoạt động ngày càng tăng; đặc biệt tinh thần hiến máu tình nguyện tăng thông qua đơn vị máu được hiến.

- Đối với viên chức, người lao động trường

Kết quả khi tham gia các hoạt động kết nối & PVCĐ là một trong những cơ sở để đánh, xếp loại đoàn viên công đoàn (xuất sắc, tiên tiến, khá, trung bình, yếu). Từ đó đề xuất khen thưởng các cấp, giới thiệu tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức Đảng và cũng là cơ sở đánh giá lao động cuối năm, xét nâng lương trước thời hạn, ... Đối với viên chức trẻ dưới 35 tuổi, được Đoàn trường và các cấp bộ đoàn xét chọn và tuyên dương danh hiệu “GV trẻ tiêu biểu”, “Viên chức trẻ giỏi, thân thiện”, “Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác”. Số lượng viên chức, người lao động tham gia ngày càng nhiều vào phong trào tình nguyện, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, dịch bệnh cho thấy sự quan tâm và nâng cao nhận thức về hoạt động này. Phong trào NCKH theo hướng ứng dụng PVCĐ, phục vụ cuộc sống đã lan tỏa trong cộng đồng GV trường, đặc biệt là GV trẻ, khi nhà trường nhiều năm có GV trẻ tiêu biểu cấp thành, trung ương và nhiều GV trẻ được phong Phó giáo sư.

Bảng 24.3. Thống kê số lượng đoàn viên Công đoàn đạt các danh hiệu và ủng hộ ngày công lao động

Năm học	Số lượng đoàn viên Công đoàn đạt các danh hiệu thi đua				CDV ủng hộ ngày lương	
	Loại Xuất sắc	Danh hiệu GVTTB	Danh hiệu VCTGTT	Danh hiệu TN tiên tiến LTLB	Số người	Số tiền (VNĐ)
2017 – 2018	15	09	08	08	646	135.600.000
2018 – 2019	15	05	04	05	651	100.300.000
2019 – 2020	14	06	05	05	668	84.327.000
2020 – 2021	15	03	01	07	654	73.250.000
2021 – 2022	15	02	03	08	0	25.000.000

- Đối với Sinh viên

Tác động xã hội, kết quả hoạt động kết nối & PVCĐ đối với người học được giám sát thông qua việc làm thay đổi nhận thức, thái độ, trách nhiệm đối với cộng đồng khi

mà số lượng tham gia các hoạt động tình nguyện, ngày công tác xã hội không ngừng tăng. Nhiều SV đã tham gia các chiến dịch tình nguyện nhiều năm liên tiếp và đạt được nhiều giấy khen và bằng khen các cấp chính quyền và trung ương. Cũng nhờ tham gia các hoạt động này, SV trường đã đạt danh hiệu SV 5 tốt, Sao tháng giêng, Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác, được bình xét Đoàn viên ưu tú tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức Đảng và kết nạp Đảng viên mới.

Bảng 24.4. Thống kê số lượng SV tham gia các hoạt động tình nguyện, hiến máu tình nguyện

Năm học	Ngày CTXH		MHX	XTN	TSMT	HMTN	
	SL SV tham gia	SL ch/trình tổ chức	SL SV tham gia; Số lượng đội hình			SL SV tham gia	Số đơn vị máu
2017 – 2018	20371	329	564;11	800; 19	110;5	1784	2271
2018 – 2019	22297	419	544;14	900; 18	230;7	800	911
2019 – 2020	24446	460	566;16	1050;19	238;8	1000	1131
2020 – 2021	27302	511	Đội hình tình nguyện tại địa phương chống dịch Covid – 19: 700;9)	928; 24	250;9	1200	1519
2021 – 2022	52257	632	612;18	3644;16	284;8	100	144
2022 - 2023	19857	384	-	950;16	120;5	1152	1499

Bảng 24.5. Thống kê số lượng sinh viên đạt các danh hiệu, khen thưởng giai đoạn 2018 – 2022

Danh hiệu		2017	2018	2019	2020	2021
		– 2018	– 2019	– 2020	– 2021	– 2022
SL Sinh viên 5 Tốt	Cấp TW	1	1	0	1	0
	Cấp Thành	2	9	12	2	5
	Cấp trường	55	127	171	220	437
SL Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác	Cấp Thành	03	03	03	02	02
	Cấp trường	44	44	47	67	180
SL Đoàn viên xuất sắc		12.777	15.579	15.620	18.747	14.786

SL Đoàn viên ưu tú	237	341	540	433	Chưa xét
SL SV đạt giấy khen, bằng khen các cấp khi tham gia hoạt động tình nguyện	1.214	1.436	1.578	1.693	1.304

Sau khi thu thập thông tin và thực hiện giám sát tác động đối với các bên liên quan, các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm triển khai và giám sát các hoạt động thực hiện các báo cáo, rút kinh nghiệm, cập nhật dữ liệu lên hệ thống dashboard của trường, Phòng QHĐN, cổng thông tin PVCĐ do Trung tâm Dịch vụ SV quản lý và đối sánh tác động của kết quả thực hiện so với những năm trước để tiến hành rà soát, điều chỉnh về các hoạt động kết nối & PVCĐ, đồng thời đề xuất cải tiến, đầu tư nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động, thu hút đông đảo SV, viên chức, người lao động tham gia.

[H24.24.03.01]; [H24.24.03.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Bản KHCL phát triển của Nhà trường có xác lập chỉ số về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cụ thể “100% hoạt động đều lấy ý kiến phản hồi từ DN, địa phương, CSGD”

Nhà trường có kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối & PVCĐ, đóng góp cho xã hội hằng năm do Trung tâm Dịch vụ SV là đơn vị tham mưu nhà trường trên cơ sở xây dựng kế hoạch hướng dẫn triển khai hoạt động kết nối & PVCĐ, thực hiện Quyết định số 916/QĐ – ĐHSPKT ngày 20/05/2019 về việc ban hành quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Theo đó, quy định này được áp dụng đối với tất cả CBVC, SV, cựu SV, học viên cao học, cán bộ quản lý, các nhà khoa học ngoài trường, đại diện đơn vị sử dụng lao động SV tốt nghiệp của trường (DN, địa phương, đơn vị). Đồng thời, các đơn vị chức năng tổ chức và triển khai các hoạt động kết nối & PVCĐ xác lập các nội dung khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng các bên liên quan thông qua các kế hoạch phối hợp tổ

chức các chương trình.

Nhà trường thực hiện giám sát về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối & PVCD, đóng góp cho xã hội bằng các phương pháp khác nhau:

- Sau mỗi chương trình, hoạt động, Trung tâm Dịch vụ SV cùng các đơn vị liên quan đều tiến hành rà soát và đánh giá hiệu quả, sự hài lòng của các bên liên quan. Hình thức khảo sát đa dạng nhằm lấy được nhiều ý kiến phản hồi, góp ý nhất như phỏng vấn trực tiếp, sử dụng phiếu khảo sát, hội họp, thảo luận trao đổi ý kiến, hội thảo, ... Từ đó giúp việc giám sát, điều chỉnh trở nên dễ dàng và thuận lợi.

- Giám sát thông qua báo cáo và cập nhật số liệu lên hệ thống Dashboard của nhà trường, Phòng QHDN và cổng thông tin PVCD của Trung tâm Dịch vụ SV.

Việc thu thập thông tin phản hồi được thực hiện trên các website (danhgia, online, dashboard, dashboardero), phiếu khảo sát (phiếu giấy, google form), báo cáo sơ kết, tổng kết, các biên bản bàn giao công trình và phản hồi trực tiếp từ các bên liên quan. Đặc biệt, các kết quả công nhận thông qua các bằng khen, giấy khen, danh hiệu thi đua của các cá nhân, đơn vị, tổ chức bên cạnh các bài truyền thông của báo chí, đài truyền hình địa phương về những đóng góp tích cực của nhà trường.

Kết quả thu thập được thể bằng bảng số liệu, biểu đồ trực quan, các tín hiệu cảnh báo giúp đơn vị chủ trì dễ theo dõi, đối sánh theo từng giai đoạn, năm học, kịp thời điều chỉnh các hoạt động kết nối, phục vụ cộng, để phù hợp với tình hình thực tiễn, đặc biệt là giai đoạn 2020 – 2022 bị ảnh hưởng rất lớn bởi đại dịch Covid – 19 (cách ly, giãn cách xã hội, sản xuất kinh doanh đình trệ, xã hội có nhiều biến động), nhà trường đã thay đổi phương thức vận động CBVC, SV, cựu SV đóng góp sức người sức của cho công tác phòng chống dịch bệnh lây lan, cung cấp rau củ, suất ăn miễn phí cho các khu cách ly, hộ cách ly, bệnh viện, ...

[H24.24.04.01]; [H24.24.04.02]; [H24.24.04.03]; [H24.24.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- KHCL nhà trường đã bổ sung điều chỉnh kịp thời vào năm 2020, trong đó xác định khối lượng và nhiệm vụ của các đơn vị thực hiện các nội dung PVCD.

- Hiệu trưởng kịp thời phân công Trung tâm Dịch vụ SV là đầu mối tham mưu xây dựng kế hoạch, triển khai, giám sát, đánh giá và đề xuất cải tiến hàng năm.

- Sự chủ động của các đơn vị khi xây dựng hệ thống dashboard quản lý dữ liệu liên quan đến mảng công tác giúp Hiệu trưởng ra quyết định và điều chỉnh kế hoạch phù hợp.

- Đoàn TN, Hội SV có kinh nghiệm và nhiều ý tưởng triển khai các hoạt động tình nguyện (mùa hè xanh, xuân tình nguyện, hiến máu tình nguyện).

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Quyết định số 916/QĐ – ĐHSPKT ngày 20/05/2019 về việc ban hành quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhưng còn thiếu quy định chi tiết, cụ thể về đánh giá tác động xã hội, tác động đến người học, đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên; đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối & PVCĐ.

- Dashboard nhà trường và cổng thông tin PVCĐ là 2 hệ thống chưa hoàn chỉnh về dữ liệu để thực hiện việc giám sát, đối sánh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối & PVCĐ, đánh giá tác động xã hội, sự hài lòng của các bên liên quan.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Bổ sung hoặc ban hành quy định mới thay thế Quyết định số 916/QĐ – ĐHSPKT ngày 20/05/2019 về việc ban hành quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	- TT. DVSV - Phòng ĐBCL	2023 – 2025	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Cập nhật và hoàn chỉnh tính năng của Dashboard trường và cổng thông tin PVCĐ	- Phòng ĐBCL - TT. DVSV	2023 – 2025	
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Điều chỉnh bổ sung KHCL trong đó xác định loại hình, khối lượng và nhiệm vụ của các đơn vị thực hiện các nội	- TT. DVSV - Phòng TS&CTSV	2023 – 2025	

		dung KN & PVCĐ phù hợp với thực tiễn			
4.	Phát huy điểm mạnh 3	Hoàn chỉnh hệ thống dashboard quản lý dữ liệu liên quan đến hoạt động KN & PVCĐ giúp Hiệu trưởng ra quyết định, điều chỉnh kế hoạch, chiến lược phù hợp.	– TT. DVSV – Phòng TS&CTSV	2023 – 2025	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	5,25
Tiêu chí 24.1	6
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường giáo dục

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Thực hiện theo Nghị quyết số 77/NQ – CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về việc thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các CSGD đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017, ĐHSPTK đã xây dựng Đề án thí điểm đổi mới cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 937/QĐ – TTg ngày 30/06/2017 về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của ĐHSPTK **[H25.25.01.01]**.

Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch, chiến lược phát triển của nhà trường **[H25.25.01.02]** trường xây dựng kế hoạch tài chính, dự toán thu chi trong đó có xác lập kết quả và các chỉ số về tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ thông qua việc lập dự toán kinh phí hoạt động hàng năm **[H25.25.01.03]** Các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu chi tiết sẽ thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường **[H25.25.01.04]**.

Dựa trên các quy định này, nhà trường đã xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

chỉ số tài chính. Kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ, cụ thể như sau:

Về đào tạo: Chỉ tiêu tài chính được xác lập dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh theo từng năm [H25.25.01.05] Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh các hệ đào tạo, nhà trường lập dự toán thu với mức học phí đã xác định.

Mức học phí các loại hình đào tạo của nhà trường thực hiện theo quy định của Nhà nước trong Nghị định 86/2015/NĐ – CP và Thông tư 81/2021/NĐ – CP, mức học phí được xác định trên cơ sở đảm bảo đầy đủ chi phí đào tạo hợp lý tương ứng với chuẩn chất lượng, trong đó tích lũy bù đắp được khấu hao tài sản và chi phí tái tạo nguồn lực phục vụ công tác ĐT, tuân thủ các quy định trong Đề án tự chủ của nhà trường được phê duyệt theo Quyết định 937/QĐ – TTg ngày 30/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Mức học phí các loại hình đào tạo của nhà trường hàng năm đều được báo cáo Hội đồng trường xem xét, thông qua [H25.25.01.06].

Về NCKH: Kết quả hoạt động NCKH được xác lập bởi số lượng các đề tài NCKH các cấp, ấn phẩm hay chỉ số trích dẫn của các bài báo trên các tạp chí. Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý và nhiệm vụ hoạt động NCKH thông qua báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm. Trường có các chế độ khen thưởng nhằm khuyến khích, nâng cao chất lượng NCKH; cụ thể: đối với bài báo khoa học công bố trên các tạp chí thuộc danh mục tạp chí nước ngoài thuộc SCIE, SCI, A&HCI, SSCI, ISI, Scopus, ... được hỗ trợ từ 25.000.000 đồng – 100.000.000 đồng; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp trường đối với GV và SV trên 3 tỷ đồng/năm học và các hoạt động hỗ trợ khác.

Về phục vụ cộng đồng: Kết quả của hoạt động được ghi nhận bởi sự tác động của hoạt động kết nối cộng đồng tới SV và đội ngũ cán bộ của nhà trường thông qua các hoạt động các phong trào tình nguyện và hoạt động SV. Nhà trường triển khai dạy kỹ năng mềm miễn phí cho các học sinh THPT và SV trường. Hằng năm, nhà trường thực hiện nhiều hoạt động PVCĐ như: Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Hiến máu nhân đạo, ... mỗi hoạt động trên đều có kế hoạch và quy định cụ thể. Ngoài ra, hằng năm trường dành nhiều kinh phí cho các hoạt động phong trào SV, phong trào học thuật giúp SV năng động hơn và tiếp cận nhanh với môi trường học thuật NCKH [H25.25.01.07].

Các hoạt động thu chi của nhà trường được công khai minh bạch theo thông tư

36/2017/TT – BGD ngày 28/12/2017 về Quy chế thực hiện công khai đối với CSGD và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và thực hiện công khai trong các hội nghị CBVC, người lao động hàng năm. Nguồn thu hợp pháp của nhà trường bao gồm: Ngân sách Nhà nước từ các chương trình mục tiêu quốc gia và hoạt động KHCN; Học phí; Lệ phí; Đào tạo ngắn hạn; Hoạt động CGCN; Hoạt động dịch vụ; Thu từ các hoạt động tài trợ, ... Các khoản chi đều thực hiện đúng quy định của Nhà nước, quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường như: Chi cho con người; Chi nghiệp vụ chuyên môn; Chi sửa chữa và mua sắm tài sản; Chi khác.

Trên cơ sở kết quả tài chính thu chi thực tế từng năm, nhà trường xác lập các chỉ số tài chính, định mức và kế hoạch cụ thể hàng năm cho các chỉ số doanh thu và chi phí từ các khoản mục nguồn thu và nguồn chi đúng với các quy định tài chính của pháp luật *[H25.25.01.08]*.

Chỉ số tài chính về doanh thu bao gồm:

- + Nguồn thu từ hoạt động đào tạo: Học phí, lệ phí, đào tạo ngắn hạn.
- + Nguồn thu từ NCKH: Đề tài, dự án cấp Bộ, cấp Nhà nước, ...
- + Nguồn thu từ chính sách PVCD được xác lập bởi nhu cầu xã hội: Về việc khai thác cho thuê tài sản từ cho thuê mặt bằng, căn tin và các hoạt động của nhà trường.

Chỉ số tài chính về các khoản chi phí bao gồm:

- + Nguồn chi cho hoạt động ĐT: Chi cho con người, học bổng SV, chi cho hoạt động ĐT khác.
- + Nguồn chi cho NCKH: Chi cho các hội thảo khoa học, đề tài NCKH, cho các bài đăng tạp chí khoa học, cho viết giáo trình, chi cho đầu tư trang thiết bị phục vụ cho tiềm năng NCKH.
- + Nguồn chi cho hoạt động PVCD: Chi cho các tài trợ hỗ trợ chính sách bên ngoài như chi hoạt động tình nguyện, hoạt động do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV trường phát động.

Nhà trường luôn đảm bảo các hoạt động tài chính được triển khai minh bạch, công khai, tuân thủ các quy định của pháp luật. Nhà trường luôn tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát đối với công tác tài chính như:

- Hàng năm, nhà trường lập dự toán ngân sách và báo cáo Bộ GD&ĐT phê duyệt đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 *[H25.25.01.08]*.

- Báo cáo tài chính được Bộ GD&ĐT kiểm tra và duyệt hàng năm [H25.25.01.09].
- Báo cáo Hội đồng trường về kết quả tài chính [H25.25.01.10].
- Báo cáo công khai quyết toán tài chính, việc sử dụng các quỹ của nhà trường tại Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động hàng năm [H25.25.01.11].
- Báo cáo tài chính của trường đã được kiểm toán theo kế hoạch của Kiểm toán nhà nước năm 2015 và giai đoạn 2016 – 2018. Về cơ bản, báo cáo kiểm toán đã cho thấy hoạt động của nhà trường được đánh giá tốt trong số các trường được kiểm toán. [H25.25.01.12].

Số liệu tài chính được thể hiện trong dự toán tài chính theo năm tài chính và năm học; tiến độ thực hiện dự toán được tổng hợp, đánh giá, báo cáo tài chính hàng năm [H25.25.01.13].

Bảng 25.1. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường giai đoạn 2018 – 2022

Đơn vị tính: triệu VND

TT	Nguồn thu	2018	2019	2020	2021	2022*
7.	Học phí các hệ đào tạo	406,094	503,624	554,478	699,389	N/A
8.	Nghiên cứu, chuyên giao công nghệ	–	–	–	–	N/A
9.	Tài trợ (nhà nước, tổ chức, cá nhân)	834	50	46	–	N/A
10.	Dịch vụ	51,082	62,511	72,349	48,918	N/A
11.	Vốn vay	–	–	–	–	N/A
12.	NSNN cấp	42,876	44,221	35,285	17,000	N/A
Tổng cộng		500,886	610,406	662,158	765,307	N/A

Bảng 25.2. Tổng kinh phí chi cho các hoạt động của trường giai đoạn 2018 – 2022

Đơn vị tính: triệu VND

TT	Mục chi	2018	2019	2020	2021	2022*
1.	Chi thường xuyên	251,628	240,191	113,687	309,767	N/A
2.	Nghiên cứu, chuyên giao công nghệ	4,398	3,461	9,374	4,133	N/A
3.	Học bổng	18,626	19,644	21,743	30,720	N/A
4.	Đầu tư xây dựng	6,500	12,300	9,000	–	N/A
5.	Đầu tư trang thiết bị (dạy học, nghiên cứu)	67,388	127,906	195,703	21,233	N/A

6.	Phục vụ cộng đồng	1,818	3,619	2,071	1,825	N/A
Tổng cộng		350,358	407,121	351,578	367,678	N/A

Bảng 25.3. Số liệu trích lập và tồn quỹ của trường giai đoạn 2018 – 2022

Đơn vị tính: triệu VND

TT	Quỹ	2018	2019	2020	2021	2022*
1.	Tồn quỹ đầu năm	316,528	419,691	495,655	536,942	N/A
2.	Trích lập quỹ trong năm	159,068	195,884	324,518	398,022	N/A
3.	Chi từ quỹ	55,905	119,920	286,463	377,547	N/A
4.	Tồn quỹ cuối năm	419,691	495,655	536,942	557,417	N/A

Ghi chú: (*) Dữ liệu tài chính năm 2022 đến 31/3/2023 Nhà trường mới tổng hợp và làm báo cáo

Kết quả tài chính của ĐHSPKT phải đảm bảo duy trì và phát triển mọi hoạt động của nhà trường; trong đó, phải đảm bảo được toàn bộ chi hoạt động thường xuyên, chi đầu tư, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người học, miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, trích lập quỹ học bổng khuyến khích theo quy định. Chênh lệch thu lớn hơn chi dùng để trích lập các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khen thưởng, phúc lợi, ổn định thu nhập.

Nguồn thu chính của ĐHSPKT hiện nay là học phí, chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu của trường. Thu các hoạt động dịch vụ, đầu tư vẫn còn hạn chế do ảnh hưởng của các chính sách Nhà nước đặc biệt là Luật GDĐH, Luật Đầu tư công, Luật Khoa học công nghệ, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, ... Nhà trường đang có kế hoạch đẩy mạnh và thực hiện đa dạng hóa nguồn thu, hạn chế tỷ trọng nguồn thu từ học phí, tăng thu từ các hoạt động dịch vụ, đầu tư.

Bắt đầu từ năm học 2017 – 2018, nhà trường đã thực hiện xây dựng dự toán kinh phí hoạt động cho các đơn vị trong trường theo năm học; từ đó xây dựng dự toán kinh phí cho toàn trường nhằm cân đối tài chính trong giai đoạn đầu tư chủ. Đồng thời, nhà trường ban hành Quy trình lập dự toán kinh phí hoạt động [H25.25.01.14], nhằm đưa việc xây dựng dự toán thành công việc thường niên. Việc nhà trường thực hiện hệ thống dự toán hoạt động theo năm học cho từng đơn vị, theo lĩnh vực hoạt động; giám sát tình hình thực hiện và đánh giá để điều chỉnh kịp thời. Đây là cơ sở để các đơn vị sử dụng

tài chính một cách có kế hoạch, hợp lý và hiệu quả. Đồng thời cũng là cơ sở để đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng tài chính của các đơn vị.

Các hoạt động về tài chính của nhà trường nhận được phản hồi tích cực từ các bên liên quan trong đó có SV, CBVC và các cơ quan có liên quan khác [H25.25.01.15].

Trường công khai báo cáo tài chính hàng năm, cung cấp thông tin về tài chính cho các bên liên quan như các cơ quan Nhà nước, Chính phủ, CBNV, ... [H25.25.01.11].

SV và học viên sau đại học được cung cấp đầy đủ thông tin về mức thu học phí, lệ phí; mức tăng học phí hàng năm theo đúng lộ trình của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của nhà trường.

Thu nhập bình quân hàng năm của CBNV tăng lên rõ rệt [H25.25.01.11], góp phần cải thiện đời sống CBVC. Đảm bảo mục tiêu tài chính bền vững, có tích lũy nhằm tăng thu nhập và phúc lợi cho CBVC.

Thực hiện nghiêm túc các cam kết trong đề án tự chủ và trách nhiệm giải trình; tăng cường công bố thông tin về quá trình và kết quả hoạt động của nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Về việc xác lập kết quả và các chỉ số thị trường

Theo KHCL trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến 2030, ĐHSPTK đặt mục tiêu phát triển thành trường đại học thông minh vào những năm 2025 – 2030; theo định hướng ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội [H25.25.01.02].

Trong chiến lược khẳng định vị trí của Nhà trường trong thị trường giáo dục trong nước cũng như quốc tế, dự án tham gia các bảng xếp hạng đại học của thế giới giúp Nhà trường lựa chọn các chỉ số và xác lập kết quả tương ứng với mục tiêu phát triển của Nhà trường. [H25.25.02.01].

Từ bản KHCL trung hạn, Trường triển khai thành các chỉ số cụ thể cho từng mảng:

Các chỉ số thị trường về đào tạo:

– Quy mô đào tạo, số lĩnh vực đào tạo: mở thêm một số ngành mới, đặc biệt mở rộng qua các lĩnh vực mới (công nghệ vật liệu, kiến trúc, thời trang – du lịch, nhà hàng

- khách sạn, kinh tế, ngoại ngữ, luật) đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.
- Xây dựng và phát triển các CTĐT theo chuẩn quốc tế, triển khai các CTĐT dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh (CLC tiếng Anh).
- Mở rộng các chương trình liên kết đào tạo quốc tế nhằm tăng cường quá trình hội nhập.
- Tăng cường kiểm định các CTĐT theo chuẩn quốc tế.

Các chỉ số thị trường về NCKH:

- Năng lực xuất bản các công bố khoa học có chất lượng cao (thuộc danh mục WoS/Scopus) trong danh sách tổng hợp hàng năm của Bộ GD&ĐT nằm trong Top 10.
- Chỉ số KPIs cho kết quả NCKH của Trường đặt ra là trung bình hàng năm có 10 đề tài/nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh hoặc tương đương; phân đầu từ năm 2020 đến năm 2025 có 10 đề tài cấp nhà nước/Quỹ Nafosted, từ năm 2026 đến năm 2030 có 20 đề tài cấp Nhà nước/ Quỹ Nafosted.
- Hoạt động CGCN thông qua Trung tâm Nghiên cứu và CGCN đạt doanh thu trung bình gần 3 tỷ/năm và phân đầu đến năm 2025 đạt 10 tỷ/năm.

Các chỉ số thị trường về PVCD:

- Số lượng các hoạt động tình nguyện, tư vấn tuyển sinh, tổ chức Ngày Mở, tổ chức các cuộc thi KHKT hoặc các sân chơi STEM tại các trường THPT, tổ chức Hội trại hè sáng tạo cho học sinh THPT đến SPKT trải nghiệm phục vụ học sinh THPT được giám sát thông qua cổng thông tin của TT.DVSV (<https://pvcd.dangchiviet.com/>)
- Số lượng các hoạt động kết nối DN (ký kết MOU, ngày hội tuyển dụng) tạo cơ hội tham quan, thực tập, tìm kiếm việc làm và vận động tài trợ cho SV được giám sát thông qua công cụ Dashboard của P.QHDN (<https://dashboardero.hcmute.edu.vn/>)

Các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCD được hiện thực hóa thông qua công tác xây dựng và lập kế hoạch triển khai MTCL hàng năm. Kết quả về các chỉ số này được giám sát và báo cáo theo quy trình xây dựng MTCL và được lưu trữ trên hệ thống IQA (<http://iqa.hcmute.edu.vn/>) và trang Dashboard của trường (<https://dashboard.hcmute.edu.vn/>); [H25.25.02.02].

Về kết quả đào tạo

Các chỉ tiêu về kết quả cho các chỉ số thị trường được giám sát, đối sánh qua từng năm để đo lường hiệu quả như tại các Bảng 25.4 – 25.6.

Bảng 25.4. Đối sánh các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT giai đoạn 2018 – 2022
[H25.25.02.03]

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1	Quy mô tuyển sinh (đại học)	5.785	6.429	7.817	6.795	6557
2	Tổng số ngành đào tạo	34	37	39	40	43
3	Tổng số CTĐT dạy bằng tiếng Anh	12	13	13	13	13
4	Tổng số CTĐT được kiểm định quốc tế	11	14	14	14	18
5	Tổng số CTĐT liên kết quốc tế	6	11	16	18	18

Về kết quả NCKH

Trong chiến lược phát triển KH-CN của mình, hai lĩnh vực chính mà nhà trường có thế mạnh là khoa học giáo dục nghề nghiệp và khoa học kỹ thuật công nghệ. Đối sánh các kết quả về NCKH qua các năm như ở Bảng 25.5. Năm 2019, nhà trường đấu thầu được 01 chương trình cấp Bộ thuộc Bộ GD&ĐT về “Ứng dụng công nghệ IoT trong giám sát, điều khiển và quản lý các hệ thống điện tích hợp” với 7 đề tài nhánh, trị giá 4,25 tỷ đồng, và trúng thầu 7 đề tài cấp tỉnh khác.

Các dự án quốc tế về nâng cao năng lực đào tạo trong lĩnh vực kỹ thuật mà DHSPKT nhận được cũng là minh chứng cho thị trường NCKH mà trường có ưu thế.

Bảng 25.5. Số lượng đề tài NCKH các cấp được phê duyệt từ 2018 – 2022
[H25.25.02.04]

TT	Cấp đề tài	2018	2019	2020	2021	2022
1	Đề tài NCKH cấp Nhà nước, Quỹ Nafosted	3	4	1	1	3
2	Đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Tỉnh	6	25	6	9	17
3	Đề tài NCKH cấp cơ sở	137	179	117	162	156
4	Số lượng bài báo WoS được Bộ GD&ĐT khen thưởng (xếp hạng)	60 (11)	118 (9)	187 (10)	216 (7)	255 (N/A)

Về kết quả PVCD:

Bảng 25.6. Đối sánh các chỉ số thị trường về PVCD giai đoạn 2018 – 2022

TT	Chỉ số	2018	2019	2020	2021	2022
----	--------	------	------	------	------	------

1	Các hoạt động tình nguyện của SV (số lượt)	19.972	24.446	29.264	27.302	52.257
2	Tư vấn tuyển sinh (số lượt)	706	785	865	530	1.024
3	Ngày Mở (SL học sinh THPT tham gia)	4.854	5.764	6.595	2.038	5.000
4	Các cuộc thi KHKT hoặc các sân chơi STEM tại các trường THPT	7	15	43	29	13
5	Số tiền chi học bổng tạo nguồn cho HS hoặc hỗ trợ Quỹ học bổng trường THPT	250 triệu	300 triệu	400 triệu	900 triệu	900 triệu

Kết quả đã đạt được của các chỉ số thị trường cho các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ hàng năm được báo cáo tại Hội nghị CBVC. Các chỉ tiêu cho những năm học kế tiếp cũng được xác lập. Từ đó đại biểu đại diện cho CBVC tham gia chất vấn và đóng góp ý kiến cho nhà trường [\[H25.25.02.05\]](#).

Mức độ hài lòng của CBVC toàn trường về môi trường làm việc, các chính sách và công tác quản lý các hoạt động NCKH của nhà trường, mức độ hài lòng của DN về SV tốt nghiệp của trường, mức độ hài lòng của cựu SV được khảo sát hàng năm do Phòng ĐBCL triển khai. Thông qua báo cáo kết quả khảo sát, các nội dung cần cải tiến thuộc các mảng ĐT, NCKH, PVCĐ cũng sẽ được các đơn vị liên quan lập kế hoạch hành động trong năm học kế tiếp [\[H25.25.01.15\]](#). Bên cạnh đó, nhờ vào chất lượng ĐT, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm không ngừng được nâng cao, công tác tư vấn tuyển sinh được mở rộng nên thu hút nhiều học sinh đăng ký theo học tại trường.

Căn cứ vào các thông tin phản hồi, những chính sách mới được ban hành để cải tiến chất lượng cho các chỉ số thị trường. Ví dụ: Để thúc đẩy NCKH có chất lượng, từ năm 2022, kinh phí tối đa trường phê duyệt cho các đề tài NCKH cấp trường là 120 triệu đồng cho đề tài có bài báo xếp loại Q1 và kinh phí 220 triệu đồng cho đề tài có đồng thời 3 sản phẩm (02 bài báo quốc tế uy tín Q1/Q2 và bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) [\[H25.25.02.06\]](#).

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Đã thiết lập được tiêu chí đánh giá cũng như có bộ phận giám sát chặt chẽ về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

- Quy trình thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ đã được thiết lập.

- Có được bộ phận giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

- Kết quả và các chỉ số thị trường của nhà trường về hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ được theo dõi, giám sát, tổng kết đánh giá và có xu hướng tăng hàng năm, góp phần khẳng định thương hiệu và vị thế tiên phong của ĐHSPT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc cải tiến chất lượng chưa dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa nhiều.

- Việc đăng ký xếp hạng cũng như theo dõi vị trí xếp hạng của nhà trường trong nước và quốc tế triển khai còn chậm.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Thiết kế hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Từ đó đưa ra kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động hiệu quả hơn dựa trên việc thu thập thông tin phản hồi.	- Phòng TC - HC - Phòng KH - TC	2023 – 2025	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch tổng thể tham gia xếp hạng quốc tế để gia tăng thứ hạng trong Top đầu của các trường định hướng ứng dụng tại Việt Nam.	- Phòng ĐBCL - Phòng QHDN	2023 – 2025	
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện và cải tiến mạnh hơn nữa các tiêu chí đánh giá và hệ thống giám sát chặt chẽ để có cơ sở cải tiến, đổi mới kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.	Phòng ĐBCL	2023 – 2025	

4.	Phát huy điểm mạnh 2	Phân tích kết quả dữ liệu đã thu thập phản hồi của các bên liên quan về kết quả của các chỉ số tài chính để tiếp tục cải tiến các chính sách của Nhà trường	Phòng KH – TC	2023 – 2025	
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tích hợp các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ vào chiến lược xếp hạng đại học	– Phòng KHCN – QHQT, – Phòng ĐT, – Phòng ĐBCL	2023 – 2025	
6.	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục chia sẻ các thực hành tốt về chiến lược giám sát các chỉ số thị trường với cộng đồng và xã hội	Phòng ĐBCL	2022 – 2025	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	6,00
Tiêu chí 25.1	6
Tiêu chí 25.2	6

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
<i>I.1</i>	<i>Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	<i>6,00</i>	
1.	1.1	6	
2.	1.2	6	
3.	1.3	6	
4.	1.4	6	
5.	1.5	6	
<i>I.2</i>	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	<i>5,00</i>	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
<i>I.3</i>	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	<i>5,00</i>	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	5	
13.	3.4	5	
<i>I.4</i>	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	<i>6,00</i>	
14.	4.1	6	
15.	4.2	6	
16.	4.3	6	
17.	4.4	6	
<i>I.5</i>	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	<i>6,00</i>	
18.	5.1	6	
19.	5.2	6	
20.	5.3	6	
21.	5.4	6	
<i>I.6</i>	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	<i>5,00</i>	
22.	6.1	5	

23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	5,00	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	5	
33.	7.5	5	
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	5,00	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	5	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	6,00	
38.	9.1	6	
39.	9.2	6	
40.	9.3	6	
41.	9.4	6	
42.	9.5	6	
43.	9.6	6	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	6,00	
44.	10.1	6	
45.	10.2	6	
46.	10.3	6	
47.	10.4	6	

II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	6,00	
48.	11.1	6	
49.	11.2	6	
50.	11.3	6	
51.	11.4	6	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	5,20	
52.	12.1	5	
53.	12.2	6	
54.	12.3	6	
55.	12.4	5	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	5,60	
57.	13.1	6	
58.	13.2	6	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	6	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	5,80	
62.	14.1	6	
63.	14.2	5	
64.	14.3	6	
65.	14.4	6	
66.	14.5	6	
III.15	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	6,00	
67.	15.1	6	
68.	15.2	6	
69.	15.3	6	
70.	15.4	6	
71.	15.5	6	
III.16	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</i>	5,00	

72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	5	
75.	16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5,25	
76.	17.1	6	
77.	17.2	6	
78.	17.3	5	
79.	17.4	4	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	5,25	
80.	18.1	6	
81.	18.2	5	
82.	18.3	5	
83.	18.4	5	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	5,00	
84.	19.1	5	
85.	19.2	5	
86.	19.3	5	
87.	19.4	5	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5,25	
88.	20.1	5	
89.	20.2	5,5	
90.	20.3	4,5	
91.	20.4	6	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	6,00	
92.	21.1	6	
93.	21.2	6	
94.	21.3	6	
95.	21.4	6	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	5,00	
96.	22.1	5	
97.	22.2	5	

98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	5,67	
100.	23.1	6	
101.	23.2	6	
102.	23.3	6	
103.	23.4	6	
104.	23.5	5	
105.	23.6	5	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5,25	
106.	24.1	6	
107.	24.2	5	
108.	24.3	5	
109.	24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	6,00	
110.	25.1	6	
111.	25.2	6	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (56 tiêu chí);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 12.5, 17.4);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Thị Hiền

Phần III**CÁC PHỤ LỤC****Phụ lục 1****CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC****CƠ SỞ DỮ LIỆU****KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/09/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: Đại học SPKT TP.HCM

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây (nếu có):

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962).

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974).

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 27/10/1976).

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Số 01, Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84 – 028) 38968641

Số fax: (+84 – 028) 38964922

E – mail: ptchc@hcmute.edu.vn

Website: <http://hcmute.edu.vn/>

6. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1962, thành lập Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật theo Nghị định số 1082 – GD ngày 05 tháng 10 năm 1962 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa

7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1965

9. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không.

10. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không.

11. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trường)

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức danh, Học vị	Chức vụ	Số điện thoại	Email
BAN GIÁM HIỆU						
1	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	PGS.TS	Phó hiệu trưởng phụ trách trường	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trương Thị Hiền	TS	Phó hiệu trưởng	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN						
1	Đảng ủy	Lê Hiếu Giang	PGS.TS	Phó Bí thư	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
PHÒNG BAN						
1	Ban Quản lý Ký túc xá	Nguyễn Thanh Giang	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.184	giangnt@hcmute.edu.vn

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức danh, Học vị	Chức vụ	Số điện thoại	Email
3	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Phạm Huy Tuân	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.515	phtuan@hcmute.edu.vn
4	Phòng Đào tạo	Quách Thanh Hải	TS	Trưởng đơn vị	0903.688.130	haiqt@hcmute.edu.vn
5	Phòng Đào tạo Không chính quy	Nguyễn Thị Kim Cúc	ThS	Phó trưởng phòng phụ trách phòng	0908.617.234	cucntk@hcmute.edu.vn
6	Phòng Khoa học Công nghệ	Hoàng An Quốc	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0908.197.416	hanquoc@hcmute.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch Tài chính	Hồ Thành Công	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.491	conght@hcmute.edu.vn
8	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Phạm Hữu Thái	ThS	Trưởng đơn vị	0985.935.569	thaiph@hcmute.edu.vn
	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.155	bachduong@hcmute.edu.vn

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức danh, Học vị	Chức vụ	Số điện thoại	Email
9	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.256	thiemqv@hcmute.edu.vn
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Nguyễn Văn Long Giang	TS	Trưởng đơn vị	0903.175.378	giangnvl@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.979	thuongtt@hcmute.edu.vn
13	Phòng Truyền thông	Trương Vĩnh An	TS	Trưởng đơn vị	0918.433.690	antv@hcmute.edu.vn
14	Phòng Thanh tra Giáo dục	Trần Quang Sang	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.652	sangtq@hcmute.edu.vn
15	<u>Trạm Y tế</u>	Nguyễn Văn Thủy	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.925	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Vũ Trọng Luật	ThS.	Trưởng đơn vị	0909.836.920	luatvt@hcmute.edu.vn

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức danh, Học vị	Chức vụ	Số điện thoại	Email
KHOA						
1	Cơ khí Động lực	Huỳnh Phước Sơn	TS	Trưởng đơn vị	0903.639.216	sonhp@hcmute.edu.vn
2	Cơ khí Chế tạo máy	Trương Nguyễn Luân Vũ	PGS.TS	Phó Trưởng đơn vị	0903.675.673	thinhnt@hcmute.edu.vn
3	Thời trang và Du lịch	Nguyễn Tuấn Anh	TS	Trưởng đơn vị	0934.061.793	nta@hcmute.edu.vn
4	Công nghệ Thông tin	Lê Văn Vinh	TS	Trưởng đơn vị	0915755.166	vinhlv@hcmute.edu.vn
5	Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Nguyễn Tấn Dũng	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0918.801.670	tandzung072@hcmute.edu.vn
6	Điện – Điện tử	Nguyễn Minh Tâm	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0902.873.941	tamnm@hcmute.edu.vn
7	Đào tạo Chất lượng cao	Lê Thanh Phúc	TS	Trưởng đơn vị	0932.591.200	phuclt@hcmute.edu.vn
8	In và Truyền thông	Nguyễn Long Giang	TS	Trưởng đơn vị	0903.678.610	giangnl@hcmute.edu.vn
9	Kinh tế	Đàng Quang Vắng	TS	Trưởng đơn vị	0902.324.119	vangdq@hcmute.edu.vn

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức danh, Học vị	Chức vụ	Số điện thoại	Email
10	Khoa học Ứng dụng	Phan Gia Anh Vũ	TS	Trưởng đơn vị	0907.542.597	vuphan@hcmute.edu.vn
11	Chính trị và Luật	Nguyễn Thị Phương	TS	Trưởng đơn vị	0989.247.288	ntphuong@hcmute.edu.vn
12	Ngoại ngữ	Đặng Tấn Tín	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn
13	Xây dựng	Châu Đình Thành	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.092.979	chdthanh@hcmute.edu.vn
14	Đào tạo Quốc tế	Trương Đình Nhơn	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.675.119	nhontd@hcmute.edu.vn
15	Viện Su phạm Kỹ thuật	Bùi Văn Hồng	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.686.912	hongbv@hcmute.edu.vn
TRUNG TÂM						
1	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.082	daonm@hcmute.edu.vn
2	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.239	trietnm@hcmute.edu.vn
3	Dịch vụ	Nguyễn Phương Thúy	ThS	Trưởng đơn vị	0988.881.540	phuongthuy@hcmute.edu.vn

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức danh, Học vị	Chức vụ	Số điện thoại	Email
4	Giáo dục Thể chất và Quốc Phòng	Nguyễn Đức Thành	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.005	thanhnd@hcmute.edu.vn
5	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tấn Tín	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn
6	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.445	chinhhn@hcmute.edu.vn
7	Sáng tạo Khởi nghiệp	Mai Tuấn Khôi	ThS	Trưởng đơn vị	0908.288.155	khoimt@hcmute.edu.vn

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)

12. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học				Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số Sinh viên 2022	Số CTĐT		Số người học		Số CTĐT	Số người học
			Th.S	TS	Th.S	TS		
Điện – Điện tử	6	2.938	4	2	114	32	3	1.321
Cơ khí chế tạo máy	6	2.733	2	1	67	26	3	634
Xây dựng	7	2.051	1	2	47	10	1	333
Cơ khí động lực	3	1.678	2	1	89	4	2	862
In và Truyền thông	2	561	0	0	0	0	0	0
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	3	1.088	2	0	18	0	0	0
Thời trang và du lịch	5	986	0	0	0	0	1	48
Công nghệ thông tin	3	1.375	1	0	21	0	1	119
Khoa học ứng dụng	1	237	0	0	0	0	0	0
Kinh tế	5	2.770	1	0	513	0	1	20
Ngoại ngữ	2	871	0	0	0	0	1	66
Đào tạo Quốc tế								
- Chất lượng cao Tiếng Anh	13	1283	0	0	0	0	0	0
- Liên kết đào tạo với nước ngoài	16	550	0	0	0	0	0	0
Chất lượng cao	19	13.857	0	0	0	0	0	0
Viện SPKT	0	0	3	1	118	31	0	0

13. Danh sách đơn vị trực thuộc (gồm trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1.	Trung tâm Nghiên cứu chuyển giao công nghệ	2004	Khoa học công nghệ	0	1
2.	Trung tâm Phát triển ngôn ngữ	2019	Đào tạo, bồi dưỡng	0	1
3.	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp		Đào tạo lái xe	0	1
4.	Trung tâm Việt Đức	2016	Đào tạo, bồi dưỡng	0	1
5.	Trường Trung cấp Kỹ thuật thực hành	2021	Đào tạo, bồi dưỡng	0	1
6.	Trung tâm Dạy học số		Đào tạo, bồi dưỡng	0	3
7.	Trung Tâm Công nghệ phần mềm	2017	Công nghệ thông tin	0	4
8.	Trung tâm Sáng tạo và khởi nghiệp	2020	Hướng nghiệp	0	5
9.	Trung tâm Thông tin – Máy tính		Công nghệ thông tin	0	6
10.	Trung Tâm Dịch vụ Sinh viên		Dịch vụ	0	7
11.	Trung tâm Giáo dục thể chất và quốc phòng	2017	Đào tạo, bồi dưỡng	0	16

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

14. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm	Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
		Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
2018	Giảng viên	595	29,92	418	92 (22,01%)
	Nghiên cứu viên	1		2	0
	Tổng	599		420	92 (21,9%)
2019	Giảng viên	612	34,8	470	129 (27,45%)
	Nghiên cứu viên	1		3	0
	Tổng	613		473	129 (27,3%)
2020	Giảng viên	673	36,7	536	156 (29,1%)
	Nghiên cứu viên	1		2	0
	Tổng	674		538	156 (28,99%)
2021	Giảng viên	688	40,72	587	157 (26,75%)
	Nghiên cứu viên	1		2	0
	Tổng	689		589	157 (26,65%)
2022	Giảng viên	683	(41,14%)	321	79 (24,61%)
	Nghiên cứu viên	0		0	0
	Tổng	683	281	321	79

15. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm	Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
		Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
2018	Cán bộ quản lý	93	0	93
	Nhân viên	120	0	120
	Tổng cộng	213	0	213
2019	Cán bộ quản lý	91	0	91
	Nhân viên	128	0	128
	Tổng cộng	219	0	219
2020	Cán bộ quản lý	103	0	103
	Nhân viên	119	0	119
	Tổng cộng	222	0	222
2021	Cán bộ quản lý	94	0	94
	Nhân viên	127	0	127
	Tổng cộng	221	0	221
2022	Cán bộ quản lý	99	0	99
	Nhân viên	197	0	197
	Tổng cộng	296	0	296

16. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

Năm	TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
2018	I	Cán bộ cơ hữu: 808	510	298	808
		<i>Trong đó:</i>			
	I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	481	290	771
	I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	29	8	37
	II	Các cán bộ khác	289	131	420

Năm	TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
		Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
		Tổng cộng	799	429	1.228
2019	I	Cán bộ cơ hữu: 831	532	299	831
		<i>Trong đó:</i>			
	I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	420	257	677
	I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	527	298	825
	II	Các cán bộ khác	324	149	473
		Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
		Tổng cộng	856	448	1.304
2020	I	Cán bộ cơ hữu: 895	566	329	895
		<i>Trong đó:</i>			
	I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	410	256	666
	I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	156	73	229
	II	Các cán bộ khác	396	142	538
		Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
		Tổng cộng	962	471	1.433
2021	I	Cán bộ cơ hữu: 909	577	332	909
		<i>Trong đó:</i>			

Năm	TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	406	256	662
	I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	171	76	247
	II	Các cán bộ khác	426	163	589
		Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
		Tổng cộng	1.003	495	1.498
2022	I	Cán bộ cơ hữu: 905			
		<i>Trong đó:</i>	571	334	905
	I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	432	275	707
	I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	22	10	32
	II	Các cán bộ khác	356	131	487
		Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
		Tổng cộng	927	465	1.392

17. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
Năm 2018							

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư,	0	0	0	1	0	1
	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	40	0	0	14	0	54
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	138	0	0	77	2	217
5	Thạc sĩ	384	0	0	288	2	674
6	Đại học	33	0	0	37	5	75
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	2	2	4
9	Trình độ khác	0	0	0	1	0	1
	Tổng cộng	595	0	0	420	11	1.025
Năm 2019							
1	Giáo sư,	0	0	0	3	0	3
	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	39	0	0	26	0	65
3	Tiến sĩ khoa học	174	0	0	0	0	174
4	Tiến sĩ	369	0	0	100	2	471
5	Thạc sĩ	30	0	0	299	3	332
6	Đại học	0	0	0	42	-	42
7	Cao đẳng	0	0	0	0	2	2

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
8	Trung cấp	0	0	0	2	0	2
9	Trình độ khác	0	0	0	1	0	1
	Tổng cộng	612	0	0	473	7	1.092
Năm 2020							
1	Giáo sư,	0	0	0	2	0	2
	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	50	0	0	32	0	82
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	197	0	0	122	0	319
5	Thạc sĩ	394	0	0	326	4	724
6	Đại học	32	0	0	52	3	87
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	-
8	Trung cấp	0	0	0	1	0	1
9	Trình độ khác	0	0	0	3	0	3
	Tổng cộng	673	0	0	538	7	1.218
Năm 2021							
1	Giáo sư,	0	0	0	2	0	2
	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	52	0	0	38	0	90

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	220	0	0	117	0	338
5	Thạc sĩ	387	0	0	391	0	783
6	Đại học	29	0	0	38	0	72
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	1	0	1
9	Trình độ khác	0	0	0	2	0	2
	Tổng cộng	688	0	0	589	11	1.288
Năm 2022							
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	23	16	19	16	0	74
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	147	46	30	63	0	286
5	Thạc sĩ	256	103	24	213	1	597
6	Đại học	12	6	1	24	1	44
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	2	0	2
9	Trình độ khác	0	0	0	1	0	1

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
	Tổng cộng	438	171	74	319	2	1.004

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu 2022: 683 giảng viên

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $683/905 = 75,47\%$

18. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
Năm 2018										
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	39	6,55%	34	5	-	8	16	6	9
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	138	23,19%	114	24	-	81	35	12	9
5	Thạc sĩ	386	64,87%	238	148	24	244	57	63	8
6	Đại học	32	5,38%	24	8	8	7	7	9	16
	Tổng cộng	595		410	185	32	340	115	90	42
Năm 2019										
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	38	0	34	4	0	5	18	7	8

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	173	0	137	36	3	97	48	12	13
5	Thạc sĩ	371	0	236	135	16	233	60	39	23
6	Đại học	30	0	23	7	3	9	6	11	1
	Tổng cộng	612	0	430	182	22	344	132	69	45
Năm 2020										
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	50	0	45	4	0	5	24	8	12
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	197	0	153	44	-	113	50	11	23
5	Thạc sĩ	397	0	241	156	14	218	67	28	70
6	Đại học	30	0	23	7	5	8	4	12	1
	Tổng cộng	673	0	462	211	19	344	145	59	106
Năm 2021										
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	52	0	48	4	-	6	24	5	17
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	220	0	174	46	1	118	61	13	27
5	Thạc sĩ	387	0	231	156	18	190	83	95	3
6	Đại học	29	0	22	7	6	7	5	9	-
	Tổng cộng	688	0	475	213	25	321	173	122	47
Năm 2022										

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	58	0	51	7	0	9	24	8	17
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	223	0	174	49	0	104	80	12	27
5	Thạc sĩ	383	0	226	157	16	178	90	30	69
6	Đại học	19	0	13	6	4	5	0	9	1
	Tổng cộng	683	0	464	219	20	296	194	59	114

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu năm 2022: 43,7 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD năm 2022: $281/683 = 41.14\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD năm 2021: $383/683 = 56,08\%$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	36%	85%
2	Thường sử dụng (trên 60 – 80% thời gian của công việc)	39%	15%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40 – 60% thời gian của công việc)	25%	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20 – 40% thời gian của công việc)	0	0

	công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0 – 20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

Ngoại ngữ: Căn cứ vào kết quả kiểm tra trên tổng số giảng viên của các khoa/trung tâm tham dự kiểm tra là 383 người trong đó 46 giảng viên đạt điểm từ 800 – 990 điểm chiếm 12%, 91 giảng viên đạt chuẩn từ 650 – 795 điểm chiếm tỷ lệ 24% và 148 người có điểm từ 455 – 645 điểm chiếm tỷ lệ 39%, 99 người dưới 450 điểm chiếm tỷ lệ 26%

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2018	8	8	0	8	0	0	0
2019	8	8	0	8	0	0	1
2020	11	11	0	11	0	0	0
2021	7	7	0	7	0	0	0
2022	15	15	0	14	0	0	0
2. Học viên cao học							
2018	404	374	0	374	0	0	0
2019	540	506	0	506	0	0	1
2020	496	476	0	476	0	0	0
2021	271	265	0	265	0	0	0
2022	0	0	0	0	0	0	0

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
3. Đại học							
2018	33.362	6.191	125,3	5.785	19,20	20,30	0
2019	35.397	8.733	137,5	6.429	20,80	22,00	14
2020	36.649	10.473	162,4	7.817	23,4	24,6	2
2021	42.515	10.944	169,7	6.795	24,5	24,6	1
2022	23.000	6.896	173,8	6.557	21,97	21,85	3

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 30.365 người. (Tính theo bảng số 13)

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (%)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 10)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2018	2.406	2.395	99,543	1.680	5,5	7,18	0
2019	2.523	2.466	97,741	1.996	5,8	6,99	0
2020	1.921	1.526	79,438	1.166	6,0	7,27	0
2021	0	0	0	0	0	0	0
2022	1578	1411	89,417	1.340	6,5	7,49	0

22. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13.052	13.052	13.052	13.052	13.052
2. Số lượng sinh viên	5.785	6.429	7.817	6.795	6.557
3. Số sinh viên có nhu cầu ở Ký túc xá	2.868	2.924	2.972	3.690	3.594
4. Số lượng sinh viên được ở Ký túc xá	2.392	2.392	2.392	2.392	2.392
5. Tỷ số Diện tích trên đầu sinh viên ở trong Ký túc xá, m ² /người	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5

23. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng (SV) đăng ký	230	253	373	497	571
Số lượng (SV) nghiệm thu	145	205	267	368	433
Tỷ lệ (%) đăng ký trên tổng số sinh viên	3,98	3,94	4,40	7,31	8,71
Tỷ lệ (%) nghiệm thu trên tổng số sinh viên	2,51	3,19	3,53	5,53	6,6

24. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	4	2	8	14	13
2. Học viên tốt nghiệp cao học	284	291	371	73	54
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	1.361	1.877	1.270	1.227	1.424
Hệ không chính quy	1.443	1.463	689	1.181	1.680
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Hệ chính quy	159	91	27	24	5

(Tính cả người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

25. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	2.959	3.014	2.509	2.679	4.240
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	2.959/ 4.045 73,15	3.014/ 5.230 57,63	2.509/ 4.773 52,57	2.679/ 5.009 53,48	4.240/ 5.785 73,29
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)*	64,70%	63,50%	71,50%	73,50%	81,31%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	34,80%	35,70%	27,20%	25,90%	18,69%
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0,5%	0,8%	1,3%	0,6%	0
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
– Sau 6 tháng tốt nghiệp	80,4%	94,8%	88,8%	90,2%	84,81%
– Sau 12 tháng tốt nghiệp	95,10%	96,78%	95,42%	96,02%	96,67%
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	19,6%	5,2%	11,2%	17,44%	6,2%
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	1,3%	3,0%	0,5%	0,7%	1,0%
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (VNĐ)	10.494.5 00	10.149.5 00	10.532.5 00	12.104. 500	12.304. 700
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được	0	2,38%	0	18%	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	0	75%	0	72%	0
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	22,62%	0	10%	0

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.
- (–): KS doanh nghiệp thực hiện 2 năm/lần nên năm 2018 và 2020 không có dữ liệu

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	159	91	27	24	5
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	21.1	0	0	0	0

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

27. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2018	2019	2020	2021	2022	
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	1	1	3	3	10
2	Đề tài cấp Bộ*	7	6	8	4	17	49
3	Đề tài cấp trường	93	120	122	97	162	703
	Tổng cộng	101	127	131	104	182	762

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu năm 2021: 182/683 (chỉ tính trên số GV)

28. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
2	2018	5.321	5321/365.194 1,457%	3,27
3	2019	4.559	4.559/490.938 0,928	2,69
4	2020	7.080	7.080/604.000 1,172%	3,35
5	2021	11.445	11.445/650.802 1,759%	3,56
6	2022	Đến 31/03 mới cập nhật		

29. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Năm 2018				
Từ 1 đến 3 đề tài	9	32	142	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	1	
Tổng số cán bộ tham gia	9	32	143	
Năm 2019				
Từ 1 đến 3 đề tài	19	128	169	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	19	128	169	
Năm 2020				
Từ 1 đến 3 đề tài	4	14	190	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	7	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	4	14	197	
Năm 2021				
Từ 1 đến 3 đề tài	1	64	296	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	14	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	64	301	
Năm 2022				
Từ 1 đến 3 đề tài	15	66	330	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	12	
Trên 6 đề tài	0	1	0	
Tổng số cán bộ tham gia	15	67	342	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

30. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng số
		2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	0	0	2	2	3	10
2	Sách giáo trình	18	9	25	12	18	116
3	Sách tham khảo	4	2	16	2	5	41
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	22	11	43	16	26	167

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu năm 2022: $26/905 = 28,73\%$

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Năm 2018				
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	24	1	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	24	1	0
Năm 2019				
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	36	2	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	36	2	0
Năm 2020				
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	86	14	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	86	14	0
Năm 2021				
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	18	1	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	18	1	0
Năm 2022				
Từ 1 đến 3 cuốn sách	8	39	10	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	2	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	41	10	0

32. Số lượng bài viết của các CB cơ hữu của CSGD đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	107	178	249	263	271	1088
	Danh mục ISI	55	99	156	196	225	750
	Danh mục Scopus	5	17	29	26	30	107
	Khác	47	62	64	41	16	231
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	135	130	172	147	135	748
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	242	308	421	410	406	1.836

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu năm 2021: $410/905 = 45,31\%$

33. Số lượng CB cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Năm 2018			
Từ 1 đến 5 bài báo	77	87	0
Từ 6 đến 10 bài báo	3	5	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	80	92	0
Năm 2019			

Từ 1 đến 5 bài báo	111	101	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	4	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	116	105	0
Năm 2020			
Từ 1 đến 5 bài báo	141	125	0
Từ 6 đến 10 bài báo	11	7	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	153	132	0
Năm 2021			
Từ 1 đến 5 bài báo	142	125	0
Từ 6 đến 10 bài báo	11	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	1	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	154	127	0
Năm 2022			
Từ 1 đến 5 bài báo	153	179	0
Từ 6 đến 10 bài báo	10	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	165	181	0

34. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của CSGD tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng						
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	137	111	147	104	69	568	137
2	Hội thảo trong nước	32	72	36	8	19	167	32
3	Hội thảo của trường	0	0	0	0	0	0	0

	Tổng cộng	169	183	183	112	88	735	169
--	------------------	------------	------------	------------	------------	-----------	------------	------------

(Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu năm 2021: $88/683 = 12,8\%$

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Năm 2018			
Từ 1 đến 5 báo cáo	108	30	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	110	30	0
Năm 2019			
Từ 1 đến 5 báo cáo	84	55	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	2	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	86	57	0
Năm 2020			
Từ 1 đến 5 báo cáo	141	31	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	5	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	146	31	0
Năm 2021			
Từ 1 đến 5 báo cáo	85	8	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Tổng số cán bộ tham gia	87	8	0
Năm 2022			
Từ 1 đến 5 báo cáo	89	20	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	91	20	0

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

36. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018	<p>– 02 bằng sáng chế cấp cho TS. Trần Ngọc Đảm – giảng viên khoa Cơ khí chế tạo máy, bao gồm:</p> <p>+ Bằng sáng chế: “Hệ thống xử lý Plasma và phương pháp xử lý nước uống bằng hệ thống xử lý Plasma”, do Cục SHTT Việt Nam cấp theo Quyết định số 54597/QĐ – SHTT ngày 01/8/2018,.</p> <p>+ Bằng sáng chế: “Nguồn tạo plasma lạnh ở áp suất khí quyển”, do Cục SHTT Việt Nam cấp theo Quyết định số 94364/QĐ – SHTT ngày 25/12/2018</p> <p>– 01 bằng độc quyền giải pháp hữu ích: “Hệ thống xử lý nước thải bằng plasma và phương pháp xử lý nước thải dung hệ thống này”, do Cục SHTT Việt Nam cấp theo Quyết định số 85258/QĐ – SHTT ngày 25/12/2018,</p>
2019	<p>01 Bằng độc quyền giải pháp hữu ích “Thiết bị đeo hoặc gắn đa vị trí có thể thay đổi tần số rung và khoảng cách phát hiện vật cản để cảnh báo vật cản cho người mù”, cấp cho TS. Nguyễn Bá Hải, giảng viên khoa cơ khí động lực.</p>

	Văn bằng số 002071-000 cấp ngày 01/07/2019
2020	0
2021	0
2022	– 01 bằng độc quyền sáng chế: “Bàn chân giả với khớp mắt cá chân đa trục”, do Cục SHTT Việt Nam cấp theo Quyết định số 11257w/QĐ – SHTT ngày 05/7/2022, cấp cho PGS.TS. Phạm Huy Tuân – Phòng Đảm bảo chất lượng.

37. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

37.1. Số lượng SV nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường**	
Năm 2018				
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	229	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	1	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	230	
Năm 2019				
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	249	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	4	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	253	
Năm 2020				
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	373	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	373	
Năm 2021				
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	497	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường**	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	497	
Năm 2022				
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	571	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	571	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

** Là đề tài NCKH cấp sinh viên

37.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	5	6	6	2	2	GTSVNCKH
		6	6	0	3	4	GT Eureka
		0	1	1	1	0	SV Starup
		3	2	6	1	1	Các giải thưởng khác
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	16	14	30	38	30	

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

38. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	218.655	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó:	64.624	x		
2.1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	16.585			
2.2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	4.496			
2.3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	28.054			
2.4	<i>Nhà hiệu bộ (nhà làm việc, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu)</i>	15.489			

39. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e – book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	600	89.863
Khối ngành II	1.404	7.554
Khối ngành III	4.651	35.269
Khối ngành IV	286	2.393
Khối ngành V	17.749	290.238
Khối ngành VI	690	2.981
Khối ngành VII	2.612	28.379
Các môn chung	2.195	26.894

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Tổng	30.187	483.571

- Ebook: 300 đầu giáo trình do Giảng viên trường biên soạn.
- CSDL trong nước: CSDL Tạp chí chuyên ngành KH&CN trong nước.
- CSDL nước ngoài: CSDL Wipsglobal, [CSDL SpringerLink](#), CSDL IEEE Xplore.

40. Tổng số thiết bị chính của trường:

40.1 Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học	183	– Projector – TV LCD – Máy lọc nước – Máy điều hòa	SV,GV	16.585	16.585		
2	Thư viện	2	– Máy quét mã vạch – Máy tính LCD – Máy in thẻ	Toàn trường	4.496	4.496		

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			– Đầu đọc thẻ – Bộ giải pháp quản trị thư viện					
3	Phòng Thí nghiệm	61	Xem danh mục 41.2	SV,GV	11.866	11.866		
4	Phòng/Xưởng thực hành	44	Xem danh mục 41.3	SV,GV	10.507	10.507		
5	Nhà tập đa năng	2	–	Toàn trường	5.681	5.681		
6	Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc)	107	– Bộ bàn văn phòng – Bộ máy tính LCD	Lãnh đạo, Nhân viên phòng/ban/trung tâm, Khoa	15.489	15.489		
7	Ký túc xá	2	– Tủ – Giường tầng	SV	19.286	19.286		
8	Sân vận động (Sân thể thao)	8		Toàn trường	14.075		14.075	
	Tổng				97.985	97.985		

40.2 Danh mục trang bị cho phòng TN/LAB của các đơn vị

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM/LAB	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)
1	Khoa Công nghệ thông tin	Phòng thí nghiệm thực hành ngành kỹ thuật dữ liệu và công nghệ phần mềm A5 – 303	106	4.202.550.000
2		Phòng thí nghiệm ứng dụng trí tuệ nhân tạo	20	3.568.565.000
Tổng			126	7.771.115.000
1	Khoa Cơ khí động lực	Phòng thí nghiệm động cơ	13	5.520.962.000
2		Phòng thí nghiệm tích trữ & chuyển đổi năng lượng	36	11.655.570.000
3		Phòng thí nghiệm xe điện – xe lai	95	18.836.350.000
Tổng			144	36.012.882.000
1	Khoa Kinh tế	Phòng thí nghiệm Business Intelligence	161	1.759.626.000
Tổng			161	1.759.626.000
1	Khoa Ngoại ngữ	Phòng LAB 1	56	158.995.000
Tổng			56	158.995.000
1	Khoa Khoa học Ứng dụng	Phòng thí nghiệm vật lý A5 – 401	56	804.769.000
2		Phòng thí nghiệm vật lý A5 – 402	22	130.790.000
3		Phòng thí nghiệm vật lý A5 – 403	74	2.572.640.000
4		Phòng thí nghiệm vật lý A5 – 404	62	2.264.364.500

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM/LAB	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)
5		Phòng thí nghiệm Công nghệ vật liệu	44	9.019.129.000
Tổng			258	14.791.692.500
1	Khoa	Phòng LabView	63	180.711.201
2	Đào tạo Chất lượng cao	Phòng thí nghiệm Khuôn mẫu	24	13.600.495.000
Tổng			87	13.781.206.201
1	Khoa Thời trang & Du lịch	Phòng thí nghiệm Vật liệu dệt	15	683.193.500
2		Phòng thực tập nhà hàng ăn uống	162	1.258.455.000
Tổng			177	1.941.648.500
1	Khoa	Phòng thí nghiệm in	53	1.436.638.185
2	In & Truyền thông	Phòng thí nghiệm Vật liệu in	4	599.896.000
Tổng			57	2.036.534.185
1	Khoa Xây dựng	Phòng thí nghiệm cơ học đất	64	2.595.868.667
2		Phòng thí nghiệm cơ học	17	1.403.609.308
3		Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	39	1.339.238.000
4		Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	41	9.423.253.900
5		Phòng thí nghiệm Cầu đường	83	18.300.349.000
6		Phòng thí nghiệm Kết cấu và Vật liệu tiên tiến	73	7.205.781.000
Tổng			317	40.268.099.875

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM/LAB	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)
1	Viện Sư phạm Kỹ thuật	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử – 102	52	3.371.371.936
2		Phòng thí nghiệm PLC	10	2.193.280.000
Tổng			62	5.564.651.936
1	Khoa Công nghệ hoá học & Thực phẩm	Phòng thí nghiệm Phân tích Kỹ thuật cao B106A	1.164	94.057.217.056
2		Phòng thí nghiệm Phân tích môi trường	10	1.071.650.000
3		Phòng thí nghiệm vi sinh môi trường B211	37	1.764.645.000
4		Phòng thí nghiệm hoá sinh B209	27	1.577.688.000
5		Phòng thí nghiệm vi sinh B210	39	1.088.895.250
6		Phòng thí nghiệm hữu cơ B314	39	1.434.902.900
7		Phòng thí nghiệm Xử lý nước thải	12	586.725.000
8		Phòng thí nghiệm Hóa phân tích B 213	106	3.012.006.200
9		Phòng thí nghiệm vô cơ – silicat B214	21	2.925.530.000
10		Phòng thí nghiệm Hóa Polimer B 315	48	6.344.465.000
11		Phòng thí nghiệm các kỹ thuật hiện đại trong công nghệ thực phẩm B212	168	10.352.204.000

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM/LAB	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)
12		Phòng thí nghiệm Công nghệ cao 2 B208C	39	8.168.350.000
13		Phòng thí nghiệm các kỹ thuật hiện đại trong công nghệ kỹ thuật hóa học	5	5.688.900.000
14		Phòng thí nghiệm nghiên cứu và phát triển kỹ thuật hóa môi trường	49	7.692.100.000
15		Phòng thí nghiệm Phân tích thực phẩm kỹ thuật cao	26	11.797.260.000
Tổng			1.790	157.562.538.406
1	Khoa Điện – Điện tử	Phòng thí nghiệm hệ thống điện thông minh	13	4.086.500.000
2		Phòng thí nghiệm Điện tử viễn thông hiện đại	38	3.209.418.000
3		Phòng thí nghiệm Hệ thống số và xử lý thông minh	13	4.462.800.000
4		Phòng thí nghiệm Thiết bị điện và nhà máy điện	107	4.834.445.000
5		Phòng thí nghiệm Điện tử hiện đại	31	4.632.380.000
6		Phòng thí nghiệm máy điện hiện đại và hệ	83	7.854.320.000

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM/LAB	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)
		thống MBD (Model based design)		
7		Phòng thí nghiệm mở Điện – Điện tử – Tự động hóa – Máy tính	129	4.179.410.000
8		Phòng thí nghiệm Máy điện D201	2.830	254.327.132.756
9		Phòng thí nghiệm tự động hóa Siemens D203	51	179.884.000
10		Phòng thí nghiệm Đo lường điện D301	94	283.877.060
11		Phòng thí nghiệm Điện tử Công suất Nâng cao D405	175	4.575.071.650
12		Phòng thí nghiệm Vi xử lý D501A – B	53	185.168.840
13		Phòng thí nghiệm Cung cấp điện C202	207	3.469.423.610
14		Phòng thí nghiệm Truyền động điện & Điều khiển 1 C203A	77	3.203.088.267
15		Phòng thí nghiệm Thiết kế mạch điện tử y sinh	41	889.559.660
16		Phòng thí nghiệm Powerlab C301	34	4.005.680.410
17		Phòng thí nghiệm Thực ảo & IoT C302	44	4.600.422.950

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM/LAB	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)
18		Phòng thí nghiệm Điều khiển và tự động hóa C303	55	9.502.378.000
19		Phòng thí nghiệm Tự động hóa Mitsubishi C304	225	213.354.000
20		Phòng thí nghiệm Thiết bị Y tế C305	69	2.991.418.500
21		Phòng thí nghiệm Thiết bị y tế C306	77	4.919.101.000
22		Phòng thí nghiệm Hệ thống Thực ảo C401	26	4.238.141.000
Tổng			4.472	330.842.974.703
1		Phòng thí nghiệm cơ khí chính xác	8	20.601.000.000
2		Phòng thí nghiệm động lực học máy	18	1.239.610.000
3		Phòng thí nghiệm Robot ứng dụng trí tuệ nhân tạo	38	6.166.275.000
4		Phòng thí nghiệm Vật liệu học	42	1.549.871.820
5		Phòng thí nghiệm Đo lường cơ khí	11	563.007.100
6		Phòng thí nghiệm Bảo trì bảo dưỡng	16	389.364.000
7		Phòng thí nghiệm CAD – CAM – CNC	53	2.375.815.000

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM/LAB	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)
8		Phòng thí nghiệm Khí nén và Thủy lực	37	2.318.072.777
9		Phòng thí nghiệm Khí nén và Thủy lực	37	2.318.072.777
10		Phòng thí nghiệm Tự động hóa E1 304	45	1.987.502.253
11		Phòng thí nghiệm Scada E1 305	33	999.931.920
12		Phòng thí nghiệm Robot Công nghiệp E1 306	23	2.860.266.000
13		Phòng thí nghiệm Servo E1 308	38	1.113.831.417
14		Phòng thí nghiệm Điều khiển Nâng cao E1 311	13	2.270.402.000
15		Phòng thí nghiệm Thiết kế ngược	28	9.166.750.000
	Tổng		440	55.919.772.064
78	Toàn trường		8.147	668.411.736.370

40.3 Danh mục các thiết bị chính trang bị cho Phòng/Xưởng thực hành của các đơn vị

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG/XUỒNG THỰC HÀNH	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Khoa	Phòng thực hành máy tính 1	29	361.179.842	
2		Phòng thực hành máy tính 2	25	137.201.149	
3		Phòng thực hành máy tính 4	38	113.463.574	

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG/XUỶNG THỰC HÀNH	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Công nghệ thông tin	Phòng thực hành máy tính 5	9	47.480.575	
5		Phòng thực hành máy tính 6	27	20.600.000	
Tổng			128	679.925.140	
1	Khoa Cơ khí động lực	Xưởng nhiệt	124	9.889.487.521	
2		Xưởng Động cơ	176	17.953.910.300	
3		Xưởng Khung gầm	83	7.894.641.532	
4		Xưởng Đồng sơn	40	1.188.949.293	
5		Xưởng điện tử ô tô	129	13.923.821.374	
Tổng			552	50.850.810.020	
1	Khoa. TT&DL	Xưởng may 1	39	130.271.488	
2		Xưởng may 2	40	134.127.727	
3		Xưởng may 3	36	105.497.205	
4		Xưởng may 4	23	66.664.000	
5		Xưởng cắt	34	117.899.300	
6		Xưởng nấu ăn	24	423.664.870	
7		Xưởng Thiết kế Thời trang	18	246.841.063	
8		Phòng thực tập nhà hàng	162	1.258.455.000	
Tổng			214	2.483.420.653	
1	Khoa In & Truyền thông	Xưởng in	51	17.974.229.700	
2		Xưởng thành phẩm	14	3.151.115.000	
3		Xưởng chế bản	33	3.190.519.750	

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG/XUỶNG THỰC HÀNH	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)	GHI CHÚ
Tổng			98	24.315.864.450	
1	Khoa .Xây Dựng	Phòng thực tập nghề xây dựng	29	301.553.135	
Tổng			29	301.553.135	
1	TT. Việt Đức	Xưởng mài	13	–	Được tài trợ
2		Xưởng tiện	20	–	Được tài trợ
3		Phòng thực tập E2	49	10.042.030.000	
4		Phòng thực tập PLC – S7 – E4	52	142.941.129	
5		Phòng thực tập điện tử E6	31	231.390.000	
6		Phòng quấn dây E11	7	62.500.000	
Tổng			172	10.478.861.129	
1	Khoa Công nghệ hóa – Thực phẩm	Xưởng Công nghệ 1	88	1.465.740.000	
2		Xưởng Công nghệ 1	88	1.465.740.000	
3		Xưởng công nghệ 2	25	3.455.235.000	
4		Xưởng Công nghệ 3 B108	23	1.018.395.000	
Tổng			224	7.405.110.000	
1		Phòng thực tập PLC Rockwell D101	140	1.419.780.691	
2		Phòng thực tập Viễn thông D202	200	3.895.744.815	

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG/XUỶNG THỰC HÀNH	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)	GHI CHÚ	
3		Phòng thực tập Truyền động điện OMRON D204	164	332.401.048		
4		Phòng thực tập PLC Panasonic D205	56	15.354.517.667		
5		Phòng thực tập Điện tử Cơ bản D302	110	171.298.060		
6		Phòng thực tập Điện tử Cơ bản D303	105	130.184.360		
7		Phòng thực tập Kỹ thuật máy tính D304	339	2.886.615.440		
8		Phòng thực tập Trang bị điện D502B	16	80.929.000		
9		Phòng thực tập Vi xử lý D503	29	102.911.000		
10		Phòng thực tập Điện tử Công suất D504	98	173.735.000		
11		Phòng thực tập Điện tử Công suất D505	219	284.960.420		
12		Phòng thực tập Điều khiển tự động C205 A	21	474.094.800		
Tổng			1.497	25.307.172.301		
1		Khoa Cơ khí chế tạo máy	Xưởng Thực hành nghề	236	2.338.147.328	
2	Xưởng Công nghệ chế tạo máy		13	346.121.700		
3	Xưởng hàn		61	538.891.304		
4	Xưởng gỗ		64	5.499.653.300		
Tổng			374	8.722.813.632		

TT	ĐƠN VỊ	TÊN PHÒNG/XUỜNG THỰC HÀNH	SL THIẾT BỊ	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (VNĐ)	GHI CHÚ
47		Toàn trường	3.288	130.545.530.460	

41. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2017: 365.194 triệu đồng
- Năm 2018: 490.938 triệu đồng
- Năm 2019: 604.000 triệu đồng
- Năm 2020: 650.802 triệu đồng
- Năm 2021: 759.219 triệu đồng
- Năm 2022: Đến 31/03/2023 mới cập nhật

42. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2017: 286.409 triệu đồng
- Năm 2018: 371.187 triệu đồng
- Năm 2019: 472.350 triệu đồng
- Năm 2020: 528.199 triệu đồng
- Năm 2021: 694.229 triệu đồng
- Năm 2022: Đến 31/03/2023 mới cập nhật

43. Tổng chi cho hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2017: 5.321 triệu đồng
- Năm 2018: 4.559 triệu đồng
- Năm 2019: 7.080 triệu đồng
- Năm 2020: 11.445 triệu đồng
- Năm 2021: 5.958 triệu đồng
- Năm 2022: Đến 31/03/2023 mới cập nhật

44. Tổng thu từ hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2017: 2.478 triệu đồng
- Năm 2018: 2.394 triệu đồng
- Năm 2019: 3.626 triệu đồng

- Năm 2020: 5.847 triệu đồng
- Năm 2021: 4.431 triệu đồng
- Năm 2022: Đến 31/03/2023 mới cập nhật

45. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2017: 2.478 triệu đồng
- Năm 2018: 2.394 triệu đồng
- Năm 2019: 3.626 triệu đồng
- Năm 2020: 5.847 triệu đồng
- Năm 2021: 4.431 triệu đồng
- Năm 2022: Đến 31/03/2023 mới cập nhật

46. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2017: 1.621 triệu đồng
- Năm 2018: 1.116 triệu đồng
- Năm 2019: 1.098 triệu đồng
- Năm 2020: 1.259 triệu đồng
- Năm 2021: 1.011 triệu đồng
- Năm 2022: Đến 31/03/2023 mới cập nhật

47. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2017: 3.028 triệu đồng
- Năm 2018: 2.279 triệu đồng
- Năm 2019: 3.207 triệu đồng
- Năm 2020: 1.667 triệu đồng
- Năm 2021: 1.359 triệu đồng
- Năm 2022: Đến 31/03/2023 mới cập nhật

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành BC	Năm cập nhật báo	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	KQ đánh giá của HĐKD CLGD	Giấy chứng nhận/Công nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến

			TĐG lần 1	cáo TĐG					
1.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	VBHN số 06/VBH N – BGĐĐT			VNU – HCM CEA	11/2016	86,89%	03/05/2017	03/05/2022
2	CNKT Cơ điện tử	AUN – QA			AUN – QA	03/2016	4,8/7	17/04/2016	16/04/2020
3	CNKT Điện – Điện tử	AUN – QA			AUN – QA	03/2016	4,8/7	17/04/2016	16/04/2020
4.	CNKT Ô tô	AUN – QA			AUN – QA	03/2016	4,7/7	17/04/2016	16/04/2020
5.	CNKT Công trình xây dựng	AUN – QA			AUN – QA	12/2016	4,4/7	04/04/2017	03/04/2022
6.	CNKT Điện tử – truyền thông	AUN – QA			AUN – QA	11/2017	5,1/7	09/12/2017	08/12/2022
7.	CN Chế tạo máy	AUN – QA			AUN – QA	11/2017	4,8/7	09/12/2017	08/12/2022
8	CNKT Nhiệt	AUN – QA			AUN – QA	11/2017	4,9/7	09/12/2017	08/12/2022
9	CNKT Môi trường	AUN – QA			AUN – QA	11/2017	4,7/7	09/12/2017	08/12/2022
	CNKT Cơ khí	AUN – QA			AUN – QA	12/2018	Tốt hơn mong đợi	12/01/2019	11/01/2024

1	CNKT Điều khiển và tự động hóa	AUN – QA			AUN – QA	12/2018	Đáp ứng mong đợi	12/01/2019	11/01/2024
1	Quản lý công nghiệp	AUN – QA			AUN – QA	12/2018	Đáp ứng mong đợi	12/01/2019	11/01/2024
1	CN May	AUN – QA			AUN – QA	11/2019	Đáp ứng mong đợi	14/12/2019	13/12/2024
	CN Thông tin	AUN – QA			AUN – QA	11/2019	Đáp ứng mong đợi	14/12/2019	13/12/2024
1	CNKT In	AUN – QA			AUN – QA	11/2019	Đáp ứng mong đợi	14/12/2019	13/12/2024
1	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN – QA			AUN – QA	11/2022	Đáp ứng mong đợi	Đang đợi AUN gửi chính thức	
1	Kỹ thuật Y sinh	AUN – QA			AUN – QA	11/2022	Đáp ứng mong đợi	Đang đợi AUN gửi chính thức	
1	Kế toán	AUN – QA			AUN – QA	11/2022	Đáp ứng mong đợi	Đang đợi AUN gửi chính thức	
1	Sư phạm tiếng Anh	AUN – QA			AUN – QA	11/2022	Đáp ứng mong đợi	Đang đợi AUN gửi chính thức	

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 683

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): $683/905 * 100 = 75,47\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): $281/683 = 41.14\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):

$$383/683 = 56,08\%$$

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 30.365

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): $30.365/1.004 = 30,24\%$ (số được tính bao gồm giảng viên thỉnh giảng)

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 73,72%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 81,31%

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 18,69%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 96,67%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 7,3%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 1,0%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 12 triệu

5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 18%

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 72%

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: (tính cho năm 2021 vì số liệu năm 2022 đến tháng 06/2023 mới cập nhật)

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 104/905

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 3.56tr VNĐ/người

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 16/905

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 410/905

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 84/905

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: 4,67 m²/người

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 5,5 m²/người

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: 86,89%

Cấp chương trình đào tạo: Đạt chứng nhận AUN – QA cho 18 CTĐT và có thêm 4 CTĐT đang đợi kết quả gửi bằng văn bản chính thức từ AUN

Phụ lục 2**QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ,
CÁC TỔ CÔNG TÁC**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2850/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập mới Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học
theo MOET năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐT ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng trường về việc công tác cán bộ lãnh đạo của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập mới Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học theo MOET năm 2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (đính kèm danh sách).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

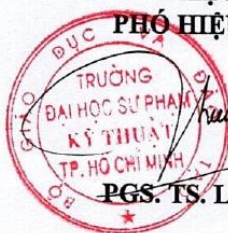
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này thay thế quyết định số 809/QĐ-ĐHSPKT ngày 07 tháng 02 năm 2022.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Đăng trên web nội bộ;
- Lưu VT, TCHC.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lê Hiếu Giang

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Đại diện các tổ chức của Nhà trường	Nhiệm vụ
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng Phụ trách trường	BGH	Đảng bộ trường	Chủ tịch
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	BGH	BGH	Phó Chủ tịch
3.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó TP Phụ trách phòng	P. ĐBCL	Chuyên trách ĐBCL	Thành viên – TB Thư ký
4.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng	P.TCHC	Công đoàn trường	Thành viên
5.	Ông Nguyễn Minh Tâm	Trưởng khoa	K. ĐĐT	Hội đồng trường	Thành viên
6.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng	P. KHCN-QHQT	Hội đồng KH-ĐT	Thành viên
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng	P. ĐT	Phòng ban	Thành viên
8.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	K. XD	Khoa	Thành viên
9.	Ông Lê Xuân Thân	Bí Thư	Đoàn trường	Đoàn trường	Thành viên
10.	Ông Trần Khánh Huy	Chủ tịch Hội Sinh viên	Hội Sinh viên	Sinh viên	Thành viên
11.	Ông Trương Vĩnh An	Trưởng phòng	P. TT		Thành viên
12.	Ông Trần Thanh Thương	Trưởng phòng	P. TS&CTSV		Thành viên
13.	Ông Nguyễn Hùng Thái	Trưởng phòng	P. KHTC		Thành viên
14.	Ông Nguyễn Bá Trương Đài	Trưởng phòng	P. TBVT		Thành viên
15.	Ông Trần Kế Thuận	Phó TP Phụ trách phòng	P. QTCSVC		Thành viên
16.	Ông Phạm Hữu Thái	Trưởng phòng	P. QHDN		Thành viên
17.	Bà Nguyễn Phương Thúy	Giám đốc	TT. DVSV		Thành viên
18.	Ông Nguyễn Minh Triết	Giám đốc	TT. DHS		Thành viên
19.	Ông Huỳnh Nguyên Chính	Giám đốc	TT. TTMT		Thành viên

20.	Ông Nguyễn Minh Đạo	Giám đốc	TT. CNPM		Thành viên
21.	Ông Vũ Trọng Luật	Giám đốc	Thư viện		Thành viên
22.	Ông Trương Đình Nhơn	Phụ trách Khoa	K. ĐTQT		Thành viên
23.	Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó trưởng khoa	K. CKĐ		Thành viên

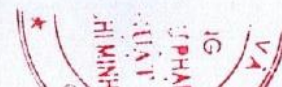
(Danh sách gồm có 23 người).

nguyễn

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Ông Phạm Huy Tuân	Phó TP Phụ trách phòng	P. ĐBCL	Trưởng Ban thư ký
2.	Bà Phan Thị Thu Thủy	Phó TP	P. ĐBCL	Thành viên
3.	Ông Đỗ Thành Trung	Phó TP	P. KHCN-QHQT	Thành viên
4.	Ông Nguyễn Vũ Lâm	Phó TP	P. KHCN-QHQT	Thành viên
5.	Ông Lê Quang Bình	Chuyên viên	P. TS&CTSV	Thành viên
6.	Bà Nguyễn Thị Lại Giang	Phó Giám đốc	TT.DVSV	Thành viên
7.	Bà Trần Thị Ngọc Trâm	Chuyên viên	P. KHTC	Thành viên
8.	Ông Đặng Bá Ngoạn	Phó TP	P. QHDN	Thành viên
9.	Bà Nguyễn Phương Thúy	Giám đốc	TT. DVSV	Thành viên
10.	Ông Nguyễn Hà	Phó Giám đốc	TT. TTMT	Thành viên
11.	Bà Bùi Thị Lan	Phó giám đốc	Thư viện	Thành viên
12.	Ông Vũ Văn Phong	Trưởng BM	K. ĐĐT	Thành viên
13.	Ông Trần Văn Thiên	Chuyên viên	K. XD	Thành viên
14.	Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó TK	K. CKĐ	Thành viên
15.	Bà Dương Thị Kim Oanh	Phó VT	Viện SP	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

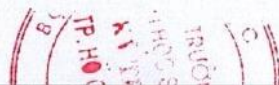


PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Nhóm soạn thảo	Họ và tên	Đơn vị	Tiêu chuẩn phụ trách tổng hợp	Các TC tham gia soạn thảo SAR
1.	Nhóm 1. Đảm bảo chất lượng về mặt hệ thống và quản trị chiến lược	Ông Phạm Huy Tuấn	P. ĐBCL	Phần 1, 3, TC 11, 12	
2.		Bà Phan Thị Thu Thủy		9,10	
3.		Bà Trịnh Kim Ngân			11, 12
4.		Bà Nguyễn Thùy Thương Trâm			4,9, 10
5.		Bà Nguyễn Phan Mai Khoa			1,4
6.		Bà Trần Thị Trà			4
7.		Ông Đinh Thành Ngân	K. CKĐ	TC 1, 4	
8.		Ông Nguyễn Hà	TT. TTMT		11
9.	Nhóm 2. Đảm bảo chất lượng về quản trị, lãnh đạo và quản lý nguồn nhân lực	Bà Nguyễn Thị Lại Giang	TT.DVSV	2, 3, 6	5
10.		Ông Đường Minh Hiếu	P.TCHC		
11.		Ông Trương Vĩnh An	P.TT		2, 3, (7.5)
12.		Ông Nguyễn Nam Thắng	P.TCHC		2,3,6
13.		Bà Phan Thị Thanh Tùng		2, 3, 6	
14.		Ông Trần Trọng Bình		2, 3, 6	
15.	Nhóm 3. Đảm bảo chất lượng về đào tạo	Ông Nguyễn Vũ Lân	P.KHCN-QHQT	5, 8	
16.		Ông Quách Thanh Hải	P.ĐT		5
17.		Bà Phạm Thị Thu Sương		22	11, 16
18.		Ông Huỳnh Tôn Nghĩa			14



TT	Nhóm soạn thảo	Họ và tên	Đơn vị	Tiêu chuẩn phụ trách tổng hợp	Các TC tham gia soạn thảo SAR	
19.		Ông Châu Đình Thành	K.XD	14	22	
20.		Ông Lê Minh Tài	CKM		14	
21.		Ông Nguyễn Xuân Quang			14	
22.		Ông Nguyễn Văn Trọng	K.CKĐ	15	22	
23.		Ông Lê Vĩnh Thịnh	CNTT		15	
24.		Ông Huỳnh Xuân Phụng			15	
25.		Ông Vũ Văn Phong	K.Đ-ĐT	16	22	
26.		Ông Trần Vi Đô			16	
27.		Bà Trần Thanh Hương	K.TT&DL		16	
28.		Bà Dương Thị Kim Oanh	Viện SP		14, 15, 16	
29.		Ông Lê Thanh Phúc	K.ĐTCLC		5, 14, 15, 16	
30.		Ông Trương Đình Nhơn	K.ĐTQT		8	
31.		Nhóm 4. Đảm bảo chất lượng về KHCN, HTQT	Ông Hoàng An Quốc	P. KHCN - QHQT	20	
32.			Ông Đỗ Thành Trung		18, 19, 23	5, 21, 24
33.	Ông Nguyễn Đăng Nam				18, 20,23,24	
34.	Ông Châu Ngọc Thìn				18,19,21,23	
35.	Ông Phạm Bạch Dương		TT.STKN		23	
36.	Nhóm 5. Đảm bảo chất lượng về hỗ trợ sinh SV, phục vụ cộng đồng	Ông Trần Thanh Thương	P.TS&CTSV	13	5, 22	
37.		Ông Lê Quang Bình			13, 17, 21, 24	
38.		Ông Đặng Hữu Khanh			13	



TT	Nhóm soạn thảo	Họ và tên	Đơn vị	Tiêu chuẩn phụ trách tổng hợp	Các TC tham gia soạn thảo SAR		
39.	Nhóm 6. Đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, tài chính	Ông Nguyễn Hữu Tùng	TT.DVSV	17	13		
40.		Bà Nguyễn Phương Thúy			5, 21, 24		
41.		Bà Trần Ngọc Xuân Quỳnh			17, 5, 21, 24		
42.		Ông Đoàn Đăng Huỳnh			17, 5, 21, 24		
43.		Ông Phạm Hữu Thái			P.QHDN	21, 24	17
44.		Ông Đặng Bá Ngoạn				5, (8.2), 17, 21, 24	
45.		Ông Lê Xuân Thân			Đoàn TN		17, 21, 24
46.		Ông Võ Minh Hòa					17, 21, 24
47.		Ông Nguyễn Hùng Thái	P.KHTC	25	7.1, 25		
48.		Bà Trần Thị Ngọc Trâm			7.1, 25		
49.		Bà Hoàng Thị Lan Hương			7.1, 25		
50.		Ông Nguyễn Bá Trương Đài	P.TBVT		Viết tổng hợp TC7	(7.2, 7.3)	
51.		Ông Trần Kế Thuận	P.QTCSVC			(7.2, 7.5)	
52.		Ông Huỳnh Nguyên Chính	TT.TTMT			(7.3)	
53.		Ông Nguyễn Hà				(7.3)	
54.	Ông Thái Lương Thụ	QLHSDA			(7.2, 7.3)		
55.	Ông Nguyễn Minh Đạo	TT.CNPM			(7.4), 11		
56.	Ông Nguyễn Minh Triết	TT.DHS			(7.4), 11		
57.	Bà Bùi Thị Lan	Thư viện			(7.4)		
58.	Bà Trần Thị Thanh Thủy				(7.4)		

TT	Nhóm soạn thảo	Họ và tên	Đơn vị	Tiêu chuẩn phụ trách tổng hợp	Các TC tham gia soạn thảo SAR
59.		Ông Nguyễn Văn Thủy	Trạm y tế		(7.5)

(Danh sách gồm có 59 người)

ng



Phụ lục 3**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 44 /KH-ĐHSPKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2023

KẾ HOẠCH**Về việc tự đánh giá cơ sở giáo dục****1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của CSGD trong giai đoạn 2017 – 2022 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn:

1. Công văn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

2. Công văn 767/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học.

3. Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc hướng dẫn đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học

4. Hội đồng tự đánh giá**4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số 2850/QĐ-ĐHSPKT ngày 15/9/2022 của Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM, Hội đồng gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo tại PL1).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách tại PL2).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	TC1, 4, 9, 10, 11, 12	Đảm bảo chất lượng về mặt hệ	P.ĐBCL

		thống và quản trị chiến lược	
2	TC2, 3, 6	Đảm bảo chất lượng về quản trị, lãnh đạo và quản lý nguồn nhân lực	P.TCHC
3	TC5, 8, 14, 15, 16, 22	Đảm bảo chất lượng về đào tạo	P.ĐT, K.XD, K.CKM, K.CKD, K.CNTT, K.Đ-ĐT, K.TT&DL, K.CLC, Viện SPKT
4	TC 18, 19, 20, 23	Đảm bảo chất lượng về KHCN, HTQT	P.KHCN-QHQT, K.ĐTQT, TT.STKN
5	TC 13, 17, 21, 24	Đảm bảo chất lượng về hỗ trợ sinh SV, phục vụ cộng đồng	P.TS&CTSV, TT.DVSV, P.QHDN, Đoàn TN
6	TC 7, 25	Đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, tài chính	P.KHTC, P.TBVT, P.QTCSVC, TT.TTMT

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời gian cần huy động
1	TC1, 4, 9, 10, 11, 12	Thu thập và mã hóa thông tin, minh chứng	- Nhân lực: các thành viên nhóm báo cáo TĐG theo QĐ - Tài chính: 16.800.000 đ	Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 10/01/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có yêu cầu)		
2	TC2, 3, 6	Thu thập và mã hóa thông tin, minh chứng	- Nhân lực: các thành viên nhóm báo cáo TĐG theo QĐ	Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 10/01/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		

		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có yêu cầu)	- Tài chính: 9.000.000 đ	
3	TC5, 8, 14, 15, 16, 22	Thu thập và mã hóa thông tin, minh chứng	- Nhân lực: các thành viên nhóm báo cáo TĐG theo QĐ	Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 10/01/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có yêu cầu)	- Tài chính: 15.600.000 đ	
4	TC 18, 19, 20, 23	Thu thập và mã hóa thông tin, minh chứng	- Nhân lực: các thành viên nhóm báo cáo TĐG theo QĐ	Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 10/01/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có yêu cầu)	- Tài chính: 10.800.000 đ	
5	TC 13, 17, 21, 24	Thu thập và mã hóa thông tin, minh chứng	- Nhân lực: các thành viên nhóm báo cáo TĐG theo QĐ	Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 10/01/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có yêu cầu)	- Tài chính: 10.200.000 đ	
6	TC7, 25	Thu thập và mã hóa thông tin, minh chứng	- Nhân lực: các thành viên nhóm báo cáo TĐG theo QĐ	Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 10/01/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có yêu cầu)	- Tài chính: 4.200.000 đ	
TỔNG CỘNG:			66.600.000 đ	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

(Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có).

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về nhân sự, hoạt động nghiên cứu khoa học, tuyển sinh và phục vụ cộng đồng với Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM trong thời gian 1 tuần không có kinh phí.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

(Xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia).

– Hợp đồng thuê khoán chuyên gia thực hiện phản biện ngoài cho cuốn SAR CSGD: số lượng 2 phản biện trong thời gian 1 tháng.

– Hợp đồng thuê khoán chuyên gia hỗ trợ chỉnh sửa, định dạng, tư vấn cho quyền SAR hoàn thiện: số lượng 1, thực hiện công việc trong thời gian 1 tháng

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá (khoảng 6 - 8 tháng), theo lịch trình tham khảo sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 01/09/2022)	<ol style="list-style-type: none">Họp Lãnh đạo CSGD để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD.Thủ trưởng CSGD ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD.Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để:<ul style="list-style-type: none">Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD;Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD.
Tuần 3 (Từ ngày 01/09/2022 đến ngày 05/09/2022)	<ol style="list-style-type: none">Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan;Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan.Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để thông qua:<ul style="list-style-type: none">Kế hoạch tự đánh giá CSGD;Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD).Thủ trưởng CSGD ban hành kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 4, 5 (Từ ngày 05/09/2022 đến ngày 17/09/2022)	<ol style="list-style-type: none">Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

(Xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia).

– Hợp đồng thuê khoán chuyên gia thực hiện phản biện ngoài cho cuốn SAR CSGD: số lượng 2 phản biện trong thời gian 1 tháng.

– Hợp đồng thuê khoán chuyên gia hỗ trợ chỉnh sửa, định dạng, tư vấn cho quyển SAR hoàn thiện: số lượng 1, thực hiện công việc trong thời gian 1 tháng

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá (khoảng 6 - 8 tháng), theo lịch trình tham khảo sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (Từ ngày 22/08/2022 đến ngày 01/09/2022)	<ol style="list-style-type: none">Họp Lãnh đạo CSGD để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD.Thủ trưởng CSGD ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD.Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để:<ul style="list-style-type: none">Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD;Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD.
Tuần 3 (Từ ngày 01/09/2022 đến ngày 05/09/2022)	<ol style="list-style-type: none">Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan;Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan.Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để thông qua:<ul style="list-style-type: none">Kế hoạch tự đánh giá CSGD;Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD).Thủ trưởng CSGD ban hành kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 4, 5 (Từ ngày 05/09/2022 đến ngày 17/09/2022)	<ol style="list-style-type: none">Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.

Thời gian	Các hoạt động
	trong báo cáo tự đánh giá. 3. Thủ trưởng CSGD ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 25 <i>(Từ ngày 28/12/2022 đến ngày 11/01/2023)</i>	1. CSGD gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. 2. CSGD công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Từ tuần 26 <i>(Từ ngày 12/01/2023)</i>	1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Cơ quan chủ quản (để b/c);
- Các đơn vị trong CSGD;
- Lưu: VT, P.ĐBCL

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG



PGS.TS. Phạm Huy Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Ban hành theo Kế hoạch số: 44 /KH-DHSPKT ngày 09 tháng 1 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Đại diện các tổ chức của Nhà trường	Nhiệm vụ
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Hiệu phó Phụ trách trường	BGH	Đảng bộ trường	Chủ tịch
2.	Bà Trương Thị Hiền	Hiệu Phó	BGH	BGH	Phó Chủ tịch
3.	Ông Phạm Huy Tuân	Phó TP Phụ trách phòng	P. ĐBCL	Chuyên trách ĐBCL	Thành viên – TB Thư ký
4.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng	P.TCHC	Công đoàn trường	Thành viên
5.	Ông Nguyễn Minh Tâm	Trưởng khoa	K. ĐĐT	Hội đồng trường	Thành viên
6.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng	P. KHCN-QHQT	Hội đồng KH-ĐT	Thành viên
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng	P. ĐT	Phòng ban	Thành viên
8.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	K. XD	Khoa	Thành viên
9.	Ông Lê Xuân Thân	Bí Thư	Đoàn trường	Đoàn trường	Thành viên

10.	Ông Trần Khánh Huy	Chủ tịch Hội Sinh viên	Hội Sinh viên	Sinh viên	Thành viên
11.	Ông Trương Vĩnh An	Trưởng phòng	P. TT		Thành viên
12.	Ông Trần Thanh Thường	Trưởng phòng	P. TS&CTSV		Thành viên
13.	Bà Hoàng Thị Lan Hương	Phó Trưởng phòng	P. KHTC		Thành viên
14.	Ông Nguyễn Bá Trương Đài	Trưởng phòng	P. TBVT		Thành viên
15.	Ông Trần Kế Thuận	Phó TP Phụ trách phòng	P. QTCSVC		Thành viên
16.	Ông Phạm Hữu Thái	Trưởng phòng	P. QHDN		Thành viên
17.	Bà Nguyễn Phương Thúy	Giám đốc	TT. DVSV		Thành viên
18.	Ông Nguyễn Minh Triết	Giám đốc	TT. DHS		Thành viên
19.	Ông Huỳnh Nguyên Chính	Giám đốc	TT. TTMT		Thành viên
20.	Ông Nguyễn Minh Đạo	Giám đốc	TT. CNPM		Thành viên
21.	Ông Vũ Trọng Luật	Giám đốc	Thư viện		Thành viên
22.	Ông Trương Đình Nhơn	Phụ trách Khoa	K.ĐTQT		Thành viên
23.	Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó TK	K. CKĐ		Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người).

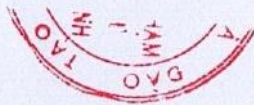
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành theo Kế hoạch số: 44 /KH-ĐHSPKT ngày 09 tháng 1 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Ông Phạm Huy Tuân	Phó TP Phụ trách phòng	P. ĐBCL	Trưởng Ban thư ký
2.	Bà Phan Thị Thu Thủy	Phó TP	P. ĐBCL	Thành viên
3.	Ông Đỗ Thành Trung	Phó TP	P. KH-CN-QHQT	Thành viên
4.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng	P. ĐT	Thành viên
5.	Ông Lê Quang Bình	Chuyên viên	P. TS&CTSV	Thành viên
6.	Bà Nguyễn Thị Lại Giang	Phó Giám đốc	TT.DVSV	Thành viên
7.	Bà Trần Thị Ngọc Trâm	Chuyên viên	P. KHTC	Thành viên
8.	Ông Đặng Bá Ngoạn	Phó TP	P. QHDN	Thành viên
9.	Bà Nguyễn Phương Thúy	Giám đốc	TT. DVSV	Thành viên
10.	Ông Nguyễn Hà	Phó Giám đốc	TT. TTMT	Thành viên
11.	Bà Bùi Thị Lan	Phó giám đốc	Thư viện	Thành viên
12.	Ông Vũ Văn Phong	Trưởng BM	K. ĐĐT	Thành viên



13.	Ông Trần Văn Thiên	Chuyên viên	K. XD	Thành viên
14.	Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó TK	K. CKĐ	Thành viên
15.	Bà Dương Thị Kim Oanh	Phó VT	Viện SP	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

Phụ lục 4

KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ Y TẾ TRONG NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2018 – 2022

Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường							
Môi trường	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	Chưa khảo sát câu hỏi này	82,84	87,94	88,54	80,49	Số liệu năm 2022 được tính theo cách mới
Sức khỏe	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	75,96	78,96	77,91	79,2	77,16	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	Chưa khảo sát câu hỏi này	79,6	79,64	82,18	77,67	
An toàn	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt	79,86	83,2	87,88	83,33	78,76	
Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc							
Môi trường	Mục I. Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc	95,7	96,5	97,66	77,39	Khảo sát từ tháng 07/2022 nên sẽ bổ sung sau	
	Mục V. Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	59,7	61,65	57,54		
	Mục V. Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,9	86,8	84,21	88,7		
Sức khỏe	Mục V. Trạm y tế (khảo sát về chất lượng phục vụ chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)	82,9	86,8	84,21	87,7		

An toàn	Mục VI. Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	96,2	87,9	85,94	80,82		
	Mục VI. Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9	76,7	73,44	73,97		
	Mục VI. Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8	67,4	71,88	67,12		

(Nguồn Phòng ĐBCL: Khảo sát SV và CBVC lấy ý kiến về sự hài lòng trong công tác phục vụ và môi trường làm việc qua các năm 2018 đến 2022).

Phụ lục 5**THỐNG KÊ TIỀM NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG
VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI**

TT	Đối tác	Nội dung hợp tác
I. Nhóm đối tác có tần suất tương tác cao		
1	Hoa Kỳ	Các dự án nâng cao năng lực (có nguồn kinh phí từ Hoa Kỳ) Các chương trình liên kết ĐTQT
2	Châu Âu	Các dự án nâng cao năng lực (có nguồn kinh phí từ châu Âu) Các dự án trao đổi Mobility (có nguồn kinh phí từ châu Âu)
3	Ấn Độ	Các chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ viên chức (có nguồn kinh phí từ Ấn Độ) Các chương trình hợp tác nhân lực ngành CNTT
4	Nhật Bản	Hợp tác đào tạo tiếng Nhật Hợp tác đào tạo chuyên môn theo yêu cầu của đối tác Nhật Bản Gửi sinh viên sang Nhật Bản tham dự chương trình Thực tập để tạo nguồn lao động tiềm năng cho các doanh nghiệp Nhật Bản
5	Hàn Quốc	Chương trình liên kết đào tạo quốc tế Chương trình trao đổi SV
6	Đài Loan	Chương trình trao đổi GV Chương trình trao đổi SV (trao đổi tín chỉ, làm đồ án tốt nghiệp)
7	Thái Lan	Chương trình trao đổi GV Chương trình trao đổi SV (làm đồ án tốt nghiệp)
8	Philippines	Chương trình hợp tác nâng cao năng lực tiếng Anh cho GV
9	Singapore	Chương trình liên kết đào tạo quốc tế
10	Lào	Chương trình trao đổi SV Chương trình tiếp nhận SV đại học (học toàn thời gian)
11	Campuchia	Chương trình trao đổi SV Chương trình tiếp nhận SV đại học (học toàn thời gian)
12	RCP	Chương trình dự án nghiên cứu về giáo dục nghề và kỹ thuật khu vực Đông Nam Á
13	RAVTE	Chương trình dự án nghiên cứu về giáo dục nghề và kỹ thuật khu vực Đông Nam Á Chương trình hợp thảo luận, góp ý và phân công nhiệm vụ triển khai giữa các thành viên
14	AUN – QA	Các đợt đánh giá cấp CSGD và CTĐT
II. Nhóm đối tác tần suất tương tác thấp hơn		

1	Malaysia	Từng trao đổi SV nhưng tạm gián đoạn sau Covid
2	Indonesia	Từng trao đổi SV nhưng tạm gián đoạn sau Covid
3	Myanmar	Từng trao đổi SV nhưng tạm gián đoạn sau Covid
4	Rumania	Từng trao đổi GV nhưng tạm gián đoạn sau Covid
5	Trung Quốc	Từng trao đổi SV nhưng hiện
III. Nhóm đối tác đã từng liên hệ nhưng ít hợp tác		
1	Các trường đại học đã từng ký kết MoU nhưng quá trình hợp tác gián đoạn do nhu cầu suy giảm.	
2	Các hoạt động	

Phụ lục 6

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CÁC ĐƠN VỊ TRONG HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ

TT	Mảng hoạt động	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
Đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ học tập và nghiên cứu khoa học			
1	<ul style="list-style-type: none"> • Tham mưu giúp Ban Giám Hiệu ban hành các quy định, quy trình trong hoạt động nghiên cứu khoa học. • Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước hàng năm cho sinh viên. • Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các sân chơi học thuật, các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên. <p>Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hoạt động với các trường đại học, các viện, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Khoa học công nghệ - Quan hệ quốc tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa / Viện - Các đơn vị phòng ban có liên quan
2	<ul style="list-style-type: none"> • Tìm kiếm, thiết lập mối quan hệ toàn diện giữa nhà trường với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước nhằm hợp tác và hỗ trợ trong đào tạo, nghiên cứu khoa học cho sinh viên. • Tổ chức thực hiện công tác tư vấn việc làm; giới thiệu và làm cầu nối cung ứng việc làm cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp và cựu sinh viên. • Tìm kiếm, xây dựng các mối quan hệ bền vững với các doanh nghiệp tiềm năng nhằm tổ chức các địa bàn tham quan, thực tập ôn định cho sinh viên, giảng viên. • Tổ chức câu lạc bộ hướng nghiệp, hoạt động ngoại khóa, giao lưu với đơn vị sử dụng lao động giúp người học bổ sung kiến thức thực tế. • Tổ chức, tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo, hội nghị, ngày hội việc làm hàng năm. • Tổ chức vận động và tiếp nhận các nguồn tài trợ quỹ học bổng, trợ cấp khó khăn từ các doanh nghiệp. • Tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn nhằm trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết trước khi ra trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Quan hệ Doanh nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa / Viện - Các đơn vị phòng ban có liên quan

TT	Mảng hoạt động	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
3	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức điều phối toàn bộ hệ thống thông tin, tư liệu của thư viện trong toàn trường; phát triển nguồn tài liệu phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH của nhà trường. <p>Số hóa mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin, xây dựng các cơ sở dữ liệu, biên soạn, xuất bản các ấn phẩm thông tin đáp ứng nhu cầu của sinh viên..</p>	- Thư viện	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa / Viện - - Các đơn vị phòng ban có liên quan
Đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Công tác HSSV và chế độ chính sách			
4	<ul style="list-style-type: none"> Tham mưu giúp Ban Giám Hiệu ban hành chủ trương, chính sách, quy chế, quy định về triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên. Tổ chức, quản lý, đánh giá và đề xuất thực hiện các hoạt động ngày công tác xã hội cho sinh viên tại trường. Tổ chức, quản lý, đánh giá hoạt động tư vấn dành cho sinh viên. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục truyền thống của trường; tổ chức và phối hợp tổ chức các chuyên đề kỹ năng sống cho sinh viên. <p>Là đầu mối theo dõi công tác HSSV: thực hiện giải quyết các chế độ chính sách (khen thưởng, kỷ luật, học bổng, miễn giảm học phí...); phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện HSSV theo quy định</p>	- Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa / Viện - - Các đơn vị phòng ban có liên quan
Đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến mảng tâm lý học đường và đời sống sinh viên			
5	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức thực hiện công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe cho HSSV nhà trường. Tuyên truyền, giáo dục, tư vấn các vấn đề liên quan đến sức khỏe và bảo hiểm. <p>Phối hợp với cơ sở y tế địa phương, ngành liên quan trong việc triển khai thực hiện công tác y tế trường học.</p>	- Trạm Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa / Viện - Các đơn vị phòng ban có liên quan
6	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn tâm lý sinh viên. Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian, thực tập cho sinh viên. 	- Trung tâm Dịch vụ Sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa / Viện - Các đơn vị phòng ban

TT	Mảng hoạt động	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên. Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và phục vụ cộng đồng. Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/ Đội/ Nhóm sinh viên. 		ban có liên quan
7	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức các chuyên đề, hội nghị, các cuộc thi nhằm giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho sinh viên, đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tổ chức các chương trình hoạt động hưởng ứng với các ngày kỷ niệm, lễ lớn trong năm; các phong trào phát huy tinh thần Đoàn viên, Sinh viên trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc (phong trào Thanh niên tình nguyện, phong trào Tuổi trẻ sáng tạo). Tổ chức các hoạt động, chương trình đồng hành hỗ trợ Đoàn viên, Sinh viên trong học tập, trong nghiên cứu khoa học; tổ chức các chuyên đề, các cuộc thi đồng hành cùng sinh viên khởi nghiệp và lập nghiệp; tổ chức và phối hợp tổ chức các buổi hội thảo talkshow phát triển kỹ năng thực hành xã hội, nâng cao thể chất, đời sống văn hóa và tinh thần cho sinh viên... 	Đoàn Thanh Niên – Hội sinh viên	- Khoa / Viện - Các đơn vị phòng ban có liên quan

Phụ lục 7**SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ HỖ TRỢ****Bảng 1. Tổng kết số liệu hoạt động hỗ trợ và phục vụ sinh viên trong học tập và Nghiên cứu khoa học giai đoạn 2018 – 2022**

TT	Nội dung	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023 (HK1)
TƯ VẤN SINH VIÊN						
1	Số lượng tư vấn của nhà trường (Người)	163	167	184	210	217
DAY HỌC SỐ						
3	Số lớp học triển khai					
3.1	- Hệ thống đào tạo trực tuyến LMS&UTEx	-	-	13.401	7.205	6.927
3.2	- Hệ thống đào tạo trực tuyến FHQx	-	-	243	7.110	7.136
THƯ VIỆN						
4	Số đầu sách / số lượng sách (số lượng tăng thêm mỗi năm).					
4.1	- Số lượng đầu sách	286	291	183	51	522
4.2	- Số lượng sách	3.572	3.780	10.427	5.249	10.548
5	Giáo trình, tài liệu sách do GV biên soạn (số lượng tăng thêm mỗi năm)					
5.1	- Số lượng đầu sách	14	11	41	16	29
5.2	- Số lượng sách	3.300	3.500	9.680	4.785	6.650
6	Số lượt truy cập, thư viện số	27.233	26.867	27.629	20.569	19.904
THAM QUAN - THỰC TẬP - TƯ VẤN VIỆC LÀM - ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP						
7	Hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, chuyên đề DN mời chuyên gia đến từ DN, CSV thành đạt về báo cáo	36	30	53	60	80

TT	Nội dung	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023 (HK1)
8	Tham quan doanh nghiệp	107	110	124	154	264
9	Tuần Lễ tuyển dụng & Ngày hội việc làm (số vị trí thực tập, việc làm)	6.308	3.048	6.073	4.868	689
10	Bài đăng thông tin việc làm trên chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn)	506	500	609	1.000	305
11	Tư vấn giới thiệu nguồn việc làm bán thời gian cho sinh viên	1.494	2.004	4.803	4.000	1.000
ÔN TẬP MÙA THI - THI THỬ TOEIC - CUỘC THI HỌC THUẬT						
11	Ôn tập mùa thi	05	04	10	10	05
12	Thi thử Toeic	1	1	1	1	-
13	Cuộc thi học thuật	8	3	7	17	1
CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC						
14	Số đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên	86	112	135	142	168
15	Số sân chơi học thuật và nghiên cứu khoa học cho sinh viên	7	8	10	6	22
16	Số lượng bài báo khoa học sinh viên	132				

Nguồn: Số liệu báo cáo tổng kết các đơn vị

Bảng 2. Tổng kết kinh phí hỗ trợ sinh viên khó khăn giai đoạn 2018 - 2022

TT	Nội dung	Ngân sách/tài trợ (triệu VND)				
		2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023 (HK1)
1.	Hỗ trợ sinh viên khó khăn	1.145	3.063	5.436	9.513	1.912
2.	Học bổng tài trợ (tổ chức, cá nhân)	3.037	3.208	4.150	1.951	1.641

TT	Nội dung	Ngân sách/tài trợ (triệu VND)				
		2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023 (HKI)
3.	Học bổng chính sách	12.608	13.873	15.972	17.950	1.023

Nguồn: Số liệu Phòng TS&CTSV

Bảng 3. Số liệu về các hoạt động hỗ trợ sinh viên giai đoạn 2018 – 2022

TT	Nội dung/hoạt động	Số lượng					Ghi chú
		2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023 (HKI)	
1.	Tài trợ Góc sẻ chia UTE (chưa bao gồm hiện vật)	183	249	59	54	46	(triệu đồng)
2	Số suất ăn/thực phẩm phát miễn phí tại góc sẻ chia	3.548	5.500	5.300	1.900	3.300	Suất
3.	Giới thiệu nhà trọ an toàn cho sinh viên	200	190	182	136	175	Nhà trọ
4.	Lớp đào tạo kỹ năng và tâm lý học đường	10	11	15	20	40	Chương trình

Nguồn: Số liệu thống kê đến NH 2022 – 2023

Phụ lục 8

KPIs

Tổng hợp các KPIs chiến lược về hợp tác nghiên cứu khoa học giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của ĐHSPKT

TT	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Duy trì hàng năm ít nhất 1 dự án quốc tế mới (kể từ năm 2020)	Chiến lược 5: Hợp tác trong và ngoài nước
2	Cập nhật quy chế cho việc hợp tác nghiên cứu của giảng viên Nhà trường với đối tác nước ngoài.	Chiến lược 5: Hợp tác trong và ngoài nước
3	Hàng năm thiết lập được 10 đoàn ra, đón tiếp 20 đoàn vào	Chiến lược 5: Hợp tác trong và ngoài nước
4	Trung bình hàng năm có 10 đề tài/ nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh hoặc tương đương; phấn đấu đến từ năm 2020 đến năm 2025 có 10 đề tài cấp nhà nước/ Quỹ Nafosted, từ năm 2026 đến năm 2030 có 20 đề tài cấp Nhà nước/ Quỹ Nafosted.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
5	Trung bình hàng năm có 100 bài báo trong danh mục chuẩn ISI/Scopus. Từ năm 2025 trung bình có 120 bài trong danh mục chuẩn ISI/Scopus.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
6	Từ năm 2020 có ít nhất 02 chương trình/dự án NCKH hợp tác với doanh nghiệp. Mỗi khoa có ít nhất 01 đề tài/hợp đồng NCKH với doanh nghiệp.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
7	02 năm tổ chức 01 hội nghị IEEE hoặc Scopus.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
8	Doanh thu chuyển giao công nghệ hàng năm đến 2030 đạt 10 tỷ đồng	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
9	Ký kết biên bản hợp tác (MoU) với ít nhất 10 DN/năm.	Chiến lược 7: Phục vụ cộng đồng

KPIs về hợp tác nghiên cứu khoa học theo kế hoạch MTCL năm học giai đoạn 2017 – 2022

Năm học	Chỉ tiêu
2016 – 2017	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện 08 đề tài NCKH cấp Bộ. – Tăng 10% bài báo khoa học nằm trong danh mục SCI, SCIE. – Tìm kiếm 02 dự án quốc tế. – Tổ chức 02 hội thảo khoa học quốc tế và trong nước.

Năm học	Chỉ tiêu
	<ul style="list-style-type: none"> – Mỗi khoa có 02 hợp đồng chuyển giao công nghệ – Triển khai thực hiện dự án Build – It – Trao đổi 08 sinh viên, 03 GV quốc tế, 20 lượt GV đi học ngắn hạn ở nước ngoài.
2017 – 2018	<ul style="list-style-type: none"> – Gia tăng số lượng bài báo công bố quốc tế trên các tạp chí khoa học trong hệ thống ISI: 40 bài báo SCI/SCIE/ISI; 120 bài báo trong nước; 70 bài báo hội nghị quốc tế. – Đăng ký thực hiện 02 đề tài cấp Nhà nước và 08 đề tài NCKH cấp Bộ hoặc tương đương. – Tổ chức các Hội thảo/hội nghị khoa học: <ul style="list-style-type: none"> + Hội nghị quốc tế Công nghệ xanh và phát triển bền vững lần 4 năm 2018. + Hội thảo câu lạc bộ KHCN các trường đại học kỹ thuật lần thứ 51 (Đồng Tháp). – Ký kết 01 thỏa thuận hợp tác KHCN theo mô hình PPP (Publish – Private Partnership) – Duy trì các mối quan hệ quốc tế đã có và mở rộng các mối quan hệ mới để tiếp tục khai thác và đề xuất dự án hợp tác thực hiện dự án: Đăng ký ít nhất 02 dự án.
2018 – 2019	<ul style="list-style-type: none"> – Công bố 43 bài báo đăng trên tạp chí xếp hạng ISI/SCOPUS – Thực hiện 07 đề tài cấp Bộ và tương đương – Tổ chức Hội nghị quốc tế Công nghệ xanh và Phát triển bền vững lần IV – Tổ chức Hội nghị quốc tế về Kỹ thuật và Khoa học hệ thống năm 2019 (ICSSE 2019) – Tìm kiếm 02 dự án hợp tác quốc tế mới có nguồn kinh phí nước ngoài
2019 – 2020	<ul style="list-style-type: none"> – Tổ chức hội nghị quốc tế Công nghệ xanh và Phát triển bền vững lần V (GTSD 2020). – Tìm kiếm thêm 2 Dự án quốc tế mới.
2020 – 2021	<ul style="list-style-type: none"> – Tổ chức 01 hội nghị khoa học quốc tế – 10 đề tài cấp Bộ hoặc tương đương – Ứng tuyển 02 chương trình KHCN cấp Bộ – Công bố 120 bài báo trên các tạp chí trong danh mục Web of Science, Scopus – Triển khai dự án quốc tế nhằm nâng cao năng lực sáng tạo trong kỹ thuật (STEM) cho giảng viên và sinh viên – Ứng tuyển mới 04 dự án quốc tế – Tổ chức đoàn ra và trao đổi giảng viên, sinh viên với các nước phát triển
2021 – 2022	<ul style="list-style-type: none"> – Tổ chức 01 hội thảo khoa học quốc tế

Năm học	Chỉ tiêu
	<ul style="list-style-type: none"><li data-bbox="411 215 1428 293">– Giảng viên trường công bố 193 bài báo trên các tạp chí trong danh mục Web of Science, Scopus.<li data-bbox="411 300 1428 407">– Tìm kiếm và triển khai thực hiện các dự án quốc tế nhằm nâng cao năng lực cho nhà trường: triển khai 06 dự án hiện có và tìm kiếm 01 dự án mới.

Phụ lục 9

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC ĐƠN VỊ TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TẠI ĐHSPTK

TT	Đơn vị	Các hoạt động do cán bộ, viên chức thực hiện	Các hoạt động do sinh viên thực hiện
1.	Phòng Khoa học công nghệ – Quan hệ quốc tế	Chủ trì các hoạt động chuyên giao công nghệ, Hội nghị/Hội thảo quốc tế, tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật, cuộc thi học thuật, các dự án khoa học kỹ thuật.	Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và các cuộc thi học thuật.
2.	Trung tâm Đào tạo ngắn hạn	Thực hiện các khóa đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn dành cho sinh viên, các doanh nghiệp.	
3.	Viện Sư phạm Kỹ thuật	Tham gia các hội đồng cố vấn, hỗ trợ chuyên môn của các cuộc thi học thuật, cuộc thi nghề; tham gia ban chấm thi cuộc thi tay nghề cấp tỉnh/thành phố, quốc gia.	
4.	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Tổ chức, phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hàng năm cho học sinh và phụ huynh học sinh cả nước; trại hè sáng tạo, trao học bổng và tổ chức các sân chơi khoa học cho học sinh	
5.	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Kết nối và giới thiệu đến với DN nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.	
6.	Công Đoàn trường	Tổ chức các hoạt động quyên góp, xây dựng các quỹ từ thiện và trao tặng cho những địa phương, hộ gia đình, cá nhân có hoàn cảnh khó khăn.	
7.	Các Khoa	Thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ, cuộc thi học thuật, hội thi tay nghề, các hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội.	Hỗ trợ Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên tổ chức hoạt động tình nguyện theo hướng dẫn của Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên trường và các hoạt động tình nguyện, phục vụ cộng đồng khác.

8.	Trung tâm Dịch vụ sinh viên	/	Tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hướng đến đối tượng thanh thiếu nhi, người già neo đơn, người có hoàn cảnh khó khăn.
9.	Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên trường	/	Tổ chức các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi, Trung thu Yêu thương, Xuân Tình nguyện, các các hoạt động xã hội kết nối và phục vụ cộng đồng khác.

Phụ lục 10**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ KẾT NỐI
VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

TT	Chỉ số	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022
1.	Đáp ứng 100% Doanh nghiệp có nhu cầu tham gia “Ngày hội việc làm”, “Chương trình kết nối để thành công”, “Tuần lễ vàng tuyển dụng”, “Chương trình giao lưu, tuyển dụng”.	172 DN	242 DN	193 DN	202 DN	258 DN
2.	Ký kết biên bản hợp tác (MoU) với ít nhất 10DN/năm.	11	10	10	10	12
3.	Hỗ trợ 100% DN (phù hợp) đăng tin tuyển dụng, việc làm, thực tập trên website, fanpage.	502	506	434	732	703
4.	Hàng năm tổ chức ít nhất 30 khóa đào tạo kỹ năng mềm mời DN về báo cáo.	33	36	30	53	60
5.	Tổ chức ít nhất 10 khóa đào tạo ngắn hạn/năm (có chứng chỉ).	6	8	9	15	8
6.	Sinh viên tham gia hoạt động Hiến máu tình nguyện ít nhất 3000SV/năm.	2271	911	1131	1519	144
7.	Hỗ trợ trường THPT thành lập CLB nghiên cứu khoa học (10 CLB/năm).	05	15	35	0	0
8.	Tổ chức Hội trại hè sáng tạo cho học sinh THPT (ít nhất 30HS/năm).	–	–	29	0	0

9.	Hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp (tư vấn với báo, chương trình tư vấn cả phê, tư vấn online) (150 đợt tư vấn/năm).	648	706	785	865	530
10.	Tổ chức “Ngày mở” cho học sinh THPT tham quan trường và tư vấn tuyển sinh (70 trường THPT/6000HS tham gia/năm).	68/ 6021	71/ 6386	75/ 6650	71/ 6595	75/ 2038
11.	Đề tài NCKH & chuyển giao công nghệ cho địa phương, doanh nghiệp (15 đề tài/năm).	15	15	20	18	18
12.	25% SV tham gia các hoạt động tình nguyện, Chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân Tình nguyện trong một năm.	23%	10%	11%	5,7%	9,7%
13.	Tổ chức hoạt động thực hiện CTXH (450 hoạt động/24000SV tham gia/năm).	329/ 20371	419/ 22297	460/ 24446	511/ 27302	632/ 52257
14.	Ký kết hợp tác Đào tạo – Tuyển sinh – Khoa học kỹ thuật (5 trường + 1 sở/năm).	59+5	4+0	4+1	20+0	14+0
15.	Học bổng tạo nguồn cho học sinh các trường THPT có nhiều học sinh trúng tuyển (300 triệu/năm).	200 triệu	250 triệu	300 triệu	400 triệu	900 triệu
16.	Vận động học bổng trao cho học sinh vượt khó học giỏi, thiên tài,...(300 triệu/năm).	1,102 tỷ đồng	0,920 tỷ đồng	1,8 tỷ đồng	1,264 tỷ đồng	1,040 tỷ đồng
17.	Thực hiện công trình an sinh xã hội trong các hoạt động tình nguyện (500 triệu/năm).	578	542	113	290	957
18.	100% hoạt động đều lấy ý kiến phản hồi từ	100% (P. QHDN)	100% (P. QHDN)	100% (P. QHDN)	100% (P. QHDN)	100% (P. QHDN)

Doanh nghiệp, địa phương, CSGD.					
---------------------------------	--	--	--	--	--

Phụ lục 11

SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TÁC ĐỘNG CÁC HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI & PVCĐ GIAI ĐOẠN 2017 – 2022

TT	Hoạt động kết nối & PVCĐ	Số lượng, tỷ lệ tác động	Kết quả			
1.	Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ	- Số lượng bài báo, Hội thảo đóng góp mới cho khoa học trong nước và quốc tế.	2.292 bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước với 9.747 lượt trích dẫn theo Google Scholar			
		- Số đề tài, hợp đồng CGCN giải quyết các vấn đề trong sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế – xã hội địa phương	86 đề tài, hợp đồng chuyên gia công nghệ phục vụ phát triển kinh tế của xã hội			
		- Số lượng bài báo đăng trên kỷ yếu Hội thảo quốc tế uy tín do trường tổ chức.	1.125 tác giả công bố 377 bài báo trên hội nghị ICSSE 2017, 2019, 2021 1.727 tác giả công bố 605 bài báo trên hội nghị GTSD 2018, 2020, 2022			
2.	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực	- Số khóa đào tạo bồi dưỡng.	- TT.ĐTNH: 33 lớp - K.CKĐ: 5 lớp - K.XD: 1 lớp - V.SPKT: 10 lớp			
		- Nguồn thu từ đào tạo, bồi dưỡng/Số lượng học viên thụ hưởng.	- TT.ĐTNH (tổng trị giá hợp đồng): 3,4 tỷ đồng - Số học viên hưởng thụ: 824 người (CKĐ, XD, V.SPKT)			
4.	Tạo nguồn và cung cấp nhân lực tuyển dụng thực tập, việc làm	- Số lượng chương trình tạo nguồn.	212 lớp kỹ năng mềm, chuyên đề DN; 573 chuyên tham quan.			
		- Số lượng chương trình tuyển dụng, việc làm cho DN.	5CTr (NHVL), 10 (tuần lễ tuyển dụng), 59CTr (giao lưu – tuyển dụng theo nhu cầu DN).			
		- Tỷ lệ đáp ứng công việc	Năm khảo sát	2017	2019	2021

		của CSV trường tại DN.	Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	12,9	2,38	18
			Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	69	75	72
			Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	18,1	22,62	10
5.	Hoạt động tình nguyện	- Số lượng người dân được thụ hưởng.	8.236			
		- Số lượng công trình hữu ích, thay đổi cuộc sống người dân.	159			
		- Số đơn vị máu đã đóng góp.	5.976			
6.	Hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh THPT	- Số chương trình hướng nghiệp.	06 Ch/trình (Ngày mở, Tư vấn Online, Tư vấn trực tiếp, Tư vấn trà sữa, Tham gia ngày hội tư vấn tại các TP lớn, thành lập đoàn tư vấn do SV thực hiện)			
		- Số lượng học bổng cho học sinh THPT.	2.05 tỷ đồng			



HCMUTE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

01, Võ Văn Ngân

Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh

www.hcmute.edu.vn